

JEAN-CLAUDE PASSERON

LÝ LUẬN XÃ HỘI HỌC



SÁCH THAM KHẢO



LÝ LUẬN XÃ HỘI HỌC

Cuốn sách này được xuất bản trong khuôn khổ của chương trình hợp tác xuất bản, với sự giúp đỡ của Trung tâm Văn hóa và Hợp tác Đại sứ quán Pháp tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Cet ouvrage, publié dans le cadre du programme de participation à la publication, bénéficie du soutien du Centre Culturel et de Coopération de l'Ambassade de France en République Socialiste du Vietnam.

JEAN-CLAUDE PASSERON

LÝ LUẬN XÃ HỘI HỌC

TS. TRỊNH VĂN TÙNG
Tái biên và diễn dịch



THẾ GIỚI

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI
HÀ NỘI - 2002



Liberté • Égalité • Fraternité

RÉPUBLIQUE FRANÇAISE
AMBASSADE DE FRANCE AU VIETNAM

Dịch từ nguyên bản tiếng Pháp, *Le Raisonnement sociologique*
Nhà xuất bản Nathan, Pháp

© 1992 by Editions Nathan

Titre de l'édition originale: *Le Raisonnement sociologique*
L'espace non poppérien du raisonnement sociologique
publiée par Editions Nathan

© Nhà xuất bản Thế Giới, 2002, Bản tiếng Việt
VN-TG-131093-0

LỜI NÓI ĐẦU

Trong khuôn khổ hợp tác và trao đổi văn hoá, khoa học và kỹ thuật giữa Trường Đại Học Charles de Gaulle-Lille III - Cộng Hoà Pháp và Trường Đại Học Huế – Việt Nam, chúng tôi được cử sang Trường Đại Học Charles de Gaulle-Lille III để giảng dạy, nghiên cứu và dịch sách trong thời hạn là hai năm (1999-2000, 2000-2001).

Dưới sự hướng dẫn trực tiếp và tận tình của giáo sư **Lê Hữu Khoa**, chủ nhiệm khoa DESS-Đông Nam Á, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài: Vấn đề dịch thuật văn bản khoa học luận và/hoặc triết học – khoảng cách khoa học luận giữa Lý luận xã hội học và Lý luận triết học qua hai tác phẩm *Lý luận xã hội học (Raisonnement sociologique)* của J.-C. Passeron và *Chính mình như một người khác (Soi-même comme un autre)* của P. Ricœur. Chúng tôi nhằm đến hai mục đích cơ bản: thứ nhất, việc dịch sách trở thành một bộ phận trong quá trình tiến hành nghiên cứu đề tài; thứ hai, theo sự thoả thuận giữa hai đối tác trên đây, các bản dịch sẽ được in thành sách tại Việt Nam với sự giúp đỡ của trường bạn. Trên tinh thần đó, trong một thời gian tuy có hạn, chúng tôi đã tiến hành làm việc nghiêm túc và đã đạt được các mục đích đề ra.

Cuốn sách mà các bạn đang cầm trên tay là một bản tái biên và diễn dịch những phần quan trọng nhất của một tác phẩm khảo luận xã hội học nổi tiếng. Đây là công trình của nhà xã hội học đương đại Jean-Claude Passeron viết bằng tiếng Pháp. Để bạn đọc có thể dễ dàng đi vào nội dung chính của tác phẩm, dưới đây chúng tôi xin giới thiệu những nét

chính về nội dung bản dịch, về nguyên tắc dịch thuật tác phẩm này và tác giả.

1. NỘI DUNG BẢN DỊCH

Đối với cuốn sách *Lý luận xã hội học* của Jean-Claude Passeron, một trong những nhà lý luận khoa học đương đại hàng đầu và quan trọng nhất của Pháp, chúng tôi chọn dịch các phần sau đây: *Mở đầu, Đặt vấn đề, Lý luận xã hội học: hình thức lý luận “con thoi”, Các thuật ngữ lý thuyết tức thì: tiểu thuật ngữ và sự hỗn mang, Lịch sử và Xã hội học, Hégel hay vị hành khách âm thầm, Ngữ nghĩa của một băng chéo và bình luận của chúng ta về ngữ nghĩa đó, Dân cảnh và tập hợp tài liệu, Phát ngôn sử học (thông tin, kiến thức, tri thức luận) và Lý luận xã hội học: tổng hợp các đề xuất.*

Chắc có người sẽ thắc mắc rằng, tại sao chúng tôi không tiến hành dịch toàn bộ cuốn sách. Chúng tôi xin đáp lại vài lời như sau: thứ nhất, bên cạnh một đề tài nghiên cứu hóc búa, thời gian hai năm dường như hơi hạn hẹp; thứ hai, vì đây là một tập sách rất dày và trong đó tác giả xử lý rất nhiều chủ đề khác nhau, nên chúng tôi chỉ chọn dịch những phần nào bàn luận về khoa học luận của các khoa học xã hội. Về mặt hình thức, để có thể in thành sách, chúng tôi đã không dùng thứ tự mục lục của tác giả nữa, mà chúng tôi đánh số thứ tự lại từ đầu. Để tiện theo dõi, chúng tôi xin giới thiệu vị trí của các phần trên đây trong cuốn sách dày hơn 400 trang của tác giả. Các chương: *Mở đầu, Đặt vấn đề, Lý luận xã hội học: hình thức lý luận “con thoi”, Các thuật ngữ lý thuyết tức thì: tiểu thuật ngữ và sự hỗn mang, Lịch sử và Xã hội học, Hégel hay vị hành khách âm thầm, Ngữ nghĩa của một băng chéo và bình luận của chúng ta về ngữ nghĩa đó* chiếm phần đầu của cuốn sách, cụ thể là từ trang 01 cho đến trang 133. Chương *Dân cảnh và tập hợp tài liệu* tương đương với chương VIII trong bản gốc và chiếm từ trang 185 đến 206. *Phát ngôn sử học (thông tin, kiến thức, tri thức luận)* là phần dịch của chương X; chương này kéo dài từ trang 229 cho đến 245 trong cuốn gốc. Phần cuối

cùng là *Lý luận xã hội học: tổng hợp các đề xuất* tương đương với chương XVI, tức là chương kết luận trong bản gốc; chương này bắt đầu từ trang 255 cho đến hết.

Vì lý do phải có một trật tự phù hợp khi in ấn, nên chúng tôi buộc phải xếp lại các đề mục, như độc giả sẽ thấy điều đó khi đọc bản dịch kèm theo. Nếu có gì còn thiếu sót, xin độc giả miễn thứ và góp ý chân thành. Chúng tôi xin cảm ơn và thu nhận để sửa đổi. Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn Nhà xuất bản Thế giới đã cho xuất bản công trình này trong khuôn khổ “tủ sách tham khảo” dành cho sinh viên và các nhà nghiên cứu xã hội học Việt Nam. Chúng tôi cũng xin cảm ơn Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Huế đã tạo điều kiện trong việc làm thủ tục xin giúp đỡ của Đại sứ quán Pháp tại Việt Nam.

2. TÓM TẮT NGUYÊN TẮC TÁI BIÊN

Vì khoa học luận về các khoa học xã hội là lĩnh vực hết sức mới mẻ, nếu không muốn nói là không tồn tại ở nước ta, nên việc tái biên một cuốn sách bàn về rất nhiều lý thuyết khác nhau trong các khoa học xã hội là việc làm không hề dễ dàng. Để nói rằng, người tái biên cuốn *Lý luận xã hội học* của Jean-Claude Passeron đang theo trường phái nào cũng là một cái khó, bởi lẽ tập hợp quan điểm này cũng chỉ vừa được bảo vệ qua một luận án Tiến sĩ: **Vấn đề dịch thuật văn bản khoa học luận và/hoặc triết học - Khoảng cách khoa học luận giữa Lý luận xã hội học và Lý luận triết học qua hai tác phẩm *Lý luận xã hội học (Raisonnement sociologique)* của Jean-Claude Passeron và *Chính mình như một người khác (Soi-même comme un autre)* của Paul Ricoeur**¹. Tuy nhiên, để bạn đọc dễ hình dung, chúng tôi xin được trình bày vắn tắt các quan điểm tái biên như sau:

1. Trinh Văn Tùng là tác giả luận án trên được bảo vệ tại Trường Đại học Charles de Gaulle - Lille III - Cộng hoà Pháp vào ngày 26 tháng 09 năm 2001.

Thứ nhất, diễn dịch và tái biên sách khoa học luận đặt việc hiểu biết của độc giả là mục đích tối thượng. Nghĩa là, chúng tôi quan tâm đến thông điệp khoa học mà tác giả nêu ra ở sách là gì. Thân ý của cuốn sách là mối quan tâm hàng đầu và xuyên suốt, bởi lẽ sẽ không thể bám từng câu chữ của sách gốc để chuyển tải được ý tưởng của một ngành đang hình thành mạnh mẽ ở Việt Nam. Chúng tôi chỉ có thể bám vào mối quan hệ của các thành tố ngữ nghĩa để làm nổi bật thông điệp chính.

Thứ hai, việc tái biên một cuốn sách khoa học luận phải dựa vào ngữ cảnh. Mỗi phát ngôn khoa học luận đều gắn với một môi trường tri thức trong đó tác giả sống và làm việc. Nếu chúng ta không nắm được sự gắn gũi hay sự đối lập của tác giả được tái biên với một số tác giả khác, thì việc bám thuần túy vào cuốn sách duy nhất có thể dẫn đến những sai phạm đáng tiếc.

Thứ ba, sách tái biên dựa vào phương tiện chính là diễn giải sẽ mang tính chất lịch sử. Điều ấy thể hiện ở chỗ, người tái biên phải sống cuộc sống của các từ ngữ lý thuyết được bàn trong đó; xét về mặt ngữ nghĩa, chúng luôn luôn có những phối hợp khác nhau để có thể tạo ra các thông điệp khác nhau. Hơn nữa, tính lịch sử còn thể hiện ở chỗ, diễn giải sau rất có thể phù hợp hơn diễn giải trước theo một nghĩa nào đó. Điều này lý giải rằng, có một số tác phẩm đạt khá về hình thức, thì thông điệp lại khó nắm bắt, và ngược lại. Do vậy, trong việc tái biên khoa học luận nên có nhiều tác giả khác nhau vì ít ai có quyền tự hào rằng, tất cả những điều mình tái biên là chính xác tuyệt đối, hoặc đạt chuẩn về mặt hình thức.

Thứ tư, việc tái biên sách khoa học luận được hiểu như là một dạng loại hình hoá diễn giải. Nghĩa là, chúng tôi quan tâm đến các mối quan hệ ngữ nghĩa nhiều hơn là các đặc tính ngôn ngữ, theo nghĩa hình thức của chúng. Nói một cách khác là, ngữ nghĩa hay thông điệp tổng thể mà chúng tôi hiểu hay nắm bắt được là nhờ tổng hợp hoặc va chạm các diễn giải trên từng tiểu thông điệp. Do vậy, với độc giả, chúng tôi mạn phép có một lời như sau: ít nhất, hãy đi đến tận cùng của một

chương trước khi đưa ra bất kỳ một nhận xét hay bình luận nào đó.

Cuối cùng, vì không tồn tại các hình thức hay thuật ngữ tương tự trong tiếng Việt (mà công việc của chúng tôi thì lại phải viết cho công chúng Việt Nam), nên việc tái tạo và sinh ra một số từ mới là điều không thể tránh. Hoặc nói đúng hơn, đây là công việc mà các tác giả tái biên khác nên làm để làm phong phú thêm thuật ngữ lý thuyết bằng tiếng Việt. Tất nhiên, lượng từ mới được tạo ra ấy phải phù hợp với đặc điểm ngôn ngữ và văn hoá của độc giả nói tiếng Việt. Nếu không, hiệu ứng gây sốc của chúng sẽ làm độc giả chán nản và bỏ cuộc. Nói tóm lại, việc tái biên cuốn sách rất học búa này dựa vào năm khái niệm căn bản là: *diễn giải ngữ nghĩa, diễn giải theo ngữ cảnh, diễn giải mang tính lịch sử, diễn giải tổng thể thông điệp và tái tạo bằng hình thức mới* trong tiếng Việt. Vậy là, trong quá trình tái biên, chúng tôi đã đặt mình giữa hai quan niệm sau đây: dịch sát và dịch thoát, dịch chữ và dịch nghĩa. Khái niệm “diễn giải tương hợp” có thể là thích đáng nhất để miêu tả đúng cách làm của chúng tôi.

3. J.-C. PASSERON LÀ AI ?

Sinh năm 1913, J.-C. Passeron theo học phổ thông ở Nice. Sau khi tốt nghiệp tú tài loại xuất sắc tại Trường phổ thông trung học Henri IV ở Paris, ông học ở Trường Đại học Sorbonne, nhưng với tư cách là sinh viên của Trường Đại học Sư phạm Ulm từ năm 1950 đến năm 1955. Sau khi thực hiện nghĩa vụ quân sự, năm 1958, ông đỗ đầu kỳ thi triết học. Năm 1980, ông bảo vệ thành công luận án tiến sĩ cấp nhà nước về ngành xã hội học (tương đương với tiến sĩ khoa học hiện nay ở Pháp), với đề tài *Thuật ngữ xã hội học: phép tương đồng và tính tri thức luận (Les mots de la sociologie: analogie et intelligibilité)*.

Trở thành giáo viên phổ thông, ông dạy triết trong các trường Perpignan, Mont - de - Mersan cho đến năm 1961. Từ đó tới năm 1966, ông dạy xã hội học tại Sorbonne với tư cách trợ giảng cho giáo sư Raymon Aron. Cùng thời gian này, ông

bắt đầu nghiên cứu trong khuôn khổ Trung tâm xã hội học châu Âu. Đây là trung tâm trực thuộc *Trường nghiên cứu cao cấp về khoa học xã hội (Ecoles des Hautes Etudes en Sciences sociales)*. Tại đây, ông đã thực hiện những điều tra xã hội học đầu tiên về giáo dục. Từ năm 1961 đến 1972, ông còn phối hợp với nhà xã hội học Pierre Bourdieu để dịch thuật và truyền bá một số tác phẩm và tác giả nước ngoài như *Văn hóa của người nghèo (La culture du pauvre) (Richart Hogart, 1970)*, *Chủ nghĩa đế quốc và các giai cấp xã hội (Impérialisme et classes sociales) (Joseph Schumpeter, 1972)*. Ông cũng tham gia nhiều điều tra và nghiên cứu về vấn đề giáo dục tại Pháp. Kết quả của những công việc này được thể hiện trong báo cáo *Sinh viên và việc học tập, các mối quan hệ sư phạm và giao tiếp (Les étudiants et leurs études, Rappors pédagogiques et communication) (1964)*. Trong giáo dục đại học Pháp, các điều tra này đã làm rõ tính hữu dụng của thuật ngữ lý thuyết “sự thiên phú của thể chế” (“charisme d’institution”) được M. Weber dùng để miêu tả các chức năng xã hội của trường học. Không dừng lại ở đó, nhiều điều tra còn được phát triển để so sánh các hệ thống giáo dục đại học quốc tế, về đội ngũ giáo viên và sinh viên. Trong các cuộc tọa đàm chung, J.-C. Passeron và P. Bourdieu đã tiến hành xem xét phương pháp sư phạm và tính khoa học luận trong việc đào tạo các nhà nghiên cứu cho ngành xã hội học. Sự hợp tác giữa hai nhà khoa học này đã cho ra đời cuốn *Nghề xã hội học (Le métier de sociologue)* năm 1968.

Tuy nhiên, công trình chung của họ được thể hiện rõ nét nhất trong mảng xã hội học giáo dục. Cuốn sách chung có tiêu đề *Những người thừa kế (Les héritiers)* là kết quả của nhiều trao đổi và thảo luận giữa hai tác giả này trong vòng mười năm (1960-1970). Sau cuốn *Sự tái tạo (La reproduction)* (1972), mỗi tác giả theo đuổi con đường của riêng mình.

Năm 1966, J.-C. Passeron được phong hàm Giáo sư tại Trường đại học Nantes. Tại đây, ông đã thành lập Khoa xã hội học và thôi không dạy triết nữa. Ông dành thời gian để đào tạo các nhà nghiên cứu trẻ. Dưới sự thúc đẩy của một

đồng nghiệp có tên là Michel Verret, ông đã thành lập *Trung tâm nghiên cứu về giai cấp công nhân (Centre d'étude sur la classe ouvrière) (LERSCO)* trực thuộc *Trung tâm quốc gia nghiên cứu khoa học (Centre National d'Etudes Scientifiques) (CNRS)*. Mùa thu 1968, ông được điều động về Trường Đại học Vincennes (sau đó đổi tên thành Trường đại học Paris VIII), nơi tập hợp nhiều trường phái và xu hướng tri thức rất khác nhau, thậm chí xung đột với nhau về mặt chính trị. J-C Passeron chịu ảnh hưởng rất lớn từ tư tưởng khoa học luận của Michel Foucault, là chủ nhiệm khoa triết của trường đại học này. Nhân các chiến dịch vận động chính trị tố cáo nhà tù và tư tưởng phân biệt chủng tộc, J-C Passeron đã có được quan hệ ý tưởng gần gũi với triết gia này. Chính vì vậy, trong các buổi toạ đàm bàn về lý luận thực nghiệm, ông đã kiểm nghiệm lại một số vấn đề như sự thống trị về mặt chính trị, sự dự đoán về mặt kinh tế, sự chẩn đoán về mặt xã hội... Ông cũng rất quan tâm đến các sự đối lập về mặt lý thuyết trong ngành xã hội học hoặc tâm lý học xã hội. Nhờ có nhiều thảo luận với nhà xã hội học Luis Prieto, J-C. Passeron đã phân tích rõ ràng địa vị khoa học luận của các lý thuyết trong các khoa học về con người.

Năm 1977, ông quyết định tách khỏi Trung tâm quốc gia nghiên cứu khoa học. Cùng với các giáo viên trẻ của Trường Đại học Vincennes, những người thích nghiên cứu thực địa, ông đã thành lập nhóm nghiên cứu thực địa (le GIDES). Họ đã tiến hành nhiều điều tra xã hội học văn hóa, đặc biệt là điều tra về việc sử dụng các công nghệ nghe - nhìn mới, hoặc về sự đa dạng các cách thức đọc sách. Từ đó, cuốn sách *Mắt dõi theo trang giấy (L'œil à la page) (1979)* đã ra đời. Qua điều tra và nghiên cứu lịch sử, ông cũng đã phân tích những bất ổn của trường học hoặc của quá trình xã hội hoá trường học. Các bài viết như *Sự lạm phát bằng cấp (L'inflation des diplômes) (1982)*, *Những phân biệt ở nơi được ưu đãi (Différences dans la différence) (1984)* và *Đặt lại vấn đề giáo dục đại học (L'université mise à la question) (1986)* đã được ra đời trong hoàn cảnh như vậy.

Năm 1982, được bầu làm Giáo sư hướng dẫn đầu ngành ở Trường nghiên cứu cao cấp về khoa học xã hội, trực tiếp phụ trách mảng xã hội học nghệ thuật và văn hóa, J.-C. Passeron đã chọn Marseille làm nơi toạ đàm và hội thảo. Tại thành phố này, ông đã theo đuổi tư tưởng phi tập trung giáo dục và nghiên cứu, nghĩa là không nên tập trung mọi thứ ở thủ đô Paris. Trong khoảng thời gian từ 1985 đến 1991, ông đã thành lập và lãnh đạo *Viện nghiên cứu và sáng tạo Địa Trung Hải* (*Institut méditerranéen de recherche et de création*). Viện này có nhiệm vụ chuyên môn đánh giá các kết quả nghiên cứu về những ngành nghệ thuật nghe - nhìn và những đóng góp của tin học trong việc tạo ra hình ảnh mới. Đây chính là một dạng đào tạo đa ngành chuẩn bị cho sinh viên làm tiến sĩ tại Trường nghiên cứu cao cấp về các khoa học xã hội ở Paris. Ông còn làm trưởng nhóm nghiên cứu mang tên Các khoa học xã hội về thế giới đương đại. Cũng trong thời gian trên, ông đã lãnh đạo một trung tâm xã hội học chuyên môn điều tra về văn hoá, thông tin và lối sống. Từ năm 1992 đến nay, trung tâm này trở thành một đơn vị nghiên cứu đặt dưới sự phối hợp lãnh đạo của Trường nghiên cứu cao cấp về các khoa học xã hội và của Trung tâm quốc gia nghiên cứu khoa học. J.-C. Passeron lãnh đạo đơn vị nghiên cứu này cho đến năm 1996.

Trong thời gian làm việc ở Marseille, ông giảng dạy và viết sách cơ bản theo hai trục chủ đề chính, đó là: Xã hội học cảm nhận các tác phẩm nghệ thuật và Khoa học luận xác thực của các khoa học xã hội.

Một con người đa tài như vậy quả thật khó tóm tắt trong một vài dòng. Tuy nhiên, nếu buộc phải nói một câu về ông, chúng tôi sẽ nói như sau: "J.-C. Passeron là một nhà xã hội học Pháp xuất chúng, đa năng và là một con chim đầu đàn hiếm hoi trong bầu trời xã hội học Pháp hiện đại".

Tiến sĩ
TRỊNH VĂN TÙNG

MỞ ĐẦU

Khoa học hay không khoa học? Nếu phải, liệu có giống với những khoa học khác? Và khác với các khoa học tự nhiên, nếu xã hội học xuất phát từ một dạng vận dụng tinh thần khoa học, thì chỉ nó có vị trí ngoại lệ của nó? Có lẽ đó sẽ là một vị trí đáng tui hổ mà các khoa học lịch sử khác cùng chia sẻ. Và chính những khoa học này cũng chỉ sinh ra toàn những đặc điểm khái quát bổ sung vào cho cái cần phải gọi là lý luận xã hội học. Khi kiểm nghiệm các bước phân tích xã hội học, giả sử nếu ta chấp nhận xã hội học có những sự khác biệt với các khoa học đã có vị trí ổn định, thì liệu quan sát và lý luận xã hội học có khác với các dạng quan sát và lý luận khoa học mà từ lâu được các nhà khoa học luận xác định hay không? Liệu lý luận và quan sát xã hội học có khác với các hoạt động tư duy của khoa học hình thức hay khoa học thực nghiệm hay không? Hay là cùng lúc, nó khác với cả hai loại hình hoạt động tư duy này? Hay là phương pháp luận xã hội học có mối quan hệ mật thiết hơn với phương pháp luận thực nghiệm? Nhưng liệu mối quan hệ này có mật thiết đến nỗi Durkheim khẳng định rằng xã hội học như là “một khoa học thực nghiệm về các hiện tượng xã hội”? Liệu có phải giá trị đang được thử thách của phương pháp xã hội học được đánh giá ở chính khoảng cách của nó đối với lịch sử? So sánh lịch sử là phương pháp tạo ra con đường cơ bản của lý luận xã hội học, chẳng hạn như việc xây dựng các thuật ngữ lý thuyết “mẫu” rõ ràng nhất và để giải thích nhất trong tất cả các khoa học xã hội. Vậy có phải đó là phương pháp thực

nghiệm tương đối hay không? Cuối cùng, tên gọi mỹ miều này còn ẩn chứa điều gì?

Mọi cuộc tranh luận xung quanh kết quả của một nghiên cứu hay của một trường phái nghiên cứu mới đặt ra tất cả những vấn đề này. Thực vậy, người ta không bao giờ chấp nhận nêu các vấn đề một cách sơ sài và máy móc, vì làm như vậy có thể sẽ quên đi những điều “được-thua”, quên đi những toan tính cá nhân hay mục tiêu khoa học, quên đi những sự tăng giảm chiến thuật nghiên cứu, các cơ hội xử lý trực diện hay không trực diện. Trước hết, tranh luận lôi cuốn những ai có thể thoả mãn sở thích thái quá của mình. Ngay khi người ta tranh luận về tính khoa học của các khoa học xã hội, những người lớn tiếng nhất là những chuyên gia chuyên tấn công hay bảo vệ, phủ nhận hay tán dương. Một bên là những người biết như thế nào là một khoa học “đúng” và “không đúng”. Còn phía bên kia là những ngư lăm bị lôi cuốn bởi hai từ “bảo vệ” và “minh chứng” tính nghiêm túc khoa học cái nghề của họ. Họ tranh luận cho đến khi trở nên mù quáng và hết cả chân thành. Phân tích khoa học luận trước hết là miêu tả một cách có suy nghĩ những hành động và lý luận thực tế của nghiên cứu, chứ không phải làm ồn. Từ lâu, đối với những ai khó tính như Nietzsche hay nguyên rủa (nhà triết học Đức) hoặc đối với những kẻ vô chính phủ trong lý thuyết, thì mọi nhận định về xã hội học hay số phận của các nền văn minh đều nên thay thế. Hầu như khắp nơi, các nhà khoa học bản thực nghiệm cảm thấy nhất quyết phải bảo vệ cho rằng họ là những người cho áp dụng phương pháp thực nghiệm. Thậm chí mỗi một từ, qua đó người ta xem xét kết quả nghiên cứu của mình đã là một điển giải lý thuyết. Người ta cũng có thể định nói rằng, tất cả các điều đó không để lại hậu quả gì. Những triết gia “tương đối” và những thí nghiệm gia “tương đối” ra sức hò hét trong các báo cáo khoa học chỉ kéo dài đúng thời gian một bài báo tuần. Còn nghiên cứu nghiêm túc, mệt nhọc thì có con đường riêng của nó. Nhưng, sinh viên, những nhà nghiên cứu trẻ, hoặc già cỗi rồi vẫn đọc những bài tuần báo ấy:

chắc tuần sau vẫn còn lại một cái gì đó. Nguy hại hơn nữa, trong các ngành khoa học, những bài báo nghiên cứu trước hết được thừa nhận bởi một nguyên do hiển nhiên: người sành nhất sẽ hiểu rằng, trong xã hội học, nếu nói ra nghĩa là không “bác bỏ” kết quả của mình. Trong khi đó, người ta còn biết rằng sẽ có tội, nếu như có những ý kiến cho là tương đồng giữa tính khoa học và “tính phản bác”. Vậy là, mỗi nhà khoa học phải lựa chọn một trong hai con đường: hoặc là chấp nhận bị loại khỏi mọi diễn giải khoa học trong các khoa học lịch sử, hoặc là chỉ viện dẫn kết quả dưới danh nghĩa luật lệ triết học theo hiện tượng học và trực giác. Còn chắc chắn hơn nữa là tạo thành thói quen tinh thần triết học Popper¹.

Ngày nay, nghiên cứu trong các khoa học xã hội bị kìm kẹp giữa một bên là sự xấu xa, tồi tệ quá đáng và một bên là “danh dự”. Cả hai đồng thời đổ lên chính đầu nó. Mỗi người nói về nghề của mình hệt như người ta đang tạo ra một nghề mới xuất phát từ nghiên cứu. Theo nguyên tắc của cuốn sách này, vấn đề khoa học luận đầu tiên chính là vấn đề “khó nắm bắt được lý luận thực tế” của lịch sử và xã hội học. Thêm vào đó, có một hiện tượng xã hội khác, đó là trong các buổi toạ đàm hoặc trong các lời mào đầu, người ta luôn nghe các nhà xã hội học đòi kết quả nghiên cứu của họ thuộc về thế giới khoa học luận của Popper. Trước khi trình bày công trình nghiên cứu, họ đòi hỏi lý thuyết của mình thuộc về không gian lý luận “có thể phản bác” (*espace falsifiable*). Các công trình này có khi hay và cũng có khi dở. Nhưng dù sao thì tất cả đều dựa vào những đề xuất lý thuyết hiển

1. Popper K., *Logic khám phá khoa học (Logique de la découverte scientifique)*, bản dịch tiếng Pháp, Paris, Nhà xuất bản Payot, 1978. Trong cuốn sách này, K. Popper chỉ thừa nhận tính khoa học của một kiến thức nào đó, khi nó có khả năng phản bác hay khẳng định một lý thuyết khoa học trước. Nếu không, thì kiến thức do một môn nào đó sinh ra chỉ thuộc vào lĩnh vực chú giải triết học hay diễn giải tự do mà thôi. Đây sẽ là trung tâm của mọi cuộc tranh luận giữa J.-C. Passeron và K. Popper.

nhien, chẳng đáp ứng điều kiện logic nào để có thể thoả mãn *trắc nghiệm* “có tính chất phản bác” (*test falsificateur*) theo nghĩa của Popper¹. Qua rồi thời kỳ trang trọng tuyên bố thuộc vào đẳng cấp các nhà nghiên cứu rất đòi hỏi, người ta không còn nghe nói về điều ấy nữa: “lớp các yếu tố phản bác tiềm ẩn” (*classe des falsificateurs virtuels*) thật là trống rỗng đối với cả các nhà nghiên cứu mang phong cách truyền thống nhất về phương pháp nghiên cứu. Tóm lại, việc chú giải các lý thuyết và sự thiếu cặn của tư tưởng “duy khoa học”² tạo nên hai đỉnh của tính hợp lệ trong các lý thuyết khoa học. Chúng thể hiện trong những gì được ứng tác từ khoa học luận về các khoa học xã hội. Điều tệ hại nhất là lẫn lộn giữa tư tưởng tiên tri và tư tưởng duy khoa học: “thông minh nhân tạo”, chấp cánh cho sự tưởng tượng về tương lai.

Những khoắc lác về phương pháp luận hoặc những ngoa dụ về lý thuyết thường khuếch trương nhiều trong việc xác định “phát ngôn lý thuyết xã hội học có nghĩa là gì”. Mong sao cho họ giảm âm thanh xuống. Chúng ta cũng đã nghe quá nhiều về việc giảm giá trị khoa học, hoặc thậm chí có thể thấy rằng đơn giản đó chỉ là những kết quả được ghi nhận ở các nghiên cứu khoa học xã hội có tính chất rất vội vàng: ở những người này là khoái cảm thích đau đớn, còn ở những kẻ kia lại nóng nảy hiếu chiến. Hiển nhiên, mong muốn ngược lại đối với một khoa học xã hội là làm sao người nghiên cứu có thể biện hộ và thuyết phục được. Mong muốn chính là làm sao các khoa học xã hội thuộc trọn vẹn về *thế giới kiến thức mang tính chất duy nghiệm-hữu lý*.

1. Popper K., *Sách đã dẫn*, bản dịch tiếng pháp, Paris, Nhà xuất bản Payot, 1978.

2. *Chú thích của người dịch*: Lớp các yếu tố phản bác tiềm ẩn là một thuật ngữ rất quan trọng trong lý thuyết của K. Popper. Tác giả này cho rằng, nếu một kiến thức nào đó không thể phản bác hoàn toàn một kiến thức khác, thì ít nhất kiến thức đó cũng phải mang các yếu tố phản bác tiềm ẩn để được công nhận có tính khoa học; tư tưởng duy khoa học tương đương với tư tưởng khoa học “cứng” (coi khoa học đồng nghĩa với logic hình thức hay thực nghiệm, và có thể giải quyết mọi vấn đề kể cả các vấn đề tâm lý, xã hội...)

Không có dạng công trình khoa học nào giữ vị trí độc tôn trong tinh thần khoa học, bởi lẽ trước khi đi đến vị trí đó thì có lẽ cái “cơ bản” của khoa học là phải phân biệt trái, phải cho những ai ngập ngừng nhãn hiệu khoa học. Địa vị đầy đủ và tối cao của khoa học không chỉ được thừa nhận trong lịch sử khoa học của các *hệ ý niệm (paradigmes)* (địa vị xã hội của một hệ ý niệm trội thường có xu hướng phát ra và dần dần áp đặt các dạng đặc biệt về cách thức hình thành và xây dựng hệ ý niệm đó). Khái niệm “tinh thần khoa học”, như Bachelard thường dùng để miêu tả chương trình hoạt động trong các khoa học vật lý và hoá học¹, mang đến cho công việc miêu tả khoa học luận một nhiệm vụ là phải coi nó ít mang tính trung tâm hơn, bởi vì nói một cách khái quát hơn thì có các dạng kiến thức khác nhau, xác định sự tồn tại hay không tồn tại, xác định các chương trình có khả năng làm tăng trưởng kiến thức nhân loại bằng những nguyên tắc lý thuyết xây dựng lại theo tinh thần thuyết nhất nguyên kinh nghiệm hay hình thức. Trong các chế tính khoa học và trong hệ thống những sự khác nhau đó, cần tìm lại vị trí hoạt động của xã hội học mà nhà xã hội học quan tâm. Không nên toan tính một vị trí nào đó trong bậc thang địa vị, bởi vì việc này không đáng để dành một giờ để suy nghĩ.

Chúng ta sẽ hiểu các phân tích sau đây không nhằm kết luận rằng xã hội học khoa học là không thể thực hiện được. Mọi công trình khoa học trong các khoa học xã hội đều có thể có. Song, cũng cần phải tránh cái thế đôi ngả hầu như Jean-Claude Milner gặp phải khi tác giả này xem lại vấn đề đặc tính của một khoa học nhân văn nhân bản về tình trạng hiện nay của ngôn ngữ học: “*Sự lựa chọn không thể khác đã được áp đặt: hoặc là khoa học nhân văn là các môn khoa học (vậy thì chúng phải là các khoa học có cùng ý nghĩa với các khoa học tự nhiên và xuất phát từ cùng một khoa học luận, nghĩa là tính từ “nhân văn” không có nghĩa gì*

1. Bachelard.G, *Thuyết duy lý ứng dụng*, Paris, Nhà xuất bản P.U.F., 1949.

khác ngoài sự trần tục); hoặc là các khoa học này thực sự chỉ mang tính nhân văn (mang tính xã hội hoặc là một đặc tính khác, vậy thì chúng không phải là các môn khoa học và như vậy không có khoa học luận. Thế đôi ngả này được áp đặt cho mọi khoa học xã hội”)¹.

Thật là oái ăm! Chẳng lẽ khoa học luận tồn tại trước hoạt động tư duy khoa học và phù hợp với các chất liệu kinh nghiệm theo cách riêng của nó? Hay khoa học luận được khoa học tự nhiên sát nhập vào? Ở đây có ba đặc điểm: “việc toán hoá lý thuyết nhất nguyên kinh nghiệm”, “việc thiết lập quan hệ với kỹ thuật” và “tính chất phản bác, theo nghĩa của Popper”. Nhờ vào ba đặc điểm này, J.C. Milner đã định nghĩa về “một khoa học” (nghĩa là bất kỳ khoa học nào). Các đặc điểm này liệu có phải từ trên trời rơi xuống, hay chỉ được rút ra từ các khoa học thực nghiệm trước khi mà miêu tả khoa học luận bắt đầu nhiệm vụ của nó? Đó có phải là nhiệm vụ xem xét lại mọi công trình lý thuyết sản sinh ra kiến thức duy nghiệm thực tế hay kiến thức hình thức hay không? Liệu các khoa học logic hình thức có bị đặt ngoài tính khoa học hay không? Sau này, tác giả nói về điều đó một cách hữu lý hơn. Nhưng chúng ta muốn kiểm nghiệm xem các khái niệm liên quan đến khoa học tự nhiên như “sự phản bác”, “chương trình nghiên cứu”, “thực nghiệm”, “trắc nghiệm”... có áp dụng được một cách hữu lý hay không vào môn xã hội học. Trước hết, cũng như đối với ngôn ngữ học, chúng tôi muốn kết luận rằng: “có thể là các khái niệm này phải được định nghĩa lại, hoặc là ngôn ngữ học đòi hỏi điều đó, hoặc là các nhà khoa học luận “chuyên nghiệp” đã sử dụng các định nghĩa dở – điều này cũng có thể xảy ra lắm”². Các khái niệm miêu tả của

1. Milner J. C. Đại cương về khoa học ngôn ngữ, Paris, Nhà xuất bản Seuil, 1989, tr.12

2. Milner J.C. sách đã dẫn, trang 23-24.

khoa học luận không bao giờ là những cái ao bắt các hoạt động nghiên cứu phải ngập mình dưới đó.

Nếu như cách phân tích của Popper về tính phản bác giải thích rằng, người ta đặt một cấp độ nào đó trong các “đề xuất chú thích và định nghĩa” để trút đi “ảo tưởng theo quy luật tự nhiên” trong các khoa học xã hội thì việc làm sáng tỏ mà cấp độ ấy nhằm tới sẽ đạt được gấp đôi. Hãy lấy ra đây một ẩn dụ thông thường, thô thiển để nói lên điều này, mà cũng không hề có sự mơ hồ về ngôn ngữ. Người ta đã muốn kích thích tư duy khoa học luận là không nên khép mình trong “trại cừu tình tứ” của *tư tưởng duy nghiệm thực tế tương đối (quasi-experimentalisme)*. Ở đó, có quá nhiều cừu tương đối giống với định nghĩa của Popper đang gặm cỏ. Chúng không bao giờ dám ngược mắt nhìn quanh trang trại êm đềm của mình. Nhưng chúng cũng không chắc là có thể gửi nhà xã hội học được giải phóng ra ngoài để gào thét với những con sói thuộc *chú giải lý thuyết (herméneutique)* luôn sẵn sàng ngấu nghiến tất cả tính khoa học bấp bênh, nhất là khi nó còn quá non trẻ¹.

Bây giờ ta hãy đặt chân về chốn thôn quê của vấn đề miêu tả khoa học luận. Đây không phải là vấn đề miêu tả lý luận xã hội học như là một “môi trường đúng” giữa phương pháp thực nghiệm và phương pháp diễn giải triết học. Hơn nữa, liệu chúng ta có thể thai nghén được một môi trường êm ái giữa một bên là chú cừu non tin vào lòng tốt vô biên của tinh thần thực nghiệm và một bên là con sói to dữ tợn siêu hình kia hay không? Trước tiên, chúng tôi nghĩ nên gọi tập sách này là “Xã hội học” không hơn không kém. Qua đó, nên hiểu là việc miêu tả các hoạt động

1. *Chú thích của người dịch:* Đoạn này tác giả nói bóng gió rằng xã hội học thật lúng túng nếu không xác định cho mình một khoa học luận riêng, nghĩa là một con đường đi riêng. Vì chưa xác định được rõ ràng, nên các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực này được chia thành hai phái: phái thứ nhất chạy theo ảo tưởng chú giải triết học, phái thứ hai chạy theo ảo tưởng khoa học bán thực nghiệm.

khoa học chẳng hạn như miêu tả các hoạt động vật lý của Galilea và Einstein, hoặc miêu tả cấu trúc của hệ thống hình thức, hay những bài diễn văn hừng tác từ báo chí hoặc tiểu luận. Nhưng việc chấp nhận nguyên tắc thực tế không hề tương đương với việc thừa nhận tính khoa học nhỏ nhoi. Chúng ta đã nhận ra đúng lúc là tình huống tri thức lẽ ra phải cho phép chúng ta hiểu hành văn này theo nghĩa ngược lại. Bởi lẽ, khi chúng ta đề cập đến hình hài khoa học được các khoa học tự nhiên và các khoa học hình thức xác định, thì tình thần khoa học sẽ buộc phải chấp nhận lấy vị trí theo thứ bậc mà sức nặng của trường khoa học luận của nó thông qua sự khai thông của ngôn ngữ. Ngôn ngữ định lượng gợi ra khả năng trung bình hoặc khả năng thấp trong sự sắp xếp ấy. Hơn ai hết, những người dùng phương pháp phân loại các khoa học rất hiểu được điều đó. Mà việc phân loại này dường như phát sinh từ Borgès hoặc Dali hơn là từ Conte hoặc Cournot, khi mà họ phân biệt các “khoa học cứng” với các “khoa học mềm” như thể giữa lê và pho mát: có lẽ có những phương pháp ta có thể gọi là “mềm”, và cũng có những phương pháp ta có thể gọi là “cứng” nếu ta coi hình ảnh ngôn ngữ phụ thuộc vào việc tăng trưởng các nguyên tắc lý lẽ hình thức. Nhưng điều ấy không xác định tính “cứng” hay tính “mềm” của kiến thức được các khoa học sinh ra. Bergson giả định rằng có mối quan hệ ma thuật, dễ chịu và hấp dẫn, giữa một bên là phương pháp luận và bên kia là đối tượng. Có lẽ ta phải ngạc nhiên khi thấy rằng, ẩn dụ này trở lại như một câu được nhắc đi nhắc lại trong lý thuyết của những ai cảm nhận tính “cứng” của lý luận khoa học. Vì đã tự xác định mình theo “chủ nghĩa hình thức” hay “tính cứng”, nên hơn bất kỳ người nào khác, họ cảm thấy gắn chặt mình với các nguyên tắc duy hình thức để bài trừ mọi ẩn dụ.

Người ta thường dùng tính “pha trộn” (*mixité*) để đặc trưng lý luận xã hội học – sự qua lại giữa một bên là lý luận thống kê và một bên là tình huống lịch sử. Ngay từ giờ, có thể nói một cách chính xác rằng, *một khoa học vận động giữa hai phương pháp*

luận khoa học lại không phải là một khoa học “nửa vời”. Chúng ta không muốn miêu tả một cái gì hơn so với cái “không có gì”, hoặc cũng không muốn miêu tả một cái gì “ít hơn” so với một một khoa học xuất sắc (tiêu biểu). Chúng ta chỉ muốn miêu tả địa vị thực ở đó tồn tại các lý luận xã hội học và để chỉ ra một điều gì đó. Để nói lên những gì mà nhà nghiên cứu thực hiện, người ta lại thường đi đến chỗ miêu tả những gì mà nhà nghiên cứu ấy không thể làm được, xuất phát từ cái mà người ấy thực sự không làm. Điều tối thiểu là loại bỏ được loại văn phong nhạo báng, và xác định cho xã hội học những nhiệm vụ mới hoặc những gợi mở và thiên hướng mới. Việc phải làm ở đây chính là xác định vị trí trung tâm khoa học luận mà không chuyển dịch các tọa độ của nó bằng những đường thô ráp nhằm vẽ lại trạng huống thực tế. Điều kết luận rất giản đơn là nơi mà lý luận xã hội học xây dựng các dự đoán nằm ngoài không gian logic của lý luận thực nghiệm hoặc nằm ngoài không gian thuyết hình thức. Nó được coi là nằm trong *lý luận tự nhiên*, ngay từ khi mà dạng lý luận tự nhiên này tuân thủ theo những hình thức kiểm soát đặc biệt về mặt phương pháp. Lý luận tự nhiên đó không thể tách rời khỏi ngữ nghĩa học tự nhiên. Và ngữ nghĩa học tự nhiên này cũng gắn với mọi miêu tả liên quan đến thế giới lịch sử. Các dạng lý luận tự nhiên xác định cách thức sử dụng lý luận thực nghiệm của chúng ta, chẳng hạn xác định ngữ nghĩa trong việc kiểm soát hình thức của lý luận đó. Cũng không phải ít ỏi hay thấp kém khi người ta tạo ra loại hình lý luận thực nghiệm. Không bao giờ có điều ngược lại: trong sự kết hợp giữa ngôn ngữ tự nhiên và ngôn ngữ nhân tạo, nếu người ta tự giao cho mình một trách nhiệm miêu tả hoặc giải thích cụ thể, thì luôn luôn cần phải chỉ định một chỉ huy trưởng (hay nói cách khác là phải chỉ định một chủ gia đình, nghĩa là phải có một ngôn ngữ chính).

Do chủ đề của các chương phân tán và xuất phát từ nhiều hoàn cảnh khác nhau, nên ý định tập hợp một số bài viết cũ trong tập sách này dẫn đến việc dùng lại ý tưởng “thống kê” ở phần kết

luận. Việc nhấn mạnh các đề xuất lý thuyết hoặc việc đơn giản hoá lý luận không che dấu rằng, nhiều bài viết đòi hỏi phải có sự lựa chọn lý luận và còn lâu mới được chấp nhận rộng rãi. Đó là điều mà chúng ta sẽ thấy ở các chú thích được phát triển kỹ lưỡng nhất. Có nhiều khả năng là, chúng chỉ được chấp nhận qua loa, mà không để lại ảnh hưởng tốt đẹp gì; hoặc chúng không được thực hành vì người ta thích sự mơ hồ của tính hoàn thiện khoa học hơn là “miếng mồi” lịch sử cụ thể; hay là người ta thực hành hoàn toàn tự nhiên theo một khoa học luận khác bao hàm trong các lý luận có thể nắm bắt được. Cái gọi là khoa học luận của Popper chỉ được viện dẫn tượng trưng mà thôi. Chúng ta thấy rằng, đối với tất cả những ai không biết sự tồn tại khoa học luận của Popper, bất kỳ một biểu tượng nào khác về tính chất chẻ phương pháp luận hoặc về sự kỳ diệu của phép thống kê đều sinh ra vấn đề tương tự. Ý tưởng thống kê các *Đề xuất lý thuyết xã hội học* thì dứt khoát cho rằng: xã hội học và qua đó các khoa học xã hội phát ngôn đề xuất lý thuyết của chúng về thế giới trong một không gian lý luận thực tế ngoài không gian lý luận Popper. Không phải giả vờ, không phải ngoa dụ và cũng không phải việc chuyển dịch lý thuyết hoặc phương pháp luận có thể thay đổi được gì. Chỉ bằng cách miêu tả không gian lý luận của lý luận xã hội học, nghĩa là miêu tả ngữ nghĩa của mọi lý luận tiếp cận thế giới lịch sử hay của một phương pháp luận nào đó mà khoa học luận xã hội học dùng tới, thì chúng ta có thể nói rằng lý luận tự nhiên không bắt buộc phải có ngữ nghĩa chung. Cái từ gọi là “khoa học” không có gì quan trọng lắm. Một số người thích dùng từ “kiến thức”. Tuy nhiên, nghĩa của mỗi từ lại mang tính sai biệt (*différentiel*). Ngữ nghĩa của từ “kiến thức” (*savoir*) không thoát khỏi ngữ nghĩa của từ “khoa học” (*science*). Chính ở ngữ nghĩa của khái niệm “khoa học” ta lại thấy sự huyền diệu nội tại về mặt khoa học luận được đối chiếu, tuy rằng, sự huyền diệu ấy đối nghịch trong các thuật ngữ (ngoại trừ triết lý khoa học là môn có thể làm được những gì mà nó mong muốn). Vậy nên, trong lý thuyết, chúng ta giữ lại các thuật ngữ

“khoa học” hay “tính khoa học”. Sự tồn tại và hình thức duy nghiệm-hữu lý của các kiến thức đạt được trong lịch sử các khoa học đủ để biện minh cho việc dùng các thuật ngữ này.

Dạng thức “tính khoa học” mà chúng ta xem xét là dạng thức của các khoa học *diễn giải* duy nghiệm thực tế. Hình thức tiến trình thế giới lịch sử áp đặt cho công việc diễn giải này dạng *ngôn ngữ phân loại điển hình* (*langage typologique*). Nhưng các phương pháp quan sát và xử lý thông tin duy nghiệm thực tế của các khoa học xã hội lại khác với các khoa học chủ giải lý thuyết. Đây là những khoa học quá gần với chúng và mang tính lạm dụng. Vị trí này không phải là dễ dàng, nhưng đây là vị trí thực tế.

Cuốn *Nghề nghiệp xã hội học*¹ đã bàn đến khó khăn mà môn này gặp phải khi nó muốn trở thành “một khoa học bình thường như các khoa học khác”. Trong những năm 1960-1970, tư tưởng hình thức chủ nghĩa và phương pháp luận chủ nghĩa đã từng đối đầu với nhau². Trước sự đối đầu như vậy, ý tưởng sơ phạm của cuốn sách này là tập trung thực hiện việc cần làm gấp trước là đặc trưng hoá sự gắn bó của các nguyên tắc kiến thức về *thực tế xã hội* với *tinh thần khoa học*, ngay cả khi các nguyên tắc này không được tập hợp thành một lý thuyết khái quát về xã hội. Các lý do đưa ra ở *Phần mở đầu* khi tái bản cuốn *Nghề nghiệp xã hội học* đã giải thích vì sao lại từ chối khối lượng dự định bổ sung thêm ban đầu cho lý thuyết xã hội học. Như vậy, ý tưởng của cuốn sách có thể được tóm tắt như sau: “*Xã hội học là một*

1. Bourdieu. P., Chamboredon J.C., Passeron J.-C., *Nghề nghiệp xã hội học: tiền đề khoa học luận*, xuất bản lần hai, Paris/La Haye, Nhà xuất bản Mouton, 1972.

2. *Chủ thích của người dịch*: Tư tưởng hình thức chủ nghĩa là tư tưởng coi hình thức làm trọng và có tính chất quyết định đến nội dung bên trong, ví dụ xã hội thay đổi khi chúng ta đã thay đổi hình thức nói về nó. Như vậy, con người chỉ việc lập ra các công thức lý thuyết và thực hiện chúng. Còn phương pháp luận chủ nghĩa coi các phương pháp tiếp cận xã hội mới là quan trọng kể cả khi một phương pháp nào đó chưa mang lại kết quả ngay lập tức.

khoa học như những khoa học khác. Chỉ có điều so với những khoa học khác, nó gặp nhiều khó khăn hơn trong việc được thừa nhận như là một khoa học bình thường”. Quá trình thực hiện tinh thần khoa học có thể không gặp bất kỳ khó khăn nào về mặt nguyên tắc, mà chỉ gặp khó khăn về mặt xã hội. Khó khăn xã hội thể hiện ở chỗ các nhà xã hội học thường đến không đúng môi trường tri thức trong đó họ nghiên cứu. Việc phê bình có ảo tưởng cho rằng, khoa học luận mang tính thuần khiết, nó thực hiện các kỹ thuật tuyệt giao với ngữ nghĩa chung, và việc đòi hỏi xây dựng lại các đối tượng của nó đã được coi là những vũ khí thặng dư trong việc nghiên cứu khoa học luận xã hội học. Cùng với những vũ khí ấy, và bằng cách miêu tả được căn nguyên các hiện tượng căn bệnh, nghiên cứu xã hội học về khoa học xã hội (lý luận xã hội học: *sociologie de la sociologie*) đã điều chỉnh tinh thần và lối làm việc. Thế nhưng, với cách “điều chỉnh” mang màu sắc lạc quan thái quá này, lý luận xã hội học đã đứng trước nguy cơ coi khoa học luận của Bachelard phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về loại khoa học luận tự nhiên chủ nghĩa của các khoa học lịch sử. Lý luận xã hội học dễ dàng hình thành nên một chính sách nghiên cứu: tăng cường quyền tự trị của tầng lớp trí thức và tăng cường việc kiểm tra chéo giữa các công trình khoa học trong ngành và liên ngành. Nhưng tại sao điều này lại không được thực hiện? Hay tại sao nó lại được thực hiện một cách hết sức khó khăn? Hay vì trong xã hội học việc này khó hơn so với các ngành khác? Hay vì khó khăn về mặt phương pháp luận và lý luận gắn với khó khăn không thể đồng nhất khoa học luận đối với các khoa học miêu tả tiến trình thế giới lịch sử? Sự trăn trọc, sự không tương, triết học chợ đen, tư tưởng tiểu luận chủ nghĩa, hoặc ngược lại, tư tưởng chạy theo phương pháp luận chủ nghĩa, gây ra bao nhiêu thiệt hại trong các ngôn ngữ của nhà xã hội học, chứng tỏ tiết chế lý luận tiếp cận thực tế của xã hội học cũng là đồng phạm. Cũng như trong mọi khoa học xã hội tràn trề với sự thiếu thốn khoa học luận từ thế kỷ XIX, khi một

căn bệnh đã trở thành kinh niên, thì tất phải xác định các loại vi-rút hoặc vi trùng gây bệnh. Nhưng chúng ta có thể giả định rằng, trong các cơ thể quá ư bấp bênh và dễ bị tổn thương ấy, chưa có kháng sinh phù hợp.

Đường như các bài viết được tập hợp ở đây đã có thể đánh dấu được con đường nghiên cứu của các khoa học xã hội khi bàn về một số đối tượng nghiên cứu hoặc thảo luận. Lúc đọc lại, tôi đã nghĩ rằng sự rầm rối về chủ đề của một tập sách như thế này có thể sinh ra những chống chéo về lý luận. Do sợ rằng các chống chéo và rồi rầm rố có thể bị xếp xó, nên mới có phần *Tổng hợp các đề xuất*. Ngữ nghĩa của phần này xuất phát từ yếu tố là địa vị ngôn ngữ miêu tả thế giới của mọi khoa học về thực tế sẽ dẫn đến vị trí *tính bấp bênh duy nghiệm thực tế* (*vulnérabilité empirique*) có trong các khoa học xã hội. Qua tính khái quát của các cơ chế khoa học, mục đích của các phân tích này muốn cho mọi người thấy rằng việc làm sáng tỏ các chế tính khoa học là cần thiết đối với mọi khoa học xã hội. Các căn cứ của ý tưởng khẳng định *tính không thể phân định về mặt khoa học luận* giữa lịch sử và xã hội học cho phép chứng minh rằng, tính không thể phân định ấy được áp dụng cho mọi khoa học xã hội ở các mức độ khác nhau, đồng thời xác định các khoa học xã hội ấy là các khoa học lịch sử. Popper đã cao giọng phê bình cái gọi là tư tưởng “*lịch sử chủ nghĩa*” (*thuyết duy sử: historicisme*)¹. Tác giả này đã đánh đồng các tư tưởng tiên tri không tưởng, các thuyết tiến hoá duy khoa học, các thuyết tự nhiên chủ nghĩa về những quy luật lịch sử và các phép siêu hình thái quá để từ đó tạo ra con ngoáo ộp doạ dẫm. Với sự ưu tư về hoàn cảnh riêng của lịch sử sử học, phê bình của Popper đòi hỏi tất cả các nhà xã hội học phải ý thức được điều mà ông ta nói, và nếu không có

1. Popper K., *Thẩm hoạ của tư tưởng duy sử chủ nghĩa* (bản dịch tiếng Pháp), Paris, Nhà xuất bản Plon, 1956.

một lời đáp thì chỉ ít phải có một phút chốc suy nghĩ. Dần dần, chúng ta sẽ thấy rằng các mũi công kích của lý luận không nhằm vào tác giả cuốn *Logic khám phá khoa học* (Popper), mà nó nhằm tác giả bài đã kích đã hấn hống mọi hình thức nghiên cứu lịch sử khác nhau dưới tội danh chính là các hình thức này đều mang tính lịch sử chủ nghĩa (hay duy sử) (tấn công như vậy hết như nhằm “thanh toán” các hình thức tư duy của các khoa học lịch sử chỉ bằng một bản án duy nhất). Luận chiến này vẫn còn là vấn đề thời sự chống lại các “tín đồ” xã hội học của Popper. Trong các lời mào đầu tuyên bố về nguyên tắc khoa học luận của mình, những tín đồ này viện dẫn một cách máy móc “*tính phản bác*”. Cũng như những tín đồ khác, để mãi mãi được bình yên, mãi mãi siêu thoát, họ đã làm đấu thánh với một thứ tôn giáo và đã phó thác tất cả cho vị cứu tinh đó.

Liệu chúng ta có tưởng tượng được lý thuyết xã hội học thời kỳ Fronde (thế kỷ XVIII), thời kỳ Auguste hay thời Quốc tế thứ ba hay không? Liệu chúng ta có tưởng tượng được các lý thuyết xã hội học như lý thuyết về “kinh tế-thế giới”, về “hiện tượng xã hội tổng thể” hay về “lẽ thói phù phép tôn giáo” được hình thành bằng các ngôn từ có thể biến chúng trở nên “có thể phản bác” bởi một phát ngôn lý thuyết đặc biệt mang tính thực tế hoặc thậm chí bởi một phát ngôn thống kê hay không? Hay là hai dạng lý thuyết cạnh tranh cùng thể hiện hình thức logic này lại đối lập với nhau như thể hai lý thuyết vật lý? Điều còn lại cần biết là chúng ta rút ra được những gì từ sự khác nhau logic giữa lý thuyết theo quy luật tự nhiên (*théorie nomologique*) và lý thuyết diễn giải (*théorie interprétative*) được xây dựng trên cơ sở so sánh lịch sử. Theo quan điểm về kiến thức khoa học mà nói, thật là phi lý khi loại bỏ các lý thuyết phân loại điển hình (*théories typologiques*) ra khỏi không gian lý thuyết duy nghiệm thực tế (*théories empiriques*). Phải xem xét kỹ điều này, vì đây là những lý thuyết duy nhất tạo cho chúng ta năng lực quan niệm và tư duy về các đặc tính khái quát hay các đặc tính bền vững hoặc bất

biến trong các khoa học lịch sử. Với việc đồng nhất tính khoa học duy nghiệm thực tế với tính phản bác, phải chăng dường như chúng ta đã tạo ra cho mình một lý thuyết giới hạn cấu trúc logic của mọi lý thuyết duy nghiệm thực tế? Có nhiều hình thức khác của tính bất bình duy nghiệm thực tế, trong đó tính khoa học của một lý thuyết về thực tế thế giới lại được tổ chức theo nhiều cách thức khác nhau. Chính vì vậy, cuối cùng, chúng tôi tin là đã phác thảo được công việc miêu tả logic của lý thuyết diễn giải, được thực hiện bởi các khoa học xã hội, bằng cách dựa vào tiêu chuẩn *các ví dụ minh họa đa dạng về mặt duy nghiệm thực tế và liên kết về mặt ngữ nghĩa*.

Cuối cùng, việc xác định không gian lý luận thực tế của lý luận xã hội học như là không gian ngoài không gian lý luận của Popper cũng chỉ là một cách diễn đạt tính đặc thù và sự khác nhau của không gian lý luận đó đối với không gian logic xác định “tính có thể phản bác” của các đề xuất lý thuyết thuộc khoa học đơn tính. Hiển nhiên, không gian lý luận xã hội học, sẽ được trình bày ở đây, liên quan với không gian lý luận của Popper, bởi vì lý luận được khoa học xã hội sử dụng có chứa các thời điểm lý luận có thể ghi nhận các kết luận bộ phận từ các xử lý dữ liệu của chúng trong không gian lý luận chứng minh của Popper. Nhưng khi các lý luận thực tế “có thể phản bác” tăng cường thêm căn cứ cho lý luận xã hội học, thì không gian logic, trong đó quyết định *tính xác thực* của các lý luận thực tế, lại hữu hiệu đối với quá trình miêu tả và giải thích thế giới lịch sử và trở thành không gian logic của một dạng lý luận tự nhiên. Chúng ta chỉ bảo lưu ý kiến cho rằng, *các nguyên tắc bắt buộc của một không gian lý luận thực tế* như vậy cũng là các nguyên tắc logic có khả năng xác định được cách thức sử dụng khoa học không gian đó, bởi vì chúng đã có thể được biến thành các phương pháp luận hữu hiệu. Miêu tả khoa học luận chỉ có thể nắm bắt tính hiệu quả của các nguyên tắc ấy trong các ép-phê kiến thức và tư duy do chúng sinh ra. Các ép-phê này tạo ra cốt lõi của những gì làm

nên kiến thức của chúng ta về thế giới lịch sử: những điều còn lại chỉ là những điều viển vông mà thôi. Từ đó, chúng ta sẽ phân tích các *ép-phê tư duy* (*effets cognitifs*) được thể hiện cụ thể như thế nào. Và chúng ta sẽ không chạy theo các cảm giác khoái chí hoặc không lý tưởng hoá các ép-phê ấy qua các bài lán tụng không thật lòng.

ĐẶT VẤN ĐỀ

CÁC KHOA HỌC NHÂN VĂN VÀ XÃ HỘI

Tên gọi và phạm vi nghiên cứu

Trước hết nên gọi như thế nào đây? Liệu có nên gọi “khoa học nhân văn” như những năm 50 ở Pháp? Hồi ấy, dưới danh nghĩa Đại học văn khoa, cái tên nhập nhằng này được dán khắp nơi ở phía trước các giảng đường. Hay chúng ta nên gọi “khoa học xã hội” như thói quen trong những năm 60, khi mà hàm ý “nhân văn chủ nghĩa” (humaniste) công khai ám chỉ lý tưởng đạo đức và thẩm mỹ của các tư tưởng nhân văn cổ điển và đã từng làm ngửa tai một thế hệ các nhà nghiên cứu say mê với phương pháp luận sắc bén và lo lắng làm sao trở thành các “nhà khoa học xã hội” (*social scientists*), theo nghĩa tiếng Anh của thuật ngữ này? Rõ ràng là tính từ “nhân văn” (humain) đặc trưng cho một đối tượng nghiên cứu và một khuynh hướng “nhân đạo chủ nghĩa”. Tính từ “nhân văn” được giả định là cần thiết phải đi kèm thực tế hoặc các ép-phê của nghiên cứu này. Nó đã gọi ra quá nhiều thảo luận siêu hình, dưới danh nghĩa sự đối lập tuyệt đối giữa các khoa học tự nhiên và các khoa học tinh thần mà Dilthey là một lý thuyết gia. Ở Đức, thảo luận kiểu này cuối cùng đi đến chỗ nhấn chìm các hoạt động nghiên cứu về văn hoá hoặc lịch sử. Thế nhưng, tính từ “xã hội” (social) cũng biểu hiện những bất lợi tương tự: nó vừa tôn lên ngữ nghĩa mà mọi người quen thuộc, vừa gọi lên một ngữ nghĩa khác có tính chất chấn chỉnh xã hội vì các khoa học này áp dụng cho

mọi đối tượng, nên chúng cần phải gây được hiệu ứng xã hội hoặc có ảnh hưởng đến chính trị.

Đó cũng chính là bất lợi ở các ngôn ngữ trong đó tính từ “xã hội” (social) (gốc Latinh) khi thì chỉ nghĩa khách quan, khi thì chỉ nghĩa chủ quan. Để cho một số lớn công chúng và các nhà nghiên cứu kiên trì hiểu đồng thời được hai dạng ngữ nghĩa này, thì thực hành lý luận của các khoa học về con người đã phải mất công chờ đợi quá lâu và phi lý. Các khoa học này chờ đợi một “vị cứu tinh”, cá nhân hoặc tập thể. Tuy nhiên, do những sự bùng nổ và những điều không tưởng, vị cứu tinh ấy chỉ mang lại một dụng cụ ngôn ngữ đã bị hỏng mà thôi. Các khoa học về con người đành chịu thiếu chức năng tiên tri. Thế nhưng, vào đầu thế kỷ XX, tư tưởng khoa học chủ nghĩa (hoặc tư tưởng duy khoa học) và truyền thống văn chương đã gán chức năng này cho các khoa học xã hội.

Ngày nay, các nhà nghiên cứu thoải mái gọi “khoa học nhân văn và xã hội” và cách gọi ít lập lờ này nhanh chóng thâm nhập vào các thể chế. Étiemble là người đã từng chống lại mọi hình thức gọi tên dở Anh dở Pháp. Tác giả này đánh giá rất cao sự thất bại của lối nói sùng Anh ngữ. Nhưng vấn đề cơ bản thì vẫn còn nguyên vẹn: tên gọi của một trường nghiên cứu phải dựa vào hai yếu tố xác định, được mượn ở ngôn ngữ chung; và *tính thống nhất về mặt khoa học luận* của trường nghiên cứu ấy chưa lấy gì làm chắc chắn. Ở đây, chúng ta có thể ngờ vực về một cấu trúc đối tượng đủ hàm súc để có thể gán bó các hệ ý niệm với các phương pháp nghiên cứu, đến độ làm cho người ta cảm nhận được những ép-phê chung của các “cuộc cách mạng khoa học” hoặc những ảnh hưởng vận động của một “khoa học bình thường” từ đầu đến cuối trường nghiên cứu (theo nghĩa Kuhn thường dùng)¹. Chẳng hạn, chúng ta có thể quan sát thấy được

1. Kuhn T. *Cấu trúc các cuộc cách mạng khoa học (La structure des révolutions scientifiques)*, bản dịch tiếng Pháp, Paris, Nhà xuất bản Flammarion, 1976.

các ép phê như vậy trong lịch sử các khoa học thực nghiệm hoặc trong lịch sử các khoa học hình thức (logic-toán học).

Tại sao không gọi khoa học xã hội và nhân văn một cách đơn giản là khoa học về con người?

Không nên quên rằng đây là lý tưởng ban đầu của *tư tưởng duy lý khoa học*. Từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII, một thứ triết học phổ biến và thống nhất về kiến thức đã đạt đến đỉnh cao của nó qua tác phẩm *Tri thức luận* (*l'Aufklärung*) và đã tạo ra sự phát triển phối hợp giữa các phương pháp thực nghiệm và vật lý toán học ở châu Âu. Theo nghĩa từ nguyên học, Kant đã đề xuất thuật ngữ “nhân chủng học” (anthropologie) để chỉ một vị trí còn trống của một khoa học về con người. Khoa học này lấy tất cả mọi biểu hiện mang tính chất duy nghiệm thực tế về sự tồn tại của con người làm đối tượng nghiên cứu và, qua các thuật ngữ lý thuyết, nó tạo ra tính chất tư duy thống nhất về các hiện tượng thực tế.

Vào cuối thế kỷ XX, cần phải nhận định rằng, khoa học về con người phát triển rất đa dạng. Các nghiên cứu phát triển nhiều mà không bị tan biến vào một hệ ý niệm¹ duy nhất. Hoặc ít nhất, các hệ ý niệm tương đồng hấp thụ tất cả các nghiên cứu đó. Sự phát triển kiến thức của chúng ta về con người là lịch sử bùng nổ nhiều công trình nghiên cứu đa dạng. Vào giữa thế kỷ XIX, bằng cách hệ thống hoá công việc phê bình lý thuyết và các nguồn tài liệu, các công trình nghiên cứu đã làm sáng tỏ phương pháp lịch sử. Vào thế kỷ XX, các nghiên cứu khoa học lại làm phong phú thêm phương pháp lịch sử bằng những phương pháp đến từ các ngành khoa học liên quan và như vậy, làm rõ các lý thuyết tổng hợp hoặc các học thuyết mang tính giải thích (tâm lý học, lịch sử hay xã hội học). Bằng cách điều chỉnh lại truyền thống tư duy hoặc triết lý, và bằng cách xử lý các dữ liệu đồng nhất (kinh

1. Hệ ý niệm: *paradigme*. Có tác giả chuyển thành tiếng Việt là “hệ thức”.

tế học, ngôn ngữ học, dân số học), nhiều phương pháp được nhân lên từ các ngành khoa học có cấu trúc độc lập được tập hợp xung quanh phương pháp luận của chúng (dân tộc học, phân tâm học). Có một nguyên tắc đa dạng hoá nữa cũng không ngừng được áp dụng, đó là nguyên tắc tạo ra những “lĩnh vực hợp tác đa ngành”, chuyên môn hoá về một khu vực văn minh nào đó (Trung Hoa học, Ấn học hay Ả-rập học, hoặc tập trung trên một lĩnh vực cụ thể của cuộc sống xã hội: khoa học tôn giáo, giáo dục, chính trị v.v.).

Ngày nay, tư duy bộ phận không thể tách rời khỏi cơ chế đa chiều của các trường nghiên cứu khác nhau được tách nhỏ ra. Tính chất tư duy này gợi lên toàn bộ kiến thức của chúng ta về con người, về số phận lịch sử, về các sản phẩm vật chất hoặc tinh thần, về cá nhân hay tập thể con người. Chúng ta có thể liệt kê được chúng và bắt gặp chúng trong bất kỳ cuốn sách nào. Chúng ta có thể lý luận rằng khoa học về con người hoàn toàn thuộc về kiến thức duy nghiệm-hữu lý ngay từ khi chúng ta thừa nhận các dạng tư duy khoa học khác, khác với dạng tư duy được diễn đạt bằng các “quy luật phổ biến”. Cần phải nhấn mạnh đặc điểm phụ thuộc lẫn nhau giữa vô số các thành trì khoa học. Sự phụ thuộc lẫn nhau ấy được thể hiện qua việc “di cư” không ngừng các thuật ngữ lý thuyết, các phương pháp luận và các mô hình lý thuyết ngay giữa “hợp bang” phức tạp đó. Nhưng chúng ta không thể nhầm lẫn sức sống mạnh mẽ của một mạng lưới nghiên cứu luôn vận động, luôn sẵn sàng chinh phục, cạnh tranh hoặc hồi sinh từng đợt và nhiều lúc ngắn ngủi, với bước đi lâu dài khó khăn của một cơ chế khoa học đang được thai nghén nhằm đi đến thống nhất các diễn giải của nó.

Liệu chúng ta có thể xác định và phân loại được các ngành khoa học về con người hay không?

Để cho mỗi ngành khoa học về con người có thể xác định được vị trí của nó đối với các ngành khác, ít nhất, “việc phân

loại” phải kéo theo sự thoả thuận về việc phân chia nhiệm vụ. Thế nhưng, còn lâu mới có thể đạt được sự thoả thuận mang tính khoa học luận này: cơ cấu nghiên cứu không ngừng thay đổi diện mạo của nó từ thời kỳ này đến thời kỳ khác hoặc từ nước này tới nước khác.

Ở Pháp, thuật ngữ “nhân chủng học” dần bị thu hẹp ngữ nghĩa vốn dĩ Kant đã mang lại cho nó. Thậm chí ngay từ thế kỷ XIX, thuật ngữ này chỉ nói về *nhân chủng học lý tính* về “người hoá thạch và cuộc sống của họ” - từ dùng theo nghĩa của Quatrefages de Bréau¹. Trong khi đó, ở các nước nói tiếng Anh, thuật ngữ “nhân chủng học” giữ một ngữ nghĩa có tham vọng hơn, bởi vì ngoài nghĩa nhân chủng học lý tính, còn có *nhân chủng học văn hoá* và *nhân chủng học xã hội* và nó thường được định nghĩa như là “khoa học về các nhóm người, về văn hoá và lịch sử, độc lập với mức độ phát triển của các nhóm người đó”². Ở Pháp, chắc vì do thừa kế tư tưởng của Auguste Comte³ và do uy tín của trường phái Durkheim, thuật ngữ “xã hội học” đã thắng thế. Thuật ngữ này được dùng để chỉ ý định sát nhập, so sánh các nghiên cứu về các xã hội loài người. Như vậy, xã hội học đã có thể xuất hiện trong các nước nói tiếng Anh như là một phân môn nhân chủng học xã hội, được đặc trưng qua việc nghiên cứu các xã hội phức hợp. Trong khi đó ở Pháp thì hoàn toàn ngược lại, chính *dân tộc học* mới hướng về các xã hội “nguyên thủy” và chuyên ngành này là một bộ phận chuyên môn của xã hội học. Rõ ràng, *Xã hội học* được Durkheim, Simiand hoặc Mauss thai nghén như là khoa học bao trùm mọi khoa học xã hội.

1. Quatrefages de Bréau J.-L.A., *Tính thống nhất của loài người*, Paris, 1861.

2. Kroeber A., *Nhân chủng học*, New York, Harcourt, Brace and Co, Inc., 1948.

3. Auguste Comte là một triết gia nổi tiếng ở thế kỷ XIX và có nhiều ảnh hưởng đến các nhà xã hội học đương thời.

Từ những năm 50 của thế kỷ XX, tình hình trở nên phức tạp hơn. Ở Pháp, sự đổi mới lý thuyết xuất phát từ các trường phái “văn hoá chủ nghĩa” hoặc “thuyết chức năng” theo truyền thống Anh đã đặt đối kháng mạnh mẽ giữa hai cuộc chiến. Xã hội học “hậu Durkheim” dao động giữa sự *bùng nổ nghiên cứu chuyên đề hẹp* và sự *thoái lui của triết học*. Sự đổi mới lý thuyết như vậy đã khiến Claude Lévi-Strauss dừng lại thuật ngữ “nhân chủng học” để chỉ hình thức tổng hợp cao cấp, mà so sánh văn hoá xã hội học khao khát đạt được, khi nó liên quan với hệ vấn đề dân tộc học và các khung miêu tả dân tộc học. Cùng lúc đó, ở Mỹ, xã hội học lại chinh phục được một lĩnh vực nghiên cứu rộng rãi nhờ vào việc xuất hiện các phong cách phân tích mới, cùng với các trường phái lý thuyết “tương hỗ” hoặc các trường phái “phương pháp luận dân tộc học”, và nhờ vào sự phát triển của xã hội học duy nghiệm thực tế. Vì các nhu cầu điều tra, xã hội học duy nghiệm thực tế đã tinh chế các phương pháp định lượng tập hợp và xử lý dữ liệu¹. Dưới hình thức này, xã hội học duy nghiệm thực tế ảnh hưởng đến các nguyên tắc nghiên cứu chung đối với phần lớn các ngành gần gũi với nó trên thế giới. Khi bàn về sự trao đổi khoa học giữa các lục địa, thì tính khái quát của lý thuyết cũng như đối tượng và phương pháp nghiên cứu đều không cho phép phân biệt một nhà xã hội học với một nhà nhân chủng học nữa. Thậm chí, nó cũng không cho phép phân biệt nhà xã hội học với nhà sử học về tâm tính nữa, chỉ trừ phi ai tự xưng mình thế nào thì được thế ấy.

Ở Đức, khái quát lại, chúng ta còn thấy có nhiều điểm khác. Dân tộc học ở đây sớm được đặc trưng bởi ý định xem xét lại các nền văn hoá dân gian hoặc truyền thống (Volkskunde)², trong

1. Lazarsfeld P., Merton R. K., *Continuities in Social Research, Studies in the Scope and Method of "The American Soldier"*, Glencoe, Free Press, 1950.

2. Dưới tên gọi chủ nghĩa lãng mạn duy quốc gia (romantisme nationaliste), dòng tư tưởng này đã được hình thành ở đầu thế kỷ XIX: Brentano C., Von Arnim A., *Des Knaben Wunderhorn*, Heidelberg, 1806-1809; dòng tư tưởng này đến với truyền thống nghiên cứu Anh ngữ muộn màng hơn, cùng với việc dịch khái niệm Volkskunde bằng khái niệm dân gian (1846).

khi đó xã hội học phát triển thành *xã hội học kinh tế* và *xã hội học lịch sử*. Các phân ngành xã hội học này gắn liền với những tranh luận với dòng tư tưởng Mác-xít. Chúng tham gia vào cuộc tranh luận khoa học luận lớn bàn về địa vị phương pháp luận của các khoa học xã hội. Thực vậy, biên giới giữa các ngành khoa học nhân chủng học có được dấu vết của chúng là nhờ vào hình thức các cuộc thảo luận được ghi nhận trong một trường tư duy cùng với những hiện tượng gia nhập tư tưởng mới và những sự va chạm ý tưởng. Biên giới giữa chúng được hình thành không hề dựa vào *tính tất yếu logic*. Các đặc tính xã hội của hiện tượng tuyển dụng và hành nghề tư duy cùng với các thể chế, các mô hình viết, các cuộc trao đổi và xuất bản đã làm tăng thêm sự rắc rối, sự chông chéo của các tên gọi và các lĩnh vực bằng cách chỉ còn giữ lại vẻ ngoài khác nhau của chúng. Thực chất, về mặt đối tượng hoặc phương pháp luận, những đặc thù giữa chúng trước đó đã mất đi tính hữu hiệu.

Như vậy, biên giới được đánh dấu từ lâu phân định dân tộc học và xã hội học đã tồn tại với các điều kiện ban đầu của nó. Trong hình thức cứng nhắc của nó, biên giới này gắn liền với thể giới quan “*coi dân tộc mình là trung tâm*”. Châu Âu đã áp dụng thể giới quan đó với phần còn lại của thế giới khi mở rộng và khai thác thuộc địa. Từ đó, các thuật ngữ “nguyên thủy” hay “xã hội không lịch sử” đã mất đi sự minh chứng về mặt lý thuyết của chúng: thuyết “tiến hóa xã hội” đã nhường chỗ cho thuyết “tương quan văn hóa” do chính dân tộc học gợi ý. Sự tương đương giữa “tâm tính ngây thơ” và “tâm tính nguyên thủy”¹ với các ý tưởng

1. Trong một thời kỳ dài của lịch sử các khoa học về con người, tính hàm súc của sự tương đương này (parallélisme) được nhìn thấy ở việc thực hiện song hành (đồng thời) trong các trường phái nghiên cứu hoặc các dòng tư tưởng độc lập: một loạt công trình của Lucien Lévy-Bruhl (*Các chức năng tâm tính trong các xã hội thấp kém* (*Les fonctions mentales dans les sociétés inférieures*, 1910) và *Kinh nghiệm thần bí và cuộc sống tinh thần ở những người nguyên thủy* (*L'expérience mystique et les symboles chez les primitifs*, 1938) mang tính đồng hành với các công trình của Freud liên quan đến dân tộc học hoặc lịch sử (*Totem và Điều cấm kỵ* (*Totem et tabou*, 1913) và *Moïse và Đạo thờ một thần* (*Moïse et monothéisme*, 1939).

tương đối của nó tan biến đi trước các kết quả chính xác của “tâm lý di truyền học”¹ của Jean Piaget và trước tâm vốc của các ý tưởng “thần thoại học so sánh” của Georges Dumézil². Thêm vào đó, như Bronislaw Malinowski³ đã lưu ý rằng: sự phát triển của nền văn minh đô thị trên thế giới đã làm nghèo đi các lĩnh vực cổ điển của ngành miêu tả dân tộc học: “vào lúc mà dân tộc học làm chủ được các dụng cụ nghiên cứu của nó, thì đối tượng mà nó nghiên cứu lại biến mất theo một nhịp độ đáng thất vọng”. Trong những tình hình nghiên cứu mới, không có gì có thể ngăn cản được việc thay đổi phương pháp làm việc bằng cách đi sâu vào đời sống của các vùng dân cư thưa thớt. Nhà nghiên cứu thực hiện công việc của mình như vậy. Phương pháp này cho phép tạo dựng lại “những điều có khi tưởng rằng khó lường của cuộc sống thực tế”⁴ theo các cấu trúc của hệ thống văn hoá. Từ đó, người ta làm việc trong cùng môi trường - ngoại ô thành phố lớn hoặc các vùng thôn quê. Hoạt động nghiên cứu của các nhà dân tộc học và của các nhà xã hội học thực địa thường ít khi khác nhau. Nhưng họ lại khác nhau một cách tương trưng bởi mỗi bên gắn vào một truyền thống nghiên cứu nào đó⁵.

1. Tiếng Pháp : *psychologie génétique*. Piaget là nhà tâm lý học người Thụy Sĩ đặc biệt quan tâm đến sự phát triển trí thông minh của trẻ và ông là cha đẻ của lý thuyết cấu trúc về sự phát triển từng giai đoạn.

2. Đây là một trong các ý tưởng chính của “thuyết tiến hoá xã hội”, ý tưởng có sự liên tục về mặt logic và lịch sử xuất phát từ ma thuật đến tôn giáo (*allant de la magie à la religion*), bị Georges Dumézil và Mircéa Eliade cùng đặt lại vấn đề qua các tác phẩm *Mitra-Varuna*, 1940 hoặc *Di sản Ấn-Âu ở Roma*, 1949, và *Thần thoại và Sử thi*, 1968-1973 (G. Dumézil), và *Bản luận về lịch sử các tôn giáo*, 1949, hoặc *Lịch sử tín ngưỡng và các ý tưởng tôn giáo*, 1978 (M. Eliade).

3. Malinowski B., *Những con tước tổ nổi ở Tây Thái bình dương* (bản dịch), Paris, Nhà xuất bản Gallimard, 1963, trang 52.

4. Malinowski B., sách đã dẫn trang 75.

5. Chú thích: Ở Pháp, có hai truyền thống nghiên cứu gắn với hai đơn vị nghiên cứu rõ ràng, một bên, những nhà xã hội học thực địa thường gắn với Trung tâm Quốc gia Nghiên cứu Khoa học (CNRS), còn một bên các nhà dân tộc học thường gắn với Ủy ban Nghiên cứu của các trường Đại học.

Khoa học về con người giữa khoa học về đời sống và khoa học lịch sử

Sự kết hợp hai mặt - phần “con” và phần “người” - là điều hết sức hiển nhiên. Trong rất nhiều cuốn sách, người ta đều khẳng định “con người là một con vật có tính chất xã hội”. Khẳng định như vậy chỉ có thể giải quyết được vấn đề trong các bài luận văn mà thôi. Trong lịch sử nghiên cứu, tính tri thức luận sinh vật học và tính tri thức luận sử học đã phát triển xung đột với nhau.

Việc vội vàng dựa vào mô hình sinh vật học đã kích thích tư duy nhân chủng học ở cuối thế kỷ XIX. Nhẹ nhàng bước qua hố ngăn cách phân biệt thời gian của lịch sử con người và thời gian của sự phát triển sinh học, hoặc là hố ngăn cách phân biệt tính hệ thống của cấu trúc cơ thể và tính hệ thống của một hệ thống xã hội, *thuyết tiến hoá xã hội* hoặc *thuyết cơ thể xã hội* đã làm tê liệt ngành *phân loại học* và làm tê liệt công việc miêu tả lịch sử trong khuôn khổ *phép tương đồng được cố định trước*. Còn một kỷ niệm buồn nữa liên quan đến việc dùng ý tưởng sinh vật học, đó là ảo tưởng của các “trường phái” này được nguy trang bởi các luận cứ khoa học đã bị *nhân chủng học lý tính* và di truyền học bác bỏ.

Kiến thức sinh vật học về con người thật là “đáng quý”. Kiến thức này phục hồi con người về với tổ tiên động vật hoặc với các mối quan hệ của một cơ thể hay một môi trường. Loại kiến thức ấy không thể đề xuất được một lý thuyết phù hợp cho các khoa học về xã hội. Đối tượng không thể giảm thiểu của những khoa học này chỉ có thể là *con người xã hội* với sự đa dạng về mặt lịch sử, văn hoá và văn minh. Chẳng hạn, chúng ta thấy đặc tính tư duy được sinh ra nhờ các quá trình sắp xếp của André Leroi-Gourhan. Tác giả này đã phục hồi lại các công cụ kỹ thuật và tâm tính, nghệ thuật và tinh thần của “Con người tư duy” theo một logic có trật tự các tiến bộ của loài người. Nhưng, như tác

giả đã lưu ý rằng: trật tự phát triển không hề cho phép nhận định trước trật tự lịch sử của các sự kiện hoặc của các quá trình phổ biến cụ thể, và càng không cho phép hình thành “các quy luật lịch sử”¹.

Cùng lúc ấy, đơn vị được áp đặt đối với mọi phân tích khoa học luận về các khoa học này chính là đơn vị gắn liền với quá trình đặc thù hoá về mặt không gian-thời gian của các lý luận thực tế khái quát nhất: các hiện tượng bao giờ cũng bày ra cho các khoa học xã hội trong tiến trình thế giới lịch sử, mà thế giới lịch sử thì không cho phép lặp lại một cách tự nhiên và cũng không có khả năng tách riêng các biến thiên như ở trong phòng thí nghiệm. Ngay cả khi được tổ chức hết sức chu đáo, thì ở đây việc so sánh và phân tích chỉ có thể cung cấp *một dụng cụ tư duy tương đối thay thế phương pháp thực nghiệm*, bởi vì các kết quả phân tích và so sánh của chúng vẫn phải được chỉ số hoá về một thời kỳ hoặc một địa điểm cụ thể. Các tác động tương hỗ hoặc các sự phụ thuộc lẫn nhau trừu tượng nhất bao giờ cũng chỉ được thừa nhận trong những hoàn cảnh đặc biệt không thể phân tách và không thể thay thế theo nghĩa hẹp của các khái niệm này. Các hoàn cảnh đặc biệt ấy chứa nặng “các tính đặc thù lịch sử”. Nói cách khác, các nhân định bao giờ cũng xuất phát từ một “hoàn cảnh”. Mà hoàn cảnh ấy có thể được *chỉ rõ* chứ không bao giờ bị *khai thác triệt để* bằng một phân tích có hạn các biến thiên hình thành nên nó và cho phép lập luận theo nguyên tắc “giả thiết là các điều kiện khác đều như nhau”². Sự đồng dạng khoa học luận như vậy thường làm thất bại mọi cố gắng bắt buộc khoa học tự nhiên và tạo ra tính thống nhất nhiệm vụ được áp đặt

1. Leroi-Gourhan A., *Cử chỉ và lời nói* (I, II), Paris, A. Michel, 1964-1965.

2. *Chú thích của người dịch*: toutes choses étant égales par ailleurs là điều khoản của lý luận thực nghiệm. “Tất cả các điều kiện khác đều như nhau” nói lên tính bất biến của hoàn cảnh nghiên cứu thực nghiệm. Các biến thiên ngoài thực nghiệm đều không có giá trị.

đối với mọi khoa học lịch sử: chỉ bằng cách khai thác sâu nhiệm vụ thống nhất ấy thì các khoa học lịch sử mới có thể tạo ra các công cụ tư duy đặc thù cho mình: phép phân loại (typologie), phép định kỳ (périodisations), mô hình (modèles), phương pháp so sánh và diễn giải, hoặc các thuật ngữ lý thuyết để miêu tả, chẳng hạn các thuật ngữ “cấu trúc”, “chức năng”, “văn hoá”.

Khi các khoa học tự nhiên đối diện với một nhiệm vụ có dạng “lịch sử”, để giải thích một giao diện lịch sử (configuration) hoặc một sự kiện đặc biệt (chẳng hạn tình trạng bầu trời thiên văn hoặc một tai nạn đường sắt), thì chúng có thể thiết lập lại chuỗi tình trạng liên tiếp trên cơ sở một *tập hợp tư liệu* được cấu thành từ các quy luật hoá-lý có giá trị độc lập với các toạ độ không gian-thời gian của sự kiện cần giải thích. Không có gì có thể so sánh được với vị trí của các khoa học tự nhiên như vậy. Từ lâu, các khoa học xã hội đã thêm khát một dạng kiến thức điều chỉnh như vậy. Tức là chúng đã mơ tới một dạng kiến thức “đơn tính” trong một thời gian dài. Các khoa học xã hội đã nghĩ rằng kiến thức này có thể có giá trị hơn hẳn thứ kiến thức do các lý thuyết gia đầu tiên về xã hội hoặc tiến hoá đã sinh ra trước đó. Cuối thế kỷ XIX, các khoa học xã hội đã hy vọng có được sự hỗ trợ của loại kiến thức “điều chỉnh” này trong các quy luật của *tâm lý học thực nghiệm*, *dân số học* hay *kinh tế học*. Sự phối hợp của các môn này với một sơ đồ thuyết tiến hoá đã tạo ra “xu hướng” xuyên ngành của tư tưởng Mác xít. Về phần mình, *phân tâm học* mong muốn tập hợp được các nguyên tắc. Song mong muốn này lại đang thui ngủ trong lý tưởng về “Cái tôi khoa học”. Mặc dù có sự bùng nổ các tác phẩm nhân chủng học của Freud và có sự ảnh hưởng rộng rãi, thậm chí sự ảnh hưởng này còn quan trọng hơn các mưu toan ghép trực tiếp ngành này vào nhân chủng học văn hoá, chẳng hạn qua lý thuyết về “nhân cách cơ bản”, nhưng thứ kiến thức “lâm sàng” này (kiến thức từ quan sát trực tiếp) đã không thể áp đặt ngữ nghĩa tuyệt đối của nó.

Người ta thường cho rằng chỉ các khoa học xã hội đặc biệt (ngôn ngữ học, dân số học, kinh tế học) thành công hơn trong

việc xây dựng các mô hình giải thích, thậm chí trong việc hình thành các quy luật là nhờ vào mục đích chính xác của chúng so với các khoa học có tham vọng tổng hợp như xã hội học hoặc lịch sử. Thực vậy, tính “đặc biệt” của các chuyên ngành này không thể so sánh với đặc tính của một chuyên ngành vật lý, là khoa học thực sự có thể tách biệt và điều khiển theo phương pháp thực nghiệm các giả thiết lý thuyết của nó. Có lẽ nên gọi *các khoa học xã hội đặc biệt* là các khoa học “đang độc lập”. Các khoa học này “phân biệt” một mức độ hiện tượng hoặc một tiểu hệ thống vận động xã hội bằng một quan niệm lý thuyết duy nhất: *giao tiếp, dân số, trao đổi các vật quý hiếm*. Phương pháp này vừa có lợi và vừa bất lợi: vì bản thân đối tượng đã nói được nhiều điều hơn so với kết quả đạt được trong quá trình xây dựng đối tượng của chúng, nên chúng ta thấy rằng, các khoa học này (chẳng hạn *dân số học* hoặc *kinh tế học*) thường bận tâm với việc giảm thiểu khoảng cách giữa các mô hình của chúng với thực tế lịch sử và chúng đi mượn kiến thức về các cơ chế vận động bên ngoài hoặc về các đặc điểm hoàn cảnh để phục hồi cho đối tượng của chúng tất cả mọi biến thiên mà chúng quan sát được như “biến thiên ngoại sinh” của dân số học, vai trò của xã hội học, nhân chủng học và lịch sử kinh tế. Tương tự như vậy, vào giữa thế kỷ XX, *ngôn ngữ học* và hình thức khái quát hoá của nó là *tín hiệu học (sémiologie)* đã truyền bá rộng rãi ảnh hưởng của những đột phá thuộc thuyết “cấu trúc chủ nghĩa” và mô hình logic nghiêm ngặt của chúng, đến độ xuất hiện hình thức lấy tên *ngôn ngữ học* trong mọi tư duy nhân chủng học trong một thời gian. Tiếp đó, *ngôn ngữ học* và *tín hiệu học* nhận thấy rằng chúng không còn giống nhau nữa khi người ta xa rời dần một hệ thống “có thể độc lập” như hệ thống các ngôn ngữ tự nhiên hoặc hệ thống tín hiệu: các xã hội không hoàn toàn là các hệ thống giao tiếp.

Phương pháp *lịch sử* và phương pháp *xã hội học* (hoặc phương pháp *nhân chủng học*, nếu ta thích thuật ngữ này hơn) là

nền tảng khoa học luận của toàn bộ cơ chế phức tạp của các khoa học về xã hội, bởi lẽ các khoa học này có quan hệ với “hiện tượng xã hội tổng thể” mà Marcel Mauss đã đề xuất lý thuyết về nó trong “*Tiểu luận về sự thiên phú*” (*Essai sur le don*)¹. Đây không phải là một khẳng định giản đơn và vô nghĩa rằng, tất cả các hiện tượng xã hội đều gắn bó với nhau, hoặc tất cả các hiện tượng xã hội đều lồng vào nhau, mà lý thuyết của Mauss gợi ý cho ta phải tìm kiếm trong một xã hội các *yếu tố tượng trưng cơ bản* được phân bố khác nhau trong các nền văn hoá khác nhau. Theo nguyên tắc, không được ngoại trừ bất kỳ phép tương quan nào giữa các hiện tượng, ngay khi mà các hiện tượng ấy được dùng trong *lịch đại* hay *đồng đại*, trong một tiến triển hay một vận động xã hội. Các mối quan hệ có thể bù đắp cho tính liên tục của các diễn giải và hình thức “vô tận” thuộc các tư duy “rám rối” của chúng (nói theo cách của Freud) do hàm lượng tính hiện tượng học lịch sử và văn hoá trong chúng.

Như vậy, trong một thời kỳ phát triển mạnh mẽ như thời kỳ *trường phái* Durkheim, xã hội học đã có thể phục hồi được vị trí khởi điểm và vị trí tái tạo liên ngành của hầu hết các khoa học xã hội. Mới đây, với *Trường Biên niên sử* (*école des Annales*), ngành lịch sử đã mở rộng để án lịch sử tới mọi sắc thái nhân chủng học của nó. Và trên cơ sở các dấu tích của quá khứ, nó đã thành công trong việc tạo điểm gặp gỡ cho các chuyên ngành lịch sử khác nhau. Tuy nhiên, vị trí bản lề không phải là không gặp trở ngại. Tùy từng lúc, khi thì xã hội học giữ vị trí “chỉ huy” mà các khoa học khác đều có thể tận dụng, khi thì nó chỉ là ngã tư các luồng gió phát phơ một vài phương pháp luận và một số ý tưởng tầng tầng. Đó chính là điểm mạnh và điểm yếu của xã hội học. Những kẻ độc miệng sẵn sàng cho rằng chúng ta đang sống

1. Mauss M., “Tiểu luận về thiên phú: hình thức và lý do trao đổi trong các xã hội cổ” (1923-1924, *Năm xã hội học*), được công bố lại trong *Xã hội học và nhân chủng học*, Paris, Nhà xuất bản P.U.F, 1950, trang 147 và 274-276.

một trong các thời kỳ đã đi vào thế giới bên kia. Nhưng có lẽ xã hội học cũng đủ đa dạng để những ai nghiên cứu nó không đến nỗi đâm đập lên nhau. Và đây cũng là định mệnh trớ trêu của lịch sử. Từ nay, phát ngôn lý thuyết đầy tham vọng của lịch sử sẽ biến nó trở nên *không thể phân định được* so với xã hội học và nhân chủng học về mặt *khoa học luận*. Tham vọng đã buộc khoa học lịch sử phải đổi mới bằng cách mượn ở tất cả các khoa học xã hội khác, mà cũng không biết chúng có thực sự mang lại cho mình được gì hay không. Nhưng, nhìn chung, các khoa học xã hội bị hấp dẫn bởi các phương pháp so sánh giản đơn lại đánh giá thấp khía cạnh lịch sử trong các đối tượng của chúng. Giống như Fernand Braudel đã từng lưu ý điều này cách đây không lâu: “lịch sử đã mở rộng “giao lưu” với các khoa học nhân văn khác, nhưng thất bại là hiển nhiên bởi vì sự hồi lưu về hướng các khoa học này được thực hiện rất kém”¹.

1. Trả lời phỏng vấn của Craig Charney, *Nhật báo Giải phóng* (Libération) ngày 30 tháng 05 năm 1985.

1. LÝ LUẬN XÃ HỘI HỌC: HÌNH THỨC LÝ LUẬN “CON THOI”

Trong phần này, J- C. Passeron giải quyết các vấn đề cơ bản sau:

Vấn đề thứ nhất, tại sao xã hội học lại là một khoa học lịch sử, hay nói đúng hơn, tính lịch sử của ngành này được thể hiện ở những điểm nào?

Trước hết, chúng ta không nên hiểu rằng, vì xã hội học là một khoa học lịch sử nên nó bị đồng nhất với truyện kể lịch sử hay biên niên sử? Tuy nhiên, vì lấy con người trong xã hội và tiến trình lịch sử con người làm đối tượng nghiên cứu, nên xã hội học có nhiệm vụ truyền thống là miêu tả xác thực tiến trình lịch sử của con người để cung cấp các diễn giải phù hợp về xã hội con người, hay còn gọi là xã hội lịch sử.

Dù phương pháp làm việc có khác nhau thì lịch sử và xã hội học có chung cơ chế về khoa học luận, nghĩa là có chung cơ chế chi phối mọi hoạt động nghiên cứu của cả hai ngành khoa học này.

Vấn đề thứ hai, cơ chế ngành khoa học và phương pháp luận của xã hội học thể hiện như thế nào? Qua cơ chế, chúng ta nên hiểu đó là tập hợp tất cả các thành tố tạo nên lý luận của một khoa học. Cơ chế lý luận cho phép việc gọi tên hợp lý của một ngành nào đó. Như vậy, trong chừng mực nhất định, cơ chế khoa học trùng với cơ chế lý luận.

Theo J.-C. Passeron, tiến trình lý luận về thế giới lịch sử không chỉ ngược lại với lý luận thực nghiệm, mà còn đối lập với các hình thức lý luận khác sinh ra mô hình. Lý luận của xã hội học (và mở rộng ra là của các khoa học xã hội) có hình thức lý luận “con thoi”. Dạng lý luận này đảm bảo vận động của nó giữa một bên là lý luận duy nghiệm thực tế luôn gắn với ngữ cảnh không gian - thời gian và một bên là lý luận thực nghiệm. Lý luận xã hội học chỉ luôn luôn vận động như con thoi giữa hai dạng phương pháp luận này mà thôi.

Vấn đề thứ ba, cơ chế lý luận xã hội học quyết định đến việc khoa học này sử dụng loại ngôn ngữ nào? Ngay từ đầu, khi bàn về thuật ngữ của xã hội học nói riêng và của khoa học lịch sử nói chung, J.-C. Passeron khẳng định rằng, ngôn ngữ xã hội học bất khả thi. Qua từ bất khả thi, chúng ta không nên hiểu rằng, các khoa học này không tạo ra ngôn ngữ lý thuyết. Ngược lại, quan sát xã hội học vẫn luôn vận động và tạo ra nhiều kiến thức khác nhau về thế giới lịch sử. Vậy tính bất khả thi của ngôn ngữ xã hội học nên được hiểu là ngôn ngữ này không có khả năng tự tổ chức thành một hệ ý niệm hay một lý thuyết trội ổn định, theo nghĩa Kuhn thường dùng. Đây vừa là khó khăn, vừa là thuận lợi của xã hội học. Khó khăn thể hiện ở chỗ, vì không có lý thuyết trội nên các nhà nghiên cứu có thói quen dùng thuật ngữ lý thuyết của người khác sẽ không bao giờ tìm thấy được ngôn ngữ lý thuyết tích lũy đó, nghĩa là tự mình phải tạo ra cho mình tùy theo các nghiên cứu thực địa khác nhau. Còn thuận lợi thể hiện ở chỗ các nhà nghiên cứu có thể sử dụng ngôn ngữ tự nhiên để xây dựng nhiều lý thuyết khác nhau, bổ trợ hoặc đối lập nhau. Điều này giải thích rằng, trong xã hội học có rất nhiều trường phái lý thuyết. Trường phái nào sinh ra những diễn giải thuyết phục, được nhiều người công nhận, thì coi như thành công. Ngược lại, trong vật lý chẳng hạn, một hệ ý niệm trội như của Einstein sẽ ổn định và chỉ phôi lâu dài các lý thuyết khác.

1.1. THUẬT NGỮ XÃ HỘI HỌC: MỘT DẠNG THUẬT NGỮ BẤT KHẢ THI

Tôi không bao giờ bàn về cái tên để rồi người ta cho tôi biết ý nghĩa người ta mang đến cho cái tên đó (Pascal, Những người tỉnh lẻ, I, (Provinciales, I)

Về mặt ngữ nghĩa mà nói, mọi khoa học đều có nhiệm vụ đưa từ ngữ vào ngành của mình. Cuốn *Sự đồng thuận của người lịch thiệp* (*Le gentleman's agreement*) do Pascal gợi ý né tránh các chuyển hướng và phản hồi bị áp đặt cho mọi khoa học. Trong các khoa học logic-toán học, nếu như việc định nghĩa các thuật ngữ cơ bản bao giờ cũng gặp nhiều lúng túng và có nhiều tiên đề tiên định¹, thì trong các khoa học về thực tế xã hội bao giờ việc định nghĩa cũng kèm theo các quá trình tiếp cận xây dựng thuật ngữ cần phải “sửa đổi” thường xuyên hoặc “xem lại” hoàn toàn². Thậm chí, về mặt thuật ngữ, xã hội học cũng không thể coi là đã đạt được những sự cân bằng (về thuật ngữ) khó nhọc và tạm bợ. Mà những sự cân bằng ấy lại qui định nên tình trạng “bình thường” của một khoa học, khi một hệ ý niệm được ổn định³. So với các khoa học khác, trong các khoa học xã hội, mọi hoạt động định nghĩa phối hợp về các thuật ngữ lý thuyết cơ bản lập tức gặp nhiều khó khăn nan giải hơn. Và không một cuộc cách mạng lý thuyết nào trong quá khứ có thể giải quyết được. Quan điểm về tình trạng luôn luôn vận động và lộn xộn của từ ngữ xã hội học

1. Bourbaki N., *Các yếu tố lịch sử toán học*, Paris, Nhà xuất bản Hermann, 1974, trang 9-63.

2. Bachelard G., *Tinh thần khoa học mới*, Paris, Nhà xuất bản P.U.F., 1963, trang 1-18 và 135-175.

3. Kuhn T.S., *Cấu trúc các cuộc cách mạng khoa học* (bản dịch tiếng Pháp), Paris, Nhà xuất bản Flammarion, 1972, trang 39-51, 115-135 và trong lời bạt của cuốn sách được viết năm 1969, trang 206-245.

không đủ để giải thích những khó khăn này¹. Khó khăn ở đây xuất phát từ các mối quan hệ không ổn định và không thể ổn định giữa ngôn ngữ tư duy lý thuyết và những đòi hỏi của công việc quan sát thực tế lịch sử. Ngoài những sự lạm dụng và tản mạn, ngôn ngữ xã hội học thừa kế một ngôn ngữ khoa học hay “tiền” khoa học có thể bị “trá hình” về mặt lý thuyết.

Chỉ có các định nghĩa logic-thực nghiệm mới khả năng tự tổ chức thành một hệ vấn đề lý thuyết thống nhất về các hiện tượng. Chúng phụ thuộc vào nhiều nguyên tắc, mà những nguyên tắc ấy đã không phù hợp khi sử dụng đối với đề án nghiên cứu của xã hội học và nói rộng ra là các khoa học lịch sử: xã hội học, nhân chủng học, lịch sử. Quả thực, các khoa học này nghiên cứu về hình thể thực tế luôn luôn thay đổi. Nghĩa là, khác với các khoa học xã hội “đặc biệt”, chúng là các tổng thể không thể tách rời những “đồng trường” (hiện tượng) lịch sử đơn lẻ hay khái quát. Các đồng trường lịch sử này được quan sát như những

1. Các thuật ngữ cơ bản, sản phẩm của các “ông tổ lý thuyết” (pères fondateurs), quả thực không đóng vai trò “quy chiếu” (tham khảo) ở trong xã hội học như ngôn ngữ của Freud đối với các trường phái hoặc các xung đột thuộc lĩnh vực phân tâm học. Bất chấp tính tương đối đương thời của chúng, các lý thuyết cạnh tranh ở thế kỷ XIX không mượn của nhau nhiều thuật ngữ lý thuyết, mà thường tránh không muốn “va chạm” nhau. Mong muốn muôn màng thống nhất về mặt thuật ngữ lý thuyết như Talcott Parsons (Cấu trúc Thực tế Xã hội, New York, McGraw/Hill, 1937) bị bỏ rơi về mặt nghiên cứu. Số phận mà các nhà nghiên cứu dành cho tham vọng ấy chứng tỏ rằng chủ trương “giáo hội thế giới” (chủ trương thống nhất thuật ngữ lý thuyết: *œcuménisme*) không dẫn đến hệ ý niệm. Các dấu vết được để lại bởi những lý thuyết ngôn ngữ cạnh tranh ở thế kỷ XIX trong các hình thức lý thuyết gần đây vẫn mang tính chất loại trừ lẫn nhau: chỉ số (ratio) mà các nhà xã hội học ngày nay trích dẫn hoặc mượn thuật ngữ lý thuyết ở Học thuyết Mác-xít (Marxiste) hoặc ở Phê bình về xã hội học nói chung (*Traité de sociologie générale*) của Pareto tạo ra một chỉ tính rất nhạy cảm về tính đa dạng của tình hình khoa học theo các trường phái, đất nước, nhóm nghiên cứu và chuyên ngành nghiên cứu khác nhau.

khúc đoạn hoặc như những giao diện có khả năng “trở ý” đối với việc phân tích theo phương pháp thực nghiệm. Từ đó, các đối tượng như vậy có khả năng được phân tích vô hạn thành các biến thiên không thể thay thế được. Cũng vì vậy, chúng chỉ có thể được miêu tả bằng các *biến thiên luôn sẵn sàng cho các quá trình xây dựng thuật ngữ lý thuyết mới*. Chỉ trừ phi mất đối tượng, các khoa học tổng hợp quan sát lịch sử mới coi quá trình tái xây dựng theo phương pháp *diễn giải* thực tế là mục đích của nó. Vô hình chung, các khoa học này chỉ có thể tạo cho chúng *quyền độc lập tạm thời và ngắn ngủi* trong một thời điểm miêu tả hoặc một thời kỳ xây dựng đối tượng.

Trong tình huống như vậy, chúng ta chỉ làm tối nghĩa hình thức đặc biệt được bao hàm bởi các mối quan hệ giữa *thông tin và quá trình hình thành thuật ngữ lý thuyết* mà thôi, khi chúng ta cố gắng hết sức để mang lại cho xã hội học địa vị vô thực và vô ích, coi nó như một khoa học “tương đối thực nghiệm” (hoặc “khoa học bán thực nghiệm”). Không cần vận vẹo nhiều về các hạn chế của phương pháp tiếp cận này, trong xã hội, các biến thiên được kiểm soát trong khi quan sát sẽ tạo nên sức mạnh về tính xác thực của nó. Bằng cách đồng nhất hoá một biến đổi như thế với công việc *tương đối thực nghiệm*, chúng sẽ không phải xây dựng khoa học luận mà chúng ta sử dụng. Lập tức đi đến chỗ chúng ta phải thai nghén (tư duy) các mối tương quan giữa một bên là các nhận định (hoặc các đánh giá) về các khoa học lịch sử và một bên là sự hình thành lý thuyết của chúng bằng cách dựa vào một mô hình định nghĩa các thuật ngữ lý thuyết khái quát, hữu hiệu. Và chỉ có tình huống hoàn toàn thực nghiệm của các khoa học đơn tính mới có thể hợp thức hoá được một cách hết sức chính xác các thuật ngữ lý thuyết này. Chỉ ở nơi mà các nguyên tắc của “hệ ý niệm” hạn chế tăng cường các biến thiên được sinh ra từ “hệ ý niệm” đó thì các nhận định duy nghiệm thực tế mới có đặc tính khái quát. Và đặc tính khái quát ấy có thể được kiểm soát bởi sự lặp lại hoặc tích lũy các kết quả, bởi vì điều khoản “giả thiết là mọi điều kiện khác

đều như nhau” đảm bảo các hoạt động tâm lý khác với sự chấp nhận hay huỷ bỏ các kết quả đó¹.

Có thể hoàn cảnh riêng của các khoa học có phương pháp quan sát được đơn giản hoá và cục bộ hoá như *kinh tế học*, *dân số học*, *ngôn ngữ học* hay các *lịch sử chuyên ngành* của chúng cho phép thực hiện hình thức định nghĩa logic-thực nghiệm các thuật ngữ lý thuyết, với điều kiện *tương đối hoá* về mặt khoa học luận mà thôi. Nhưng chính sự “ưu tiên” tương đối này lại gắn với những gì được thiết lập bởi các khoa học xã hội đặc biệt hoặc các lịch sử chuyên ngành trên cơ sở độc lập hoá về mặt ngữ nghĩa của các biến thiên xác định một hệ thống bộ phận thuộc thực tế lịch sử – việc độc lập hoá ngữ nghĩa như vậy luôn luôn được giữ bất biến. Và đây là phương pháp luận mà nếu *từ chối*, hay *vượt qua nó* thì sẽ xác định được đường hướng nghiên cứu riêng của các khoa học hoàn toàn lịch sử. Việc vượt lên được phương pháp luận này không phải là một tham vọng mơ hồ hay thái quá. Đây chính là yêu cầu của các vấn đề chưa được đụng tới bởi khoa học

1. H. Albert đã miêu tả “bằng chứng ngoại phạm vô tận” (alibi illimité) được sinh ra bởi thói quen lập luận theo điều khoản tất cả các điều kiện khác đều như nhau (ceteris paribus), khi một quan sát đi ngược với giả thiết giải thích. Bằng chứng ngoại phạm ấy có thể được phân định cho hoạt động của các biến thiên ngoại tại, mà giả thiết này vô hiệu hoá bằng cách giả định rằng các biến thiên ấy không đối bởi chính phát ngôn lý thuyết: “Modell Platonismus” (Mô hình Platon) trong Topitsch E. (nhà xuất bản), Logik der Sociawissenschaften, Köln/Berlin, Kiepenheuer và Witsch, 1965, trang 406-434. “Bằng chứng ngoại phạm” (biến thiên ngoại tại) mang tính chất phương pháp luận này vận động hoàn toàn trong các khoa học lịch sử, khi ta đồng nhất hoá ngữ nghĩa khoa học luận của phương pháp tương đối thực nghiệm với ngữ nghĩa của phương pháp thực nghiệm. Ngay cả trong các khoa học xã hội tự mang lại cho mình các điều kiện nghiên cứu gần gũi nhất với tình huống thực nghiệm – chẳng hạn trong tâm lý học xã hội – ta có thể quan sát thấy được tình trạng hỗn độn (imbroglio) gây ra bởi thảo luận về “giá trị tự nhiên” (validité naturelle) của các kết quả thực nghiệm đạt được trong phòng thí nghiệm trong một khoa học nhân văn nào đó; xem Lemaire G., Lemaire J.-M. Tâm lý học xã hội và phương pháp thực nghiệm, Paris, Nhà xuất bản Mouton, 1969, trang 15-26).

xã hội đặc thù trong hoạt động giải thích của chúng. Không nên cho rằng xã hội học, nhân chủng học hay lịch sử phải từ bỏ tham vọng này, bởi vì các khoa học xã hội đặc biệt luôn phó thác vào các khoa học về hoàn cảnh lịch sử để bổ sung các biến thiên cho những mô hình lý thuyết quá nghèo nàn của chúng.

Bây giờ, chúng ta hãy trở lại với xã hội học, bởi vì trong đa số các lý luận tiếp cận thực tế mang tính chất so sánh của mọi khoa học lịch sử, thì người ta luôn luôn đề cập đến lý luận xã hội học. Đối với những ai gắn bó với công việc miêu tả logic của các lý luận thực của xã hội học mà không bị cuốn theo các “khuyếch hướng” bị giảm nhẹ của nó hoặc không bị ru ngủ bởi những mơ mộng thường trực nghĩ về những tương lai lý thuyết sáng lạn hơn, nói cách khác, tất cả những ai phải định nghĩa *xã hội học* bằng hoạt động nghiên cứu xã hội và phải định nghĩa hoạt động nghiên cứu này bằng các kết quả, được xác định qua việc *kiểm tra chéo* hoặc việc dựng thuật ngữ lý thuyết và được xác định qua *sự thừa nhận lẫn nhau* giữa họ (ngay cả khi sự thừa nhận đó là không đáng kể), thì ngày nay, họ đang đứng trước hai hiện tượng sau đây đặc trưng cho tình trạng nghiên cứu trong lĩnh vực xã hội học.

1. Tình trạng thứ nhất là tình trạng lộn xộn của ngôn ngữ xã hội học tái hiện môi trường “tự nhiên” của các phát ngôn lý thuyết. Ngày nay, tình trạng này chưa được giải quyết. Như vậy, chưa có phát ngôn lý thuyết xã hội học nào thoát khỏi những hạn chế về ngữ nghĩa và đối tượng người nghe, mà tình trạng mâu thuẫn và bùng nổ của trường lý thuyết áp đặt cho nó. Lẽ ra, đặc điểm bấp bênh của công việc loại hình hoá xã hội học phải được coi như là một trở ngại tạm thời có thể được giải quyết bằng việc tăng cường quan sát. Tính bấp bênh về mặt lý thuyết như vậy chứng tỏ rằng, quá trình xây dựng thuật ngữ lý thuyết gặp nhiều khó khăn. Sự bế tắc ngôn ngữ xã hội học là bằng chứng của tình trạng lý thuyết đặc biệt, bởi vì về mặt lịch sử, sự bế tắc ấy không phải là cái gì khác ngoài kết quả nhiều cố gắng của các nhà xã hội học, liên tiếp hoặc cùng nhau, nỗ lực trang bị cho

khoa học của mình một sự *liên kết mới về mặt lý thuyết*. Nghĩa là họ nỗ lực xây dựng một lý thuyết có dạng cổ điển trong một tình huống khoa học luận, mà lịch sử của khoa học này chỉ ra rằng nó loại trừ hệ ý niệm: từ ngữ lại bổ sung thêm cho từ ngữ mà không có khả năng tự tổ chức thành một hệ thống thuật ngữ có khả năng diễn đạt lâu dài các kết quả khác, khác với các kết quả bị giới hạn ở một sự lựa chọn hay một trường phái nghiên cứu nào đó. Và các kết quả như vậy gợi lên ảo tưởng là từ ngữ đã làm sáng tỏ các nguyên tắc lý thuyết của một khoa học “bình thường” như những khoa học khác – đây là trường hợp các từ ngữ giúp khám phá được một cái gì đó, nếu không chúng chỉ được sử dụng theo một thể thức nhất định thì thật là tai hại.

2. Hiện tượng thứ hai là: bất chấp tình trạng vô tổ chức phổ biến về mặt lý thuyết như vậy, xã hội học vẫn tồn tại. Điều này thể hiện ở chỗ nghiên cứu xã hội học không ngừng tạo ra hàng loạt kiến thức duy nghiệm thực tế và hàng loạt diễn giải lý thuyết. Việc hình thành các kiến thức và diễn giải ấy không ngừng làm tăng vốn tri thức bộ phận bị gián đoạn của chúng - nếu chúng ta lấy các kiến thức duy nghiệm thực tế và diễn giải lý thuyết mà bổ sung cho nhau, đồng thời không để ý đến tham vọng độc quyền của các tác giả của chúng. Không bao giờ được tích lũy hay được phát triển, các tri thức luận ấy cũng không bao giờ hoàn toàn xa lạ với nhau. Đây là hình thức phi lý, nhưng thực tế, của kiến thức khoa học. Về mặt triết học mà nói, nếu chúng ta thực sự muốn thực hiện công việc so sánh có khả năng được ghi nhận vào một *không gian lý luận tiếp cận thực tế* như vậy, thì không nên toan tính phải được hiện diện ở hàng ngũ các khoa học vận động “hoàn thiện”. Điều quan trọng là phải làm rõ *ngữ nghĩa lý thuyết* của hình thức kiến thức khoa học đó.

Chỉ trừ khi thay đổi ý kiến, nếu không, nhà xã hội học chỉ có thể đặt vấn đề về địa vị khoa học luận của môn xã hội học bằng cách chấp nhận các thực tế tư duy mà hoạt động quan sát xã hội học áp đặt cho công việc miêu tả trong thực tế. Trước hết,

đối với nhà xã hội học, *kiến thức xã hội học* dường như là loại kiến thức “phân chuỗi”: đó chính là *tổng thể các ép-phê tri thức luận đã được tạo ra về mặt lịch sử và được thừa nhận như vậy bởi các nhà chuyên môn cùng chia sẻ một số nguyên tắc về chủ nghĩa duy lý khoa học có thể xác định được*. Quan sát cho thấy rằng, các từ ngữ về lượng tri thức luận này được phát ngôn và diễn giải khác nhau bởi từng tác giả. Và không có nơi nào, kể cả trong bảng tóm tắt thuật ngữ khoa học hay trong các tổng hợp đầy đủ nhất, lượng tri thức luận này được biến thành “định ước”. Tương tự như vậy, *hình thức lý luận xã hội học* chỉ có thể được xác định trong *sự đa dạng của các phương pháp so sánh* được thực hiện bởi các nghiên cứu trong quá khứ và hiện tại. Hình hài khoa học luận xác định công việc nghiên cứu về các dữ liệu lịch sử là công việc xã hội học. Nó chỉ thể hiện tính thống nhất của mình qua việc mở rộng nhiều thói quen phương pháp luận và nhiều kỹ thuật “chuyển tay”.

Xã hội học đồng thời là tổng thể kiến thức “phân chuỗi” và tập hợp các lý luận được chia nhỏ. Nói cách khác, xã hội học là một tập hợp các quá trình xây dựng lý thuyết được thực hiện trên cơ sở quan sát, đánh giá và so sánh có nguyên tắc. Tuy nhiên, nó không bao giờ được điều phối trong bất kỳ lý thuyết khái quát nào về các hệ thống xã hội. Đồng thời, xã hội học là một tập hợp các lựa chọn khoa học luận tương đồng, mà không có nghiên cứu nào diễn đạt chúng một cách giống hệt nhau. Vì xã hội học là một *tổng thể*, nên nó không bị “tổng thể hoá” bởi bất kỳ ngôn ngữ lý thuyết *thực tại* nào. Nhưng xã hội học là một *hiện tượng thực tế*, nên nó áp đặt sự tồn tại của mình giống như nguyên tắc điều chế các phương pháp và các phát ngôn lý thuyết thuần khoa học xã hội, bởi vì nó gợi ý cho mọi nhà nghiên cứu một tổng thể *tiềm tàng* các nguyên tắc *sinh trưởng* kiến thức và kết quả tri thức luận. Tổng thể tiềm tàng ấy không bao giờ được sử dụng hoàn toàn và hệ thống. Không phải vì xã hội học còn non trẻ nên gặp nhiều khó khăn về nguyên tắc lý thuyết như giả thiết từ lâu đã được viện dẫn

để biện hộ và thuyết phục¹. Bằng cách xác định nguyên nhân khó khăn của xã hội học nằm ngoài sự “non trẻ” của nó, đánh giá các đặc tính của phát ngôn lý thuyết và lý luận gắn liền với một tình huống khoa học như vậy ít nhất cũng có thể tránh được những cố gắng vô ích và tốn kém, để rồi trong lý luận xã hội học, về mặt ngôn ngữ, phải bắt chước một loại logic phát ngôn chỉ hữu hiệu trong những điều kiện quan sát và phân loại hoàn toàn khác.

Vì mô hình giả thiết - suy luận tạo ra khả năng có các định nghĩa logic-thực nghiệm, nên không thể xem xét lý luận xã hội học mà không biếm họa vai trò thực tế của các thuật ngữ lý thuyết trong đó, hay không làm lạc hướng lý luận đó trong các phương pháp luận của nó khi kéo nó theo đuổi ảo tưởng về một lý thuyết khái quát có thể được sinh ra theo phương pháp suy luận của các khung nguyên tắc thực nghiệm. Do vậy, nhiệm vụ của quan sát và đánh giá duy nghiệm thực tế là phải xác định dùng được những phương pháp gì và những phần lý thuyết nào theo nhu cầu ngữ nghĩa của chúng. Quả thực, nghiên cứu xã hội học được tiến hành trong chừng mực có thể tạo ra các ép-phé tri thức luận bằng các *đột phá lý thuyết liên tục*, bởi vì chúng không bao giờ hoàn toàn tách rời khỏi tính liên tục của phát ngôn lý thuyết tạo ra ngữ nghĩa cho các quá trình xây dựng lý thuyết đơn chiều. Vì vậy, nghiên cứu xã hội học buộc phải sử dụng một cách *linh hoạt* và *luân phiên* các thuật ngữ lý thuyết theo yêu cầu của ý định xây dựng các hình thể quan hệ so sánh. Và các hệ thống quan hệ cần thiết phải đa dạng như các nguyên tắc miêu tả, phân loại và so sánh mà nghiên cứu xã hội học có thể thứ tự tạo ra cho nó. Nếu trong nghiên cứu xã hội học, việc xây dựng các thuật ngữ cơ bản khó hơn so với việc xây dựng các “nguyên tắc” lý thuyết khái quát ở các khoa học khác, thì ít nhất cũng có thể nói chính xác được mỗi

1. Biện hộ gợi ý giải pháp cho “bế tắc” lý thuyết để giúp đỡ những nhà nghiên cứu không kiên nhẫn đã bắt đầu ngay từ thời Auguste Comte; ngày nay, lý luận ấy vẫn còn được Merton biện hộ; Các yếu tố lý thuyết và phương pháp luận xã hội học (bản dịch), Paris, Nhà xuất bản Plon, trang 9-24.

tương quan giữa lý thuyết và quan sát. Trong đó, chúng ta có thể sử dụng từ ngữ làm sao cho chúng đáp ứng được việc thông tin các kết quả, việc xây dựng các đối tượng điều tra, nhất là đáp ứng việc so sánh và phân loại, bởi lẽ đây là những phương pháp làm nên giá trị khoa học của nghiên cứu ở các khoa lịch sử, với điều kiện là phải đặc thù hoá về mặt ngữ nghĩa.

Chúng ta có thể nắm bắt được một cái gì đó về địa vị logic của từ ngữ xã hội học qua việc phân tích các khó khăn gặp phải, khi định xử lý chúng như những thuật ngữ mang tính chất cấu thành một hệ thống các loại hình dẫn đến việc điều tra phối hợp về thực tế xã hội. Không chỉ trong các khoa học tự nhiên mà kể cả trong các khoa học xã hội đặc biệt, quả thực là chỉ cần thử thách các từ ngữ ấy giống như dạng thử thách đã tạo ra ngữ nghĩa của các thuật ngữ phổ quát và hữu hiệu qua “định nghĩa phát sinh” để nhận thấy rằng các khái niệm chính của xã hội học không thường xuyên bất biến và đơn nghĩa khi liên kết với các hoạt động tư duy hình thức tổ chức để thực hiện một tập hợp quan sát có khả năng được khái quát hoá bằng các phương tiện quy nạp hoặc được tóm tắt trong một khung nguyên tắc-mẫu mà phát ngôn lý thuyết có thể khai thác triệt để kiến thức hữu ích về các điều kiện quan sát của nó.

Không có tham vọng nào khác ngoài việc mong muốn trang bị cho sinh viên của mình phương tiện để đọc các công trình khoa học, mỗi giáo viên đã từng muốn thiết lập trường ngữ nghĩa gồm các thuật ngữ lý thuyết thường gặp nhất và hiệu quả nhất trong ngôn ngữ nghiên cứu. Song tất cả đều đã giữ lại một kỷ niệm rằng họ đã vỡ mộng vì một nhiệm vụ vô tận như vậy. Theo định nghĩa, việc cố gắng tạo ra dụng cụ dạy học nhân tạo như thế chỉ làm cho các khái niệm trở nên bất động. Mà các khái niệm ấy lại luôn luôn phải nhờ vào *hoàn cảnh* nghiên cứu đặc biệt mới có được các ép-phê tri thức luận của chúng. Về mặt tư duy lý thuyết, các ép-phê tri thức luận là các yếu tố tổ chức thực hiện nghiên cứu. Tùy theo truyền thống phương pháp luận, tùy theo

khu vực văn hoá, tùy theo các trường phái tư duy hoặc chu kỳ đổi mới, các hoàn cảnh được đa dạng hoá vô cùng này chẳng biểu hiện điều gì to tát về mặt “tích lũy lý thuyết”. Trong các cuộc cách mạng khoa học gần đây, tính tích lũy lý thuyết lại chứng minh cho sự tồn tại và hoạt động điều chỉnh của các “hệ ý niệm”.

Thoạt nhìn, trong các khoa học xã hội, chúng ta thấy có hai chương ngại vạt ngược nhau và cùng đối lập với quá trình sản sinh và liên kết các định nghĩa. *Một mặt*, các dạng thức khái quát nhất về việc gọi tên các đối tượng hoặc các mối quan hệ xã hội học gần như không thể tách rời với quá khứ hoạt động tư duy của chúng. Quá khứ vận động tư duy của các dạng thức này rất đa dạng hoặc đối lập nhau. Tuy nhiên, nó vẫn tạo nên trường ngữ nghĩa thực sự của các dạng thức đó. Các thuật ngữ lý thuyết xã hội học khái quát nhất *không thể bị phi chỉ số hoá* từ chuỗi đầy đủ các ép-phê kiến thức hoặc tri thức luận, mà chúng tổng thể hoá một cách tiềm ẩn. *Mặt khác*, đối với các thuật ngữ chính xác nhất, nghĩa là đối với các thuật ngữ được chỉ số hoá chặt chẽ nhất về các mối quan hệ thực tế (relations de fait) do chúng tóm tắt được, thì chúng ta lại đương đầu với việc thiếu vắng sự liên kết lý thuyết với các thuật ngữ khác ở cùng cấp độ hay ở cấp độ cao hơn. Không mấy thuật ngữ lý thuyết xã hội học thoát được thế đối ngả như vậy. Hoặc là chúng *quá lý thuyết (trop théoriques)* (nghĩa là quá đa nghĩa hay đa gọi) đến nỗi chúng đã đặt ra các vấn đề vừa tương đồng, lại vừa không thể thay thế được, mà không có vấn đề nào trong số đó có khả năng làm cho các vấn đề khác trở nên lỗi thời, hoặc là chúng *quá ít tính lý thuyết (trop peu théoriques)* (nghĩa là các thuật ngữ đó quá đặc biệt nên không thể có khả năng khái quát hoá hoặc loại suy, một khi các thuật ngữ này được lấy từ chất liệu hạn chế mà chúng cũng chỉ ghi nhanh các mối quan hệ của chất liệu đó). Các thuật ngữ xã hội học hoặc là *quá đa dạng* (nghĩa là *quá lý thuyết*), hoặc là *quá trực tiếp* (nghĩa là *quá ít tính lý thuyết*). Các *phép phân loại lịch*

sử (typologies historiques) được xây dựng với chất liệu tư duy đặt kề cận nhau hai tính chất này (tính *chất quá lý thuyết* và tính *chất quá ít lý thuyết*) trong quá trình tư duy trừu tượng.

1.2. CÁC THUẬT NGỮ “QUÁ LÝ THUYẾT”: “SỰ TÍCH LŨY” VÀ “CÁC HỆ Ý NIỆM”

Khó khăn đầu tiên đối với việc giới hạn chặt chẽ trường ngữ nghĩa các thuật ngữ xã hội học gắn liền với việc các thuật ngữ đó được dùng miêu tả theo nhiều cách khác nhau. Các cách dùng đa dạng này đã đánh dấu được lịch sử các thuật ngữ hiệu quả nhất hoặc khái quát nhất. Tính không đồng nhất về mặt lý thuyết, xuất phát từ đó, có thể bị giảm thiểu hoặc bị che lấp trong các từ ngữ sách vở. Bất cứ “định nghĩa từ ngữ” như các từ điển ngôn ngữ, các thuật ngữ sách vở như vậy chỉ lo làm sao đảm bảo đọc được vỏ ngôn ngữ của các lý thuyết mà thôi. Trong các lựa chọn lý luận, phương pháp hoặc hình thức lý thuyết của nhà nghiên cứu, tính không đồng nhất không ngừng xuất hiện. Khi dựa vào một thuật ngữ lý thuyết, nhà nghiên cứu chỉ có thể chế ngự được về mặt lý thuyết nếu có khả năng giữ được tổng thể các ngữ nghĩa luôn luôn tiềm tàng đằng sau từ ngữ. Trong suốt quá trình mở rộng, các ngữ nghĩa tiềm tàng này đã và đang xác định các đặc tính khái quát hữu hiệu và các đặc tính lý luận của thuật ngữ đó. Được áp đặt bởi một dự định nghiên cứu đặc biệt khác, một tư duy khái quát có thể tiết kiệm được công việc định nghĩa lại thuật ngữ mà không phải qua sự tóm tắt thuần lý thuyết về các thuật ngữ (mà chúng quy về một định nghĩa tất cả các nét đặc điểm hữu hiệu của nó).

Có rất nhiều thuật ngữ xã hội học trái ngược nhau. Đây là điều không thể tránh khỏi. Chẳng hạn, các thuật ngữ thuộc chuỗi từ “giai cấp”, “quyền lợi”, “mâu thuẫn”, “thống trị” được áp đặt để phát ngôn các giả thiết và kết quả về các mối quan hệ quyền lực giữa các nhóm người. Hoặc chúng ta hãy nghĩ đến chuỗi từ

“hội nhập”, “vô tổ chức”, “kỷ luật”, “ly khai”. Chúng ngấm ngấm phân loại mọi khảo vấn về mối quan hệ đơn giản nhất trong số các mối quan hệ xã hội. Hoặc về mặt logic, chúng ta hãy xem chuỗi từ ám ảnh mọi hình thức lý thuyết liên quan đến một vận động xã hội nào đó. Mà hơn bất kỳ hình thức lý thuyết nào khác, hình thức lý thuyết ấy gắn bó chặt chẽ với các phương pháp luận và các ứng dụng duy nhất có khả năng phân biệt các thuật ngữ lý thuyết với các nghệ thuật diễn đạt có cùng tên. Chẳng hạn chuỗi từ “cấu trúc”, “hệ thống”, “thể chế” hoặc “chức năng”. Trong hoàn cảnh nghiên cứu này, mọi tham vọng khép kín các thuật ngữ lý thuyết trong những giới hạn nghiêm ngặt của một định nghĩa phổ quát phát sinh nhằm tích trữ giá trị tư duy của các thuật ngữ ấy vì các mục đích sử dụng khác nhau ngay lập tức biến chúng thành các thứ cặn bã vô tác dụng trong dạy học. Các cặn bã ấy chính là những tập hợp từ ngữ không được chỉ số hoá, không có hiệu lực và chẳng có tác dụng về mặt lý thuyết. Chúng chỉ tìm thấy lại sức mạnh phát hiện lý thuyết của mình trong miêu tả hoặc phân tích, khi những kết quả mà chúng cho phép tư duy lý thuyết như những quá trình xử lý dữ liệu được thể hiện một cách tiềm ẩn trước nhà nghiên cứu, để gợi ý cho nhà nghiên cứu ấy các lựa chọn lý thuyết và phương pháp luận. Mà các lựa chọn như vậy chưa bao giờ được thực hiện trước bằng một “định nghĩa chuẩn” có thể được đánh dấu bằng một lý thuyết đã thể hiện các bằng chứng của nó bởi vì các bằng chứng ấy luôn luôn phải được tạo dựng lại.

1.3. CÁC CHUỖI THUẬT NGỮ KHÁI QUÁT CÓ HIỆU QUẢ

Ta chỉ gợi ra đây một vài đặc tính tiềm tàng liên quan đến một số thuật ngữ quan trọng như “giai cấp xã hội”. Chúng là những thuật ngữ chỉ mang tính phát sinh tiềm tàng ngấm ngấm và chỉ thuận lợi cho các hình thức lý luận bằng hàm ý hoặc thuận lợi cho các hình thức thừa nhận ngấm ngấm. Ở đây, chúng ta nghĩ đến nhiều công đoạn phân tích dài dòng và tỉ mỉ các mảng

lý thuyết cần phải huy động để thực sự lĩnh hội được một quyền lực lý thuyết nào đó của thuật ngữ này. Nghĩa là lĩnh hội được phần nào khả năng tư duy lý thuyết cho phép nó thực hiện các chuỗi hoặc các mạng lưới quan hệ tri thức luận. Hiển nhiên, chúng ta sẽ không tìm thấy được cách thức sử dụng có sẵn mà nó sinh ra các giả thiết về một quan sát duy nghiệm thực tế¹ theo phương pháp suy luận trong một cuốn sách bình luận về “chủ nghĩa duy vật lịch sử”, hoặc trong một cuốn sách phân loại động vật học nêu lên đặc trưng *giống* (genre: đực hay cái) của thuật ngữ “nhóm xã hội” bằng vô số đặc thù. Sự tương đương về mặt tư duy lý thuyết của một định nghĩa, hoàn hảo hay hữu hiệu, không thể hoặc vô dụng, thể hiện trong sự cùng tồn tại các chuỗi thuật ngữ lý thuyết, vừa độc lập lại vừa tương đồng. Sự cùng tồn tại này được sắp xếp bởi quá khứ xã hội học. Không vì thế mà thuật ngữ “giai cấp” thuần túy chỉ là trò chơi chữ về các thuật ngữ khác nhau. Thuật ngữ này dựa vào một thực tế lý thuyết. Đó là một điểm thuộc trường nghiên cứu xã hội học. Về mặt tâm lý mà nói, nhà nghiên cứu phải tự đặt mình vào trường nghiên cứu ấy để có thể tự tạo cho mình mọi cơ hội trang bị cho phương pháp diễn giải sự phân biệt hoặc bất công xã hội bằng các vấn đề miêu tả và bằng các giả thiết tương đồng.

Với tư cách là một thuật ngữ lý thuyết nghiên cứu, trước hết, thuật ngữ “giai cấp xã hội” được thể hiện như là điểm *gặp gỡ của các chuỗi thuật ngữ tư duy*. Điểm gặp gỡ ấy không thể được tổng hợp bởi một hình thức lý thuyết hợp chuẩn. Nhưng tùy vào ý định quan sát, chúng ta có thể đi tới điểm gặp gỡ ấy để thẩm vấn các phân tích lịch sử (của Marx, Schumpeter hoặc của các nhà xã hội

1. Muốn tìm hiểu thêm các định nghĩa mà :g tính động vật học trong xã hội học, xem chương VI dưới đây “Các kiểm soát ảo tưởng”. Trong chương này, các quá trình tư duy về các cách thức hình thành thuật ngữ lý thuyết được phân tích chi tiết hơn khi bàn về định nghĩa thuật ngữ “giai cấp xã hội” của Gurvitch, trang 165-167

học khác). Đây là những phân tích lịch sử đặt các mối quan hệ xã hội tương quan với các mối quan hệ kinh tế hoặc với các xung đột chính trị. Việc thẩm định như vậy cũng quan tâm đến các quá trình đặt quan hệ theo kiểu xã hội học của Weber giữa một bên là các điều kiện kinh tế-xã hội, và một bên là các tiềm tàng văn hoá có thể dẫn đến một hình thức tôn giáo nào đó. Vì những cách thức sử dụng mới, việc thẩm định như vậy có thể huy động lại cách đặt vấn đề của Saussure về khái niệm “quần chúng phát ngôn”, chẳng hạn qua các miêu tả xã hội học-ngôn ngữ của Bernstein hoặc Labov. Việc thẩm định ngôn ngữ lý thuyết chỉ chính xác nếu có khả năng liên kết các phương pháp và các kết quả điều tra liên quan đến sự biến đổi về mặt xã hội của các hoạt động giáo dục hoặc đạo đức, ẩm thực hoặc thẩm mỹ. Hoặc việc thẩm định như vậy còn có thể huy động các nghiên cứu sinh ra những giả thiết về quá trình phân biệt và tái tạo sự bất công xã hội bằng cách tự tạo cho nó nguyên tắc sau đây: các nhóm kinh tế-xã hội có được các đặc riêng và ép-phê của chúng là nhờ các mối quan hệ quyền lực hoặc tượng trưng. Các mối quan hệ này phân biệt chúng trong một cấu trúc các địa vị và mâu thuẫn (xã hội). Chuỗi thuật ngữ tư duy hữu hiệu còn dựa vào các nghiên cứu về “sự phân tầng xã hội”. Bằng cách liên kết đa dạng các tiêu chuẩn duy nghiệm thực tế, các nghiên cứu ấy xác định “cấp độ” kinh tế-xã hội như là các đối tượng cần miêu tả một cách chuyên khảo hay phân định. Và chúng tự trang bị cho mình các *thành phần xã hội* như là các yếu tố phân loại hiện tượng thực tế trong việc thống kê dữ liệu. Thực vậy, mọi nghiên cứu đều phải cung cấp kiến thức về các mối quan hệ mới cho những nguyên tắc dựa theo giả thiết tối thiểu cho rằng một số cách thức phân loại duy nghiệm thực tế giải thích sự biến đổi các thực hành và cơ hội xã hội tốt hơn so với một số cách phân loại khác. Mặc dù các thuật ngữ lý thuyết mới nhất về khái niệm đó được “định nghĩa” rất tối, nhưng nghiên cứu như vậy góp phần làm phong phú định nghĩa “giai cấp xã hội” hơn so với mọi cố gắng làm sáng tỏ khái niệm này trước đó (hoặc so với mọi cố gắng thuần lý thuyết). Các kiểu định nghĩa

như vậy bao giờ cũng chỉ đi đến chỗ hoàn thiện hoá về mặt ngữ pháp các hình thức lý thuyết mà thôi khi các cố gắng ấy bị gián đoạn khỏi hoạt động nghiên cứu.

Tương tự như vậy, một thư mục sắp xếp một cách logic các ngữ nghĩa khác nhau của thuật ngữ “cấu trúc” (structure) chỉ cho phép thoáng ghi nhớ được một vài quy tắc hình thức, riêng hoặc chung, đối với các cách thức sử dụng khác nhau về thuật ngữ đó. Các quy tắc hình thức ấy là các quy tắc cần thiết phải hữu ích hơn khi chúng định nghĩa các hoạt động tư duy thuộc phạm trù các khoa học, mà bản thân đối tượng của chúng là một thực thể hình thức như trong logic hoặc trong toán học¹. Thuật ngữ “cấu trúc” trong lý thuyết xã hội học chỉ thực sự thể hiện khả năng tạo ra các phương pháp xử lý dữ liệu một cách hệ thống, nếu chúng ta dựa vào các *phân tích cấu trúc* cụ thể. Hoạt động ngữ nghĩa miêu tả thuật ngữ “cấu trúc” không bao giờ được khai thác triệt để trong một “miêu tả xác định”, bởi vì một phần ngữ nghĩa của nó giả thiết là “chỉ định” được các phân tích duy nghiệm thực tế. Khi chúng tạo ra tri thức luận về một thực tế lịch sử. Như vậy, chúng là một cái gì đó vừa hơn lại vừa khác so với việc áp dụng một mô hình hình thức đối với một chất liệu nào đó. Các chuỗi thuật ngữ tư duy hữu hiệu được thể hiện rõ ràng trong các tài liệu so sánh của Dumézil hoặc của Lévi-Strauss trong công việc tái tạo trường ngữ nghĩa như các lý thuyết của Trier hay Benveniste². Khái quát hơn, chúng được thể hiện rõ trong mọi

1. Để hiểu một thư mục tập hợp các đặc điểm đa ngành, xem *Ngữ nghĩa và cách sử dụng thuật ngữ “Cấu trúc” trong các khoa học nhân văn và xã hội*, Nhà xuất bản Bastide R., La Haye, Mouton, 1962.

2. Chỉ đối với một vài danh từ riêng đưa ra làm ví dụ ở đây, ta đã thấy ngay rằng một định nghĩa, qua tóm tắt hình thức lý thuyết của nó, nhằm đến việc miễn không cần biết về các công trình được trích dẫn, không thể nào thay thế được các tham khảo: đối với G. Dumézil, ít nhất có thể nêu ra tác phẩm *Di sản Ấn-Âu ở Roma (L'héritage indo-européen à Rome)*, Paris, Nhà xuất bản Gallimard, 1949, trang 15-46, hoặc *Các vị thần của những người thuộc vùng ngôn ngữ Ấn-Âu (Les Dieux des Indo-européens)*, Paris, Nhà xuất bản P.U.F., 1952, trang 5-39; đối với

phân tích cấu trúc có được các phương pháp xây dựng lý thuyết đặc biệt nhờ vào việc nó được áp dụng vào trường hoạt động này chứ không phải trường hoạt động kia, vào không gian ngôn ngữ này chứ không phải không gian ngôn ngữ kia (hoặc trong trường hợp ngôn ngữ, hay vào mức độ tu từ học chứ không phải mức độ từ vựng học hay ẩn dụ). Chỉ các chuỗi tư duy hữu hiệu như vậy mới “chịu” nổi khả năng sinh sôi của thuật ngữ “cấu trúc” trong nhân chủng học và ngôn ngữ học. Và chỉ có chúng mới luôn luôn tồn tại trước các “bản” tóm tắt sơ đồ được viết lại về phương pháp luận kiến thức duy nghiệm thực tế. Các bảng tóm tắt đó thường nhằm tới các mục đích miêu tả logic độc lập.

Trong các cách thức sáng tạo của công việc phân tích cấu trúc, quá trình xây dựng các phép tương đồng không bao giờ được định hướng bởi các đặc tính có sẵn của logic tự động. Chúng được định hướng bởi các nguyên tắc gắn liền với việc quan sát chất liệu, tính đặc biệt của các tập hợp tư liệu và các “trường hợp”, cũng như các giả thiết được chỉ số hoá về ngữ nghĩa. Các phép tương đồng ấy có khả năng tính đến tất cả những điều đó, nghĩa là có khả năng tạo ra một ép-phê thuần kiến thức lịch sử. Trong việc phát ngôn các kết quả, chúng ta sẽ lưu ý rằng, ngữ nghĩa – xã hội học, dân tộc học hay ngôn ngữ học – của các kết luận, được sinh ra từ một phân tích cấu trúc, chỉ được chuyển đi một cách hữu ích và được giữ lại nguyên vẹn trong các phát ngôn lý thuyết rõ ràng về chất liệu được phân tích. Quá trình phát ngôn lý thuyết hình thức của mô hình logic đã cho phép tổ chức nên các phát ngôn đó. Tóm tắt cấu trúc của những phát ngôn này cho thấy cái cốt lõi của tri thức luận đã được chinh phục qua việc xử lý dữ liệu bằng cách phân biệt các

C. Lévi-Strauss, có thể nêu ra tác phẩm *Cái sống và cái chết: Tinh thần thời I*, Paris, Nhà xuất bản Plon, 1964; đối với J. Trier “Über die Erforschung des menschenkundlichen Wortschatzes”, in *Readings in Linguistics*, II, Chicago/Londres, Chuyên đề Trường Đại học Chicago, 1966, trang 90-94; đối với E. Benveniste, *Từ ngữ trong các thể chế Ấn-Âu*, Paris, Nhà xuất bản Minuit, 1960...

phát ngôn lý thuyết được chỉ số hoá với “sơ đồ” phát ngôn của chúng. Các kết quả của quá trình xử lý dữ liệu như thế hoàn toàn chỉ được diễn đạt bằng ngôn ngữ tự nhiên¹.

Khi các phát ngôn lý thuyết được chỉ số hoá về mặt duy nghiệm thực tế chuyển sang phát ngôn hình thức hoá về mặt logic, thì một *trắc nghiệm* thực định (test positif) về tính hữu hiệu phương pháp luận của một quá trình hình thức hoá sẽ ghi nhận có sự *giảm yếu về ngữ nghĩa* (*déperdition de sens*). Hơn nữa, trắc nghiệm dường như có tính chất phá nghĩa khi nó được thực hiện theo chiều ngược lại và khi nó biểu lộ sự thiếu vắng *mọi kết quả về mặt ngữ nghĩa* trong quá trình chuyển từ lý thuyết cấu trúc sang miêu tả chất liệu được cấu trúc hoá theo các nguyên tắc hình thức ấy. Điều này thấy rõ trong nhiều “phân tích ngôn ngữ lý thuyết tự động”. Chúng rất phong phú về lượng yếu tố phân tích và các hoạt động phân tích đầy đủ nhờ vào quá trình cấu trúc được chương trình tạo ra². Các phân tích ngôn ngữ lý thuyết tự động ấy cũng không thể dự báo hoặc đơn giản là không thể “đặc trưng” bất kỳ đặc điểm nào trong các dữ liệu được xử lý tin học. Nói cách khác, việc định nghĩa hữu hiệu thuật ngữ “cấu trúc”, hoặc đúng hơn, về mặt ngữ nghĩa, việc chế ngự vô số định nghĩa về thuật ngữ này thể hiện ở trong toàn bộ các chuỗi thuật ngữ tương đồng. Hằng số hình thức của chúng lại rất hữu ích cho việc kiểm soát tính gắn bó logic. Sự kiểm soát này thường hết sức phát triển nhờ quá trình tự động hoá của một ý định duy logic. Hằng số hình thức ấy sẽ không bao giờ cho phép tìm lại được hoặc tạo ra các “kiểu áp dụng” theo phương pháp suy diễn, nếu chúng ta không biết logic thực tế của chất liệu mà nó được “áp dụng” vào

1. Về điểm này, xem các đề xuất lý thuyết dưới đây, chú thích 4 thuộc đề xuất 3.1.1, trang 383-385.

2. Xem Gardin J.-C, *Phân tích ngôn ngữ lời nói*, Neuchâtel, Delachaux và Niestlé, 1974, trang 7-60.

đó. Trong các khoa học lịch sử, kiến thức về các hiện tượng bị nghèo đi trong khi đó quá trình xây dựng lý thuyết lại càng phong phú thêm. Khi hình thức hoá kiến thức, chúng ta luôn có nguy cơ tạo ra ảo tưởng cho rằng kiến thức đó chính là việc ứng dụng các nguyên tắc hình thức, mà trong thực tế nó tạo ra nguyên tắc tri thức luận của chúng¹. Và chính vì vậy nên tri thức luận được tạo ra có khả năng tồn tại trong quá trình này.

Ta thấy rằng, đối với nhà logic học, việc miêu tả địa vị các thuật ngữ lý thuyết xã hội học như vậy đòi hỏi phải có lý lẽ phản bác. Trong trường hợp này, liệu có phải là sự cố đơn thuần hay sự bất cần về mặt thuật ngữ, nếu cùng một từ lại bao hàm nhiều quan niệm lý thuyết khác nhau, mà mỗi một quan niệm lại có một định nghĩa phân biệt trong một hệ thống lý thuyết (tác giả, trường phái hay trào lưu)? Liệu một dạng từ ngữ đích thực có nhiệm vụ tách bạch các thuật ngữ lý thuyết này theo các thư mục khác nhau hay không? Câu hỏi này giả thiết rằng chúng ta cho tất cả các thuật ngữ lý thuyết khoa học cùng một địa vị ngữ nghĩa. Chúng ta đã thấy được dấu hiệu về đặc tính của trường thuật ngữ lý thuyết thuộc các khoa học xã hội trong “hiện tượng” sau đây: mỗi thuật ngữ có thể sinh ra một thư mục rộng lớn, chẳng hạn như thư mục mà Kroeber dành cho các ngữ nghĩa nhân chủng học và xã hội học của thuật ngữ “văn hoá”². Việc phân chia thành các thư mục như vậy vừa hữu ích, vừa mang tính tổng hợp và cho phép học lộ chức năng mà *tính tương đồng ngữ*

1. Về các ép-phê được sinh ra từ quá trình chuyển từ “thực hành” sang “hình thức” (lý thuyết), các ép-phê mà nghiên cứu khoa học kiểm soát rất tốt, xin xem Bourdieu P., *Phác thảo lý thuyết về thực tế*, Genève, Nhà xuất bản Droz, 1972, trang 159-174 và 200-211; về các ép-phê liên quan đến các hình thức viết, xem Goody J., *Lý lẽ chữ viết: quá trình thu phục tư duy hoang dã*, Paris, Nhà xuất bản Minuit, 1979.

2. Kroeber A., Kluckhohn C., *Văn hoá: phê bình về các thuật ngữ lý thuyết và định nghĩa*, Cambridge, Papers of the Peabody Museum, Đại Học Tổng Hợp Harvard, tập XLVII, số 1, 1952.

nghĩa có thể đảm đương như là yếu tố quy nạp các giả thiết, yếu tố tái tạo quá trình quan sát và là yếu tố phổ quát phát sinh các phương pháp, bằng cách tập trung tách bạch các cách sử dụng của chúng. Thành ngữ “tính tương đồng lý thuyết” ở đây không nhằm gợi ra một đặc tính đặc trưng cho các sự chống chéo về mặt ngữ nghĩa chưa bao giờ được phân tích hoàn hảo và là các sự chống chéo có tính chất cấu thành trường ngữ nghĩa của một thuật ngữ trong sự vận hành của ngôn ngữ chung. Và chúng ta biết rằng, đây là trường phản nghịch đối với toàn bộ quá trình tách bạch thành các “đơn vị ngữ nghĩa nhỏ nhất”. Chúng ta chỉ muốn miêu tả một dạng vận động ngữ nghĩa cần thiết cho các tiến trình phương pháp luận được mọi lý luận xã hội học thực sự ứng dụng. Sự gắn gũi của một chuỗi ngữ nghĩa miêu tả không có khả năng tự tổ chức thành một hệ thống thống nhất hoặc thành những hệ thống luân phiên để có thể tạo ra các đề xuất lý thuyết phổ biến có thể cần một “khung nguyên tắc phản bác” theo nghĩa của Popper¹. Ngược lại, nó có khả năng cung cấp cho nhà nghiên cứu một không gian diễn giải thuận lợi cho việc xây dựng các thuật ngữ lý thuyết mới. Hiển nhiên, việc xây dựng các thuật ngữ mới như vậy phải theo nguyên tắc phát triển liên tục các chuỗi thuật ngữ lý thuyết có thể sử dụng được. Và vì vậy dẫn đến lạm phát thuật ngữ. Nhưng chúng ta không thể bỏ qua việc xây dựng các thuật ngữ như vậy mà lại không từ chối miêu tả các điều kiện thực trong hoạt động “tâm lý” của các nghề xã hội học, lịch sử hay nhân chủng học.

Không có nghĩa là, trong các phát ngôn lý thuyết của mình, nhà lý thuyết bao giờ cũng được biện minh khi sử dụng một cách

1. Trong phần kết luận, ta sẽ thấy, trong “Các đề xuất lý thuyết” ở mục 3 (trang 375-379), sự phân tích chi tiết hơn về các lý do ngăn các khoa học lịch sử không được dựa vào “tính phản bác” mà K. Popper đã xác định về mặt logic như vậy trong tác phẩm cổ xưa của mình. Toàn thể phần kết luận nói rõ các lý do tại sao lại ghi nhận các phát ngôn lịch sử của các khoa học xã hội trong không gian lý luận thực tế ngoài Popper.

“thô bạo” các thuật ngữ lý thuyết trung tâm, hoặc khi hứng thú với các “hiệu ứng cầu vồng” do sự mơ hồ về ngữ nghĩa sinh ra. Ngược lại, đối với việc xây dựng loại hình học và đối với việc hình thành các giả thiết, trong mỗi trường hợp, quan trọng là phải lựa chọn và ổn định một cách thức phối hợp đặc thù các cấu tố miêu tả thành khung điều chỉnh quá trình phát ngôn lý thuyết các nét đặc điểm khái quát. Nói đúng ra, nhiệm vụ đặc thù hoá và tái tổ chức ngữ nghĩa như vậy luôn luôn coi việc huy động trước các chuỗi thuật ngữ lý thuyết là điều kiện. Mà các chuỗi này lại tạo ra cho nhà nghiên cứu một loại kiến thức càng cụ thể hơn về các cơ hội tái quan sát nếu như chúng càng đa dạng hoá trường thẩm định về kiến thức đó. Hay nói cách khác, tính tương đồng giữa các ngữ nghĩa thuộc các thuật ngữ trung tâm bắt buộc phải có một hình thức (hay một thời kỳ) nghiên cứu phát ngôn các giả thiết. Việc không nắm bắt đúng các giả thiết này chỉ có thể đi đến chỗ giảm thiểu các hoạt động tư duy cần thiết được bao hàm bởi tình trạng của trường lý thuyết. Việc hiểu sai như vậy rõ ràng ảnh hưởng đến quá trình miêu tả thực tế của nghiên cứu xã hội học.

Các thuật ngữ lý thuyết xã hội học đòi hỏi phải có kiến thức về quá khứ của chúng. Như vậy không phải để thoả mãn “hoài niệm bác học” của những ai yêu thích lịch sử lý thuyết, nhưng là để đáp ứng một nguyên tắc, nghĩa là đáp ứng các thuật ngữ lý thuyết với tư cách là *các yếu tố tổ chức lý thuyết về nghiên cứu khoa học*. Trí nhớ lý thuyết về một khoa học chỉ trở nên thừa khi tác động của các “hệ ý niệm” được biểu lộ – theo nghĩa mà Kuhn thấy chúng thứ tự được áp đặt trong lịch sử các khoa học tự nhiên. Trong các khoa học lịch sử mà ở đó chưa có một cuộc cách mạng lý thuyết nào rũ sạch quá khứ, sự đòi hỏi phải có một trí nhớ lý thuyết (quá khứ lý thuyết) chẳng hề tương đương với việc giảm nhẹ quá khứ lý thuyết môn đó. Sự giảm nhẹ ấy lại có thể xảy ra nhờ sự nắm bắt rõ ngữ nghĩa của các thuật ngữ trong các chuyên ngành hẹp. Trong kinh tế học cũng như trong dân số học, trong ngôn ngữ học cũng như trong tâm lý học thực nghiệm, việc lựa

chọn lý thuyết được đơn giản hoá bởi quá trình chuyên môn tương đối các chương trình nghiên cứu. Trong trường hợp này, các yếu tố tổ chức nên trường lý thuyết được tập hợp thành một lượng nhỏ các tổng hợp. Và qua sự bổ sung, các tổng hợp này có thể tạo ra quá trình tái hình thành lịch sử kinh tế một cách rất tiết kiệm và mang lại một số kết quả đã đạt được trong quá khứ, khi chúng cạnh tranh lẫn nhau. Trong xã hội học thì ngược lại, không thể nào lẫn tránh được nhiệm vụ do tính xác suất trong khả năng phát hiện lý thuyết áp đặt. Nhiều chuỗi thuật ngữ có dạng thức miêu tả và diễn giải có được khả năng phát hiện lý thuyết này. Trong trường hợp thiếu vắng các hệ ý niệm thống nhất, thì các dạng thức miêu tả và diễn giải ấy không thể được khôi phục một cách thích đáng bởi loạt (lot) các thuật ngữ hữu hiệu có hạn. Hoặc ít nhất, chúng ta cũng thấy được sự phân biệt giữa các quá trình tái hình thành lý thuyết và quá trình đối chiếu không kiểm soát các ngữ nghĩa như những thoả hiệp về mặt cú pháp giữa các lý thuyết.

1.4. ƯỚC NGUYÊN THÀNH KÍNH CỦA MERTON

Merton đã phân biệt giữa “lý thuyết xã hội học đang có giá trị hiện nay” và “lịch sử các lý thuyết”. Chính vai trò khám phá, phát hiện quá khứ lý thuyết, hiện hữu trực tiếp hay gián tiếp trong các phần sống động nhất của từ ngữ xã hội học, biến sự phân biệt của Merton trở nên vô tác dụng. Khi tán rỗng lý thuyết của Whitehead, Merton gợi ý cho nghiên cứu xã hội học phải khẳng định tính khoa học của nó bằng cách “quên đi các thành tố thiết lập nên nó”. Gợi ý như vậy nhanh chóng đến với nhà từ vựng học (là người thực sự tập hợp từ vựng “hữu ích” của mình thành thư mục, nghĩa là tập hợp từ vựng ngày nay “có thể sử dụng được”) và người này coi đó là một trong những khẩu hiệu hành động, mà đặc điểm của nó được khai thác triệt để theo khẩu hiệu đó.¹ Hãy lấy lại ví dụ thường được Merton lựa chọn nhất,

1. Xem Merton R.K., sách đã dẫn, trang 1-3.

đó là: có thể nghiên cứu không muốn kéo lê sau nó loại hình xã hội học của Spencer hay quy luật ba tình trạng của Auguste Comte¹. Nhưng, qua các cách thức phân loại hoặc qua các nguyên tắc của chúng, chính vì các tổng hợp chương trình này không hề tạo ra nguyên tắc đòi hỏi quan sát và xử lý duy nghiệm thực tế, nên quan sát và xử lý duy nghiệm thực tế như vậy không thể nào tư duy được trong khuôn khổ tư duy sử học hoặc triết học đã được thiết lập ổn định. Ngược lại, vào khoảng cuối thế kỷ XIX, qua các điều tra và các quá trình xây dựng ngôn ngữ lý thuyết xã hội học lịch sử kiểu Đức, trường phái xã hội học kiểu Pháp hay các trường phái nhân chủng học kiểu truyền thống Anh ngữ, thì hình hài một khoa học mới được hình thành trong các quá trình xây dựng lý thuyết gắn liền với các phương pháp xử lý dữ liệu, trong đó, ngôn ngữ lý thuyết nắm bắt được ngữ nghĩa của chúng. Các khung nguyên tắc phương pháp luận của mọi bước nghiên cứu đã được hình thành rõ ràng và vẫn được thực hiện như thế cho tới ngày nay. Nếu từ đó đến nay, quá trình hoàn thiện và đa dạng hoá các dụng cụ lý luận xã hội học không ngừng được khẳng định và nếu quá trình tư duy xây dựng lý thuyết các cơ sở miêu tả không bao giờ ngừng đổi mới, thì tẽ ra, đó là một tập hợp các phương tiện tri thức được đặt kề cận nhau trong tổng thể vừa rời rạc và vừa mờ mẫm. Đây chính là tình trạng hiện nay của trường nghiên cứu xã hội học.

Thực vậy, từ đó đến nay, trong khuôn khổ các xây dựng lý thuyết xuất phát từ quan sát hoặc đánh giá so sánh, có rất ít thuật ngữ lý thuyết được hình thành còn hiện hữu và có thể sử dụng cho đến ngày nay trong trường các vấn đề miêu tả mà nhà xã hội học hiện đại đang hướng tới. Vậy, nhà xã hội học hiện đại cần phải hấp thụ lại các điều kiện ban đầu về tính hoạt động hữu hiệu của các thuật ngữ lý thuyết để làm sống lại sức mạnh phát hiện và

1. Chú thích của người dịch : ba tình trạng đó là : a) tình trạng thần học, b) tình trạng siêu hình, c) tình trạng thực chứng.

khám phá lý thuyết của chúng. Sức mạnh này thường được tăng cường thêm trong sự tiến triển của các phương pháp luận và trong sự đổi mới các cách thức quan sát. Dẫu rằng các quá trình xây dựng lý thuyết cổ xưa nhất có được một số ngữ nghĩa phụ và một số lựa chọn từ ngữ hoặc nguyên tắc của chúng là nhờ các mục đích triết học thời đó, thì cũng không vì thế mà phải loại chúng ra khỏi trường nghiên cứu. Để sử dụng lý luận “thuần khiết ngôn ngữ” này, cần phải xem xét tinh thần thực chứng. Tinh thần này ngày thơ tự ngăn cấm nó không được nhìn nhận các mối liên hệ tương đồng trong các lý thuyết hiện đại. Hoặc là phải có sự đảm bảo của các triết gia hậu hiện đại cố gắng thuyết phục rằng: vì các triết học thế kỷ XIX thoả hiệp với tư tưởng duy lý khoa học mà ngày nay đã bị lỗi thời, nên chúng đã giữ độc quyền rất tai hại và đã làm lệch lạc các khoa học nhân văn.

1.5. NHỮNG SỰ RỐI RẮM CỦA THUẬT NGỮ LÝ THUYẾT

Gọi “lịch sử các lý thuyết” để chỉ khả năng phát triển tiềm tàng của trường lý thuyết còn có thể sử dụng được cho đến ngày nay chẳng qua làm đơn giản hoá tính đa dạng của nó mà thôi. Khi xem xét trường lý thuyết trong toàn bộ sự phát triển hữu ích của nó, ta thấy rằng trường các lý thuyết xã hội học đó không chỉ được thiết lập từ một quá khứ thứ tự các tác phẩm và công trình nghiên cứu. Nó được chia cắt thành nhiều khu vực tồn tại theo các phạm vi và du nhập văn hoá, trong đó, một nghiên cứu lịch sử có nguyên tắc về mặt phương pháp luận đã thực sự được thực hiện. Đến lượt nó, mỗi tiểu phạm trù lý thuyết như thế (một khu vực tồn tại) lại được làm phong phú, không phải vì một quá khứ lý thuyết duy nhất trong đó hoàn thiện một lịch sử lý thuyết độc lập, cũng không phải nhờ sự tích lũy các kết quả theo từng khu vực, mà là nhờ toàn thể chuỗi các thuật ngữ lý thuyết được vay mượn và nhờ các sự ảnh hưởng lẫn nhau. Các trao đổi như vậy đã xảy ra liên tục mà không bao giờ được ổn định và đã chuyển dịch các luồng lý thuyết theo chiều hướng thống trị về mặt tri

thức (đầu thế kỷ XX ở châu Âu, sau đó đến lượt châu Mỹ), theo chiều hướng hợp thức về mặt khoa học (khi thì phân tích lịch sử, khi thì phân tích định lượng, đây là chưa kể đến các biến động trong dân tộc học), hoặc theo chiều hướng không thể có sự lai căng giữa các trào lưu lý thuyết (Sorel, Michels, Pareto hoặc Schumpeter) và cuối cùng theo chiều hướng thừa kế thường với điều kiện là phải kiểm tra lại (Marx là độc giả của Morgan, Weber hoặc Mannheim là độc giả của Marx, Merton là độc giả của Weber và Durkheim, Parsons và Gurvitch là độc giả của mọi tác giả khác).

Trong lĩnh vực thuật ngữ lý thuyết, ngược với ý kiến nhận được, châu Âu không có được đặc ân của phong trào Ban-kăng hoá, ngay cả các nhà xã hội học cũng vậy. Một thứ ngôn ngữ xã hội học chẳng hạn như ngôn ngữ đang được sử dụng bên kia Đại Tây Dương (Mỹ) chỉ thể hiện một sắc thái hơi hợt về tính đồng nhất ngôn ngữ. Ta biết rằng xu hướng của thứ ngôn ngữ ấy là làm sao che đậy được các dấu hiệu bên ngoài của tính khoa học – đó là “tính tích lũy” khoa học được bắt chước qua phong cách tham khảo (trích dẫn) và chú thích, cách thức phổ trương tính cố định của thuật ngữ, nghệ thuật dùng ngôn ngữ trừu tượng, được lược tính trên “nền tảng kinh nghiệm” qua việc sản xuất sách giáo khoa hoặc các bảng tóm tắt được xây dựng trên cơ sở tưởng tượng hảo huyền cho rằng có thể có một trường nghiên cứu thống nhất. Nhưng một khi sự đồng phục có tính chất phổ trương khoa học kiểu này được mổ xẻ, thì chất liệu tư duy lý thuyết của xã hội học Mỹ cũng bị lẫn lộn như những nơi khác mà thôi. Trong mọi chiều hướng và mức độ khác nhau, ngành xã hội học của Mỹ giao lưu với các công trình trước đây của Mead và nhiều dạng thức lý thuyết được nhập từ Đức ở các thời điểm khác nhau đồng thời với các tác phẩm của Tonnies, Weber và Simmiel và có khi còn giao lưu với chính bản thân tác giả (Lewin hoặc Mannheim). Ở những mức độ ảnh hưởng ít hơn, ta có thể kể đến Marx và Durkheim, Cassirer và Scheler, Adorno và Moreno. Mọi

loại hình di cư bằng *người thật* hay *tác phẩm* của họ càng làm tăng thêm sự phức tạp này. Trong hoàn cảnh như vậy, cũng như trong các hoàn cảnh có nhiều sự pha trộn lý thuyết tương tự, nhu cầu thống nhất thế chỗ cho tính thống nhất lý thuyết thực sự. Mới đây, có một số mảng thuộc xã hội học Mỹ như thuyết “tác động tương hỗ”, xã hội học ngôn ngữ hay phương pháp dân tộc học rất mang tính sáng tạo. Các mảng xã hội học này được thể hiện rõ khi phân tích các ngôn ngữ đặc biệt hỗn hợp và bản thân chúng cũng thể hiện được rõ sự pha trộn về mặt lý thuyết và phương pháp luận. Bản thân các phương pháp luận và lý thuyết này lại được ổn định khác nhau trong từng tác giả hoặc trong các giai đoạn khác nhau của cùng một tác giả.

Những sự lai căng như vậy tạo ra các tiếng nói riêng của ngôn ngữ khoa học, đồng thời tạo ra các tình trạng luôn bất ổn của công việc xây dựng lý thuyết. Những sự lai căng ấy không hề dẫn đến nhu cầu phải chuẩn hoá từ ngữ lý thuyết. Trong một ngành khoa học mà ở đó lịch sử đã không hề “phản xử” tính hiệu quả của bất kỳ tổng hợp lý thuyết nào, thì tư tưởng lý thuyết thuần khiết bao giờ cũng chỉ biểu hiện các đặc điểm tiêu cực của tư tưởng giáo điều chủ nghĩa hoặc tư tưởng kinh viện chủ nghĩa, khi mà đây đó tư tưởng lý thuyết thuần khiết ấy đã áp đặt được quy luật của nó. Miêu tả thực tế cho ta nhận biết được sự vận động thường xuyên của các khung nghiên cứu (một số người cho rằng sự vận động thường xuyên như thế tương đương với sự biến động vô tổ chức của các khung nghiên cứu). Đồng thời, miêu tả thực tế xác định được *hình thức giao diện lý thuyết phi lý* này (configuration paradoxale) như là tình trạng thực tế của trường lý thuyết xã hội học. Ngoài trường lý thuyết này, mọi tham vọng miêu tả và lý luận về thực tế xã hội đơn giản và thuần túy mang tính chất triết học hay văn học mà thôi. Từ đó, vấn đề thực hành được áp đặt cho nhà nghiên cứu là: với một sự nghiêm ngặt logic nhất định, làm thế nào để sử dụng các nguồn lý thuyết do trường nghiên cứu để lại trong tình trạng rải rác như vậy? Làm thế nào

để không trở thành nạn nhân của những tính mập mờ do sự đa nghĩa của các thuật ngữ liên tục mang lại trong quá trình xây dựng giả thiết và hình thành kết quả nghiên cứu? Hiển nhiên là chỉ có một câu trả lời mà thôi: các phương tiện cho phép một nghiên cứu chuyên ngành đánh giá giá trị tư duy của các dạng thức lý thuyết theo các nhu cầu của nó đồng thời cũng là các phương tiện đảm bảo sự ổn định tạm thời về mặt ngữ nghĩa và chức năng logic của chúng trong một nghiên cứu đặc biệt – dù các dạng thức lý thuyết ấy có thể là “cổ” nhất hoặc ít “thuần khiết nhất”. Chỉ có hiểu biết về các vai trò đa dạng của thuật ngữ lý thuyết và phương pháp luận trong các tiến trình sáng tạo và lý luận mới cho phép nhà nghiên cứu giữ cho trường lý thuyết tham khảo luôn luôn được mở. Trong trường lý thuyết tham khảo đó, vì thiếu vắng một lý thuyết “hoàn hảo” nên nhà nghiên cứu phải duy trì nhu cầu xây dựng lý thuyết. Và chỉ có hiểu biết về các vai trò đa dạng ấy mới cho phép nhà nghiên cứu kiểm soát được sự gán bó về mặt ngữ nghĩa trong quá trình thực hiện diễn giải khi nghiên cứu chất liệu quan sát lý thuyết của mình. Lịch sử các lý thuyết, lịch sử các phương pháp, lịch sử các điều tra ở đây chính là các công cụ đảm bảo sự cẩn trọng về mặt ngữ nghĩa.

Các giả định ngầm ngầm, các hàm ý tiềm ẩn hoặc các diễn ý đa dạng của một thuật ngữ lý thuyết không thể nào được biểu hiện rõ trong “tiểu cấu trúc không gian các thuộc tính lý thuyết”, chừng nào mà ta còn hài lòng với việc thẩm định các sắc thái ngữ nghĩa của một thuật ngữ bằng cách chỉ dựa vào các dữ liệu được tập hợp trong một hoặc một vài điều tra mà thôi¹. Phân tích thuật ngữ lý thuyết cần thiết đối với việc kiểm soát logic của quá trình xây dựng loại hình học. Việc phân tích ấy càng đảm bảo tính đơn

1. Về quá trình xây dựng chính xác một phép phân loại được coi như là “tiểu cấu trúc của một trường thuộc tính lý thuyết”, xem thêm Barton A., “*Thuật ngữ không gian thuộc tính (espace attributs) trong xã hội học*”, trong Boudon R., Lazarsfeld P. (nhà xuất bản), *Từ ngữ của các khoa học xã hội: thuật ngữ lý thuyết và dấu hiệu*, Paris-La Haye, Mouton, 1965, trang 165-170.

nghĩa trong diễn giải, nếu nó được thực hiện trong khuôn khổ *so sánh thuật ngữ lý thuyết được khái quát hoá*. Việc so sánh như vậy cho phép nhiều sắc thái tiềm ẩn can thiệp vào quá trình chuyên môn hoá ngữ nghĩa của một thuật ngữ, nghĩa là cho phép can thiệp một chuỗi hoàn hảo các thuật ngữ lý thuyết hữu hiệu đã chỉ số hoá ngữ nghĩa của thuật ngữ đang được phân tích theo các quá trình xây dựng dữ liệu. Một ngôn ngữ tư duy lý thuyết, một quá trình phân loại để quan sát hoặc một hệ vấn đề duy nghiệm thực tế càng có nhiều cơ hội làm cho các sơ đồ nghiên cứu hoặc các kỹ thuật đánh giá diễn tả được rõ ràng hơn, nếu như chúng nhớ được các phương pháp do tư duy logic liên tục hay luẩn phẩn đã áp đặt trước đó bằng cách dựa vào kiến thức lịch sử về trường lý thuyết. Trong xã hội học, sự nghiêm ngặt lý thuyết không được định nghĩa bằng tính gắn gũi về mặt ngôn ngữ giữa các nguyên tắc với các hình thức hợp chuẩn của định nghĩa. Và nó cũng không được xác định bởi tính trung thành về mặt từ ngữ đối với lý thuyết tham khảo. Sự nghiêm ngặt ấy chỉ tìm thấy trường áp dụng của nó trong các hoạt động so sánh ngữ nghĩa và tái tạo thuật ngữ lý thuyết mà thôi. Đây là các hoạt động cần thiết để đảm bảo cho các dạng thức phân tích và quan sát tiềm ẩn luôn luôn *trong trạng thái vận động*, cho dù chúng xuất xứ từ đâu hoặc có bị rời rạc đi chăng nữa. Nghĩa là trường ứng dụng của công việc lý thuyết này không mang tính vô đoán và không bị hạn chế ở “tính thời sự” hay ở bất kỳ một truyền thống lý thuyết nào đó, cho dù truyền thống lý thuyết đó có mang tính chất quyết định trong một thời điểm đi chăng nữa.

Trong một khoa học, ta có thể quên đi từ ngữ, khung nguyên tắc lý thuyết, kết quả của những người tiền nhiệm và thậm chí có thể quên được tên tuổi của họ, khi toàn thể quyền lực tư duy do những người này nắm giữ lại được “thời sự hóa” (thực tại hóa) trong một công cụ lý thuyết mới thường cho phép tạo ra nhiều hơn hoặc bằng lượng kiến thức hay vấn đề đã được tạo ra bởi các “hệ ý niệm” cũ. Nếu như Merton có thể kích thích

được một phương châm hành động nào đó, khi tác giả này bảo vệ ý tưởng cho rằng đây là trường hợp xã hội học ngày nay, thì ông ta đã khuyến khích toàn thể các nhà xã hội học chạy theo ham muốn được thừa nhận và nhu cầu an toàn do sự tiết kiệm trí nhớ đã mang lại. Tóm lại, trong xã hội học, việc phân chia có tính toán trước giữa “lý thuyết đang có giá trị ngày nay” và “lịch sử các lý thuyết” tùy thuộc phạm trù tự thuyết phục của mỗi người, mà thậm chí cũng không thể hy vọng đẩy nhanh được quá trình phân chia này một cách hữu lý bằng các đặc điểm thuộc tính thần *self-fulfilling prophecy*¹. Được điều khiển bởi ảo tưởng hoặc tính tiện lợi, sự phân chia này không bao giờ vận hành tốt mà lại không có thiệt hại về mặt ngữ nghĩa. Ta thấy rõ điều này trong quá nhiều công trình nghiên cứu xã hội học. Khi khôi phục lý thuyết của Merton để đánh giá, các công trình này không còn dựa vào bất kỳ tín hiệu khoa học nào nữa ngoài việc quên đi mọi quá khứ lý thuyết. Chúng lại ngay thơ tìm thấy các hệ vấn đề và các quá trình xây dựng lý thuyết “cổ xưa” mà chúng rất coi khinh qua các từ ngữ như “thuyết Durkheim cổ” (Archéodurkheimisme), bởi vì các công trình ấy thoái bộ trước những quá khứ lý thuyết đó. Chúng không biết được rằng khi thoát khỏi các quá khứ lý thuyết, thì chúng chỉ bị lỗi thời đi do sự nghèo nàn về mặt ngữ nghĩa mà thôi.

1. Merton R.K., thành ngữ đã được trích dẫn.

2. CÁC THUẬT NGỮ LÝ THUYẾT TỨC THÌ: TIỂU THUẬT NGỮ VÀ SỰ HỖN MANG

Trong phần này, J.-C. Passeron bàn luận về nhóm thuật ngữ thứ hai trong ngôn ngữ xã hội học, đó là các thuật ngữ lý thuyết tức thì hay trực tiếp. Đây là các định nghĩa về sự vật cho phép xác định và gọi tên các giao diện lịch sử đặc biệt bằng cách lựa chọn và liệt kê các mối quan hệ thực tế. Tuy nhiên, chuỗi các định nghĩa về sự vật sẽ tạo ra nguy cơ là tạo điều kiện xây dựng xã hội học tự phát. Để tránh nguy cơ này, chỉ có thể dùng phương pháp tái tạo các dữ liệu mới cho phép xây dựng một lý thuyết xã hội học thực sự. Cụ thể là, việc đặt tương quan bằng phương pháp đánh giá, đo lường hoặc quan sát các thực thể thực sự buộc các nhà nghiên cứu xã hội học không được tin tưởng vào khẳng định chắc chắn về tính hiển nhiên của các hiện tượng xã hội.

Các thuật ngữ lý thuyết tức thì, hay các định nghĩa về sự vật, trở thành các thuật ngữ xã hội học khi chúng xác định được tính thống nhất của một đối tượng (hoàn cảnh hoặc tiến trình) đã được xây dựng bởi một tiểu hệ thống các mối quan hệ giữa các dữ liệu có thể miêu tả được về mặt phương pháp luận. Tuy khác căn bản với các loại thuật ngữ lý thuyết khác, nhưng các thuật ngữ lý thuyết tức thì lại giống nhau với chúng ở một điểm: chúng không thể tích lũy để quy tụ lại thành một hệ ý niệm trôi và ổn định.

Cũng trong chương này, tác giả dành một phần để so sánh phương pháp miêu tả dân tộc học và phương pháp miêu tả xã hội học. Theo ông, dân tộc học cũng

không thể tích lũy thuật ngữ của chúng thành một hệ ý niệm hay lý thuyết trội được. Tuy nhiên, tính cố định trong phân loại và tính hiệu quả trong miêu tả của thuật ngữ dân tộc học tạo cho khoa học này một khung quy chiếu tương đối không bị ảnh hưởng trước các xung đột lý thuyết do chính dân tộc học điều chỉnh. Rõ ràng là miêu tả dân tộc học tạm xác định được các khuôn khổ ngôn ngữ và kỹ thuật của một dạng công việc tư duy tương đối độc lập: thực địa có riêng các công cụ của nó và tất cả các công cụ ấy đều nói chung một ngôn ngữ. Tính đặc thù nghề nghiệp mà các nhà dân tộc học đạt được xuất phát từ dạng đối tượng lịch sử của nó.

Phương pháp so sánh xã hội học không loại khỏi không gian lý luận của mình bất kỳ giả thiết nào cho rằng có sự phụ thuộc lẫn nhau giữa xã hội học và dân tộc học. Tuy nhiên, khả năng miêu tả xã hội học phát triển độc lập là không tồn tại. Nghĩa là trong xã hội học, nếu việc sử dụng các thuật ngữ thống kê có hệ thống mang lại hiệu quả, thì các kỹ thuật thống kê như vậy cũng không bao giờ được lập thành một dạng miêu tả dân tộc học xã hội.

Sau các thuật ngữ lý thuyết quá đa dạng, có một tập hợp thuật ngữ thứ hai trong ngôn ngữ xã hội học lại gây cản trở đối với quá trình thống nhất từ ngữ. Sự cản trở ở đây gắn liền với việc tăng trưởng không ngừng các thuật ngữ lý thuyết *ad hoc* (termes ad hoc) trong quá trình nghiên cứu. Các thuật ngữ này có được tính đơn gọi về mặt ngữ nghĩa chỉ nhờ vào tính đặc biệt của chất liệu hoặc của tình huống mà chúng lấy nghĩa từ đó. Mọi khoa học đều biết sự tồn tại của các thuật ngữ kiểu này. Nhân danh những “định nghĩa về sự vật”, chúng cho phép xác định và gọi tên các giao diện lịch sử đặc biệt bằng cách lựa chọn và liệt kê các mối quan hệ thực tế tạo nên chúng theo một cách thức đặc thù. Nhưng thật đặc trưng khi ta thấy rằng các định nghĩa như

vậy (chẳng hạn sự bức xạ của “vật thể đen” hoặc ép-phê Doppler-Fizeau trong vật lý) vẫn không thuộc vào lý thuyết khoa học. Chúng chỉ can thiệp để dễ dàng liên kết các đối tượng hoặc tình huống với một ngôn ngữ. Lý thuyết khoa học có thể áp dụng khả năng phân tích của nó đối với các tình huống hoặc đối tượng đó. Ngược lại, trong xã hội học, đây là các thuật ngữ để định nghĩa nhất, trong chừng mực mà chúng chuyên môn hoá một từ hoặc một ngữ vào một cách sử dụng. Ngữ nghĩa ám chỉ thực tế của cách sử dụng đó có thể được phát ngôn một cách thích hợp. Chính các thuật ngữ kiểu này tạo nên cốt lõi của ngôn ngữ trừu tượng của xã hội học. Bởi vì trong các từ ngữ, chúng ghi nhận các kết quả của mỗi lần gián đoạn với nhận thức hiển nhiên và ghi nhận các khoảng cách được thực hiện bởi công việc phân tách hay tái tạo các dữ liệu giữa đối tượng khoa học và đối tượng được xây dựng trước.

Trước hết, cần phải phân biệt giữa một bên là ngôn ngữ được xây dựng có khả năng phát ngôn lý thuyết các phương pháp loại hình hoá và một bên là tập hợp rộng lớn các từ ngữ thuộc vào từ vựng “hành chính quản trị” của xã hội học. Loại ngôn ngữ này thường được dùng rộng rãi. Tuy nhiên, nó chẳng có bản tâm nào khác ngoài việc chỉ tên các đối tượng nghiên cứu có thể xác định được trước mọi phân tích hoặc đánh giá bằng một danh từ quen thuộc. Những từ như “thời gian rỗi”, “nhà cửa”, “thành phố”, “nông thôn”, “tuổi vị thành niên”, “tuổi già”, “khủng hoảng”, “thay đổi”... cho phép giới thiệu khoa học này giống hệt như việc đặt kế cận nhau các phạm trù nghiên cứu có thể bổ sung cho nhau mà không hề có vấn đề gì trong các sơ đồ tổ chức hay các mục lục ở sách giáo khoa, khi chúng được dùng như những danh từ bổ ngữ cho thuật ngữ “xã hội học”. Ta thấy rằng các từ ngữ như vậy chỉ định danh tốt nhất các cơ sở dữ liệu hay các lĩnh vực thực hành mà ngôn ngữ chung hoặc yêu cầu xã hội gợi ý cho nhà xã hội học như là các lĩnh vực điều tra thực tế. Việc đánh giá các môi trường xã hội như thế chỉ tuân thủ các quy luật hiểu biết

lẫn nhau thường ngày. Nó không bao giờ bắt buộc phải hình thành các nguyên tắc định nghĩa hoặc chỉ rõ một phương pháp tái tạo thực tế có giải thích. Từ các thuật ngữ kiểu này cũng như tất cả các thuật ngữ đảm bảo hiệu quả một chức năng xã hội, ta không thể đánh giá là chúng “tốt” hay “xấu” về mặt tư duy lý thuyết, chừng nào chúng còn giới hạn ở cách sử dụng thông thường, bởi vì chúng không thuộc vào xã hội học, mà thuộc vào từ ngữ giao tiếp xã hội của nhà xã hội học. Tuy các thuật ngữ này cũng không được coi như “tiền khái niệm” nhưng chúng vẫn được đưa vào một khoa học. Khoa học đó lại không thể lấy quyền lực lý thuyết của một lý thuyết hoàn hảo để chống lại các tham vọng phân loại lý thuyết của các thuật ngữ đó – các tham vọng này ngày một tăng dần. Các thuật ngữ kiểu này luôn luôn khuyến khích những người sử dụng phải vượt qua các giới hạn về mặt lý thuyết của chúng, bằng cách đưa các danh mục thuộc bảng đối tượng được xây dựng trước thâm nhập vào quá trình xây dựng lý thuyết. Qua vẻ hào nhoáng của chúng, các thuật ngữ ấy che đậy sự không ổn định về mặt lý thuyết. Chẳng hạn, những từ “ngoài lề xã hội”, “trường song hành”, “phương tiện thông tin đại chúng”, “nghe-nhìn”, “sự phản đối”... cũng là những thuật ngữ có nguy cơ đưa khả năng loại hình hoá, mà chúng không bao giờ phải chinh phục, như là yếu tố lấp chỗ trống trong các giải thích, bởi vì chúng có được khả năng đó là nhờ vào ngữ nghĩa hiển nhiên trong các hình ảnh ngấm ngấm về nhận thức hoặc hành động thường ngày – và ngữ nghĩa hiển nhiên ấy vượt lên mọi phân tích. Các thuật ngữ này chắc chắn cũng ám chỉ “những định nghĩa về sự vật”. Nhưng chính các định nghĩa về sự vật này lại tổ chức các quá trình tiến xây dựng xã hội học “tự phát”, mà việc sử dụng không chính thức các thuật ngữ như vậy không phản ánh đúng tính chất của nó. Điều này thể hiện ở chỗ việc sử dụng ngoài lề như vậy chỉ có thể được minh chứng chút ít bằng một định nghĩa *tình huống*, nghĩa là bằng việc định tên sự vật giả thiết một cái gì đó cụ thể, sờ được và thấy được, và “mọi người gọi nó như thế”.

2.1. TÍNH CHẤT ĐẢM BẢO VỀ MẶT LÝ THUYẾT

Chỉ có các “định nghĩa về sự vật” được xây dựng bằng phương pháp tái tạo các dữ liệu, được tiến hành đối lập với xã hội học tự phát, mới thực sự thuộc vào lĩnh vực xây dựng lý thuyết xã hội học. Công việc đặt tương quan bằng phương pháp đánh giá hoặc phương pháp quan sát các thực tế thực sự buộc chúng ta không được tin tưởng vào khẳng định chắc chắn về sự hiển nhiên của các hiện tượng xã hội. Chúng ta tạo ra ngữ nghĩa về phương pháp đánh giá và quan sát như vậy chỉ *qua* và *trong* phép tương quan ấy. Và lại, chúng ta đã miêu tả những khó khăn về mặt khoa học luận trong xã hội học cũng theo nguyên tắc này¹. Toàn bộ vấn đề đều liên quan đến ngữ nghĩa đặc thù của các lý thuyết xã hội học. Phần lớn các quá trình xây dựng lý thuyết đều được giới hạn trong tầm quan trọng của chúng. Nhưng vấn đề là phải biết được lý do tại sao chúng có khả năng đương đầu với thử thách của “quá trình miêu tả có hạn”. Và tại sao việc kiểm soát về mặt duy nghiệm thực tế lại không thể tự tổ chức thành các hệ thống lý thuyết đủ mạnh để mang lại cho các thuật ngữ vai trò và chức năng có thể biến chúng thành các thuật ngữ lý thuyết hoàn thiện. Khiếm khuyết lý thuyết này cho phép hiểu được lý do tại sao các thuật ngữ lý thuyết tức thì có khả năng định nghĩa phổ quát hoặc hữu hiệu. Tuy nhiên, chúng chỉ có thể liên kết với nhau trong các quá trình so sánh tạo nên phép phân loại xã hội học bằng cách xa rời các nguyên tắc đòi hỏi của “quá trình miêu tả có hạn” để trở nên “điển hình” hơn, đồng thời lý thuyết hơn.

Nhiều thuật ngữ lý thuyết như “tội phạm trong hàng ngũ quan chức”, “phát hành hai lần”, “lời dự báo sáng tạo”, “làm vinh quang hoặc sỉ nhục địa vị xã hội”, “nhóm (người) tham khảo”, “các quan hệ đùa cợt”, “tỉ lệ chết sai biệt ở tuổi học trò”...là những thuật ngữ xã hội học, bởi vì chúng xác định được

1 Bourdieu P., Chamboredon J.-Claude., Passeron J.-C., sách đã dẫn, trang 37-49.

tính thống nhất của một “đối tượng” (hoàn cảnh hoặc tiến trình) đã được xây dựng bởi một tiểu hệ thống các mối quan hệ giữa các dữ liệu có thể miêu tả được về mặt phương pháp luận. Chúng đáp ứng được tiêu chuẩn tối thiểu xác định tính khoa học của một miêu tả duy nghiệm thực tế xã hội. Điều này thể hiện ở chỗ công việc tính chế ngôn ngữ miêu tả của các thuật ngữ ấy khác với công việc thống kê các đặc điểm giống nhau hay gần gũi. Nhận thức chung hình thành các hội giác của nó về đối tượng, hoặc các đặc điểm bất biến trên cơ sở các sự giống nhau hay gần gũi ấy.

Thuật ngữ “tội phạm trong hàng ngũ quan chức” tóm tắt được một tập hợp dữ liệu và lý luận xã hội học. Nó có khả năng tái xây dựng tập hợp dữ liệu và lý luận ấy trong một miêu tả rõ ràng về mặt tư duy. Khi nó đặt lại vấn đề thống kê chính thức các tội phạm theo nhóm xã hội (thành phần xã hội), thì nó tạo ra một loại hình kiến thức. Nó không chỉ nêu lên được tính tội phạm mà thống kê hành chính tư pháp để sót. Qua tính hữu hiệu lý thuyết của vấn đề được đặt ra về tính định hình phân biệt của các tội phạm khác nhau thuộc các thành phần xã hội khác nhau, nó xây dựng được một hệ thống hoàn hảo hơn về những quan hệ giữa thành phần xã hội, thực hành phạm tội và thể chế thống kê chúng. Bằng cách tạo ra bằng các hiện tượng đầy đủ hơn và bằng cách đưa ra lời giải thích qua các chức năng xã hội của “bảng vô thực”(tableau trompeur), hệ thống quan hệ được miêu tả như vậy làm ứ đọng hoạt động đặc trưng của nghiên cứu xã hội học chỉ trong một từ. Đây là hoạt động thống nhất sự gián đoạn và sự tái tạo. Bảng “vô thực” ấy đã được sinh ra bởi việc áp dụng quy trình tư duy vào các dữ liệu được phân loại một cách ngây ngô. Sự từ chối tính hiển nhiên ban đầu của các con số (thống kê) dẫn đến quá trình tái tạo công việc so sánh trên bình diện rộng hơn giữa các dữ liệu, bởi vì sự từ chối như vậy dựa trên phương pháp phê bình các tiêu chí đã hình thành nên tính thống nhất và ngữ nghĩa “vô thực” (ngữ nghĩa có tính chất “đánh lừa”) của giai đoạn tiền

xây dựng lý thuyết. Tương tự như vậy, khi dựa vào các tên gọi hiển nhiên hay vô đoán, chúng ta xây dựng các thuật ngữ lý thuyết xã hội học để biểu hiện tính thống nhất của các phân tích. Các phân tích này lại cho ta hiểu được hình thức phân cấp của các mối quan hệ xã hội. Nhờ đó, chúng ta biết được hiện tượng mất dần và tái phát thông tin như thế nào. Các phân tích như vậy mang lại nhiều quy trình cho các điều kiện xã hội. Những quy trình ấy thoát nhìn tưởng phi lý, nhưng lại cho phép đánh giá về thực tế, và chuyển dạng thực tế này cho tới lúc trở nên đúng. Hoặc là các phân tích ấy miêu tả tầm quan trọng của những biến đổi thực tế gắn liền với đặc điểm ít nhiều ngẫu nhiên thuộc các sắc thái khác nhau của “địa vị xã hội”. Và chúng đưa ra trắc nghiệm biến thiên độ hai này như là biến thiên giải thích. Các thuật ngữ tức thì kiểu này tạo nên các định nghĩa lý thuyết, bởi vì chúng phổ thác cho một từ đã được chuyên môn hoá nhiệm vụ tóm tắt một phân tích xã hội học có khả năng huy động ngay các dữ liệu – thống kê, dân tộc học hoặc sử học. Thuật ngữ đó đã biến phép phân tích trở nên khả thi.

Ta có thể dễ dàng lấy thêm nhiều ví dụ khác. Xã hội học có đầy rẫy các *thuật ngữ tức thì như vậy*. Ngược lại, tính chính xác về mặt duy nghiệm thực tế của chúng lại không có khả năng được tổ chức thành một hệ thống tư duy lý thuyết, có thể gắn bó chúng lại và làm cho chúng phụ thuộc lẫn nhau hoặc cùng phụ thuộc vào các nguyên tắc lý thuyết liên kết, để xem xét ngày một khái quát hơn các “quy luật” và giao diện lịch sử do các thuật ngữ ấy gọi tên theo một trật tự phân tán. Cũng như hiện tượng có quá nhiều hình thức lý thuyết, các thuật ngữ tức thì ngăn cản “sự tích lũy” kiến thức, nếu ta phân biệt nó với quá trình tích lũy giản đơn các kết quả. Nếu các thuật ngữ lý thuyết tức thì có thể tách biệt các hình thức hoặc các mối tương liên ẩn dấu giữa chúng bằng cách hình thành lại các vẻ bề ngoài của cuộc sống xã hội qua phương pháp so sánh hoặc đánh giá, và bằng cách từ chối kiến thức trực tiếp do các đặc điểm bề ngoài ấy thường xuyên gọi

ý, thì chúng cũng có thể tách biệt các kiến thức đã đạt được như vậy, bởi vì chúng biến các kiến thức đó thành các *ốc đảo tri thức luận* độc lập về mặt ngữ nghĩa chính nhờ sự chính xác về chỉ số duy nghiệm thực tế của chúng. Ta thấy được điều này thể hiện ở chỗ các thuật ngữ tức thì có thể di chuyển *để dành* từ lý thuyết này sang lý thuyết khác. Và chúng được để dành phiên chế vào các phân tích khác nhau chỉ vì một lợi ích thời khắc hoặc không đáng kể. Chúng không mở rộng tầm ảnh hưởng của các phân tích đa dạng đó và cũng không được khái quát hoá bởi việc di chuyển vô nguyên tắc như vậy.

2.2. MIÊU TẢ DÂN TỘC HỌC VÀ MIÊU TẢ XÃ HỘI HỌC

Về mặt lý thuyết, các thuật ngữ tức thì đảm bảo việc xác định rõ ràng nhất của các kết quả nghiên cứu xã hội học. Chúng luôn luôn có xu hướng làm quên đi sự bất lực của các dạng tri thức luận cục bộ. Những dạng tri thức luận này không có khả năng tự tạo thành các hệ thống. Trước hết, bởi vì tính đơn nghĩa trong miêu tả của chúng dường như rất quan trọng trong một phạm trù nghiên cứu. Phạm trù ấy luôn luôn bị đe dọa bởi quá trình hình thành lý thuyết tự biện và luôn luôn bị trục trặc bởi xung đột giữa nhiều tổng hợp lý thuyết không phân thắng bại.

Từ quan điểm này, bằng cách khuyến khích thuyết tương đồng vô thực (học thuyết theo đó mỗi hiện tượng vật lý tương đương với một hiện tượng tâm lý và ngược lại), dân tộc học thực sự có thể góp phần tăng cường niềm tin cho nhiều nhà xã hội học trong việc ổn định các đặc điểm của ngôn ngữ lý thuyết với tham vọng hạn chế. Như vậy, theo đề xuất nổi tiếng của Merton, chỉ cần dừng lại ở các “lý thuyết tầm trung bình” để có thể thoát khỏi cám dỗ của “lý thuyết tự biện”. Liệu mối quan hệ giữa lý thuyết và duy nghiệm thực tế có thay đổi cùng với tầm vóc lý thuyết hay không? Sự khiêm nhường trong lý luận tiếp cận thực tế là một giá trị đạo đức. Nhưng nó chẳng thay đổi gì về địa vị của lý luận tiếp cận thực tế trong các khoa học xã hội. Miêu tả

hoặc giải thích khiếm tốn hơn lại chính là miêu tả hoặc giải thích bằng các thuật ngữ xã hội học. Tính cố định trong việc phân loại và tính hiệu quả trong miêu tả của *từ ngữ miêu tả dân tộc học* tạo ra cho khoa học này một *khung quy chiếu* tương đối không bị ảnh hưởng trước các xung đột lý thuyết do chính từ ngữ miêu tả dân tộc học điều chỉnh. Đường như tính cố định và tính hiệu quả ấy minh họa các lợi ích của trình độ phân loại đặc biệt có khả năng tạo ra một ngôn ngữ chung cho toàn thể môn khoa học này. Liệu xã hội học có gặp khó khăn không, khi nó không có một cơ sở miêu tả xã hội học tương tự như cơ sở miêu tả dân tộc học được hình thành bởi điều kiện và uy tín của nghề này? Trước hết, cần phải làm dịu bớt ấn tượng cho rằng có “tính tích lũy” ngôn ngữ miêu tả dân tộc học. So với công việc của nhà dân tộc học, trong công việc của nhà xã hội học, điều này thể hiện rõ ràng hơn. Các biến đổi mang tính lịch sử của các loại hình ngôn ngữ miêu tả dân tộc học có thể chứng minh đầy đủ điều đó – chẳng hạn như các loại hình đã tập hợp những “hiện tượng thờ totem”, “hiện tượng cưới hỏi”, “hiện tượng ma thuật”, “hiện tượng tôn giáo” hay “hiện tượng truyền bá”. Nhưng rõ ràng là miêu tả dân tộc học (ethnographie) *đại thể* xác định các khuôn khổ ngôn ngữ và kỹ thuật của một công việc tương đối độc lập: “thực địa” có riêng các “công cụ” của nó, và tất cả các công cụ ấy đều nói chung một ngôn ngữ.

Tuy nhiên, các điều kiện cho phép thực hiện việc phân chia nghiên cứu khoa học (trong dân tộc học) lại ngăn cản không cho phép tìm kiếm sự tương đương như vậy trong xã hội học. Thực vậy, trong một lúc nào đó, dạng đối tượng lịch sử đã tạo nên tính đặc thù nghề nghiệp của các nhà dân tộc học. Họ đề ra nhiều nhiệm vụ khác nhau (như miêu tả hệ thống tính tương đồng, hệ thống tên gọi (thuật ngữ), hệ thống thần thoại – tập tục. Đặc biệt, họ đề xuất nhiệm vụ miêu tả một nét đặc trưng nào đó, chẳng hạn như sắc thái địa phương của các cộng đồng được miêu tả. Bằng cách thực hiện một hình thức biệt lập giống với hình thức

biệt lập thực nghiệm, dưới hình thức biệt lập về mặt xã hội hoặc văn hoá, các nhiệm vụ và nét đặc trưng ấy biến một thống kê tiền nghiệm trở nên khả thi và có thể sử dụng được. Các khung tiêu chuẩn của bảng thống kê này đã có thể ổn định được một hình thức khá bền vững. Chính sự ổn định bền vững của một đối tượng đặc biệt như vậy cho phép thực hiện quá trình độc lập các nguyên tắc và các thư mục nghiên cứu trên thực địa. Đồng thời, nó cho phép chuẩn hoá các kỹ thuật và ngôn ngữ nghiên cứu. Ngay lập tức ta thấy rằng việc di chuyển thường xuyên các đặc điểm miêu tả hữu hiệu, và đặc điểm mở của các vấn đề lý thuyết xã hội học buộc ngành khoa học này phải liên tục đổi mới các khung miêu tả của nó trong chính nhiệm vụ tái tập hợp các dữ liệu (về lượng hay về chất) (như vậy, xã hội học dần dần bao hàm cả dân tộc học; đồng thời, các đối tượng truyền thống của dân tộc học dần dần bị biến đi). Ý tưởng so sánh không bao giờ cạn kiệt của xã hội học không loại khỏi không gian lý luận của mình bất kỳ giả thiết nào cho rằng có sự phụ thuộc lẫn nhau giữa nó và dân tộc học. Nhưng qua đó, nó lại loại trừ sự phát triển độc lập của công việc miêu tả xã hội học. Việc miêu tả xã hội học như vậy có thể được coi là một loại hình dự trữ các kiến thức về hiện tượng thực tế. Loại hình dự trữ này luôn sẵn sàng cho mọi nghiên cứu và xây dựng lý thuyết về sau. Trong xã hội học, nếu việc sử dụng các kỹ thuật *thống kê có hệ thống* (*inventaire systématique*) mang lại hiệu quả¹, thì các kỹ thuật thống kê như vậy cũng không bao giờ được thiết lập thành một dạng miêu tả dân

1. Xem *Giáo trình về ngôn ngữ miêu tả dân tộc học* của M. Mauss, *Hướng dẫn nghiên cứu trực tiếp các tính cách văn hoá* của M. Maquet (Paris, C.N.R.S (Trung tâm Quốc gia Nghiên cứu Khoa học Pháp; người dịch), 1962). Trong đó, kinh nghiệm và kỹ thuật nghiên cứu thực địa, cùng với nhiều danh mục và bảng ghi nhớ, được trình bày rất chi tiết. Và ta cũng thấy ở đó mối quan hệ gắn bó lý thuyết về công việc thống kê (théorie de l'inventaire) với các điều kiện đặc biệt hạn chế công việc đó.

tộc xã hội học, được thai nghén như là một bản sao của công việc miêu tả dân tộc dân tộc học. Việc lặp lại công việc miêu tả dân tộc học đã tinh chế nên các kỹ thuật ấy ở một mức độ chưa bao giờ đạt được bởi quan sát xã hội học, luôn luôn có xu hướng đi tới việc miêu tả tùy hứng, cũng do khiếm khuyết này. Chỉ trừ khi bị chi phối bởi các giả thiết ngấm ngấm cho rằng có tính cố định của ngôn ngữ nhờ quá trình phân loại ngôn ngữ xã hội. Nếu không, mỗi một nghiên cứu xã hội học phải sáng tạo một ngôn ngữ miêu tả đúng với tâm vóc của mình, và bắt đầu từ các vấn đề của riêng mình. Ngôn ngữ miêu tả của một nghiên cứu xã hội học không thể chuyển nguyên vẹn tính hữu hiệu các thuật ngữ lý thuyết của mình cho một nghiên cứu khác.

2.3. SỰ TĂNG TRƯỞNG LÝ THUYẾT

Các thuật ngữ lý thuyết tức thì có rất nhiều. Nói đúng ra, chúng là các yếu tố mang kiến thức duy nghiệm thực tế và là các công cụ giao tiếp. Chúng không phải là các yếu tố của một hệ ý niệm, thậm chí đang được thai nghén. Vì vậy, không nên đánh giá thấp vai trò của các thuật ngữ kiểu này trong việc lập lại trật tự các kết quả về duy nghiệm thực tế. Cũng không nên đánh giá thấp ảo tưởng lý thuyết luôn được các thuật ngữ ấy cổ vũ, vì hiện tượng tư duy bán trừu tượng của chúng. Các thuật ngữ kiểu này được tôi luyện bởi chính các nhà xã hội học để ổn định ngữ nghĩa các kết quả vững chắc nhất (của họ). Chúng gắn bó mật thiết với công việc xử lý dữ liệu có khả năng sinh ra cho họ một *định nghĩa*, nếu không muốn nói là có tính chất *phổ quát phát sinh*, thì ít nhất cũng mang tính *chỉ định rõ ràng*. Loại thuật ngữ này càng tượng trưng cho ngôn ngữ trừu tượng của xã hội học, nếu như tính khái quát trong việc sử dụng ngôn ngữ đó buộc phải quên đi khiếm khuyết lý thuyết của nó bằng cách tạo cho mình tính khái quát lý thuyết còn thiếu.

Ngôn ngữ trừu tượng phù hợp với sự đa dạng của các phương ngữ lý thuyết trong chừng mực nó không hợp thức hoá bất kỳ phương ngữ nào. Và vì vậy, nó trở thành tài sản chung của phần lớn các nhà xã hội học. Ngôn ngữ trừu tượng đó được hình thành do sự kết tụ tự động giữa các thuật ngữ tức thì. Như vậy, dễ dàng dẫn đến sự tăng trưởng tầm vóc lý thuyết của nó nhờ chức năng thực hành giao tiếp mà nó đảm nhận. Quả thực, ngôn ngữ đó cho phép những ai dùng nó và hiểu được nó *tự coi họ* như một cộng đồng khoa học có quyền lợi chung. Trong các tình huống ô hợp ngôn ngữ, chúng ta biết được giá trị tồn tại của một phương ngữ hay một phổ ngữ. Sự tồn tại như vậy cho phép trao đổi một số “hình ảnh” ngữ nghĩa. Và nó cũng cho phép thực hiện sự trao đổi tối thiểu giữa các đối tác mong muốn giao lưu kết quả của họ bằng sự thoả thuận ngấm ngấm trên cơ sở chấp nhận có những sự nhầm lẫn. Một ngôn ngữ đảm nhận dạng chức năng này trong giao tiếp xã hội của các nhà xã hội học chỉ có thể là ngôn ngữ lý thuyết *bằng khát vọng mà thôi*. Được hình thành bằng các từ hoặc các từ-câu, trên cơ sở thiếu vắng cấu trúc chung, ngôn ngữ đó hình thành sự bao hàm lẫn nhau tương đối qua từ ngữ. Ở các hội thảo, chỉ cần phân tích các “*bước quá độ ngôn ngữ*” qua những bài tham luận, chỉ cần phân tích các ảnh hưởng trường phái, các phê bình báo cáo hay một phần ngữ nghĩa (sens partiel) được thoả mãn bởi lòng tự phụ về tính tích lũy lý thuyết, hoặc chỉ cần phân tích nguyên cơ thảo luận cũng thấy được rằng cường độ trao đổi khoa học trong xã hội học rất yếu kém. Và hầu như tất cả các nhà xã hội học già vờ không biết điều đó hoặc tìm cách nói trịch vấn đề đi.

Chẳng có gì phải ngạc nhiên về điều này. Trong xã hội học cũng như trong các ngành khoa học khác, đội ngũ nghiên cứu luôn luôn theo đuổi các lợi ích trước mắt của họ. Khi không có sự trao đổi khoa học, theo nghĩa cổ điển của từ này, nghĩa là khi

không sở hữu chung một ngôn ngữ lý thuyết, và khi không thấy được các nguyên tắc bắt buộc xác định không gian tiếp cận thực tế của lý luận xã hội học, thì mọi người đều im lặng trước “lời lẽ ồn ào” của kẻ khác. Và họ nghĩ rằng điều cơ bản trong lời nói của người khác là mang tính chất bảo vệ đội ngũ nghiên cứu. Quả thật, đây là sự im lặng đồng phạm. Trong rất nhiều hội thảo hoặc trong các tham luận khoa học thiếu nghiêm túc, người ta thường phớt lờ ảo tưởng cho rằng có sự trao đổi khoa học thực sự. Điều đó thoả mãn được sự thừa nhận lẫn nhau giữa cá nhân các nhà nghiên cứu. Đồng thời, nó thoả mãn được yêu sách đòi hỏi các thể chế bên ngoài phải thừa nhận tính khoa học của đội ngũ nghiên cứu đó. Một lần nữa, cần phải khẳng định rằng nhận định này không nhằm loại trừ xã hội học ra khỏi phạm trù nghiên cứu khoa học. Đây chỉ là một gợi ý nhằm xác định đúng đắn hơn tính khoa học của nó mà thôi. Thậm chí, đây có thể coi là một dạng “kiểm tra chéo” trong việc trao đổi khoa học, vừa bị giảm nhẹ và vừa bị đánh giá quá cao. Nhưng, nếu như đội ngũ nghiên cứu xã hội học chỉ là một *“đội ngũ tồn tại theo khát vọng”* – họ quá hiểu nhau hoặc hiểu nhầm về nhau do tính mập mờ về mặt lý thuyết trong các trao đổi khoa học – thì việc thừa nhận lẫn nhau về mặt chuyên môn chỉ ít cũng tạo ra được sự gần gũi cùng với các tiêu chí điều chỉnh phương pháp luận. Sự điều chỉnh như vậy lại tạo ra cơ chế xã hội duy nhất có khả năng bảo vệ một lượng tối thiểu các nguyên tắc khoa học chống lại nhiều dạng tham vọng thể hiện qua các phát ngôn chung chung hoặc mang tính văn học về xã hội. Xã hội học thú nhận rằng *nó gặp khó khăn trong việc được “thừa nhận như mọi khoa học bình thường khác”*. Được trang bị bằng nhiều phương tiện tuyên truyền và in ấn, các *phát biểu luận phiên (discours alternatifs)* nhanh chóng biến lời thú nhận này thành lời thú tội cho rằng *nó không có dạng tính khoa học*. Như vậy sinh ra mọi ý đồ che dấu khi môn này “tự giới thiệu về mình”. Nó không đồng ý với

những phát biểu nói về mình, và cũng không đồng ý với phát ngôn phủ nhận sự tồn tại của mình. Người ta bị dồn vào bước đường cùng và buộc phải biện hộ để bảo vệ những gì hiển nhiên. Nghĩa là khi bàn về dạng tính khoa học, thì các khoa học xã hội cũng có cái gì đó để nói, chứ không phải là không hề có gì.

3. KHOA HỌC LỊCH SỬ VÀ XÃ HỘI HỌC

Khẳng định đầu tiên của tác giả là có tính đồng nhất về mặt logic và về mặt xã hội giữa lịch sử và xã hội học. Câu hỏi căn bản được đưa ra là tại sao hai ngành khoa học này được thừa nhận về mặt xã hội trong khi đó chúng không thể được phân biệt về khoa học luận?

Quả thật là hai ngành khoa học này có chung thể chế tính khoa học luận, khi chúng sử dụng các phương pháp song hành hoặc các thảo luận phối hợp. Đặc biệt, chúng rũ bỏ được các quan niệm siêu hình hoặc thực chứng về tính nhân quả, tính hiện tượng hay tính quy luật. Các đề xuất lý thuyết của hai ngành khoa học này cùng chịu chung các nguyên tắc lý luận tiếp cận thực tế. Về mặt ngữ nghĩa, ngôn ngữ miêu tả thế giới lịch sử (dùng cho cả lịch sử và xã hội học) giả định tính bất khả thi của một hệ ý niệm ổn định. Nhờ những sự thâm nhập lẫn nhau lâu dài và bền bỉ, hai khoa học này đã biết cách chuyển dịch những ngộ cụt trong các thảo luận được sinh ra vì những ngắc ngứ ban đầu trong hình thành lý thuyết. Chúng mượn lẫn nhau một số phương tiện để làm suy yếu và quên đi các xung đột. Trước đây, người ta coi đối tượng của cả hai ngành này là cái được thừa trong thảo luận. Nhưng vấn đề này đã trở nên lạc hậu vì đã được giải quyết dứt điểm. Ngày nay, lịch sử xã hội học đang đi đến một điều hiển nhiên: chúng có cùng dạng đối tượng. Hơn nữa, việc xây dựng đối tượng trong cả

hai ngành khoa học này đều phụ thuộc cùng một cơ sở duy nghiệm thực tế, đó là tiến trình lịch sử của thế giới.

Đặc tính vị trí khoa học luận của lịch sử và xã hội học gắn với cấu trúc hiện tượng mà chúng lấy làm đối tượng chung là lịch sử và các khoa học loài người. Một đặc điểm chung nữa giữa lịch sử và xã hội học mà tác giả muốn nhấn mạnh là cả hai ngành này đều sử dụng loại ngôn ngữ lý thuyết mang tính phân loại điển hình. Chúng đều dùng các bán danh từ riêng. Ở đây, tính trực tiếp của một miêu tả xã hội học hay lịch sử luôn bao hàm tính hoàn cảnh hay ngữ cảnh: lịch sử và xã hội học có các thuật ngữ mang ý định phát ngôn lý thuyết chung.

Cuối cùng, hai ngành khoa học này còn có một điểm chung nữa đó là tính đồng nhất về địa vị của các bằng chứng duy nghiệm thực tế.

Vậy hai khoa học này khác nhau ở những điểm gì để hai tên gọi vẫn luôn hợp thức? Sau đây là những khác nhau căn bản mà chúng ta có thể lọc được trong rất nhiều miêu tả của tác giả.

Thứ nhất, truyền thống nghề nghiệp của chúng ta không giống nhau. Phong cách xây dựng đối tượng và phương pháp của xã hội học chỉ tồn tại khoảng hơn một thế kỷ mà thôi, trong khi đó, lịch sử là ngành miêu tả tiến trình của con người có nguyên tắc và là nghề tri thức già cỗi nhất của thế giới văn minh. Lịch sử luôn dựa vào việc quan sát hồi quy tính thời gian và địa điểm cụ thể. Nguyên tắc của môn này là dựa vào điều đã thực sự xảy ra như vậy chứ không thể nào khác được và không thể ở một nơi nào khác.

Thứ hai, tính quá khứ thuộc về công việc của nhà sử học, trong khi đó nhà xã hội học lại miêu tả tính hiện tại hoặc tính đương thời. Điều này giải thích sự yếu kém của các chuyên ngành xã hội học lịch sử hoặc lịch sử đương đại. Chính vì phạm trù nghiên cứu

về tính đương đại (hay tính hiện đại) được xã hội học cây xoi đủ chiều nên lịch sử đương đại giới hạn nó ở việc lưu trữ hiện tại.

Thứ ba, do lịch sử nghiên cứu các đối tượng thất lạc, nghĩa là trên các thông tin về vết tích quá khứ trong hoàn cảnh không thể quan sát trực tiếp, nên nhà sử học có thiên hướng phương pháp luận riêng: sự tinh luyện, nhào nặn và suy đoán, các lý luận và dạng thức lý luận gắn liền với các nguồn thông tin, tài liệu lưu trữ và di tích lịch sử tạo nên các đặc thù của nghề nghiên cứu lịch sử.

Thoạt nhìn, nét khác nhau thứ tư được thể hiện ở khối lượng bằng chứng. Trong lịch sử, khối lượng bằng chứng là rất đồ sộ nếu ta so sánh một ít cơ sở duy nghiệm thực tế hỗ trợ các quá trình xây dựng lý thuyết xã hội học. Tuy nhiên, sự khác nhau căn bản không thể hiện ở khối lượng thông tin mà ở trong cấu trúc thông tin.

3.1. TÍNH ĐỒNG NHẤT VỀ MẶT XÃ HỘI VÀ TÍNH ĐỒNG NHẤT VỀ MẶT LOGIC GIỮA CÁC NGÀNH KHOA HỌC¹

Chúng ta hãy tạm thời quên đi tính phức tạp về mặt trí thức, và sự phức tạp hoá các mối quan hệ giữa các nhà sử học và các nhà xã hội học: sự trao đổi mạnh mẽ các dữ liệu, các phương pháp và các thuật ngữ lý thuyết. Giữa hai ngành có nhiều sự du nhập lẫn nhau, trong đó có một số du nhập không chính thức. Đồng thời giữa chúng cũng có những xung đột mạnh mẽ nhằm

1. Chương này bao gồm các bài viết mà một phần trong đó đã được công bố trong *Nhà sử học và nhà xã hội học ngày nay* (nghiên cứu thường niên của Hiệp hội các nhà xã hội học Pháp: Société française de Sociologie), Paris, C.N.R.S., trang 195-208; một số khác được công bố trong một báo cáo thảo luận cùng với A. Prost "Hoạt động dạy học, điểm gặp gỡ giữa các nhà sử học và các nhà xã hội học", *Các xã hội hiện đại*, Paris, Nhà xuất bản l'Harmattan, số 1, trang 7-45.

kiểm soát các khu vực nghiên cứu, các thể chế hoặc các ảnh hưởng khoa học. Một vấn đề giản đơn dẫn đến cốt lõi các mối quan hệ giữa hai ngành này đó là: ngày nay, tại sao lịch sử và xã hội học lại *không thể phân định được về mặt khoa học luận?* Thế nhưng, tại sao chúng lại *được thừa nhận về mặt xã hội*, ngay khi người ta dựa vào phong cách làm việc và sản phẩm được viết ra bởi các tác nhân của chúng?

Có nhiều sự khác nhau trong việc hành nghề sử học và hành nghề xã hội học. Lịch sử xã hội và xã hội học về công tác nghiên cứu hay nghề nghiệp có thể xem xét đến các sự khác nhau ấy. Nhưng, liệu dấu ấn được để lại bởi quá khứ của ngành nghiên cứu và bởi việc đào tạo các nhà nghiên cứu có đủ để giải thích sự khác nhau dai dẳng về diện mạo tác giả, phong cách viết và miêu tả, hình thức tác phẩm, phương pháp chứng minh, các cảm giác “hiểu biết” được cảm nhận bởi độc giả hay không? Thực vậy, chúng ta sẽ nhận thấy rằng, bất chấp sự gắn gũi về lãnh vực và đối tượng nghiên cứu, biên giới giữa sử học và xã hội học không nhanh chóng phai nhạt như biên giới giữa nhân chủng học và xã hội học – biên giới giữa hai ngành này biến sự khác nhau về văn phong hoặc phương pháp nghiên cứu ngày càng trở nên mờ nhạt. Khi nhà nhân chủng học nghiên cứu về không gian đô thị và nhà xã hội học nghiên cứu về thành phố làm việc trên cùng một thực địa, ta thường phải dựa vào tiêu chí bên ngoài để phân định biên giới giữa họ (Họ làm việc cho tuyến tập nào, nhà xuất bản nào hoặc họ gắn với phân viện nghiên cứu nào, thuộc Trung tâm quốc gia nghiên cứu khoa học Pháp (C.N.R.S) hay thuộc Ủy ban nghiên cứu trực thuộc các trường đại học. Biên giới đó dường như đã bị tiêu tan. Mặc dù có nhiều trao đổi chặt chẽ, nhưng lịch sử và xã hội học vẫn giữ được các thuộc tính xã hội về sự khác nhau giữa chúng.

Bằng các phương pháp luận song hành hoặc các thảo luận phối hợp, lịch sử và xã hội học đã rũ bỏ được các quan niệm siêu hình hoặc thực chứng về “tính nhân quả”, về “hiện tượng” hay

“quy luật”. Vậy, ta phải thừa nhận ngay rằng, ngày nay, hai ngành khoa học này có chung *chế tính khoa học luận (même regime épistémologique)*. Thực vậy, có một hiện tượng mang tính chất lý thuyết đó là: các đề xuất lý thuyết của hai ngành khoa học này cùng chịu chung các nguyên tắc lý luận tiếp cận thực tế, bởi vì chúng có chung tính chất tư duy về duy nghiệm thực tế. Đó là tính chất hữu hiệu đã được miêu tả bởi công việc quan sát tiến trình thế giới lịch sử. Những thói quen khác nhau thể hiện rất rõ trong khi hành nghề. Cần phải tìm kiếm các nguyên nhân khác nhau về mặt phương pháp luận được biểu hiện trong quá trình xử lý cùng một chất liệu hoặc cùng một thông tin của hai khoa học này ở một nơi khác, chứ không phải đơn thuần ở trong sự *chậm trễ về mặt chuyên môn nghề nghiệp*. Nguyên tắc xác định lý luận về tiến trình lịch sử (*récit historique*) và nguyên tắc xác định lý luận xã hội học (*raisonnement sociologique*) phải được trình bày rõ ràng, nếu chúng ta muốn hiểu lý do tại sao chúng lại đòi hỏi hai *cơ chế chuyên ngành* tương đối khác nhau. Sự khác nhau ấy đủ để chống lại một cách hiệu quả các hiện tượng mượn thực địa hay đối tượng nghiên cứu, các mô phỏng phương pháp luận và các lai tạp liên ngành. Điều này đúng như vậy, bất chấp mọi kết quả đáng khích lệ về mặt tri thức hơn bao giờ hết rất thịnh hành trong các hoạt động thời sự khoa học cùng với những “trao đổi” hay “pha trộn” khoa học theo cách nhìn mới.

3.1.1. Tính đồng nhất về mặt khoa học luận giữa lịch sử và xã hội học

Từ đầu thế kỷ XX, sự đồng nhất về mặt khoa học luận giữa hai khoa học này đã không ngừng được khẳng định đến độ làm im bật các ý kiến đối lập trước đó đã chầm ngời cho nhiều cuộc thảo luận giữa một bên là lý luận về tiến trình lịch sử và một bên là lý luận về bản chất xã hội và quy luật của nó: nghiên cứu nguyên nhân đối với việc hình thành quy luật, sự đơn nhất đối với sự lặp lại, tính sự kiện đối với tính quy luật hay tính quán

bình, tính hữu hình *đối với* tính vô hình, hoàn cảnh đối với cấu trúc.v.v. Trước đây, sự khác nhau về đối tượng đã tạo nên cái được-thua trong thảo luận. Bây giờ, vấn đề này không những đã được giải quyết và đã trở nên lạc hậu. Nó còn trống rỗng về mặt nội dung. Cùng với thời gian, lịch sử và xã hội học đã trao đổi các đặc điểm lý thuyết bằng cách mượn lẫn nhau phần lớn các nét đặc điểm đã từng đặc trưng cho những lựa chọn khác nhau của chúng. Những nét đặc điểm đó bao gồm: một bên là phương pháp định kỳ trong nghiên cứu, miêu tả đa chiều các khu vực văn hoá, phân tích các tác động qua lại hay các hoạt động phối hợp; còn bên kia là phép phân loại, lý thuyết, mô hình, cách thức xử lý các dữ liệu và dựa vào các phương pháp định lượng.

Vào thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, nếu lịch sử và xã hội học đã phát triển và đôi khi “ngoa dụ” tính đặc thù của chúng bằng cách luận chiến về sự khác nhau giữa chúng trong các cuộc thảo luận về lý thuyết, thì ngày nay chúng không phải giải quyết mâu thuẫn về mặt khoa học luận nữa. Các cuộc thảo luận sôi nổi được phát động bởi tư duy và các học thuyết xã hội học hay nhân chủng học ở thế kỷ XIX đã không được phân xử đến nơi đến chốn. Nhưng chúng lại được sử dụng bởi chính sự phát triển các thuật ngữ phổ quát hữu hiệu của hai ngành khoa học này. Từ những sự thâm nhập lẫn nhau lâu dài và bền bỉ, hai khoa học này cơ bản đã biết cách chuyển dịch các ngõ cụt trong thảo luận được sinh ra vì những ngắc ngứ ban đầu trong hình thành lý thuyết. Chúng mượn lẫn nhau những phương tiện để làm suy yếu và quên đi các xung đột ấy. Như vậy, các vấn đề đã được dập tắt nhờ người ta quên đi “nhiệt huyết tranh cãi” đã từng làm cho họ bất động trong các vấn đề khấp khểnh và không thêm để ý đến các vấn đề khác – quên đi như vậy là cách thức duy nhất cho phép chúng ta thấy được các vấn đề trong khoa học xã hội được giải quyết như thế nào.

Ở đây, ta có thể xuất phát từ một mệnh đề giản đơn tóm tắt rõ ràng nhất về khó khăn trong công việc miêu tả mà cả hai

ngành này gặp phải: *về mặt ngữ nghĩa mà nói, ngôn ngữ miêu tả thế giới lịch sử, chung cho cả lịch sử và xã hội học, giả định tính bất khả thi một “hệ ý niệm” ổn định.*

Sự lựa chọn tương đồng các thực địa và đối tượng dẫn đến xu hướng đặc thù hoá về mặt kỹ thuật trong mối quan hệ của chúng với các nguồn tài liệu và dữ liệu. Ngày nay, lịch sử và xã hội học cơ bản đang đi đến một điều hiển nhiên: chúng có cùng dạng đối tượng, bởi vì việc xây dựng đối tượng gắn liền với các lựa chọn ngôn ngữ trong hình thức gọi tên với cách thức loại hình hoá và cách thức định thời kỳ. Đồng thời, việc xây dựng đối tượng trong cả hai ngành khoa học này đều phụ thuộc *“cùng một cơ sở duy nghiệm thực tế”*: *tiến trình lịch sử của thế giới. Miêu tả sắc thái duy nghiệm thực tế của thế giới đặt lịch sử cũng như xã hội học trước một hiện tượng khoa học luận hoàn toàn mới.* Đó là hiện tượng không thể ổn định một lý thuyết, cho dù tạm thời, nghĩa là *không thể ổn định một ngôn ngữ quy định các nguyên tắc miêu tả và diễn giải thế giới.* Thật vậy, khi dùng trong khoa học, một ngôn ngữ quy định (hoặc một ngôn ngữ khung) luôn luôn gắn bó với một hệ ý niệm có khả năng điều chỉnh sự vận hành của một “khoa học bình thường” trong một thời kỳ nào đó. Chẳng hạn, chúng ta thấy điều này trong trường hợp miêu tả thế giới vật chất hoặc thế giới sinh học. Từ lâu, dựa vào những khẳng định chắc chắn đối với kiến thức do lý luận về tiến trình lịch sử mang lại, dường như ngành lịch sử chẳng lấy gì làm nổi tiếc khi vắng bóng một hệ ý niệm hay một “lý thuyết tầm cỡ”. Về phần xã hội học, ngay từ khi ra đời, nó đã được “nuôi dạy” là phải ngưỡng mộ các khoa học đơn tính “đỡ đầu” cho nó – các khoa học theo “quy luật tự nhiên” – và nó còn giữ lại một vết thương lòng đối với cơ chế lý thuyết “cao cấp” của các khoa học ấy. Giờ đây, vết thương lòng ấy xem ra không thể điều trị nổi.

Đặc tính vị trí khoa học luận của lịch sử và xã hội học *gắn với cấu trúc tính hiện tượng* mà chúng lấy làm đối tượng chung: lịch sử các xã hội loài người. Chất liệu lịch sử chỉ mang

lại các dữ liệu cho quá trình xây dựng hiện tượng thực tế theo nguyên tắc bắt buộc của tiến trình lịch sử. Trong ngôn ngữ các biến thiên được phát triển bởi xã hội học định lượng, ta có thể phân tích nguyên tắc bắt buộc này như là sự thu hẹp tính hợp thức đối với việc phát ngôn lý thuyết các đặc điểm khái quát hoặc các “quy luật”. Sự thu hẹp tính hợp thức như vậy được thực hiện bởi nguyên tắc bắt buộc của “hoàn cảnh” quan sát, đánh giá hoặc miêu tả. Một hoàn cảnh nhận định – đây là định nghĩa về công việc nhận định lịch sử – không bao giờ được lặp lại một cách trọn vẹn. Hầu như nó không hoàn toàn phù hợp với việc tách biệt các nét đặc điểm hữu hiệu của hoàn cảnh, nghĩa là các nét đặc điểm phân định mà chỉ có “hệ ý niệm” của một “khoa học bình thường” mới có thể định danh được. Còn trong ngôn ngữ khoa học luận của Weber, tác giả này đã miêu tả nguyên tắc lý luận bằng cách quy nguyên tắc đó vào “tính độc đáo” của mọi “giao diện lịch sử”. Dầu chúng ta có lặn ngụp trong việc miêu tả tỉ mỉ về hoàn cảnh (lịch sử) và cố gắng xoay chuyển khó khăn bằng cách xây dựng các phép phân loại ít nhiều biến các hoàn cảnh không tương đồng trở nên tương đồng đi chăng nữa (ngay cả khi các phép phân loại này được hướng dẫn nhờ vào “lý luận tự nhiên” về cách thức phân đoạn tối ưu các *hoàn cảnh tương đồng*), thì chúng ta vẫn luôn luôn phát ngôn các đặc điểm khái quát mang đặc thù là không bao giờ đạt được đặc điểm khái quát *đơn tính* thuộc quy luật phổ biến. Chỉ có các khoa học thực nghiệm mới tiếp cận được với tính phổ biến đó. Tóm lại, về vị trí khoa học luận, lịch sử và xã hội học cùng chung một hoàn cảnh.

Ở đây, ta có thể tóm tắt ngôn ngữ miêu tả thế giới lịch sử được áp đặt cho cả hai ngành khoa học này bằng hai nét đặc trưng: nét thứ nhất liên quan đến các thuật ngữ lý thuyết và nét thứ hai liên quan đến các lý luận tiếp cận thực tế.

3.1.2. Các thuật ngữ lý thuyết thuộc ngôn ngữ lịch sử hoặc xã hội học mang tính chất phân loại điển hình, địa vị logic của bán danh từ riêng (semi-nom propre)

Không dễ bị ảnh hưởng bởi các “áp đặt” của một logic hình thức thuộc ngôn ngữ khoa học, một cuộc điều tra ngữ nghĩa đã lấy việc sử dụng thực tế các thuật ngữ xã hội học của các nhà nghiên cứu trong khoa học xã hội làm đối tượng. Điều tra này đã dễ dàng chứng minh rằng các thuật ngữ mang *đặc điểm khái quát* thuộc phát ngôn lý thuyết trong các lý luận tiếp cận thực tế liên quan đến thế giới lịch sử là các “khái niệm lý thuyết chưa hoàn hảo”. Thực vậy, khi vận hành một cách hiệu quả trong giao tiếp ngôn ngữ, chúng có được ngữ nghĩa miêu tả là vì ngầm ngầm dựa vào các “thông số” không gian – thời gian ở các mức độ khác nhau (tình trạng hoặc thời điểm của tiến trình thế giới). Nói cách khác, đây là *những danh từ chung chưa trọn vẹn (noms communs imparfaits)*. Đằng sau bức màn các định nghĩa phổ quát phát sinh, rất nhiều và trôi nổi, mà chỉ mình chúng thì sẽ không có khả năng giữ cho ngữ nghĩa được ổn định, các danh từ chung chưa trọn vẹn này đang che dấu sự can thiệp ngầm ngầm của các *yếu tố tình huống không được nói ra (déictiques non énoncés)*. Tuy nhiên, các yếu tố ấy lại cần thiết cho sự vận hành ngữ nghĩa của chúng trong quá trình hiểu biết lẫn nhau qua ngôn ngữ nói hoặc ngôn ngữ viết. Hoặc nếu ta muốn miêu tả đầy đủ chức năng “ngữ dụng học” của chúng, thì cần phải coi chúng như các *bán danh từ riêng (semi-noms propres)* – như vậy tương đương với cách gọi *danh từ chung chưa trọn vẹn* mà thôi. Nếu ta dựa vào định nghĩa danh từ riêng là “yếu tố định tên nghiêm ngặt”, thì các bán danh từ riêng có thể được gọi là “các yếu tố định tên bán nghiêm ngặt”.

Hiển nhiên đây là một vị trí logic đặc biệt từ lâu đã làm bận tâm tư duy khoa học luận. Khi ta lý thuyết hoá tính hiện tượng lịch sử, thì Max Weber đã phân tích rất rõ ràng về ngữ nghĩa lời

nói và đã nêu lên vấn đề này. Đồng thời, tác giả đã mong muốn nhà sử học phải nhận thấy đặc điểm “điển hình” của *tất cả* các thuật ngữ lý thuyết từ đó hình thành nên ngôn ngữ miêu tả và phân loại của mình. Peirce hoặc Freud cũng đã dựa vào vấn đề này khi miêu tả “tính linh hoạt” làm cho các thuật ngữ lý thuyết của các khoa học nhân văn trở nên “tác chiến” và hữu hiệu. Chẳng hạn, khi nói “tư tưởng phong kiến” (hoặc bất kỳ thuật ngữ nào thuộc loại hình lịch sử), thì việc suy nghĩ và chuyển chuyển nội dung ngữ nghĩa của nó xảy ra như thế nào? Rõ ràng là phải cụ thể hoá hình thức phức tạp của các định nghĩa phổ quát phát sinh. Cấu trúc hình thức thì không bao giờ đủ để khép kín ngữ nghĩa của những định nghĩa ấy bằng cách *chỉ số hoá trên một loạt các trường hợp đặc biệt* được nhìn nhận trong tính độc đáo của các đặc thù lịch sử: Nhật Bản thời Kamakura, Trung Quốc thời Xuân thu chiến quốc, Châu Âu thời Trung cổ v.v.

Hãy lấy một thuật ngữ lý thuyết miêu tả qua đó nhà xã hội học hoặc nhà sử học sẽ định danh thái độ của “kẻ da trắng hèn mọn”. Qua điều kiện của mình, kẻ này trở nên quá gần gũi với đám quần chúng bị gạt ra ngoài lề xã hội. Vì vậy, nhà sử học hoặc nhà xã hội học không thể nhấn mạnh tình trạng “vô danh hữu thực” của kẻ này để cuối cùng thoát ra khỏi cách gọi đó. Để làm cho mọi người hiểu được một dạng quan hệ xã hội trong một hoàn cảnh lịch sử khác, khác với hoàn cảnh lịch sử của “những kẻ da trắng hèn mọn” ở miền Nam nước Mỹ, khi ta sử dụng thuật ngữ này, nó thể hiện *một dạng tính tri thức luận so sánh*. Trong một hoàn cảnh khác mà ta không thể liệt kê hết các đặc điểm khác nhau của nó, thuật ngữ lý thuyết được sinh ra từ một miêu tả đặc biệt sẽ có hình thức tương đồng. Và đặc điểm miêu tả của hình thức tương đồng này cũng biến đổi cùng với sự thận trọng theo đó miêu tả xã hội học sẽ xác định chính xác hơn nhiều nét đặc điểm chung cho các hoàn cảnh tương đồng. Không một định nghĩa phổ quát phát sinh nào có thể bỏ qua được *công việc kiểm soát mang tính liệt kê này (contrôle énumératif)*. Công việc này

được đảm bảo bởi lý luận tự nhiên là lý luận duy nhất dự phòng được những sự sai lệch của phương pháp so sánh hoang sơ. Một thuật ngữ lý thuyết như vậy có giá trị ngang với loại hình đi kèm theo nó. Nhưng như ta thường thấy, nó có một chức năng lý thuyết khi được áp dụng vào trường hợp đặc biệt đã cho phép “gọi tên” nó. Bằng cách xây dựng lại trường hợp đó trong một chuỗi, nó cho ta hiểu rõ hơn trường hợp ban đầu mà từ đó thuật ngữ có xu hướng rút ra một quy luật. Đồng thời nó chỉ số hoá quy luật ấy theo một đặc tính đặc biệt không thể miêu tả được một cách đầy đủ. Đơn giản là sự phân chia giữa tính độc đáo và tính khái quát lịch sử khác nhau tùy theo loại hình mà chúng ta sử dụng.

Tóm lại, ngữ nghĩa của các quá trình trừu tượng hoá hoặc các hệ thống loại hình lịch sử bao giờ cũng phải được chỉ số hoá bằng “các hoàn cảnh”. Và dù muốn hay không, các hoàn cảnh này cũng được xem xét đến bởi việc gọi tên theo ngữ cảnh. Nghĩa là chúng được quy chiếu thực tế bằng chỉ số trong tổng thể đặc biệt của mình, giống như các giao diện lịch sử không thể bị cạn kiệt bởi công việc phân tích và xây dựng các nét đặc điểm thuần khiết. Không phải các danh từ chung hoàn hảo: các danh từ có khả năng “miêu tả xác định”, cũng không phải các danh từ riêng giản đơn (*noms propres simples*: các danh từ xác định một *ngữ cảnh* duy nhất), thuật ngữ lý thuyết lịch sử – xã hội học là những *thuật ngữ hỗn hợp logic (mixtes logiques)*. Bản chất loại hình học của chúng đòi hỏi có những ép-phê ngữ nghĩa chung trong ngôn ngữ miêu tả của hai ngành này.

Ta có thể nói trước ở đây một lý lẽ bác bỏ và bổ sung thêm rằng trong từ ngữ miêu tả lịch sử – xã hội học, có rất nhiều danh từ chung thực sự có khả năng được xác định ngoài mọi hình thức gọi tên “ngữ cảnh” kể cả ngầm ngấm. Nhưng đấy là các tên gọi “lý thuyết” các đối tượng hoặc các đặc điểm xuyên hoặc ngoài lịch sử. Sự bất động về mặt hình thức của chúng lại phụ thuộc vào *hàm lượng miêu tả (teneur descriptive)* trong tính hiện tượng

lịch sử. Các danh từ chung ấy chỉ góp phần vào việc miêu tả lịch sử, nếu dần dần hoặc ngấm ngấm chúng chỉ số hoá được các trường hợp lịch sử. Như vậy, Weber đã chỉ ra sự khác nhau giữa “*thuật ngữ phổ quát phát sinh*” (*concept générique*) và “*thuật ngữ xã hội học*” (*concept sociologique*). Chẳng hạn, thuật ngữ “*sức mạnh*” (*Macht: puissance*) luôn luôn có thể được định nghĩa phổ biến bằng các đặc điểm hình thức. Đối với xã hội học, định nghĩa về khái niệm này lại trở nên vô hình thức. Một ví dụ về thuật ngữ xã hội học như thuật ngữ “*sự thống trị*” lại định rõ thuật ngữ thứ nhất về mặt lịch sử – điều mà nó chỉ có thể thực hiện trong chừng mực người nói và người nghe cùng có khả năng quy chiếu thực tế đến các trường hợp (lịch sử) đã xảy ra đâu đó và đã được xác định bằng tên gọi ngữ cảnh, độc lập với mong muốn định nghĩa sẽ không thể nào rõ ràng nếu không có các trường hợp (lịch sử) ấy. Các thuật ngữ thuần tính phổ quát phát sinh như “*dân số*”, “*mật độ*”, “*trao đổi*”, v.v. hiển nhiên sẽ chiếm vị trí quan trọng hơn trong một khoa học xã hội, nếu khoa học xã hội đó càng xa rời với nhiệm vụ miêu tả lịch sử trực tiếp. *Tính trực tiếp* luôn luôn bao hàm *tính hoàn cảnh* và *tính ngữ cảnh*: lịch sử và xã hội học có các thuật ngữ mang ý định phát ngôn lý thuyết chung.

Hình như nhà sử học thừa nhận điều này dễ dàng hơn so với nhà xã hội học, bởi vì các thuật ngữ miêu tả của nhà sử học luôn luôn diễn giải các “*sự kiện*” rõ ràng về ngày tháng và địa điểm. Nhưng ta có thể chứng minh rằng nhà xã hội học nhầm tưởng rất nhiều về ngữ nghĩa xuyên lịch sử trong ngôn ngữ tiếp cận thực tế của mình. Mặc dù cố gắng “*định nghĩa trước*”, mặc dù có các mô hình hình thức hoặc xử lý dữ liệu ngấm ngấm đối với mọi hoàn cảnh khác, khác với hoàn cảnh đã được xác định bởi các biến thiên vô hiệu hóa, nhưng về mặt ngữ nghĩa, nhà xã hội học vẫn chung hoàn cảnh với nhà sử học: ngôn ngữ lý thuyết nghèo nàn nhất về mặt thống kê *tự khắc* (*ipso facto*) trở thành ngôn ngữ diễn giải (được phát ngôn về một hoàn cảnh; tuy nó

không được phân tích, nhưng lại được gọi tên ngấm ngấm theo ngữ cảnh), ngay từ khi ngôn ngữ đó định nói lên ý nghĩa xã hội học, nghĩa là định khẳng định hay phủ nhận một cái gì đó về thế giới lịch sử. Ngay cả khi mang tính thực chứng nhất hoặc mang tính chép sử nhất, nhà sử học cũng không thể “kể lại” bằng cách chỉ dựa vào các danh từ riêng thuần túy (một lý thuyết miêu tả *tối thiểu* cũng phải tồn tại cùng với các *hoạt động* (*verbes*) và các thuộc tính gắn liền với các đặc thù). Lịch sử không thể bỏ qua các thuật ngữ lý thuyết miêu tả. Nghĩa là nó không thể bỏ qua các thuật ngữ lý thuyết xã hội học. Nhưng về phần mình, nhà xã hội học chỉ thực sự phát ngôn về thế giới thực tế bằng cách ngấm ngấm lồng vào các từ ngữ của mình những gì thuộc *ngữ cảnh lịch sử*.

3.1.3. Lý luận tiếp cận thế giới lịch sử và bằng chứng duy nghiệm thực tế

Ở đây cũng vậy, lịch sử và xã hội học cùng chia sẻ một hoàn cảnh. Không đi sâu vào chi tiết chứng minh logic¹, mà chỉ bắt đầu từ các nguyên tắc bắt buộc đề nghị lên mọi lý luận khẳng định liên quan đến thế giới lịch sử, ta có thể gọi lên được *tính đồng nhất* (*identité*) về địa vị của các “bằng chứng” hay “kiểm chứng” duy nghiệm thực tế thuộc hai ngành khoa học này. Nhiều nhà xã hội học theo tinh thần khoa học luận của Karl Popper cho rằng, khoa học luận của tác giả này là phương tiện duy nhất để phân biệt xã hội học duy nghiệm thực tế với triết học xã hội hoặc văn học xã hội học hóa. Ngược lại với niềm tin này, cần phải trung thực thú nhận rằng, *trong xã hội học, việc nắm bắt được bằng chứng không bao giờ bao hàm đầy đủ hình thức logic “phản bác” theo nghĩa của Popper*, hoặc việc nắm bắt được hệ quả luận phiên của nó không bao giờ bao hàm đầy đủ hình thức

1. Ta sẽ gặp lại vấn đề này trong phần kết luận, đặc biệt là trong các đề xuất lý thuyết mức độ thứ 3, trang 375-395.

“chứng minh tạm thời” của một đề xuất lý thuyết đã trải qua thử thách các “trắc nghiệm mang tính phản bác”¹.

Trong trường hợp cấu trúc logic của các lý thuyết xã hội học (hoặc các “tổng hợp sử học”), không một điều kiện logic nào về “tính phản bác” của một lý thuyết hay một đề xuất lý thuyết khái quát được thỏa mãn *theo nghĩa hẹp của từ*, ngay từ khi ta xem xét một cách nghiêm túc các nguyên tắc quan sát lịch sử. Vì không một phát ngôn miêu tả lịch sử nào có thể loại bỏ hoàn toàn “đồng trường” lịch sử (co-occurrences) ra khỏi các thông số không gian-thời gian (các hoàn cảnh ít nhiều được mở rộng bằng phép loại hình học) – mà phát ngôn miêu tả lịch sử cho rằng các đồng trường lịch sử được gắn bó trong giải thích hoặc diễn giải – nên tính phổ biến của các đề xuất lý thuyết khái quát xã hội học hay sử học thuộc loại “tính phổ biến về số” (*universalité numérique*). Nó không bao giờ thuộc loại “tính phổ biến theo nghĩa hẹp” (*universalité au sens strict*). Nói cách khác, tính khái quát của các đề xuất lý thuyết xã hội học luôn luôn có thể được sinh ra nhờ sự kết hợp các phát ngôn lý thuyết đặc biệt được nó tóm tắt lại. Hoàn cảnh tính khái quát trong lý thuyết xã hội học có thể ít nghiêm ngặt hơn so với hoàn cảnh tính đặc biệt trong miêu tả sử học, bởi vì mọi so sánh sử học biến các *hoàn cảnh tương đồng* trở nên tương đương. Hoàn cảnh tính khái quát trong lý thuyết xã hội học cũng phụ thuộc vào việc gọi tên theo ngữ cảnh một tập hợp các thông số không gian-thời gian. Nó không thể bị thay thế bằng một lượng có hạn các nét đặc điểm phân biệt. Thế nhưng, trong sơ đồ lý thuyết của Popper, chỉ có các đề xuất lý thuyết “phổ biến theo nghĩa hẹp” tương đương với các mệnh đề lý thuyết phủ định thực tế (ví dụ: “không có trường hợp (lịch sử) nào trong đó...”. Và chỉ các mệnh đề như vậy mới có

1. Ở đây, lý luận này dựa vào toàn thể phân tích về “tính phản bác” (réfutabilité) của các đề xuất lý thuyết được giới thiệu trong cuốn *Logic khám phá khoa học* của Karl Popper, Paris, Nhà xuất bản Payot, đặc biệt là các trang 58, 62-66, 85-88, 100, 270-288.

khả năng coi các phát ngôn thực tế đặc biệt như là các phát ngôn mâu thuẫn (chẳng hạn: ít nhất có một trường hợp (lịch sử) trong đó...). Các phát ngôn thực tế đặc biệt như thế lại chính là các phát ngôn lý thuyết “mang tính chất phản bác tiềm ẩn”. Đây chính là đặc điểm “lý luận” về duy nghiệm thực tế của các đề xuất lý thuyết “phổ biến theo nghĩa hẹp” được dùng theo ngôn từ “được ăn cả ngã về không”. Thường ngày, ta thấy rằng một nhà nghiên cứu trong các khoa học xã hội có thể dễ dàng lý luận bác bỏ một nhận định duy nghiệm thực tế ngược lại với nhận định của mình. Nhận định ngược lại ấy cho rằng, nó không được sinh ra trong hoàn cảnh được giả định bởi tính hợp thức trong đề xuất lý thuyết của mình. Trong các khoa học về con người (khoa học xã hội), vấn đề không phải là niềm tin “mù quáng” được khuyến khích bởi các “lý thuyết siêu hình” như Popper thường hay nói đến điều đó. Nhưng khó khăn trong lý luận tiếp cận thực tế thực sự gắn liền với cấu trúc của mọi lý luận khái quát về thế giới lịch sử: làm thế nào để phát ngôn lý thuyết theo phương pháp so sánh mà tôn chỉ *tất cả các điều kiện khác đều như nhau (ceteris paribus)* không trở thành “ngoại cảnh vô hạn”¹?

Khi xem lại sơ đồ lý thuyết của Popper, ta cũng có thể chứng minh rằng *cấu trúc loại hình học của các thuật ngữ* được sử dụng bởi lý thuyết xã hội học loại trừ việc giới hạn chặt chẽ “các điều kiện ban đầu” của một thực nghiệm. Thực nghiệm là hoạt động tư duy cần thiết trong việc hình thành mọi khung nguyên tắc lý thuyết mang tính phản bác. Nguyên tắc bắt buộc về lý luận tiếp cận thực tế không hề thay đổi: hoàn cảnh hữu hiệu của một đánh giá hoặc của một quan sát về thế giới lịch sử không thể được khai thác triệt để bởi chuỗi phát ngôn lý thuyết có hạn. Việc dựa vào ngôn ngữ biến thiên là cần thiết và đảm bảo cho

1. Xem thêm phân tích về khái niệm “ngoại cảnh vô hạn”(alibi illimité) của H. Albert “Modell-Platonismus: der néoclassische Stil des ökonomischen Denkens in kritischer Beleuchtung”, trong *Lgik der Sozialwissenschaften*, Nhà xuất bản Topitsch E., Kohn/Berlin, Kiepenheuer và Witsch, 1965, trang 406-434.

phép kiểm soát cũng như hệ thống hoá các lý luận so sánh của nhà xã hội học và nhà sử học. Nhưng điều này thường gây nên *ảo tưởng duy thực thể (illusion substantialiste)*. Đây là ảo tưởng cho rằng, qua sự tương liên giữa các biến thiên được thừa nhận trong một hoàn cảnh, có thể phát ngôn được ngữ nghĩa của mối tương liên đó, nếu chính các biến thiên này giữ được một ngữ nghĩa nào đó ngoài mọi hoàn cảnh (tính phổ biến logic theo nghĩa hẹp). Khi lý luận so sánh nhận lấy hình thức của một lý luận thực nghiệm, thì nó giả định rằng hoàn cảnh các nhân định mang *tính bất biến (ổn định)* hoặc *trung tính*. Đây chính là điều được phác thảo bởi việc xử lý các dữ liệu theo ngôn ngữ các biến thiên, khi mà việc xử lý các dữ liệu như vậy vô hiệu hoá *tối đa các biến thiên* bằng cách dựa vào phân tích đa chiều để lý luận sát hơn với hoàn cảnh đáp ứng được tôn chỉ giả thiết là “tất cả các điều kiện khác đều như nhau”. Nhưng không một hoạt động liệt kê biến thiên nào cho phép khai thác triệt để một hoàn cảnh lịch sử bằng cách liệt kê đầy đủ giá trị của các biến thiên ấy. Tóm lại, một hoàn cảnh lịch sử chỉ có thể được *định danh theo ngữ cảnh (désigné)*. Và tốt hơn hết, nó chỉ có thể được xác định như một chuỗi tương đồng nhiều đặc điểm tương đương giữa các hoàn cảnh trên đó xây dựng các phép loại hình học.

Nói như vậy hoàn toàn không phải để loại trừ xã hội học và lịch sử ra khỏi thế giới các khoa học duy nghiệm thực tế, mà là để mang lại cho hai ngành khoa học này các phương tiện cho phép chúng thoát khỏi định nghĩa của Popper về tính lý luận khẳng định duy nghiệm thực tế. Thực vậy, không phải lý luận như thế để rồi chán nản và bỏ đi tất cả. Ở đây, chỉ đặt ra giả thiết là liệu có phải sơ đồ lý thuyết của Popper đã miêu tả đầy đủ mọi hình thức có thể về bằng chứng duy nghiệm thực tế nên các ngành khoa học lịch sử – xã hội phải đứng trước thế đối ngả hay không? Hoặc chúng sử dụng các lý thuyết có thể phản bác theo nghĩa của Popper, hoặc đành cam chịu dạng ngôn ngữ lý thuyết thuần túy tư biện? *Sự minh hoạ bằng ví dụ* không phải là địa ngục, ở đó lẫn lộn mọi quạ

trình phương pháp luận thiếu thuyết phục của lý luận Popper. Nó hoàn toàn được xây dựng trên cơ sở hình thức hoá quá trình “chứng minh” không thể tách rời tình huống nghiên cứu dành riêng cho các khoa học thực nghiệm – là các khoa học về “sự kiện” – khi ta định nghĩa thuật ngữ này như là *lớp các trường hợp trở nên tương đương sau khi đã rũ bỏ mọi thông số không gian-thời gian của chúng*, theo nghĩa của Popper. Đây chưa phải là lúc miêu tả chi tiết các mức độ sức mạnh kiểm chứng bằng phương pháp lấy ví dụ minh hoạ¹. Ta có thể nghĩ rằng các mức độ này biến thiên theo tính bất bình của những khẳng định đồng thời hoặc tập trung về mặt duy nghiệm thực tế, được đòi hỏi bởi một hệ thống các thuật ngữ lý thuyết quy định công việc miêu tả. Việc minh hoạ bằng ví dụ phải tuân thủ nhiều nguyên tắc được liên kết về mặt ngữ nghĩa. Nó là một hình thức khác về tính lý luận duy nghiệm thực tế của một tập hợp các đề xuất lý thuyết, ngay từ khi tập hợp này tạo ra một khung nguyên tắc chặt chẽ để miêu tả và diễn giải lịch sử – hình thức lý luận duy nghiệm thực tế ấy tuy không mạnh lắm, nhưng cũng không thể nào phủ nhận được.

3.2. XÃ HỘI HỌC VÀ LỊCH SỬ XÃ HỘI VỀ SỰ KHÁC NHAU GIỮA CÁC CHUYÊN NGÀNH

Ngày nay, và không chỉ riêng ở Pháp, ta có thể viện dẫn xã hội học về khoa học để giải thích các nét đặc trưng và phân biệt nghề sử gia trong hầu hết các sắc thái nghề nghiệp của nó so với các nghề nghiên cứu khác, kể cả với nghề xã hội học, dù rằng nghề này gần gũi nhất với nghề nhân chủng học. Nhầm mất thường thức và không cần biết đến các tuyến tập đã xuất bản chúng, ta vẫn dễ dàng phân biệt một cuốn sách xã hội học với một cuốn sách sử học, giống như một chai rượu Bordeaux với một chai rượu Bourgogne vậy.

1. Xem chú thích thuộc đề xuất lý thuyết 3.3.1.1, trang 389-393.

3.2.1. Xã hội học về các vấn đề đào tạo, tuyển dụng và nghề nghiệp

Nhiều yếu tố điều tra cũng như một số dữ liệu thống kê hành chính dễ dàng minh hoạ được sự khác nhau này. Ngày nay, việc đào tạo đại học để hành nghề sử học và xã hội học vẫn còn trái ngược nhau. Trong ngành lịch sử, có sự đồng nhất về trình độ học tập và có sự lựa chọn chuyên ngành khá sớm. Còn trong trường hợp xã hội học, xuất phát điểm của sinh viên rất khác nhau. Họ chuyển từ ngành này sang ngành khác. Hành trình học tập và đào tạo của họ khá lộn xộn. Tóm lại, các nhà xã hội học ít theo trình tự dạy học theo lối cổ điển. Còn hành trình thể chế của nhà sử học từ đầu thế kỷ XX cho đến nay không hề thay đổi. Ngược lại, mỗi thế hệ xã hội học được hình thành từ nhiều luồng khác nhau: một số đã từng học luật, kinh tế hoặc triết học, và một số khác được đào tạo nửa vời hoặc xuất phát từ việc đào tạo lại một số người làm công tác hành chính quản trị. Cần phải thấy rằng các nguồn sinh viên xuất phát từ việc học chuyên ngành trong xã hội học ngày càng tăng. Nhưng đây chỉ là một hiện tượng mới không đồng nhất với các chuẩn mực và thực hành nghiên cứu, bởi vì việc dạy học ngày nay ở cấp đại học đang khủng hoảng. Trong học tập thì vô tổ chức, đặc biệt là trong các chuyên ngành xã hội học.

Vận hành nội bộ của hai môi trường chuyên môn thể hiện và kéo dài thêm hai hình thức hội nhập nghề nghiệp khác nhau. Giữa các nhà sử học, có sự kiểm soát lẫn nhau. Việc kiểm soát như vậy được mọi người chấp nhận và mang nhiều dấu hiệu nghề nghiệp. Nó nhằm mục đích đạt được sự thoả thuận cho dù mong manh, cho dù hời hợt. Nhưng sự thoả thuận này ít ra cũng điều chỉnh và giảm nhẹ được các mâu thuẫn trong cách đánh giá và trong sự thừa nhận giữa các trường phái và xu hướng nghề nghiệp. Ngược lại, xã hội học là lĩnh vực không có sự đồng nhất trong đánh giá. Nguyên nhân là do có quá nhiều hình thức thực hành nghề nghiệp xã hội học khác nhau và do có sự phân tán các

ngôn ngữ lý thuyết. Phần lớn các tổng hợp lý thuyết có tính chất thống nhất chỉ được xây dựng trong quá trình loại từ lẫn nhau. Ở Pháp, tình mâu thuẫn trong môi trường xã hội học gây ra nhiều cuộc bút chiến mạnh mẽ là do đời sống tri thức thường hay tổ chức hội thảo và nhiều hoạt động khác nhau. Nhưng, dưới hình thức ít gay gắt hơn, các trường phái xã hội học Mỹ cũng cho ta thấy mức độ không thừa nhận lẫn nhau khá cao. Chẳng hạn, họ tránh mặt nhau, không trao đổi hoặc trích dẫn của nhau. Khi ta nghĩ đến hai “đỉnh” nghiên cứu hiện nay – xã hội học định lượng và xã hội học diễn giải (thuyết tác động tương hỗ, phương pháp dân tộc học) – thì ta thấy khá rõ mức độ không thừa nhận lẫn nhau này.

Cuối cùng, cần phải lưu ý rằng, ở Pháp, những sự khác nhau này càng được thể hiện rõ ràng hơn khi họ sử dụng hai thể chế nghiên cứu trái ngược nhau: Trung tâm quốc gia nghiên cứu khoa học (CNRS) và Các trường đại học. Đây là chưa kể đến sự có mặt của hai ngành khoa học này rất không đồng đều trong mạng lưới các mối quan hệ hợp đồng cùng với các “chính sách khuyến khích nghiên cứu” (nhà nước hay tư nhân) hoặc nghiên cứu ứng dụng. Khác với lịch sử, xã hội học dễ dàng tiến hành một số hợp đồng nghiên cứu hơn. Mới đây, ngành này tuyển khá nhiều người “ngoài quy chế” vào làm việc tại Trung tâm quốc gia nghiên cứu khoa học. Ta vẫn còn nhớ rõ điều đó.

Để liệt kê hết các sự khác nhau kiểu này chắc hẳn còn dài. Nhưng liệu chúng có cơ bản hay không? Cần phải lưu ý rằng, tùy theo mỗi nước, sự khác nhau giữa xã hội học và lịch sử không có cùng mức độ quan trọng và đôi khi không mang cùng ý nghĩa. Vậy là vẫn có thể phân biệt được hai nghề nghiên cứu này. Các sự khác nhau giữa chúng được xã hội học về nghề nghiệp miêu tả. Miêu tả như vậy tạo điều kiện thuận lợi cho sự trường tồn của sự khác nhau giữa hai ngành nghiên cứu này, còn hơn cả khi đi sâu giải thích bản chất của nó.

3.2.2. Lịch sử xã hội về hai truyền thống nghiên cứu

Ta có thể thấy được một yếu tố quyết định sự khác nhau giữa lịch sử và xã hội học trong quá khứ về hai truyền thống nghề nghiệp này. Đặc điểm đào tạo tri thức có một lịch sử liên tục. Đặc điểm này ghi nhận *tính bình dị* cùng với các tác giả và tác phẩm trong quá khứ trong số các điều kiện hiệu năng tạo nên thái độ tư duy, kỹ thuật ngôn ngữ lý thuyết. Tóm lại, tính bình dị được ghi nhận trong số các điều kiện hình thành tư thế tinh thần cho tác phẩm trong công việc nghiên cứu khoa học. Sự ghi nhận như vậy ít nhất cũng biểu hiện rõ ràng trong các đặc tính xác định nghề nghiệp ngày nay. Nhìn từ góc độ quan hệ này, ta thấy có sự bất cân xứng rất lớn giữa sử học và xã hội học. Phong cách xây dựng đối tượng và phương pháp của xã hội học chỉ tồn tại khoảng một thế kỷ mà thôi. Đừng quên rằng lịch sử là ngành miêu tả tiến trình lịch sử có nguyên tắc và là nghề (tri thức) già cỗi nhất của thế giới văn minh (có thể liệt kê thêm ngành chiêm tinh học).

Ngoài sự trường tồn mang tính chức năng nghề nghiệp, còn có một cái gì đó để nuôi nấng “tinh thần đội ngũ nghề nghiệp” có khả năng gìn giữ được hoạt động và hình ảnh nghề nghiệp một cách thống nhất đối với sự phân tán các vấn đề nghiên cứu hoặc các thuật ngữ lý thuyết. Vì dù sao đi nữa, về mặt phương pháp luận mà nói, nguồn gốc và tầm quan trọng của chúng là không đồng nhất. Như vậy, nghề thuật rồi đến khoa học lịch sử đã có các cuộc cách mạng về phong cách giống như mọi hình thức ngôn ngữ lý thuyết khác. Thậm chí, chúng có thể sinh ra các hình thức nghịch lý về “tiến trình lịch sử mới” bằng cách kết cấu kiểu khác tốc độ và nội dung của *diégèse historique*. Nhưng lý luận về tiến trình lịch sử luôn luôn dựa vào việc quan sát hồi quy *tính thời gian và địa điểm cụ thể*, dựa vào *điều đã thực sự xảy ra như vậy chứ không thể nào khác được và không thể ở một nơi nào khác*. Thường xuyên dựa vào như vậy chính là nguyên tắc

thái độ làm việc lâu dài và là biểu hiện sự thừa nhận của các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực này¹.

Người ta thường viện dẫn ba đặc điểm khác nhau (tính thời gian, tính tất yếu và tính địa điểm) gắn với sự tồn tại lâu dài của ngành lịch sử để đối lập với những kỹ thuật chuyên tay trong nghề xã hội học. Tuy nhiên, chúng không dễ dàng phân biệt như những “phần giới thiệu chính mình” của mỗi một trong hai ngành này.

3.2.3. *Quá khứ và Hiện tại*

Điều này rõ như ban ngày, thậm chí rõ đến nỗi làm loá mắt nhiều nhà tri thức: nhà sử học có “quá khứ” trong cái “đây” hai túi của mình. Việc bắt buộc nhà xã hội học phải miêu tả tính đương thời cũng không mấy hiển nhiên. Nhưng rõ ràng là chỉ khi miêu tả tính đương thời thì nhà xã hội học lại ít mang tính nghiệp dư và ít bóng gió nhất. Ta cố gắng suy luận sự tinh tế trong các cách diễn giải “hiện tượng” được thực hiện bởi nhà sử học nghiên cứu về những nhu cầu tối cần thiết của công việc *gián tiếp* được ghi nhận trong đối tượng của mình. Vì nhà xã hội học tìm thấy các đối tượng trong tầm điều tra và tái điều tra, đồng thời trong tầm tay của mình, nên ta dễ dàng giả định rằng công việc nghiên cứu của nhà xã hội học là công việc *trực tiếp*. Đây là một hình thức đơn giản được quy nạp bởi trò chơi chữ. Phân tích khoa học luận về các thông tin được xử lý bởi nhà xã hội học hoặc nhà sử học đi đến kết luận rằng trong cả hai trường hợp (lịch sử và xã hội học), chúng đều là công việc *gián tiếp*. Lịch sử và xã hội học là những khoa học lý luận về ngữ nghĩa *thông tin gián tiếp*, đối lập với dân tộc học và nói chung đối lập với các khoa học *quan sát trực tiếp*. Công việc nghiên cứu *gián tiếp* như vậy cùng đặt lịch sử và xã hội học trong cùng hoàn cảnh. Công việc quan sát trực

1. *Tư duy mới về lịch sử*, dưới sự hướng dẫn của Le Goff J., Chartier R., Revel J., Paris. Nhà xuất bản Retz, CEPL, 1978.

tiếp thì được thực hành bởi các khoa học “trực tiếp” hoặc “thực địa”. Dù thông tin xã hội học định tính hay định lượng, thì nó vẫn luôn luôn gắn bó với việc tư duy về các hoàn cảnh và phương pháp “đặt vấn đề điều tra” hoặc “thống kê”. Việc diễn giải thông tin thu được từ *hệ câu hỏi điều tra* cũng như việc diễn giải thông tin xuất phát từ *di sản lịch sử* có chung các thuận lợi và khó khăn của một loại *phương pháp luận gián tiếp*. Nhưng cả hai hình thức xử lý gián tiếp này thể hiện khá nhiều điểm khác nhau, nếu không muốn nói tới các điểm khác nhau về mặt kỹ thuật.

Trong nguyên tắc chế độ vận động của chúng, không có gì có thể ngăn cản chất liệu quá khứ đến với xã hội học, cũng chẳng có gì có thể cấm đoán chất liệu đương đại đến với lịch sử. Sự phát triển yếu kém của ngành *xã hội học lịch sử (sociologie historique)* (ít nhất là ở Pháp) hoặc sự phát triển yếu kém của ngành *lịch sử đương đại (histoire du temps présent)* chỉ phản ánh một hiện trạng như vậy. Đây là một hiện trạng vừa liên quan đến thể chế, vừa liên quan đến các thói quen nghiên cứu. Có hiện trạng như vậy chắc vì lịch sử đã nhận nghiên cứu quá khứ làm sở hữu của mình – và điều này càng thể hiện rõ hơn khi lịch sử đã được xã hội học hoá rất nhiều. Còn xã hội học lịch sử thuần túy thì chỉ làm việc trên những kết quả đạt được bởi các nhà sử học. Nó tự hạn chế mình ở các tổng hợp gián tiếp. Thậm chí, theo định nghĩa của chúng ta, xã hội học lịch sử còn tự hạn chế mình ở *công việc gián tiếp lần hai*. Và chính vì *phạm trù nghiên cứu về tính đương đại (tính hiện tại)* được điều tra xã hội học “cày xới” dù chiều *nền lịch sử đương đại* tự giới hạn mình ở việc *lưu trữ hiện tại* theo nhu cầu của các nhà sử học tương lai. Đây lại là những nhu cầu được giả định từ nhu cầu của các nhà sử học ngày nay đang phải nghiên cứu về quá khứ.

3.2.4. Phê bình các nguồn (thông tin)

Đặc thù của một phương pháp luận được phát triển từ việc *nghiên cứu trên các đối tượng thất lạc*, nghĩa là nghiên cứu trên

các thông tin về vết tích quá khứ liên quan đến hoàn cảnh không thể quan sát trực tiếp. Đường như đặc thù ấy vạch ra cho sử học một thiên hướng phương pháp luận riêng. Từ đó, các kỹ thuật và dạng thức lý luận gắn liền với việc xử lý nguồn (thông tin), tài liệu lưu trữ, di tích lịch sử. Sự tinh luyện, nhào nặn và suy đoán tạo nên biểu tượng của nghề nghiên cứu lịch sử. Đây là biểu tượng mang tính chất quá hữu hình: nguyên tắc phê bình, nội tại hay ngoại tại, hoặc nguyên tắc phê bình theo hoàn cảnh của bằng chứng, chỉ được rút ra dần dần để rồi sau đó sẽ cấu thành một lý thuyết *diễn giải*. Nhưng ta nhận thấy rằng, lý thuyết này chẳng khác gì so với lý thuyết mà các khoa học xã hội khác đã tiếp cận được bằng những con đường khác: thuyết “tương đối văn hóa” đòi hỏi *quy* ngữ nghĩa của một hệ thống văn hoá hoặc của một nét văn hoá về các nguyên tắc riêng của nó và bắt buộc *quy* các nguyên tắc ấy về các điều kiện xuất hiện, vận hành và tái tạo của chúng. Khá là tự nhiên khi một phần quan trọng thuộc công việc nghiên cứu lịch sử đã được gọi là “nhân chủng học lịch sử” – chắc vì tên gọi dựa vào xã hội học đã được sử dụng, và cũng có thể vì trong lịch sử, uy tín của các chuyên ngành xã hội học ngày nay không còn ở thời kỳ đỉnh cao của mình nữa. Ở đây, nhà sử học và nhà nhân chủng học chỉ có một lợi thế so với nhà xã hội học. Lợi thế này gắn liền với *tâm quan trọng trong “mức độ” biến đổi của chúng* qua thời gian và không gian. Từ đó, trong họ xuất hiện một ám ảnh khoa học lớn đó là đi tìm không biết một mỗi những sự khác biệt. Họ được khuyến khích mạnh mẽ để xua đuổi *sự nhầm lẫn về niên đại và tư tưởng coi dân tộc mình là trung tâm* đang tiềm ẩn trong mình. Cái ám ảnh đó luôn luôn đặt “khoa học chú giải lý thuyết” trước nguy cơ tâm thường là “hiểu theo kiểu tâm lý học”. Sự hiểu biết này lại nhằm vào niềm vui tha giác (plaisir d’empathie) ngăn ngui hơn là đặt vấn đề lâu dài về sự khác biệt văn hoá.

3.2.5. Bằng chứng và lý thuyết

Thoạt nhìn, ta thấy có nét đặc điểm thứ ba nhấn mạnh sự khác nhau giữa miêu tả xã sử học và lý thuyết xã hội học. *Khối*

lượng bằng chứng được đòi hỏi bởi quá trình xây dựng thành “hiện tượng” hoặc “chuỗi hiện tượng” các chỉ số được quan sát lịch sử mang lại dường như rất đồ sộ, khi ta so sánh nó với một ít cơ sở duy nghiệm thực tế hỗ trợ các quá trình xây dựng trầu tượng phần lớn các lý thuyết xã hội học hoặc các phép phân loại xã hội học. Ở đây cũng vậy, *chú giải phê bình* tượng trưng cho các nguyên tắc chặt chẽ của tư duy nghề nghiệp tạo nên sự khác biệt có tính chất biểu trưng đối với nhà sử học. Nhưng cũng không nên nhầm lẫn ở điểm này: có sự đối lập giữa sự “quan tâm” về bằng chứng của nhà sử học và sự thờ ơ của nhà xã hội học đối với việc chứng minh có nguyên tắc. Việc nhà sử học ưu tiên tăng cường các lý luận về hiện tượng thực tế chỉ phân biệt nhà sử học ấy với nhà xã hội học, nếu ta giới hạn ở *khối lượng thông tin đặc biệt* được lưu giữ và gọi tên *bằng hoàn cảnh độc đáo* của chúng bởi lý luận chứng minh của nhà sử học. Xã hội học cũng có những sự quá lạm và phô trương bằng chứng trong về “lộ lẫy” của việc xử lý thống kê hoặc phân tích cấu trúc. Vì một lý luận tiếp cận thực tế đôi khi rất tầm thường, thế mà có biết bao nhiêu bằng thống kê, đồ thị và sơ đồ chi tiết kèm theo nhào nặn nó, lặp lại nó hoặc biến đổi nó! Chỉ vì một biến đổi nho nhỏ, thế mà có đến biết bao nhiêu chỉ tố thay thế rườm rà! Tóm lại, sự khác biệt giữa miêu tả lịch sử và miêu tả xã hội học ít thể hiện trong khối lượng thông tin. Nó thường thể hiện trong cấu trúc thông tin của bằng chứng. Trong miêu tả thực tế của nhà sử học, cấu trúc thông tin càng được “thêu dệt” từ các chỉ tố thực tế không gian-thời gian bao nhiêu, thì nó càng trầu tượng và vô danh trong miêu tả thực tế của nhà xã hội học bấy nhiêu. Có lẽ điều còn lại cần phải nói là: tỉ lệ (ratio) giữa một bên là bề mặt ngôn ngữ lý thuyết miêu tả các yếu tố duy nghiệm thực tế của bằng chứng và một bên là mức độ khái quát của ngôn ngữ lý thuyết do các yếu tố duy nghiệm thực tế ấy cho phép, sẽ không giống nhau trong hai trường hợp (miêu tả sử học và miêu tả xã hội học). Từ đó, ta dễ dàng quyết định có lợi cho tính nghiêm túc về mặt duy nghiệm thực tế của nhà sử học. Nhưng, ta sẽ lưu ý rằng sự biến đổi tỉ lệ cơ bản gần

với sự thay đổi giá trị của “mẫu số”. Ở đó, ta cho phép mỗi một trong hai ngành khoa học (lịch sử và xã hội học) thể hiện tham vọng của mình. Đối với cùng khối lượng công việc duy nghiệm thực tế, thì lý luận xã hội học cố gắng biến được càng nhiều hoàn cảnh trở nên tương đồng thì càng tốt (hoặc cố gắng quên chúng đi). Và nó đi theo phương pháp xây dựng lý thuyết so sánh. Liều lĩnh với phương pháp quy nạp, không thèm tính đến các giới hạn hiệu lực về mặt lịch sử hoặc không thèm tính đến tính tăng trưởng về mặt lý thuyết của lý luận, xã hội học liệu có khả năng mang lại *đặc tính tư duy loại hình học (intelligibilité typologique)* cho các khoa học xã hội khác hay không? Cả hai khoa học này đều giống nhau ở điểm đó.

Cuối cùng, từ việc phân tích các sự khác biệt về mặt thực hành giữa hai nghề (sử học và xã hội học), liệu có dễ dàng kết luận rằng các sự khác biệt ấy xuất phát từ thói quen nghề nghiệp hơn là từ chế tính khoa học luận hay không? Nhưng, khi các sự khác biệt này gắn bó với cơ chế đào tạo, tuyển dụng và kiểm soát nghề nghiệp, cho dù đây là các sự khác biệt về mặt “lập luận” đi chăng nữa, nhưng chúng không gây ép-phê tương hợp về mặt ngôn ngữ lý thuyết và không gây ép-phê tái tạo tính tương hợp đó. Thậm chí có thể đặt giả thiết rằng, xã hội học và sử học có được bản sắc mình là nhờ vào việc *thừa kế thực tế*. Cuối cùng, chúng đã lựa chọn một cơ chế ngôn ngữ lý thuyết khác và coi đó là cơ chế lý thuyết nội tại của ngành mình để xây dựng các lý luận tiếp cận cùng một cấu trúc quan sát. Chính ở đây ta có thể có lời giải thích về cảm giác khác biệt giữa chúng đơn giản gắn liền với “hiện tượng” sau: mỗi một trong hai ngành khoa học này đã được chuyên môn hoá về mặt xã hội ở một trong hai đỉnh phương pháp lý luận về tính hiện tượng lịch sử qua một lịch sử xây dựng lý thuyết riêng. Sự khác nhau về mặt phương pháp luận (chứ không phải sự khác nhau về mặt khoa học luận) giữa hai cơ chế lý luận (xã hội học và sử học) đã chế ngự một cách hiệu quả bản sắc của ngành mình. Bản sắc ấy hoàn toàn có khả năng kháng cự được lâu dài với sự lai căng giữa các ngành khoa học.

3.3. CƠ CHẾ NGÀNH KHOA HỌC: LÝ LUẬN XÃ HỘI HỌC NHƯ MỘT DẠNG HỖN HỢP LÝ LUẬN

Sự khác nhau về cơ chế phát ngôn lý thuyết là cơ bản nhất. Nó đặt lý luận về tiến trình lịch sử và lý luận xã hội học đối lập với lý luận thực nghiệm. Tiến trình lý luận về thế giới lịch sử không chỉ đối lập với lý luận thực nghiệm mà còn đối lập với các hình thức lý luận phát sinh mô hình lý thuyết từ lý luận thực nghiệm đó – nó đối lập với thực nghiệm và đồng thời làm yếu hình thức lý luận này.

3.3.1. *Lý luận thống kê, lý luận xã hội học và lý luận về tiến trình lịch sử*

Trong một tiến trình, việc khái quát một phát ngôn lý thuyết về sự tương liên hay về tính quy luật tạo ra một hoạt động tư duy logic có khả năng được chế ngự bởi các khoa học thực nghiệm, bởi vì các khoa học này có thể kiểm soát được sự biến đổi hoàn cảnh quan sát của chúng bằng cách xây dựng các khung nguyên tắc quan sát, và từ đó xây dựng chuỗi các phát ngôn lý thuyết xác định điều khiển được các thuật ngữ miêu tả. Ngược lại, các điều kiện quan sát lịch sử loại trừ quá trình khái quát hoá theo phương pháp quy nạp. Một quan sát lịch sử phát ngôn lý thuyết các nhận định của nó bằng cách trích các “hiện tượng thực tế” trong các giao diện lịch sử, không có tính chất tái tạo. Và từ các giao diện đó, quan sát lịch sử không thể liệt kê được các đặc điểm xác đáng, hữu hiệu. Trong các khoa học xã hội, nhận định giữa các biến thiên mang lại ngữ nghĩa. Nó thường *tĩnh tế* và có sự *phối hợp*. Trong giới hạn quan sát, ngữ nghĩa do nhận định xã hội học mang lại được ổn định dần và lại trở nên “có vấn đề” ngay khi chúng rời xa tính độc đáo của giao diện các đồng trường lịch sử. Giao diện này làm cho việc chỉ số hoá duy nghiệm thực tế trở nên chắc chắn, ổn định. Ta luôn muốn quên điều này, bởi vì cần phải tiết kiệm phát ngôn lý thuyết đầy đủ về hoàn cảnh và các điều kiện nhận định. Chừng nào mà phát ngôn về nhận định này

ngắm ngẫm dựa vào hoàn cảnh hợp thức của nó hoặc là bằng các từ ngữ diễn đạt nội dung cụ thể, hoặc là bằng sự hiển nhiên ám chỉ một môi trường thực tế, áp đặt các ngữ cảnh phát ngôn lý thuyết theo kiểu “điều ấy là tất yếu”. Chừng nào các nhận định thống kê chỉ phát ngôn lý thuyết dưới điều kiện ngắm ngẫm của hoàn cảnh đánh giá, thì việc tham khảo hoàn cảnh hợp thức cũng đủ để tạo ra ngữ nghĩa xã hội học về các nhận định đó. Nhưng nó không còn đảm bảo được tính đơn nghĩa của lý luận tiếp cận thực tế, khi mà một nhận định dạng này có thêm sự gia tăng thuyết, vì nó phối hợp với các nhận định khác về cùng những biến thiên như nhau, nhưng trong những hoàn cảnh khác. Có rất nhiều biến thiên được kiểm soát hay bị vô hiệu hoá bởi khung nguyên tắc điều tra hay các chương trình nghiên cứu. Còn hoàn cảnh đánh giá hoặc lý luận tiếp cận thực tế diễn đạt các biến thiên đó thì không thể nào kiểm soát được, nếu ta buộc phải định nghĩa hoàn cảnh đó như là tổng thể các biến thiên. Thực sự các biến thiên này bị vô hiệu hoá bởi một thời điểm bất biến của hoàn cảnh. Nhưng chúng lại trở nên hữu hiệu ngay khi ta khái quát hoá các phương pháp đánh giá với điều kiện ngắm là hoàn cảnh lại trở nên ổn định.

Có một dạng lý thuyết chỉ miêu tả các “hiện tượng thực tế” bằng cách dùng diễn giải của nó dựa vào hoàn cảnh không gian-thời gian của các hiện tượng được quan sát. Vậy, dạng lý thuyết này chiếm một đỉnh chính là đỉnh có thể hình thành lý thuyết về tính hiện tượng lịch sử. Ta có thể thấy ở đỉnh đó hình thức thuần khiết của tiến trình lịch sử. Tiến trình này chắc chắn được phép thực hiện từ những “tên gọi” hoàn cảnh lịch sử khá thoải mái - khu vực văn hoá hoặc thời kỳ. Nhưng nó lại bị cấm trong các lý luận tiếp cận thực tế và trong các thuật ngữ lý thuyết miêu tả việc chỉ số hoá ngữ nghĩa ngoài hoàn cảnh của nó (chỉ số hoá phổ biến).

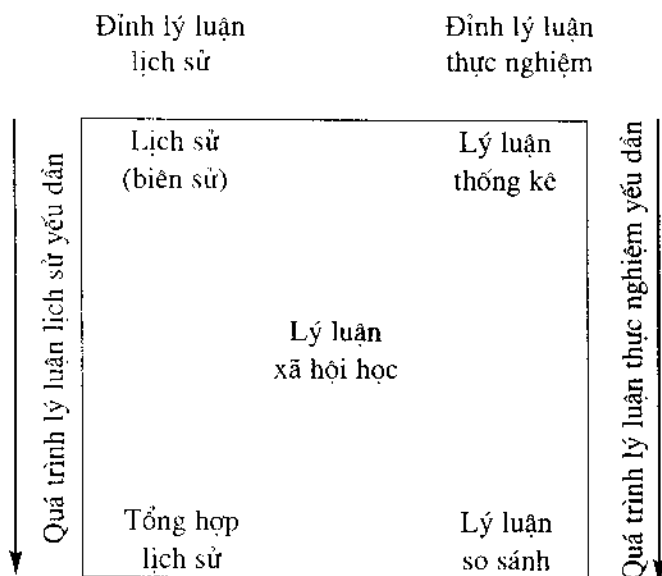
Còn đỉnh kia thì được lý luận thực nghiệm chiếm giữ. Nghĩa là nó được thể hiện bằng hoạt động so sánh (định lượng hay không). Hoạt động so sánh này có khả năng khép các suy diễn

của dạng lý luận thực nghiệm trong một hệ thống nguyên tắc khép kín. Lý luận thực nghiệm hình thành các lý luận tiếp cận thực tế của nó trên cơ sở những sự tương liên đặc điểm ổn định được quan sát và được đánh giá theo giả thiết là “tất cả các điều kiện khác đều như nhau”. Như vậy, lý luận thực nghiệm mở ra một con đường logic hết sức “chặt chẽ, nghiêm ngặt” cho quá trình phổ biến các lý luận khẳng định thực tế của nó, hoặc là với điều kiện hoàn cảnh ổn định, hoặc là bằng cách gắn biến đổi quan hệ với biến đổi hoàn cảnh có thể kiểm soát được, bởi vì hoàn cảnh này có thể phân tích được dưới các sắc thái hữu hiệu của nó. Trong các khoa học xã hội, khi lý luận thực nghiệm có hình thức định lượng hoá, thì nó được biểu đạt bởi lý luận thống kê. Và trong cấu trúc hình thức của nó, lý luận thống kê lại “thờ ơ” với cấu trúc đối tượng trên đó nó trích lấy mẫu các đánh giá hoặc các con số thống kê. Vậy, rõ ràng là các lý luận tiếp cận thực tế về thông tin cơ bản, mà lý luận thực nghiệm cho phép, không có cùng tầm quan trọng và ảnh hưởng, tùy theo sự vận động của lý luận thực nghiệm trong các khoa học hoàn toàn thực nghiệm hay trong các khoa học lịch sử.

3.3.2. Không gian lý luận về tính hiện tượng lịch sử

Các khoa học duy nghiệm thực tế lịch sử đã sử dụng nhiều quy trình phương pháp luận khác nhau để tạo ra những đặc tính tư duy của chúng. Để xác định các quy trình phương pháp luận này đối với các quy trình phương pháp luận khác, có lẽ cần phải biểu đạt chúng theo hai chiều của sơ đồ lý thuyết dưới đây. Thực vậy, để làm được điều này, ở đỉnh nghiên cứu theo trục hoành, ta không những phải đặt lý luận tiến trình lịch sử đối lập với lý luận thực nghiệm, mà trên trục tung, ta còn phải phân cấp các hình thức lý thuyết được thực hành bởi các khoa học xã hội theo quá trình mà các khoa học này làm cho hình thức thuần lịch sử sử học, hoặc hình thức thuần lý luận thống kê ít nhiều bị yếu đi. Trong không gian như vậy, ta cố gắng xác định lý luận xã hội

học – lý luận này được định vị như lý luận trung gian. Nó ở giữa hai dạng vận động mà ta vừa mới miêu tả. Liệu như vậy ta đã giành cho xã hội học một vị trí ưu tiên chăng? Từ địa vị ấy, liệu lý luận xã hội học có được tầm nhìn bao quát nhất đối với các hoạt động của các khoa học xã hội khác hay không? Không đơn giản đến mức như vậy. Lý luận xã hội học, được xác định bởi sơ đồ lý thuyết của chúng ta, hiện diện trong mọi khoa học xã hội vào một thời điểm lý luận nào đó của chúng. Lý luận xã hội học âm thầm đan những mắt xích của tiến trình mang tính lịch sử nhất. Nhưng quả thực là xã hội học tìm thấy trong mình nó định nghĩa chính xác nhất về chế tính khoa học của nó.



Thucydide, cũng như mọi nhà “tường thuật” lịch sử khác, có trang bị nguyên tắc lịch sử được định vị ở một đỉnh của sơ đồ lý thuyết này. Ở đó hiện diện tên tuổi của tiến trình lịch sử xã hội và con người. Thế còn Durkheim sẽ được đặt ở đâu theo sơ đồ này? Mặc dù Durkheim có viết cuốn *Tự sát (le Suicide)* và một

số công trình khác, nhưng tác giả này vẫn ở vị trí trung tâm. Còn ở đỉnh kia, đỉnh lý luận thực nghiệm, ta thấy có một mô hình, nhưng đó là *mô hình khát vọng (modèle d'aspiration)*. Trong các khoa học xã hội, không có nhà nghiên cứu nào có thể ở đỉnh thứ hai này trong suốt quá trình lý luận của mình. Thậm chí cũng chẳng có ai có thể tồn tại ở đó từ đầu đến cuối của một mệnh đề lý luận, ngay khi người đó bàn về các hiện tượng lịch sử. Nhà thống kê học có thể tồn tại được ở vị trí này, nhưng chỉ khi lý luận về hình thức quan hệ giữa các dữ liệu. Ngay khi nhà thống kê học bàn về thế giới lịch sử, thì lý luận thống kê ấy đã là một lý luận xã hội học.¹

Ta hãy xuất phát từ Durkheim! Trong cuốn “*Các nguyên tắc*” (*les Règles*), Durkheim đã coi *phương pháp xã hội học và phương pháp so sánh* đồng nghĩa với nhau. Từ sự đồng nghĩa này, tác giả kết luận rằng xã hội học có thể và phải là “khoa học thực nghiệm về các hiện tượng xã hội”. Đối với tác giả này, phương pháp so sánh đã được mở rộng từ chỗ áp dụng nghiêm ngặt “phương pháp các biến đổi đồng phát” (tác giả đã dựa vào nghĩa mà Stuart Mill đã dùng). Nghĩa là phương pháp ấy xuất phát từ logic chặt chẽ nhất được thực hiện bởi thực nghiệm *cho đến* so sánh lịch sử là một hình thức *áp dụng bị làm yếu dần đi*, bởi vì ta phải hài lòng với những hoạt động tư duy không định lượng và những suy diễn ít có khả năng được mã hoá (pháp diễn). Tinh thần lạc quan khoa học luận của Durkheim hoàn toàn thể hiện trong quá trình mà lý luận xã hội học tiến thật gần về đỉnh lý luận thực nghiệm. Bằng cách khẳng định rằng chỉ khác nhau chút ít – đó là không thể can thiệp vào các hiện tượng -- so sánh xã hội học thuộc cùng phạm trù logic với thực nghiệm, tác giả luôn có xu hướng giảm nhẹ *quá trình chứng minh suy yếu*

1. Xem phần dưới đây. Trong chương này một vài ví dụ và ép phê của nguyên tắc này được nói rõ, đặc biệt là “việc tăng trưởng lý thuyết” mà các mệnh đề thống kê phải chịu đựng khi chúng chỉ mang tính xã hội học mà không hay biết.

dân. Theo sơ đồ trên, quá trình chứng minh suy yếu dần (bằng chứng yếu dần) đặc trưng cho sự chuyển hướng từ lý luận thống kê sang lý luận so sánh thực hiện trên những “trường hợp” lịch sử. Chẳng hạn, Durkheim đã thực hành như vậy trong cuốn *“Phân chia lao động xã hội”* (*Division du Travail social*). Nói một cách khái quát hơn, quan niệm của Durkheim coi xã hội học như là “khoa học thực nghiệm về các hiện tượng xã hội” chuyển dịch lý luận xã hội học từ trái qua phải và từ thấp lên cao, theo như trong sơ đồ lý thuyết ở trên. Quan niệm này dựa vào hai quá trình mất cân đối trong không gian lý luận tiếp cận thực tế của những dạng lý luận đang được thực hành và có thể được thực hành trong các khoa học xã hội. Quá trình mất cân đối thứ nhất (theo trục hoành) gắn với việc đồng nhất thuần túy và giản đơn ngữ nghĩa lý luận tiếp cận thực tế của phương pháp các biến đổi đồng phát, khi nó được thực hiện trong các khoa học hoàn toàn thực nghiệm và có thể được áp dụng trong các khoa học quan sát lịch sử. Cũng cần phải nói rằng sự mất cân đối này còn mang tính chất “thời sự”, vì cho đến ngày nay, vẫn còn nhiều nhà xã hội học không thấy bất kỳ sự khác nhau logic nào giữa *lý luận thực nghiệm* và *lý luận tương đối thực nghiệm* được thực hiện trong quan sát lịch sử - hoặc họ coi sự khác nhau này chỉ là thời khác chuyển ngữ qua tiền tố *tương đối (quasi)*¹ mà thôi. Sự mất cân đối thứ hai (theo trục tung) đồng nhất lý luận thống kê (phối hợp các biến thiên) với lý luận so sánh (được thực hiện bởi các miêu tả bằng ngôn ngữ tự nhiên) giữa các giao diện lịch sử hoặc giữa các sắc thái của các giao diện đó. Sự mất cân đối này dễ dàng dẫn đến chỗ biến sự áp dụng “phương pháp những sự khác biệt” thành phân tích được tiến hành bằng các “biến đổi đồng phát”, luôn luôn dùng theo nghĩa của Start Mill. Giống như bản

1. Chú thích của người dịch : tiền tố “quasi” trong tiếng Pháp có thể được dịch ra là “tương đối” hoặc “bán”. Do vậy, còn có thể dịch “quasi-experimental” là “bán thực nghiệm”.

thân Durkheim¹ đã nêu ra điều đó khi tác giả khinh thường tách kỹ thuật lý luận này ra khỏi phương pháp xã hội học, vì tính chất kém thuyết phục của nó.

Một ví dụ khác cho thấy rằng phương pháp so sánh ít được tổ chức thực hiện khi nó phải biến các trường hợp lịch sử trở nên tương đồng hay phân biệt. Cùng với mọi quá trình yếu dẫn của bằng chứng và mọi quá trình tương đối hoá về ngữ nghĩa gắn với những trung gian loại hình học mà “phương pháp những sự khác biệt” buộc phải thực hiện, khi áp dụng nó, ta thấy rằng trong toàn bộ tác phẩm lý luận của mình, Weber đã thực hiện phương pháp so sánh lịch sử – phương pháp này dùng để lý luận, khi có sự hiện diện hoặc khi vắng bóng các nét đặc điểm. Nghĩa là tác giả thực hiện “phương pháp những sự khác biệt” để hợp thức một mối quan hệ cần thiết hoặc “đều đặn”, “quy luật” giữa các nét đặc điểm lịch sử được miêu tả và được xây dựng thành “mẫu điển hình”². Qua các tôn giáo lớn và phổ biến, Weber đã phân tích *tập hợp tài liệu* xã hội học tôn giáo. Thực vậy, tập hợp này được thể hiện như phạm trù “so sánh chủ nghĩa”. Trong đó, tác giả cố gắng làm cho quan hệ giữa “Tin lành” và “tư bản chủ nghĩa” có thể thấy được rõ ràng và thuyết phục trong lịch sử văn hóa phương Tây. Việc Weber phân tích văn hóa khổng giáo³ trước hết có vai trò lý giải cho một lý luận có thể được tóm tắt như sau: ở Phương Tây, hầu hết mọi điều kiện kinh tế-xã hội (tích lũy nguyên thủy, tầng lớp buôn bán, cân đối tài chính...) kèm theo sự ra đời của chủ nghĩa tư bản. Hình như tất cả các điều kiện này cũng đều đã được hội tụ ở Trung Quốc, thế nhưng chủ

1. Durkheim E; *Các nguyên tắc của phương pháp xã hội học*, Paris, Nhà xuất bản Puf..., 1963 chương VI trang 124-138.

2. Weber M., *Gesammelte Aufsätze zur Religionssoziologie*, Tübingen, J.C..B. Mohr, 1922-1923.

3. Weber M., *Tôn giáo ở Trung Quốc*, Glencoe, Báo chí tự do 1951 Bản dịch tiếng Anh một trong những tiểu luận thuộc tác phẩm *Gesammelte...*, Sách đã dẫn.

nghĩa tư bản cũng không tự nhiên xuất hiện ở đó. Trung Quốc và Châu Âu thế kỷ XVI khác nhau ở một điểm cơ bản về mặt văn hoá. Đó là thái độ tôn giáo và triết học đối với kinh tế. Thái độ này phân biệt đạo đức kinh tế của các giáo phái Tin lành (“tính hợp lý về mặt hình thức”) với thiên hướng văn hoá “quý phái có học” theo kiểu Khổng Tử đối với quản lý nhà nước (“tính hợp lý về mặt vật chất, nội dung”). Vậy ít nhất theo cách suy đoán nhân quả, ta có thể kết luận rằng có sự tồn tại một mối quan hệ (ít nhất mang tính xu hướng, ngầm ngầm) giữa cải cách tôn giáo tin lành (réforme protestante) và sự xuất hiện các thái độ tập thể phù hợp cho quá trình phổ biến tính cách theo kiểu tư bản chủ nghĩa trong lịch sử văn hoá phương Tây. Việc suy đoán nhân quả càng mạnh mẽ hơn, nếu chúng ta mang vào lý luận so sánh những thống kê kinh tế hoặc xã hội trên cơ sở đối lập các nước công giáo hoặc Tin lành ở châu Âu khi bàn đến đạo đức kinh tế của quần chúng và giới tư sản. Đây là lý luận rất mạnh mẽ, bởi vì các hoàn cảnh ở đây *tương đồng* và chúng gắn bó với nhau chặt chẽ hơn là nhờ các nét đặc điểm văn hoá khác của chúng. Đó chính là lý luận tự nhiên. Cũng có thể là lý luận “tạp nham”, nếu ta muốn nói vậy cũng được. Nhưng ta buộc phải thực hiện điều này để đảm bảo một lý luận xã hội học. Nếu như chuỗi xây dựng tổng thể càng dài, tính không đồng nhất của nó càng được tăng cường bởi các suy luận phụ, và chuỗi đó có càng nhiều lý luận tập hợp các thuật ngữ miêu tả gắn gũi nhau về mặt ngữ nghĩa, thì tổng thể càng tạo ra nhiều suy luận.

Phân tích khoa học luận và miêu tả “thực tế” phương pháp luận xã hội học không cho phép đặt môn này vào đỉnh lý luận thực nghiệm. Trong tinh thần lạc quan đáng thuyết phục, khoa học luận của Durkheim đã từng hy vọng như vậy. Ngay cả khi dùng thuật ngữ “sự việc” (chose), theo nghĩa thuần phương pháp luận, tác giả đã đưa ra ý kiến là cần phải xử lý các hiện tượng xã hội như những “sự việc”. Và khi tác giả khẳng định là chỉ đưa vào định nghĩa “sự việc” những gì xuất phát từ “*xử lý như là...*”

(*traiter comme*)¹, thì trong thực hành lý luận khoa học, phải thừa nhận rằng “những sự việc xã hội” trong một thời gian dài không được xử lý như vậy, vì chúng là những sự việc lịch sử. Không phải là xã hội học mà chính là lý luận thống kê chiếm vị trí đỉnh đối lập với lịch sử biên sử trong các hình thức cổ điển của nó. Thật vậy, qua phân tích phương pháp luận hoặc logic, và bằng cách đi sâu tìm hiểu từ Stuart Mill cho đến Popper, chúng ta xác định được lý luận thực nghiệm. Lý luận này chiếm “đỉnh lý luận” mà các khoa học xã hội thực sự khao khát. Lý luận thực nghiệm được thể hiện như vậy trong hình thức thuần khiết của nó. Do vậy, nó có tính chất hình thức nhất, hữu hiệu nhất và được trang bị tốt nhất về khả năng so sánh. Nó hiện thân như vậy trong quá trình lý luận thống kê, khi lý luận thống kê cung cấp cho nó dụng cụ sắc bén để phân tích những sự tương tác giữa các biến thiên, để phát ngôn những nhận định tương liên thành những đề xuất lý thuyết có thể có giá trị về mặt duy nghiệm thực tế. Đó là lý luận mà Durkheim đã dùng trong cuốn *Tự sát*. Ngày nay, qua các ứng dụng phương pháp đa chiều và cho đến cả những sự tinh lọc phân tích các sự tương ứng, xã hội học định lượng vẫn còn sử dụng lý luận đó, cho dù rất “thủ công” và thô sơ. Tất cả những bước ngoặt trong thống kê đều dựa vào cùng những nguyên tắc logic. Để khỏi *biến tính* trong các kết luận mà chúng rút ra từ đó, các nguyên tắc logic này giả thiết có các điều kiện ứng dụng phương pháp thực nghiệm bằng cách dùng phương pháp này theo nghĩa mở rộng. Durkheim đã từng làm như vậy, khi tác giả khẳng định rằng có khả năng lý luận thực nghiệm, ngay cả khi ta không thể tác động lên các hiện tượng được quan sát. Giống như trong “phương pháp các biến đổi đồng phát, ngay từ khi ta có thể lý luận với giả thiết là “tất cả các điều kiện khác đều như nhau” nghĩa là với điều kiện hoàn cảnh bất biến và được kiểm soát.

1. Durkheim E.. Sách đã dẫn. “Lời giới thiệu của lần tái bản” Trang 12-13.

Nhưng nói một cách chính xác, cũng không hơn bất kỳ khoa học nào, xã hội học không bao giờ thể hiện vị trí của nó một cách đầy đủ. Quả đúng như vậy, ngay cả khi xã hội học xa rời lịch sử, bởi vì cũng như lịch sử, xã hội học không thể quên rằng, nếu không phải là một khoa học về tiến trình lịch sử, thì chí ít nó cũng là một môn chỉ nói lên được điều gì đó “hấp dẫn” trong chừng mực mang lại kiến thức về cách thức theo đó các “đồng trường lịch sử” được theo dõi, xây dựng hoặc các chuỗi hiện tượng lịch sử được hình thành.

Xã hội học cũng như tất cả các khoa học xã hội khác là một khoa học lịch sử (ngay cả những môn khoa học “chuyên biệt” nhất cũng dễ dàng quên điều này vì lợi ích của một thứ kiến thức độc lập với mọi hoàn cảnh hoặc mô hình mà ta dễ dàng tin rằng đó là những mô hình xuyên lịch sử). Một khoa học có tính chất lịch sử ngay từ khi các phát ngôn của nó không thể không được chỉ số hoá bằng các hoàn cảnh từ đó rút ra các dữ liệu có nghĩa cho những lý luận tiếp cận thực tế của nó – bất luận các phát ngôn đó đúng hay sai. Và điều này đúng ngay cả khi công việc nghiên cứu của môn khoa học này (trước hết là xã hội học) phải chỉ số hoá những phát ngôn lý thuyết đó bằng phép phân loại dựa trên những hoàn cảnh mở rộng nhờ vào việc tập hợp các hoàn cảnh được xây dựng thành *tương đồng* bởi *lý luận tự nhiên*. Sự kết tụ có tính chất lý luận không bao giờ có thể giới hạn ở “sự kết tụ thống kê”, ở sự kết tụ logic các đề xuất lý thuyết” hoặc không bao giờ giới hạn ở việc “tính toán các thuộc tính” trong một logic hình thức. Lý luận xã hội học khác với mô tả tiến trình lịch sử bởi những *thời khắc lý luận thực nghiệm*. Nhưng trong công việc diễn giải của nó, những thời khắc thuần phương pháp luận này luân phiên với các thời khắc của lý luận tự nhiên. *Một lý luận xã hội học không thể là một lý luận thực nghiệm từ đầu đến cuối và từ chi tiết này đến chi tiết khác*. Trong ngôn ngữ xác suất, lý luận thống kê cho các biến thiên quan hệ với nhau để quyết định những sự tương liên được hình thành trên cơ sở những

nhận định duy nghiệm thực tế. Lý luận thống kê đó chắc chắn là một lý luận thực nghiệm. Nhưng lý luận đó chỉ thực nghiệm khi nó không phát ngôn gì về thế giới lịch sử. Ngay khi ta mang ngữ nghĩa vào trong phát ngôn (lý thuyết) về những sự tương liên hình thức của nó, thì các câu phát ngôn có chứa ngay hoàn cảnh, dù điều ấy có được hay không được nói ra.

3.3.3. Lý luận xã hội học như là sự qua lại (lý luận con thoi) giữa hoàn cảnh lịch sử và lý luận thực nghiệm

Nếu ta tin vào việc kiểm nghiệm hình thức các lý luận tự nhiên được sử dụng trong lý lẽ xã hội học, thì ta phải xem lý luận xã hội học như một thứ lý luận *hỗn hợp (mixte)*. Theo sơ đồ lý thuyết trên đây, lý luận xã hội học nằm giữa đỉnh hoàn cảnh lịch sử và đỉnh lý luận thực nghiệm. Không phải vì lý luận xã hội học có thể được đặt “chính giữa” (trong một nơi trung gian theo nghĩa “ngay chính giữa” mà Aristote đã dùng) điểm không đổi khi mà các điểm nút đã được đánh dấu. Nhưng, bởi lẽ lý luận xã hội học là một lý luận *vận động qua lại* (hay lý luận vận động “con thoi”: ND). Trong cách thức lý luận tiếp cận thực tế của nó và trong mỗi một lý luận tiếp cận thực tế, lý luận xã hội học di động giữa hai đỉnh mà chúng ta vừa xác định. Và nó cần thiết phải di động bởi vì nó đặt các sự kiện có ngày tháng và có địa điểm (các sự kiện lịch sử của xã hội loài người) dưới sự xử lý thực nghiệm. Trong thời khắc, sự xử lý thực nghiệm lại phải quên ngày, tháng và địa điểm gắn bó với nhau trong một giao diện lịch sử như vậy. Khi sử dụng lý luận thống kê, lý luận xã hội học chỉ có tính chất xã hội học khi mà nó có khả năng giữ được dấu vết trong những lý luận tiếp cận thực tế của nó, thực hiện theo phương pháp thực nghiệm trong một hoàn cảnh không thực nghiệm.

Ngược lại, một miêu tả giao diện lịch sử lại không hề muốn mất đi tính độc đáo lịch sử của nó. Như vậy, sự miêu tả ấy là

không thể và không lấy gì làm hấp dẫn, tất nhiên chỉ trừ khi để tạo ra hiệu ứng lãng mạn văn học. Lý luận xã hội học có được đặc tính logic riêng của nó là nhờ nó không bao giờ được đánh đồng với chữ viết ghi ý (*idéographie*)¹ theo cách gọi mà Paul Veyne đã dùng. Nghĩa là nó không đồng nghĩa với “biên niên sử” hay bản “kiểm kê” lịch sử. Bằng tính khái quát của các lý luận tiếp cận thực tế, biên niên sử và bản “kiểm kê” lịch sử được coi như đối lập với việc nghiên cứu các quy luật, các xu hướng, các “loại hình” có khả năng trang bị tính chất tư duy luận cho việc miêu tả hoặc giải thích các quy luật đó. Giá mà một *quy luật tự nhiên xã hội (nomologie sociale)* có thể thực hiện được (theo nghĩa của Weber – tác giả này đã thấy rằng tư tưởng duy tự nhiên xã hội học không thể hình thành các “quy luật phổ biến” – thì hiển nhiên ta đã có thể có điều ngược lại và vô khối chữ viết ghi ý. Qua đó, tính chất độc lập này gợi lại thời kỳ tiền Galilée của các khoa học xã hội. Đây là tham vọng của phần lớn các nhà lý thuyết thế kỷ XIX. Tham vọng này đã từng được coi là siêu thực dưới cách nhìn của lịch sử các khoa học có liên quan: việc các khoa học xã hội đứng vào hàng ngũ các khoa học tự nhiên không phải là không được nhận thấy. Nhưng vấn đề là ở chỗ mọi niềm tin vào một “quy luật đơn tính” về “tự nhiên xã hội” trở nên vô nghĩa dưới con mắt của những nhà nghiên cứu không mang tính chất thiên cảm khoa học. Lý luận xã hội nhằm tới những đặc điểm khái quát đặc thù và có điều kiện. Nó không bao giờ giới hạn ở “lý thuyết” ghi ý. Chỉ trừ phi lý luận xã hội học muốn trở thành *miêu tả ghi ý xã hội học (sociographie)*. Đó là miêu tả mà tính hợp phức của nó được gói gọn trong một hoàn cảnh duy nhất. Chúng ta thấy điều đó trong các bản báo cáo điều tra thường đến được tay độc giả – tất nhiên trừ khi chúng ta giữ mối quan hệ đặc biệt với đối tượng đặc biệt được miêu tả hết sức tỉ mỉ. Ta có thể thực hiện *phép chuyên khảo (monographie)* hay

1. Veyne P., “Tính tò mò khoa học : Thống kê và tri thức luận trong lịch sử”, trong *Triết học và lịch sử*, Trung tâm Pompidou, Paris, 1987.

miêu tả ghi ý xã hội học (sociographie) để chấn chỉnh một phương pháp điều tra. Nhưng từ đó ta lại thường gợi ý một sự khái quát tầm phào ngoài hoàn cảnh bắt buộc. Vậy cần phải nói được hoàn cảnh đó là gì để thoát ra khỏi nó. Nhưng ta không bao giờ phát ngôn được hoàn cảnh đó *theo nghĩa hẹp (stricto sensu)*. Lý luận xã hội học không thể chuyển toàn bộ các vấn đề lịch sử do một hoàn cảnh đặt ra cho nó để xử lý chúng trong một lý luận thực nghiệm nghiêm ngặt, chỉ trừ khi quên đi những gì đang đến với nó – quên đi đối tượng mà nó đang bàn đến.

Để mang lại ngữ nghĩa cho các hình thức quan hệ thực nghiệm giữa xã hội học và hiện tượng thực tế, ta phải hiểu rằng xã hội học chỉ có thể bàn tới duy nghiệm thực tế mà thôi. Cũng có những lúc lịch sử quá phức tạp các triết lý sử học. Điều ấy làm cho lý luận xã hội học không liên tục thể hiện được. Xã hội học tin là đã đi sâu khai thác tính nghiêm túc của công việc miêu tả lịch sử. Nó tin rằng, trong giải thích của mình, nó đã “nhập” được nhiều “siêu diễn giải” và nhiều “cốt lõi” của các triết gia lạm dụng lịch sử từ thời cổ đại. Nổi bật nhất trong số họ chắc chắn là Hegel. Không phải cách diễn giải lịch sử của Hegel theo hiện tượng học không gây được ấn tượng. Ở đây, ta sẽ nhận ra rằng có một sự “kích thích” siêu hình buộc người khác phải tin rằng trong mỗi một phần của hệ thống ta cũng có thể đọc vị được hình dáng và diện mạo của toàn hệ thống. Lý thuyết “quy luật của một phần là quy luật của hệ thống” tự nó diễn đạt được cả hệ thống. Đây là một lý thuyết triết học làm say đắm triết gia thích khái niệm “tính hệ thống”. Trong tiểu tình huống nào đó, người ta có thể tập hợp những chiếc chìa khóa vạn năng được cô máy biện chứng tạo ra: lịch sử của gia đình này ngôi làng họ hoặc các huyện lỵ... tương đồng với lịch sử tổng thể các gia đình, các ngôi làng hoặc các huyện lỵ... Cũng chỉ nói lên như vậy là đủ để gợi lại một trong những ảo giác (*fantasme*) miêu tả xã hội cũ kỹ nhất. Đó là ảo tưởng về tính chất tương hỗ giữa cái “vi mô” và cái “vĩ mô”, ảo giác về những chữ viết thường và

những chữ viết hoa cùng viết một câu như Platon đã nói. Chẳng hạn, trong lịch sử xã hội về nghệ thuật, nhà nghiên cứu nào hơi có khuynh hướng dùng thuật ngữ lại không tìm trong nghệ thuật làm tượng trong hội họa hay trong nghề kim hoàn “thành ngữ thời kỳ”. Đây là cái cô đọng của toàn xã hội hoặc chí ít là cái cô đọng của chính kiểu cách của mình? Ta có thể thấy được các “đặc điểm” thời kỳ suy tàn của Đế quốc La mã trong một bức tượng hoặc trong một chân dung hay trong một khuôn mặt điển cảm của một Vị Hoàng đế. Vậy mà trong thực tế có khi đó chỉ là ước lệ nơi xưởng vẽ hoặc chỉ là một hạ sĩ quan quân đội cấp sở mà thôi. Theo khuynh hướng này, ta luôn thấy được rằng mọi hiện tượng “làm nên thời kỳ” (tout fait période), bởi vì ta biết được thời kỳ. Ta tin là sờ mó được thời gian. Tuy nhiên, những nhà xã hội học và những nhà sử học có mọi lý do phương pháp luận để ngờ vực *Zeitgeist* về mặt nguyên tắc. Tại sao diễn ý dân tộc học hoặc diễn ý xã hội học lại có thể là viên kim cương tập trung toàn bộ chân lý về quan niệm lý thuyết và thời gian?

Nhưng ở đây chỉ là một sự thật lười bởi vì ta đã đặt lý luận triết học ra ngoài không gian sơ đồ lý thuyết của mình. Nếu ta trở lại với sơ đồ đó, thì về mặt khoa học luận mà nói, đối với nhà xã hội học thực tế, chỉ cần đòi hỏi một dạng *khoảng cách lớn* (*une sorte de grand écart*) giữa hai đỉnh sơ đồ. Khoảng cách ấy coi như là sự vận động tự nhiên của lý luận xã hội học. Với tư cách là vận động ưu tiên và bắt buộc sử dụng lý luận xã hội học, điều chính yếu mà khoa học này mang lại cho các khoa học xã hội đó là giải thích và giải quyết “vấn đề” đặc biệt nhất: làm thế nào lý luận xã hội học lại có thể trở thành lý luận “con thoi” (go between) hữu hiệu giữa phương pháp lịch sử và phương pháp thực nghiệm? Làm thế nào để phát triển lý luận “con thoi” mang những thời khắc lý luận thực nghiệm, nhưng lại vĩnh viễn cắm sâu vào các thời kỳ hoặc các xã hội cụ thể trong những hoàn cảnh cụ thể? Đó chính là nghiên cứu lý luận xã hội học. Bởi vì, với Thucydide, ta đã viện dẫn một gương mặt từ lịch sử biên sử. Vậy

ở đây ta hãy viện dẫn một gương mặt khác. Đó là Weber. Tác giả này được gọi là nhà xã hội học ngay cả khi ở Pháp việc phát hành sách của ông khá muộn màng và việc dịch ý tưởng của ông chưa được đầy đủ. Những việc làm này chỉ mang lại cho ông một tên gọi muộn màng gián tiếp lập lại mà thôi. Vì phương pháp luận của tác giả này luôn luôn có tính chất miêu tả và không bao giờ có tính chất chỉ thị, nên nó đã đề xuất một khoa học luận về ngữ nghĩa của lý luận xã hội học. *Khoa học luận không phải là một cái gì đó khác với việc miêu tả trung thành các hoạt động khoa học thực tế ở một thời điểm nào đó thuộc lịch sử của một "cộng đồng" tri thức.* Như vậy, "cộng đồng" xã hội học từ lâu không có gì thay đổi. Cộng đồng ấy được bổ sung thêm một số nhà thống kê học mà thôi. Weber đã phát hiện được hai yêu cầu mà tư duy xã hội học cần phải đáp ứng được. Tác giả đã bảo vệ ý tưởng cho rằng một quan hệ xã hội học trở nên "hấp dẫn" về mặt lịch sử nếu quan hệ đó đồng thời "hữu hiệu" về mặt ngữ nghĩa và về mặt nhân quả¹. Một mặt, quan hệ đó phải hữu hiệu "về mặt ngữ nghĩa", nghĩa là về mặt diễn giải cho phép "hiểu" được quan hệ đó trong một dạng vận động hoặc tương tác xã hội được xây dựng. Mặt khác, quan hệ đó phải hữu hiệu "về các nhận định" thiết lập được mối quan hệ nhân quả hoặc phụ thuộc lẫn nhau trong các hiện tượng. Trong trường hợp tốt nhất, nhận định duy nghiệm thực tế sẽ mang tính chất thống kê. Cũng có thể đó sẽ là nhận định về chuỗi các hiện tượng lịch sử hoặc các đồng trường lịch sử được lập lại. Nhưng sự tương liên được nhận định giữa các hiện tượng lịch sử cần phải minh bạch, rõ ràng. Chẳng hạn nhờ vào việc hiểu biết các "động lực" được viện dẫn bởi một loại mẫu điển hình. Thiếu điều này, ngay cả khi sự tương liên được đánh

1. Weber M., *Kinh tế và xã hội* (bản dịch tiếng pháp), tập 1, Paris. Nhà xuất bản Plon, trang 8-11. Về hoàn cảnh khoa học luận của nguyên tác cơ bản trong tác giả này, xem thêm "Khả năng khách quan và tính nhân quả hữu hiệu trong lịch sử", Weber M., *Tiểu luận về khoa học luận*, Paris, Nhà xuất bản Plon, 1965, trang 290-323; và "Tiểu luận về một vài loại hình xã hội học" (1913).

giá nhiều lần và “về mặt thống kê nó có nghĩa” ở ngưỡng có thể là $P=0.01$ (khi chỉ có 1/100 cơ hội là ép-phê này được sinh ra do tình cờ), chừng nào mà ngữ nghĩa của sự tương liên đó vẫn không rõ ràng, thì điều đó thuộc vào ngành chiêm tinh học, hoặc có thể đó là một ép-phê từ các quy luật về “bản tính” sinh vật học: vậy hãy để sinh vật học lo việc của sinh vật học. Trong bất kỳ trường hợp nào, ta cũng chẳng có liên can gì với một đề xuất mang tính lịch sử. Ngược lại, chừng nào một mối quan hệ không đồng thời “hữu hiệu về mặt nhân quả” và không được hợp thức hoá bằng so sánh lịch sử hay tương liên thống kê, thì mối quan hệ đó có thể trở nên “hữu hiệu về mặt ngữ nghĩa”. Nhưng như vậy chỉ là diễn giải tự do, nghĩa là phép chú giải triết học thần tuý: ta luôn có thể hình thành ngữ nghĩa “thuyết phục” được và việc hình thành ngữ nghĩa đó không lấy đi chất liệu duy nghiệm thực tế: nhưng cần phải để triết học nghiên cứu triết học vậy.

Trong ngôn ngữ “xã hội học hàm súc” (sociologie compréhensive), ta đòi hỏi lý luận xã hội học phải thuộc vào lý luận “con thoi” trong tư duy khoa học. Với sự lạc quan phương pháp luận quá thái, hiển nhiên Weber đã miêu tả “lý luận con thoi” như là “tổng hợp hai nguyên tắc có thể tích lũy”. Thực vậy, tác giả khẳng định rằng bằng cách vất bỏ tính vô đoán tha giác và vứt bỏ tính mơ hồ mấy móc, ta có thể thêm vào cho xã hội học nguyên tắc lịch sử đầy đủ và nguyên tắc thực nghiệm đầy đủ. Tinh thần lạc quan phương pháp luận của Weber như vậy có thể so sánh với tinh thần lạc quan theo quy luật tự nhiên của Durkheim. Bằng cách dựa vào xã hội học đang được thực hành và đang được phát ngôn như vậy trong thực tế, trong sơ đồ lý thuyết còn khiêm tốn của chúng ta, lý luận “con thoi” là một *hình thức yếu* của tổng thể logic. Trong lý luận tự nhiên giữa hai đỉnh sơ đồ lý luận “con thoi”, vào thời điểm mà ta tiến gần đến đỉnh miêu tả tiến trình lịch sử, ta từ chối tính khẳng định bên phía đỉnh thực nghiệm. Vào thời điểm ta tiến gần đến đỉnh lý luận thực nghiệm, ta cũng để cho ngữ nghĩa sử học bị “bốc hơi” đi.

Bất chấp mọi ảo tưởng “tự nhiên chủ nghĩa” còn non trẻ (từ Auguste Comte, cho đến Durkheim và có thể đến cả Merton), từ khi hình thành, xã hội học luôn luôn vận động trong không gian lý luận như vậy (không gian lý luận “con thoi”: ND). Tiếng vang của tác giả cuốn *Tự sát* (Durkheim) trong xã hội học mang tính chất cơ sở để xây dựng tầm vóc của lý luận thống kê dựa trên những dữ liệu xã hội và lịch sử. Tiếng vang ấy không dấu được vị trí chiếm giữ bởi phương pháp so sánh lịch sử hoặc so sánh nhân chủng theo hình thức tự nhiên trong lý luận của Durkheim. Chúng ta hãy nghĩ đến cuốn *Hình thức cơ bản của cuộc sống tôn giáo* hoặc *Một số hình thức tổ chức nguyên thủy* mang ý tưởng nảy mầm tạo ra những phân tích sau này của Mauss. Không như quá nhiều độc giả, ngay cả trong cuốn *Tự sát*, ta chớ quên rằng loại hình học diễn giải giúp cho việc diễn dịch các sự tương đồng trong thống kê dễ dàng hơn. Loại hình học diễn giải ấy được hình thành trong một phương pháp lý thuyết so sánh không thể giới hạn ở lý luận thuần thực nghiệm. Nói một cách khái quát hơn, chúng ta hãy nghĩ đến tất cả những gì thể hiện trong tác phẩm *Các nguyên tắc* (*Les règles*) đã từng đặt khoa học luận của Durkheim xa với tinh thần tự nhiên chủ nghĩa máy móc phỏng theo tinh thần tự nhiên của các khoa học không lịch sử. Chẳng hạn, Durkheim đã phân biệt “mẫu điển hình xã hội” (một số tác giả khác chọn thuật ngữ “mô hình xã hội”) với “loài” xã hội theo nghĩa sinh vật học của thuật ngữ. Loại hình phổ quát phát sinh (có thể được định nghĩa *per genus proximum et differentiam specificam*) phản ánh một hình thức miêu tả đơn nghĩa trong động vật học bởi vì bản thân “hiện tượng sinh” (*engendrement*) cũng tạo ra được nguyên tắc khách quan. Về mặt duy nghiệm thực tế, “đặc tính ngựa” được khách quan hoá bằng hiện tượng hồi quy là “ngựa thì sinh ra ngựa”. Nhưng Durkheim nói rằng một xã hội không bao giờ sinh ra một xã hội theo nghĩa ấy. Từ đó, ẩn dụ về “hiện tượng sinh sản” theo kiểu sinh vật học gây ra nhiều tai hại.

Trong một bản báo cáo điều tra hoặc trong tác phẩm tổng hợp ngày xưa cũng như ngày nay, nhà xã hội học hình thành các đề xuất khái quát hoá về mặt lịch sử. Đồng thời nhà xã hội học sử dụng các thuật ngữ phân loại. Các thuật ngữ này thì lại không thể lấy trực tiếp từ lý luận về tiến trình lịch sử của Thucydide được. Lý luận xã hội học là một loại hình lý luận buộc phải “sử dụng tạm thời” lý luận thực nghiệm và vượt qua lịch sử biên sử, dù sau đó phải mang lại cho ngành này các thuật ngữ của mình. Nhưng nhà sử học ngày nay thường bị xã hội học hoá và thích tự mình tạm thời chế ra các thuật ngữ lý thuyết để dùng. Tương tự như vậy, nhà thống kê cũng hay tự biến mình thành nhà xã hội học ngay trong hoạt động của mình. Cuối cùng, lý luận xã hội học chỉ có thể được miêu tả như một dạng *hỗn hợp nhằm cân bằng lập luận*. Nhưng, dù đó là nhà xã hội học, nhà sử học hay nhà thống kê học đi chăng nữa, thì cũng phải thú nhận rằng hoàn cảnh phương pháp luận của mình có nguy cơ của các tham vọng khái quát hoá. Để cải thiện các lập luận của mình, đây lại là phương tiện duy nhất cho phép phân tích rõ ràng quá trình lý luận tự nhiên của mình.

Lý luận xã hội học buộc phải *hỗn hợp* ngữ nghĩa tiến trình lịch sử với cấu trúc mô hình thực nghiệm. Đây là một loại hình lý luận *hỗn hợp* chỉ có thể xây dựng các phát ngôn lý thuyết xuất phát từ những miêu tả không đồng nhất về mặt ngữ nghĩa bằng một dạng lý luận tự nhiên, một dạng lý luận loại hình học, “mẫu điển hình”. Không thể có hình thức thuần logic khi chuyển dịch giữa một lý luận được hình thức hoá và một lý luận tự nhiên, bởi vì chỉ sự gắn bó logic đầy đủ mới có thể được hình thức hoá. Và theo định nghĩa, bản thân mối quan hệ giữa một hệ thống hình thức và một hệ thống tự nhiên, giữa một ngôn ngữ nhân tạo và một ngôn ngữ tự nhiên cũng không thể định nghĩa được trong một hệ thống hình thức.

Trong các khoa học xã hội, lý luận tự nhiên phải hình thành một chuỗi các lý luận tiếp cận thực tế chỉ có thể miêu tả được về

mặt xã hội học với điều kiện là chúng mang ngữ nghĩa lịch sử, nghĩa là không đồng nhất về mặt hoàn cảnh. Vậy chỉ có thể tạo ra *sự suy đoán* mà thôi. Trong một sự suy đoán bất kỳ, ta không bao giờ có liên can đến “sự liên kết logic” về chân lý của các đề xuất lý thuyết giản đơn hơn, bởi vì trong các lý luận tiếp cận thực tế cuối cùng thuộc khoa học xã hội, ta chỉ có thể kết tụ các lý luận ấy bằng cách chấp nhận mất đi một ít quyền lực chứng minh của mỗi đề xuất lý thuyết – nhất là khi sự kết tụ càng trở nên phức hợp hơn. Ở mỗi một liên kết lý luận xã hội học phức hợp được lồng vào một phép tương đối về mặt ngữ nghĩa, bởi vì các *đặc tính hữu hiệu tiếp cận thực tế* thuộc các đề xuất lý thuyết cơ bản của lý luận ấy luôn luôn mang tính không đồng nhất. Để phát ngôn lý thuyết một đặc điểm khái quát loại hình học hoặc một quy luật xã hội học, chúng ta sẽ luôn bổ sung các nhận định không đồng nhất. Một số nhận định mang tính định tính hoặc mang tính diễn ý dân tộc học. Một số khác xuất phát từ so sánh lịch sử. Một số khác nữa lại được sinh ra từ một bảng thống kê hay từ các chuỗi thống kê và cứ như vậy mãi... Lý luận xã hội học xây dựng các nhận định ấy thành chuỗi bằng cách dựa vào các quy chiếu loại hình học trong các hoàn cảnh khác nhau. Và thực sự nó là một *loại lý luận không thuần nhất*. Nhà xã hội học sử dụng loại lý luận ấy nhiều hơn so các nhà nghiên cứu thuộc các khoa học xã hội đặc biệt. Nhà xã hội học hiểu rõ đặc điểm không thuần nhất thông thường này đến độ tự tạo cho mình một dạng địa vị đúp để ẩn mình trong đó: nhà phương pháp luận và nhà lý thuyết. Trong vai trò thứ nhất, nhà xã hội học tự loại mình bằng cách cảnh cáo rằng “làm tất cả để đạt được tính hoàn thiện trong các hoạt động tư duy khoa học, dầu có phải từ chối không biết là mình đang nói về cái gì”. Trong vai trò thứ hai, nhà xã hội học lại quên chính mình bằng lời tuyên bố “đao to búa lớn”: “tôi đây đang tìm kiếm một mô hình phổ biến, một chân lý xuyên lịch sử, và vì chân lý ấy, tôi không ngần ngại bác bỏ lịch sử biên sử”. Một số nhà xã hội học lẫn lộn giữa hai giấc mộng ấy đồng thời chạy theo một sự phối hợp bất khả thi: một ngày nào đó, nhờ

vào chất liệu thống kê hoặc nhờ vào sự tính toán logic, liệu ta có thể tạo ra được các đề xuất lý thuyết có địa vị của chân lý phổ biến hay không? Nhờ vào chương trình thông minh nhân tạo, máy vi tính có thể suy diễn được các đề xuất lý thuyết như vậy thay cho nhà nghiên cứu bằng cách nhào nặn các ngân hàng dữ liệu chẳng?

3.3.4. Lý luận xã hội học và sức mạnh hồi phản đối với hoàn cảnh lịch sử

Để thoát khỏi ảo tưởng duy thực nghiệm có thể lấy đi đối tượng của nó, lý luận xã hội học luôn cần phải được “hồi phản” theo quy luật của hoàn cảnh lịch sử. Để nắm bắt được hình thức thuần khiết của nó, nghĩa là cấm đồ duy thực nghiệm, ta có thể dựa vào một vấn đề rất được các nhà thống kê biết đến. Đó là vấn đề tách “các ép-phê thuần khiết về mặt thống kê”. Vậy mâu thuẫn xảy ra giữa một bên là các nguyên tắc của một so sánh chặt chẽ về mặt logic trong ngôn ngữ thực nghiệm và một bên là các nguyên tắc ngữ nghĩa so sánh xã hội học.

Ta đã nói rằng lý luận xã hội học không thể là một lý luận thực nghiệm từ đầu tới cuối. Ta sẽ bổ sung thêm như sau: trong các thời điểm thực nghiệm, thậm chí lý luận xã hội học cũng không thể đi đến cùng của dạng lý luận thống kê. Chỉ lấy ở đây một ví dụ về “ép-phê cấu trúc” mà cơ quan điều tra kinh tế-xã hội Pháp INSEE giới hạn như vậy – INSEE là sào huyệt của các nhà thống kê tinh nhạy. Nếu việc săn đuổi ép-phê cấu trúc được tiến hành, thì cuối cuộc săn ta sẽ không bắt được một vật săn lịch sử, mà là một bóng ma logic. Nhà thống kê tổ cáo tính nhân tạo gắn liền với nghiên cứu thực nghiệm và rất biết được điều ấy. Quả đúng như vậy. Kể từ khi nghiên cứu của Halbwachs, người đã dùng lại nghịch lý của Simiand: đi tìm lạc đà ở bắc cực là cần thiết về mặt thống kê để tách biệt những gì liên quan tới lạc đà và những gì liên quan tới nơi cư ngụ của chúng. Để hoàn toàn mang tính thực nghiệm, một lý luận phải có khả năng lý lẽ theo

giả thiết là “tất cả các điều kiện khác đều như nhau”. Cần phải biết xem điều ấy dẫn người ta đi về đâu. Khi ta theo đuổi ép-phê cấu trúc, để đảm bảo rằng mối quan hệ giữa biến thiên x và biến thiên y không đánh giá vô hình một mối quan hệ khác không nhận thấy giữa x và một biến thiên t nào đó, ta phải trải nghiệm t như là biến thiên-trải nghiệm: vậy ta phải nhân đôi các bằng ngẫu nhiên. Nhưng nếu ta nghi ngờ – tình thần khoa học là phải nghi ngờ như vậy – ta sẽ cố gắng khai thác triệt để toàn bộ các biến thiên-trải nghiệm: $t1, t2, t3...$: quả thực hoàn cảnh trong đó ta lấy các dữ liệu xã hội thể hiện như một tổng hợp vô hạn giá trị các biến thiên. Tiếc thay, mẫu phân tích nhanh chóng không còn đáp ứng được nữa. Vậy là kẻ săn đuổi ép-phê cấu trúc buộc phải “dừng lại” mẫu nghiên cứu của mình để có thể xây dựng tất cả các bằng *có khả năng được đòi hỏi bởi chiến lược “vô hiệu hóa”* của mình theo phương pháp thực nghiệm.

Vận động trực tiếp trong không gian lý luận thực nghiệm, người đi tìm ép-phê cấu trúc lại thâm nhập vào khu rừng thống kê trong đó anh ta không bao giờ hoàn thành việc “vô hiệu hoá” các biến thiên “nhiều tạp”. Để đạt được điều đó qua mẫu nghiên cứu của mình, đặc biệt người ấy sẽ phải ngày càng xa rời “sức nặng” tỉ lệ của các tiểu mẫu nghiên cứu đã tạo nên mẫu nghiên cứu của mình. Chẳng hạn, khi nhà nghiên cứu tin là diễn giải được ép-phê loại hình thuộc nghề y trên cơ sở một tính cách nào đó, trong mẫu nghiên cứu trên toàn quốc, nhà nghiên cứu sẽ không ghi nhận ép-phê từ hiện tượng là có quá nhiều bác sĩ ở Paris - nhà nghiên cứu không hề biết ép-phê này. Hiển nhiên cần phải vô hiệu hoá mối quan hệ giữa khu vực địa lý Paris và nghề y bằng cách giữ lại trong mẫu nghiên cứu “hữu lý” của mình theo tỉ lệ có nhiều bác sĩ vùng Lozère so với Paris: nhà nghiên cứu đã cho giảm tỉ lệ bác sĩ làm việc ở Paris, nhưng theo phương pháp tương liên lại cho tăng tỉ lệ công nhân nông nghiệp được trả dưới mức lương tối thiểu (SMIC) trong nội hạt Paris. Như vậy ở đây đã đẩy lý luận, mà người ta vận động trong đó, lên đến

mức độ phiếm hải ngay từ khi người ta nhắm đến việc “vô hiệu hoá một cấu trúc” để hoàn toàn thoả mãn các nguyên tắc của một lý luận thực nghiệm. Dạng lý luận này chỉ có thể kết thúc bằng cách bỏ qua ngày càng nhiều thông tin dưới danh nghĩa điều khoản “*tất cả các điều kiện khác đều như nhau*”. Khi người ta càng tiến gần đến “khung thực nghiệm lý luận” (hoặc là trong tập hợp dữ liệu bằng cách dùng đến các quota vì những nhu cầu giao thoa các biến thiên, chẳng hạn như tâm lý thực nghiệm có thể thực hiện như thế mà không hề có vấn đề, bởi vì khoa học này chỉ quan tâm đến sự tương tác giữa một vài biến thiên trong phòng thí nghiệm mà thôi), vậy là khi người ta càng tiến gần đến sự thuần khiết thống kê, thì lý luận thực nghiệm càng được cải thiện về mặt logic. Nhưng đồng thời nó càng trở nên vô lý về mặt lịch sử và như vậy nghĩa là càng vô lý về mặt xã hội học: người ta xa rời dần chất liệu theo đó các biến thiên được gắn bó trong thực tế xã hội của các mối quan hệ phụ thuộc giữa chúng. Người ta mất đi mối quan hệ với tổng thể khả năng đã gắn bó các giá trị *biến thiên tức thì* giữa chúng (*variables hic et nunc*), nghĩa là trong một hoàn cảnh thực ở đó chúng cùng nhau tác động *theo giao diện thực tế*. Công nhân nông nghiệp khả dĩ sẽ có nhiều hơn ở Lozère so với Paris. Vì vậy, biến thiên này trở nên khác hẳn: những cá nhân bị xử lý bởi thống kê buộc chỉ mang theo mình những gì xác định chúng theo một biến thiên mà thôi. Người ta biết điều đó nhưng đồng thời người ta lại quên luôn, khi cho một biến thiên có ngữ nghĩa bất định trong các hoàn cảnh khác nhau thuộc vào một thành phần xã hội-nghề nghiệp nào đó (CSP). Làm như vậy nghĩa là người ta *tự nhiên hoá* các biến thiên và chúng trở nên xuyên lịch sử. Người ta đã xa rời đỉnh lịch sử.

Vậy, nguyên tắc xây dựng hoàn cảnh lịch sử được cảm nhận như là sự *hồi phản đối với quy luật* (*rappel à l'ordre*) trong lý luận xã hội học, khi mà nó đã đi quá xa trong giấc mộng thực nghiệm. Tính lịch sử của đối tượng là *nguyên tắc thực tế* của xã hội học. Nhà xã hội học chỉ mang tính xã hội học trong chừng

mục luôn luôn được hồi chiếu theo trật tự lịch sử. Cần phải hiểu chữ “hồi chiếu” ở đây được dùng theo nghĩa sức mạnh hồi phản trong vận động của một cái dây đu. *Giới tính, tuổi tác* hoặc *giai cấp xã hội* không có cùng tính chất với các biến thiên của định luật vạn vật hấp dẫn. Thậm chí, chúng không có cùng tính chất với các biến thiên tham dự vào công thức vật thể rơi, bởi vì trong các trường hợp này, ta luôn luôn có thể quyết định được những biến thiên nào và những giá trị biến thiên nào cần phải xem xét để gọi tên và kiểm soát hoàn cảnh hữu hiệu, nghĩa là hoàn cảnh hữu hiệu về mặt thực nghiệm: nếu Galileo không biết hoàn cảnh đánh giá của Newton và sau này trở thành hoàn cảnh thực nghiệm của Einstein, thì công thức $e = 1/2 gt^2$ mà ông ta thiết lập ra theo phương pháp thực nghiệm luôn luôn phổ biến. Trong thực tế, đây là toàn bộ các biến đổi mà thời kỳ đó có khả năng ghi nhận được: lý thuyết tạo ra khung nguyên tắc thực nghiệm đã có thể được phát ngôn bằng cách khai thác triệt để mọi biến thiên hữu hiệu để hình thành một quy luật và bằng cách chuyển các biến thiên còn lại vào hoàn cảnh được giả định là bất biến. Sau này, khi người ta có thể nhận thấy tính độc đáo ở một nơi nào đó, thì chính là trong khuôn khổ của các đánh giá mới được yêu cầu bởi một hệ ý niệm khái quát hơn xem xét đến tính đặc biệt đồng thời tạo ra tính tri thức luận đối với các quy luật lớn đã giới hạn tính phổ biến của nó. Tóm lại, trong các khoa học thực nghiệm, ta có thể nói tới “khung nguyên tắc”, “biến thiên”, “hoàn cảnh bất biến” bằng cách dừng lại ở “các miêu tả xác định” và không cho các “danh từ riêng” can thiệp vào đó¹. Ngược lại, những mối quan hệ giữa các biến thiên xã hội học,

1. Theo nghĩa logic của “danh từ riêng” (ngữ nghĩa khái quát hơn so với ngữ nghĩa do các nhà ngữ pháp mang lại), mọi phát ngôn mà ngữ nghĩa của nó cho một hoạt động chỉ số hóa, thậm chí gián tiếp, can thiệp vào các thông số không gian-thời gian có vận dụng “một phép gọi tên” thực dụng và như vậy đối lập với “miêu tả xác định” theo nghĩa của Russel. Tác giả này đã loại bỏ danh từ riêng vì quyền lợi của miêu tả xác định bằng một hoạt động thuần khiết hình thức (bằng cách giảm thiểu

thậm chí được đánh giá, trải nghiệm và lặp lại một cách tỉ mỉ, cũng không thể cho phép phát ngôn lý thuyết *một cách phổ biến* và *một cách khái quát* ngoài hoàn cảnh, bởi vì không phải tính bất biến của hoàn cảnh, cũng không phải mẫu nghiên cứu trích từ nhiều nét đặc điểm được biến thành hữu hiệu của nó có thể được phát ngôn một cách hữu ích trong ngôn từ các biến thiên: hoàn cảnh có thể được mở rộng và như vậy có nguy cơ đối với phép loại hình học, tất cả chỉ có vậy thôi.

Xã hội học phải phụ thuộc vào tính bấp bênh như vậy tùy theo việc nó hướng về đỉnh thực nghiệm hay đỉnh lịch sử. Nó có bao nhiêu cái lợi thì cũng có bấy nhiêu cái bất lợi của một dạng lý luận có hai mục đích. Ta hiểu rằng, tùy theo thời kỳ, khi thì lý luận xã hội học đã có thể đại diện cho “điểm” tái tạo lý thuyết của phần lớn các khoa học xã hội – đó là trường hợp những lý thuyết lớn của Marx, Durkheim, Weber – khi thì xã hội học trở thành điểm gặp gỡ dễ dàng giữa các lý thuyết về lịch sử hoặc xã hội và các nhận định cục bộ chẳng có hệ quả gì quan trọng. Lịch sử cũng như xã hội học là những khoa học *tổng hợp diễn giải* và chúng chiếm vị trí trung gian (position-carrefour) theo một cách khác: việc lý luận xã hội học cắm sâu vào loại hình kiến thức về các giao diện lịch sử đặc biệt và được bố trí ngay trung tâm các khoa học xã hội là nhờ vào một số phát triển gần đây đã mang lại cho nó thiên hướng *nhập phương pháp luận* nhiều hơn là *thiên hướng xuất*. Thật vậy, bất chấp cái tên mà chúng ta gọi ở đây, hình như lý luận xã hội học đã sai lầm khi thừa nhận cho nó một sắc thái chuyên ngành chặt chẽ, nghiêm ngặt. Lý luận xã hội học được gọi ở đây cũng là phù hợp để xác định tham vọng của

các cá nhân thuộc các cấp độ cố định của một biến thiên logic (tỉ lệ). Ngược lại với tác giả này, phần lớn các nhà logic học muốn tồn tại gắn nhất với ngữ nghĩa học của ngôn ngữ tự nhiên và họ từ chối “kiểu làm” này (Granger G.G., “Danh từ riêng dùng để làm gì?”, Ngôn ngữ, Paris, Larousse, 1966, trang 24-33), ngay cả khi họ luôn luôn thảo luận về địa vị tín hiệu học của danh từ riêng (Donnellan K., sách đã dẫn., Kripke S., sách đã dẫn, Granger G.G., thành ngữ đã dẫn).

hai ngành khoa học này (lịch sử và xã hội học) như những khoa học sản sinh kiến thức về tiến trình thế giới lịch sử. Nó dự phòng cho lịch sử không quên lãng việc xây dựng/ thuật ngữ để cho phép nó miêu tả và cũng chuẩn bị cho xã hội học không quên lãng hình thức về thế giới duy nghiệm mà nó bàn tới.

4. HÉGEL HAY VỊ HÀNH KHÁCH ÂM THẨM

Theo J.-C. Passeron, lịch sử loài người tiến triển hết sức phức tạp: do có nhiều loại hình biến thiên, mà đặc biệt là các biến thiên ngoại tại, nên rất khó nắm bắt tính vận động xã hội. Như vậy, sự va chạm giữa các diễn giải về tiến trình lịch sử của xã hội loài người là hết sức cần thiết. Lý thuyết xã hội học nào cũng mong muốn tiếp cận đến cái xác thực về một xã hội nào đó đang được quan sát. Do đó, cộng đồng con người theo mô hình nào thực chất là bị thuyết phục bởi mô hình đó và vì nó đưa ra được những bằng chứng, phương pháp và diễn giải đáng tin cậy. Đồng thời, nó cũng không bị xơ cứng, nghĩa là không bị bất di bất dịch. Kết luận của phần này đơn giản là vận động xã hội không hề có công thức. Tác giả cũng bàn về sự tái tạo bất công xã hội và lịch sử, trong xã hội và trong nhà trường Pháp đương đại.

4.1. SỰ TÁI TẠO BẤT CÔNG XÃ HỘI VÀ LỊCH SỬ

Ta chỉ có thể sử dụng thuật ngữ “tái tạo” trong xã hội học với điều kiện căn bản là phải từ chối khái niệm “mâu thuẫn nội tại”. Nghĩa là chúng ta phải từ chối ý tưởng siêu hình cho rằng sự đối lập được quan niệm không tách rời giữa *sức mạnh xã hội* và *cơ chế logic* là nguyên tắc duy nhất có khả năng làm thay đổi một hệ thống xã hội, nếu không xã hội này sẽ buộc phải tái tạo vô tận cùng một sự cân bằng. Thậm chí không phải ý tưởng “hệ thống” làm cho việc sử dụng các mô hình tái tạo trở nên nguy

hiếm mà chính là sự nhầm lẫn giữa logic tư duy của chúng và sự tất yếu lịch sử.

Rõ ràng là trong nhiều thực hành xã hội, ta có thể quan sát và đánh giá được các ép-phê tái tạo, mà sự phụ thuộc lẫn nhau về mặt thống kê và sự diễn giải văn hóa về chúng đòi hỏi “một thuật ngữ miêu tả” như thuật ngữ “hệ thống”. Về mặt duy nghiệm thực tế, các cơ chế này chứng minh sự phụ thuộc vào các “mô hình tái tạo” và về mặt lịch sử, chúng mang tính tri thức luận minh bạch mà không cần dựa vào một logic biện chứng của Lịch sử. Theo nghĩa tối thiểu này, thuật ngữ “tái tạo” chỉ phản ánh các chiến lược và lợi ích của những tác nhân được xác định bởi vị trí của chúng trong một hệ thống đồng thời chỉ phản ánh các công cụ hành động (công cụ thể chế hoặc văn hoá) mà chúng được trang bị bởi vị trí ấy, và cuối cùng chỉ phản ánh các mục đích đã được ổn định bằng “quá trình hình thành thói quen” trong hoạt động xã hội – hoạt động được thể hiện liên tục như vậy.

Nhưng nếu các tiến trình vận động một cách hệ thống trong một xã hội lại có xu hướng tái tạo, thì địa vị lý thuyết của sự thay đổi lịch sử sẽ là gì trong lý luận xã hội học? Quả thực, việc dựa vào các mô hình tái tạo không cấm đoán xem xét đến sự thay đổi nhưng dẫn nhà xã hội học đi đến một quan niệm ít tham vọng hơn trong việc miêu tả các sự thay đổi. Cần phải thừa nhận rằng *không thể có mô hình thay đổi lịch sử một cách hệ thống* (mô hình thuyết tiến hóa, mô hình biện chứng hoặc mô hình cấu trúc): sự thay đổi luôn luôn được thực hiện trong sự gập gờ của nhiều quá trình tái tạo không tương hợp với nhau. Sự thay đổi không thể xảy ra từ một mô hình, bởi vì không có mô hình tương hợp cho “sự gập gờ” giữa các quá trình độc lập hoặc tương đối độc lập hoạt động như vậy trong mọi giao diện lịch sử cụ thể.

Để minh họa cho ý tưởng này, ta hãy dùng lại ví dụ về lý thuyết các chức năng tái tạo thuộc các hệ thống giáo dục hiện đại - ý tưởng đã được giới thiệu vào năm 1970.

Lý thuyết về “hoạt động giáo dục” đã đặt tương quan các đặc điểm xã hội của “hoạt động học đường” với “quá trình tái tạo cấu trúc lớp học” và “sự che dấu” hoặc “sự hợp thức” quá trình tái tạo đó. Lý thuyết này có mục đích miêu tả các hiện tượng duy nghiệm thực tế đường như không có quan hệ giữa chúng hoặc người ta không nghĩ đến việc miêu tả chúng, và các hiện tượng ấy thể hiện trong *sự phụ thuộc lẫn nhau về mặt hệ thống*. Tư tưởng “đuy chức năng của điều bất công” mà ta tổ cáo ở đây không thể hiện trong một mô hình mà theo định nghĩa chỉ thực hiện chức năng miêu tả lịch sử qua sự hoàn hảo của hệ thống đạt được nhờ vượt qua giới hạn; chỉ có việc quên đi đặc điểm tạm thời của mọi quá trình độc lập về mặt phương pháp luận có thể tạo ra ảo tưởng. Việc phân tích trường học như một hệ thống tái tạo và tự tái tạo (bất công) không loại trừ các hoàn cảnh tồn tại ngoài mọi hệ thống theo định nghĩa. Thực ra cần phải phân tích chúng, nghĩa là ở đây *phải phân tích lịch sử xã hội của trường học và lịch sử các mối quan hệ trong lớp học*.

Nói đúng ra, trong cuốn sách xuất bản năm 1970, chính hai mô hình tái tạo văn hoá xã hội đã được sử dụng để xem xét các mối quan hệ được nêu bật về mặt lịch sử từ thế kỷ XIX giữa: (a) hoạt động tự tái tạo bất công của Trường học; (b) tính liên tục liên thể hệ của các cấu trúc khái quát về sự bất công xã hội và văn hoá giữa các nhóm người trong một xã hội có giai cấp. Ngay cả khi các tác giả của cuốn *Quá trình tái tạo bất công văn hóa xã hội (La Reproduction)* đã buộc phải giới thiệu sự tăng cường lẫn nhau giữa hai cơ chế này như là một hệ thống thực sự, nhưng chính hai mô hình tái tạo bất công khác nhau lại được thực hiện, liệu như thế có phải vì lịch sử đã luôn cho phép nhìn nhận chúng một cách tách biệt hay không? Mô hình đầu tiên xem xét đến sức mạnh tự tái tạo bất công của các hệ thống giáo dục bằng cách liên kết các nét đặc điểm của hoạt động học đường (đào tạo các tác nhân, kỹ thuật truyền đạt kiến thức, kiểm tra và tuyển lựa). Tất cả các nét đặc điểm này đều dựa vào quá trình phát triển

thường xuyên một thứ văn hoá kinh viện và dựa vào quá trình ấn định các đặc tính của nó. Mô hình này đồng thời là một công cụ thẩm định lịch sử trong chừng mực mà nó dẫn đến chỗ miêu tả sự phát triển tương đồng (parallélisme) giữa một bên là quá trình thể chế hoá một hệ thống giáo dục (quá trình chuyên môn hoá và chuyên nghiệp hoá các tác nhân) và một bên là sự tăng cường có tính hệ thống các nét đặc điểm của văn hoá học đường. Mô hình thứ hai mang tính chất khái quát hơn, mà tất cả các nhà xã hội học (Weber, Pareto, Schumpeter hoặc Parson) ít nhiều đã dùng đến nó. Đây là mô hình cho phép xây dựng toàn thể các quá trình và chiến lược có xu hướng đảm bảo việc tái tạo các lợi ích và lợi tức, các ngoại lệ và các nguyên tắc thành *hệ thống tái tạo bất công xã hội* từ thế hệ này sang thế hệ khác. Giao diện khái quát của tổng thể ấy xác định quan hệ giữa các nhóm người thống trị và các nhóm người bị trị.

Lý thuyết của cuốn sách này hiển nhiên không phải là hai mô hình ấy gắn bó phụ thuộc lẫn nhau để trở thành “siêu-mô hình” tái tạo bất công văn hoá - xã hội, để rồi tính hợp thức xuyên lịch sử của “siêu-mô hình” có thể cho phép miêu tả các chức năng tái tạo bất công xã hội được trường học thực thi một cách trọn vẹn trong mọi xã hội và trong mọi thời kỳ. Hoàn toàn không phải như vậy! Về mặt lịch sử, “lý thuyết” đó không đúng. Và thật là ngạc nhiên khi ta thỉnh thoảng vẫn có những lý lẽ bác bỏ dựa theo cách diễn giải này. Cuốn sách chỉ miêu tả những tập hợp có tính chất tái tạo. Sự gặp gỡ có tính chất lịch sử giữa hai mô hình và sự điều chỉnh lẫn nhau giữa chúng có xu hướng ổn định các tập hợp có tính chất tái tạo ấy từ thế kỷ XIX. Về mặt chức năng, “hình thức” của sự gặp gỡ mang tính chất lịch sử này chỉ được áp dụng một chút ít vào “thời kỳ vàng son” của nhà trường tư sản (ở Pháp cuối thế kỷ XIX và nửa đầu thế kỷ XX), có nghĩa là vào lúc “hữu cơ” ở đó ảo tưởng về một “tầng lớp ưu tú, xứng đáng” ở trường đã mang lại đầy đủ hiệu suất về mặt xã hội, cũng như về mặt tượng trưng.

Ý tưởng chủ đạo của cuốn sách là chỉ ra rằng: trường học góp phần đặc biệt để tái tạo các bất công ở lớp học. Sự góp phần đấy, trước hết có tính chất hệ tư tưởng, cụ thể là “hợp thức hóa” những sự khác nhau về tầng lớp trong trật tự xã hội. Bằng hệ tư tưởng “cào bằng” và bằng các tiêu chí tuyển lựa, thoát nhìn, tưởng có tính chất “trung lập”, thể chế quyền lực cấp “chứng chỉ xã hội” lại tạo ra những sự bất công trong thực tế. Hoạt động dạy học của tầng lớp có quyền cấp “chứng chỉ xã hội” này đã vô hình tái tạo những bất công về cơ hội xã hội cơ bản xuất phát từ nguồn gốc giai cấp của cá nhân. Tính hữu hiệu xã hội và tính chất tượng trưng của sự gặp gỡ của hai mô hình này nói lên rằng, nó hết sức mới mẻ về mặt lịch sử. Hai mô hình này đã được tích tụ trong thập kỷ vừa qua. Chúng khó có thể ăn khớp với nhau. Tuy nhiên, những lúc khó khăn này đâu sao cũng cho phép vạch ra được nguồn gốc thay đổi lịch sử: không có mô hình nào mang trong mình nó sự thay đổi lịch sử như là một “mâu thuẫn phát sinh”.

4.2. MÔ HÌNH CÓ TÍNH CHẤT TÁI TẠO BẤT CÔNG VĂN HÓA-XÃ HỘI CỦA HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Ở đây, “mô hình” chỉ nói lên một khung miêu tả có tính chất lý thuyết trong đó toàn bộ chuỗi các quá trình tái tạo và phụ thuộc lẫn nhau về chức năng có thể được quan sát theo tính chất quy luật cao của sự vận động các hệ thống trường học. Các quá trình tái tạo và phụ thuộc lẫn nhau về chức năng có thể được sát nhập vào trong khung lý thuyết miêu tả đó, bởi vì chúng trở lên minh bạch và rõ ràng hơn. Tuy vậy, khi một tập hợp nét đặc điểm quan hệ với việc thực thi một chức năng hay có liên quan đến sự trường lưu của một cấu trúc, thì có sự suy diễn hệ thống. Hiển nhiên, về mặt duy nghiệm thực tế, mối quan hệ như vậy phải được thừa nhận trong một chuỗi lịch sử: các nét đặc điểm phản kháng với sự biến chất dưới sự ảnh hưởng của những nguyên nhân ngoại tại; sự xuất hiện các nét đặc điểm thiếu được yêu cầu bởi sự vận động của cấu trúc tổng thể; sự xuất hiện này độc lập với mọi sự “truyền

bá”, sự tái xuất hiện các nét đặc điểm có tính chất chức năng và cấu trúc tương đương với những nét đặc điểm bị các hoạt động bên ngoài làm biến mất, bằng các quá trình nội tại, có sự tái tạo các điều kiện vận động xã hội của toàn bộ hệ thống v.v..

Ta có thể trang bị cho một hệ thống xã hội những đặc điểm như vậy từ sức mạnh tự tái tạo. Hiển nhiên, sức mạnh này không hề nói lên một thực thể siêu hình. Nó không hề khách quan hóa một “quy luật lịch sử” và nó không hề có gì chung đối với sức mạnh “hữu cơ” tái tạo các cấu trúc trong việc sinh sản kiểu sinh vật học. Đó chỉ là một nguyên tắc phương pháp luận tổ chức miêu tả các hiện tượng có thể quan sát được trong một lý thuyết diễn giải. Ta chỉ nói đến “hệ thống trường học” trong chừng mực trước hết có thể quan sát được một cách có quy luật những sự tái diễn giải hoặc những sự trung tính hóa mà thể chế này có khả năng áp đặt cho các quá trình cải cách sư phạm được đưa vào trong môi trường của nó. Hoặc là ta quan sát những sự thích ứng bảo tồn các chức năng chính của trường học đối với những thay đổi môi trường xã hội. Các nhận định này đoán định một cái “ngưỡng” mà nếu vượt qua ngưỡng đó thì hệ thống không thể bảo tồn sự vận động có tính chất tự động của nó, khi đương đầu với quá nhiều thay đổi xảy ra ngoài mô hình.

Điều ta miêu tả ở đây chính là sơ đồ lý thuyết cấu trúc chức năng mà Max Weber đã áp dụng cho việc phân tích “tập tục hóa” giáo hội từ một thông điệp có tính chất tiên tri độc đáo. Nghĩa là Max Weber đã áp dụng sơ đồ đó cho quá trình kết hợp lý thuyết và áp đặt một học thuyết với các đặc điểm của giới tăng lữ về mặt chức năng mà nói. Được áp dụng cho văn hóa và thể chế học đường, sơ đồ lý thuyết này cung cấp các “đường nét” của mô hình tự tái tạo bất công ở trong nó. Thực vậy, chẳng có gì đáng ngạc nhiên nếu một hệ thống dạy học được thể chế hóa lại có chung một số chức năng xã hội và tinh thần so với thể chế tôn giáo có thiên hướng phổ biến (như Nhà thờ) (như đưa công chúng vào khuôn phép trường học, phân chia lãnh thổ, hoạt động

để trường tồn với thời gian, đòi hỏi hợp thức việc độc quyền dạy học...). Cũng chẳng có gì ngạc nhiên nếu hệ thống này cũng phải sinh ra những cơ chế tự tái tạo giống với các cơ chế nhà thờ: chuyên môn hóa và tương hợp hóa các tác nhân truyền bá kiến thức, giảm thiểu hết mức các nguy cơ thông điệp bị bóp méo cùng với thời gian và không gian. Chỉ nói ở đây một vài đặc điểm gắn bó với mô hình này và việc quan sát chúng về mặt lịch sử hoặc đánh giá chúng về mặt thống kê cũng đủ cho ta thấy sức mạnh hồi quy của các bất công văn hóa - xã hội.

Quan hệ giữa những “quyền lợi” (vật chất và tinh thần) của đội ngũ các nhà chuyên môn, những ảnh hưởng và những công cụ hoạt động tinh thần của đội ngũ đó.

Lịch sử của nhà thờ minh họa mối quan hệ chặt chẽ giữa một bên là sự tinh tế trong việc định nghĩa nhà thờ chính giáo (orthodoxie: tính hợp thức tôn giáo thể chế) và một bên là quyền các chức trách tôn giáo trong việc truất phế những kẻ truyền giáo cạnh tranh (phù thủy hay nhà tiên tri thời mới). Những “kẻ” cạnh tranh này lại dựa vào một nguyên tắc hợp thức khác. Cũng như vậy, việc ổn định văn hóa trường học bằng cách truyền đạt và lặp lại kiến thức có xu hướng hợp thức hóa yêu sách độc quyền phổ biến văn hóa hợp thức bởi đội ngũ giáo viên. Xu hướng này chống lại tham vọng của mọi đối tượng phổ biến văn hóa khác, các công cụ đấu tranh chống lại các giáo phái khác (ấn định “văn bản hợp chuẩn tôn giáo”, giáo dục giáo lý Cơ đốc, hình ảnh mẫu về thuyết giáo) hoàn toàn tương tự với các công cụ của hoạt động dạy học (chương trình, các bài khóa làm mẫu, sách giáo khoa, chuẩn hóa cách nói năng và lời dạy của đội ngũ giáo viên). Các thái độ nghề nghiệp kiểu này song hành trong đội ngũ nhà thờ và đội ngũ giáo viên, cái gọi là tính chắc chắn nghề nghiệp của nhà chức trách được đảm bảo bởi chức năng trong thể chế. Điều đó tạo ra hàng chuỗi tính cứng nhắc về tinh thần và tính cách. Những sự cứng nhắc đó thực chất là những “nhiệm vụ” do vị trí xã hội đòi hỏi trong một cơ chế quản lý quan liêu có khả năng

tái tạo và áp đặt một cách trừu tượng. Nhưng những “nhiệm vụ” đó lại được nhà chức trách ở vị trí đó thể hiện như một hình thức “gắn bó” có tính chất cá nhân, dù thực sự đó là sự gắn bó vào “chân lý” và phần nào đó gắn bó vào giáo lý, và dù có dị ứng với những gì lệch lạc, và với những cạnh tranh văn hóa hoặc tinh thần hoặc dù có sự tôn trọng “thẩm quyền” và các cấp thẩm quyền được thể chế quy định. Sự đồng hành này không thể nào được giải thích bằng quan hệ nguồn gốc lịch sử giữa tầng lớp tầng lữ, nhà thờ và đội ngũ nhà giáo (thậm chí ngay cả khi sự song hành ấy đã từng thuận lợi ở Châu Âu), bởi vì sự phát triển các thể chế trường học đã thể hiện cùng những nét đặc điểm ấy trong những hoàn cảnh rất khác nhau (hệ thống thi cử quan lại bằng hình thức kiểm tra gắn liền với chức năng bộ máy nhà nước ở Trung Quốc). Mô hình kết hợp các nét đặc điểm chắc là khá khái quát, bởi vì nó cũng có giá trị đối với việc kết hợp giữa sự phát triển của luật và sự phát triển đội ngũ các nhà luật học chuyên ngành. Nhưng mô hình đó có thể cho phép việc hệ thống hóa và việc tái tạo mạnh mẽ hơn nếu như nó có thể tự trị được nhiều hơn đối với các tiểu hệ thống xã hội khác. Tính tự trị thường xảy ra nhiều hơn ở các thể chế học đường và tôn giáo so với các thể chế luật hoặc các bộ máy chính trị.

Mối quan hệ giữa đặc điểm hệ thống của tính hợp thức thể chế và sức mạnh tượng trưng mà tính hợp thức đó có được để áp đặt sự thừa nhận nó trong xã hội.

Ngoại trừ trường hợp nổi lên một số tính hợp thức “màu nhiệm” luôn luôn không ổn định, lẻ tẻ và rời rạc, khi những tính hợp thức đó chưa trở thành “thói quen” trong thể chế hoặc trong truyền thống, còn sức mạnh tinh thần của tính hợp thức có tổ chức và ổn định lại thể hiện ở tính tuần hoàn vận động của nó và thể hiện ở đặc tính chu kỳ của quá trình tái tạo. Mỗi một yếu tố của hệ thống tinh thần có được sự thừa nhận của xã hội một cách ổn định. Thực vậy, mỗi yếu tố đó có được sự hợp thức là nhờ nó liên kết với các yếu tố khác mà mỗi một yếu tố ấy đều ở trong

hoàn cảnh phụ thuộc tượng trưng và cũng nhờ vào vị trí của yếu tố đó trong một tiến trình tái tạo mà tình trạng hợp thức sau thay thế tình trạng hợp thức trước.

Chẳng hạn về mặt xã hội, trong một hệ thống học đường, giáo viên được xem như những nhân tố giáo dục hợp thức bởi vì họ dạy và phát ngôn dưới danh nghĩa của một thể chế hợp thức (trường học với quá khứ và hiện tại của nó). Thể chế hợp thức đó tạo cho giáo viên thói quen bình phẩm những thông điệp hợp thức (giả thiết là những cử tọa xứng đáng nhận được sự dạy dỗ này). Bất chấp sự khác nhau về trình độ nghề nghiệp, giáo viên cũng như mục sư nhận được sự thừa nhận tính hợp thức của họ là nhờ vào hệ thống thể chế và tinh thần trong đó được bảo đảm đúng như vậy. Nhưng ta không thể tách một cấp thể chế vừa nói ra khỏi tính hợp thức: mọi yếu tố khác của hệ thống tuần hoàn này cũng có cùng tính hợp thức bậc cao: sự nhìn nhận của xã hội đối với trường học như là thể chế truyền bá văn hóa hợp thức, đến lượt nó có được một phần sức mạnh là nhờ những hình ảnh tâm lý về tính hợp thức của các tác phẩm và các nhân cách mà trường học đã hợp thức hóa. Thêm vào đó những phương tiện xã hội hoặc thể chế (sự cưỡng bức, quan hệ quyền lực giữa các nhóm và giai cấp, nguyên tắc pháp luật) lại tạo ra sức mạnh ban đầu của tổng thể giá trị tinh thần, tượng trưng. Nói chính xác là những phương tiện này không bao giờ thể hiện ra ngoài như vậy. Tổ chức một tổng thể giá trị tượng trưng thành hệ thống có tính chất bậc cao và tái tạo sinh ra sự tăng trưởng quyền lực tinh thần cho hệ thống thể chế được bảo đảm với tổng giá trị tượng trưng đó. Giao diện tuần hoàn của những hệ thống hợp thức lớn cho lưu hành trong toàn hệ thống đồng thời cho lưu hành sự mơ hồ về cơ sở hoặc nguyên tắc đầu tiên của tính hợp thức các cơ hội được xã hội thừa nhận. Hằng đề logic (tautologie) là một cỗ máy xã hội hoàn toàn hữu hiệu trong việc áp đặt và tái tạo các giá trị.

Mối liên hệ giữa một bên là xu hướng tự trị của các thể chế học đường và một bên là quyền lực áp đặt và tái tạo của các thể chế đó.

Ngay từ khi một lượng tối thiểu chuyên môn hóa nghề nghiệp của những người truyền đạt kiến thức (giáo viên) và một lượng tối thiểu kiến thức được mã hóa, chuyển hóa để dạy được hình thành, thì xu hướng của các thể chế học đường và đội ngũ giáo viên nhằm tự trị và thoát khỏi những đòi hỏi và kiểm soát xã hội được thấy rất rõ, thể hiện một cách lâu dài hoặc trong sự so sánh lịch sử. Như vậy, nhà sử học về giáo dục có thể đánh dấu lịch sử học đường của một nước và những khoảng cách do trường học liên tiếp tạo ra với các nhóm xã hội khác. Tùy theo thời kỳ, các nhóm xã hội này có thể thành công trong việc áp đặt cho nhà trường một chương trình, một cách thức tổ chức hoặc một sự cải cách sư phạm: Đối với nước Pháp, đó là trường La-tinh của tầng lớp Triều đại Mérovinge (khoảng từ thế kỷ IV đến thế kỷ VIII - người dịch), trường học dưới Triều đại Charlemagne (Carolingien: bắt đầu thế kỷ IX - ND) trường của các tầng lớp và cơ chế Trung cổ, trường học dành cho giới trẻ không tôn giáo do tư tưởng nhân đạo thành lập (Jules FERRY - ND), trường tu, trường dòng, trường dưới thời cách mạng (1789 - ND), rồi dưới thời Napoléon v.v.. Trong tác phẩm *Sự phát triển giáo dục ở Pháp*, trên cơ sở những xu hướng tự trị, Durkheim đã dựng lại tính trường tồn của các mô hình học đường qua việc cơ cấu lại thể chế hoặc lý tưởng (đạng bài tập, thói quen tâm tính, hình thức...). Từ những điều này, tự dung tạo ra sự căng thẳng, mâu thuẫn giữa trường học với những đòi hỏi và giá trị của những hệ thống xã hội khác. Weber cũng đã từng phân tích những căng thẳng đặc biệt được tạo ra bởi sự tự trị của tư duy tôn giáo đối với các “lĩnh vực” hoạt động xã hội khác (kinh tế, chính trị, thẩm mỹ, tình dục,...). Dựa vào những “đạng mẫu điển hình” về xung đột, tác giả cho ta thấy những sự hợp thức hóa lớn của tính cách tôn giáo. Mô hình tự trị các giá trị tôn giáo tạo ra sự căng thẳng thể hiện trong lịch sử: “chạy trốn thế giới”, “tu khổ hạnh”, “thuyết thần bí”... Cũng như vậy, sức mạnh nội tại của lịch sử các thể chế học đường sinh ra và tái sinh một cách có quy luật xu hướng tự trị các hoạt động và các giá trị học đường đối với các hoạt động và các giá trị được

phát triển bởi các hệ thống giá trị khác. Sức mạnh và quyền lực thuộc các thể chế học đường đó được tăng theo tính hệ thống của các phương tiện tái tạo mà các thể chế đó được trang bị. Trong quá trình tiến tới sự tự trị, có những ngưỡng quyết định - đó là cái ngưỡng được mang lại bởi sự nắm bắt đầy đủ các phương tiện và các nguyên tắc tái tạo cho thể chế học đường nhờ việc thể chế độc quyền đào tạo các nhân tố và độc quyền tạo ra các tiêu chuẩn chấp nhận trong “đội ngũ” đó. Ở đây, ta có thể nhận thấy rằng trường học cũng như nhà thờ luôn luôn có được sự thừa nhận những quyền này một cách đầy đủ hơn so với những môi trường nghề nghiệp khác. Nhóm đặc điểm ngoài văn hóa học đường thường được miêu tả một cách lộn xộn, rải rác trong một số trường hợp nào đó. Các đặc điểm này được biểu hiện rõ hơn trong mô hình tái tạo bất công trong học đường. Ta chỉ nêu ra đây ba ví dụ:

a/ Ngày nay, sự tách biệt giữa thế giới học đường và phần còn lại của cuộc sống xã hội thường bị tố cáo như một đặc điểm khủng hoảng của các hệ thống giáo dục hiện đại. Trong thực tế, khoảng cách này tái xuất hiện trong mọi hoàn cảnh lịch sử. Được ảnh hưởng của cải cách giáo dục, nhà trường tạo ra niềm tin lớn của xã hội đối với cái “đạo đức” giáo dục của nó. Trước đây, trường học thường gắn gũi với “thể chế tổng thể” (xã hội) hơn là bây giờ. Nó đã trang bị cho mình những dụng cụ, phương tiện “tự vệ” mạnh hơn (phép tắc ra vào, kỷ túc xá, kiểm tra chặt chẽ thời khóa biểu của lớp trẻ (trường cấp hai thế kỷ XVI, XVII và XVIII hoặc trường cấp ba thế kỷ XIX ở Pháp).

b/ Việc thay đổi mang tính lịch sử nội dung văn hóa học đường (chẳng hạn ở Pháp, hình thức logic của công tác dạy học thời Trung cổ, văn hóa nhân đạo chủ nghĩa thời Phục Hưng, hình thức thuyết giáo giáo dục công giáo, việc đưa vào trường học các môn khoa học và kỹ thuật thế kỷ XVIII, XIX...) không hề cản trở cách thức truyền thụ, thực hiện và kiểm tra của trường học. Thay đổi cho phép học đường áp đặt những nội dung rất khác nhau và

luôn luôn được thừa nhận (ở Trung Quốc cũng như ở Châu Âu). Đây là dấu ấn về quá trình “trung tính hóa” và “bình thường hóa” việc thay đổi nội dung. Các nhà văn và các nhà cải cách tư phạm (Rabelais, Rousseau) miêu tả và công kích điều mà trong thực tế lại là một nét chức năng của mọi văn hóa thể chế. Đó là điều mà trường học lĩnh chiếm và đi vào lịch sử văn hóa đặc biệt, bất chấp nguồn gốc của nó: từ thời Phục Hưng, việc thờ vọng nét văn hóa La-tinh (latinité) đã đánh dấu lịch sử Trường học của Pháp và điều đó đã đánh dấu cho sự ra đi vĩnh viễn của tiếng La-tinh - đã từng là ngôn ngữ “văn hành” và ngôn ngữ nói, nay bị đóng chặt trong trường học mà thôi. Quá trình phi lịch sử của văn hóa La-tinh được dùng như cơ sở hợp thức văn hóa qua nhiều thế kỷ được trường học xem đi xét lại. Quá trình đó vẫn còn được nhìn nhận trong thói quen tư duy của nhiều thế hệ tri thức thế kỷ XX. Các thế hệ đó đã kiên trì chống lại việc nhân chủng học hoặc tư tưởng so sánh vật chất theo tinh thần La Mã dùng lại nét văn hóa La-tinh: việc khôi phục văn hóa La-tinh cho lịch sử phạm tục chỉ có thể được xem như tội phạm phá hình Thánh vậy.

c/ Giả sử đồng ý với một dạng dân tộc học bột phát nào đó, thì ngữ nghĩa chung vẫn thường tạo thuận lợi cho ghi nhận hoạt động xã hội hóa được thực hiện trong một nhóm mà không cần chuyên môn hóa các nhân tố giáo dục, không cần các địa điểm giáo dục, bằng một sức mạnh “ghê gớm” để đảm bảo tính liên tục văn hóa từ thế hệ này qua thế hệ khác. Không cần trường học, không cần chương trình, không cần chuyên biệt thời gian-không gian học tập, tính hợp thức cái gọi là “trí nhớ thất lạc” mà quá trình xã hội hóa dựa vào đó có khả năng tiết kiệm được nhiều biến cố lịch sử hơn cho các nhóm xã hội. Các nhóm xã hội này phổ thác cho lịch sử nhiệm vụ tái tạo. Giáo dục “khuyết tẩn” các xã hội cổ hoặc các nhóm “vô học” của các xã hội truyền thống và là động lực cho tính liên tục văn hóa bảo thủ hơn và có tính tái tạo các bất công xã hội mạnh mẽ hơn. Trong thực tế, khi bàn về “sức mạnh truyền thống”, người ta quá vội tin vào những

gì mà truyền thống tin và nói về chính bản thân nó. Dân tộc học đã làm sáng tỏ một điều đó là: có một lịch sử của “các xã hội không lịch sử”. “Khám phá” này làm cho ta phải thận trọng hơn. Khi ta đánh liều đặt một giả thiết tưởng rằng đã khám phá ra nhiều nét đặc điểm mô hình hay tập tục mà việc truyền dạy học khai tâm chúng cho là cổ điển, nhưng thực chất chúng chỉ có một vài thế hệ tuổi mà thôi. “Quyển lược” mà giáo dục truyền thống dựa vào tạo nên một “công thức” ma thuật xóa đi lịch sử, hơn cả dấu hiệu khách quan về sự chậm trễ hay sự bất động của chính nó. Qua các hoạt động của nó, trí nhớ mang tính chất thể chế và trí nhớ qua chữ viết được trường học thống kê và tinh chế cho đến độ chán ngấy lại tạo ra những phương tiện bảo vệ tính chính thống. Các phương tiện bảo vệ này còn hữu hiệu hơn truyền thống nói và cuối cùng trí nhớ đó lại dễ dàng tiếp nhận hơn khi cải tổ, bởi vì trí nhớ đó có thể nhanh chóng quên đi những thời điểm gián đoạn. Trường học có mọi phương tiện kỹ thuật để duy trì tính liên tục và để đảm bảo rằng việc tái tạo vẫn tiếp tục và người ta chẳng quên gì ngay cả khi thời gian đã trôi qua.

4.2.1. Quá trình tự tái tạo ở trường học và quá trình tái tạo trong xã hội

Để miêu tả cuộc gặp gỡ lịch sử giữa hai hệ thống tái tạo - cuộc gặp gỡ mà chẳng có gì có thể ngăn cản nổi – chúng ta sẽ xây dựng một mô hình vận động kết hợp hai hệ thống đó. Từ thế kỷ XIX, sự vận động của hai hệ thống tái tạo kết hợp với nhau mạnh mẽ và qua quá trình này, các hệ thống tái tạo kết hợp thành một ý tưởng chung. Đó là ý tưởng cho phép những người nghèo học giỏi được sự giúp đỡ của nhà nước để phát triển (dưới nền Cộng hòa đệ tam- Pháp: ND). Vậy một mô hình tái tạo văn hóa kiểu như vậy có thể thực hiện được. Trong việc sử dụng mô hình này theo duy nghiệm thực tế, nó thực hiện hai chức năng: trước hết miêu tả và xem xét sức mạnh xã hội của sự gặp gỡ lịch sử này bằng cách hình thành trường phụ thuộc lẫn nhau giữa các

quá trình xã hội và ý tưởng: sự đóng góp của giáo dục, của sự tuyển lựa và của ý tưởng học đường vào quyền thừa kế xã hội các thuận lợi và khó khăn cũng như sự đóng góp của giáo dục vào quá trình tái tạo các mối quan hệ xã hội giữa các giai cấp. Ý tưởng học đường của các giai cấp này hợp thức hóa hình thức các mối quan hệ vì họ cho rằng mỗi người “xứng đáng” với vị trí của mình. Nhưng mô hình này cũng buộc phải nghiên cứu các “tiền điều kiện” cho cuộc gặp gỡ, hoặc là bằng cách xác định các nét đặc điểm khuyến khích (khả thi) trong những hoàn cảnh lịch sử khác, hoặc là định vị các thay đổi bên ngoài ngày nay đang có xu hướng làm mô hình trở nên mất cân đối. Mô hình phức tạp kết hợp giữa quá trình tự tái tạo ở trường học và quá trình tái tạo trong xã hội quả thực phải mang tính bấp bênh rất lớn về mặt lịch sử. Sự bấp bênh này “nghiêm trọng” hơn những mô hình cỡ bé, bởi vì những mô hình cỡ bé thường có tính liên tục hơn hoặc có tính hồi quy dễ dàng hơn về mặt lịch sử. Tính bấp bênh này xuất phát ngay từ khối lượng các hiện tượng do mô hình kết hợp. Một vài ví dụ sau đây cho ta thấy rằng:

a/ Sự kết hợp này cho ta một “dạng mẫu lịch sử” mạnh mẽ hơn, có nghĩa là nhờ tính hệ thống vận động, nó có khả năng đưa tổng thể kháng cự với các quyền lực ngoại lai đang biểu hiện trên từng yếu tố của nó để chuyển dạng các yếu tố đó;

b/ Khi hiểu được sự thay đổi, “dạng mẫu” này có “đường liên kết” cho phép xem xét các giao diện lịch sử khác đang tạo điều kiện thuận lợi cho các sự thăng bằng khác nhau vì thiếu vắng một vài nét đặc điểm của mô hình hoàn hảo và các giao diện lịch sử đó cho phép quan sát quá trình thực hiện mô hình hoặc quan sát sự suy yếu của nó.

4.2.2. Sức mạnh của hệ thống

Một hệ thống các giá trị, lời nói, lợi ích và thói quen tâm tính phong phú có thể kháng cự mọi cải cách sự phạm hay thể

chế và nó có các phương tiện văn hóa và tổ chức “tái diễn giải”. Sức mạnh kháng cự cải cách thường được miêu tả như vậy. Sự kháng cự là nguyên nhân chính cho sự đơn điệu và buồn tẻ của nhiều lịch sử học đường. Vì thế nhiều cuộc cải cách sư phạm đã bị chôn vùi. Các cải cách nhằm thay đổi nội dung và tổ chức dạy học hoặc thay đổi tổ chức tuyển dụng và các chức năng của hệ thống giáo dục luôn bị cản trở bởi sự “vô hiệu hóa” các nét đặc điểm chính được áp đặt từ bên ngoài, chứ không phải xuất phát từ sự từ chối các nét đặc điểm đó. Nó giống với quá trình giao tiếp văn hóa: hệ thống thăng bằng, ổn định được thực hiện giữa sự vận động có tính chất tự tái tạo trong hệ thống học đường và tái tạo trong xã hội. Hệ thống đó vận động như một “cấu trúc đón nhận” có khả năng bóp méo sự xâm nhập các nét đặc điểm hoặc các nguyên tắc mà nó phải chịu đựng. Bóp méo bằng cách diễn giải lại các nét đặc điểm và các nguyên tắc đó.

Hãy lấy ví dụ về áp lực lịch sử mạnh mẽ nhất và theo nguyên tắc thì lạ lùng nhất đối với mô hình, đó là áp lực làm đảo lộn khối lượng và cơ cấu các loại hình dân số được đi học. Nói cách khác, từ đầu thế kỷ XX, toàn bộ các hiện tượng liên quan đến việc “cho công chúng đến trường” đánh dấu lịch sử học đường của các xã hội phát triển. Ngay lập tức, ta thấy rằng trên thị trường lao động, có nhiều hiệu ứng xã hội từ việc “phá giá” bằng cấp (vì có quá nhiều bằng cấp: ND). Nhiều ngành nghề khác nhau ra đời và được xếp theo thứ bậc. Bằng những hình thức khác nhau, các hiệu ứng xã hội của những hiện tượng này “thực hiện” chức năng trung hòa tính chất thăng tiến xã hội. Trước đây, khi người ta bị loại ra khỏi trường học thì ta thấy được các hiệu ứng xã hội một cách rõ ràng hơn và tàn bạo hơn (nghĩa là trước đây, việc thất học hay thất bại ở chốn học đường là nguyên nhân dễ thấy đối với sự thất bại trong xã hội: ND). Nhưng ngày nay, có nhiều trường lớp, ngành nghề được mở ra nên có nhiều loại bằng cấp, ai cũng có thể đi học. Tuy nhiên, đối với nhiều người việc học đó cũng không lấy gì đảm bảo cho

ngành nghề hay hơn và cao hơn. Trình tự thứ bậc của các trường ngày nay gắn bó trực tiếp với các cơ hội việc làm hơn là gắn bó với việc đi học hay thất học, hoặc còn gắn bó hơn với cơ hội nghề nghiệp hơn là thời lượng dành cho việc học (nói cách khác, thời lượng dành cho học tập không quan trọng bằng cơ hội việc làm: ND). Đó là một hiện tượng: từ khi phát triển kinh tế kết hợp với nhu cầu giáo dục của các tầng lớp xã hội thay đổi hình thức tuyển dụng vào trường, thì toàn bộ hệ thống các mối quan hệ giữa chất lượng ở trường và địa vị xã hội có xu hướng giảm nhẹ các hiệu ứng xã hội đối với chuyển dạng chất lượng học tập, được thể hiện trước hết là ở sự chuyển mình. Vậy đó không phải là việc sử dụng thuật ngữ lý thuyết siêu hình mà đơn giản là ghi lại quá trình tái tạo xã hội - đó là khả năng của mọi cấu trúc không bình quân phải sát nhập những quá trình bình quân mà người ta áp đặt cho nó. Trong thực chất, “hình thức bất công” vẫn tồn tại, chỉ có điều chỉ chuyển dạng mà thôi.

Từ hệ thống, nghiên cứu những gì thoát ra khỏi hệ thống đó.

4.2.3. Sự tách rời giữa quá trình tự tái tạo bất công ở nhà trường và quá trình tái tạo bất công trong xã hội

Trở lại nghiên cứu hình thức chưa trọn vẹn hoặc chưa hoàn chỉnh của sự cân bằng nào đó luôn luôn dạy cho ta một điều gì đó không chỉ về các quá trình lịch sử thực hiện hệ thống, nhưng còn dạy cho ta biết một cái gì đó về các đặc điểm của những sự cân bằng khác. Đến lượt chúng, các sự cân bằng ấy cũng có thể được xem xét một cách có hệ thống trên các cấu trúc qua đó các sự thăng bằng đã thực hiện những chức năng như vậy: chẳng hạn, ngày nay giữa việc đào tạo ở trường và sự tái tạo xã hội có sự liên hệ chặt chẽ. Sự liên hệ này tạo ra một hiệu ứng nào đó. Trong những thời kỳ khác nhau, hiệu ứng này thể hiện ở chỗ nó làm thấy rõ tầm quan trọng của các hiệu ứng xã hội khi tách rời chúng ra. Trong suốt quá trình hình thành thể chế và phát triển các hệ thống

giáo dục, trong lịch sử xã hội cũng như trong lịch sử các tập tục, có sự căng thẳng đặc biệt mang nhiều hiệu ứng xuất phát từ sự phản ứng, chống đối bởi “giáo dục quý phái” (giáo dục dựa trên cơ sở luyện tập thể chất và đạo đức, tự nguyện dựa theo việc bố trí ở những người ngang hàng, đồng lứa). Kiểu “giáo dục quý phái” này kháng lại việc phát triển phương thức giáo dục học đường. Ở thế kỷ XVIII, chưa có sự trùng khớp giữa biên giới xã hội và biên giới giáo dục. Những người tài giỏi, nhưng không đi học hoặc ít đi học ở trường bị “phân biệt đối xử” qua ngôn ngữ của lớp “bình dân”: ở đây, ta chứng nhận một điều là sự hợp thức tầng lớp trong xã hội cũng vẫn chỉ là một đặc điểm phụ, đồng thời ta còn có thể giải thích được chức năng “mã xã hội” phụ thuộc vào những tín hiệu khác như: áo quần, kiểu cách ăn chơi giao thiệp hay các kiểu cách có tính chất quân sự chẳng hạn.

4.2.4. Sự phiến hà của mô hình kết hợp

Trong chừng mực mà sự gặp gỡ lịch sử giữa hoạt động trường học và ý tưởng phải chứng minh được mình là “quý tộc” bằng sự xứng đáng vận hành như một mô hình cân bằng giữa hai mô hình tái tạo, thì việc phân tích “siêu mô hình” này cho phép xác định được các tiến trình ngoại lai có khả năng phá vỡ sự vận động của “siêu mô hình” đó. Thực vậy, chức năng hợp thức hóa tượng trưng về trật tự xã hội do nhà trường nắm giữ và chức năng xã hội tái tạo các cơ hội và cấu trúc của nó chỉ cân bằng khi thể chế học đường mở ra cho các giai cấp tầng lớp xã hội khác ở một mức độ nào đó, bởi vì thể chế học đường phải tương hợp được các yêu cầu tinh thần, tượng trưng. Sự tối ưu trong vận động của trường học mang tính bắt buộc: **a/** buộc phải loại bỏ hay giữ lại các giai tầng quần chúng trong một “khu vực” đặc biệt của hệ thống học đường; khu vực này mở ra một số thăng tiến xã hội đặc biệt hoặc hạn chế; **b/** buộc phải thăng tiến xã hội cho một số trẻ các giai cấp trung bình để có thể nhận biết được về mặt xã hội; nhưng số trẻ này không được vượt quá liều lượng mà tôn ti

thứ bậc trong xã hội có thể chấp nhận được và không làm tôn ti trật tự đó biến dạng đi; c/ các tầng lớp thống trị sử dụng tất cả phương tiện kỹ thuật, tinh thần của trường học để đảm bảo tính liên tục dòng dõi gia tộc của họ và hợp thức hóa tính liên tục đó.

Trong trường hợp này và chỉ trong trường hợp này mà thôi, lý tưởng mà trường học tuyên bố là mang đến cho tất cả mọi người những cơ hội thăng tiến như nhau có thể tổ chức thực hiện được nếu như những nhân tố tuyên truyền cho lý tưởng này (nhà giáo) cơ bản phải xuất thân từ các tầng lớp trung lưu. Ở trong những tầng lớp này tập trung sự thăng tiến xã hội được nhà trường đảm bảo. Trong thực tế lịch sử, tính tạm thời cân bằng và tính bất bình của mô hình đối với mọi dạng vận động ngoại lai biểu hiện tiếng nói yếu kém mang tính xã hội. Để áp đặt tính hợp thức của trật tự xã hội, thì tiếng nói xã hội không thể dựa vào nguyên tắc đã được giai cấp thống trị áp dụng từ khi họ mới “sinh ra” – đó là nguyên tắc tính hợp thức mà lịch sử xã hội khó thừa nhận. Trường học tạo ra các cơ hội xã hội cho các cá nhân trong hệ thống của nó không còn đơn giản chỉ là việc giải quyết mâu thuẫn giữa sự thành công trong học tập hay sự gạt bỏ ra ngoài xã hội nữa. Thực chất, mấu chốt của nó là ở mức độ và hình ảnh của sự thành công. Mối quan hệ tượng trưng giữa lý tưởng tạo điều kiện xứng đáng cho những ai học giỏi (kể cả người nghèo) và quá trình tái tạo xã hội nếu không bị phá vỡ, thì chỉ ít cũng bị giãn ra, chức năng hợp thức trật tự xã hội và văn hóa của nhà trường liệu có được hoàn thành mỹ mãn như vậy không? Bằng cách tăng cường cảm giác rằng “mọi người đều có cơ hội của mình”, bằng cách phân bổ lại tôn ti thứ bậc các nguồn gốc xã hội vào trong các chuyên ngành học và các nhiệm sở (tức là tạo cho các con em nhà nghèo cũng học được một số chuyên ngành rất hẹp, lâu nay chỉ dành cho con nhà giàu, quý phái – ND), hệ thống trường học mở hơn chắc chắn che dấu được một cách tế nhị hơn chức năng tái tạo bất công của nó – chức năng này giờ đây trở nên “khuyếch tán” hơn. Nhưng đồng thời cũng

phải nhìn nhận rằng bằng cách “bình thường hóa” việc đào tạo ở trường, nó cũng có xu hướng phân tán quyền lực về “mác” xã hội của bằng cấp hoặc của thời lượng học hành. Vì vậy, bình thường hóa đào tạo làm giảm ảnh hưởng riêng của nó đối với việc hợp thức các vị trí xã hội, bởi vì hệ thống trường học mở đó không còn một nội lực mạnh mẽ như trước nữa. Trước đây các hệ thống đại học truyền thống khép kín đã tạo ra một biên giới rất rõ ràng vì chúng có một sức mạnh theo nguyên tắc (hoặc “được ăn cả ngã về không”: tout ou rien)(Nghĩa là một số được đi học có bằng cấp đầy đủ sẽ có mọi thứ trong xã hội - còn số kia thì thất học và sẽ chẳng có gì - đó là mô hình cổ điển, “truyền thống” của giáo dục Pháp - ND). Qua “rào chắn” và “trình độ”, các hệ thống này chẳng đào tạo lan tràn (Goblet đã từng cho ta thấy điều này). Một bên là sự vô học đã được lựa chọn một cách tự nhiên bởi các tầng lớp quần chúng và bên kia là vinh quang của lớp người tinh tú có học, có bằng cấp; vinh quang đó có tính chất “bẩm sinh” và “xứng đáng”.

4.3. MÔ HÌNH TÁI TẠO (BẤT CÔNG) XÃ HỘI

Cũng không cần thiết dài dòng về chức năng lý thuyết của mô hình tái tạo (bất công) xã hội này, trong chừng mực mà nó được sử dụng rộng rãi trong các lý thuyết xã hội học, kể cả trong lý thuyết không nêu tên nó một cách rõ ràng. Thực vậy, mô hình này tạo ra khung lý thuyết tham khảo cho phần lớn các vấn đề được đặt ra bởi nhà xã hội học về tính lịch đại và về các kỹ thuật xử lý dữ liệu qua đó nhà xã hội học cố gắng trả lời các vấn đề đó. Trong tổng thể truyền dẫn các mối quan hệ xã hội, vì có ít quá trình “liên thế hệ” thể hiện những độ “thừa kế về mặt xã hội” lớn, nên mô hình tái tạo các bất công giữa những nhóm người và giai cấp. Sức mạnh có thể giải thích được mọi việc của mô hình này không có gì là huyền bí. Trong trường hợp này, sức mạnh của nó có thể diễn giải thoải mái theo ngôn từ của “cấu trúc quyết định” hoặc theo ngôn từ các tác động tương hỗ có tính chất

chiến lược giữa các hoạt động xã hội: nếu mọi cấu trúc xã hội được định nghĩa như một hệ thống bất công (kinh tế, chính trị, tư tưởng) giữa các nhóm và vì vậy, các cấu trúc đó xác định hệ thống các quan hệ bất công giữa họ, thì chiến lược các nhóm hoặc dòng dõi con cháu có thuận lợi là nhằm mang lại “lợi thế” đó cho nhóm hoặc dòng dõi của mình. Các chiến lược đó có nhiều phương tiện hơn, có nhiều thông tin hơn và có nhiều tầm quan trọng hơn. Tóm lại, đó là những chiến lược hữu hiệu hơn so với các chiến lược ngược lại (thay đổi về mặt xã hội, thăng tiến địa vị, quân bình điều kiện hay lật đổ trật tự). Các chiến lược ngược lại thuộc vào những nhóm người và giai cấp ít “lợi thế” và họ luôn nhằm mục đích thoát khỏi sự “thiếu thốn” đủ thứ của họ. Ở đây, cấu trúc hình thức tính liên tục lịch sử là cấu trúc của một “trò chơi” (jeu), là cấu trúc cách chia bài liên tiếp - những con bài phụ thuộc lẫn nhau. Nhưng cấu trúc này ít tạo cơ may thành công cho những người chơi thừa kế những kẻ thất bại và ngược lại (thắng ván hoặc thay đổi luật chơi và thay đổi tiền đặt cược). Ta có thể xem xét kỹ càng sơ đồ lý thuyết này hoặc trải nghiệm nó về mặt lịch sử. Nó không chứa trong mình “mẫu thuẫn nội tại” có khả năng làm thay đổi hay vượt qua chính mình bằng cách vận động ngược lại với chính bản thân nó; và lại những việc “phá luật” luôn luôn đưa từ ngoài vào: sức mạnh xã hội của các quy trình hệ thống khác, thậm chí trong sự “tái tạo xã hội”, có sự đột nhập của các vận động hoặc các nhóm ngoài vào chính trong khuôn phép “trò chơi”. Trước khi có những phong trào ra thành phố sinh sống thời xưa hoặc trước những phong trào công nghiệp hóa thời nay, các quá trình cơ cấu lại xã hội lớn bao giờ cũng được sinh ra từ các chấn động bên ngoài (xâm chiếm, chinh phục). Nếu giả thiết việc tái tạo các quan hệ xã hội giữa các nhóm người hoặc giai cấp không tính đến toàn bộ tiến trình lịch sử, thì ít nhất nó cũng cho phép “đánh mốc” được những động lực hữu hiệu nhất đối với tính liên tục của quá trình tái tạo đó. Không ai có thể ngờ rằng mọi hình thức “gập gờ giữa các chuỗi độc lập” cho phép những quá trình không thể hệ thống hóa

(“những sự kiện”) hoặc những quá trình có tính chất “tự động” can thiệp vào sự tái tạo đó. Những quá trình “tự động” này không tương hợp với quá trình tái tạo thuần túy và đơn giản cấu trúc giai cấp và các loại “gặp gỡ” đó luôn luôn gây nhiều cơ cấu hoàn hảo tính tiếp tục của các mối quan hệ xã hội giữa các giai cấp hoặc gây phiền cho bố cục hoàn chỉnh về tính liên tục của các dòng dõi con cháu, hậu duệ.

Ở đây, nhà sử học chứ không phải nhà xã hội học phải miêu tả việc gia tăng các “giao diện” lịch sử được tạo ra do sự gặp gỡ của các tiến trình không đồng nhất. Ta chỉ xử lý những quá trình đó như là những sự tiến triển mang tính tự động chừng nào ta coi chúng như là những quá trình độc lập. Đúng như vậy bởi vì không có một xã hội nào có thể được tư duy như một “siêu hệ thống” hoàn hảo (một cơ cấu tổ chức hoàn hảo), cho nên lịch sử phải có một “lĩnh vực” miêu tả riêng là tốt. Bởi vì ta có thể tách các “hệ thống nhỏ hơn” (tiểu hệ thống) có xu hướng tái tạo “tự động”, cho nên đối với lý thuyết hoặc “phép phân loại” xã hội học tồn tại một “địa thế” riêng. Nhưng cũng vì cả hai nhiệm vụ này đều được yêu cầu và bổ sung cho nhau, nên ta có thể thấy rằng nhà xã hội học làm phong phú và tương quan các phân tích của mình bằng các hệ thống bằng cách “cắm sâu” các hệ thống đó vào các “hoàn cảnh”. Chỉ có lịch sử xã hội mới cung cấp được cho nhà xã hội học các yếu tố không thể chối cãi được về các “hoàn cảnh” (lịch sử) đó. Trong những khu vực lịch sử của mình và trong thời gian dài, nhà sử học đang tìm những đặc tính hệ thống có tính chất tái tạo hay chu kỳ. Khi kết hợp lại, hai phương pháp (sử học và xã hội học) chỉ giới hạn ở “thuyết tiến hóa xã hội”. Ta thấy rằng khi thuyết “tiến hóa xã hội” đã được áp dụng, thì nó đã hạn chế lịch sử gần như ở mức zê rô. Nhưng bằng cách dựa vào logic sinh vật học và để biến nó trở nên đáng tin cậy, “thuyết tiến hóa xã hội” gây áp lực mạnh mẽ đối với “loại hình học xã hội học” và nó cũng làm tê liệt loại hình học xã hội học trong lịch sử logic về các loài xã hội. Vậy là có sự mập mờ cần

phải được xóa bỏ – đó là sự mập mờ làm lẫn lộn hai quá trình khác nhau dưới tên gọi “quá trình tái tạo xã hội” và qua đó làm lu mờ phần lớn các thảo luận được tiến hành đối với thuật ngữ lý thuyết này. Thực vậy, ta thường thấy có sự trái ngược với khẳng định “quá trình tái tạo xã hội” - khi thì nói đến các nhận định về sự thay đổi địa vị hoặc thăng tiến xã hội (các nhận định đó là không thể chối cãi, bởi chúng ít khi bị loại ra khỏi các trường hợp lịch sử), khi lại nói đến các nhận định. Về sự bóp méo hoặc cơ cấu lại cấu trúc các mối quan hệ xã hội từ thời kỳ này qua thời kỳ khác, chắc chắn đối với những ai sử dụng thuật ngữ lý thuyết “quá trình tái tạo” trước hết phải trả lời câu hỏi “cái gì được tái tạo?”, trước khi khẳng định rằng nhiều quá trình tái tạo làm nên hệ thống.

4.3.1. Quá trình tái tạo các quan hệ xã hội bất bình đẳng giữa các nhóm người hoặc giai cấp không trùng hợp với quá trình tái tạo sự bất công các cơ hội xã hội của cá nhân tùy theo nguồn gốc xã hội của họ

Nói một cách khác, từ thế hệ này sang thế hệ khác, thay đổi hoặc lặp lại các “quỹ đạo” đưa các cá nhân tới những vị trí khác hoặc giống với vị trí của bố mẹ họ thì cũng không bác bỏ hay khẳng định được giả thiết về quá trình tái tạo các cấu trúc xã hội. Ngay cả khi “tính thừa kế xã hội” các cơ hội của cá nhân trong gia đình tạo nên “sự tự động” khá ổn định về việc tái sinh những cấu trúc bất công, thì “tính thừa kế” đó chưa đủ để định nghĩa giả thiết trên. Pareto đã chắt vạt thấy rằng, tính thừa kế này mang đến một mối nguy hiểm, đó là tạo thêm những “vị tinh tú” một cách khá dễ dàng để duy trì sự thống trị của tầng lớp này đối với “quần chúng”. Số lượng thay đổi nghề nghiệp hoặc thăng tiến xã hội giữa các thế hệ mà ta có thể quan sát được trong một xã hội không bao giờ cho phép tiên định được mức độ và hình thức các mối quan hệ thống trị của một giai cấp hoặc của một nhóm người

này đối với một giai cấp hoặc nhóm người khác. Trong lý thuyết về các giai cấp xã hội, Schumpeter nói rất rõ sự khác nhau này. Để làm rõ điều đó, tác giả dùng mạng lưới xe buýt làm ẩn dụ. Khi chiếc xe đến cuối đường, ngay cả khi có sự lên xuống liên tục của hành khách ở mỗi bến, thì chiếc xe ấy không giữ một người nào đã lên xe khi khởi hành. Thực vậy, ta giả thiết là mô hình tái phân phối các cơ hội xã hội được thực hiện một cách tình cờ ở mỗi thế hệ (thu nhập, quyền lực, uy tín...) giữa các cá nhân của một xã hội đó trở thành một nơi có sự thay đổi và thăng tiến xã hội hoàn thiện ("có thêm giả thiết không có phụ thuộc gì"), thì không vì thế mà xã hội đó không tái tạo những bất công (hay nói cách khác, thực tế xã hội đó luôn luôn tạo ra cơ cấu bất công). Đó chỉ là một kinh nghiệm tâm tính đơn giản, cái việc mà con trai bộ trưởng có cùng cơ hội thăng lên hay tụt xuống đúng bằng tỉ lệ với khối lượng lớp người khi đến tham gia vào dân số lao động. Việc này không thể thay đổi điều gì căn bản đối với mối quan hệ xã hội giữa người bộ trưởng và người quét rác. Một hình thức tái tạo như vậy cũng không do người ta tưởng ra, nếu không ở mức độ xã hội thì chỉ ít cũng thể hiện ở trong các sự quan liêu có tính chất thừa kế của đội ngũ nghề nghiệp - với một số bất lợi và một số thuận lợi trong việc "mềm dẻo" chiến lược tuyển chọn. Đó là hình thức "hành chính" giới tăng lữ (thiền chức) đã thực hiện. Vì các chức trách tăng lữ không lấy vợ, nên việc quản lý của họ loại quá trình tái tạo ra khỏi dòng dõi có tính chất gia đình. Nhưng qua việc đào tạo nghề cho giáo sĩ, hành chính của họ có một bộ máy tái tạo các giá trị và tôn ti thứ bậc mạnh ngang bằng với tính thừa kế. Chắc chắn là hai loại hình xã hội đều thể hiện bất công qua các quan hệ quyền lực. Trong đó, một xã hội có tính thay đổi nghề nghiệp, địa vị hoặc có tính thăng tiến xã hội mạnh mẽ, còn xã hội kia thì bất động. Vậy rõ ràng chúng không giống nhau. Và các mối quan hệ giữa những cá nhân thể hiện trong các xã hội đó có được một số đặc điểm là nhờ "liều lượng" thay đổi nghề nghiệp, địa vị giữa các thế hệ mà các xã hội đó cho phép, người con trai của thợ quét rác trở thành

bộ trưởng chắc gì nhìn về người thợ quét rác đã giống với cách nhìn của bộ trưởng là con trai bộ trưởng. Tuy nhiên trong những chênh lệch, khác nhau mà loại hình xã hội học hệ thống hóa, trước hết môn này phải xem xét những gì mà cả hai xã hội cùng có dạng bởi lẽ chính bản sắc cấu trúc này tạo điều kiện cho những sắc thái có tính chất tái diễn nhất trong quá trình vận động của xã hội đó.

4.3.2. Về mặt xã hội, quá trình tái tạo một cấu trúc không tái tạo như “in”

Nói một cách khác, quá trình tái tạo xã hội không trùng với quá trình lặp lại lịch sử. Ấn độ sinh học mà quan niệm lý thuyết của ngành này khép lại không được làm thất lạc con đường nghiên cứu. Quá trình tái tạo xã hội không bao giờ là quá trình tái tạo một cấu trúc hay một hệ thống tồn tại vĩnh cửu, không như hình thức đặc biệt của loài vật qua việc sinh đẻ sinh học. Trong tác phẩm *Những nguyên tắc* (Les règles), Durkheim đã nói rõ điểm này khi ông nhấn mạnh việc không thể hạn chế loại hình học xã hội học thành phép phân loại động vật học.

Những chênh lệch về các cơ hội cá nhân trong sự thành công ở trường hoặc trong sự thay đổi nghề nghiệp, địa vị tùy từng nhóm người (xã hội hay giới tính), những khoảng cách về kinh tế hoặc về các mối quan hệ quyền lực giữa các nhóm và cấu trúc phân tầng thành nhóm hoặc thành giai cấp là hiện hữu ở đâu đó và chúng không bao giờ hoàn toàn bất động. Vấn đề trung tâm của miêu tả xã hội học là không tự khép mình trong sự tương đương của mọi vận động và mọi thay đổi. Đó là sự lựa chọn có tính chất loại hình học mà hình thức tái tạo xã hội đó được dùng như một từ “dùng đâu cũng ổn”, còn nếu không tự nó phải đặt ra một vấn đề loại hình học, vấn đề đó đòi hỏi nói lên được các đặc điểm và thể hiện rõ các phạm vi đồng thời nói rõ các tiêu chuẩn: cho đến sự can thiệp của dạng thay đổi nào và ở mức độ thay đổi nào ta có thể nói đến sự tái tạo một cấu trúc? Bắt đầu từ mô hình

cấu trúc được xác định bởi các chức năng của nó, mô hình có tính chất tái tạo chỉ có khả năng miêu tả và chứng minh giả thiết cho rằng các thay đổi luôn luôn tồn tại trong các giới hạn của mô hình, chừng nào mà những thay đổi đó không làm ảnh hưởng các mối quan hệ giữa cấu trúc và các chức năng xác định mô hình đó. Nói cách khác, mô hình tái tạo xã hội là một cái “chuẩn” qua đó các thay đổi được ghi nhận, được đánh giá để kết luận hay không kết luận rằng ta ở trong cùng một trường hợp và ta không ra khỏi dạng cấu trúc đã miêu tả.

Càng cố để có đặc điểm khái quát bao nhiêu, thì một mô hình tái tạo càng làm cho nó trống rỗng các đặc điểm so sánh bấy nhiêu. Và vì vậy, nó càng trở nên nghèo nàn: chẳng hạn, nếu ta bằng lòng miêu tả “những gì được tái tạo” như cấu trúc bất công về quyền lực và vật chất giữa các cá nhân hoặc các giới tính, việc xác định như vậy có thể phù hợp với mọi xã hội được thừa nhận, nhưng nó không còn tầm quan trọng có tính chất loại hình học nữa. Một cấu trúc nghèo như vậy được tái tạo chẳng giúp ích gì cho ta nữa và chẳng có nguyên tắc bắt buộc gì trong quan sát hoặc đánh giá các hiện tượng.

Vượt qua giới hạn các cơ chế được quan sát, được dùng và xây dựng thành mô hình vận động có tính chất hệ thống bộ phận chẳng? Mô hình đó cho phép diễn giải và tập hợp các hiện tượng thuộc logic của nó. Đồng thời, nó cho phép nắm bắt được các mâu thuẫn được tạo ra giữa logic của nó và logic của các quá trình khác – cần phải giả thiết là những mâu thuẫn này có khả năng phá kết cấu sự vận hành mang tính chất hệ thống của mô hình đó. Như vậy, việc xử lý các xung đột và đối kháng được tiến hành bằng các “mâu thuẫn ngoại tại”, có nghĩa là theo một logic không bao giờ đoán định trước sự tiến triển của lịch sử.

Cần phải chấp nhận ý kiến cho rằng các mô hình tái tạo là những mô hình giống nhau, là các mô hình bộ phận chỉ áp dụng cho những tiểu hệ thống của thực tế xã hội. Bằng cách vượt qua

giới hạn, bằng cách giả thiết những kết quả xảy ra nếu các mô hình tái tạo có thể đi đến đích hoàn thiện tính hệ thống, có nghĩa là bằng cách bỏ qua các mối quan hệ xung đột giữa các mô hình đó với các quá trình có tính chất hệ thống khác, các mô hình tái tạo được xây dựng dựa vào quá trình độc lập (tự trị) tạm thời về mặt phương pháp luận. Để xem xét sự thay đổi, cần phải vượt quá thời điểm miêu tả này và cần phải cho nhiều tiểu hệ thống tái tạo khá độc lập quan hệ với nhau để các hiệu ứng của chúng không thể tạo ra một hệ thống cân bằng và tái tạo. Thay đổi luôn đến từ bên ngoài các quá trình có tính chất “tự động” bởi vì khi ta nói về một quá trình rằng nó có tính chất hệ thống hay có tính chất “tự động” thì cũng chỉ là một mà thôi. Nhưng không một hệ thống tái tạo xã hội nào lại tổng quát đến độ không có yếu tố bên ngoài. Nói cách khác, “xã hội” không phải là một hệ thống, theo nghĩa là *một cơ cấu* hay một sự cân bằng giữa một cơ cấu và một môi trường chính là *một hệ thống*. Chính vì vậy, lịch sử có bốn phận tạo ra một hình thức miêu tả những sự phụ thuộc và những tính liên tục. Các mô hình và loại hình học xã hội học không bao giờ cho phép bỏ qua những sự phụ thuộc và những tính liên tục đó.

5. NGŨ NGHĨA CỦA MỘT BẢNG CHÉO VÀ BÌNH LUẬN CỦA CHÚNG TA VỀ NGŨ NGHĨA ĐÓ

Trong phần này, tác giả đi sâu phân tích mối quan hệ phức tạp giữa lý luận xã hội học và lý luận thống kê. Trên cơ sở đó, chúng ta thấy được vị trí cụ thể của duy nghiệm thực tế trong quá trình lý luận xã hội học. Theo tác giả, để đạt được những phát ngôn lý thuyết xã hội học tin cậy, thì phương pháp tiếp cận đa quy chiếu là điều hết sức cần thiết. Nếu các nhà xã hội học chỉ phát ngôn đơn chiều từ những con số thống kê, thì các kết quả nghiên cứu không thể nào có độ tin cậy cao. Việc dùng phương pháp đa quy chiếu thực chất là hệ quả tất yếu của cơ chế lý luận tổng hợp của môn xã hội học.

Điểm quan trọng thứ hai được tác giả nhấn mạnh là cách phân tích kết quả và nêu lên ý nghĩa của các bảng thống kê. Làm thế nào để phân tích đó mang tính xã hội, nghĩa là đáp ứng được các điều kiện phát ngôn của môn này? Ở đây, tác giả chú ý nhiều đến khái niệm "biến thiên ngoại tại". Tính diễn giải của phát ngôn xã hội học và sự khác nhau cơ bản của nó so với lý luận thực nghiệm cũng xuất phát từ loại hình biến thiên này.

Tác giả còn lưu ý các ngành xã hội học không nên rơi vào hình thức của lý luận thực nghiệm. Ở đây, qua ví dụ cụ thể, tác giả đã nêu nên những nguy cơ hiểu sai lệch hay quá cứng nhắc về một thực thể xã hội nào đó, nếu nhà xã hội học không vượt qua được những cạm bẫy của lý luận thực nghiệm. Hai diễn giải của tác giả về cùng một

bảng tổng kết học tập ở học đường đã làm rõ ý định mà ông truyền đạt.

Ngôn ngữ các biến thiên và sự diễn giải trong các khoa học xã hội.

– Anh không biết điều anh đang nói.

– Giá người ta biết được điều người ta nói, có lẽ người ta sẽ biết hết tất cả.

(Một đôi thoại)

Đối với các nhà xã hội học cũng như các nhà thống kê, khoảng cách phân chia hiển nhiên quá trình loại hình hóa thống kê với quá trình lý thuyết hóa xã hội học thường được miêu tả một cách sai lầm.

5.1. THỐNG KÊ VÀ XÃ HỘI HỌC

Các nhà xã hội học thấy sự khác nhau này như một khoảng cách có phân cấp. Khoảng cách này buộc quá trình tương đối hóa dụng cụ và hình thức các hiện tượng phải phụ thuộc vào tên gọi chất liệu của ngữ nghĩa về thế giới lịch sử - đó là cử chỉ tối thượng dành cho phát ngôn lý thuyết xã hội học. Xã hội học có lẽ chỉ xem xét các thuật ngữ lý thuyết này trên cơ sở của một lý thuyết. Trong lý thuyết đó, nhà thống kê chỉ được nhắc đến như là một nhân chứng phụ. Đối với các nhà xã hội học, văn phong tự phụ của một chương trình như vậy không dấu được tính ngây thơ về mặt lý thuyết: ngôn ngữ tự phụ dẫn xã hội học tới chỗ “*tự cung tự cấp*” về mặt lý thuyết. Trong sự “*tự cung tự cấp*” ấy, nghiên cứu chỉ còn dựa vào các nhận định phù hợp với các diễn giải tự do. Nó dành dựa vào dạng thụ động trong các khiếm khuyết kỹ thuật của dụng cụ thống kê. Dụng cụ thống kê thì lại không kiểm nghiệm cách thức xây dựng thuật ngữ lý thuyết của lý thuyết xã hội học. Có nhiều thảo luận về các mối quan hệ giữa một bên là khung đánh giá nghề nghiệp - xã hội và một bên là

thuật ngữ “giai cấp xã hội”. Đối với nhà xã hội học, các thảo luận này nói ngược lại khẳng định sau đây: bốn phạm của dụng cụ đánh giá và chỉ có bốn phạm của nó là phải đi đúng con đường của mình để đạt được những nguyên tắc của phương pháp lý thuyết “đã hoàn thiện trong loại phát ngôn lý thuyết của nó”. Có quá nhiều nhà xã hội học hoặc nhà sử học tự tin biết được như thế nào là một “giai cấp xã hội”. Có nghĩa là họ chắc chắn biết được những lý do triết học hoặc đạo đức cho phép họ phân chia xã hội như họ vẫn thường làm, để cho việc tham khảo đánh giá hay tham khảo xử lý thống kê có thể làm thay đổi thuật ngữ miêu tả lý thuyết của họ. Trong giới hạn nào đó, theo lý thuyết cơ bản về kiến thức xã hội học như vậy, ý nghĩa của lý luận thống kê hoặc đúng ra là quá trình hình thành lý luận tiếp cận thực tế có ý nghĩa của dạng lý luận này chỉ có thể xuất phát từ bên ngoài. Chỉ có lý luận thống kê tự thay đổi để được phục vụ những phát ngôn lý thuyết xã hội học bằng các “nhận định có tính chất minh họa” của nó. Còn các phát ngôn lý thuyết xã hội học lại rút ra được sự minh bạch về lý thuyết của chúng từ trên cao.

Về phần mình, hiển nhiên là các nhà thống kê cũng chẳng nản gì khi nói về tính chắc chắn của bố cục. Họ quen với những nguyên tắc tập hợp và xử lý thông tin. Đồng thời họ biết được “cái giá” không hề nhỏ khi có thể đồng nhất các dữ liệu kinh tế và xã hội. Để giữ được tính đơn nghĩa của các phát ngôn lý thuyết về các nhận định thống kê hay về các nhận định tương liên – các nhận định này phải chặt vật mới có được – các nhà thống kê không tránh khỏi xu hướng chung là ngờ vực tất cả mọi thay đổi cách thức mã hóa lý luận tiếp cận thực tế của các “phát ngôn cơ bản”, được ngôn ngữ dụng cụ của họ hình thành như vậy. Ít nhiều nhà thống kê cũng phải đặc trưng tính hoàn hảo về lý luận tiếp cận thực tế của mình bằng cách thể hiện sự dị ứng về mặt nguyên tắc đối với *diễn giải* lý thuyết, vì sự diễn giải này luôn luôn bị nghi là diễn giải thái quá và có tính chất đa nghĩa. Đối với những nhà lý thuyết thuần khiết, phát ngôn lý thuyết xã

hội học được coi như là một sự thêu dệt có tính chất võ đoán các hình thức lý thuyết tăng dần nghĩa lên hoặc giảm dần nghĩa xuống. Do gặp may nên lý thuyết ấy gợi ý dùng các chất hiệu dính hoặc các chất liệu thêm vào để đánh giá duy nghiệm thực tế hoặc để loại hình hóa các dữ liệu. Nói một cách khái quát hơn, phần lớn các nhà thống kê chấp nhận các diễn giải xã hội học như là một hoạt động tư duy ngoại tại, hoặc như một thực hành ít nhiều có tính trực giác. Các chuẩn mực thực hành này luôn luôn khoan hòa và khác với các chuẩn mực của ngôn ngữ trong đó các nhận định duy nghiệm thực tế được kiểm soát và được phát ngôn lý thuyết. Trong chừng mực nào đó, “ngôn ngữ nhân tạo” là những loại ngôn ngữ duy nhất có khả năng giữ gìn được toàn thể các phát ngôn lý thuyết quan sát và xử lý. Việc diễn đạt bằng “ngôn ngữ tự nhiên” những phát ngôn này luôn luôn làm tăng thêm ngữ nghĩa theo một cách thức không được kiểm soát và không thể kiểm soát nổi. Ngôn ngữ nhân tạo như *ngôn ngữ bằng (thống kê)* cho biết các phát ngôn lý thuyết của nó trong các chiều đã được mã hóa của một không gian tượng trưng. Hoặc *ngôn ngữ đô thị về các sơ đồ hiện tượng* cho phép diễn giải được các lý luận tiếp cận thực tế trong một không gian đã mã hóa theo các nguyên tắc tính toán vec-tơ. Chính các nguyên tắc này đã xây dựng lên không gian đó. Ngữ nghĩa của “véc – tơ khoa học luận” giữa phát ngôn thống kê và phát ngôn xã hội học đơn giản bị đảo lộn tùy vào việc chúng ta nghe nhà xã hội học hoặc nhà thống kê nói về nghề của họ.

Tuy nhiên, giữa *hai khoa học luận bàn về cơ cấu nghề nghiệp như vậy*, có một sự thỏa thuận ngầm ngầm khi chúng đạt đến hình thức giới hạn. Về mặt nội tại, hình như phát ngôn thống kê và phát ngôn xã hội học khác nhau qua *tính hữu hiệu duy nghiệm thực tế* của chúng. Để phán xét cái đúng hay cái sai trong các phát ngôn của chúng, các phát ngôn này không thể minh chứng được những quy trình kiểm soát quy chiếu ở cấp cao nhất tới thực tế duy nghiệm.

Ngược lại, ở đây ta xuất phát từ định đề khoa học luận cho rằng tất cả các hoạt động lý thuyết được thực hiện từ quan sát thế giới lịch sử đều có chung tính hữu hiệu duy nghiệm thực tế với tư cách là công việc trừu tượng khoa học. Điều này chỉ nói lên rằng, tất cả các hình thức xây dựng lý thuyết của các khoa học xã hội khác nhau chỉ có một quá trình chỉ số hóa về thực tế: chúng ta thực hiện bằng bất kỳ phương pháp nào, thì nó cũng đều là quan sát lịch sử. Phân tích hữu hình trực tiếp sự khác nhau giữa hai logic phát ngôn ở đây liên quan đến những hoạt động tư duy cho phép chuyển từ không gian lý luận tiếp cận thực tế này đến không gian lý luận tiếp cận thực tế khác, khi đề cập đến việc diễn giải chuỗi thông tin được phát ra bởi xử lý thống kê các dữ liệu lịch sử bằng cách tự gò vào các nguyên tắc. Phù hợp với những đòi hỏi của lý luận thực nghiệm hiểu theo nghĩa hẹp của từ, trong các khoa học xã hội, ngôn ngữ thống kê cho phép phát ngôn lý thuyết các hoạt động tư duy. Vậy cần phải giải thích cho được các hoạt động tư duy này khác với các hoạt động tư duy lý thuyết được thực hiện bởi lý luận xã hội học ở những điểm nào. Vấn đề không thể tránh khỏi ở đây là: để phát ngôn về thế giới lịch sử bằng cách dựa vào những đánh giá đã được thực hiện về nó, lý luận xã hội học phát ngôn được một cái gì đó vừa hơn và vừa khác so với “ý nghĩa” của bảng thống kê do nó bình luận. Ít nhất là trong phát ngôn lý thuyết tối thiểu của lý luận xã hội học, phải thực hiện cho được như vậy khi mà nhà lý thuyết định diễn giải các phát ngôn lý thuyết của bảng thống kê bằng ngôn ngữ tự nhiên. Các câu từ của ngôn ngữ tự nhiên như vậy cho phép các thuật ngữ lý thuyết (có thể là những cấu trúc có tính chất danh từ hoặc có tính chất tương quan) tham gia vào trong các ngữ đoạn tối thiểu. Ngữ nghĩa của các thuật ngữ lý thuyết này luôn luôn được chỉ số hóa về các dữ liệu ngoài bảng thống kê phát ngôn cấu trúc của các dữ liệu đã được đánh giá. Việc diễn giải thuật ngữ lý thuyết gắn liền với miêu tả lịch sử. Do đó, nó gắn liền với mọi lý luận xã hội học. Khi không được nhận biết, thì mọi sự diễn giải lý thuyết của lý luận xã hội học chỉ ở dạng

hoang sơ mà thôi. Ngược lại, bằng cách tự làm rõ, diễn giải đó có thể tự mang lại cho nó **những** quy luật và nguyên tắc bắt buộc.

Ý tưởng được đề xuất ở đây là lý luận xã hội học phải phân biệt được với lý luận thực nghiệm (theo định nghĩa, lý luận thực nghiệm chỉ có thể hình thành các so sánh của nó với điều kiện phải thực hiện được các nhận định cùng giả thiết là “tất cả các điều kiện khác đều như nhau”). Lý luận xã hội học phải khác với lý luận thực nghiệm không phải vì nó dựa vào các nhận định khác bản chất so với các nhận định có thể tiếp cận khi quan sát hoặc đánh giá các hiện tượng lịch sử. Nhưng để hình thành các đề xuất lý thuyết có chút ít tính khái quát, lý luận xã hội học phải chọn một phương pháp kết cấu đặc biệt “các phát ngôn lý thuyết quan sát”. Và phương pháp này không bao giờ bị giảm thiểu hoàn toàn ở một lý luận thực nghiệm. Tất cả các lý luận được thực hiện theo *nguyên tắc bắt buộc* là phải phát ngôn các đặc điểm khái quát của nó bằng cách dựa vào các nhận định cơ bản *không bao giờ giống nhau dưới mọi góc độ* đều được gọi là lý luận xã hội học. Nói cách khác, để khẳng định thực tế về đối tượng của nó, khi diễn giải các nhận định, mọi lý luận phải đưa vào loại phát ngôn lý thuyết về quá trình biến đổi của các hoàn cảnh và quá trình sản xuất thông tin mà lý luận đó sử dụng. *Lý luận xã hội học* khác với *lý luận thống kê* bởi *logic* kết cấu các phát ngôn lý thuyết của nó, chứ không phải bởi *ngữ nghĩa miêu tả* của các phát ngôn lý thuyết do nó tập hợp được. Lý luận xã hội học không bố trí các quy chiếu duy nghiệm thực tế của nó theo kiểu lý luận thống kê. Nhưng lý luận xã hội học lại tổ chức các phát ngôn lý thuyết chỉ có thể dựa vào cùng thế giới duy nghiệm thực tế mà thôi.

Sự khác nhau giữa lý luận thống kê và lý luận xã hội học dẫn đến hai cách dùng lý luận thực nghiệm khác nhau, khi ta sử dụng lý luận này trong những điều kiện quan sát lịch sử. Ta có thể thực hành lý luận thực nghiệm *một cách vô điều kiện*. Hoặc ta có thể đưa nó vào các lý luận tiếp cận thực tế được rút ra từ các thông tin về *điều kiện sản xuất thông tin* do nó nắm giữ.

a) Trong các khoa học xã hội, các nhà nghiên cứu chỉ có thể tồn tại trong khuôn khổ lý luận thực nghiệm chặt chẽ bằng cách *tạm thời* quên đi các điều kiện lấy thông tin cho phép thực hiện hoạt động này: chỉ ra hoàn cảnh trong đó đã đánh giá những tương tác giữa các biến thiên đã được xử lý, hoàn cảnh đó đòi hỏi quyền khái quát hoặc so sánh, liệt kê các điều kiện phương pháp luận xây dựng thông tin, mà các điều kiện đó bắt buộc ngữ nghĩa thông tin phải phụ thuộc vào những hình thức kỹ thuật hoặc ngôn ngữ tập hợp thông tin đó: sự liên tiếp trong các lựa chọn điều tra, mẫu nghiên cứu, số lượng danh mục (nomenclature) và xử lý.

b) Ngay từ khi muốn hình thành một đặc điểm khái quát xã hội học, chúng ta phải trở lại với những điều kiện sản xuất thông tin mà mình sử dụng để đưa các điều kiện đó vào quá trình phát ngôn lý thuyết các nhận định lịch sử, bởi vì kiến thức về các điều kiện này là không thể tách rời ngữ nghĩa của phát ngôn lý thuyết về “đối tượng” mà các điều kiện đó đã cho phép xây dựng. Nếu ta giữ được tính hữu hiệu về mặt duy nghiệm thực tế của “đối tượng” khi phát ngôn lý thuyết, thì đó là phương tiện duy nhất để phát ngôn lý thuyết một cách khái quát về các *chuỗi đối tượng* được xây dựng theo những hình thức khác nhau. Quan sát lịch sử loại trừ việc chế ngự về mặt hình thức hoặc phân tích các hoàn cảnh và loại trừ luôn tính đơn nghĩa của ngữ nghĩa khẳng định thực tế của các biến thiên được sử dụng bởi lý luận thống kê. Quan sát lịch sử ngăn cản ngôn ngữ các biến thiên không cho phép tự thân nó trở thành ngôn ngữ miêu tả thế giới lịch sử. Điều kiện quan sát lịch sử không loại trừ các thời khắc lý luận thực nghiệm. Nhưng nếu ta muốn áp dụng các kết quả của một lý luận như vậy vào thế giới cung cấp thông tin được nó xử lý, thì điều kiện quan sát lịch sử bắt buộc phải có những lý luận về các điều kiện giới hạn đối với mỗi lý luận thực nghiệm, bắt buộc phải có những nhận định về các điều kiện nhận định. Kết cấu những lý luận khác nhau này chính là lý luận xã hội học.

Hệ quả đầu tiên của thuyết này là: mọi hành động phát ngôn lý thuyết về thế giới lịch sử được thực hiện từ các đánh giá

duy nghiệm thực tế cần thiết phải bao trùm quá trình chuyển sang lý luận xã hội học và bao hàm việc chạy theo một số nguy cơ (các dạng lý luận gần như...). Kể cả đối với nhà thống kê cũng vậy. Không có lý luận so sánh xã hội học nào, không có thuật ngữ miêu tả nào của ngôn ngữ lịch sử được xây dựng bằng cách tuân thủ điều khoản thực nghiệm *"tất cả các điều kiện khác đều như nhau"*. Đây là điều khoản cấu thành không gian khẳng định thực tế của lý luận thực nghiệm (bản thân mỗi thuật ngữ lý thuyết là một sự cô đọng các so sánh). Lý luận thống kê chỉ được hiểu như lý luận xã hội học trong các thời điểm lý luận, ở đó, lý luận xã hội học biến một số lý luận tiếp cận thực tế của nó trở nên độc lập dưới một số điều kiện và không bao giờ dứt điểm.

Trên bảng chéo thống kê đơn giản nhất, ngay khi phát ngôn thống kê khẳng định hay bác bỏ cái gì đó về thế giới lịch sử, *tự khắc* phát ngôn thống kê đó trở thành phát ngôn lý thuyết xã hội học mà không hề biết. Ngay khi một lý luận khẳng định liên quan đến các hiện tượng lịch sử, thì ngữ nghĩa của những phát ngôn thống kê mà nó sử dụng trở nên liên đới với việc định danh hoàn cảnh đánh giá, đồng thời liên đới với các điều kiện tập hợp và phân loại thông tin đã xử lý. Có những phát ngôn lý thuyết có thể được hình thành trong ngôn ngữ các biến thiên. Và có những phát ngôn mà ngữ nghĩa của nó lại dựa vào một hoàn cảnh lịch sử. Vậy khó khăn di chuyển giữa hai loại hình phát ngôn lý thuyết này thể hiện ở chỗ bản thân một hoàn cảnh như vậy không bao giờ được miêu tả đầy đủ bằng ngôn ngữ các biến thiên: danh mục những nét đặc điểm hữu hiệu của nó không bao giờ được khai thác triệt để bởi một "miêu tả cố giới hạn". Mọi mong muốn lý thuyết hóa ngôn ngữ đó luôn luôn tạo điều kiện cho các yếu tố ngữ cảnh can thiệp vào một cách gián tiếp hay một cách lén lút.

Hệ quả thứ hai là: phát ngôn xã hội học không hề có quyền diễn giải ngoài duy nghiệm thực tế, vì điều này có thể cho phép nó sát nhập các thuật ngữ lý thuyết vào những quá trình hình thành phát ngôn thống kê của nó – mà các thuật ngữ lý thuyết

này lại tổng hợp các thông tin khác với thông tin được các nhận định duy nghiệm thực tế sinh ra – đầu cho các nhận định này có hình thức thống kê hay không¹. Lý luận xã hội học là lý luận khoa học trong chừng mực mà qua diễn giải các thuật ngữ lý thuyết, nó buộc phải chuyển dạng ngữ nghĩa của một nhận định thống kê bằng cách chỉ dựa vào các nhận định duy nghiệm thực tế. Trong lập luận dựa vào *phương pháp tiếp cận đa quy chiếu*, lý luận xã hội học khác với lý luận thực nghiệm ở chỗ nó phải tạo nên các nhận định không thể tích lũy giữa chúng – theo nghĩa hẹp của quá trình hình thành logic. Nhưng về mặt ngữ nghĩa, các nhận định này có thể “tương đồng” với nhau để cho lý luận tự nhiên có thể kiểm soát được sự tương đồng ấy. Việc kiểm soát tính tương đồng của các hoàn cảnh càng trở nên chắc chắn hơn, nếu nó dựa vào một phương pháp thuộc lý luận tự nhiên – mà phương pháp ấy lại chính là phương pháp *lý luận so sánh*, rất cần thiết cho việc xây dựng các thuật ngữ lý thuyết loại hình học.

Cuối cùng, nhà xã hội học và nhà thống kê có nhiệm vụ chung đó là phòng chống *ảo tưởng duy thống kê* và cảnh giác với *ảo tưởng duy xã hội học*. Nói cách khác, họ phải cảnh giác và chống lại *ảo tưởng duy thực nghiệm*. Ảo tưởng này cho rằng chỉ một mình ngôn ngữ thống kê có thể phát ngôn lý thuyết một đặc điểm khái quát bất kỳ nào đó về thế giới lịch sử mà không cần mượn ngữ nghĩa ở ngôn ngữ xã hội học. Đồng thời họ phải chống lại *ảo tưởng chủ giải lý thuyết*. Ảo tưởng này cho rằng ngôn ngữ xã hội học có thể nghiên cứu sâu thêm nghĩa trội phân biệt công việc tư duy lý thuyết xã hội học với những phép phân loại thuộc ngôn ngữ thống kê trong những nhận định khác với những nhận định quan sát lịch sử (dù các nhận định đó có thể có tính chất thống kê hay không). Nếu không nói lên được ý nghĩa

1. Thuật ngữ lý thuyết xã hội học cũng tóm tắt các nhận định không mang tính thống kê, chẳng hạn các nhận định lịch sử hay nhân chủng học. Ta sẽ không phát triển ở đây các vấn đề logic được đặt ra công việc chỉ số hoá đồng thời các thuật ngữ xã hội học trên các hình thức khác nhau của công việc quan sát lịch sử.

của một bảng thống kê, khi chúng ta bắt nó phải phát ngôn một cái gì đó về thế giới cung cấp thông tin, thì chúng ta để cho bảng thống kê phát ngôn được một cái gì đó vừa khác và vừa hơn so với những gì tự thân nó nói về thế giới: đó gọi là phép quy nạp tăng dần. Không một phát ngôn lý thuyết nào sinh ra kiến thức về thế giới lịch sử lại có thể vận hành trong một ngôn ngữ thuần hình thức, bởi vì theo định nghĩa, ngôn ngữ này ngăn cản việc hình thành ý nghĩa của các điều kiện hình thức hóa trong từng trường hợp đối với việc xây dựng thông tin lịch sử. Trong các khoa học xã hội, ngữ nghĩa hình thức của một mối quan hệ giữa các biến thiên không được bảo vệ chống lại “sự hiểu biết thô thiển” bởi *tính tri thức luận theo quy luật tự nhiên*. Việc tư duy đơn tính như vậy tạo nên tính ổn định đơn nghĩa trong giá trị phổ biến của các mối quan hệ giống như “những quy luật tự nhiên” vậy¹. Từ đó, phát ngôn lý thuyết một mối quan hệ thống kê đòi hỏi phải có những hoạt động bổ sung ngữ nghĩa và tăng cường tính lý thuyết. Khi nhà xã hội học không đảm nhận những hoạt động tư duy đó, thì chúng vẫn phải đảm bảo được thực hiện, nhưng chỉ là lén lút sau lưng nhà xã hội học mà thôi. Dù độc giả có phải chịu đựng những sức nặng của sự ngược nghĩa, thì nhà phát ngôn lý thuyết cũng không rũ bỏ được sức nặng của sự ngược nghĩa đó.

Trong nhiều hoạt động tư duy đánh dấu việc xây dựng một thông tin thống kê qua các lựa chọn điều tra và các dụng cụ đánh giá hay xử lý, chúng ta chỉ giữ lại một hình thức hoạt động mà thôi. Đó là sự thỏa thuận cho phép xử lý việc phân phối các đặc điểm xã hội như là một “biến thiên”. Trong nghiên cứu xã hội học, thỏa thuận như vậy bắt buộc phải tư duy cả một chuỗi các phương pháp xây dựng lý thuyết để đánh giá sự thay đổi lịch sử qua biến thiên. Và đặc biệt, khi lấy mẫu điều tra, thỏa thuận này buộc phải thực hiện một loạt thao tác để lý luận một cách phù

1. Xem “Phát ngôn sử học”, trang 231-256.

hợp về sự “gập gờ” của các biến thiên. Vì vậy, việc dựa vào thỏa thuận này buộc phát ngôn lý thuyết xã hội học phải *theo con đường ngược lại* để có thể phát ngôn về ý nghĩa lịch sử của các biến đổi và các đồng biến do xử lý thống kê mang lại bằng ngôn ngữ các biến thiên. Ở đây, chúng ta sẽ lấy ba ví dụ liên tiếp để minh họa cho vai trò thiết tạo *diễn giải lịch sử*. Lý luận xã hội học thực chất là sự kiểm soát lý luận của quá trình diễn giải đó.

Nói cách khác, cả ba ví dụ đều muốn minh họa một vài phương pháp qua đó lý luận xã hội học bù đắp được những sự gián đoạn của lý luận thực nghiệm để hình thành những đề xuất có nghĩa về mặt lịch sử. Cần lưu ý rằng những sự gián đoạn của lý luận thực nghiệm mang tính chất thiết tạo các khoa học quan sát lịch sử.

5.2. TỪ YẾU TỐ CHỈ DẪN ĐẾN THUẬT NGỮ LÝ THUYẾT

Giữa một biến đổi xã hội và biến thiên cho phép xác định chính xác các đồng biến của nó, không bao giờ là một mối quan hệ đồng nghĩa thuần túy. Một ví dụ tầm thường cũng đủ để chỉ ra rằng phát ngôn lý thuyết xã hội học về những thay đổi trong đánh giá được tóm tắt bởi một biến thiên. Ngay lập tức, biến thiên ấy cần thiết được *diễn giải về mặt lý thuyết* để khôi phục lại cho nhận định tối thiểu đặc điểm lý luận tiếp cận thực tế của nó, và làm cho nó có một ngữ nghĩa trong thế giới lịch sử. Không một phát ngôn nào được hình thành bằng ngôn ngữ các biến thiên lại cho phép hình thành nguyên tắc có thể kiểm soát được mối quan hệ ngữ nghĩa giữa một “chỉ tố” (indicateur) và một “thuật ngữ lý thuyết”, bởi vì có thể đó là *một phát ngôn lý thuyết bằng ngôn ngữ hình thức, phát ngôn về ngữ nghĩa của các mối quan hệ giữa ngôn ngữ hình thức và ngôn ngữ tiếp cận lịch sử*.

Ví dụ được nhiều nhà nghiên cứu biết đến đó là ví dụ về phát ngôn lý thuyết ngữ nghĩa của các biến đổi xuất hiện trong bảng chéo (tableau croisé). Trong bảng đó, tuổi các chủ thể được

dùng như “biến thiên độc lập”. So với biến thiên độc lập này, ta đánh giá những giá trị khác nhau được một “biến thiên phụ thuộc” được sử dụng. Nhưng ta nhanh chóng giả thiết rằng ví dụ này chỉ có thể minh họa trường hợp một vài biến thiên “có tính hai mặt” mà thôi. Qua nhiều hình thức quan sát duy nghiệm thực tế, ta biết rằng một biến thiên như biến thiên *tuổi tác* ít nhất có hai nghĩa: nó có thể thâu nhận “ép-phê tuổi già” hay “ép-phê thế hệ”. Hiển nhiên, phân biệt này không thể được mã hóa trực tiếp trong ngôn ngữ các biến thiên. Nhưng ngay khi chúng ta định diễn giải một bảng chéo theo biến thiên *tuổi tác* để hình thành biến đổi xã hội học mà mỗi quan hệ thống kê biểu hiện, nghĩa là ngay khi chúng ta định phát ngôn bằng ngôn ngữ tự nhiên ý nghĩa thống kê của một bảng như vậy, thì sự phân biệt giữa “ép-phê tuổi già” và “ép-phê thế hệ” được sử dụng và được áp đặt.

Những bảng ấy thể hiện các đặc tính chéo. Chẳng hạn ở bảng I, x là tuổi của N chủ thể, được phân thành nhiều lớp tuổi, và y là biến đổi của một đánh giá có thể sử dụng được nhiều giá trị ở số N chủ thể. Bảng đó thực sự muốn nói lên điều gì?

Bảng I

Y	y^1	y^2	y^3	
X				
X^1	80	15	5	100 ($n^1 = \dots$)
X^2	20	60	20	100 ($n^2 = \dots$)
X^3	5	15	80	100 ($n^3 = \dots$)

Làm thế nào để nói lên được một cách hữu hiệu nhất mối tương liên rất chặt chẽ về mặt thống kê, mà ta có thể đọc được ở bảng đó. (Tính quy luật của nó được biểu diễn bằng đường chéo

phần trăm¹. Trong các sự tăng trưởng hay giảm đều các giá trị trong hàng ngang và cột dọc, liệu có phải tính quy luật cho biết đây là một bảng “giả” vì một chứng minh nào đó hay không)? Để phát ngôn ý nghĩa của dạng bảng này, *liệu thực sự cần diễn giải hay không?* Để hình thành một phát ngôn lý thuyết khoa học xã hội, liệu ta có thể hài lòng với việc nêu lên ý nghĩa thống kê của một bảng “tần số” như vậy, mà không chạy theo một nguy cơ lý thuyết nào chăng?

Chắc chắn ta luôn luôn có thể đưa ý nghĩa của bảng trong các phát ngôn của nó vào các phát ngôn lý thuyết ngữ đoạn, nghĩa là theo mã biểu đồ định vị các đồng trường trong một “không gian thuộc tính” hai chiều. Không cần qua diễn giải, ta có thể diễn dịch bảng đó bằng cách phát ngôn một cái gì đó đại thể như sau: *các yếu tố thuộc vào tiểu tập hợp x^1 (được định nghĩa bởi đặc điểm p^1) của tập hợp X theo tỉ lệ có đặc điểm q^1 (xác định tiểu tập hợp y^1 thuộc vào tập hợp Y) thường xuyên hơn các yếu tố thuộc tập hợp x^2 (được định nghĩa bởi đặc điểm p^2) của tập hợp X, đối với các yếu tố tập hợp x^2 so với các yếu tố x^3 cũng theo quy luật này. Công thức này tạo nên cách diễn dịch những gì được phát ngôn bởi cột thứ nhất của bảng I. Và các công thức tương tự có thể nói lên được ý nghĩa những dòng và cột khác của bảng chéo theo mã của chúng.*

Tính lịch sử không đáng kể của kiểu lý luận tiếp cận thực tế như vậy luôn luôn đúng và đơn nghĩa mà không hề cần diễn giải - nghĩa là dù có sự biến đổi lịch sử làm ảnh hưởng đến tuổi tác

1. Việc xem xét mối tương liên thống kê giữa X và Y có thể đạt được trên bảng này bằng cách lưu ý tỉ lệ phần trăm lớn nhất của mỗi một cột (bởi vì phần trăm được tính trong hàng): việc nhóm tất cả các tỉ lệ phần trăm đã được nhấn mạnh trên hàng chéo chỉ ra tính đều đặn của hành động thuộc X đối với Y (Xem Bertin P., Tín hiệu học đồ thị: biểu đồ, mạng lưới, bản đồ, Paris-La Haye, Mouton/Gauthiers-Villars, 1967, các trang 166-168 và 223-228)

các chủ thể - tính lịch sử không đáng kể đó không chỉ thể hiện ở ngôn ngữ hình thức trong đó nó được phát ngôn. Việc chuyển từ “ngôn ngữ hình thức” sang “ngôn ngữ nội dung” còn có thể được thực hiện mà không cần diễn giải, để cho việc chuyển tiếp như vậy chỉ đảm bảo cho thuật ngữ lý thuyết các đặc điểm được hình thành *trong mỗi trường hợp* bởi hoạt động đơn lẻ và định vị về mặt thống kê. Chẳng hạn một phát ngôn lý thuyết bằng ngôn ngữ tự nhiên không đảm bảo phát ngôn về *ngữ nghĩa lý thuyết* mà chúng ta phân định cho sự biến đổi thống kê, thì phát ngôn đó còn có thể né tránh việc diễn giải. Chúng ta luôn có thể phát ngôn mà không có quá nhiều nguy cơ đa nghĩa. *Nghĩa là, trong một mẫu xem xét và trong các điều kiện mà việc đánh giá đã được thực hiện, các cá nhân thường có đặc điểm được xác định qua một câu trả lời “không” nhiều hơn là việc “không có ý kiến gì” - họ càng lớn tuổi, thì càng có xu hướng như vậy.* Đó là một hiện tượng, nhưng nói như vậy chưa hình thành được một phát ngôn lý thuyết xã hội học.

Diễn giải tức là phát ngôn lý thuyết xã hội học. Dù được thực hiện bởi nhà thống kê hay nhà xã hội học, diễn giải ấy sẽ bắt đầu, khi chúng ta có ý chọn một hình thức lý thuyết đặc trưng ý nghĩa đánh giá về “tuổi tác của các chủ thể” *trên cơ sở những căn cứ khác với căn cứ do chính bảng đó cung cấp.* Cũng phải hiểu như vậy, vì đây là con đường duy nhất cho phép đặt một nhận định này quan hệ với nhận định khác. Bởi vì những nhận định được đặt quan hệ như vậy rất khác nhau do hoàn cảnh quan sát và miêu tả khác nhau. Lý luận xã hội học không bao giờ đạt được tính chất tất yếu hiển nhiên của lý luận thực nghiệm. Nó phải đưa các nhận định đó vào *chuỗi suy đoán* được hình thành theo duy nghiệm thực tế. Chẳng còn cách nào khác để hình thành một đề xuất lý thuyết xã hội học. Nghĩa là không còn cách nào khác để phát ngôn về ý nghĩa lịch sử liên quan đến nội dung của bảng thống kê. Mà bảng thống kê đó lại không thể phát ngôn được gì có thể giống với một lý luận tiếp cận lịch sử.

Trong bảng thống kê, không bao giờ có thông tin nào cho phép biến thiên “tuổi tác” nói lên được liệu việc biến đổi các đặc điểm được nó phân định và thừa nhận tính khách quan duy nghiệm thực tế cũng như “ý nghĩa thống kê” có phải là (a) một *ép-phê già nua* hay không. Nghĩa là điều biến đổi ấy luôn luôn gắn bó với các lớp tuổi khác nhau, trong trường hợp chúng ta thứ tự xem xét và đánh giá sự biến đổi ấy ở những thời kỳ khác nhau, (b) biến thiên “tuổi tác” có đề cập đến một *ép-phê thể hệ* hay không, nghĩa là có đề cập đến biến đổi của một hệ thống đặc điểm hay không. Chừng nào mà lịch sử tâm tính không biến đổi được hệ thống thái độ tập thể, thì hệ thống đặc điểm ấy biểu hiện quá trình chuyển dạng lịch sử của nó qua tuổi tác các chủ thể và độc lập với tuổi tác sinh học. Bởi vì khi điều tra, những chủ thể ấy trở thành những chủ thể đương thời vô thực được đặt kề cạnh nhau bởi lát cắt lịch sử, cũng như bao nhân chứng về các tình trạng liên tiếp của biến đổi lịch sử đó.

Nói cách khác, một cá nhân nào đó thuộc tiểu tập hợp x^3 , cá nhân đó thường là y^3 lớn tuổi hơn một cá nhân khác ở tập hợp (x^2 hoặc x^1). Vì việc biến đổi tiểu sử và/hoặc tự sử của mọi cá nhân thường xác định cá nhân đó là y^3 theo mức độ cá nhân đó bị già đi, thì liệu cá nhân đó có biểu hiện đặc điểm này hay không? Và liệu có phải cứ xảy ra đúng như vậy mà bất chấp thể hệ của cá nhân đó hay không? Hay là bản thân cá nhân này thường là y^3 hơn là các cá nhân khác thuộc vào thể hệ nhỏ tuổi hơn (x^2 hoặc x^1), bởi vì trong thể hệ của nó bất chấp tuổi tác - người ta thường là y^3 hơn là các thể hệ sau nó - và ngay cả khi các thể hệ sau nó đạt đến tuổi của nó - thì liệu có phải các thể hệ ấy vẫn ít khi là y^3 hơn đối với những người trong thể hệ tuổi x^1 ngày nay hay không? Trong ngôn ngữ bảng I, ta thấy rằng bằng cách hình thành câu hỏi diễn giải, câu hỏi duy nhất cho phép nói lên được một cái gì đó hấp dẫn của bảng, thì bản thân trong bảng đó chẳng có gì cho phép trả lời được câu hỏi đó.

Đó không phải là một sự không xác định của bảng hoặc của biến thiên trong một lúc nào đó, ngay cả khi ta đã lựa chọn ví dụ này để phù hợp trong phân tích, thì diễn giải vẫn vấp phải khó khăn về ý nghĩa nhận định. *Để trở thành nhận định xã hội học, mọi nhận định được thực hiện trong ngôn ngữ biến thiên đều chịu thách thức kiểu này.* Chỉ có lý luận xã hội học thu hẹp được độ tự do diễn giải của “thách thức” này. Nó được thực hiện trên cơ sở đặc điểm khái quát của lý luận tiếp cận thực tế bằng cách dựa vào những so sánh khế lại nhiều thông tin hơn so với các nhận định được thực hiện trong cùng hoàn cảnh và trong cùng các điều kiện điều tra. Theo nghĩa hẹp, kết cấu logic của các đề xuất lý thuyết buộc các thuật ngữ và các mối quan hệ, mà các đề xuất đó hình thành, phải có sự bất biến tuyệt đối về ngữ nghĩa. Trong một lý luận xã hội học, *quá trình tư duy về lịch sử* cho phép thực hiện nhiều *phép so sánh mẫu điển hình*. Quá trình ấy có tầm quan trọng lớn hơn và có nhiều thông tin hơn so với kết cấu logic của các phát ngôn lý thuyết. Việc kiểm soát được quá trình tương đồng giữa các lý luận tiếp cận thực tế gắn gũi với nhau về mặt lý thuyết không thuộc vào logic hình thức. Nó thuộc vào phạm vi phương pháp luận so sánh.

Theo ví dụ này, ta có thể chỉ ra rằng việc tinh chế khung nguyên tắc đánh giá không bao giờ cho phép phán xét thực tế từ ngữ nghĩa của biến thiên trong một logic thuần thực nghiệm – chẳng hạn khung nguyên tắc điều tra theo nhất cắt dọc lịch sử bên cạnh một nhóm cá nhân trong thời gian. Nhờ trang bị “kỹ thuật” phong phú của khung nguyên tắc đánh giá, khó khăn diễn giải cũng bớt đi được phần nào. Song khó khăn đó không hề thay đổi bản chất của nó. Về mặt hình thức mà nói, trong thời gian tiểu sử và/hoặc tự sử, bằng cách đánh giá việc biến đổi thái độ Y ở những độ tuổi khác nhau đối với những chủ thể cùng một thể hệ, việc theo đuổi nghiên cứu trong (n) năm cùng các chủ thể ấy chắc chắn cho phép vô hiệu hóa được ép-phê thể hệ. Nhưng trong thời gian tiểu sử và/hoặc tự sử của các chủ thể cùng tuổi, ảnh

hường của biến đổi lịch sử còn được tạo nên cùng với ép-phê lão hóa của từng cá nhân: các cá nhân không chỉ chịu “mác” thời gian thế hệ qua các ảnh hưởng duy nhất một lần đầu đời rồi thôi. Nói cách khác, trong thời gian tiểu sử và/hoặc tự sử của các chủ thể cùng tuổi, lịch sử tập tục còn được tạo nên với ép-phê lão hóa cá nhân họ. Ngay cả khung nguyên tắc đánh giá “tốt kém nhất” (nhiều thế hệ được nghiên cứu ở những độ tuổi khác nhau) cũng không đủ để biến việc diễn giải trở thành tự động, nếu khung đánh giá đó tăng lượng thông tin nhận được. Ít nhất ta cũng tự đặt vấn đề khi dựa vào các quan sát duy nghiệm thực tế khác. Ta sẽ gặp nhiều kết cấu phức hợp về ép-phê thế hệ và ép-phê lão hóa trong mỗi tiểu bảng thống kê đã xây dựng, và các tiểu bảng đó trở lên tương đương với bảng I trên đó ta đã thẩm định. So sánh thế hệ này tới thế hệ khác sẽ phải được diễn giải như một sự kết tạo hai loại ép-phê mà khung nguyên tắc đánh giá chỉ phân biệt về mặt hình thức. Quả thật, chúng ta đang chạy theo bóng ma logic. Đó là bóng ma của lý thuyết thực nghiệm được phiên ra thành diễn giải lịch sử *theo cách riêng của nó*.

5.3. NGŨ NGHĨA CỦA CÁC MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC BIẾN THIÊN

Ngôn ngữ biến thiên không chỉ áp đặt một loại thuật ngữ lý thuyết mã hóa một cách đơn nghĩa các biến đổi lịch sử. Nó còn áp đặt một dạng cấu trúc mà hoạt động trung tâm của cấu trúc đó luôn luôn xác định một hình thức quan hệ giữa các biến thiên. Và đường gập gờ trên “bảng tiếp liên” thể hiện một hình thức đơn giản của cấu trúc đó. Ta hãy xem xét một trong những vấn đề được đặt ra trong việc diễn giải về sự gập gờ của các biến thiên. Đối với một biến thiên x , khi ta băng lòng với việc diễn giải ý nghĩa tối thiểu (*a minimis*) của mối quan hệ giữa biến thiên này (x) và một biến thiên (y) trong mối tương liên thống kê, nghĩa là khi ta dừng lại ở ngữ nghĩa ít bắt buộc của một khẳng định có dạng như sau: *do sở hữu một số đặc điểm nên các yếu tố (cá*

nhân) của một dân số nào đó sẽ có những "cơ hội" khá lớn để có được những đặc điểm khác. Như vậy, về mặt xã hội học, ngay khi ta thu nhỏ nhiệm vụ tái diễn giải ngữ nghĩa phát ngôn của các nhận định thống kê tương liên giữa các biến thiên, lập tức trong phát ngôn xã hội học, ta thấy xuất hiện ngay tính đa nghĩa thể hiện trong định nghĩa về "dân số", mà ta vừa mới khẳng định một cái gì đó về nó. Tính đa nghĩa này hiển nhiên không tồn tại trong phát ngôn thống kê tương đương. Và các kỹ thuật lấy mẫu nghiên cứu không tự động giải quyết được tính đa nghĩa đó.

Ví dụ điển hình ở đây có thể liên quan đến việc diễn giải các kết quả được sinh ra bởi quá trình xử lý bằng "phân tích đa chiều" các ép-phê của một hoặc nhiều biến thiên đối với một quá trình lựa chọn, khi ta thực hiện nhận định về các nhóm dân số được lấy mẫu ở những giai đoạn khác nhau của quá trình lựa chọn đó. Như vậy, cách đọc các kết quả của một điều tra trong xã hội học giáo dục là nhằm thiết lập hoạt động của các "nhân tố" lựa chọn như *nguồn gốc xã hội* hoặc *giới tính* ở những mức độ học vấn khác nhau. Nó không bao giờ có thể diễn giải *trực tiếp* được các tần số phân biệt về sự thành công của các chủ thể có nguồn gốc xã hội hoặc giới tính khác nhau - các tần số đó được quan sát trong các giai đoạn liên tục của một *tiến trình* học tập.

Bảng II

	Cấp I			Cấp II			Cấp III		
	Mức độ thành công			Mức độ thành công			Mức độ thành công		
	Giỏi	Yếu		Giỏi	Yếu		Giỏi	Yếu	
Con em quan chức cao cấp	70	30	100	55	45	100	30	70	100
Con em bình dân	30	70	100	45	55	100	70	30	100

Đề phát ngôn ý nghĩa của bảng II này mà không bóp méo mối quan hệ gắn liền tầng lớp xã hội (hoặc giới tính) với những cơ hội khá lớn để thành công trong học tập, lý luận xã hội học phải xem xét hiện tượng sau đây (hiện tượng không tồn tại trong các mối quan hệ được hình thành rõ ràng bởi chính bản thân bảng chéo): các nhóm dân số trên đó ta thiết lập sự biến đổi quan hệ giữa thuộc tính của một thành phần xã hội (giới tính hay giai cấp) và sự thành công ở trường học dần dần được lựa chọn trong suốt *tiến trình* học tập với sự nghiêm ngặt khác nhau dưới chính quan hệ biến thiên từ đó ta phát ngôn các ép-phê về sự thành công này. *Yếu tố hoàn cảnh* của công việc diễn giải ở đây hiển nhiên là quan niệm lựa chọn *quá cao* hoặc *quá thấp* khi tuyển dụng vào trường. Bằng cách tập hợp được những miêu tả khác (thống kê, tiểu sử và/hoặc tự sử hay thể chế), quan niệm lý thuyết này cho phép đưa hiện tượng sau đây vào quá trình phát ngôn về các mối quan hệ giữa nguồn gốc xã hội (hoặc giới tính) và thành công hoặc lựa chọn trường lớp: các đánh giá liên tục được thực hiện về các nhóm dân số và so với các nhóm dân số ban đầu, các nhóm dân số này dần dần *bị làm sai* hoàn toàn trong cấu trúc ban đầu của chúng theo những giá trị khác nhau của hai biến thiên ấy (nguồn gốc xã hội hoặc giới tính). Và lại, ở đây mô hình ngôn ngữ tự nhiên mà ta dùng để miêu tả quá trình xây dựng hoàn cảnh cần thiết cho diễn giải lại không lấy làm quan trọng lắm. Ta có thể tạo ra ngôn ngữ đó trong các thuật ngữ "*sự thanh lọc của trường học*" (*filtre scolaire*) và các "khả năng được thanh lọc" hay "không được thanh lọc". Chẳng hạn, khi cho rằng các yếu tố thanh lọc được áp dụng bởi việc tuyển lựa ở trường học *không có cùng một mạng chuẩn* (*ne pas avoir le même maillage*) tùy theo các thành phần xã hội phục tùng sự tuyển lựa đó. Điều cốt lõi là phải khôi phục lại thông tin chính ngoài bảng thống kê cho các phát ngôn của nó - đó là thông tin về "tỉ lệ chết kiến thức sai biệt ở trường học" được định hình trước khi lấy mẫu. Thông tin ấy tạo ra các nhóm dân cư học đường trên đó ta trích các mẫu liên tiếp để điều tra và đánh giá. Khi không có thông tin về

khung nguyên tắc điều tra, chúng ta buộc sẽ phải diễn giải ngược nghĩa thông tin được phát sinh ra trong bảng đánh giá.

Thực vậy, khi xem xét lại bảng II, ta thấy rằng có thể có hai cách diễn giải đối lập :

a) Hoặc là khi đọc lập hóa bảng thống kê đó, ta hài lòng với lý luận thực nghiệm do nó gợi ý. Vậy ta có thể cho bảng đó phát ngôn rằng nguồn gốc bình dân mang lại ít cơ hội thành công hơn trong cấp học thứ nhất của tiến trình học tập. Nhưng nó lại mang đến nhiều cơ hội hơn ở cấp học cuối cùng. Quả đúng như vậy, nếu ta quên đi điều kiện trong đó đã sinh ra các nhóm dân số được điều tra. Nói một cách ngắn gọn hơn, *quan hệ giữa nguồn gốc xã hội và thành công trong học tập ngược lại nhau từ giai đoạn I đến giai đoạn II*. Đó là một phát ngôn đúng chừng nào ta còn hài lòng với thông tin theo đó bảng thống kê được xây dựng, và chừng nào ta không đặt ra cho nó bất kỳ câu hỏi nào xuất phát từ các thông tin khác. *Phát ngôn có điều kiện* này lại không bàn tới một trong những điều kiện của phát ngôn lý thuyết. Vì mọi phát ngôn có vẻ xã hội học có xu hướng bao hàm tính khái quát của thuật ngữ qua các từ ngữ thuộc ngôn ngữ tự nhiên, nên chúng ta không thoát khỏi nguy cơ hiển nhiên là coi một phát ngôn sai như là một phát ngôn đúng và có cơ sở về mặt thống kê: *thuật ngữ lý thuyết nguồn gốc xã hội tư sản thể hiện các đặc điểm nội tại thuận lợi cho việc thành đạt trong học tập ở các giai đoạn rèn luyện tri thức ban đầu và những đặc điểm này lại trở nên bất lợi khi đề cập đến những kỹ năng được đòi hỏi ở trình độ cao nhất của tiến trình học tập ở đại học*.

b) Hoặc là ta dựa vào lý luận xã hội học không có mặt ở bảng thống kê. Lý luận này cho phép xem xét rằng “tỉ lệ chết kiến thức sai biệt ở trường học” đã dần dần bóp méo cấu trúc nội tại của các nhóm dân số đang sống trên đó ta muốn xây dựng thành lý thuyết về sự ảnh hưởng của nguồn gốc xã hội. Vậy bảng này nói lên rằng (và khi ta không cho phép bảng này nói lên ý

nghĩa của nó, thì nó có tính chất “đánh lừa”): *Nguồn gốc xã hội luôn luôn làm cho các chủ thể có nguồn gốc bình dân ít thành công hơn khi xem xét trong tổng thể của họ. Nhưng nếu ta tách các chủ thể có nguồn gốc bình dân ra khỏi tổng thể đó – ở cấp học thứ 3 – các chủ thể này đơn giản và thuần túy đã bị loại ra khỏi tổng thể của họ, và vì vậy họ được lựa chọn theo tiêu chuẩn rất cao. Do đó, trong tiểu tập hợp những chủ thể có nguồn gốc bình dân còn lại, mối quan hệ bị đảo lộn.*

Tính mơ hồ mà khung lý thuyết này yêu cầu phải giải quyết cuối cùng lại rất đơn giản. Bởi vì, để quyết định hoàn cảnh mang đến ý nghĩa của nó cho quan hệ thống kê, thì chỉ việc trao đổi cho nhau những thông tin quen thuộc cho phép xác định các nhóm dân cư mà ta bàn đến khi khái quát hóa những nhận định về mẫu điều tra. Nhưng sự tuyển lựa (ở trường học) lại tác động khác nhau tùy theo các loại hình dân cư ban đầu. Hoặc ta có thể nói: về ngoài của một mẫu điều tra không tránh khỏi bị nhầm lẫn với một nhóm dân cư tự nhiên, khi ta không biết rằng những lát chéo của mẫu điều tra đó liên quan đến câu hỏi ta đang đặt ra cho nó. Ví dụ về các ép-phê xã hội được quy nạp bởi sự tuyển dụng như vậy chỉ là trường hợp đặc biệt của một hiện tượng khái quát hơn. Trên đó, việc diễn giải xã hội học về các mối quan hệ bao giờ cũng gặp phải những trở ngại. Phần lớn các nhóm dân số trên đó được thực hiện các đánh giá, và từ đó ta trích ra “một nhóm có tính chất đại diện” đều là những nhóm mẫu được tạo ra trước bởi một tiến trình xã hội. Nghĩa là các nhóm dân số đó chỉ dành cho quá trình điều tra hoặc lấy mẫu, bởi vì một hoạt động xã hội (thường mang tính thể chế) đã “đăng ký” chúng bằng cách tách chúng trên cơ sở một nhóm dân số gốc theo một cách thức nào đó mà ta không biết được. Tuy nhiên, chúng ta lại luôn luôn có xu hướng ngấm ngấm dựa vào nhóm dân cư gốc này để xác định hoàn cảnh hợp thức của các mối quan hệ được thừa nhận qua việc xử lý các biến thiên trên nhóm dân cư có thể tiếp cận được.

Tóm lại, lý luận xã hội học luôn luôn có chức năng tìm hiểu những điều kiện xã hội cấu thành các nhóm dân cư có vẻ ngoài tưởng là “tự nhiên” để phục hồi cho phát ngôn lý thuyết một hiện tượng giao thoa trong mọi công việc khái quát, nhất là khi công việc khái quát ấy lại thể hiện ngấm ngấm, “hiện tượng” đó là: bao giờ ta cũng chỉ quan sát những gì thuộc trường nghiên cứu của mình một cách tinh vi và có nguyên tắc nhất. Điều này hoàn toàn rõ ràng trong trường hợp *lấy mẫu điều tra của các thể chế*, chẳng hạn trong trường hợp thống kê toàn bộ hoặc lấy một mẫu điều tra mang tính chất đại diện nhất, được thực hiện trên nhóm dân số những người sử dụng thư viện (nhà tù, bệnh viện...). Trong một điều tra về thư viện liên quan đến các mối quan hệ giữa *một bên* là các dân tộc, các nhóm tuổi, các nhóm tầng lớp hoặc giới tính và *một bên* là các thực hành hoặc thái độ, ta quan sát thấy rằng các mối quan hệ này hiển nhiên không cho phép nghĩ tới khả năng có thể khái quát chúng ngoài thể chế của các nhóm mang “cùng” tên. Không phải “phụ nữ” - cũng không phải “phụ nữ làm việc nhà”, không phải “giới trẻ” hay “những người về hưu”, không phải những “người nhập cư” hoặc bất kỳ giai cấp xã hội nào khác thể hiện ở đây định hướng và thiên hướng tập thể của họ. Nhưng chỉ trong những nhóm người này, các nhóm đại diện được lựa chọn khác nhau và được thực hiện vòng vo bởi kỹ thuật lấy mẫu của thể chế qua việc ghi danh hoặc việc lui tới của họ ở thư viện. Điều này thể hiện rõ ràng như vậy. Nhưng trong các phát ngôn lý thuyết liên quan đến sự ảnh hưởng của giới tính, tuổi tác, giai cấp, dân tộc .v.v., đối với thiên hướng văn hóa, bệnh tật hoặc tội phạm, thì chính điều này không bao giờ ngăn cản được “phép quy nạp tăng dần” được sự tap giao trong thống kê khuếch đại lên bằng sức mạnh “tự động” của ngôn ngữ các biến thiên. Thay vì phải tránh không diễn giải ngữ nghĩa của mối tương liên giữa các biến thiên trong hoàn cảnh của nó, thì ta lại diễn giải điều đó ngay khi phát ngôn; và thực hiện diễn giải chỉ bằng cách thực thể hoá ngữ nghĩa của các biến thiên được lý thuyết hóa ngoài hoàn cảnh, mà đường các biến thiên ấy thể hiện hoạt động bất biến của những sức mạnh xuyên lịch sử.

Dù sao đi nữa, chỉ cần hoạt động trích mẫu điều tra của thể chế kín đáo hơn và áp đặt được sự rõ ràng về mặt xã hội trong tính chất “trung tính” của nó là được. Hoạt động này phải thể hiện như thể là một dạng thống kê mang tính chất hành chính để tạo ra các đề xuất cơ bản sai đối với tác động của các biến thiên tạo cơ hội thuận lợi xuất hiện các loại hình chủ thể khác nhau trong nhóm dân số được thống kê. Đó là điều đã từng xảy ra khi tỷ lệ đại diện mỗi nhóm được diễn giải tự động trong ngôn từ của các nhân tố tạo điều kiện xuất hiện một thực hành nào đó (tội phạm, bệnh tật...). Sự hiện diện của các nhóm người khác nhau trong một dân số nào đó (tù nhân, bệnh nhân) càng thực thể hóa được thực hành vừa rồi (tội phạm, bệnh tật...) đồng thời định danh được nó về mặt hành chính. Trong một thời gian trước đây, đó là điều sai lầm của *mọi xã hội học về tệ nạn xã hội* - xã hội học này chỉ được khám phá và kiểm chứng lý thuyết nhân khi có sự mất cân đối quá lớn, chẳng hạn sự mất cân đối về tội phạm trong hàng ngũ quan chức. Vả lại, trường hợp xã hội học tội phạm thì mang tính đặc trưng ở chỗ “khám phá” này đã nói lên một nỗi “ám ảnh” về mặt phương pháp luận, đó là nỗi ám ảnh làm sao thống kê được “con số bị che giấu” của tội phạm vô hình, được gọi là “số chui”, nhưng đó lại là “số thực” có khả năng bổ sung vào số tội phạm do thể chế tư pháp thống kê được. Đây là ví dụ đầy đủ nhất về việc chạy đua dành lại các điều kiện đánh giá, cho dù công việc này dường như không thể thực hiện được. Cuối cùng, việc đánh giá có thể thực hiện theo “giả thiết là mọi điều kiện khác đều hoàn toàn như nhau”: vì những lý do xã hội học thuộc đối tượng cần tìm hiểu, nên tội phạm không được cơ quan tư pháp thống kê thì không thể được bổ sung vào loại tội phạm đã được thống kê về mặt số học (“giả thiết là mọi điều kiện khác đều hoàn toàn như nhau”) để cấu thành một tập hợp thực hành đồng nhất về mặt xã hội học. Ở đây có quá trình tiền xây dựng nhóm dân số tội phạm bởi cơ quan thống kê cảnh sát và tư pháp. Quá trình tiền xây dựng này hình thành một hiện tượng xã hội mà

lý luận xã hội học và quá trình diễn giải quan hệ giữa các biến thiên phải dựa vào đó. Ta biết rằng, qua công việc xây dựng lý thuyết một hệ thống tương tác mới, sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các thực hành, các quỹ đạo và các tiến trình đã mở ra một địa hạt điều tra phục vụ cho việc phân tích các tiểu sử và/hoặc tự sử tội phạm như là những “con đường” vậy.

5.4. VẬN ĐỘNG PHỐI HỢP CÁC BIẾN THIÊN VÀ CÁC GIAO DIỆN LỊCH SỬ

Có thể ta tin rằng, mọi khó khăn trong việc diễn giải các mối quan hệ giữa các biến thiên thể hiện ở chỗ những nhóm mẫu điều tra xã hội luôn luôn gây ra những ép-phê nhiều tạp đối với các phương pháp lấy mẫu có kiểm soát. Liệu chỉ nghiên cứu về các thống kê đầy đủ để thấy được mọi tính mập mờ trong phát ngôn lý thuyết về một mối quan hệ hay về một “tác động tương hỗ” giữa các biến thiên thì đã được thỏa mãn hay chưa? Hoàn toàn ngược lại, trong trường hợp thống kê, ta lại thấy xuất hiện khó khăn cơ bản trong việc phát ngôn lý thuyết về các mối quan hệ và ta thấy được khó khăn đó trong hình thức khái quát nhất của nó, khi ta áp dụng quá trình phát ngôn lý thuyết này đối với thế giới các hiện tượng lịch sử, nghĩa là khi các lý luận tiếp cận thực tế do ta hình thành đòi hỏi phải chính xác trong một hoàn cảnh nào đó.

Thực vậy, nhà điều tra khó có được một nhóm dân số thực được thống kê đầy đủ (điều này lại càng hiếm hơn đối với nhà xã hội học). Nhà thống kê đánh giá mối quan hệ trong nhóm dân cư đó và việc nghiên cứu về mối quan hệ giữa hai biến thiên dẫn nhà thống kê đi đến chỗ xây dựng nhân tạo một “nhóm dân số ảo” phối hợp một cách hữu lý các “tiêu chuẩn phân tầng”. Nghiên cứu như vậy dẫn nhà thống kê đi thẳng vào *con đường lý luận thực nghiệm*. Hiển nhiên, cần phải loại bỏ ép-phê nhiều tạp gây ra bởi các biến thiên “liên kết” khác đối với biến thiên độc lập mà ta muốn tách biệt các ép-phê riêng của nó - thực hiện điều

này bằng cách vô hiệu hóa ép-phê cấu trúc qua việc tạo ra một nhóm dân cư ảo vì ép-phê cấu trúc chính là con “quỷ đen” đối với các nhà thống kê muốn trừ khử nó ra khỏi lý luận của họ¹. Quả thực, nếu ta ngỡ rằng đằng sau mối quan hệ giữa biến thiên x và biến thiên y còn che dấu ép-phê quan hệ giữa x và t , thì, để có thể phát ngôn lý thuyết một cách đơn nghĩa về mối quan hệ x, y , cần phải vô hiệu hóa biến thiên - trắc nghiệm (t). Nghĩa là ta tự trang bị các phương tiện quan sát mối quan hệ x, y , với giá trị (t) bất biến². Về mặt hình thức, phương pháp này không thể chèn vào đâu được bởi vì nguyên tắc tạo ra phương pháp này (lý luận theo “giả thiết mọi điều kiện khác đều hoàn toàn như nhau”) cấu thành một trong hai đỉnh của trường nguyên tắc mà lý luận xã hội học vận động giữa chúng - còn đỉnh kia là đỉnh lịch sử luôn luôn đòi hỏi lý luận phải rõ ràng và thể hiện cho được ý sau đây: các “đồng trường” lịch sử chỉ xảy ra *như vậy và không thể khác trong thực tế*.

Nhưng, bình thường, nhà thống kê có mọi phương tiện để nhận biết sự chệch hướng có nguy cơ làm cho mình chẳng bao giờ hoàn thành được nhiệm vụ vô hiệu hóa “biến thiên gây nhiễu” một mối quan hệ bởi vô số tương tác giữa các biến thiên. Có được kiến thức về nhóm dân số thực, nhà thống kê có được vị trí thuận lợi để nhận thấy rằng sự gây nhiễu này có một cái tên khác, khác với *giao diện lịch sử đặc biệt*. Với tư cách là một chòm đồng trường lịch sử được quan sát, giao diện lịch sử đặc biệt tạo nên thực tế duy nghiệm duy nhất. Từ thực tế này, qua sự

1. Desrosières A., “Tiểu luận tương quan các lịch sử gần đây của thống kê và xã hội học” trong *Hout động của một ngày nghiên cứu “Xã hội học và thống kê”*, Paris. INSEE/Hội xã hội học Pháp, tháng 10, 1982, trang 166-168.

2. Ta biết rằng sơ đồ logic này đã được thực hiện trong cuốn *Tự sát* của Durkheim và đã được hệ thống hoá dưới cái tên là “phân tích đa chiều” của Lazarsfeld, “Diễn giải các mối quan hệ thống kê như là một phương pháp nghiên cứu” trong *Phương pháp xã hội học* (tập II, *Phân tích duy nghiệm thực tế tính nhân quả*), Paris/La Haye, Mouton, trang 19-27.

biến dạng các mối quan hệ thực, ta chỉ có thể rút ra được một mối “quan hệ thuần khiết” bằng một công việc trừu tượng mang tính hình thức. Việc đạt được những ép-phê “thuần khiết” thống kê giả thiết là có sự phân rã các tác động tương hỗ. Cuối tiến trình thuần khiết hóa, sự phân rã này trở nên vô nghĩa về mặt lịch sử - Simiaut từng nói điều phi lý đó - chẳng hạn “một nhóm dân cư ảo trong đó vùng Lozère có một phần thuộc về thành phố và Paris có một bộ phận đáng kể là nông dân hoặc những người hưởng lương nông nghiệp” như Desrosières gợi lại điều đó một cách hài hước. Khi ta có phương tiện tìm hiểu thấu đáo những “thành phần” thống kê rầm rôi này, ta sẽ thấy rằng lý luận xã hội học càng được cải thiện với tư cách là lý luận thực nghiệm bao nhiêu, thì nó càng yếu đi với tư cách là lý luận lịch sử hữu hiệu bấy nhiêu, bởi vì lý luận đó tách nhận định quan hệ ra xa tình huống xã hội học (nghĩa là hoàn cảnh) mà chỉ ở trong hoàn cảnh thì các mối quan hệ ấy mới thực sự phát huy được tác dụng. Vậy ta có thể dễ dàng chứng minh rằng để đạt được *sự hoàn thiện logic*, lý luận thực nghiệm chắc phải đạt được *sự phi lý về mặt xã hội học* bằng cách tự trang bị cho mình những hình ảnh tâm lý đầy đủ về các đồng trường lịch sử khó lòng đạt được hoặc thậm chí không tồn tại để có thể thực hiện được “giả thiết là tất cả mọi điều kiện khác đều giống nhau”.

Trong nghiên cứu xã hội học, thì “cấu trúc kinh nghiệm” (plan d'expérience) thường được coi như là một hình thức lý tưởng để kiểm nghiệm các giả thiết. Tổng thể (sơ đồ) kinh nghiệm đó có thể minh họa được sự phi lý về mặt khoa học luận. Các quô-ta được xác định trong “mẫu điều tra hữu lý” (échantillon raisonné) bởi các tiêu chuẩn phân tầng có một tầm quan trọng về số (poids numérique) đủ để cho phép các biến thiên “gặp gỡ” nhau và quan hệ với nhau do yêu cầu của các giả thiết, và đủ để cho phép thực hiện so sánh chính xác giữa các tần số xuất hiện của các đồng trường khác nhau về mặt thống kê. Ngược lại, “mẫu điều tra hữu lý” này lại tách lý luận thống kê ra

xa các giao diện lịch sử thực. Hoặc là một điều tra nhằm nghiên cứu ép-phê các biến thiên dạng (y), thuộc tầng lớp xã hội (x) và trong hoạt động nghề nghiệp của phụ nữ (t) đối với những thái độ hoặc những thực hành được đánh giá bởi chính các biến thiên đó, ta muốn tự cung cấp các phương tiện làm xuất hiện ảnh hưởng “giao thoa” của x và t đối với các biến thiên dạng y. Các kết quả đánh giá duy nghiệm thực tế sẽ được biểu thị như **bảng III (a và b)**.

Bảng IIIa

Bảng IIIb

Y

$y^1 \quad y^2$

Nhóm dân số ảo
thuộc lý luận
thực nghiệm

Tầm quan trọng
trong hoàn cảnh
dân nhóm số thực

	X	T				
Loại hình 1	Làm việc	- %	- %	50	40	
	Không làm việc	- %	- %	50	60	
Loại hình 2	Làm việc	- %	- %	50	10	
	Không làm việc	- %	- %	50	90	
Loại hình 3	Làm việc	- %	- %	50	60	
	Không làm việc	- %	- %	50	40	

Ta có thể nhận thấy rằng, “cấu trúc thực nghiệm” đã được tư duy một cách phù hợp nếu như “mẫu điều tra hữu lý” không

chỉ chứa tỉ lệ phụ nữ bằng nhau thuộc vào các tầng lớp xã hội khác nhau (x_1, x_2, x_3) và nếu như mẫu đó cũng có chứa trong mỗi một quô-ta (quota). Có số lượng phụ nữ làm việc ngoài xã hội bằng số phụ nữ làm việc nhà (t_1, t_2). Dẫu thế nào đi nữa thì làm như vậy cũng giảm thiểu được các phiền nhiễu trong việc diễn giải các bảng chéo đúp và trong việc diễn giải tính chất ý nghĩa thống kê của các bảng đó. Làm như vậy cũng được, nhưng ý nghĩa xã hội học của thông tin được xây dựng như vậy thể hiện ở chỗ nào?

Giả sử rằng trong các tầng lớp xã hội khác nhau có một tầng lớp mà hầu hết phụ nữ đều ở nhà (ở đây chính là **loại hình 2**). Ta biết rằng đây là thực tế lịch sử trong các xã hội của chúng ta. Việc trừu tượng hóa cho phép hình thành sự biến đổi tính cách giữa phụ nữ ở nhà và phụ nữ làm việc ngoài xã hội như là sự gặp gỡ của ba biến thiên (x, y, t). Để tự trang bị cho mình những điều kiện logic lý luận khẳng định khái quát về các ép-phê chéo của địa vị nghề nghiệp và thuộc tính tầng lớp, giai cấp, thì sự trừu tượng hóa tính cách của phụ nữ ở nhà và phụ nữ làm việc ngoài xã hội trong những tầng lớp xã hội khác nhau phải tạm thời quên đi khả năng không cân bằng giữa hai loại địa vị xã hội của phụ nữ. Nói cách khác, để có thể phát ngôn một cách đơn nghĩa *sự khác nhau của các ép-phê*, thì lý luận thống kê phải giả định là có tính đồng nhất về nghĩa của một giá trị nào đó của mỗi biến thiên cho dù biến thiên đó tham gia vào bất kỳ sự tương tác nào. Sự méo mó mà nguyên tắc thực nghiệm áp đặt cho thực tế xã hội sinh ra một sự phản nghĩa xã hội học rất lớn. Đồng thời, nó khép kín phát ngôn lý thuyết trong khuôn khổ lý luận thuần thống kê. Dạng lý luận thuần thống kê này làm quên đi hoàn cảnh thông tin được xây dựng lần theo các nhu cầu của nó: ý nghĩa của việc phân phối nét đặc điểm (trait) được biến thiên (y) đánh giá không thể được phát ngôn lý thuyết về mặt xã hội học mà lại không diễn giải tính không chắc chắn về mặt xã hội đối với một phụ nữ được “nghề nghiệp hóa” (được đi làm) khi người

phụ nữ đó thuộc vào một tầng lớp xã hội trong đó đặc điểm này trở nên không đặc trưng bởi vì đặc điểm này rất hiếm hoi. Thông tin hữu hiệu là một thông tin thuộc vào ngữ cảnh và ở đây thông tin này được thể hiện ở **bảng IIIb**, nhưng cơ chế phân tích đa chiều luôn luôn có xu hướng khép lý luận tiếp cận thực tế trong cái giới hạn của **bảng IIIa**. Tính không thực tế của phát ngôn lý thuyết hình thức mà ví dụ này có tính thói phồng lên hiển nhiên có tầm khái quát.

Mọi “cấu trúc thực nghiệm” nghiên cứu cung cấp cơ sở kỹ thuật phù hợp cho việc phát ngôn thống kê về các “ép-phê tương tác”. Phát ngôn lý thuyết các ép-phê này có thể được thực hiện bằng cách quên đi cấu trúc *nhóm dân số quy chiếu*. Nhưng diễn giải thuần xã hội học các biến đổi chỉ có thể được thực hiện bằng cách khôi phục lại các ý nghĩa khác nhau cho những giá trị được một biến thiên sử dụng. Trong hoàn cảnh thực của các đồng trường lịch sử những đặc điểm tương quan hiếm hoi được sự tương tác thống kê gom lại sẽ chỉ cho việc diễn giải xã hội học những sự khác nhau đó. Và sự tương tác thống kê ấy chỉ còn biết những tần số tương quan mà thôi; để lý luận về ý nghĩa xã hội học của những mức độ tương quan hiếm hoi, cần phải chấp nhận suy nghĩ rằng cùng một giá trị thuộc yếu tố thông tin mà ta xử lý như một biến thiên sẽ có nghĩa của nó biến đổi theo những “đường chéo” mà ý nghĩa đó phụ thuộc vào. Hiển nhiên, điều đó dẫn đến việc phải quy chiếu ngữ nghĩa của *một đặc tính xã hội hiếm hoi* vào những quan sát khác với quan sát điều tra đã loại bỏ nó ra khỏi không gian lý luận thực tế bằng cách hoạch định cấu trúc mẫu nghiên cứu của nó. Một tần số tương quan mất đi ý nghĩa xã hội học có được khi nó hòa nhập vào tình huống các đồng trường lịch sử đặc biệt, khi tần số đó có mặt trong một ô thuộc bảng so sánh - nghĩa là khi nó có mặt trong bảng ở đó mọi đồng trường đều có quyền phát ngôn lý thuyết *ngang nhau về mặt hình thức*. Tóm lại, bằng các nguyên tắc thống kê, cơ chế so sánh chặt chẽ luôn luôn có xu hướng làm quên đi đối tượng

thuần túy của lý luận xã hội học. Ý định gọi tên ngữ nghĩa lịch sử luôn luôn giao cho lý luận xã hội học nhiệm vụ khôi phục lại *ngay trong môi trường tự nhiên (in situ)* các mối quan hệ được quan sát trên các nhóm dân cư thực (nhóm cá nhân hoặc nhóm đặc tính). Vậy, trong mỗi trường hợp, lý luận xã hội học đó đòi hỏi phải xây dựng ngữ nghĩa đặc biệt như là “đối tượng”. “Đối tượng” ngữ nghĩa đặc biệt đó được một hệ thống quan hệ sử dụng khi được khôi phục lại trong hoàn cảnh của nó. *Khoảng cách đối với tình huống thực nghiệm* thuộc vào đối tượng mà ta phát ngôn về nó (hoặc nếu ta muốn nói một cách khác, thì ý nghĩa không thể suy giảm ở các tập hợp đặc điểm được một giao diện lịch sử tập hợp lại như vậy-chứ không thể nào khác được-thuộc đối tượng mà ta phát ngôn về nó).

Các nhận định quan hệ luôn luôn bị ảnh hưởng một cách tự động bởi cấu trúc các biến thiên. Các nhận định quan hệ này đi đến chỗ *tăng trưởng ngữ nghĩa* vô hình. Việc tăng trưởng ngữ nghĩa vô hình như vậy làm cho vận động của cấu trúc biến thiên trở nên khó khăn đối với nhiều nhà nghiên cứu ít kinh nghiệm. Bằng cách tăng cường so sánh giữa các bảng chéo hoặc giữa các diễn giải về “bố cục hiện tượng”, những nhà nghiên cứu khám phá ra rằng có những sự gắn gũ giữa các biến thiên độc lập được xử lý bởi điều tra. Đồng thời, họ cũng khám phá được rất nhiều trở ngại không thể vượt qua được khi phát ngôn đơn nghĩa về các mối tương liên. Như Viện quốc gia về điều tra và thống kê kinh tế - xã hội (Pháp) INSEE đã chỉ ra rằng “ép-phê cấu trúc” quả thực là thức ăn thường ngày của việc diễn giải. Ví dụ, nếu các loại hình tuổi (giới tính hay tầng lớp xã hội - nghề nghiệp) bao hàm luôn các loại hình được phân chia tương tự bởi các tiêu chuẩn khác (học tập, công việc được hưởng lương hoặc trình độ bằng cấp), thì liệu trong nhóm dân cư được điều tra, ta vẫn cứ đánh giá “ảnh hưởng” của tuổi tác, giới tính hay thuộc tính xã hội nghề nghiệp được chăng?

Trước sự khó khăn gây ra bởi phương pháp thống kê, ta thấy rằng các nhà xã hội học không thể cam chịu sự *bất lực của lý luận thực nghiệm* và lần điều tra sau họ lại mơ tới một “cấu trúc thực nghiệm” khác. Họ tin rằng cấu trúc đó sẽ mang đến một mẫu điều tra lý tưởng, bằng cách tăng cường những “sự giao thoa” giữa các “tiêu chuẩn phân tầng” là vấn đề đáng tin và có lợi đối với họ. Bằng một lượng chủ thể đầy đủ, thì mẫu điều tra lý tưởng đó có khả năng đại diện cho mọi loại hình xã hội cần thiết cho việc vô hiệu hóa liên tục các biến thiên tham gia tương tác. Đơn giản đây là vấn đề niềm tin của các nhà nghiên cứu duy thực nghiệm. Ở đây *miếng mồi thực nghiệm* thể hiện rõ phần lớn các “hệ quả” khoa học luận, đồng thời cũng thể hiện luôn những sự bất lực của nó. Khi ta cho lý luận thực nghiệm phát triển logic của nó, ta thấy rằng nó dẫn đến một khung nguyên tắc lấy mẫu điều tra hết sức phi lý – phi lý như chính điều không tưởng cho rằng: bản đồ lãnh thổ có thể chồng lên chính lãnh thổ đó; theo những “tỉ lệ” khác nhau trong các phần thuộc lãnh thổ, ở đây có một khó khăn thêm: hình ảnh tâm lý về lãnh thổ bóp méo chính nó để cho phép so sánh các tần số cần thiết cho ép-phê đầy đủ của phương pháp phân tích đa chiều. Trong chừng mực nào đó, hình như phần lớn các loại hình xã hội được lý luận thực nghiệm đòi hỏi để áp dụng một cách đúng đắn vào các biến đổi xã hội học đó nhanh chóng trở thành những loại hình khá trống rỗng hoặc bất khả thi: trẻ em không đi học vì chưa đến tuổi đi học bắt buộc, (nếu ta kiên trì phân biệt ép-phê trường học và ép-phê tuổi tác), đàn ông làm việc nhà (để phân biệt ép-phê giới tính và ép-phê công việc gia đình), công nhân tốt nghiệp từ các trường lớn, nữ sinh viên là mẹ những gia đình đông con v.v.. không cần phải đi quá sâu vào đòi hỏi logic phi lý về mặt xã hội học - theo Simiand, đây là đòi hỏi có thể dẫn đến việc đưa lạc đà đến sống ở Bắc cực và đưa tuần lộc đến sống ở sa mạc Sahara (hết sức phi lý: ND) khi thấy rõ sự mâu thuẫn này ta nhận thấy rằng các thuộc tính đòi hỏi bởi tính hữu hiệu kỹ thuật của lý luận thống

kê ít nhiều khác với các tầng lớp xã hội được phân chia bởi những sự phụ thuộc lẫn nhau thực sự giữa các đặc tính. Các ép-phê gắn bó với hiện tượng cho rằng những đặc tính này *ít nhiều không chắc chắn* trong thực tế lịch sử bị biến mất hoặc bị bóp méo, khi nhà thực nghiệm thờ ơ với “con đường” này lại tìm được những người đại diện cho nhóm dân cư đó.

Vậy lý luận xã hội học chỉ được định nghĩa như một dạng lý luận buộc phải vận động và thực thi những thỏa hiệp lý lẽ giữa một bên là các nguyên tắc logic của lý luận thực nghiệm và một bên là các nguyên tắc miêu tả hoàn cảnh lịch sử. Thực vậy, trong phân tích các biến đổi xã hội, lý luận xã hội học dựa vào ngôn ngữ các biến thiên và làm xuất hiện *một thể đôi ngả* hoặc ít nhất làm xuất hiện một *mâu thuẫn về mặt phương pháp luận* giữa một bên là miêu tả lịch sử áp đặt dạng kiến thức về các giao diện lịch sử thực tế như là những hệ thống đặc biệt và không thể tái tạo các đặc điểm đồng trường và một bên là lý luận thực nghiệm luôn luôn dẫn đến việc hình thành các nhận định tương quan trên cơ sở những đồng trường lịch sử được coi như là những lý luận khái quát khẳng định thực tế về các mối tương liên giữa những *biến thiên thuần khiết*. Hiển nhiên, không thể từ chối những ảnh hưởng được mang lại bởi quá trình dựa vào ngôn ngữ các biến thiên để thiết lập và kiểm soát các nhận định quan hệ. Cũng không thể không biết các giới hạn và nhiệm vụ do lý luận xã hội học áp đặt cho phương pháp tái tạo và xử lý hiện tượng như vậy. Không phải chỉ vì lý luận xã hội học mở rộng ngữ nghĩa toán học và vật lý học của khái niệm “biến thiên” cho đến khi bao hàm luôn cả những khái niệm “quy luật” hoặc “những tập hợp phân định”, nhưng vì *việc diễn giải* các nhận định được sinh ra bởi sự gặp gỡ giữa các biến thiên dẫn đến chỗ hiểu biết được hoàn cảnh đặc biệt của các mối tương liên đó nên việc sử dụng thuật ngữ này trong xã hội học trở nên *tương đồng*, kể cả trong trường hợp các “biến thiên định lượng” thực hiện một đánh giá theo nghĩa hẹp của từ.

Không có lối thoát logic cho thế đôi ngả về mặt phương pháp luận này. Tâm lý học thực nghiệm cũng như những khoa học về con người hầu như đã từng sát cánh với mâu thuẫn giữa một bên là tính thuần khiết thực nghiệm và một bên là tầm vóc khái quát của các lý luận tiếp cận thực tế khoa học. Với cái giá là phải thu nhỏ các đối tượng quan sát của chúng, các khoa học tâm lý thực nghiệm đã không ngần ngại trang bị cho mình những điều kiện hình thức áp dụng phương pháp thực nghiệm ngay trong phòng thí nghiệm. Nhưng các ngành khoa học này được giải quyết ở phần thực nghiệm trực tiếp. Cũng như trong các khoa học vật lý, chúng không thu được kết quả logic tự nhiên về sự phong phú của tiến trình thế giới từ những đóng góp của mình. Để hình thành tính độc lập hoặc để phát ngôn chi tiết về sự tương tác giữa các biến thiên được trải nghiệm trong phòng nghiên cứu, phương pháp tinh chế các “khung nguyên tắc thực nghiệm” không ngăn cản các nhà thực nghiệm thẩm định – hoặc nghi ngờ – về quá trình diễn giải các kết quả: các ép-phê được ghi nhận trong phòng thí nghiệm luôn luôn có thể được sinh ra từ “những kết hợp bất thường các giá trị biến thiên đang vận động” – một trong số các nhà thực nghiệm đã nói như vậy. Các nhà thực nghiệm thường thận trọng khi nói tới “tính đại diện” của các tình huống được thực nghiệm tạo ra so với “tổng thể các tình huống thông thường”. Một số người cho là hài lòng với tính hợp thức nguyên tắc có thể chỉ giới hạn ở những tình huống không chắc chắn hoặc nhân tạo. Tất cả vấn đề là ở chỗ đó. Trong các khoa học vật lý, một “quy luật tự nhiên” được xác lập theo phương pháp thực nghiệm không thay đổi ngữ nghĩa vì hiện tượng: chỉ các xê-căng hoặc các đồng trường không chắc chắn của lịch sử tự nhiên có thể tạo ra các mối quan hệ mà không cần sự can thiệp của nhà thực nghiệm, thậm chí, đó là những mối quan hệ “hấp dẫn nhất” đối với việc phát triển kỹ thuật. Ngược lại, trong lịch sử thế giới loài người, việc xuất hiện một giao diện các đồng trường lịch sử lại không hi hữu và tính không hi hữu này làm

cho các phát ngôn lý thuyết trở nên trống rỗng phần cơ bản trong ngữ nghĩa của chúng - các phát ngôn lý thuyết đó nói về tính không hi hữu ấy mà không hề diễn giải nó: các đề xuất lý thuyết xã hội học không lý luận tiếp cận thực tế về tự nhiên; biết được điều đó nhưng rồi ta lại quên đi.

6. DÀN CẢNH VÀ TẬP HỢP TÀI LIỆU

Phần này được hình thành trên cơ sở lý luận của tác giả về địa vị của tự sử và tiểu sử trong quá trình phát triển ngôn ngữ lý thuyết xã hội học. Ở đây, tác giả chú ý phân tích hai tính nhận cảm của xã hội học với loại hình tài liệu này. Nhận cảm thứ nhất xuất phát từ các trường hợp được biểu lộ chi tiết, cụ thể và đầy đủ trong tổng thể các đặc tính độc đáo của tiến trình cá nhân hay dòng đời nào đó. Nhận cảm thứ hai xuất phát từ cấu trúc dọc của các hiện tượng biểu hiện qua tự sử và tiểu sử.

Tuy nhiên, nhà xã hội học cần phải cảnh giác với tính thực tế, tính trực tiếp và tính đặc biệt của tiểu sử và tự sử trong quá trình tự thuật của mình, vì không phải nét đặc điểm nào cũng trở thành đặc điểm biểu trưng của lý luận.

Trong phần này, J.-C. Passeron còn nêu lên được những điểm mạnh và điểm yếu trong việc phân tích dọc các hiện tượng xã hội. Phân tích các dòng chảy xã hội có nghĩa là phân tích các vận động của những đặc điểm trong một số nhóm dân số nào đó.

Cuối cùng, theo quan điểm xã hội học, tác giả không đồng ý với ý tưởng vừa mang tính triết học, lại vừa có biểu hiện trong văn học qua các nhân vật điển hình cho rằng một cuộc đời là tấm gương phản ánh thế giới. Các thế giới vĩ mô lặp lại thế giới vi mô như vậy quả là một quan niệm chưa đúng. Muốn tiếp cận được lịch sử xã hội loài người, các phương tiện xã hội học khác nhau cần

phải nghiên cứu trong tổng thể các mối quan hệ phức hợp của nó, chứ không phải từ một suy luận nhất định.

6.1. TIỂU SỬ VÀ/HOẶC TỰ SỬ, LUỒNG, HÀNH TRÌNH, TIẾN TRÌNH

Trước khi xã hội học được sinh ra, loại hình tiểu sử và/hoặc tự sử đã có ngôn ngữ mang tính lịch sử và văn học rất trang trọng của nó. Tiểu sử và/hoặc tự sử đã áp dụng nhiều phương pháp kể cả tốt cũng như không tốt. Chúng có được quyền lực tư duy rõ ràng tức thì là nhờ tính tự động của các hoạt động ký hiệu học. Quyền lực tư duy ấy thường trực tiếp hơn bởi vì nó có ý nghĩa hơn và ít bị cắt đoạn hơn so với quyền lực được sinh ra bởi những con đường thống kê ngoằn ngoèo, những phương pháp so sánh hay những *tập hợp tài liệu* nặng nề. Đó là những phương pháp mà xã hội học buộc phải sử dụng. Thực vậy, bằng cách tập trung tính trong sáng chức năng của “*tiên khái niệm*”, tính tư duy của một tiểu sử và/hoặc tự sử ngay lập tức tự áp đặt sự hiển nhiên tồn tại của kinh nghiệm (vécu) và tính hiệu quả của dân cảnh. Không có gì đáng ngạc nhiên nếu tiểu sử và/hoặc tự sử trở lại mạnh mẽ trong các khoa học xã hội. Từ hai thập kỷ nay, một lượng lớn các công trình nhân chủng học hoặc xã hội học đã chứng minh điều này. Hơn thế nữa, sự tăng cường trao đổi một thứ văn liệu lý thuyết hỗn hợp ngày nay có xu hướng tạo ra một tình huống mập mờ về mặt phương pháp luận. Nói đúng ra, sự tăng cường như vậy có xu hướng tạo ra một tình huống trong đó cùng tồn tại và thỉnh thoảng xen lẫn vào nhau giữa một bên là sự cố gắng phát kiến những phương pháp luận mới phù hợp với ưu tư của từng cá nhân và một bên là tính dễ dãi trong cách viết, thể hiện ở chỗ dùng lại “*phương pháp tiểu sử và/hoặc tự sử*” và tình lọc sơ qua các “*công thức*” đã được thử thách bởi loại tiểu sử và/hoặc tự sử lãng mạn hoặc tô hồng.

Độc lập với mọi phương pháp chứng minh và suy đoán, phương pháp giải thích và diễn giải được hưởng một khả năng tư

duy rất ghê gớm. Ở đây, ta sẽ cố gắng chỉ ra một vài nguyên nhân tạo nên khả năng tư duy đó (theo lối tiểu sử và/hoặc tự sử). Phương pháp giải thích và diễn giải ghi nhận những miêu tả của nó về tiến trình lịch sử trong khuôn khổ tiến trình tiểu sử và/hoặc tự sử. Vậy, đối tượng của phân nghiên cứu này không phải là sự thiếu thốn hay sự không gắn bó về mặt ngữ nghĩa, mà là *sự thái quá* về điều này trong mọi phương pháp tiếp cận tiểu sử và/hoặc tự sử. Chỉ sau khi nắm được triệu chứng “thừa ký hiệu” ta mới nghĩ đến một vài cơ chế qua đó xã hội học có thể hy vọng nuôi nấng các phương pháp và các thuật ngữ lý thuyết của nó bằng sự phong phú rất ý nghĩa của quy luật tiểu sử và/hoặc tự sử, mà không có nguy cơ bị “chết” vì khó tiêu hóa sự quá thái đó.

Trong các khoa học xã hội, ở chuyên ngành nào cũng vậy, đối với tôi, hình như đường lối phù hợp với hoàn cảnh hiện nay là khá đơn giản, nó có thể được diễn đạt bằng sự phối hợp giản đơn giữa lời răn dạy và khẩu hiệu sau đây: *không nên tẩm “đứa bé cấu trúc” với nước tẩm “tự nhiên chủ nghĩa”*. Qua đó tôi muốn nói rằng, trong nhiều nghiên cứu hiện nay, việc vượt qua được những hình thức máy móc nhất hoặc trừu tượng nhất của thuyết tự nhiên chủ nghĩa quyết định là một tiến bộ về lý thuyết. Đây là điều bất luận bàn cãi vì có thể quan sát được; nhưng với điều kiện là ta phải làm tốt hơn những gì mà ta có thể vượt qua được, nghĩa là ta phải bổ sung một số nguyên tắc cho công việc diễn giải, ta không được thoái bộ, nghĩa là ta phải thoát khỏi những gì mà ta đã vượt qua. Thế nhưng, đối với tôi, trong sự chuyển hướng theo nghiên cứu tiểu sử và/hoặc tự sử, dường như tiến bộ của hoạt động diễn giải thường đi kèm theo toan tính vắt bỏ những gì giống với phương pháp xây dựng cấu trúc các đối tượng nghiên cứu và những gì tương đương với việc tinh chế các phương pháp nhằm xây dựng những cấu trúc lịch đại hay đồng đại: hình ảnh, loại hình, mô hình kết cấu, mô hình liên tiếp, mô hình thời gian hay mô hình gián đoạn.

6.1.1. Đa thịt và bộ xương thời gian

Ta hiểu rằng mọi chất liệu “tiểu sử và/hoặc tự sử” có được sự tổ chức của nó chính là nhờ thời gian sống của một cá nhân hoặc nhờ thời gian gắn bó các thế hệ trong một dòng dõi. Vì lợi ích ngày càng lớn đối với phương pháp “tiểu sử và/hoặc tự sử”, nên cần phải nhận định rằng tham vọng nhân chủng học và toán tính thoái bộ trong xã hội học cùng tồn tại một cách mơ hồ. Chú tâm đến thời gian cụ thể, thời gian sự kiện, những cuộc đời cá nhân hay tập thể nối tiếp nhau hay những tiến trình lịch sử đặc biệt quả thực hòa lẫn hai tính nhận cảm sau đây với tiến trình lịch sử. Hai tính nhận cảm này không có cùng giá trị lý thuyết, cũng không có cùng ngữ nghĩa khoa học luận. Nhận cảm đầu tiên, đó là nhận cảm ở tính biểu đạt “trường hợp được biểu lộ trong toàn bộ tính nghiên cứu chi tiết và đầy đủ về nó”, nhận cảm đối với thuyết thực tế văn phong chi tiết, đối với *tính độc đáo của tiến trình lịch sử* thuộc một cá nhân hay một dòng dõi nào đó. Nhận cảm thứ hai là nhận cảm lý thuyết đối với *sắc thái độc* của các hiện tượng, đối với cấu trúc các xê-căng trường hợp. Ngay từ khi các xê-căng này có một đặc tính khái quát nào đó, thì chúng tạo nên cấu trúc của một thời gian xã hội hoặc một thời kỳ lịch sử nào đó. Thế nhưng cả hai tính nhận cảm này thường bị lẫn lộn, về mặt tâm lý mà nói, liệu có phải vì tính nhận cảm này sinh ra tính nhận cảm khác hay không? Trừ khi cố gắng làm thuần khiết về mặt phương pháp luận, kết quả là tính nhận cảm thứ nhất luôn luôn có xu hướng gây nhiễu tính nhận cảm thứ hai, lôi kéo nó và chần chẫn gây ra ở nhận cảm thứ hai này nguy cơ thoái bộ qua những gián đoạn về mặt khoa học luận mà những sự gián đoạn khoa học luận này đã báo hiệu sự hình thành các công trình nghiên cứu xã hội học thế kỷ XIX và sau đó là những tiến bộ lý thuyết, chẳng hạn, những phân tích chức năng hoặc những phân tích cấu trúc cùng với những kết quả từ việc khái quát và so sánh của những công trình đó. Hiển nhiên, ở đây ta sẽ không biện hộ “tinh thần cấu trúc” như là “tinh thần đối thuyết nhân văn chủ nghĩa” (Althusser đã nói như vậy trong những năm

1960), cũng không biện hộ cho tinh thần lãng mạn về cái cụ thể, càng chặt chẽ càng tốt. Nhưng sẽ là phù hợp nếu ta đẩy hai thứ nhận cảm tiểu sử và/hoặc tự sử này đi đến thái cực để xác định hai đỉnh miêu tả hoặc hai đỉnh của tiến trình lịch sử.

6.1.2. Sự không tương ứng của hình thức tiểu sử và/hoặc tự sử

Ở một đỉnh (của khung lý thuyết đã trình bày: ND), tiểu sử và/hoặc tự sử ở trong trạng thái thô và nó mơ đạt được sự hoàn hảo. Tiểu sử và/hoặc tự sử đó được an ủi bằng khẳng định cho rằng “chẳng có gì là không có ý nghĩa”. Ở đây, điều được tiểu sử và/hoặc tự sử nhắm tới và chia sẻ, điều tạo ra cảm giác hiểu biết, chính là việc trực tiếp có thể sờ mó được *không chỉ* hiện tượng thực tế: “điều này đã xảy ra như vậy ở một nơi nào đó và đối với ai đó”, *mà còn* hấp thụ được hình thức của chuỗi liên kết các ép-phê trong một đời người – hình thức ấy mang tính cụ thể, đặc biệt và có thể hiểu được ngay lập tức. Tiểu sử và/hoặc tự sử hấp dẫn nhờ những khả năng gợi ý của nó, chính mục đích không tương ứng về tính hoàn hảo hình thành nên ảo giác hiểu được ngay lập tức. Vì vậy, ở đỉnh này, có một nguy cơ lớn: vấn đề lý thuyết về các *nét đặc điểm miêu tả hữu hiệu* bị biến mất. Ngay từ khi có nghiên cứu về mối quan hệ với thực tế xã hội - lịch sử trong các sắc thái tiểu sử và/hoặc tự sử, trong các sắc thái cá nhân hay các “yếu tố khó lường của cuộc sống thực” mà Malinowski đã từng nói tới, thì xuất hiện tham vọng lớn nhất về miêu tả nhân chủng học và đồng thời xuất hiện một ảo tưởng khoa học luận kèm theo tham vọng này như là cái bóng của nó – nhìn từ mọi góc độ đều thấy đây là ảo tưởng về tính hữu hiệu của một công việc thực nghiệm đặc biệt. Bởi vì tất cả những điều đó đều xuất phát từ hiện tượng “thực tế”, “trực tiếp”, “đặc biệt” và bởi vì thực tế ấy có thể “sờ mó được”, “tập hợp được”, “kể lại được”, “trích dẫn được”, “tuyển tập được”, “quay phim được”..., cho nên về mặt cảm xúc, rất khó có thể để mất dù là một mảnh nhỏ nhất của

“thực tế” đó, vì mỗi mảng thực tế đều mang *tính chất* của toàn bộ tiến trình tiểu sử và/hoặc tự sử. Thật là bất hạnh khi phải chấp nhận rằng không phải bất kỳ nét đặc điểm nào hoặc không phải bất kỳ tập hợp nét đặc điểm nào cũng lập tức trở thành đặc điểm hữu hiệu.

Ta có thể nói điều này theo một cách khác: hình như tất cả đều hữu hiệu bởi vì *tất cả đều được cảm nhận như có tính hoàn dụ*. Trong trường hợp tiểu sử và/hoặc tự sử, mọi thông tin được miêu tả mang lại chắc phải có sự tăng trưởng ngữ nghĩa đối với thính giả do thói quen được “quy ước” bởi mỗi độc giả khi đọc chuyện viễn tưởng. Khi đọc loại chuyện này, những “sự thêm thắt” trong khi kể, sự thiết tạo mọi chi tiết thành “chi tiết dễ dự”¹ luôn luôn có xu hướng làm cho mọi thông tin về tình huống hoàn cảnh trở thành “yếu tố chức năng”, nghĩa là trở nên xác đáng đối với cốt truyện và ngược lại. Tóm lại, ở định này nổi lên một nguy cơ có tính chất văn học được khuyếch đại bằng ảo tưởng bãi bỏ công việc nghiên cứu sử học hay xã hội học - đó là ảo tưởng về tổng thể tính hữu hiệu của những gì có thể miêu tả được: tất cả hình như xác đáng, hữu hiệu để miêu tả; để nói như thuyết duy nghiệm thực tế logic, nghĩa là thế giới không thể miêu tả được.

6.2. THUYẾT CẤP TIẾN HÌNH THỨC

Ở định khác (của khung lý thuyết đã dẫn: ND), cũng có thể hình thành một tư tưởng thái quá. Tư tưởng thái quá này có những yếu tố riêng của nó: phong cách miêu tả tiến trình lịch sử trượt từ *thuyết cấu trúc phương pháp luận sang thuyết cấu trúc tuyệt đối* chỉ còn muốn biết một thực tế mà thôi, đó là thực tế các nét đặc điểm hữu hiệu và các hệ thống quan hệ tạo nên chúng: tư tưởng thực tế về những vị trí và những sự đối lập, về những

1. Jakobson R., *Tiểu luận về ngôn ngữ học khái quát*, Paris, Nhà xuất bản Minuit, 1963, trang 63-66. Trong tác phẩm này, tác giả phân tích “sự tương đồng sâu sắc gần bố thuyết thực tế với hoàn dụ”.

quy luật chuyển dạng hoặc tái tạo. Đối với tất cả những điều này, các tiến trình cá nhân không còn là những gợi ý để miêu tả những gì làm đầu đề cho trí năng khái quát hóa trong một đặc tính đặc biệt nữa. Các tiến trình cá nhân đó chỉ còn được nhìn nhận như những “yếu tố mang cấu trúc”, những yếu tố nắm giữ “một hệ thống” hay “một trường”, tóm lại, chúng là những kết tụ các đặc điểm đồng đại. Ở đây, những nét đặc điểm hữu hiệu *không còn được tìm kiếm* trong và bởi vận động tiểu sử và/hoặc tự sử nữa (giống như các nét đặc điểm hữu hiệu của một âm vị cũng được tìm kiếm trong và bởi vận động âm học của lời nói thuộc một ngôn ngữ tự nhiên). Các nét đặc điểm hữu hiệu *được tạo ra* bởi việc dấu tên các tác nhân thuộc tiến trình lịch sử, mà các tác nhân đó được xử lý như những “đơn vị thống kê” giản đơn và được tư duy như những chỉ tố có thể thay đổi luân phiên trong một cấu trúc biến đổi, mà lẽ ra cấu trúc biến đổi ấy phải bỏ qua các tiểu sử và/hoặc tự sử, và vì vậy theo nghĩa hẹp, lẽ ra nó phải bỏ qua các cá nhân mang bản sắc cá thể. Trong chừng mực mà thuyết thực tế cấu trúc và/hoặc thuyết thực tế phân loại liên quan đến việc phân tích dọc các hiện tượng, thì ta thấy rằng các đặc tính tiểu sử và/hoặc tự sử cá nhân *không được xử lý* ở phân tích đó (nghĩa là không được phong cách hóa, không được phân đoạn lại, không được làm tương đồng hoặc đối lập để xây dựng ở đó lượng tối đa đặc điểm hữu hiệu đặc trưng của một mẫu điển hình hoặc một mẫu có thể minh chứng được thuộc một mô hình nào đó), nhưng các đặc tính tiểu sử và/hoặc tự sử cá nhân như vậy lại *bị quên lãng*, bởi vì, trong phong cách miêu tả này, qua thời gian, các cá nhân có thể *mất đi* bản sắc của họ mà không hề có trở ngại về mặt phương pháp luận. Trong mọi nghiên cứu về sự tiến triển theo thời gian của một hệ thống quan hệ giữa các đặc tính cá nhân, thì đó lại là điều được minh họa bởi lợi thế của “mẫu tương đối” so với “mẫu thực” (ở đây “mẫu” được hiểu như một nhóm người dùng cho một điều tra nghiên cứu nào đó: ND): vì mục đích đó, nên luôn luôn cần phải khuyên dùng giải pháp phương pháp luận đầu tiên, đó là giải pháp cho áp dụng

những điều tra lặp lại qua thời gian đối với các mẫu cá nhân khác nhau để các mẫu này có cùng cấu trúc dưới mỗi quan hệ giữa các đặc điểm mà ta muốn miêu tả sự tiến triển của mỗi quan hệ giữa các đặc điểm này với các đặc điểm khác qua thời gian - đây có thể là một giải pháp “kinh tế” chăng? Chỉ cần việc lấy mẫu điều tra đảm bảo cho mẫu thứ hai *tính đại diện* trong lớp tuổi tương đương với *tính đại diện* của mẫu ban đầu là được. Ở đây, việc mất đi tính liên tục tiểu sử và/hoặc tự sử không để lại hậu quả gì, bởi vì phương pháp này chỉ đòi hỏi “bản sắc đặc thù” của các cá nhân mà thôi; còn “bản sắc số học” (*identité numérique*) (tính “giống nhau”: *mémeté*) chẳng bổ sung gì cho việc chứng minh hay phản bác; nó là sự sang trọng không cần thiết.

Ta thấy rằng tôi gọi các phân tích dọc là *phân tích luồng* theo nghĩa nào: phân tích dọc chỉ biết đến các cá nhân với tư cách là chúng có thể thay thế lẫn nhau dưới một số điều kiện: các điều kiện này được tiến hành như những phân tích các dòng hải lưu, có thể xác định được trong những “màng nước” các đặc điểm về tốc độ, hướng chảy, nhiệt độ, cấu trúc thành phần hóa chất, và có thể đánh giá được những biến đổi của chúng mà không bắt buộc phải chạy theo chi tiết các phân tử tạo nên dòng nước và lại càng không bắt buộc phải miêu tả chuyển động Braonơ của những màng nước đó. Phân tích các “dòng chảy” xã hội là phân tích các vận động của những đặc điểm trong một nhóm dân số nào đó; thoát nhìn, phân tích này chỉ liên quan đến các cá nhân tạo ra dân số đó, bởi vì đối với nó, các cá nhân được xác định bởi một vài biến thiên hữu hiệu hoặc bởi một tập hợp nhiều biến thiên hữu hiệu, vẫn luôn có thể luân phiên thay đổi, ngay từ khi cùng các biến thiên đó có thể được xác định khi có những nhất cắt đồng đại liên tục có thể là trong một dân số khác. Hiển nhiên, những cách thức sử dụng công cụ thống kê cổ điển đã ổn định trong xã hội học định lượng tạo thuận lợi cho việc chuyển hướng về phía định nghĩa phân tích dọc. Phân tích dọc thì lại được giới hạn ở phân tích các luồng mang tính chất loại

hình, nghĩa là phân tích sự tiến triển theo thời gian của các đồng trường đặc điểm phổ quát phát sinh.

Để nói một cách chính xác những gì liên quan và những gì bị loại trừ bởi chính phân tích luồng trong hình thức trừu tượng hoặc duy tự nhiên này, cần phải trở lại xem xét lý lẽ bác bỏ của Godard đối với ẩn dụ đã được Bourdieu¹ sử dụng – ẩn dụ về sơ đồ tàu điện ngầm như là sơ đồ lý thuyết có tính chất bắt buộc đối với việc di chuyển của hành khách. Tác giả cho rằng: “cùng với các ẩn dụ khác, ẩn dụ này cũng chưa phản ánh được một cách đầy đủ, bởi vì ngược với mạng lưới tàu điện ngầm không tiến triển (hoặc rất ít), các chu trình xã hội được thể chế hóa lại có một lịch sử và luôn luôn trong quá trình cơ cấu lại”². Chắc chắn là như vậy, nhưng ở đây, không phải chỉ là vấn đề lịch sử của mạng lưới thể chế trong đó các tiểu sử và/hoặc tự sử phải đi lại theo nó: nếu Bourdieu cũng như những ai theo tư tưởng Durkheim nói chung muốn gọi lên ý tưởng đầu tiên là có sự bắt buộc về mặt xã hội, thì tôi tin rằng ông ta cũng không gọi ý một phép hoán đổi học cố định về xã hội; nếu như việc khoan đường hầm thuộc một phạm trù lịch sử quá chậm, thì bản đồ các thành phố sẽ cung cấp một ẩn dụ tương đối khả dĩ hơn. Cần phải nhận thấy rằng quá trình xây dựng mô hình xã hội (*modelage social*) từ các tiểu sử và/hoặc tự sử không được khai thác triệt để bởi hoạt động của các thể chế, các chuẩn mực hoặc các nhóm đại diện: ta cũng phải nắm bắt được các dấu vết này như là các cọc tiêu được các *cơ hội xã hội* vẽ trước cho mỗi một cá nhân; các cơ hội xã hội được ghi nhận cho mỗi người ở mỗi lần chuyển hướng chuỗi lý thuyết của Markov; trong chuỗi lý thuyết đó, một tiểu sử và/hoặc tự sử nhìn từ bên ngoài được giải quyết; đó là các

1. Bourdieu P., “Ảo tưởng về tiểu sử và/hoặc tự sử”, *Hoạt động nghiên cứu trong các khoa học xã hội* (62-63), số ra tháng 6 -- 1986.

2. Godard F., “Phương pháp tiếp cận tiểu sử và/hoặc tự sử dưới sự kiểm nghiệm của phương pháp diễn giải. Các hình thức thời gian của tính nhân quả”, *Tạp chí xã hội học Pháp*, XXXI, 1990, trang 23-54.

“khả năng” xã hội bắt buộc, ngay cả khi chúng không được đòi hỏi, không được sử dụng hoặc không được nói rõ ở bất kỳ nơi nào và bởi bất kỳ ai: chỉ có xã hội học định lượng mới có các phương tiện xác định các khả năng xã hội ấy và qua việc thanh lọc các mối tương liên, chỉ có xã hội học định lượng mới có các phương tiện nói ra và dựng nên sơ đồ vận động lịch sử của toàn bộ mạng lưới nguyên tắc bắt buộc, kể cả những nguyên tắc ngầm ngấm nhất; qua mạng lưới đó, các số phận xã hội có trước các tiểu sử và/hoặc tự sử.

Theo chúng tôi, tính chất giảm thiểu của mô hình lý thuyết được gợi ra bởi ẩn dụ về “sơ đồ” (tàu điện ngầm) hoặc “bản đồ” (thành phố) gắn liền với một việc khác: chỉ biết *các hành trình* và *tiến trình cá thể*, tính chất giảm thiểu này làm biến mất quá trình xem xét các *vận động*, nghĩa là không xem xét đến các phân đoạn ít nhiều bắt buộc, ít nhiều kéo dài, và các nhóm cá thể vận động được liên kết hoặc bị tách rời nhau trong một mạng lưới các vị trí đã xác định theo các phân đoạn đó. Chính vì vậy, tôi thấy rằng ẩn dụ mà Schumpeter đã dùng trong tiểu luận về các giai cấp xã hội tuy giản đơn, nhưng lại soi rọi được nhiều điều¹: trước khi Bourdieu bước xuống tàu điện ngầm, thì Schumpeter đã dùng xe buýt. Tác giả nói rằng các giai cấp xã hội (hoặc tất cả các cách phân chia khác được coi là hữu hiệu cho một chuỗi ép-phê) đều như những chiếc xe buýt mà hành trình của chúng tạo nên một đối tượng miêu tả đặc biệt, ngay cả lúc đến bến cuối cùng những chiếc xe buýt đó không còn giữ lại cùng những hành khách lúc lên xe, và trong chừng mực nào đó, chúng chẳng giữ lại được hành khách nào ban đầu. Schumpeter đã không thừa nhận rằng người ta có thể “hủy bỏ” sự tồn tại chung và lịch sử của các giai cấp bằng nhận định cho là có “tính chuyển biến xã hội”, nghĩa là các cá thể hoặc các dòng cá thể là những

1. Schumpeter J., “Các giai cấp xã hội trong môi trường dân tộc đồng nhất”, *Chứng minh để quốc và giai cấp xã hội*, Paris, Nhà xuất bản Minuit, 1972, trang 183.

tác nhân thực duy nhất vận hành và luân chuyển trong các giai cấp xã hội, luôn tham gia vào các giai cấp và cũng luôn xuất phát từ đó. Chắc chắn, việc nghiên cứu tính chuyển biến xã hội trong thế hệ hoặc liên thế hệ tạo nên một phạm trù nghiên cứu. Nhưng nghiên cứu như vậy hãy còn để ngỏ phạm trù miêu tả lịch sử khác, theo nguyên tắc, trường này không thể hạn chế ở việc miêu tả tiến trình của các giai cấp xã hội, mà *tiểu sử và/hoặc tự sử tập thể* của các giai cấp xã hội ấy lại không được suy ra từ các tiểu sử và/hoặc tự sử cá nhân. Việc phân nhóm hoặc giai cấp xã hội được chứng thực trong các ép-phê bền vững (hoặc nói cách khác, bằng tính khách quan của các mối tương quan đặt các nhóm hoặc giai cấp đó trong quan hệ xung đột hoặc hợp tác, thống trị hoặc vâng lệnh, tuân thủ), các nhóm xã hội hoặc giai cấp được phân chia như vậy có các đặc điểm và một lịch sử không thể giảm thiểu ở các đặc điểm của các cá nhân hoặc các dòng cá nhân vận động và luân chuyển giữa các nhóm trong một thế hệ hoặc từ thế hệ này đến thế hệ khác.

Vận động của các xe buýt xác định tính sự kiện được ghi nhận trong ngày theo cách khác so với thời gian biểu của các hành khách: xe buýt đến nơi hoặc bị tắc bởi một cuộc đình công nào đó, có đến chậm hay không v.v. Đó chính là tính hiện tượng khách quan và có thể đánh giá được, chứ không phải là chuyển động siêu hình được các nhà xã hội học lập đi lập lại mà không thấy chán. Về mặt phương pháp luận, niềm tin “duy thuyết cá nhân” của các nhà xã hội học này chẳng còn muốn thấy điều gì khác ngoài các tác nhân cá thể. Ấn độ về vận động của xe buýt không gợi ý từ chối việc phân tích quá trình cấu tạo các luồng, nhưng nó có xu hướng đơn giản hóa quá trình cấu tạo đó bằng cách huỷ bỏ việc phân tích cấu trúc tiến triển hoặc cấu trúc bất biến của các luồng. Nếu ta thực hiện hai nhất cắt đồng đại vào lúc khởi hành và lúc đến bến cuối, thì ta có thể nhận thấy rằng: lúc đến (bến cuối) có ít hành khách hơn, có nhiều hành khách hơn hoặc có cùng lượng hành khách so với lúc khởi hành; hoặc

chẳng hạn ta có thể nhận thấy rằng: tỉ lệ giới tính hay tỉ lệ hành khách trẻ-già đã thay đổi v.v.; ta có thể làm đủ loại phân tích so sánh giữa các bến hoặc giữa tuyến xe này với tuyến xe khác, thậm chí có thể phân tích so sánh các yếu tố mang *cùng dạng* đặc điểm, nhưng hành khách thì hoàn toàn có thể thay đổi: không nhằm vào cùng một lịch sử nữa, ta phải tự trang bị một phương pháp khác so với phương pháp cho phép nghiên cứu các cá nhân-hành khách lên xuống xe, và với họ, ta có thể chỉ cần hỏi chuyện lang thang trong ngày của họ là được rồi.

6.3. HOMUNCULUS MUNDUS: MỘT CUỘC ĐỜI – TẤM GƯƠNG PHẢN ẢNH THẾ GIỚI

Miêu tả tiến trình xã hội có thể có hai hình thức giới hạn. Cái lợi của hai hình thức này là rút ra những gì được thực hiện một cách đặc thù bởi mỗi một trong hai sự lựa chọn phương pháp luận, tương liên với những gì mà lựa chọn phương pháp luận đó không thể làm được – tư tưởng thái quá cũng mang đặc điểm này. Nói một cách chính xác là, phân tích tiểu sử và/hoặc tự sử (lựa chọn phương pháp luận thứ nhất: ND) thể hiện nhiều khó khăn hơn so với phân tích loại hình trong việc hình thức hóa các phương pháp và xác định các nguyên tắc riêng của nó, bởi vì phân tích một cuộc đời theo trật tự tiểu sử và/hoặc tự sử ngay lập tức có khả năng tư duy luận rõ ràng và khá phong phú để tránh không phải cố gắng về mặt phương pháp luận. Phương pháp luận có nguy cơ biểu lộ rằng khả năng này luôn luôn chịu sự ảnh hưởng của một mô hình văn học. Mô hình này chỉ chờ khả năng tư duy đó thuộc vào thứ văn chương của nó: đằng sau chuyện đời (tiểu sử và/hoặc tự sử) là chuyện lãng mạn; đằng sau việc xây dựng “trường hợp điển hình” qua các tiểu sử và/hoặc tự sử là so sánh các “cuộc đời điển hình”, mà so sánh kiểu này lại còn xuất phát từ xa thẳm trong lịch sử các loại hình văn chương, văn học.

Sức mạnh tưởng tượng của các mô hình văn học này còn vượt qua cả ảnh hưởng trực tiếp của chúng. Điều làm nên sức

mạnh ấy trước hết gắn liền với sự tưởng tượng mang tính chất triết học. Từ siêu hình học cổ đại đến siêu hình học cổ điển, sự tưởng tượng mang tính triết học này đã thấy rằng toàn thể giới được phản ánh và thu nhỏ trong một cuộc đời, một đồng dơi học hoặc một triều đại. Các thế giới vi mô lặp lại thế giới vĩ mô, hoặc sự hài hòa được thiết lập trước một cách thần kỳ giữa các đơn tử (monades) được quan niệm như những “yếu tố tự động tinh thần”. Thật tiết kiệm tư duy biết bao khi biết trước được thế giới, với những quy luật và những cấu trúc của nó, được tóm tắt bằng một chữ viết thường và tính đặc biệt giản đơn của một cuộc sống cá nhân! Homunculus mundus: một cuộc đời chính là “tấm gương phản ánh thế giới”. Tốt hơn hết, nên hiểu biết Thế giới trong tổng thể của nó để thực sự hiểu biết về cuộc đời (chẳng hạn như Thượng đế hiểu biết được Thế giới, hoặc chí ít là Thượng đế trong tiểu thuyết). Bằng việc chuyển đổi logic vừa không hợp thức, nhưng lại vừa hấp dẫn, khẳng định “một cuộc đời là tấm gương phản ánh thế giới” dẫn đến ảo giác vừa yếu ớt, vừa mãnh liệt. Có lẽ chỉ cần hiểu được một người là hiểu được Thế giới loài người chẳng ?! Mỗi một tiểu sử và/hoặc tự sử mang trong nó tất cả?!

Ở đây ta bàn đến hai loại kiến thức: thứ nhất là kiến thức về cái “Tất cả Lớn lao” (Grand Tout: Thế giới) và thứ hai là kiến thức nhỏ nhoi được sinh ra bởi việc hiểu trực tiếp về một cá nhân. Khi trí nhớ một kiến thức dung hòa được hai loại kiến thức này và khi nó không có tính chất triết học nữa để có tính chất nhân chủng học, bằng phương pháp luận hoặc bằng phương pháp “bác học” trí nhớ đó biểu lộ khả năng chống lại mọi hình thức tu từ hoán dụ về một cuộc đời đã được xây dựng quá chặt chẽ, thì ý định kể tiểu sử và/hoặc tự sử song hành với ý định tìm kiếm hão huyền một kiến thức hoàn hảo về cá nhân, “nguyên tố” mang đậm tính riêng biệt, trong “nguyên tố” đó, bách khoa *kiến thức logic tự nhiên* được tập hợp lại và được tan biến trong tổng hợp “kiến thức lâm sàng” hoàn hảo (kiến thức lâm sàng nghĩa là kiến thức sinh ra từ phương pháp quan sát trực tiếp: ND): huy động

và tập trung trong tiểu sử và/hoặc tự sử để tạo ra tính chất tư duy khoa học về một cuộc đời, nghĩa là về toàn bộ kiến thức được các khoa học nhân văn sản sinh ra, chứ không phải về thế giới. Tất nhiên, tôi nghĩ đến những gì làm biểu lộ *ý định vô cùng* của Sartre trong tác phẩm “Thằng ngốc trong nhà”, *L'Idiot de la famille*. *Ý định* này chưa bao giờ hoàn thành và không bao giờ có thể hoàn thành. Trong *ý định* này, điều nuôi nấng tính chất vô cùng của nó là làm sáng tỏ tiến trình cá nhân (Flaubert trở thành tác giả cuốn “Bà Bovary”) trong mọi sắc thái, trong mọi lựa chọn tồn tại của cá nhân đó giữa các không gian xác định trong đó cá nhân được ghi nhận, và qua các mối quan hệ mà cá nhân tham gia, đó chính là sự tồn tại của những kiến thức nhân chủng học tồn tại trước *ý định* nghiên cứu của Sartre. Không phải Sartre đã dựa vào Flaubert để có những khám phá xã hội học, lịch sử hoặc phân tâm học; ngược lại các kết quả nghiên cứu thế kỷ XX cần phải hiện hữu trước, phổ biến trước và trong tầm tay thì Sartre mới có thể tính đến việc hợp thức hóa giá trị khái quát của các kiến thức đó trong tính hữu hiệu, xác đáng đặc biệt. Việc cấu thành những kiến thức đó mang lại sự hữu hiệu “đặc biệt” để hiểu trường hợp Flaubert. Nhưng Flaubert cũng như mọi người không thể được khai thác triệt để với tư cách là lịch sử xảy ra trên thế giới và ít nhất là như vậy, mặc dù bề ngoài sự nghiệp của Flaubert coi như là hoàn hảo về mặt văn bản. Tiểu sử và/hoặc tự sử rất khó tạo ra được những gì nuôi nấng sự tò mò hiểu biết, nó nhằm làm sáng tỏ cá nhân với tư cách cá nhân, hoặc làm sáng tỏ những sản phẩm “đặc biệt” của cá nhân với tư cách “đặc biệt”. Tiểu sử và/hoặc tự sử luôn luôn phải phô trương những chi tiết mới, mà những chi tiết này đang tìm lý do tồn tại: nhà tiểu sử và/hoặc tự sử được nuôi nấng với hoài niệm thứ kiến thức tổng quát, vô số thông tin. Và nhà tiểu sử và/hoặc tự sử thực sự họ không bao giờ được “no nê”, thỏa mãn.

Với những thế đối ngả về phương pháp luận và lý thuyết, vậy là hình như ta do dự giữa hai điểm thái cực (khởi hành và đến:

ND) của một chiếc xe buýt. Chiếc xe buýt này lẽ ra phải quên đi hành khách của nó và quên đi các thái cực của nhà tiểu sử và/hoặc tự sử bị ám ảnh và vì tình yêu cá thể, nhà tiểu sử và/hoặc tự sử lẽ ra cũng phải quên đi các nhiệm vụ “duy so sánh” xã hội học. Ta thấy rằng sự do dự thể hiện qua những lựa chọn xử lý, chứ không qua những lựa chọn chất liệu: chất liệu tiểu sử và/hoặc tự sử cũng thuộc vào chất liệu lịch sử như bao chất liệu khác, hơn nữa, chất liệu tiểu sử và/hoặc tự sử thường đầy đủ hơn những chất liệu khác, tóm lại nó luôn luôn được tổ chức theo một cách khác; vấn đề là phải biết làm gì với chất liệu ấy. Xuất phát từ một tập hợp các tiểu sử và/hoặc tự sử, hoặc xuất phát từ các mối quan hệ của nó với hoàn cảnh lịch sử, làm thế nào để tạo ra tính chất tư duy dọc theo lịch sử này? Và ở trong tính chất tư duy này, ta có thể có một cái gì đó xuất phát từ các tiểu sử và/hoặc tự sử, chứ không xuất phát từ các quan sát phổ quát hoặc quan sát đồng đại? Trong “lý thuyết” của tôi, nếu có nguy cơ nào đó được xác định rõ ràng hơn một nguy cơ khác, thì chính là vì tiến trình tiểu sử và/hoặc tự sử đã thể hiện một trật tự “quá ý nghĩa” - hình như trật tự này được miễn mọi công việc tái dựng, bởi vì trước mọi xử lý, trật tự này vừa đề xuất và vừa áp đặt một mô hình diễn giải. Thậm chí, nó còn đề xuất nhiều mô hình diễn giải tự do kết hợp trong sự tồn tại hiển nhiên của tiểu sử và/hoặc tự sử.

6.3.1. Mô hình di truyền học

Trong chuyện thần thoại cũng như trong trí khôn của các dân tộc, chắc chắn mô hình đầu tiên đó là mô hình nhờ vào “sự sáng tỏ có tính chất tiền định” để cung cấp đường hướng chính, được sử dụng nhiều nhất cho tri thức luận về con người và những hoạt động của họ: trước khi “uốn theo” các nguyên tắc phương pháp sinh vật học hay lâm sàng (méthode clinique), mô hình di truyền học giải thích đã và đang ám ảnh một cách thô thiển ngữ nghĩa dành cho mọi chuỗi hiện tượng liên tiếp. Tuy nhiên, ta biết rằng post hoc propter hoc không phải là công cụ chứng minh có

giá trị tốt hơn trong tiến trình tiểu sử và/hoặc tự sử, so với trong tiến trình lịch sử. Một tiến trình tiểu sử và/hoặc tự sử được thực hiện tốt làm nhanh chóng quên đi công cụ này, chính vì mô hình đầu tiên này có được sức mạnh luôn hồi sinh là nhờ kinh nghiệm trực tiếp, mà kinh nghiệm này được sinh ra bởi ý thức theo đuổi các quyết định riêng của mô hình đó, và qua đó, nó có được sức mạnh là nhờ kinh nghiệm ban đầu của sự sinh trưởng và quan hệ dòng dõi, về mặt xã hội và tượng trưng tinh thần mà nói.

Mô hình *tăng trưởng sinh học* là mô hình “hàm súc” nhất trong các mô hình phát triển: trước khi tự nói “*natura*” bằng tiếng la-tinh, trật tự liên kết các sự việc như sự tăng trưởng và cuộc sống đã tự nói “*phusis*” bằng tiếng hy-lạp, giống hệt như hiện tượng hiển nhiên “ngựa sinh ra ngựa”, hoặc cây non hay con vật con lớn lên và già đi. Sự hiện hữu khắp nơi mức độ ngữ nghĩa như vậy trong các ẩn dụ, kể cả trong các ẩn dụ hiện đại, cho thấy rằng mô hình luôn luôn đòi hỏi những đặc tính tư duy theo chuỗi liên tiếp - thường thì ta ít thú nhận điều này. Đằng sau mô hình tiểu sử và/hoặc tự sử đang ẩn dấu một *mô hình di truyền* thực sự. Bản thân mô hình di truyền này được nuôi nấng bằng tính chất tư duy tương đồng của mô hình *gia phả học* và dần dần được nuôi nấng bằng những phát triển mạnh mẽ của mô hình *nguồn gốc vũ trụ hoặc luận thuyết thần hệ*. Không chỉ có trong truyện hay trong sử thi, trong các bài văn điệu hay trong phép lịch sử của các văn hóa truyền thống, mà việc nói “Cha nào con ấy”-“*Untel fils d'Untel*”- đã đủ để tự bày tỏ rõ ràng và tự giải thích được như là con người và là “yếu tố tạo ra” các hoạt động, hoặc như vị chúa và là chủ của một tổng thể ngữ nghĩa nào đó. Thường ngày, gia phả học và khoa học về nguồn gốc vũ trụ luôn vào trong những cảm giác hiểu biết của ta. Nhưng khi tình cờ lấy mấy câu của các sử gia hoặc của các nhà xã hội học thế kỷ XX, chẳng hạn trong việc phân tích những sự kiện tháng 5 năm 1968 (sự kiện sinh viên Pháp biểu tình năm 1968: ND), ta chỉ lúng túng trong sự lựa chọn các dạng thức của các khái niệm “sự trở

lại”, “sự thoái lui” hay “sự ngược về trước” trong tưởng tượng lớn xôn, như kiểu Proud’hon và của cách mạng Pháp thế kỷ XIX mà thôi: đưa trẻ sinh ra có “răng xấu” do lỗi của tổ tiên để lại, và sự phục sinh của tổ tiên, họ mệnh hoặc ảnh hưởng có hại, tất cả những điều đó đều dựa vào cùng một tập hợp mô hình. Ai có thể dám chắc hoàn toàn tránh khỏi những điều này trong diễn giải các tiến trình? Ai chưa từng hưởng điều tối thiểu của thuyết tiến hóa? Nếu ta đi tìm ở tiến trình lịch sử, hay ở tiến trình tiểu sử và/hoặc tự sử điều bé nhỏ đó, thì ta thấy mọi tiến trình lịch sử hay tiến trình tiểu sử và/hoặc tự sử có đầy rẫy những vấn đề được giải quyết bởi “thần họ mệnh” trước khi các vấn đề đó được đặt ra. *Rằng kiến thức về tiến triển lịch sử bị buộc không bao giờ được dựa vào một quy luật duy nhất của tiến trình chính là thần chú duy nhất ở đây!*

6.3.2. Mô hình duy bản chất

Trật tự tiểu sử và/hoặc tự sử của tiến trình đòi hỏi một hình thức hiểu thực tại khác. Hình thức này góp phần không nhỏ tạo nên yếu tố bảo đảm sự thật, đối với người kể tiểu sử và/hoặc tự sử. Người kể tiểu sử và/hoặc tự sử này có trực giác mơ hồ về sự thật, đó là trực giác cần thiết rất “người”. Qua sự phong phú đặc biệt và vô cùng của tiểu sử và/hoặc tự sử làm nên tính đặc trưng của cá nhân, hình thức tư duy luận này rất mạnh mẽ và tác động tức thì; nó dựa vào cảm giác cho rằng tính gắn bó và thống nhất của *tồn tại cá nhân* thuộc phạm trù *bản chất*: một cá nhân được kể lại đầy đủ hơn nếu như cá nhân đó thể hiện tốt và “tiêu biểu” bản chất ấy hơn. Không có vẻ dụng chạm đến điều đó, ở đây tiểu sử và/hoặc tự sử muốn trình bày sẵn giải pháp cho một vấn đề, thường được biểu hiện như một vấn đề không thể giải quyết của chu kỳ logic- đó là chu kỳ tổng hợp, được thực hiện bằng ngôn ngữ giữa các quyền lực của “*yếu tố hoàn cảnh*” (việc gọi tên bằng hành động ngôn ngữ một “bản thể đặc biệt” chẳng giống với bất kỳ bản thể nào khác) và các quyền lực “miêu tả có giới hạn”

(miêu tả hữu hiệu bằng cách sở hữu một đặc điểm hoặc một chuỗi đặc điểm), tóm lại, giữa “phát ngôn lý thuyết” bằng *danh từ riêng* và phát ngôn lý thuyết bằng *danh từ chung*: *omne individuum ineffabile*. Ta biết điều ấy mà không cần đọc Aristote. Tuy nhiên, qua và trong đặc trưng cá thể, khó tả hoặc khó nói hết, ta muốn phát ngôn lý thuyết về cá thể mà ta đã chọn. Vì đam mê ý tưởng này nên ta tin vào bản chất của một cuộc đời cá thể nào đó, và tin rằng, nếu ta hiểu biết bản chất ấy, nó có thể cho phép “diễn giải” được thoải mái toàn bộ sự phong phú của cuộc sống có “bản chất” đó. Nhà tiểu sử và/hoặc tự sử muốn hình thành ngữ nghĩa trong việc tìm kiếm ngữ nghĩa cuộc sống phải tự thú nhận rằng cần phải tin vào một cái gì đó như thể *thuyết đơn tử* (monadologie) của Leibniz. Trong thuyết đó, Chúa sở hữu kiến thức về những sự hệ lụy của mỗi một chất liệu, và kiến thức đó cho phép Chúa diễn giải theo phương pháp hằng để trong đơn tử.

Mô hình duy bản chất này được nuôi nấng từ kinh nghiệm gốc của chuyện đời như sự biểu hiện một giá trị hoặc một ý tưởng, như việc làm sáng tỏ một ngữ nghĩa nào đó. Mô hình này đã mang lại sức mạnh và hình thức chung cho mọi loại hình xử lý những “cuộc đời” nổi tiếng, qua các thứ văn hóa bình dân hay bác học, trong huyền thoại hoặc lịch sử, ở phương Tây cũng như ở phương Đông. Là một vị “thần” nhỏ, nhà tiểu sử và/hoặc tự sử chỉ biết rằng giữ lại bản chất của một cá thể theo *phương pháp hậu nghiệm*, giống như một dạng tổng tiểu luận về người đã khuất, chứ không giống như chương trình tiên nghiệm. Vậy nên, theo Leibniz, nhà tiểu sử và/hoặc tự sử giành cho *Thượng đế thông tin* tính vĩnh hằng logic. Khi dừng lại lịch sử tri thức lâu dài về “sự tranh cãi giữa những người xưa và nay” và đánh dấu những sự phục hưng của cuộc tranh luận này, Jauss đã chỉ ra vai trò của các xử lý so sánh giữa những sự nghiệp hoặc những cuộc đời tác giả được xây dựng song hành¹ trong các cuộc bút chiến

1. Jauss H. R., *Vì thẩm mỹ đón nhận*, Paris, Nhà xuất bản Gallimard, 1982, chương III.

mang tính văn hóa và văn học ấy. Nếu ta trở lại với hình thức hệ ý niệm trong xử lý các tiểu sử và/hoặc tự sử - hình thức đã được tác phẩm “Những cuộc đời song hành” của Plutarque minh họa và được liên tục chiêm ngưỡng cho tới ngày nay – tất nhiên, ở đây ta không quên bản dịch của Amyot – ta nhận thấy rõ ràng là mô hình duy bản chất làm nên sức mạnh “tự truyện” của so sánh tiểu sử và/hoặc tự sử: từ thời cổ đại cho đến thế kỷ XVIII, tư duy về những cuộc đời mẫu nghĩa là xây dựng những chân dung cuộc sống, mà ta đồng quy lại theo cách thức hoàn hảo theo đó các chân dung đó thể hiện một bản chất. Chỉ trừ khi không “đồng quy” cuộc sống cốt lõi của thần linh, còn với suy ngẫm có tính chất cơ đốc giáo, điều này làm giản đơn cuộc sống của nhà tiểu sử và/hoặc tự sử: Thomas a Kempis có thể nghỉ ngơi đương trí trong cuộc “giáp mặt” nhẹ nhàng với tác phẩm *Sự bắt chước chúa Giêsu*. Tác phẩm *Những cuộc đời song hành* của Plutarque bề ngoài chỉ so sánh César và Alexandre. Đối chiếu hai cuộc đời là một cách thức lý luận bằng tiến trình của một vấn đề, mà vấn đề này phải phán quyết lại một giá trị nào đó; vấn đề phải biết đâu là cuộc đời của César, đâu là cuộc đời của Alexandre, cuộc đời nào hiện thân nhà chiến tranh vĩ đại và cuộc đời nào hiện thân nhà chinh phục vĩ đại. Đối với Virgile và Homère, vấn đề cũng tương tự như vậy v.v...: bản chất luôn luôn ở trong một phần ba giữa những nhân vật “cạnh tranh” này. Hiển nhiên vấn đề trên đây chỉ có ích nếu ta giả thiết là có một điều tốt đặc trưng mà mỗi loại người đều có xu hướng vươn tới đó. Chẳng hạn, ta dùng lại đây một ẩn dụ chung của những người Hy Lạp: ở Thế vận hội, cuộc sống “chiêm ngưỡng” - tuyệt đối - của khán giả có mục đích khác cao hơn hẳn mục đích cuộc sống tranh đua của các vận động viên; đến lượt nó, cuộc sống tranh đua của các vận động viên lại rất khác và ưu thế hơn so với cuộc sống thủ công của những người buôn bán bánh ngọt đang đi lại giữa các bậc khán đài. Không nên đánh giá thấp sức mạnh tính của cấu trúc thuyết bản chất này. Trong truyền thống văn chương, cũng như trong thói quen lý lẽ của ta, cấu trúc bản chất đã chỉ ra một cách rõ

ràng ý tưởng cho rằng ta chỉ có thể kể lại các cuộc đời bằng cách tóm lược chúng theo một mô hình *cuộc đời mẫu*.

Bằng cách chuyển dịch một chút khái niệm “mẫu”, khi đọc một vài tác phẩm hiện đại về nhân chủng học cũng như về xã hội học, ta có thể tin chắc rằng trước khi chọn nhân vật từ sâu thẳm vô danh hoặc “lạ lùng” của công chúng, tác giả-nhà nghiên cứu đã đặt những cuộc đời cạnh tranh với nhau (hoặc các cuộc sống làng mạc, dòng dõi, gia đình cạnh tranh với nhau). Làm như vậy không phải để khoanh định giá trị đạo đức tuyệt diệu nào đó, mà là để khoanh định giá trị *tính điển hình*; tác giả - nhà nghiên cứu ấy cho những cuộc đời cạnh tranh để đạt được sự minh họa tuyệt hảo, mà không có phương pháp luận, cũng chẳng có nguyên tắc thực hiện – về mặt tu từ học, sự tuyệt hảo đó thể hiện trong khả năng minh họa một “sơ đồ” tác giả, và trong trường hợp xấu nhất thì nó minh họa một đề tài ngẫu nhiên hay một hình ảnh bất di bất dịch nào đó. Trên cơ sở này, khi câu chuyện kích thích được độc giả, mà không hề có chút “bảo lãnh” khoa học nào, thì nó luôn luôn có mọi cơ hội tạo ra ấn tượng hiểu biết sâu sắc, hoặc nắm vững được “sự thật điển hình” (“còn “đúng” hơn cả sự thật thống kê”). Để cho câu chuyện được kể chi tiết mà không đến nỗi quá vụng về, thì có một điển hình miêu tả xã hội học sẽ luôn luôn làm cho các bạn có ấn tượng rằng đó là một điển hình xã hội học có tính chất giải thích hoặc tái diễn (một điển hình miêu tả xã hội học là một điển hình cuộc sống được lấy mẫu theo cách “hãy đi giống như tôi đẩy anh vào thực tế vậy” (nghĩa là “được chẳng hay chớ”: ND). Khi thấy nhiều tín hiệu ngoài mang màu sắc địa phương được dùng trong các tiểu sử và/hoặc tự sử, ai dám ngờ vực tính chất tiêu biểu của người nông dân này, của cô gái nọ, của gia đình này hay dòng tộc nọ? Một nhà xã hội học đúng nghĩa, được giúp đỡ bởi một nhà xuất bản có trách nhiệm đã ưu tiên viết cả một cuốn sách về họ.

Tuy nhiên, ở đây không nên chỉ ngả mũ “chào” thần phục riêng các nhà xã hội học. Trong một cuộc hội thảo mới đây, nhà

sử học Jacques Revel đã thắc mắc về đặc điểm ít quan tâm, tối thiểu là về mặt phương pháp luận, nhân bản về địa vị được phong cho các nhân vật và các văn bản trong sự hiểu biết lịch sử. Đối với nhiều sử gia, sự “đột nhập” của các nhân vật và các văn bản ấy được báo hiệu bởi một yếu tố hoàn cảnh theo tính thần: “Đây là một cá thể như thế”. Điều này mang lại gì cho ta khi sự đột nhập ấy quá quen thuộc và “nhẹ nhàng” giống hệt như một lá thư được bỏ vào thùng vậy? “Đây là X, tư sản ở Paris vào năm 1700...” “Đây là Y, thợ bột ...”; “Đây là Z, anh ta đọc sách Rousseau...” “Đây là một phụ nữ theo đạo vùng Quesnoy, già dặn, 45 tuổi, nhưng đáng tiếc! quá nhạy cảm...”¹ Những “húng từ” này thường xuất hiện mà không báo trước, vào những thời điểm gay cấn của câu chuyện (tiểu sử và/hoặc tự sử) hoặc của lý luận lịch sử. Chúng không phải là những trung chuyển xa lạ đối với ngữ nghĩa: chính những húng từ này mang đến đường hướng, điều cốt yếu, màu sắc lịch sử của bước trung chuyển đó cho câu chuyện lịch sử. Michelet đã khởi đầu việc sử dụng *ép-phê-thoảng hiện này*; chẳng hạn, ta hãy nghĩ đến việc mổ toà Maillard đến Abbaye vào đêm đầu tiên khi xảy ra “Những vụ thảm sát tháng Chín”, để dựng nên bản cáo trạng rất ấn tượng và đáng cười nhạo của mình: “Ở thị trấn Saint-Antoine, có một nhân vật kỳ quặc [...] một kẻ cuồng tín và lý lợm tàn bạo, với những đường nét lạnh lùng, có nét liêu linh và máu lạnh hiếm thấy”². Sau khi tên “tấn công” thứ nhất bị rơi và chết, thì đến lượt nó là người thứ hai nhảy qua ngục Bastille vào ngày 14 tháng Bảy mà “không hề do dự, cũng không hề chóng mặt”. Và ngày 05 tháng Mười, người ta thấy nó “tương như nó đang dẫn dắt những người phụ nữ, ngăn không cho cướp phá, cũng như lộn xộn xảy ra trên đường... Nó cao gần sáu bộ; mặc bộ đồ đen, cỡ người cao to, vẻ

1. Cách diễn đạt này hiển nhiên xuất hiện trong tác phẩm của Michelet giống như ta thấy điều đó ở nghệ thuật tiếp cận văn học của tác giả này.

2. Michelet J., *Lịch sử cách mạng Pháp*, tập 4, cuốn VII, chương V.

cương trực, lì lợm và sạch sẽ, nó có khuôn mặt bự, trang trọng và thể thảm, tất cả đó rất ấn tượng đối với mọi người[...] Maillard không còn xuất hiện trong cuộc cách mạng nữa: nó dường như bị chôn vùi trong máu”. Ta thấy rõ hình bóng của Maillard và thấy những điều nó làm trong những ngày ấy và ta không thấy được rõ ràng lắm những gì nó làm qua bài viết của Michelet, nghĩa là trong Cuộc cách mạng Pháp (1789): liệu nó có phải là một người theo phái Ja-cốp-banh hay không? (người ủng hộ nền cộng hòa trong cách mạng Pháp 1789: ND), liệu nó có phải là người cùng quan tâm tới hai vấn đề sau hay không: thứ nhất là vấn đề những nhà quý tộc bị giết, thứ hai là những nhà quý tộc đó bị giết một cách hợp pháp, với một vài hình thức, theo bản án của nhân dân, thậm chí không thể sai lầm? Hay chỉ là một tên khát máu? Hay là kẻ điều hòa các tội không thể tránh khỏi? Hay là người được Danton phái đến? Hay là mẫu điển hình từ sự cảm nhận của những nhà chức trách pháp luật bậc thấp? Hay là một nhân vật bí ẩn có chức năng văn học? Ta cảm thấy rằng, trong suốt quá trình xây dựng một cách bí ẩn “sự phục sinh” của Maillard, Michelet không hề tính đến những vấn đề vừa rồi.

Tệ hơn nữa là khi ta xem xét thật kỹ, ta thấy rằng sự hiện diện của nhiều yếu tố lý luận mang tính tình huống là rất cơ bản, không chỉ trong việc tiết kiệm văn phong về tiến trình lịch sử, mà kể cả trong việc tiết kiệm bằng chứng lịch sử, bởi vì, do các yếu tố lý luận mang tính tình huống luôn được quản lý để tạo ra cú sốc của “*tình trực tiếp*”, nên chúng từ chối bằng chứng bằng cách kịch hoá nó. Những “vị khách bất ngờ” của lý luận này thường can thiệp sau một “cảnh kịch tính” nào đó, được đưa vào trong bài lý thuyết bởi một vấn đề đang “được cân nhắc” hoặc bởi một giả thiết đang chờ được chứng minh. Một tiếng cồng nhỏ thông báo bài lý thuyết “vào cuộc”. Và bài lý thuyết này bị mất hết uy tín vì những bằng chứng ít thuyết phục, từ hành động hoặc từ tác nhân tới kết thúc cuộc bàn luận và tiếp ký một lý thuyết. Ở đây, ta có bằng chứng vừa dưới ngưỡng ý thức và vừa tập

trung. Hình thức “bản chất con người”-Ecce homo-đóng vai trò tạo ra giá trị trong tư tưởng lịch sử. Nhưng một khi vai trò này được nhận biết, thì ngữ nghĩa chứng minh của nó chỉ trở nên mập mờ hơn mà thôi. Có thể ta sẽ nói rằng, đó là một sự minh họa đơn giản, hoặc đó là một “mẫu điển hình”, nhưng điển hình về cái gì? Trong điều kỳ diệu nhỏ nhoi về “sự phục sinh” ấy để lộ cho ta toàn bộ “Hội truyền giáo” của nó (son Lazare). Trong trường hợp ấy, nó luôn gây ra ép-phê thời kỳ trong tính toàn vẹn của nó, cho dù tính toàn vẹn đó có hữu hiệu hay không, hoặc có tính đại diện hay không. Vậy, đâu là những nét đặc điểm thực sự hữu hiệu được đảm bảo bởi cách lấy ví dụ như thế? Việc sử dụng hồi quy chất liệu “tiểu sử và/hoặc tự sử” (cũng như việc sử dụng ví dụ chứng minh) được bắt đầu khi bản tóm tắt được sử dụng để đưa những con đường phương pháp luận và lý thuyết quan hệ với nhau, bằng khả năng văn phong riêng của từng bản tóm tắt đó; về mặt phát ngôn lý thuyết, những đường hướng phương pháp luận và lý thuyết ấy hình thành nên ngữ nghĩa của công việc tri thức luận lịch sử.

6.4. PHÂN TÍCH CÁC CẤU TRÚC DẠC: TƯ NGỮ, THUẬT NGỮ LÝ THUYẾT VÀ NHIỆM VỤ

Vì quá muốn trừ khử những bóng ma cũ, người ta có thể tin rằng tôi đang xây dựng một bản án mang tính “phù phép”, hay ít nhất, tôi đang có ý định chống lại phương pháp tiểu sử và/hoặc tự sử – hiển nhiên đây là điều mà tôi không làm. Ngược lại, ngay từ khi thực hiện *phương pháp* tiểu sử và/hoặc tự sử, không chỉ bằng một “nháy mắt” hay bằng gợi ý mang tính chất văn học, nói cách khác, ngay từ khi có sự lựa chọn hữu lý các nguyên tắc phân tích cho phép phối hợp xác định các “nét đặc điểm hữu hiệu” của miêu tả, và sự vận động của khung nguyên tắc xử lý các dữ liệu sinh ra từ các giả thiết liên quan đến “sự tiếp nối dòng dõi”, “cấu trúc”, “ý định” hoặc “trí nhớ tiểu sử và/hoặc tự sử”, chắc chắn rằng cái gì cũng có thể dùng được tốt trong một “mẫu

ngiên cứu” các tiểu sử và/hoặc tự sử. Khi đề cập đến việc miêu tả các đặc tính của một cá nhân (hoặc một cách khái quát hơn, các đặc tính của một “đơn vị thống kê” bất kỳ nào đó), thì một chất liệu tiểu sử và/hoặc tự sử bao giờ cũng hoàn hảo hơn so với một chất liệu được thu thập bởi mọi dạng điều tra khác, hoặc so với một chất liệu được loại hình hoá theo bất kỳ một khung nguyên tắc quan sát nào. Quả thực, ngoài việc miêu tả được một tập hợp phong phú về các đặc điểm cá nhân, các dữ liệu tiểu sử và/hoặc tự sử còn là những dữ liệu *duy nhất* có thể miêu tả được *trật tự* theo đó các đặc điểm này được phân bố cho cá nhân như thế nào. Bằng lòng với khả năng phát sinh duy nghiệm thực tế của mình, các dữ liệu dạng này đã hình thành nên trật tự và như vậy, qua hình thức tổ chức, chúng xác định được trường của mọi nghiên cứu về ngữ nghĩa của trật tự đó.

Ngày nay, có rất nhiều lý thuyết và từ đó cũng có rất nhiều phương pháp luận. Chúng nhằm tới việc xem xét đặc tính tư duy luận của các trật tự tiểu sử và/hoặc tự sử bằng cách cho các trật tự này tương quan với các cấu trúc đồng đại hay lịch đại, được định vị ở đầu hoặc ở cuối các tiến trình cá nhân. Trong các công trình nghiên cứu xã hội học, ta cũng thấy lưu hành rất nhiều từ ngữ. Sự đa dạng của các “từ ngữ lý thuyết cơ bản” cùng với những ngữ nghĩa rất khác nhau giữa các tác giả có thể chứng minh điều ấy: liệu những từ “tuổi đời”, “chu trình”, “vòng đời” có dựa vào cùng một dạng phân chia thời kỳ hay không? Liệu những từ “tiến triển”, “hành trình”, “đường đi”, “chiến thuật” hay “chiến lược” có đặt ra cùng những vấn đề cho các dữ liệu tiểu sử và/hoặc tự sử hay không? Liệu những từ “tiểu sử và/hoặc tự sử”, “hành trình”, “con đường”, “quỹ đạo” có chung một địa vị lý thuyết hay không? Và chúng có dẫn đến cùng những nhiệm vụ miêu tả hay phân tích hay không? Hiển nhiên là không, và không chỉ vì một số từ đặc trưng cho hình ảnh nghề nghiệp của các công trình mà chúng “gây cảm hứng” bởi chức năng “đán nhãn hiệu” – fonction de labelling – mà chúng đã thực hiện vì

một trường phái hoặc một tác giả nào đó. Ấn độ hoặc phép tương đồng mà chúng mang theo không nói lên được cùng một quá trình tư duy lý thuyết và cũng không tạo thuận lợi cho cùng một quá trình đó. Ấn độ hoặc phép tương đồng ấy không hề yêu cầu phải chú ý tới cùng những cấu trúc độc. Nhưng theo nguyên tắc, tất cả mọi công trình đều phản ánh công việc tái tạo dữ liệu một cách có phương pháp, qua đó, xã hội học mang đến giải pháp riêng của nó cho một vấn đề và giải pháp này không thể hạn chế ở giải pháp mang tính tiểu sử và/hoặc tự sử văn học. Vấn đề đó luôn luôn có thể được hiểu theo hai nghĩa mà ta cố gắng tách bạch ra đây: hoặc được hiểu theo nghĩa “tồn tại” sẽ dẫn đến việc nghiên cứu một kinh nghiệm sống nào đó theo hiện tượng học, hoặc được hiểu theo nghĩa “tính chất tri thức luận” phải chịu trách nhiệm duy nghiệm thực tế, điều mà các khoa học xã hội thường thực hiện và là điều duy nhất mà ta quan tâm ở đây. Tuy nhiên, trong hai trường hợp, vấn đề lại được phát ngôn giống hệt nhau: *cái gì tạo nên tính đặc trưng của một cuộc đời cá nhân?* Ngay lập tức ta thấy rằng một vấn đề được đặt ra như vậy sẽ tự động phân thành các câu hỏi sau: một cuộc đời được kể như thế nào? Nó được phân tích như thế nào? Liệu có phải cuộc đời đó được kể như thế nào thì được phân tích như thế đó hay không? Ta có thể nói tới cấu trúc đặc thù cá nhân hoặc cấu trúc lịch sử cá nhân theo nghĩa nào? Nghiên cứu một cấu trúc như vậy liệu có phải là điều có thể tư duy được trong lý thuyết và có thể thực hiện được trong duy nghiệm thực tế hay không? Các cấu trúc xã hội hình thành tính độc đáo của một hành trình cá nhân có những mối quan hệ nào với cảm nhận của mọi cá nhân-người kể trong tiến trình tự sử của chính mình – mọi cá nhân đó cảm nhận trật tự đã lựa chọn hay phải chịu đựng giống như sự hiển nhiên mang tính tâm lý? Đến lượt nó, liệu ý nghĩa riêng do mỗi cá nhân mang lại cho trật tự cuộc sống của mình có phụ thuộc vào những hình ảnh tâm lý của số phận hay không? Liệu có phải những từ “định mệnh”, “tình cờ”, “công lý nội tại”, “quy luật may rủi”, “ý chí anh hùng”, “thiên hướng” có được hiệu quả và sự du nhập của

chúng là nhờ vào văn hoá nhóm, văn hoá xã hội hay văn hoá giai cấp hay không?

Ở đây, ta hãy quên đi các biến thái tách biệt những sở thích “tâm lý” đặc biệt hay những tính tế trong sự lựa chọn phương pháp luận chỉ để phân định hai hướng phân tích xã hội học các trật tự tiểu sử và/hoặc tự sử. Nếu ta để qua một bên quan niệm trừu tượng nhất về việc phân tích các tiến trình, điều mà tôi gọi là “phân tích loại hình các luồng” (bởi vì, theo nguyên tắc, phân tích này bỏ qua tính đặc trưng của các tiểu sử và/hoặc tự sử cá nhân bằng cách phân tán nó trong sự vô danh có thể được thừa nhận của các tiểu sử và/hoặc tự sử thuộc các tầng lớp xã hội khác nhau, thì đối với tôi, dường như chỉ tồn tại hai khung lý thuyết trong đó ghi nhận một nghiên cứu duy nghiệm thực tế về các cấu trúc dọc của đặc thù cá nhân: tôi cho rằng, khung lý thuyết đầu tiên thuộc về Durkheim, bởi vì nó dựa vào quá trình thể chế hoá thời gian xã hội; và khung lý thuyết thứ hai thuộc về Sartre, bởi vì nó bắt chước cấu trúc tiến trình mà Sartre đã miêu tả trong hiện tượng học về tính “thực hành trở” (*phénoménologie du pratico-inerte*)¹, mà phần lớn thời gian ta không nhận thấy sự bắt chước này. Nói cách khác, trong khung lý thuyết đầu tiên, ta bắt buộc tính tri thức luận về tiểu sử và/hoặc tự sử phải phụ thuộc vào sự miêu tả các cấu trúc khách quan (các cấu trúc văn hoá hoặc thống kê). Các cấu trúc này có trước và quyết định tính tri thức luận đó; trong khung lý thuyết thứ hai, ta cố gắng hiểu tiến trình tiểu sử và/hoặc tự sử như là sản phẩm của một vận động kép bao gồm: vận động hoạt động xã hội của các cá nhân và vận động quyết định về mặt xã hội của các cấu trúc.

1. Sartre J.-P., “Từ hành động cá nhân đến thực hành trở”, *Phê bình lý lẽ biện chứng*, Paris, Nhà xuất bản Gallimard, 1960, trang 163-377.

6.4.1. Thiết chế tiểu sử và/hoặc tự sử: sự ghi nhận những hành trình cá nhân trong “kỳ thuật họ đồ” và trong thời gian thể chế

Khung lý thuyết này chắc chắn cổ điển nhất nhưng đảm bảo nhất, bởi vì nó hoạch định một trường rộng lớn thuận lợi cho việc phân định giới hạn và phân luồng xã hội mới. Các công trình sử dụng ngữ nghĩa trong khung lý thuyết này có được sự gắn bó lý thuyết và sức mạnh chú giải của chúng là nhờ vào một nguyên tắc đơn giản: trước mọi khả năng lựa chọn chiến thuật hoặc chiến lược, thì thời gian tiến trình xã hội của các cá nhân và các nhóm người đã *được cấu trúc* bởi các chuẩn mực, các quy định xã hội, các hình ảnh tâm lý, hoặc nói một cách khái quát hơn, nó *được cấu trúc trước* bởi các “cơ hội điển hình” đối với việc tiến triển và định hướng của tiểu sử và/hoặc tự sử; các cơ hội điển hình này được điều kiện hoá về mặt xã hội. Ta có thể coi những cơ hội điển hình này như những “khả năng hậu nghiệm”. Ngay từ đầu, các cơ hội này có thể tính toán được đối với mọi cá nhân bằng cách dựa vào những biến thiên *được trải nghiệm* và được coi là có *tính tiên định* về tuổi thọ, học hành, cưới hỏi, tình hình tội phạm... Mỗi khi vượt qua một giai đoạn, các cơ hội đó lại có thêm những giá trị mới được coi là các “khả năng có điều kiện”. Ở đây, phân tích dọc nắm rõ điều mà nó phải nghiên cứu: dấu vết ít nhiều đặc trưng của những quá trình “tiền cấu trúc” được kết tinh không đồng đều trong mọi tiểu sử và/hoặc tự sử. Các tiền cấu trúc này về nên *địa hình động về mặt lịch sử* trong đó những cá nhân cần phải ghi dấu hành trình của họ. Mở rộng thêm ngữ nghĩa của thuật ngữ “thiết chế”(institution) mà Durkheim đã dùng trong tác phẩm *Những nguyên tắc*, khi tác giả đưa vào đó “tất cả mọi tín ngưỡng và mọi cách thức đối xử” đã được “thiết lập” của cá nhân, trước khi cá nhân phải quyết định bất kỳ điều gì, ta có thể nói rằng: đối tượng của xã hội học phân tích tính dọc của các cấu trúc không có gì khác ngoài *thiết chế tiểu sử và/hoặc tự sử*, với điều kiện cũng phải hiểu được các *thiết chế li ti* được

về nên bởi mọi hệ thống hạn chế sự lựa chọn và có thể phát hiện được về mặt thống kê.

Chừng nào phân tích xã hội học còn hoạt động trong khuôn khổ lý thuyết này, thì nó chỉ sử dụng một “mức độ” miêu tả và tri thức luận mà nó biết rõ và nắm bắt dễ dàng các phương pháp luận của khung lý thuyết, bởi vì những thuật ngữ chỉ định nhiệm vụ cho nó như “hình ảnh tâm lý”, “chuẩn mực”, “nguyên tắc”, “niềm tin”, “thể chế”, “cơ hội xã hội”... cũng là những thuật ngữ mà nó đã sử dụng từ lâu đối với các đối tượng khác. Tuy nhiên, ta sẽ không đánh giá thấp tính độc đáo của những diễn giải và tính mới mẻ của kiến thức mà phong cách nghiên cứu tính độc xã hội cho phép: chẳng hạn, trong lịch sử “tâm tính”, ta hãy nghĩ tới tầm vóc lý thuyết của những công trình lịch sử xã hội đã *kéo được* công việc miêu tả sự phân đoạn tiểu sử và/hoặc tự sử *ra khỏi* ảo tưởng ngất quăng tuổi đời “tự nhiên”, sinh học, bằng cách theo sát sự biến đổi của những phân đoạn từ thời kỳ này sang thời kỳ khác¹. Hơn nữa, còn có một số cách hiểu ít nhiều “tế nhị” đối với khung lý thuyết của Durkheim về “tính độc tiền định”. Chẳng hạn, ta có thể phức hợp hoá khái niệm thuần tính trật tự của trật tự tiểu sử và/hoặc tự đồng thời bổ sung cho nó bằng cách dựa vào tính thứ tự. Tính thứ tự này làm phong phú các đánh giá và so sánh bằng cách cho phép phân tích các hành trình bằng ngôn ngữ “xác suất”, hoặc bằng cách xây dựng các đối tượng chẳng hạn như đối tượng “*nhịp sống*” (cùng với những sự chậm trễ hoặc sớm sủa của nó), đối tượng *nhịp sống* này gắn với toàn bộ tiểu sử và/hoặc tự sử hoặc một thời kỳ của nó. Ta cũng có thể làm phong phú công việc miêu tả cấu trúc độc bằng cách tính đến các nhiệm vụ xác định mốc thời gian bao hàm trong miêu tả như “hành trình đo đạc”: như vậy, các điểm nút và các sự rẽ hướng được xác định bởi việc phân phối lại các cơ hội lựa chọn một hành trình nào đó trên

1. Ariès E., *Trẻ em và cuộc sống gia đình dưới Chế độ cũ*, Paris, Nhà xuất bản Plon, 1960.

chuỗi các hành trình, hoặc trong những nghiên cứu khác, điều này được thực hiện bởi việc phân phối lại dần các biến thiên ảnh hưởng tới hành trình đã lựa chọn.

Tôi tin rằng chúng ta đang ở trong khuôn khổ xã hội học của Durkheim, nghiên cứu “đầu nguồn” của những cư xử, với tư cách là nhóm “biến đổi” sinh ra các hình thức của hành trình tiểu sử và/hoặc tự sử; nhóm biến đổi này có thể được định nghĩa và được miêu tả như “kỹ thuật do vẽ địa hình”. Tôi thấy rằng thuật ngữ “hành trình” có thể được dành cho việc quá trình xây dựng lý thuyết các tiến trình tiểu sử và/hoặc tự sử, bởi vì nó tượng trưng khá phù hợp cách thức theo đó một tiến trình được hướng dẫn bởi toàn bộ các đặc điểm được ghi nhận ở đầu nguồn của mỗi một vận động thuộc tiến trình đó. Giống như những “sách hướng dẫn du lịch” ghi nhận các hành khách trong một không gian đã xác định, tôi nghĩ tới các “hành trình tượng trưng” của tư duy, hoặc của nghi thức tôn giáo, hành trình của Via Dolorosa tới Jérusalem. Việc thiết lập hành trình đó mà việc kết cấu nên các hành trình đó được Halbwachs miêu tả trong tác phẩm *Hành trình huyền thoại của những Phúc âm đến miền Đất thánh*, giống như sự phát sinh khó nhọc và phức hợp “có khuôn khổ” được chỉ dẫn bởi những cơ chế tự động và những chức năng của trí nhớ tập thể.¹

6.4.2. Tiểu sử và/hoặc tự sử đồng thời ở đầu và cuối của các cấu trúc dọc: “con đường” và “quỹ đạo”

Những liên lụy hơi tự nhiên chủ nghĩa của sơ đồ lý thuyết về “sự ghi nhận mang tính thiết chế” các tiểu sử và/hoặc tự sử đã góp phần tạo đà cho một ý định miêu tả nhiều tham vọng hơn về các mối quan hệ giữa các cấu trúc xã hội và các tiểu sử và/hoặc

1. Halbwachs M. *Hành trình huyền thoại của những Phúc âm đến miền Đất thánh: Nghiên cứu về trí nhớ tập thể*, Paris, Nhà xuất bản P.U.F., 1941.

tự sử cá nhân. Sự góp phần này thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Ngày nay, trong các khoa học xã hội, toàn bộ ngữ cảnh khoa học thuận lợi cho việc đặt lại vấn đề một chủ nghĩa tự nhiên toàn vẹn được nhìn nhận như “tư tưởng sát nhập” (trong trường hợp này nghĩa là “tư tưởng giảm thiểu”). Từ thời Weber và Pareto hoặc Simmel cho đến “phương pháp luận cá nhân chủ nghĩa” ngày nay, ta luôn luôn lưu ý rằng những tính hợp thức của tính cách dường như được áp đặt như những nguyên tắc xã hội, như những khuôn đúc sẵn, khi ta miêu tả chúng như những sản phẩm hoạt động theo một nghĩa khác, với tư cách là ta cố gắng nắm bắt chúng về mặt duy nghiệm thực tế như những cư xử và những hoạt động này cần thiết phải là những cư xử cá nhân. Nếu ta loại “thái độ” dễ dàng chỉ muốn thừa nhận các cấu trúc xã hội ở cuối tiến trình-kể cả các cấu trúc lý thuyết, và chỉ thừa nhận như những sản phẩm từ những quyết định cá nhân (tư tưởng “phương pháp luận cá nhân chủ nghĩa” ngày nay nhanh chóng lựa chọn “tư tưởng sát nhập”, thì, theo tôi, hiện tượng ở đây thể hiện ở chỗ: dự định nghiên cứu có thể được khuyến bảo nhiều nhất là cố gắng nắm bắt cấu trúc các tiểu sử và/hoặc tự sử như một ép-phê các cấu trúc dọc, mà các cấu trúc này được tóm tắt ở đầu nguồn trong “thiết chế tiểu sử và/hoặc tự sử”; đồng thời cố gắng nắm bắt cấu trúc các tiểu sử và/hoặc tự sử ấy như là sản phẩm được kết tụ và được ghi nhận bởi hoạt động xã hội của các cá nhân, ở cuối tiến trình, trong việc giữ gìn hoặc chuyển dạng các cấu trúc dọc này.

Mô hình tri thức luận này phức tạp hơn và đòi hỏi hơn. Cần phải thú nhận rằng, nó chỉ được huy động quá thường xuyên về mặt thuật ngữ. Nó hạn chế ở chỗ đưa vào tính từ “biện chứng” trong những thời khắc lý thuyết của lý luận. Nhưng các công cụ miêu tả như khung lý thuyết tương tác về “hành trình”, hoặc như khung lý thuyết về “quỹ đạo” của riêng trường phái Bourdieu, thực tại hóa các *thói quen vô thức* qua những hoàn cảnh mà tác giả đã sống, cho thấy rằng khung lý thuyết của Sartre về “khách

quan hóa tính chủ quan và chủ quan hóa tính khách quan” xác định được một con đường miêu tả có thể thực hành được trong xã hội học.

Khi việc sử dụng thuật ngữ lý thuyết “hành trình” đảm bảo được những gì mà nội dung lý thuyết của nó hứa hẹn, thì nhờ sự miêu tả, vừa có tính chất diễn giải vừa có tính chất giải thích, thuật ngữ ấy cũng cho phép nắm bắt được ngữ nghĩa khách quan và chủ quan không thể tách rời của nó (đối với nhà xã hội học và cả dưới cái nhìn phản hồi của chủ thể). Chuỗi hành động có tính chất phản xạ, tự vệ, tiến công hay chiến thuật mà chủ thể đã lựa chọn như là hành trình cá nhân có cả ngữ nghĩa khách quan và chủ quan đó. *Bằng chính danh nghĩa của mình* chủ thể ấy đã chọn chuỗi hành động như thế để quản lý các mối quan hệ của mình với quyền lực bắt buộc của một bộ máy đã vô hình trung áp đặt cho mình *mức tiền định* những hình phạt hoặc những phần thưởng tương đương với những “đóng góp” đã được lựa chọn của mình (hoặc tương đương với những sự im lặng). Như vậy, “con đường dẫn đến tội phạm” của một chủ thể hoặc một nhóm chủ thể tương đồng, cũng như “con đường dẫn đến bệnh tật” cho ta hiểu được khía cạnh bắt buộc, không muốn (khách quan) và khía cạnh kinh nghiệm cá nhân (chủ quan) của một tiểu sử và/hoặc tự sử, bằng cách thống nhất hai sắc thái khách quan và chủ quan đó, như là một tiến trình “thực hành trở” xác định lẫn nhau những trông đợi của cá nhân và sự vận hành của thiết chế tiểu sử và/hoặc tự sử. Như vậy, bộ máy cảnh sát và tư pháp đảm bảo sự vận động của nó bằng cách khẳng định những mục đích, mong đợi chủ quan; đối với tội phạm, những mong đợi chủ quan này hợp nhất ngữ nghĩa của bộ máy bắt buộc thành đặc điểm không thể tránh khỏi về “con đường của mình”. Ít ra thì ngữ nghĩa vận hành như vậy, ở mỗi thời điểm quan trọng của “hành trình”, khi phân tích nó có thể chỉ ra được bước quyết định trong hành trình đó như là sản phẩm của sự gặp gỡ giữa một quyết định chủ quan (sự dàn xếp, thương lượng, xung đột, vắng mặt) và tính khách

quan bắt buộc của hành trình (quy trình tiền thiết lập trong một thể chế). Ngay từ khi thuật ngữ lý thuyết “hành trình” được thông tin đại chúng hóa bởi một thể chế, nó chỉ ra được sản phẩm “hành động” - của một chủ thể đối lại với chủ thể đó như một sự việc như thế nào, và thuật ngữ này là một ứng dụng hiện tượng học về “hiện tượng thực hành trở”.

Tham vọng hơn về mặt lý thuyết, thuật ngữ “thói quen vô thức” bao hàm toàn bộ các cấu trúc hành động của “phần trước” và mối quan hệ của chúng với “phần sau” trong một cấu trúc “tái tạo”. Trong khuôn khổ này, thuật ngữ “quỹ đạo” xác định lại đối tượng tiểu sử và/hoặc tự sử như là “những sự hấp thụ điều có thể” và nó đã cho phép những thực hành nghiên cứu không được kiểm soát một cách đồng đều. Thuật ngữ “quỹ đạo” gắn với lý thuyết tổng thể là lý thuyết tuyên truyền nhiều cách sử dụng nó. Chỉ lướt qua một vài cách sử dụng nó, ít nhất ta cũng có thể phát hiện được hai mô hình tri thức luận đang được thực hiện sau những miêu tả theo tinh thần các “quỹ đạo”. Mô hình thứ nhất - hấp dẫn nhất và cũng đáng bàn cãi nhất - có xu hướng làm cho việc giải thích tiến trình tiểu sử và/hoặc tự sử trở nên “thống nhất”: đó chính là mô hình toán học về đường cong. Ít nhất, đó là mô hình mà Leibniz đã bình phẩm trong dạy học, khi tác giả giải thích các cơ sở “phép tính sai biệt” bằng cách tuyên bố rằng khi đến giới hạn, dốc của đường cong hiện hữu ở mỗi một điểm toán của đường cong. Bourdieu đã có lần dùng đến “trí nhớ” này. Nhưng, trước sự trở lại mạnh mẽ của Leibniz, nghĩa là của sự thuần khiết logic, tức là logic hằng đề (tautologie), nhà xã hội học có quyền do dự: trong suốt quỹ đạo của mình, liệu ai sẽ tin rằng cá nhân là một cái gì đó (chose) đơn giản và ngoan ngoãn đến nỗi có thể thực tại hóa *thói quen vô thức* cố hữu của nó hay sao? Chẳng lẽ điều này giống như một điểm thực tại hoá chức năng toán học xác định đường cong, suốt cả đường cong đó hay chăng? Các thực tế xã hội, thậm chí đã trở thành những tiến trình, được thêu dệt từ “chất liệu” quá mỹ mãn: ở đây, cá nhân không còn là

“người mang cấu trúc” nữa, mà là người “mang một phương trình giản đơn” - đó là một “nhiệm vụ” nhẹ hơn, “bay bổng” hơn và hoàn hảo hơn. Mô hình thứ hai cũng hiện hữu trong chính thuật ngữ “quỹ đạo”. Mô hình này dựa vào ẩn dụ về “quỹ đạo đường đạn” để đưa vào những nguyên tắc phương pháp luận là những điều kiện có thể đòi hỏi đối với năng suất miêu tả của ẩn dụ đó. Ngay từ khi khởi nguyên, ta thấy rằng ở đây đề cập đến việc thiết *tạo* một lực và một đường hướng ban đầu của một chuyển động, với các trường lực và trường tương tác mà chuyển động đó đi qua: ngay cả trong thế giới thuần logic tự nhiên của ngành vũ trụ học, cần phải thận trọng tính toán nhiều lần trong quá trình quỹ đạo. Lý thuyết đường đạn tính toán trong một trường thông tin ít tinh khiết hơn so với trường hình học phân tích: vậy có thể nói gì về các trường lực xã hội học?

Ta có thể nói chi tiết hơn những sơ đồ lý thuyết khác, nhưng trong nhóm những mô hình ấy, tất cả đều gắn với một lý thuyết xã hội học đặc biệt mà lý thuyết này phải được huy động tổng thể để đảm bảo việc diễn giải. Ở đây xuất hiện hai khó khăn mới, mà trước đây chúng lại không có ở các sơ đồ lý thuyết đơn giản hơn. Khó khăn thứ nhất là khó khăn phương pháp luận, bởi vì ngay cả hình thức các nhiệm vụ miêu tả và đánh giá được áp đặt bởi các sơ đồ lý thuyết, đòi hỏi có sự phối hợp và định lượng các phương pháp tiếp cận rất không đồng nhất giữa chúng; và đây lại là một dịp tốt để đa dạng hóa công việc phân tích; nhưng sẽ là nguy hiểm, nếu gọi bất kỳ phép tu từ nào hoặc bất kỳ sự trở lại dễ dàng nào của trực giác là “phương pháp luận”. Hãy nói thêm ở đây một nhận định, theo tôi, rất có giá trị đối với toàn bộ lịch sử các khoa học xã hội: một sơ đồ lý thuyết càng tinh tế và tham vọng, thì nguy cơ càng tăng và uy tín của nó càng cao thì việc sử dụng nó trở nên tự động, máy móc, có nghĩa là hình thức. Sự ồn ào về mặt lý thuyết gắn với một lượng thuật ngữ rất uy tín và không gian ngôn ngữ được từ vựng lý thuyết ấy tạo ra chỉ bằng sự xuất hiện của nó, tạo ra quá nhiều cảm dỗ đi đến chỗ sử dụng

tự động hóa. Chẳng là gì cả, với điều kiện ta phải tuyên bố thật to hoặc nhắc lại nhiều lần điều sau đây: từ ngữ lý thuyết xã hội học hợp với sự tự động hóa ấy hơn so với từ ngữ lý thuyết vật lý. Ai cũng biết công trình nghiên cứu của những kẻ bất chước lo lắng đến những lợi ích gia nhập của từ ngữ hơn là nhiệm vụ miêu tả nặng nhọc. Những công trình ấy chỉ bao gồm sự liệt kê hoặc tường thuật nào đó mà thôi (những sự liệt kê hoặc tường thuật đó được biệt ngữ bảo vệ khỏi sự căm dỗ mang tính văn học), và những công trình này có đầy rẫy những từ - tắt (mots-tics) chẳng hạn như từ “con đường” được đưa vào bất kỳ chuỗi hành động nào (tội phạm, học đường, tình yêu, lang thang du đãng), hoặc chẳng hạn như từ “thói quen vô thức về giai cấp”, như là một “hành trang” mà một cá nhân bất hạnh buộc phải mang theo, dù cá nhân đó đi đâu hay làm gì đi chăng nữa. Và thuật ngữ đó (thói quen vô thức về giai cấp) bao giờ cũng được tạo ra từ một thống kê hằng dễ logic. Những công trình ấy không tạo ra được bất kỳ kiến thức bổ sung nào cho kiến thức lẽ ra được trao đổi bởi sự liệt kê hoặc tường thuật trong hình thức giản đơn nhất của chúng và chúng chỉ có che dấu sự trở trối thông tin dưới sự đồng phục của những gala lý thuyết lớn mà thôi. Có ai lại không biết những công trình lý thuyết như vậy?

7. PHÁT NGÔN SỬ HỌC (THÔNG TIN, KIẾN THỨC, TRI THỨC LUẬN)

Trong phần này, tác giả phân tích vị trí của thông tin, kiến thức và tri thức luận trong lý luận xã hội học, đồng thời phân biệt rõ ràng ba cấp độ này. Từ đó, tác giả đi đến kết luận rằng, ngữ nghĩa của chúng được dùng trong các khoa học xã hội khác với ngữ nghĩa được dùng trong các khoa học thực nghiệm hoặc trong các khoa học logic hình thức. Theo tác giả, tối thiểu phải làm rõ sự khác nhau như vậy thì mới tránh khỏi được một số kết luận vội vàng khi loại trừ lý luận xã hội học ra khỏi không gian phát ngôn lý thuyết khoa học, nếu chúng ta theo tinh thần khoa học luận của Popper.

Ngoài sự phân biệt rất quan trọng ở trên, tác giả cũng lý giải tính diễn giải của một khoa học lịch sử. Đây là một phân hết sức quan trọng trong lý thuyết của mình, vì tác giả cho rằng, các khoa học xã hội, với tư cách là các khoa học lịch sử, không chứng minh được các hiện tượng xã hội, mà chỉ có thể chỉ ra được chúng, diễn giải chúng để đưa ra những kết luận xác thực. Do vậy, chúng luôn tạo ra những phát ngôn lý thuyết tiếp cận thực tế để thuyết phục người khác và chân lý, theo nghĩa khoa học của từ này, đang là câu hỏi treo lơ lửng trên đầu các nhà nghiên cứu.

Ít nhất là, dưới điều kiện chuyên biệt hóa, giả thuyết là lý luận xã hội học thuộc vào thế giới lý luận khoa học và trong xã

hội học cũng như trong các môn khác, có thể phân biệt được giữa ba hình thức phát ngôn. Thực vậy, ta có thể đặc trưng một ngôn ngữ khoa học bởi khả năng phân biệt và liên kết: **(a)** phát ngôn *thông tin nhỏ nhất* về thế giới duy nghiệm thực tế (những thông tin đó có thể kiểm chứng được hoặc đã được kiểm chứng); **(b)** những *ép-phê kiến thức* có khả năng được tạo ra bởi những hoạt động tư duy được thực hiện trên những thông tin cơ bản đó (thông tin nhỏ nhất), khi mà, bằng quá trình tái tư duy về thông tin, những hoạt động tư duy này dẫn đến những vấn đề mới về thế giới, và từ đó, dẫn đến những thông tin mới (bản thân những thông tin mới này cũng luôn luôn có thể được kiểm chứng hoặc đã kiểm chứng); nhưng cũng phân biệt và liên kết các ép-phê kiến thức tách biệt (kiến thức giảm thiểu và giản đơn; và **(c)** những *ép-phê tri thức luận* được sinh ra bởi quá trình tái tạo có hệ thống các ép-phê kiến thức trong một lý thuyết, nghĩa là ép-phê thuần túy được tạo ra đối với ngữ nghĩa của mỗi phát ngôn, bởi phát ngôn này thuộc vào một ngôn ngữ lý thuyết gắn bó về mặt logic và ngữ nghĩa.

Ngay từ đó, cần thống nhất là không được nhầm lẫn khoa học với bất kỳ hiện tượng nào bổ sung thông tin có thể kiểm chứng về thế giới. Ngay cả nhà nghiên cứu duy nghiệm thực chứng nhất cũng thừa nhận sự khác nhau giữa **(a)** và **(b)**: không thể nào định nghĩa được một kiến thức khoa học, nếu, ít nhất, ta không gán tính đặc thù của kiến thức cho vấn đề mà kiến thức ấy giải quyết, vì vấn đề đó chưa được nêu ra và theo thói quen chưa được giải quyết trong và bởi một thực hành thường ngày. Các triết lý khoa học mâu thuẫn với nhau về ngữ nghĩa của sự khác nhau giữa **(a)** và **(b)**. Thật thờ ơ, hoặc đúng hơn, điều quan trọng riêng đối với triết gia là phải phân tích ép-phê tri thức luận như một công cụ sản sinh các ép-phê kiến thức, và về mặt ngôn ngữ học, công cụ đó mang tính võ đoán-“thuyết quy ước”; ngược lại, phân tích ép-phê tri thức luận như là sự phản ánh bị động các quy luật tự nhiên, mà thứ bậc của các quy luật này trước hết được

ghi nhận trong các hiện tượng-“chủ nghĩa thực chứng”; hoặc đối với triết gia, quan trọng là phải diễn giải sự vượt trội kiến thức được tạo ra bởi một ngôn ngữ khoa học chặt chẽ theo một trong những triết lý về kiến thức như sau: giữa những hình thức thái quá của “thuyết duy thực” hoặc “chủ nghĩa lý tưởng” (idéalisme: ND), các triết lý này xem xét ngữ nghĩa chân lý theo một cách thức ít nhiều gần với hai đỉnh này. Trong mọi trường hợp, hiện tượng khoa học luận chịu những diễn giải khác nhau như vậy vẫn không hề thay đổi. Hiện tượng khoa học luận này luôn luôn thể hiện ở khả năng tổ chức có hệ thống một tập hợp các phát ngôn lý thuyết, có khả năng vận động trong lịch sử các khoa học như nguyên tắc phức hợp hóa các loại hình quan sát, hoặc như nguyên tắc tăng số lượng các giả thiết giải thích và qua đó tăng ép-phê kiến thức (trong trường hợp tốt nhất, quá trình tổ chức các phát ngôn này mang tính chất suy luận). Quá trình tổ chức tập hợp các phát ngôn lý thuyết này luôn luôn thể hiện khả năng vận động như thế.

Chỉ có “thuyết duy nghiệm thực tế logic”, trong hình thức đầu tiên của nó, đã nhắm tới việc hạn chế ngữ nghĩa các đề xuất của một lý thuyết ở ngữ nghĩa các “đề xuất nhỏ nhất” cho phép kiểm chứng chúng bằng tri giác. Chỉ có “thuyết duy nghiệm thực tế logic” mới khẳng định một cách tương liên sự phi nghĩa của mọi hình thức ngữ nghĩa không thể hạn chế ở cấp độ kiểm chứng cuối cùng này. Và hình như chỉ có nó mới có thể đặt lại vấn đề ngữ nghĩa nhận thức của tri thức luận lý thuyết. Chỉ cần cung cấp đối tượng cho miêu tả khoa học luận, cụ thể là chỉ cần cung cấp các quy trình đang được thực hiện trong “sự tăng trưởng kiến thức” cũng có thể nhận thấy được sự không thích hợp của công việc miêu tả khi tiến hành bằng phương pháp sử học công việc lý luận khoa học. Tuy nhiên, đối tượng ấy vẫn được ghi nhận trong “trào lưu” này - Karl Popper đã từng làm như vậy. Cũng như các triết gia ngôn ngữ, ngay từ khi tác giả cuốn *Logic khám*

*phá khoa học*¹ có ý định phân tích, không phải là những hình thức phổ quát phát sinh của kiến thức chung, mà là “cách thức theo đó một khoa học kiểm soát những phát ngôn của nó”, thì tính không thể hạn chế của mọi lý thuyết ở sự phân tách ngữ nghĩa lý luận tiếp cận thực tế của chúng thành các “phát ngôn lý thuyết cơ bản” có hữu hiệu duy nghiệm thực tế *độc lập*, được làm sáng tỏ. Từ đó tác giả này rút ra hệ quả là không có lý thuyết nào có thể trực tiếp “được kiểm chứng” bởi các phát ngôn lý thuyết cơ bản (các phát ngôn quan sát). Các phát ngôn này được suy luận trực tiếp từ quan sát, cho nên chúng bao giờ cũng chỉ là những “phát ngôn mang tính minh hoạ” thiếu sức mạnh chứng minh. Nhưng ngược lại, một số lý thuyết, nhờ cấu trúc của chúng nên “có thể được phân bác” bởi các phát ngôn quan sát đối lập của một hoặc nhiều đề xuất lý thuyết mà, từ đó, ta có thể suy ra được. Qua chính đặc điểm logic “có thể phân bác” này, những lý thuyết như thế, báo hiệu rằng chúng thuộc vào thế giới các lý thuyết duy nghiệm thực tế, ngoại trừ tất cả lý thuyết siêu hình khác. Khi bàn về các lý thuyết thuộc khoa học xã hội, ta có thể xác định các mối quan hệ khác giữa lý thuyết và quan sát, có thể đặc trưng một cách khác bằng chứng duy nghiệm thực tế. Ta sẽ cố gắng chứng minh điều ấy. Chắc chắn, bằng chứng duy nghiệm thực tế có một hình thức và một sức mạnh chứng minh khác²: khi các lý thuyết diễn giải chuyển dạng một cách có nguyên tắc một mối quan hệ với quan sát, đến mức làm cho quan hệ đó có tính chất sản sinh những ép-phê kiến thức mới, những lý thuyết đó không phải là văn học, siêu hình học hay thuần “tưởng tượng”, giống như sau này Popper nhắc lại điều đó trong tác phẩm *Thảm cảnh của thuyết duy sử*³ (*Misère de l' historicisme*).

1. Popper K., *Logic khám phá khoa học* (bản dịch), Paris, Nhà xuất bản Payot, 1973.

2. Xem phần tổng hợp các đề xuất lý thuyết dưới đây, đặc biệt là các đề xuất lý thuyết mục 3.

3. Popper K., *Thảm cảnh của thuyết duy sử* (bản dịch) Paris, Plon, 1956.

Điều mà ta quan tâm ở đây, đó là ta có thể đặc trưng ngôn ngữ lý thuyết xã hội học bởi khả năng hình thành các phát ngôn lý thuyết ở mỗi một mức độ (a), (b) và (c) của kiến thức về thế giới duy nghiệm thực tế và bởi khả năng kết hợp chúng bằng các hoạt động tư duy cho phép xác định sự khác nhau logic giữa các mức độ này, cũng như cho phép xác định sự di chuyển có nguyên tắc giữa chúng.

Nhưng nói một cách chính xác, liệu xã hội học có chấp nhận sự miêu tả theo đó địa vị khoa học của nó sẽ gặp khó khăn hay không? Trong các chương trước, ta đã miêu tả các nét đặc thù của phát ngôn lý thuyết xã hội học: đó là sự lộn xộn không thể chế ngự được trong quá trình tư duy lý thuyết các thông tin cơ bản và sự vận động có tính chất thiết tạo các cấu trúc lý thuyết mang đặc điểm khái quát của các phát ngôn. Các nét đặc thù này bắt buộc phải kiểm chứng xem các hoạt động tư duy đảm bảo việc di chuyển giữa ba mức độ phát ngôn lý thuyết về thế giới có gắn gũi với những hoạt động tư duy trong các khoa học khác hay không; phải tự kiểm chứng như vậy để mang lại cho xã hội học những đặc điểm của một khoa học duy nghiệm thực tế. Nói cách khác, cấu trúc logic của các quá trình tư duy lý thuyết xã hội học và các giới hạn đã được vạch ra cho bằng chứng duy nghiệm thực tế cùng áp đặt cho xã hội học những mối quan hệ giữa lý thuyết và duy nghiệm thực tế. Vậy, các mối quan hệ này có biện minh được sự đòi hỏi *thừa nhận tính khoa học* của xã hội học hay không? Nếu được, theo nghĩa nào? Các nhà xã hội học luôn luôn đòi hỏi sự thừa nhận mang tính nghề nghiệp. Hiển nhiên, sự đòi hỏi như vậy hoặc từ ngữ trong đó họ hình thành những phát biểu đi kèm không làm nên bằng chứng khoa học luận: trong trường hợp này, các “khoa học tương chừng” hoặc các khoa học lén lút chẳng có “mắc nợ” gì. Vậy, cần phải cố gắng làm rõ các mối quan hệ logic có thể được thiết lập giữa tri thức luận so sánh thuộc lý thuyết của các khoa học xã hội và công việc quan sát duy nghiệm thực tế của các khoa học này, nếu ta muốn biết các

thuật ngữ “thông tin”, “ép-phê kiến thức” và “ép-phê tri thức luận” khác nhau ở chỗ nào; tất nhiên, ngữ nghĩa của chúng được dùng trong các khoa học xã hội phải khác với ngữ nghĩa trong các khoa học thực nghiệm hoặc trong các khoa học hình thức. Đây là điều tối thiểu cần làm rõ để ít nhất cũng tránh được những kết luận vội vàng về các sự khác nhau hiển nhiên, khi loại trừ lý luận xã hội học ra khỏi không gian các phát ngôn lý thuyết khoa học; hoặc, để không vội vàng mang đến cho xã hội học địa vị không phải của nó bằng cách bắt nó phụ thuộc vào nhiệm vụ bất khả thi, đó là xếp các hoạt động tư duy của nó theo một mô hình lý thuyết mà nó không tiếp cận nổi. Nói như vậy cũng chẳng khác gì cách nói ở trên.

7.1. THẾ NÀO LÀ MỘT “THÔNG TIN”?

Chắc chắn, một danh bạ điện thoại biểu thị một lượng thông tin chính xác về thực tế - trừ phi có những sai sót in ấn hoặc cấp những chỉ dẫn sai. Thậm chí, mọi người sẽ cho rằng rất ít “văn bản” định phát ngôn những đề xuất lý thuyết thực lại chứa một lượng thông tin chính xác như thế trong cùng một tập. Trừ khi xóa đi mọi biên giới giữa kiến thức thực hành và kiến thức khoa học, ta cũng sẽ cho rằng có sự khác nhau giữa một bên là “tập hợp phát ngôn thông tin” và một bên là những phát ngôn liên kết trong một ép-phê kiến thức được tạo ra bởi một khoa học về thực tế duy nghiệm – nhìn chung, nhà khoa học duy nghiệm chủ nghĩa cấp tiến nhất cũng không từ chối điều này.

Sự khác nhau này không phải là đặc thù của các khoa học thực nghiệm. Qua nó, phát ngôn lý thuyết xã hội học cũng hình thành tính đặc thù các ép-phê kiến thức của nó đối với các thông tin giản đơn được cung cấp bởi các nhận định quan sát mang tính khu vực hay liệt kê. Hiển nhiên là không có sự khác nhau về hình thức logic giữa các thông tin của danh bạ điện thoại và các “phát ngôn lý thuyết cơ bản” được giả thiết bởi mọi khoa học về thực tế có khả năng xác định được cái đúng hay cái sai của các phát

ngôn quan sát bằng khung nguyên tắc duy nghiệm thực tế trong những công việc kiểm nghiệm nhận thức cuối cùng của mình. “Phát ngôn thực tế đặc biệt” (có dạng: “*có ít nhất một x mà x ấy...*”) cho phép một tên riêng tương đương với một số điện thoại bằng cách khẳng định sự tồn tại chắc chắn và/hoặc được biết trước của một sự kiện. Và lại, phát ngôn thực tế đặc biệt ấy có hình thức của những “phát ngôn mang tính nguyên tắc chung”. Trong hình thức đầu tiên của *thuyết thực chứng mới*, Carnap và Neurath đã coi những phát ngôn này là những phát ngôn duy nhất có khả năng trải nghiệm sau cùng thực tế duy nghiệm của mọi đề xuất khoa học. Thực vậy, một dòng danh bạ điện thoại, qua những từ ngữ trong đó nó được hình thành, đã phát ngôn lý thuyết xác định một “khung nguyên tắc thực nghiệm” (nghĩa là một bằng chứng duy nghiệm thực tế). Khung nguyên tắc này được kết hợp với những điều kiện không gian-thời gian hình thành nên các “điều kiện ban đầu”¹ của thực nghiệm. Khung nguyên tắc được định nghĩa như vậy cho phép xử lý một cách đơn nghĩa cái sai hay cái đúng của một phát ngôn lý thuyết. Thực vậy, dựa vào cách sử dụng, nếu ta làm rõ nội dung khẳng định thực tế của mỗi dòng danh bạ điện thoại, thì mỗi dòng đó cho ta biết một cái gì đó đại để như: *Trên mạng lưới điện thoại r , ở địa điểm k (xác định có mạng lưới đi qua) vào thời điểm t (xác định tính hiệu lực của danh bạ), nếu ta đánh số máy x , trong trường hợp có trả lời, thì ở đầu kia dây điện, ta có được người y mà dòng chữ trong danh bạ điện thoại cho tương đương với x (hoặc một người đang có mặt ở nhà x)*. Nhờ phát ngôn hình thành thông tin, nên thông tin do mỗi một dòng danh bạ điện thoại cung cấp miêu tả được ngay cả những điều kiện kiểm chứng chính nó. Phát ngôn đó có tính hữu hiệu duy nghiệm thực tế, bởi vì ngữ nghĩa duy nghiệm thực tế của những gì mà nó miêu tả cũng đủ để xác định hoàn toàn các điều kiện đúng hoặc sai của phát ngôn. Ta

1. Các “điều kiện ban đầu” được dùng theo nghĩa của Popper trong *Logic khám phá khoa học*, sách đã dẫn, trang 57-60.

không cần thiết lấy mẫu toàn bộ ngữ nghĩa phát ngôn, mà chỉ cần trích ngữ nghĩa của thông tin là đủ. *Vậy, một thông tin cơ bản là ngữ nghĩa nhỏ nhất có khả năng tạo thành khung nguyên tắc thực nghiệm theo cách tự đủ.*

Mọi thông tin cơ bản sử dụng được bởi một khoa học duy nghiệm thực tế có thể được quy về một đề xuất lý thuyết ở dạng này. Ta tự trang bị cho mình định nghĩa đầy đủ về thông tin duy nghiệm thực tế, “cơ bản” hoặc “nhỏ nhất” bằng cách nói rằng phát ngôn tạo nên thông tin đó đồng thời miêu tả trực tiếp và đầy đủ các điều kiện kiểm chứng nó theo một kinh nghiệm tri giác có thể lập lại. Những quy ước cần thiết phải can thiệp để đảm bảo ấn định sự tương đương giữa một phát ngôn và một hiện trạng. Trong trường hợp các thông tin cơ bản, những quy ước đó cho phép xác định khung nguyên tắc quan sát mà không hề có nguy cơ không ăn khớp về mặt lý thuyết, chừng nào mà những người sử dụng khung nguyên tắc quan sát đó có cùng lợi ích thiết thực là trao đổi thông tin cho nhau.

Trong xã hội học, toàn thể các thông tin được tập hợp bởi hệ thống câu hỏi điều tra, bởi quan sát hoặc bởi việc tìm kiếm tài liệu lưu trữ và liên quan đến một số lượng cá nhân (các cá nhân vật lý (bằng da, bằng thịt) hoặc các cá nhân-đơn vị thống kê). Ta thấy rằng tập hợp các thông tin được thu lượm như vậy cũng hiện hữu như một danh mục các đề xuất thông tin có thể được kiểm chứng hay bị phản bác trực tiếp. Các đề xuất lý thuyết thông tin lần lượt liên quan đến mỗi cá nhân được thống kê hoặc điều tra, mỗi “trường hợp” và khái quát hơn là mỗi “đồng trường” giữa một x và một y . Bằng chứng duy nghiệm thực tế cho phép phân xét được cái đúng hoặc cái sai của mỗi một đề xuất thông tin này và bằng chứng đó hầu như được miêu tả rõ ràng bởi chính phát ngôn thông tin. Chừng nào bằng chứng đó phát ngôn lý thuyết về một đồng trường đặc biệt, thì việc kiểm chứng một thông tin có thể được lập lại: sự tương đương giữa các đặc điểm và các cá nhân luôn có thể phải bị kiểm tra lại. Tính chất có thể kiểm

chứng lại tạo nên tính hữu hiệu duy nghiệm thực tế của một thông tin: ta luôn luôn có thể tiến hành một nhận định mới về các “đồng trường”. Chắc chắn thông tin đặc biệt phải được đánh dấu bằng ngày tháng và địa điểm cụ thể, nhưng trong trường hợp những thông tin không thể làm mới, bị chuyển dạng hoặc được tiến triển trong thời gian, thì ta luôn có thể xem chính nguồn thông tin như là một “trường hợp” có thể có một cách diễn giải mới - dù phải nhờ vào phương pháp “phê bình các nguồn tin” là phương pháp xác định chính xác phương pháp sử học.

Quả thực, việc áp dụng một phương pháp luận, cho dù phức hợp, để xác định hoặc hợp thức hoá một thông tin không xác định được một ép-phê kiến thức, chừng nào mà thông tin vẫn là một khẳng định thực tế về sự tương ứng giữa một miêu tả và một trường hợp đặc biệt. Trong các khoa học quan sát lịch sử, các “đồng trường” luôn luôn được đánh dấu bằng ngày tháng và địa điểm cụ thể, và như vậy không bao giờ được lặp lại y như cũ. Cho nên, hiện tượng này không cho phép kết luận về sự khác nhau giữa địa vị thông tin trong các khoa học lịch sử và địa vị thông tin trong các khoa học thực nghiệm: một thông tin cơ bản có cùng hình thức logic trong vật lý và trong lịch sử. Tính chất không thể lặp lại các trường hợp lịch sử chỉ thể hiện một sự khác nhau về mức độ an toàn với nó, ta hấp thụ các thông tin duy nghiệm thực tế cơ bản trong các khoa học xã hội: chừng nào phát ngôn không làm tăng thông tin bằng cách khẳng định tính hiệu lực của thông tin đó vượt qua cả tính thời gian-không gian trong đó thông tin được thu lượm, thì thông tin lịch sử luôn giữ được tính hữu hiệu duy nghiệm thực tế đơn nghĩa về mặt logic. Tính hữu hiệu này chỉ làm thay đổi sự nghiêm khắc kiểm soát, tùy theo việc đề cập đến các thông tin ít nhiều kiểm chứng lại được (những thông tin ấy là các đặc điểm bền vững hoặc có thể được lặp lại, hoặc các đồng trường ngắn ngủi. Nói cách khác, trong việc kiểm chứng một thông tin cơ bản, chỉ có một điều biến đổi đó là sự chính xác của các nguyên tắc về không gian - thời gian

mà ta bắt buộc thông tin phải tuân thủ chúng, dù sao đi nữa, sự chính xác về mặt duy nghiệm thực tế của một thông tin vẫn được chỉ số hóa về một thời điểm t và một địa điểm k trong một khung nguyên tắc quan sát cơ bản.

7.2. MỘT ÉP-PHÊ KIẾN THỨC NGHĨA LÀ GÌ?

Trong xã hội học cũng như trong những ngành khoa học khác, *ép-phê kiến thức* thể hiện một cấu trúc hoàn toàn khác so với phát ngôn thông tin, chẳng hạn ngay cả khi ta bàn đến các phát ngôn khoa học đơn giản nhất. Hình thức logic của nó không thể được xác định nếu không dùng các hoạt động tái tạo tư duy lý thuyết được thực hiện can thiệp vào những thông tin cơ bản bởi một vấn đề đi đến chỗ đưa các phát ngôn lý thuyết miêu tả quan hệ lẫn nhau, chứ không phải chỉ đưa một phát ngôn lý thuyết quan hệ với thực tế duy nghiệm mà phát ngôn đó miêu tả mà thôi. Lý luận tạo ra ép-phê kiến thức duy nghiệm thực tế không chỉ thực hiện những phát ngôn miêu tả về thế giới, mà còn thực hiện các hoạt động tư duy về các phát ngôn này; đó là những hoạt động tư duy có khả năng tạo ra những phát ngôn lý thuyết miêu tả mới. Những phát ngôn này đặt ra vấn đề về sự phù hợp logic hoặc lý luận của chúng với các phát ngôn khác, đồng thời chúng cũng đặt ra vấn đề về sự tương hợp của chúng với các thông tin cơ bản đã có sẵn hoặc với những thông tin mới mà chúng buộc phải thu lượm.

Có lẽ thật vô ích khi muốn tìm kiếm trong nội dung nội tại của một thông tin những đặc điểm duy nghiệm thực tế có thể thiết lập một vài thông tin như những chất liệu dành sẵn cho miêu tả và phân tích khoa học, trong khi đó tự thân những thông tin khác lại không thể hiện được một lợi ích khoa học nào. Không phải “bản chất tầm thường” của thông tin được cung cấp bởi danh bạ điện thoại xác định thông tin đó thuộc vào kiến thức thực hành, mà, trong phát ngôn lý thuyết được tạo ra bởi diễn giải đơn giản hoặc cách sử dụng bình thường thông tin đó, sự thiếu vắng bất kỳ

mối quan hệ tư duy lý thuyết nào ngoài mối quan hệ đặt phát ngôn về một đường dây điện thoại tương quan với một bằng chứng duy nghiệm thực tế bao giờ cũng chỉ phán quyết được cái đúng hoặc cái sai của đề xuất lý thuyết duy nhất đó mà thôi: ở đây chính cú điện thoại quyết định xem đó có phải là nhà của người trả lời hay không. Ngược lại, có hiện tượng như sau: một thông tin được thu lượm bởi một khung nguyên tắc ít nhiều được trang bị “kỹ thuật” cẩn thận, chẳng hạn, được trang bị bằng một hệ thống câu hỏi điều tra hay một buổi điều tra trực tiếp; về thực chất mà nói, không phải hiện tượng này làm cho thông tin trở nên có khả năng cung cấp những quy chiếu thực tế cho các phát ngôn lý thuyết khoa học, nhưng chỉ có những *quá trình đặt quan hệ* và những *quá trình xây dựng loại hình*, được thực hiện bởi một ý định xử lý hoặc chuyển dạng thông tin, bằng cách dựa vào các giả thiết, mới có thể làm cho thông tin có khả năng như vậy, khi ta đã tiến hành các tư duy theo loại này. Có thể lưu ý sau đây rất tầm thường, nhưng nó không vô dụng, để ít nhất cho ta nghĩ đến những trì trệ tư duy thường xuyên xảy ra trong các môn như xã hội học chẳng hạn. Việc chuyển chuyển bản chất khoa học luận luôn gây ra những trì trệ tư duy như thế. Trong ngành khoa học này, các giả thiết chưa có sẵn trong một hệ ý niệm được thiết lập ổn định, nhờ vào sự bảo hộ của công cụ tập hợp bất kỳ thông tin nào: ta thấy rất nhiều nhà nghiên cứu trình bày một thông tin như là một kết quả khoa học, chỉ vì thông tin đó được thu lượm nhờ vào một dụng cụ quan sát khoa học đó sao?

Ta chuyển từ một tập hợp thông tin tới một phát ngôn khoa học, khi đặt tập hợp đó dưới sự kiểm soát của một lý luận có định hướng bởi một vấn đề, mà vấn đề này yêu cầu chuyển dạng hình thức liệt kê của tập hợp thông tin đó. Xuất phát từ ví dụ về danh bạ điện thoại ở trên, để hình thành những đề xuất lý thuyết có cấu trúc kiến thức, cần phải đưa xử lý toàn bộ hoặc một phần thông tin mà danh bạ đó nắm giữ - sự xử lý này cần được hướng dẫn bởi các thuật ngữ lý thuyết và được tổ chức bởi các hoạt

động tư duy không hiện hữu trong các quá trình loại hình hóa, cũng không hiện hữu trong các mối quan hệ qua đó thực hiện những khẳng định thực tế của danh bạ. Ta có thể thực hiện các hoạt động như vậy để chuyển dạng thông tin ban đầu. Tập hợp các hoạt động đó là một tập hợp tiềm ẩn vô cùng; nó có thể tạo ra vô số thông tin khác và bản thân những thông tin này có thể kiểm chứng được, hoặc là nhờ vào tập hợp thông tin được thiết lập bởi toàn bộ thông tin của danh bạ, hoặc là dựa vào những tập hợp thông tin khác mà ta cho quan hệ với tập hợp thông tin ban đầu. Trong toàn bộ các trường hợp này, ta tạo ra rất nhiều phát ngôn lý thuyết có hình thức logic của một ép-phê kiến thức (còn về mặt khoa học, các phát ngôn này “hấp dẫn” hay không lại không phải là vấn đề ở đây).

Thậm chí chỉ cần dựa vào một lượng tối thiểu công việc tái tạo loại hình, chẳng hạn chỉ cần tính phần trăm lượng khách thuê bao tương đương với các tiền số điện thoại cố định và chỉ cần đặt lượng khách thuê bao đó tương quan với phần trăm các tiền số cố định khác trong danh bạ điện thoại để tạo ra những phát ngôn lý thuyết. Về mặt duy nghiệm thực tế, các phát ngôn như thế luôn luôn có thể kiểm chứng được, tuy nhiên chúng không có cùng hình thức nữa, bởi vì chúng đặt tương quan các kết quả tư duy được thực hiện trên những phát ngôn lý thuyết. Đối với những phát ngôn hình thức đơn giản nhất, đó là: *X% của toàn bộ các tiền số điện thoại cố định được dùng trong danh bạ tương đương với Y% lượng khách thuê bao được nêu ra trong danh bạ đó*. Nói tóm lại, một vài tiền số cố định điện thoại chứa nhiều khách thuê bao hơn so với một vài tiền số cố định khác. Kết quả này tạo ra ép-phê kiến thức tối thiểu. Nó thể hiện được tính đặc biệt, đó là có thể sinh ra những ép-phê kiến thức khác, nếu ta đặt nó tương quan với các thông tin cơ bản khác hoặc với các ép-phê kiến thức khác đã được tạo ra trước. Thực vậy, qua địa chỉ tên riêng (khách hàng) hoặc qua chỉ dẫn nghề nghiệp của họ, thông tin danh bạ điện thoại không chỉ tạo ra các khả năng đặt tương

quan trọng cùng một tập hợp thông tin, mà còn tạo ra khả năng đặt các thông tin thuộc tập hợp ban đầu tương quan với các thông tin thuộc các tập hợp khác và nhanh chóng đặt các ép-phê kiến thức này tương quan với các ép-phê kiến thức khác. Ở đây, ta có thể đặt mật độ trang bị điện thoại theo các đơn vị địa lý của danh bạ tương quan với các thông tin khác có liên quan đến cùng đơn vị địa lý như thành phần xã hội-nghề nghiệp, dân số, trình độ đô thị hóa của các đơn vị đó .v.v... Ta thấy rằng chính hình thức tư duy của các vấn đề được đặt ra cho thông tin hình thành nên các giả thiết về các mối quan hệ tiềm ẩn (có khả năng xảy ra), đồng thời hình thức tư duy này cũng sinh ra tính đa dạng của các quá trình tái loại hình hóa, làm tăng trưởng các ép-phê kiến thức và tạo ra chiến lược tái tập hợp những thông tin mới để có thể đáp ứng cho những vấn đề duy nghiệm thực tế này sinh từ công việc này. Ép-phê kiến thức không bao giờ là một sự “chưng cất” giản đơn các quan sát thực tế, mà nó tạo ra nhu cầu phải có những quan sát mới bằng cách tạo ra các loại hình quan sát đó. Nói một cách ngắn gọn hơn, ép-phê kiến thức tạo ra các thông tin trước đó chưa tồn tại ở quá trình loại hình hóa cho phép thu lượm các thông tin đó.

Tri giác và thực hành thường ngày về thế giới tạo ra thông tin. Thông tin này không thể được *tăng trưởng* nếu không dựa vào quá trình xử lý, mà các nguyên tắc của quá trình này không bao giờ được cung cấp bởi các phát ngôn thông tin phải chịu sự xử lý đó. Nguyên tắc tăng trưởng các phát ngôn thông tin về thế giới xác định ép-phê kiến thức và luôn luôn giả thiết có những hoạt động đặc biệt đặt tương quan và những hoạt động tái tạo tư duy đặc biệt. Tóm lại nguyên tắc đó luôn giả thiết là có một công việc tái tạo, xây dựng lại và mở rộng thông tin. Công việc này được hướng dẫn bởi các giả thiết - cho dù các giả thiết này có tính chất bộ phận và gắn bó giữa chúng trong một hệ vấn đề lý thuyết. Trong ví dụ của chúng ta, để tạo ra một thông tin mới, cần phải đặt ra cho danh bạ một vấn đề mới mà trước đó nó

không đặt ra. Vấn đề mới này đã chuyển dạng danh bạ điện thoại thành mẫu nghiên cứu. Đây là một giả thiết đặt tương quan giữa các số lượng. Bằng cách tách biệt các tiền số cố định và bằng cách tư duy tất cả những tiền số cố định khác, ít nhất là qua một con số, như những loại hình, giả thiết này đã cho phép xây dựng những đối tượng duy nghiệm thực tế mới, đến lượt chúng, những đối tượng mới này có thể được đặt tương quan với những đối tượng khác đồng dạng, hoặc là dựa vào chính *tập hợp thông tin* ban đầu hoặc là dựa vào những *tập hợp thông tin* mới.

Tương tự như vậy, trong việc xử lý một hệ vấn đề điều tra, một mẫu quan sát, một tài liệu, một tài liệu lưu trữ hoặc một tài liệu thống kê, chỉ có hoạt động so sánh mới có thể giúp cho việc lựa chọn các nét đặc điểm hữu hiệu. Các nét đặc điểm này tổ chức các quá trình xây dựng loại hình và đặt tương quan cần thiết cho việc hình thành phát ngôn xác định một cách tiềm ẩn một ép-phê kiến thức nào đó. Loại hình đơn giản nhất trong số những phát ngôn này giống với loại hình đã từng dẫn ta đến việc sử dụng không chính thống danh bạ điện thoại và buộc ta từ chối việc phân lớp lặp đi lặp lại của danh bạ đó. Hãy nhắc lại rằng loại hình phát ngôn đơn giản nhất đó có hình thức hợp chuẩn: “*Các yếu tố (cá nhân hay tập thể) thuộc về tiểu tập hợp x_1 của tập hợp X thường xuyên có tỉ lệ đặc điểm p_1 , xác định tiểu tập hợp y_1 thuộc tập hợp Y hơn so với các yếu tố x_2 của X* ”.

Ở mức độ hình thành các đề xuất lý thuyết này, các hoạt động tư duy có thể tiếp cận được đối với một khoa học quan sát lịch sử; về mặt logic mà nói, chúng cũng là những hoạt động tư duy được thực hành bởi một khoa học thực nghiệm. Chừng nào phát ngôn lý thuyết chưa cho phép các ép-phê kiến thức như vậy nói lên một điều gì vừa khác và vừa hơn so với ý nghĩa miêu tả của chúng trong hoàn cảnh, nghĩa là chừng nào phát ngôn lý thuyết đó không định làm biến đổi tính khái quát duy nghiệm thực tế từ đó các khẳng định của nó được ghi nhận bằng cách giám sự chính xác của các nguyên tắc không gian - thời gian chỉ

số hoá chúng theo một hoàn cảnh, thì trong xã hội học hoặc trong các khoa học xã hội, các nhận định, các thuật ngữ lý thuyết và các bằng chứng không có hình thức đặc thù: ở đây, logic hình thức của các quá trình xây dựng loại hình, của các hoạt động tư duy và lý luận, nghĩa là logic tính toán (logic hoặc định lượng) cũng là một dạng logic như trong các khoa học khác mà thôi. Đây chính là sự gán gù giữa một bên là quá trình phương pháp luận có thể tiếp cận được đối với mọi khoa học xã hội và một bên là quá trình phương pháp luận thực nghiệm mà Durkheim đã từng dựa vào đó để định nghĩa xã hội học như là “một khoa học thực nghiệm về các hiện tượng xã hội”¹. Tính đặc thù của quan sát lịch sử phân biệt các khoa học xã hội với các khoa học thực nghiệm hay hình thức chỉ được cảm nhận ở mức độ các ép-phê tri thức luận. Ở đây, chỉ có các hoạt động tư duy lý thuyết của xã hội học trở thành các hoạt động có tính chất so sánh. Bằng cách tương hợp các ép-phê kiến thức liên đới với các hoàn cảnh khác nhau, những hoạt động có tính chất so sánh của xã hội học nhắm tới việc hình thành các đặc tính khái quát. Ngữ nghĩa tư duy lý thuyết và sự hợp thức duy nghiệm thực tế của các đặc tính khái quát ấy không còn đơn nghĩa về mặt hình thức nữa. Chúng chỉ mang tính đơn nghĩa từ quá trình chỉ số hoá theo một hoàn cảnh bất biến cho phép thực hiện lý luận có dạng thực nghiệm mà không cần hoạt động thực nghiệm. Ta thấy rằng, ở đây, các nhà xã hội học được an tâm vì họ rất đông, họ thường muốn định nghĩa tính khoa học của công việc nghiên cứu xã hội học chỉ ở mức độ các ép-phê kiến thức mà thôi và họ hài lòng dừng lại ở mức độ đó. Thông thường họ luôn tin tưởng rằng họ vẫn dừng lại ở mức độ các ép-phê kiến thức, thế nhưng trong thực tế họ đã thoát ra khỏi đó rồi.

1. Durkheim E., *Các nguyên tắc phương pháp luận xã hội học*, Paris, P.U.F. 1963, chương VI, trang 124-138. Xem phần viết trên đây về “Lịch sử và Xã hội học” và phần tổng hợp các đề xuất.

7.3. THỂ NÀO LÀ MỘT ÉP-PHÊ TRI THỨC LUẬN ?

Ép-phê tri thức luận (hay ép-phê tư duy) được tạo ra bởi phát ngôn lý thuyết về nhiều chuỗi ép-phê kiến thức trong một ngôn ngữ tư duy thống nhất. Quả thực, trong xã hội học, ép-phê tri thức luận căn bản khác với ép-phê trong các khoa học thực nghiệm. Trong khoa học này, ép-phê tri thức luận phát huy được sức mạnh lớn nhất của nó là nhờ công việc so sánh (bản thân công việc so sánh lại dựa vào các hình thức tư duy tương đồng). Còn trong các khoa học thực nghiệm, tính phổ biến của các “quy luật tự nhiên” hoặc nói đúng hơn, vận động liên kết mang tính suy luận giữa các phát ngôn lý thuyết phổ biến trong một hệ ý niệm tạo ra một định nghĩa có thể thoả mãn được sự hiểu biết lý thuyết về thế giới về mặt khoa học luận mà nói (ngay cả khi tính phổ biến đó gây ra những chú giải triết lý khác nhau.)

Trong xã hội học, nghiên cứu một tri thức luận kéo theo nguy cơ diễn giải lý thuyết và bao giờ cũng chỉ mang tính khái quát dưới điều kiện lý luận so sánh. Vậy, liệu ta có thể thoát được nguy cơ diễn giải lý thuyết, nghĩa là có thể thoát được nguy cơ phân loại học hay không? Áo tưởng bán thực nghiệm làm tăng một cách xảo trá ngữ nghĩa của các phát ngôn lý thuyết trong quá trình quy nạp chúng vào đặc tính khái quát. Vậy, để nói lên một điều gì đó mang tính tri thức luận, thì không phải ảo tưởng bán thực nghiệm cũng không phải sự từ chối những tổng hợp lý thuyết rộng lớn ngăn cản phát ngôn lý thuyết của các nhà xã hội học duy thực nghiệm nhất len lỏi vào trong các khuôn khổ tư duy sử học, hoặc cũng chẳng phải chúng ngăn cản phát ngôn của những nhà duy nghiệm thực tế khiêm tốn nhất ngáy ngợ gợi ý những ép-phê tri thức luận gắn bó với những từ ngữ được huy động khi hình thành các ép-phê kiến thức bằng ngôn ngữ tự nhiên. Tóm lại, những đặc tính “hai mặt” của tri thức luận xã hội học, nghĩa là những đặc tính mập mờ về ngữ nghĩa của các đặc điểm khái quát lý thuyết về lịch sử là “số phận” của tất cả các nhà xã hội học, ngay từ khi họ định phát ngôn lý thuyết nhằm

nói về thế giới một cách khác so với phương pháp dùng các danh từ riêng hay các phát ngôn đặc biệt.

Khi phát ngôn lý thuyết về những nhận định quan hệ chặt chẽ nhất, chẳng hạn, khi phát ngôn lý thuyết về nhận định đã cho phép chúng ta đặt tương quan sự sở hữu điện thoại với các đặc điểm địa lý hoặc xã hội khác nhờ vào danh bạ, thì phát ngôn lý thuyết về các mối quan hệ này bao giờ cũng *thêm* ngữ nghĩa duy nghiệm thực tế của các mối quan hệ được đánh giá khác và ở môi trường khác *cho* ngữ nghĩa thực tế hay ngữ nghĩa hình thức của các mối quan hệ được gọi tên trực tiếp; hoặc nói một cách chính xác hơn, qua các thuật ngữ hiện diện ở đó, phát ngôn lý thuyết bắt buộc chuyển dạng tất cả mọi ngữ nghĩa đặc biệt này thành ngữ nghĩa so sánh. Nếu trở lại với những cách “tư duy” và phát ngôn lý thuyết mà ta có thể tiến hành từ danh bạ điện thoại, thì ta nhanh chóng nhận thấy rằng không dễ gì nói về những người thuê bao điện thoại; không dễ gì nói lên được họ là ai và họ làm gì, nếu như việc phát ngôn lý thuyết không đưa họ vào không gian tư duy lý thuyết một cách gian lận. Dẫu chỉ là một chút thận trọng trong phát ngôn, thì đó đã là một dạng tri thức luận so sánh, đặc tính tri thức luận này đang được thực hiện bằng các câu phát ngôn những kết quả của một phép tính, chẳng hạn, phát ngôn bằng ngôn ngữ tự nhiên về việc phân chia sở hữu kinh tế trong các “giai cấp xã hội” khác nhau; hoặc về ý nghĩa tượng trưng của các thiết bị gia đình “truyền thống” và “hiện đại”, “giản dị” hoặc “phô trương”; hoặc thậm chí phát ngôn về sự biến đổi xã hội của các thực hành giao tiếp bằng “chữ viết” hoặc bằng phương pháp “nghe-nhìn”, bằng các phương tiện truyền thông “nguội” hoặc “nóng” (đấy là nói theo cách của Mc Luhan): dù lý thuyết “hay” hay “dở”, “câu kỳ, hoa mỹ” hay “thô mộc”, “được ý thức” hay “không được ý thức”, nhưng trước hết nó đã hiện diện. Tóm lại, ngay từ những ham muốn phát ngôn đầu tiên về những ép-phê kiến thức đơn giản nhất, thì chính toàn bộ đặc điểm khái quát ban đầu của một lý thuyết “trượt” trong các hình

thức lý thuyết nhạt nhẽo nhất về sự sở hữu điện thoại. Theo logic này hoặc logic nọ, vận động phát ngôn lý thuyết nhằm tạo ra kiến thức về thế giới luôn luôn là sự đòi hỏi và sự tìm tòi, nghiên cứu những kiến thức so sánh và chỉ có loại kiến thức này mới có khả năng mở rộng tầm khái quát của phát ngôn đó. Sự kết hợp các “phát ngôn thực tế đặc biệt” chỉ tạo nên kết quả kết hợp logic mà thôi. Thực tế, trong phát ngôn lý thuyết của các khoa học ở đó phương pháp quy nạp đã bị cản trở, thì sự kết hợp này luôn biết được kết quả từ các cách thức kết tụ thông tin khác, mà các thông tin này lại khác nhau về mặt hình thức và tương đồng về mặt duy nghiệm thực tế.

Ngôn ngữ lý thuyết xã hội học không thể vô hiệu khả năng quan hệ ngữ nghĩa của các từ ngữ tự nhiên, bởi vì về mặt duy nghiệm thực tế, việc dựa vào phát ngôn hình thức không bao giờ miêu tả được những gì tạo nên đối tượng của nó. Vậy ngôn ngữ đó luôn tạo nên những ép-phê tri thức luận “gian dối”. Dù được đón nhận hay không, những ép-phê đó cũng là những phép tương quan phụ thuộc. Để luôn luôn ở dưới ngưỡng nhận thức, các tầng trường lý thuyết phải thuộc vào ngữ nghĩa của mọi phát ngôn về thế giới lịch sử. Cuối cùng, nghiên cứu một cách có hệ thống và kiểm soát một cách có phương pháp các chuỗi so sánh này chỉ tạo nên hình thức sản sinh các ép-phê tri thức luận có tổ chức; và bằng mọi cách, các ép-phê tri thức luận này luôn đi kèm phát ngôn xã hội học hoặc sử học, bởi vì chúng tái hiện được hình thức khái quát duy nhất có thể “tiếp cận” được đối với khoa học bị “cấm” không được tham gia vào không gian lý luận thuần logic tự nhiên. Không phải áp đặt cho xã hội học một nhiệm vụ hoặc một tham vọng mới rằng trong xây dựng (lý thuyết) so sánh, phải thể hiện sức mạnh của những tri thức luận khái quát nhất của nó, bởi vì mọi lý thuyết xã hội học đã để lại dấu vết trong trường nghiên cứu và đã luôn đảm bảo đưa phát ngôn lý thuyết của nó lên mức độ này.

7.4. THẾ NÀO LÀ MỘT DIỄN GIẢI TRONG CÁC KHOA HỌC LỊCH SỬ?

Một tri thức luận không mang tính hình thức, không mang tính logic tự nhiên thì chỉ có thể mang tính diễn giải. Nhưng theo nghĩa nào? Đầu là những nguyên tắc lý luận tiếp cận thực tế cho phép phân biệt một diễn giải được thiết lập trên cơ sở duy nghiệm thực tế với một phép chú giải lý thuyết mang tính triết học? Dẫu sao, nhà xã hội học cũng không có sự lựa chọn: việc né tránh diễn giải có thể buộc nhà xã hội học hoặc là im lặng, hoặc là không biết chính phát ngôn lý thuyết của mình. Trong xây dựng lý thuyết, việc từ chối không tổ chức thực hiện hình thức so sánh các đặc tính khái quát buộc nhà xã hội học phải hình thành tri thức luận về các phát ngôn lý thuyết của mình trên cơ sở những khả năng tri thức luận còn chưa chắc chắn so với những khả năng tri thức luận mà lý luận xã hội học có thể xây dựng được - điều này ầu cũng là miễn cưỡng - có lẽ bởi vì một vị trí trống rỗng như vị trí ngữ nghĩa sẽ không trống rỗng lâu dài. Bởi lẽ không một phát ngôn lý thuyết nào có tham vọng cung cấp kiến thức về thế giới lại có thể vận hành một cách ngoại lệ trên cơ sở những danh từ riêng và những phát ngôn thực tế đặc biệt, nên ngữ nghĩa khái quát của các thuật ngữ lý thuyết và các mối quan hệ luôn luôn đòi hỏi có những hoạt động “bổ sung ngữ nghĩa” (trong xã hội học, ngữ nghĩa khái quát của các thuật ngữ và các mối quan hệ không được bảo vệ để chống lại cách “hiểu biết thô thiển” qua tính phổ biến về lý luận tiếp cận thực tế; như trong trường hợp các quy luật tự nhiên, bản thân tính phổ biến này đã là tri thức luận của nó): về mặt phương pháp luận, khi nhà xã hội học không coi các hoạt động “bổ sung ngữ nghĩa” là nhiệm vụ của mình, thì các hoạt động này vẫn xảy ra một cách lén lút mà thôi.

Để cho lần diễn giải đầu có thể kích thích sự tò mò tìm hiểu một “ngữ nghĩa khả dĩ” nào đó (về mặt cá nhân, ngữ nghĩa ấy làm thỏa mãn; về mặt xã hội, nó lại có ích; về mặt tinh thần, nó

mang tính chức năng), thì chính *đặc điểm sẵn có* ngữ nghĩa của các phát ngôn lý thuyết không phổ biến lúc diễn giải lần đầu này đã tăng cường các “xã hội học hiện sinh” ở cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Các loại xã hội học hiện sinh này mượn ở tâm lý học, hiện tượng học hoặc các lý thuyết “giao cảm” những gì có thể bổ sung được đầy đủ ngữ nghĩa của các đặc tính khái quát, các phép loại hình học hoặc các đặc tính “quy luật” lịch sử. Ngược lại, ta có thể nói lên sự thất vọng của mình về các thuyết diễn dịch thao thao bất tuyệt, rầm rối hay võ đoán; ngày nay, các thuyết cấu trúc thái quá nhất luôn luôn có xu hướng hạn chế mọi tri thức luận văn hóa ở các hình thức và các nguyên tắc chuyển dạng có khả năng tồn tại như những “công thức”, khi công việc duy nghiệm thực tế đã từng cho phép xây dựng nên các “công thức” đó quên được hoàn toàn những thực hành xã hội mà các “công thức tư duy” này là căn bản của chúng. Nhưng mọi thuyết hình thức đều gợi ý và thậm chí đôi lúc còn khẳng định, về mặt triết học, tính phổ biến của các quy luật cấu trúc bằng cách ghi nhận chúng như những quy luật tự nhiên của dạng tri thức luận duy nhất có khả năng tự hiểu về bản thân nó: giả sử điều này đúng, thì mọi tranh cãi về khoa học luận từ lâu đã có một kết cục tốt đẹp và sự gia nhập của xã hội học cũng nhân chúng học vào hàng ngũ các khoa học tự nhiên cũng đã được thừa nhận. Quả thực, cũng như các lý thuyết “đặc trưng” hoặc các lý thuyết “cao nhất”, thuyết cấu trúc thường biểu lộ cho ta thấy rằng nó bị ám ảnh bởi giả thiết cho rằng có một “trật tự chắc chắn”¹, rằng khả

1. Để hiểu thêm về “trật tự chắc chắn”, xin xem Lévi-Strauss C., *Nhân chủng học cấu trúc*, Paris, Nhà xuất bản Plon, 1958, chương XV, “Khái niệm cấu trúc trong dân tộc học”, trang 347-351, trong chương này, tác giả đã không kết luận không có tính mập mờ bằng cách chỉ ra tham vọng vội vàng muốn hình thành “một mô hình tổng thể” (“Ta khám phá ra rằng ta đã xử sự như những nhà sinh vật học nghiệp dư, đã tính cở thu lượm những mẫu điều tra hỗn tạp và đã xử lý rất tồi những mẫu điều tra ấy để rồi giữ chúng lại trong các tập sách bách thảo của mình” [...] ta đã làm giống hệt như vật lý vũ trụ đòi hỏi phải được xây dựng với phương tiện quan sát của các nhà vũ trụ học Babylone.” Trang 351). Và hằng ☞

năng vô tận của thực tế lịch sử trong việc hình thành những lý thuyết mới phong phú về các phép tương quan có nghĩa thì luôn làm thất vọng, ngay từ khi ta bắt thực tế lịch sử đó tuân thủ những quá trình phân tích mới.

Lý thuyết xã hội học rút ra được tất cả những hậu quả từ ngộ cụt của phép diễn dịch các “xã hội học hiện tượng” hoặc “xã hội học hình thức”, giống như những vẻ ngoài có tính chất đánh lừa của phát ngôn lý thuyết phổ biến. Lý thuyết xã hội học đành phải làm vậy, cùng với sự từ chối hay sự chấp nhận. “Từ chối”, rằng ngữ nghĩa văn hóa của các hoạt động xã hội có thể hạn chế ở diễn giải tâm lý, mà diễn giải ấy chỉ để lại sự lựa chọn giữa các phản ánh “tha giác” của nhà xã hội học và các “lý thuyết” tự diễn giải về các chủ thể: qua sự từ chối này, một khoa học xã hội buộc phải mang lại cho các thực hành xã hội ngữ nghĩa chúng nhận được trong các quá trình quan hệ, mà quan sát và đánh giá duy nghiệm thực tế hoàn toàn có khả năng thực hiện (các quá trình quan hệ đó). Ngữ nghĩa được xây dựng bởi một khoa học xã hội là ngữ nghĩa không bị loại trừ bởi bất kỳ nhận định duy nghiệm thực tế nào, mà các phương pháp của khoa học đó cho phép thực hiện; các nhận định quan hệ không thể được phát ngôn phù hợp với ngữ nghĩa này buộc phải xây dựng lại nó. *Chấp nhận*, rằng phát ngôn ngữ nghĩa này bằng ngôn ngữ tư duy các đặc tính khái quát loại hình học không bao giờ được tách rời việc chỉ số hóa duy nghiệm thực tế các hoạt động so sánh tạo nên ngữ nghĩa đó. Ta thấy rằng: ở đây, lý luận xã hội học được kiểm soát chặt chẽ bởi một khung nguyên tắc duy nghiệm thực tế cũng rất chặt chẽ.

cách khẳng định rằng thách thức thường xuyên sát nhập “các kết quả nghiên cứu khách quan về các xã hội phức hợp và các xã hội nguyên thủy [...] để cung cấp những kết luận có giá trị phổ biến theo quan điểm lịch đại xứng đáng được làm sáng tỏ: “bổ sung các kỹ thuật quan sát cho một khung lý thuyết tiến bộ hơn so với những kỹ thuật đó chính là một tình huống phi lý mà lịch sử các khoa học ít khi minh họa được. Nhiệm vụ của nhân chủng học hiện đại là phải tháo gỡ thách thức này” (trang 351).

Chúng ta đã miêu tả tính đặc thù của lý luận xã hội học như là một sự pha trộn lý luận. Sự pha trộn này được thấy rõ trong tính tăng trưởng của hoạt động ngữ nghĩa, trên đó hình thành tính tri thức luận về các tên gọi khái quát của hoạt động đó: việc độc giả xác định đầy đủ “ngữ nghĩa” cách gọi lý thuyết của một “chức năng”, “cơ cấu” hoặc “quan hệ”, được xây dựng từ một “chuỗi” so sánh các “trường hợp”, đòi hỏi phải dựa vào ngữ nghĩa được tạo ra bởi quá trình xây dựng “chuỗi” đó, ngữ nghĩa như vậy không thể giảm thiểu ở một “lượng trường hợp” do nó tập hợp lại, và việc xác định đó đồng thời đòi hỏi phải giữ được sự tham khảo thường xuyên vào mỗi trường hợp đó, vì ngữ nghĩa so sánh của một quan sát lịch sử không bao giờ “cạn kiệt” bởi một định nghĩa hình thức hoặc phổ quát phát sinh: trong việc nắm bắt ngữ nghĩa của “chuỗi” các trường hợp, ta không thể loại trừ tất cả ra khỏi định nghĩa “tình huống” của mỗi một thuật ngữ thuộc “chuỗi” đó, chẳng hạn như danh từ riêng, mà lại không làm rỗng dạng thức so sánh của khả năng khái quát lịch sử của thuật ngữ đó. Nhờ vào hiện tượng các hoàn cảnh lý thuyết luôn luôn cạnh tranh và không bao giờ ổn định, nên ngữ nghĩa các đặc điểm khái quát xã hội học bao giờ cũng là ngữ nghĩa *tương quan*; tuy nhiên, ngữ nghĩa này không thể bị cạn kiệt bởi phát ngôn *hình thức* các hoạt động tương quan tạo nên nó. Nếu đó là địa vị không tiện lợi đối với một tri thức luận - địa vị tư duy lý thuyết mà ta đã từng gọi là phép tương đồng - thì quả thực, tri thức luận này là tri thức luận duy nhất thực sự được thực hiện trong các lý thuyết xã hội học. Dầu sao đi nữa, tính tri thức luận đó vẫn được ưa thích hơn là các ép-phê “từ chối lý thuyết” buộc người ta phải hiểu theo trực giác. Và sự hiểu biết mang tính trực giác ấy luôn luôn sẵn sàng khóa lấp phát ngôn lý thuyết bằng một ép-phê kiến thức, ngay cả khi ta dành công việc này cho độc giả.

Cũng như trong các môn khác, trong xã hội học, việc lựa chọn tư duy (lý thuyết:) quả là một sự xa xỉ đối với việc phát ngôn lý thuyết: phát ngôn lý thuyết này có thể hình thành công

việc về thông tin tạo ra các ép-phê kiến thức và nó cũng có thể hình thành phép tương quan phương pháp luận, trang bị tri thức luận so sánh cho các ép-phê kiến thức đó, và trong trường hợp thuận lợi nhất, thì tổ chức chúng dưới dạng có cấu trúc hoặc được phân tầng. Nhưng ta cũng thấy được sự khác nhau giữa các vai trò tư duy lý thuyết ở hai mức độ này: các quá trình tái loại hình và các phép tương quan được thực hiện trong việc sản sinh một ép-phê kiến thức còn thuộc phạm vi mã hóa, mà việc mã hóa này được hình thành trên cơ sở lặp lại các hoạt động tư duy thể hiện sự bất biến về mặt hình thức, vì vậy, các hoạt động này có thể điều tiết và, thỉnh thoảng, có thể hình thức hóa; thực chất, điều tiết và hình thức hóa là những hoạt động của các phương pháp xử lý thông tin (định lượng hay không); trong khi đó các quá trình tái tư duy lý thuyết được thực hiện trong một lý thuyết diễn giải, luôn cần thiết duy trì tính vận động của công việc duy nghiệm thực tế, và khi công việc này bị gián đoạn thì các quá trình tái tư duy lý thuyết chắc chắn cũng bị gián đoạn, mà chẳng hề để lại “ép-phê” gì - dù một ngày nào đó phải dừng lại ở một người “thừa kế” không chung thủy với các quá trình này - bởi vì các hoạt động so sánh và phân loại một lý thuyết diễn giải có cùng logic miêu tả so với các “chiến lược mềm dẻo” tuân thủ các gợi ý rầm rối trong việc nghiên cứu chất liệu lịch sử.

Ta cùng trở lại một lát với phần đầu chương này, bởi vì trong phần đó, ta đã hình thành một đề xuất lý thuyết bây giờ không còn đúng nữa bởi sự phân biệt xuất hiện ở mức độ ép-phê tri thức luận giữa tính tri thức luận logic tự nhiên và tính tri thức luận so sánh: khi bàn về danh bạ điện thoại, ta đã nói rằng: “có ít văn bản định phát ngôn các đề xuất lý thuyết đúng, chứa trong cùng một tập, lượng thông tin lớn và chính xác như vậy”. Trong trường hợp tri thức luận logic tự nhiên, khối lượng thông tin chính xác có chứa trong văn bản ngắn nhất hình thành một mối quan hệ phổ biến-và trong chừng mực nào đó chỉ hình thành một “công thức” duy nhất như thể quy luật rơi của các vật thể. Hiển nhiên,

khối lượng các thông tin này chẳng có gì so sánh được với khối lượng thông tin ta có thể thấy trong danh bạ điện thoại hoặc trong bản thống kê dài nhất: về mặt logic, công thức “phổ biến theo nghĩa hẹp” của một quy luật lý toán có chứa tiềm ẩn vô số thông tin chính xác, bằng lượng thông tin mà ta sẽ thực hiện những đánh giá về thế giới duy nghiệm thực tế. Chỉ trong trường hợp tri thức luận so sánh thì khối lượng các thông tin chính xác có chứa trong một lý thuyết khoa học mới giới hạn ở các thông tin đã được chính quá trình so sánh đó sử dụng: khối lượng thông tin đó chỉ vượt qua “ngưỡng” này ở mức độ giả thiết, và như vậy, nó đưa vận động so sánh vào cuộc và thậm chí ở mỗi thời điểm, nó có thể đặt lại vấn đề vận động so sánh đó.

Trong xã hội học và nói chung trong các khoa học xã hội được coi như là khoa học lịch sử, thật là vô ích khi phải che giấu rằng các ép-phê tri thức luận lý thuyết đều theo quy luật *diễn giải*: diễn giải này chỉ có thể bị buộc phải được kiểm soát về mặt duy nghiệm thực tế bằng việc tăng cường các hoạt động tư duy so sánh - điều này dẫn đến việc các đặc điểm mang tính quyết định hay duy thực thể về ngữ nghĩa bị cấm đoán, chẳng hạn nghiên cứu vốn sống tâm lý hoặc các nghiên cứu “ngữ nghĩa khách quan” có tính chất chống Hegel. Như vậy, diễn giải có nguyên tắc mang lại cho các thực hành xã hội và các giao diện lịch sử ngữ nghĩa tương quan bằng các tư duy lý thuyết của nó. Ngữ nghĩa tương quan này không bao giờ được xây dựng trong lý thuyết phổ biến liên kết các ngữ nghĩa sai biệt trong các định nghĩa logic thực nghiệm. *Phương pháp so sánh* tổ chức tri thức luận “vận động con thoi” của xã hội học và qua đó tổ chức tri thức luận của tiến trình lịch sử. Phương pháp so sánh này chẳng qua là khoảng giữa của phát ngôn lý thuyết, tại đó lý thuyết là một cái gì đó lớn hơn tổng các nhận định đặc biệt, đồng thời nhỏ hơn những gì ta quên các nhận định đó trong tính phổ biến của các hình thức.

Dạng tính tri thức luận làm nên đặc điểm khái quát cho các đề xuất lý thuyết. Liệu nó có cho phép đặt các đề xuất lý thuyết

dưới những kiểm soát được mã hóa của một bằng chứng duy nghiệm thực tế hay không? Và liệu bằng chứng duy nghiệm thực tế này có thể bao trùm được hình thức của một “trắc nghiệm mang tính chất phản bác” theo nghĩa của Popper hay không? Tất nhiên có sự cạnh tranh và xung đột giữa các tri thức luận được đề xuất bởi những nghiên cứu xã hội học khác nhau. Nhưng việc thảo luận về các xung đột này thường bất thành bởi một khoa học luận bất chước máy móc: các lý thuyết diễn giải dễ dàng được thể hiện như thể thuộc vào một phạm trù chân lý, mà phạm trù chân lý đó không khác gì mấy về mặt bản chất so với phạm trù chân lý của một lý thuyết vật lý. Tuy nhiên, cần phải thú nhận rằng, các lý thuyết của những khoa học này không bao giờ đối lập về mặt logic, đến độ mà cái đúng của khoa học này lại có thể phán quyết cái sai của khoa học khác - đây chính là đối tượng của cuốn sách này, nhưng đây cũng là điều mà mọi nhà nghiên cứu làm việc trong các khoa học xã hội đều biết, mặc dù không hoàn toàn thừa nhận. Trong các môn khoa học xã hội của chúng ta, không bao giờ có gì giống với *một quy trình thực nghiệm*: hình như Popper có lý về hiện tượng tính không thể “phản bác” của những lý thuyết thuộc khoa học xã hội. Tuy nhiên cần phải trở lại với câu hỏi phải biết xem liệu tính phản bác có phải chỉ có một lớp bổ sung hay không, đó là lớp “lấy ví dụ minh họa” mà lại chẳng chứng minh được điều gì.

Chỉ khi chân lý tạm thời của các đề xuất lý thuyết khoa học được xác định đối với tính có thể phản bác, thì tất cả những gì ít nhiều không phải là lý thuyết, lý luận trong không gian logic tự nhiên của thực nghiệm, có thể bị trả về địa ngục siêu hình học.

Tính *xác thực* của các lý thuyết diễn giải thuộc các khoa học xã hội còn phải xác định xem liệu ta có muốn thoát khỏi *thế đòi ngả áp đặt rằng*: hoặc là một đề xuất lý thuyết có thể bị phản bác, hoặc là nó ngoài khoa học. Tóm lại, lịch sử các khoa học xã hội áp đặt cho miêu tả khoa học luận của chúng sự tồn tại các ép-phê kiến thức và tri thức luận như một “hiện tượng” và các

khoa học đó đã và đang có khả năng tạo ra những ép-phê đó, bằng cách vận hành theo một chế độ logic thoát ra khỏi “tính phản bác” của Popper. Lịch sử những khoa học này buộc phải làm rõ vấn đề làm thế nào chúng có thể vừa có tính chất diễn giải, vừa có tính chất lý thuyết, vừa không thể bị phản bác, nhưng lại vừa có tính khoa học. Khi cho rằng tính xác thực của các lý thuyết xã hội học có một ngữ nghĩa khác với một “khẳng định” thuộc lý thuyết vật lý chưa bị phản bác, ta đặt ra một vấn đề miêu tả như sau: ít nhất, liệu có phải mỗi một lý thuyết đó thuộc vào một dạng so sánh với các “hiện tượng”(fait), ở cùng một chuẩn logic cho phép, dạng so sánh đó nếu không tách bạch được các ép-phê tri thức luận của chúng, thì chỉ ít cũng cho phép đánh giá các ép-phê đó và đặc điểm sinh trưởng duy nghiệm thực tế của chúng trong quá trình tạo ra kiến thức lịch sử hay không. Ở đây, chắc chắn ta gặp phân tích khoa học luận về cấu trúc logic các lý thuyết của Popper. Phân tích này muốn tạo ra tiêu chuẩn phổ biến về việc “phân chia biên giới giữa các lý thuyết siêu hình và các lý thuyết duy nghiệm thực tế”.

8. LÝ LUẬN XÃ HỘI HỌC: TỔNG HỢP CÁC ĐỀ XUẤT

Các phân trước có chung đặc điểm là muốn làm tiêu tan hai ảo tưởng trái ngược nhau đè nặng lên công việc duy nghiệm thực tế của xã hội học. Bằng sự giản đơn đáng ngờ, hai ảo tưởng ấy ngăn cản xã hội học thể hiện một cách chân thực lý luận của nó. Trong các đề xuất lý thuyết có tính chất thống kê sau đây, chúng ta sẽ thấy rằng phân tích này có thể được áp dụng cho toàn thể các khoa học xã hội, nghĩa là các khoa học lịch sử.

Theo ta hiểu, thành ngữ “các khoa học lịch sử”, thì ngoài môn lịch sử ra còn có các hình thức “ít rõ ràng” hơn. Nhưng “các khoa học lịch sử” cũng phụ thuộc vào tính lịch sử thuộc đối tượng của chúng, như là *xã hội học* và *nhân chủng học* - và các “khoa học lịch sử” tất nhiên còn bao hàm cả các “khoa học xã hội đặc biệt”, còn bị sao lãng trong những gì mà các khoa học này bàn đến. Đó chính là hình thức lý luận chung cho mọi khoa học xã hội, mà trong phân tích này gọi là lý luận về *các khoa học xã hội*.

Ảo tưởng thứ nhất là ảo tưởng thực nghiệm chủ nghĩa sinh ra giấc mơ logic đơn tính và ảo tưởng thứ hai là ảo tưởng lý thuyết chủ nghĩa tạo ra kiểu chú giải lý thuyết lan man. Bằng cách khuếch trương nó, mỗi một trong hai ảo tưởng này lại đơn giản hoá một trong hai diễn giải công trình của Ga-li-lê. Trong hai kiểu diễn giải đó, các nhà bình luận về tư tưởng cách mạng

khoa học của Ga-li-lê đã được phân chia thành hai “phái”: phái Ga-li-lê mang tính chất thực nghiệm và phái Ga-li-lê duy lý thuyết. Nhưng trong lịch sử các khoa học vật lý, hai “trường phái” Ga-li-lê đang thâm nhập vào nhau một cách rối rắm, đến độ làm cho cuộc thảo luận về ưu thế khoa học luận của một trong hai mô hình trở nên vô ích. Hai mô hình này phát triển chủ giải khoa học của mình trong sự không thuần nhất triết học của chính sự thâm nhập rầm rối đó (với một thái độ tâm lý mà Bachelard đặc trưng bằng “chủ nghĩa chiết trung” triết học của nhà nghiên cứu). Mỗi một trong hai “trường phái” bị đẩy đến chỗ biếm họa trong dạy học và vận hành trong xã hội học, và nói chung trong các khoa học xã hội ở tình trạng tự kỷ (mất đi mối quan hệ với thực tế bên ngoài: ND). Như vậy mỗi một “tinh thần” khoa học này khép lại hai nửa trái ngược nhau của những nhà nghiên cứu, hoặc có lúc khép lại những thời khắc phân chia tư tưởng của cùng một nhà nghiên cứu trong một *khoa học luận viễn vông*: đối với một số người, họ chấp nhận thoải mái chu trình “chuẩn” theo quy tắc của các khoa học thực nghiệm (giả thiết, chứng minh hoặc phản bác, khái quát hóa); đối với một số người khác thì ngược lại, họ khẳng định tính ưu việt vô điều kiện của lý thuyết, hoặc ít nhất, lý thuyết được hiểu và được thực hành như quyền tối cao trong diễn giải để tự do xác định lĩnh vực mình họa bằng ví dụ rất ít ỏi và chỉ là thứ yếu.

Có lẽ phân tích khoa học luận sẽ không thể quy định được căn phái lý luận xã hội học như thế nào, chỉ trừ khi thay đổi bằng cách triết lý về kiến thức hoặc triết lý về những “đoán định vô bổ”. Nhưng phân tích khoa học luận có thể cố gắng chỉ cho các nhà xã hội học những gì họ cần làm thực sự, khi họ lý luận trong khuôn khổ nghiên cứu duy nghiệm thực tế mà họ đòi được thừa nhận thuộc về khuôn khổ đó. Tất nhiên, trừ những trường hợp ngoại lệ. Nói một cách khác, ít nhất phân tích khoa học luận có thể ngăn cản nhà nghiên cứu trong các khoa học xã hội khỏi bị nhầm lẫn về địa vị logic của các phương pháp miêu tả và xác

minh của mình. Từ đó, nó giúp nhà xã hội học khỏi nhai lại điều không thể, hoặc khỏi tự làm ngược mình bằng cách tự ép mình mượn một phương pháp diễn đạt rất khó nhọc ở nơi khác. Sẽ được lợi bao nhiêu, nếu qua những gì *hữu hiệu về mặt duy nghiệm thực tế* của lý luận xã hội học, khi làm lý thuyết, phân tích khoa học luận xã hội học tránh được những khuyếch đại triết học hoặc những khuyếch đại phương pháp luận. Dầu sao, những sự khuyếch đại này chẳng bổ sung được gì cho kiến thức được sinh ra bởi lý luận xã hội học. Bằng cách ghi lại một vài sự vận động miêu tả và lý luận qua phát ngôn lý thuyết xã hội học – lý luận được thực hiện qua tổng hợp hoặc so sánh lịch sử, diễn giải tối thiểu một bảng thống kê, phát ngôn lý thuyết các đặc điểm có xu hướng quy luật có giá trị trong một hoàn cảnh hay một thời kỳ, xây dựng các phép loại hình học điển hình – chúng ta đã cố gắng làm sáng tỏ vai trò thiết tạo của *diễn giải lý thuyết* trong ngữ nghĩa tiếp cận thực tế của mọi phát ngôn về thế giới lịch sử. Đồng thời, chúng ta đã làm sáng tỏ *dạng thức quy chiếu đặc biệt vào duy nghiệm thực tế* xuất phát từ thế giới lịch sử đó. Chỉ có hình thức quy chiếu vào duy nghiệm thực tế này mới có thể phân biệt được một phát ngôn xã hội học với “một diễn giải tự do” hoặc với một “trực giác mang tính văn học”.

Để kết luận, chúng ta sẽ cố gắng tóm tắt các lý luận khẳng định về mặt khoa học luận thành một số đề xuất lý thuyết có trật tự. Các khẳng định mang tính khoa học luận này đã được nói đến trong nhiều bài viết khác nhau trước đây. Bằng tính chất thô mộc của các phát ngôn, ở đây chỉ đề cập đến việc “bóc trần” hình thức logic của mọi lý luận xã hội học để làm sáng tỏ mối quan hệ giữa các lý luận miêu tả hoặc giải thích thực tế với bằng chứng duy nghiệm thực tế. Trong các khoa học xã hội – các khoa học cần thiết phải mang tính lịch sử, chỉ trừ khi các khoa học này trở thành các *khoa học viễn vọng, ảo tưởng, quái dị* vì quên đi đối tượng thực của chúng – các lý luận miêu tả hoặc giải thích chỉ có thể hình thành trên cơ sở quan sát “các giao diện lịch sử

đặc biệt” không bao giờ được lặp lại một cách hoàn toàn. Đó là điều hiển nhiên. Nhưng đặc biệt, các giao diện đó cũng chẳng bao giờ có thể phân tích được bằng một danh mục có hạn các biến thiên, mà về mặt thực nghiệm, tính hữu hiệu của các biến thiên này có thể được “thiết lập”, hoặc ít nhất, có thể được ổn định dần. Ngôn ngữ trong đó hình thành các đề xuất lý thuyết này được mượn ở “*triết học phân tích*” và chỉ được sử dụng ở đây chính vì tính tiện lợi của nó: ngôn ngữ đó ít nhất cũng nói lên được tất cả những gì dường như đủ để chúng ta miêu tả kiến thức xã hội học – kiến thức này có thể được phát ngôn một cách “chân thực” mà không có nguy cơ làm tăng trưởng ngữ nghĩa các hoạt động thực tế của nó bằng các từ ngữ. Chúng ta sẽ thấy ở đây một chú thích đặc biệt về đề xuất lý thuyết mang tính chất khuyên răn qua tác phẩm *Bình luận logic triết học (Tractatus logico - philosophicus của Wittgenstein: điều ta không thể bàn đến thì nên im lặng)*.

Hoặc là có vấn đề như thế này: khi dựa vào bằng chứng duy nghiệm thực tế để lý luận tiếp cận các “hiện tượng” có thể quan sát được trong thế giới lịch sử, cái gì có thể được cho là “đúng” hay “sai”? Vấn đề này được đặt ra cho công việc miêu tả khoa học luận. Nó được viết lại thành những câu hỏi như sau: làm thế nào xác định không gian logic ở đó giá trị xác minh của lý luận xã hội học được mọi khoa học xã hội sử dụng như vậy có nghĩa của nó? Hoặc ở những điều kiện nào và dưới những nguyên tắc bắt buộc nào, các khoa học lịch sử có thể vận hành như những khoa học duy nghiệm thực tế. Chúng ta có thể trả lời bằng ba điểm dưới đây:

1. Các khoa học duy nghiệm thực tế là những ngôn ngữ miêu tả thế giới. Chúng phải tạo ra một dạng kiến thức đặc biệt cho các bằng chứng duy nghiệm thực tế mà cấu trúc logic của các ngôn ngữ này làm cho các bằng chứng duy nghiệm thực tế đó trở nên khả dĩ và cần thiết.

2. Không tồn tại và không thể tồn tại “ngôn ngữ khung nguyên tắc” thống nhất trong việc miêu tả duy nghiệm thực tế về thế giới lịch sử.
3. Trong xã hội học, việc xác minh duy nghiệm thực tế một đề xuất lý thuyết không bao giờ có hình thức logic “phản bác” theo nghĩa của Popper.

Từ ba điểm trên, hiển nhiên chúng ta thấy rằng:

Chừng nào xã hội học chỉ dựa vào mô hình logic tự nhiên của các khoa học thực nghiệm, thì cũng như tất cả các khoa học xã hội khác, thực sự nó bị đặt trước thế đòi ngả theo tinh thần Popper, mà thế đòi ngả này muốn xác định chính xác tính hữu hiệu duy nghiệm thực tế của nó chỉ có thể cho phép một khoa học duy nghiệm thực tế (ngược lại một khoa học siêu hình) sự lựa chọn giữa hai con đường “phản bác” và “minh họa bằng ví dụ” (3.2).

Hiển nhiên, với điều kiện chúng ta phải nói thêm rằng:

Việc minh họa bằng ví dụ không hạn chế ở thế giới “vô hình” của các nhận định duy nghiệm thực tế về giá trị chứng minh vô hiệu, mà mô hình của Popper chỉ có thể đưa ra một sự miêu tả tiêu cực về nó, bởi vì nó chỉ thiết lập việc minh họa bằng ví dụ như lớp bổ sung thuộc lớp các hoạt động tư duy “phản bác” có thể và cần thiết trong các khoa học thực nghiệm (3.3).

Còn một điều kiện nữa là phải xác định một cách tích cực các phương pháp lý luận tự nhiên cho phép các khoa học xã hội kiểm soát các khẳng định lý thuyết của chúng theo một bằng chứng duy nghiệm thực tế :

Việc minh họa một khung tư duy lý thuyết và diễn giải miêu tả thế giới lịch sử có những mức độ đòi hỏi khác nhau tùy theo mức độ khung hóa nguyên tắc của công việc minh họa đó: những mức độ đòi hỏi khắt khe này tạo nên nhiều mức độ sức mạnh

chứng minh của một lý luận tự nhiên dựa vào các hoạt động tư duy tuy chỉ thuộc phạm trù minh họa mà thôi – lý luận tự nhiên được nói đến ở đây là theo nghĩa thuần logic của mô hình Popper (3.3.1).

Nhất là với điều kiện phải xác định chính xác “địa điểm” và cách thức biến đổi của sức mạnh chứng minh của các lý thuyết diễn giải tổ chức nghiên cứu duy nghiệm thực tế trong các khoa học xã hội:

Một khung nguyên tắc tư duy miêu tả thế giới lịch sử rất chặt chẽ áp đặt các mức độ nguyên tắc trong việc minh họa bằng ví dụ duy nghiệm thực tế. Sức mạnh chứng minh của công việc minh họa này càng tăng, thì đồng thời phạm trù của nhiều khẳng định kết hợp với nhau về mặt ngữ nghĩa, do cấu trúc lý thuyết của “khung” miêu tả đòi hỏi càng trở nên không chắc chắn (3.3.1.1).

Hai mươi sáu (26) đề xuất lý thuyết sau đây cố gắng diễn đạt chi tiết hơn dạng lý luận này.

1. Những khoa học duy nghiệm thực tế là những ngôn ngữ miêu tả thế giới. Chúng phải tạo ra một dạng kiến thức đặc biệt cho những bằng chứng duy nghiệm thực tế, mà cấu trúc logic của các ngôn ngữ này làm cho các bằng chứng duy nghiệm thực tế đó trở nên khả dĩ và cần thiết.

1.1. Về mặt logic, chúng ta có thể xác định tính tương hợp của một phát ngôn lý thuyết này đối với một phát ngôn lý thuyết khác, nhưng không bao giờ xác định được tính tương hợp của một phát ngôn lý thuyết với một thực tế.

Chú thích: đề xuất lý thuyết này có thể được hiểu một cách vô tư như là một hiện tượng được xác nhận bởi lịch sử các khoa học hình thức, hoặc được hiểu như một nguyên tắc tiên đề. Từ đó cần thiết phải sinh ra một nguyên tắc “siêu” ngôn ngữ xác định các mối quan hệ giữa các ngôn ngữ tự nhiên và các ngôn ngữ

nhân tạo. Trong logic cũng như trong ngôn ngữ học, chưa bao giờ có ai có thể *hình thức hoá* một hệ thống xác định được các mối quan hệ giữa một *hệ thống hình thức* và một *ngữ nghĩa học duy nghiệm thực tế*, giữa một ngôn ngữ được hình thức hóa và một ngôn ngữ tự nhiên: ở đây không đơn thuần là một khiếm khuyết có tính chất “hiện tượng”. Để xác định các mối quan hệ giữa một ngôn ngữ tự nhiên và một ngôn ngữ nhân tạo trong một hệ thống hình thức, trước hết, cần phải hình thức hóa sự vận động của ngôn ngữ tự nhiên bằng một hệ thống hình thức. Cùng lúc ấy, hệ thống hình thức này sẽ có thể sinh ra những mối quan hệ không được hình thức hoá với ngôn ngữ tự nhiên được xem xét đến vô cùng. Tính chất tự nhiên duy nghiệm thực tế của ngữ nghĩa ngôn ngữ học thể hiện rõ sau các phát ngôn lý thuyết có thể tiêu diệt nó bằng công việc hình thức hóa, ngay khi ta muốn nói lên ngữ nghĩa về mối quan hệ giữa công việc hình thức hóa này với sự vận động tự nhiên được nó hình thức hóa. Ngữ nghĩa các mối quan hệ giữa cấu trúc nhân tạo và cấu trúc tự nhiên chỉ có thể có tính chất tự nhiên mà thôi (xem thêm các chú thích thuộc các đề xuất 2.4.; 2.4.1.; 3.1.1.; 3.3.1.).

1.1.1. Không một “phát ngôn lý thuyết có tính chất khung nguyên tắc” nào, dù nhỏ đến độ có thể được tạo ra gần như giống với nhận định nhận thức, có thể trở thành “một diễn đạt thực tế” có khả năng loại tất cả “các phát ngôn cơ bản” khác cùng miêu tả thực tế đó.

Chú thích: Các “phát ngôn lý thuyết cơ bản” gần gũi nhất với nhận thức tự nhiên có chứa đựng lý thuyết theo nghĩa là ngữ nghĩa khẳng định thực tế của các phát ngôn đó không bao giờ tự đủ được, vì chúng có được một phần ngữ nghĩa này là nhờ một ngôn ngữ miêu tả thế giới, cho dù ngôn ngữ này được xây dựng bởi một dạng lý thuyết khoa học hoặc được thực hành “một cách bột phát” trong khuôn khổ của một văn hóa và của một ngôn ngữ quen thuộc được xây dựng trước. Áo tưởng duy nghiệm thực tế chủ nghĩa trong lý thuyết logic đầu tiên của Carnap là tin rằng

có thể định nghĩa các *phát ngôn lý thuyết cơ bản* của một khoa học duy nghiệm thực tế như những “*phát ngôn có tính chất khung nguyên tắc*”. Áo tưởng đó còn cho rằng, càng giảm thiểu diễn giải lý thuyết và càng tiếp cận với việc miêu tả các “*kinh nghiệm đặc biệt*” được xác định về mặt thời gian và địa điểm bao nhiêu, thì các phát ngôn cơ bản được giả thiết lại càng có khả năng tiệm cận với sự trùng khớp giữa *một phát ngôn lý thuyết và một hiện trạng thực tế* bấy nhiêu (Carnap, 1932, các trang 432-43; 1933, các trang 107-110, và nhất là Neurath, 1932, trang 393; 1933, các trang 205-210). Sau Fries, Popper đã dựa vào “*tính ưu việt của mọi miêu tả*” đối với một “*hiện trạng*” và tác giả chống lại những tương đối duy cảm chủ nghĩa của câu lạc bộ thành Viên (Áo) trong những công trình đầu tiên của họ. Tác giả đã có lý khi chứng minh rằng trong một khoa học duy nghiệm thực tế, ngữ nghĩa của các “*đề xuất lý thuyết nhỏ nhất*” không thể độc lập với ngôn ngữ miêu tả lý thuyết, mà chúng ta lựa chọn để nhận định về các “*hiện trạng thế giới*” trong quá trình phát ngôn lý thuyết về các “*hiện tượng*” (Popper, 1959-1968, các trang 30-35; 92-99, 104-105). Các đề xuất lý thuyết tối thiểu này đã từng được Wittgenstein xem như những “*lý luận tiếp cận thực tế nhỏ nhất*” thuần khiết tư biện. Và bằng một vài “*chỉ số thực tế*”, tác phẩm *Chuyên luận logic-triết học (le Tractatus)* đã đưa ra các nguyên tắc hình thức kết cấu của các đề xuất lý thuyết đó. Chỉ ở mức độ các đề xuất tổng quát của một lý thuyết và ở mức độ các mối quan hệ logic và ngữ nghĩa mà các đề xuất khái quát đó có được với các phát ngôn lý thuyết cơ bản, thì các nguyên tắc phát ngôn lý thuyết cho phép xác định một bằng chứng duy nghiệm thực tế. Chỉ ở mức độ đó thì một *trắc nghiệm* mới có khả năng phân biệt các phát ngôn cơ bản ấy đúng hay sai.

1.2. *Quá trình chứng minh duy nghiệm thực tế là một tiêu chuẩn đánh giá các đề xuất lý thuyết. Tiêu chuẩn này vận hành trong một khoa học và như vậy, chứng minh được đặc trưng của nó như là khoa học duy nghiệm thực tế, bởi vì (và trong chừng*

mục) tồn tại sự ăn khớp ngôn ngữ giữa các yếu tố phát ngôn về sự tương đương giữa “các phát ngôn cơ bản” và các thực tế được quan sát.

Chú thích: Nói cách khác, sự ăn khớp lý thuyết của một ngôn ngữ miêu tả thế giới là một “hiện tượng xã hội”, nghĩa là một tình trạng “chắc chắn” về sự ăn khớp ngôn ngữ tồn tại trong cộng đồng người nói, cộng đồng khoa học hay không khoa học. Giữa các nhóm người bàn về thế giới bằng một ngôn ngữ khác, thì bằng chứng duy nghiệm thực tế chẳng giải quyết được gì. Bằng chứng đó không được hình thành trên cơ sở các khung nguyên tắc cùng xác định các mối quan hệ ngữ nghĩa giữa quan sát và diễn giải “lý thuyết”. Các khung nguyên tắc giả thiết có những *thỏa thuận* cho phép các hiện trạng thực tế tương đương với các phát ngôn lý thuyết. Tính phổ biến xã hội và tính tiếp diễn lịch sử của các thỏa thuận ấy tạo nên kiến thức khoa học. Hiển nhiên, chúng được thuận lợi và được tăng cường bởi thành công về mặt kỹ thuật. Khắp nơi, *thực hành* bao giờ cũng xác định *tính hữu hiệu*, nghĩa là xác định một danh mục các nét đặc điểm hữu hiệu khai thác triệt để “tính đặc thù” của một đối tượng (Prieto, 1975, các trang 101-106 và 145-152). Nhưng cũng tồn tại những dạng thực hành mang mục đích khác ngoài tính hiệu quả kỹ thuật: xây dựng theo phương pháp hình thức, xây dựng theo phương pháp thực nghiệm hoặc miêu tả lịch sử là những thực hành kiểu đó.

1.2.1. Mức độ thống nhất cao đạt được trong một nhóm các nhà chuyên môn và liên quan đến mức độ ổn định cao của một ngôn ngữ miêu tả thế giới xác định một “hệ ý niệm” khoa học.

Chú thích: Các hệ quả được rút ra từ đề xuất lý thuyết này có thể tìm thấy trong tác phẩm của Kuhn, đặc biệt trong các đặc điểm đặc trưng về hiện trạng của một “khoa học bình thường” hoặc của một “cuộc cách mạng khoa học” (Kuhn, 1970). Trong các miêu tả khoa học luận của mình, Bachelard đã nắm bắt được

rõ ràng “tâm lý khoa học” và “các tình trạng tâm lý có sẵn” đang “can thiệp” vào những gián đoạn của lịch sử các khoa học và trong các cuộc cách mạng khoa học.

1.2.1.1. Một bằng chứng duy nghiệm thực tế càng gây các ép-phê quan trọng lên số phận của một ngôn ngữ miêu tả thế giới, nếu ngôn ngữ này càng được “khung hóa nguyên tắc” chặt chẽ hơn

Chú thích 1: Nếu chúng ta sử dụng thành ngữ “ngôn ngữ được khung hóa nguyên tắc” đồng thời nghĩ đến ngữ nghĩa mà Carnap đã mang lại cho nó trong trường hợp các “phát ngôn lý thuyết có nguyên tắc” (trường hợp phát ngôn về sự ổn định các thỏa thuận hình thành một ngôn ngữ miêu tả), và bằng cách cắt đứt với ảo tưởng duy nghiệm thực tế chủ nghĩa cho rằng “mức độ khung hóa nguyên tắc” của một phát ngôn lý thuyết phụ thuộc vào sự gắn gũi của nó đối với một hiện trạng thực tế, chúng ta sẽ đi đến chỗ nghĩ rằng mức độ khung hóa nguyên tắc của một ngôn ngữ lý thuyết miêu tả thế giới – của một “hệ ý niệm” – chỉ có thể hiểu được từ mức độ ở đó hiện diện sự suy luận tư duy của các phát ngôn lý thuyết cơ bản được kiểm chứng về mặt duy nghiệm thực tế, bắt đầu từ các phát ngôn khái quát về lý thuyết. Sự suy luận tư duy đó được thể hiện như một *sự liên kết logic cần thiết* bắt đầu từ thuật ngữ và các nguyên tắc lý thuyết. Đồng thời, nó được thể hiện như một sự kết hợp gắn bó các trường ngữ nghĩa thuộc về các thuật ngữ miêu tả mà nó sử dụng. Hình thức hóa tạo nên dạng tinh khiết nhất và đơn nghĩa nhất, mà một ngôn ngữ lý thuyết được khung hóa nguyên tắc có thể có được. Nhưng không bao giờ được quên rằng trong bất kỳ một khoa học duy nghiệm thực tế nào, (khác với các khoa học tiên đề – hình thức, khả năng sản sinh của một quá trình hình thức hóa phụ thuộc vào ngữ nghĩa của các phát ngôn miêu tả mà quá trình hình thức hóa đó khung lại thành nguyên tắc, bởi vì chúng ta đánh giá khả năng đó theo nhu cầu kiến thức về thế giới duy nghiệm thực tế.

Chú thích 2: Đề xuất lý thuyết 1.2.1.1 chỉ được áp dụng cho các ngôn ngữ miêu tả thế giới được xác định bởi đề xuất 1. Nghĩa là nó chỉ được áp dụng cho các lý thuyết duy nghiệm thực tế, đối lập với các lý thuyết siêu hình hay tư biện trừu tượng. Quả thực, trong các lý thuyết siêu hình, có thể có những hình thức khung hóa nguyên tắc – thậm chí mức độ khung hóa nguyên tắc rất cao. Nghĩa là có thể tồn tại những hình thức khung hoá nguyên tắc trong các ngôn ngữ miêu tả thế giới, mà cấu trúc logic và ngữ nghĩa của chúng chỉ xác định các bằng chứng duy nghiệm thực tế mập mờ quá “dễ dàng” đối với việc khẳng định “thực tế” khả năng tri giác của ngôn ngữ miêu tả. Một bằng chứng về thực tế có thể được gọi là “bằng chứng hiện thực”, khi nó được diễn đạt trong một ngôn ngữ đã được lý thuyết “mở xẻ” để làm tăng khả năng đáp ứng nhu cầu gắn bó ngữ nghĩa cho một nhóm người hay một xã hội, bất chấp hiện trạng thực tế mà ngôn ngữ miêu tả này được áp dụng vào đó. Theo nghĩa rộng, chúng ta có thể nói rằng một ngôn ngữ như vậy còn có một mục đích duy nghiệm thực tế bởi vì nó cho phép diễn giải thế giới các sự kiện tự nhiên hay lịch sử giống như một “thế giới mang nghĩa” (*cosmos doté de sens*) (Weber, 1915, các trang 250-252). Nhưng theo nghĩa hẹp, việc xác định một kiến thức duy nghiệm thực tế (chẳng hạn đề xuất 1 và 2) đòi hỏi ở ngôn ngữ được khung hóa nguyên tắc một mục đích ngược lại: sự ăn khớp về mặt ngữ nghĩa giữa các nhà “phát ngôn lý thuyết” về các khung nguyên tắc quan sát nhằm nâng cao tính “cơ động” duy nghiệm thực tế của các phát ngôn lý thuyết cơ bản, chứ không hề nhằm giảm đặc tính cơ động này. Tính bền vững về mặt duy nghiệm thực tế của các lý thuyết được khung hóa nguyên tắc trong một ngôn ngữ siêu hình gắn với đặc điểm rất ít bắt buộc của các nguyên tắc xác định vai trò của công việc diễn giải trong ngữ nghĩa các phát ngôn quan sát. Trong trường hợp này, đó chính là đặc điểm của các hệ thống triết học, các lý thuyết lịch sử hoặc các “thế giới quan” tôn giáo hay chính trị. Nhưng đó cũng là đặc điểm của các lý thuyết xã hội học hoặc tâm lý học có dạng triết học. Sự thỏa

thuận của các nhà phát ngôn lý thuyết về một ngôn ngữ tư biện trừu tượng miêu tả thế giới không bao giờ hình thành các bằng chứng duy nghiệm thực tế. Ép-phê của chúng lại có tính chất quyết định về niềm tin hoặc sự bất tín của họ đối với khả năng miêu tả của ngôn ngữ được khung hóa nguyên tắc như vậy. *Đối với những ai nhất trí với ngôn ngữ diễn giải các nhận định về hiện tượng, thì sự thoả thuận về một lý thuyết siêu hình càng tăng cường tính chắc chắn, bền vững của lý thuyết cho các bằng chứng duy nghiệm thực tế.* Trong lịch sử kiến thức, nhờ vào sự trợ giúp tượng trưng trong việc thực hiện các chức năng văn hóa hoặc chính trị, đặc điểm này đảm bảo “cuộc sống” lâu dài của các ngôn ngữ tư duy lý thuyết đã được khung hóa nguyên tắc trong một ngữ nghĩa học triết học diễn giải về tự nhiên, con người, lịch sử, văn minh hoặc các xã hội: chẳng hạn thuyết Khổng giáo, thuyết Phật giáo, thuyết Platon, thuyết Aristote, thuyết khắc kỷ của Zénon (stoicisme), thuyết Thomas...

Chúng ta cũng khá gần với trường hợp này, cùng với sự ảnh hưởng khá lâu dài của các lý thuyết xã hội học có đặc điểm của một quá trình khung hoá nguyên tắc theo dạng hỗn hợp giữa: **(a)** dạng duy nghiệm thực tế thể hiện qua sự gắn bó vào chủ nghĩa duy lý khoa học, **(b)** dạng siêu hình thể hiện qua quá trình yếu dần của bằng chứng duy nghiệm thực tế, mà quá trình khung hoá nguyên tắc ngôn ngữ lý thuyết làm cho nó trở nên khả dĩ và cần thiết. Khi việc khung hóa nguyên tắc được tổ chức có tính thiết chế và trở thành thực hành ngôn ngữ đồng dạng, thì “thính giả” của những trường phái như vậy dường như có thể so sánh ưu thế lý thuyết của họ với ưu thế của các hệ ý niệm khoa học. Nhưng sự tương đồng này chỉ gần với các ép-phê của mọi thuyết chính thống. Và nó yếu dần đi nếu chúng ta thực hiện miêu tả xã hội học các nhóm và các cơ chế thống nhất ngôn ngữ, hoặc nếu chúng ta thực hiện một phân tích logic mang tính ngôn ngữ học hay ngữ dụng học về tính hệ thống lý thuyết của các hệ ý niệm. Các lý thuyết xã hội học vận hành như những “tiếng địa phương”

(idiomes) hay “những tiếng vùng” (dialectes) đặc thù hóa các ngôn ngữ siêu hình miêu tả thế giới. Phần lớn những lý thuyết xã hội học lớn có được ưu thế trong các nhóm nhà nghiên cứu hoặc có được thành công về mặt văn hóa ở những người phổ biến khoa học là nhờ vào tính tái tạo dễ dàng cấu trúc và từ vựng của chúng. Đây là đặc điểm gia tăng sự phổ biến sự thừa nhận bằng các chức năng tâm lý và xã hội. Tính tái tạo đó đảm nhận các chức năng ấy trong các quá trình học tập học thuyết và xây dựng bản sắc tri thức của các môn đồ. Nhưng ngày nay, đó cũng là trường hợp đối với phần lớn các “ngôn ngữ” lý thuyết thống nhất phong cách của một công trình nghiên cứu. Trong xã hội học cũng như trong phân tâm học, những “tiếng nói” hoặc những ngôn ngữ “lý thuyết riêng” này có được quyền lực truyền bá của chúng là nhờ vào đặc điểm nghệ thuật diễn đạt, đặc điểm tái tạo một cách máy móc từ vựng, cách nói hay phép chuyển nghĩa của chúng, đồng thời nhờ vào đặc điểm ngữ nghĩa, là đặc tính gắn gũi và sẵn sàng khung hóa nguyên tắc về mặt siêu hình của chúng.

2. Không tồn tại và không thể tồn tại ngôn ngữ khung nguyên tắc thống nhất để miêu tả duy nghiệm thực tế thế giới lịch sử

Chú thích 1: *Giả sử có ngôn ngữ đó, thì nó đã được biết đến.* Trong các khoa học xã hội, chưa từng có một lý thuyết nào về tiến trình thế giới lịch sử, chưa bao giờ có lý thuyết logic tự nhiên nào về các xã hội vận hành như một hệ ý niệm khoa học thống trị (theo nghĩa của đề xuất lý thuyết 1.2.1.). Nói cách khác, các khoa học xã hội chưa bao giờ được gọi là “khoa học bình thường” theo nghĩa của Kuhn. Sự nổi bật trong một vài thời kỳ hoặc trên một số phương diện xã hội của nhiều “ngôn ngữ lý thuyết” gắn bó với những đặc điểm lý thuyết không thuộc vào lý thuyết duy nghiệm thực tế, ngay cả khi các “ngôn ngữ lý thuyết” này thể hiện một số đặc điểm của lý thuyết duy nghiệm thực tế (xem chú thích 2, đề xuất 1.2.1.1).

Chú thích 2: Đề xuất lý thuyết hai (2) được nắm rõ bởi các khoa học xã hội có tham vọng tổng hợp (lịch sử, xã hội, nhân chủng học). Các khoa học này lấy làm đối tượng những thời điểm hoặc những “khu vực” thuộc tiến trình thế giới lịch sử, được xem xét trong tính tiềm ẩn vô cùng những nét đặc điểm hữu hiệu của chúng. Trường hợp các khoa học xã hội “đặc biệt” (chẳng hạn ngôn ngữ học, kinh tế, dân số học...) thể hiện những sắc thái khác nhau, bởi vì quá trình độc lập một tập hợp các hiện tượng xã hội thể hiện tính hệ thống vận động cao và cho phép phân tích đa chiều các “biến đổi đồng phát” (variations concomitantes) trên một tập hợp biến thiên. Tập hợp này có thể dễ dàng được “độc lập” và lặp lại trong quan sát. Với điều kiện là không thẩm định cơ sở “tương đối thực nghiệm” của các lý luận tiếp cận thực tế mang tính khái quát của các hệ ý niệm, chúng ta có thể nhận thấy rằng vai trò của các hệ ý niệm “chiếm ưu thế” trong việc tổ chức nghiên cứu thể hiện rõ hơn trong các khoa học “tương đối thực nghiệm”, so với vai trò của các hệ ý niệm trong các khoa học về chất liệu hay cuộc sống. Nhưng cần phải có quá trình yếu dẫn nội dung lịch sử các lý luận tiếp cận thực tế của các khoa học đó, bởi vì *các lý luận khẳng định ấy được hiểu ngầm là ở trong hoàn cảnh lịch sử bất biến, và vì vậy, chúng phải được hình thành lại bằng cách thay đổi hoàn cảnh đó.* Chẳng hạn, trong các phân tích của Jon Elster, chúng ta thấy được “phép tính hữu lý” được hình thức hoá trong lý thuyết các trò chơi được phức tạp hóa như thế nào. Nó càng được phức tạp hóa từ nhiều miêu tả đặc trưng về mặt lịch sử và từ nhiều hoàn cảnh duy nghiệm thực tế khác, khi chúng ta áp dụng các sơ đồ lý thuyết về sự phép tính đó vào những tình huống văn hóa nhất định (Elster, 1986, 1987). Miêu tả một hoàn cảnh lịch sử không thể được khai thác triệt để bởi việc liệt kê có hạn các biến thiên. Từ đó suy ra rằng, khi một khoa học xã hội “đặc biệt” phát ngôn các quy luật hoặc nguyên tắc của nó, với điều kiện hoàn cảnh bất biến, thì nó chỉ có thể nói lên được giới hạn giá trị của các đề xuất lý thuyết của nó *theo ngữ cảnh* mà thôi. Nó chỉ có thể chỉ

ra được các “toa độ” không gian-thời gian thuộc không gian logic tự nhiên của nó. Hoàn cảnh không được xác định bởi “miêu tả xác định”. Hoàn cảnh được xác định bởi một *danh từ riêng* (*nom propre*), bởi một thuật ngữ thể hiện ít nhất một vài đặc điểm của danh từ riêng đó. Nghĩa là trong các ngôn ngữ tự nhiên, một vài đặc điểm của một tín hiệu vận hành như một “yếu tố chỉ định cứng” (*désignateur rigide*) (Donnellan, 1960 Kripke, 1972). Qua đó, yếu tố này bị loại khỏi khả năng có thể gia nhập vào một “hệ thống hình thức” (Granger, 1982; xem các chú thích 1 và 2 của đề xuất 3.1.1).

Các giới hạn miêu tả và giải thích của phát ngôn lý thuyết thuộc các khoa học xã hội đang hướng tới độc lập được thấy rõ qua khó khăn mà các khoa học này gặp phải, khi chúng muốn đưa “yếu tố” lịch đại vào trong các mô hình lý thuyết của mình (dân số học, kinh tế học hoặc ngôn ngữ học lịch sử). Và những hạn chế này còn thể hiện rõ hơn trong những lúng túng, khi mà các khoa học này đánh liều với việc *tiên đoán*. Các khó khăn này cũng có cùng hình thức phương pháp luận và lý thuyết so với xã hội học. Chúng buộc phải chấp nhận những sự tư duy tương đối trong công việc *xây dựng loại hình học điển hình* (xem chú thích đề xuất 2.2.3). Chúng ta quan sát thấy một hình thức khác “ngây ngô” hơn về mối quan hệ giữa một bên là các khoa học xã hội đặc biệt với các tiến trình lịch sử và một bên là hoàn cảnh trong đó các tiến trình này được ghi nhận: đó là mong muốn làm sao các khoa học tổng hợp xử lý những giao diện lịch sử tổng quát hoặc tiến trình của chúng (lịch sử, nhân chủng học, xã hội học) có được những biến thiên hoàn cảnh. Các biến thiên này được đưa vào trong những mô hình vận động độc lập của các khoa học đó và có thể tạo ra sự chế ngự máy móc quá trình chuyển dạng các hoàn cảnh. Quá trình chuyển dạng này đạt được là nhờ việc thêm vào một vài biến thiên lịch sử còn thiếu. Chẳng hạn, khi nhà lý thuyết dân số chuyên nghiên cứu tỉ lệ sinh đẻ thấy được sự *tiên đoán* trong mô hình của mình đã bị cải chính, lúc chuyển

từ thời kỳ này sang thời kỳ khác, thì nhà lý thuyết này liên tới “gõ cửa” nhà sử học hoặc nhà xã hội học để yêu cầu người ta cấp cho mình những “biến thiên ngoại sinh” (variables exogènes) bổ sung vào “các biến thiên nội sinh”. Và có thể các “biến thiên ngoại sinh” ấy làm cho mô hình của nhà lý thuyết dân số đó trở nên phổ biến. Vì nhà xã hội học hoặc nhà sử học chỉ tập chế ngự các hoàn cảnh về mặt tư duy lý thuyết dựa trên cơ sở xây dựng loại hình học, chứ không dựa trên cơ sở tập hợp các biến thiên, nên hiển nhiên họ không thể đáp ứng được yêu cầu của nhà lý thuyết dân số học. Tuy nhiên, một số nhà nghiên cứu xã hội học và sử học vẫn giả vờ như “giúp đỡ” được nhà lý thuyết dân số mà chúng ta đang bàn đến, vì những nhà nghiên cứu này bị “phình nịnh”, “khuyến khích” bởi cách nhìn duy thực nghiệm của chính khoa học của họ – cách nhìn duy thực nghiệm này bị “liên lụy” bởi chính yêu cầu như vậy của nhà lý thuyết dân số học.

2.1. Xã hội học không có và không thể có hình thức của loại kiến thức tích lũy (savoir cumulatif), có nghĩa là không thể có hình thức của loại kiến thức mà hệ ý niệm lý thuyết của nó có thể tổ chức các “kiến thức” đã được tích lũy (connaissances cumulées).

Chú thích 1: Có bao nhiêu nhà xã hội học thì có bấy nhiêu ngôn ngữ lý thuyết được sử dụng bởi các nhà nghiên cứu trong việc miêu tả thế giới lịch sử. Các kết quả nghiên cứu xã hội học không thể tách rời khỏi công việc loại hình hóa và diễn giải lý thuyết mang đến một ngữ nghĩa lịch sử. Các kết quả nghiên cứu ấy không thể được tích lũy trong cùng một hệ ý niệm. *Thế nhưng, các nhận định hoặc các phát ngôn lý thuyết cơ bản không được ghi nhận trong cùng một hệ ý niệm thì cũng không có tính chất “tích lũy” hơn so với tính chất đối lập giữa chúng, theo nghĩa hẹp: ngữ nghĩa học lý thuyết tạo nên ngữ nghĩa lịch sử của các phát ngôn hay nhận định đó; nó không được xác định theo các nguyên tắc bắt buộc của cùng quá trình khùng hóa nguyên tắc. Tối thiểu, điều này cũng được thể hiện rõ trong những phép phân*

loại khác nhau về các thống kê mà các điều tra phải dựa vào chúng. Thực vậy, tổng thể các phát ngôn lý thuyết xã hội học, nghĩa là tổng thể các kết quả được môn này ghi nhận qua các điều tra của nó thì luân phiên, đồng thời và thậm chí lơ mờ dựa vào nhiều ngôn ngữ lý thuyết miêu tả. Nói cách khác, trong hiện trạng của nó, lý thuyết xã hội học, xưa và nay, được thể hiện như một sự thừa kế và sự đặt kế cạnh nhau nhiều hệ ý niệm cạnh tranh và một phần “cắt nhau”. Việc đan xen các hệ ý niệm, bộ phận hoặc tổng quát, vận hành rất bình thường. Nghĩa là, trong chừng mực chính xác ở đó các nhà xã hội học so sánh và thảo luận những kết quả của họ, việc đan xen này vận hành như một “ngôn ngữ chung”. Từ đó sẽ không có các ép-phê phán định ranh giới duy nghiệm thực tế. Các ép-phê này chỉ mang tính chất quyết định trong khuôn khổ của một quá trình khung hóa nguyên tắc mạnh mẽ và của một sự thỏa thuận về ngôn ngữ lý thuyết.

Trong xã hội học, chắc chắn còn tồn tại nhiều vùng nhỏ tích lũy các kết quả điều tra. Đồng thời, trong các miền tích lũy đó, kết quả nghiên cứu có thể “chối” nhau một cách đơn nghĩa. Điều này tạo thuận lợi hoặc gây khó khăn cho mỗi một nhận định. Chẳng hạn, chúng ta có thể lưu ý trường hợp xã hội học giáo dục, xã hội học bầu cử...v.v... Nhìn chung, chúng ta có thể lưu ý trường hợp xã hội học các khu vực phân tích trong đó, các quá trình loại hình hóa thống nhất về thống kê ghi nhận phần lớn các quan sát và xử lý dữ liệu được thực hiện một cách thông thường, trong một khung miêu tả chung: trong số những nhà xã hội học đưa ra con số về sự phát triển từ thời kỳ này sang thời kỳ khác, hoặc so sánh một đất nước này với một đất nước khác, hay về các “cơ hội học tập” gắn với bọn trẻ thuộc một giới tính hay một nhóm xã hội nhất định, thì sự va chạm hoặc tích lũy các nhận định là hoàn toàn có thể. “Cái sai” hoặc “cái đúng” của các kết quả có thể xác định được. Nhưng, ngay lập tức, cùng những nhà xã hội học đó sẽ phân biệt với nhau trong quá trình hình thành các đề xuất lý thuyết của họ (và, hướng hồ chỉ trong các

tiên đoán của họ), bởi vì, mặc dù ngấm ngấm, nhưng lý thuyết cần thiết phải hình thành trong diễn giải hoàn cảnh các phát ngôn cơ bản – diễn giải hoàn cảnh là diễn giải duy nhất cho phép các nhà xã hội học nói về thế giới lịch sử thực. Tóm lại, dầu dờ hay tốt, thì tiến trình lịch sử các lý thuyết xã hội học không thể hiện như một sự tiến bộ của ngành *nông học hữu lý* kiên nhẫn “gieo trồng” trên cùng một phạm trù lý thuyết theo tinh thần duy nghiệm thực tế. Nhưng tiến trình ấy hiện hữu như ngành *trồng trọt trên nương rẫy nối tiếp nhau*. Lịch sử về xã hội học cho thấy rằng một lý thuyết có vẻ càng phong phú kiến thức khi nó dẫn đến chỗ khai thác một “mảnh đất” còn hoang sơ, hoặc chưa được “đo đạc” kỹ lưỡng: tính sản sinh của một lý thuyết xã hội học trước hết được đo lường ở khả năng của nó có thể làm cho các loại hình thống kê độc đáo hay bất ngờ trở nên có tính tăng trưởng về mặt duy nghiệm thực tế.

Chú thích 2: *Ảo tưởng của Merton* có tính chất dai dẳng nhất trong số các ảo tưởng về sự non trẻ của xã hội học. Merton đã tán rộ học thuyết của Whitehead, khi ông gợi ý nghiên cứu xã hội học bất chúc con đường của các khoa học vật lý và khẳng định tính khoa học của nó ở trong “sự lãng quên các yếu tố hình thành” để ghi nhận và tích lũy các kết quả điều tra của mình trong “lý thuyết xã hội học có giá trị thực tại”. Giống như trong các khoa học có hệ ý niệm, lý thuyết này phải khác “lịch sử các lý thuyết xã hội học”. Merton thể hiện một mong ước lớn lao, mà tinh thần của mong ước đó được khai thác triệt để trong những cố gắng thuyết phục của mình (Merton, 1951, các trang 1-3). Ngày nay, trong sự rầm rối lý thuyết lẫn lộn những con đường mới và cũ, và những con đường “hào quang”, ai có thể phân định được khung cơ bản của “lý thuyết xã hội học có giá trị thực tại”? Thời xưa, khi Auguste Comte quy tội “nói lắp” của một khoa học đang hình thành cho sự “non trẻ” của xã hội học, khoa học mà tác giả vừa “đặt tên cho nó”, thì chúng ta vẫn có lý khi giả thiết rằng khoa học này sẽ có những tương lai lý thuyết

xán lạn và nó sẽ đến tuổi trưởng thành, lúc đó “vật lý xã hội” sẽ phát triển tốt đúng như “môn trường” của nó vậy. Một thế kỷ rưỡi sau, lịch sử các khoa học xã hội lại cho thấy rằng khó khăn lý thuyết của xã hội học không gắn với sự “non trẻ” của nó và đã đến lúc cần phải miêu tả một cách rõ ràng *hình thù khoa học luận* của công việc quan sát để từ đó rút ra được những hệ quả về mặt phương pháp luận. Về mặt thời gian, chính hình thù khoa học luận này gây nên những khó khăn cho xã hội học. Chung quy lại, lời cổ vũ của Merton có thể được hiểu như một cố gắng nhằm “nâng cao tinh thần nghề nghiệp” của một ngành khoa học chưa được thừa nhận một cách đầy đủ bởi các khoa học cạnh tranh đã là những “chủ nhân” trên “thị trường” khoa học luận. Tuy nhiên, những người ham cổ vũ biết rằng càng có nhiều lời hứa hào huyền bao nhiêu, thì lời tiên tri mang tính cổ vũ ấy lại càng làm mất linh nghiệm bấy nhiêu. Hoặc là tin tưởng vào những tinh thần tự tiên đoán mà chính Merton đã tự biến mình thành nhà lý thuyết theo tinh thần đó, khi bàn về những dự đoán liên quan đến thị trường chứng khoán (Merton, 1951, các trang 140-161). Nhưng lịch sử các hệ ý niệm khoa học chẳng giống với lịch sử thị trường chứng khoán. Rõ ràng là tin học nghiên cứu gắn liền với việc phát triển các cơ quan thống kê. Và mới đây, nó đã làm sống lại hy vọng cổ xưa *tích lũy khoa học* trong xã hội học. Trước đây, việc tích lũy các kết quả không thể thực hiện được trong lý thuyết, vậy liệu nó có thể thực hiện được trên vì tính theo tinh thần máy móc *tập hợp các data* trong các ngân hàng dữ liệu hay không? Đề xuất (2) trả lời phủ định câu hỏi này, nếu chúng ta rút ra mọi hệ quả của nó. Việc bổ sung miêu tả xã hội học không phải là tích lũy xã hội học.

2.2. *Tính linh hoạt, và từ đó, tính hữu hiệu duy nghiệm thực tế của các phát ngôn lý thuyết xã hội học chỉ có thể được xác định trong một tình huống “lấy mẫu” thông tin về thế giới, đó là tình huống quan sát lịch sử, chứ không bao giờ là tình huống thực nghiệm.*

2.2.1. Thực nghiệm “gián tiếp” được thực hiện bằng so sánh lịch sử hay xã hội học không thể sinh ra những lý luận khẳng định mà tính khái quát của chúng tương đương với tính khái quát của các lý luận khẳng định xuất phát từ thực nghiệm.

Chú thích 1: Theo tình huống “tương đối thực nghiệm” trong đó các khoa học xã hội hoạt động, qua tinh thần khá mơ hồ của tiền tố “tương đối” trong cụm từ “tương đối thực nghiệm”, các lý luận được dùng lại từ đầu đó từ thời Durkheim biểu hiện sự nhầm lẫn rất lớn về các mối quan hệ giữa phương pháp thực nghiệm và quá trình khái quát xã hội học. Sự mù mờ và nhầm lẫn về ngữ nghĩa này tạo điều kiện cho những tăng trưởng mang tính chất phát ngôn lý thuyết. Nó phải bị biến mất hoặc tiêu tan nếu chúng ta muốn phân định một biên giới rõ ràng và sòng phẳng. Sau Claude Bernard, lý luận của Durkheim sử dụng lại sự phân biệt giữa “thực nghiệm thuần túy” và “thực nghiệm gián tiếp hay phương pháp so sánh”. Trong thực nghiệm thuần túy, các “hiện tượng có thể được tạo ra theo phương pháp nhân tạo tùy theo ý tưởng của người quan sát”. Còn “thực nghiệm gián tiếp” hay “phương pháp so sánh” có thể có cùng đặc điểm khẳng định trong phân tích các biến thiên với cái giá là phải gặp thêm một số khó khăn “khi công việc sản sinh hiện tượng không nằm trong tầm tay của chúng ta”. Xã hội học không thể thực hiện *thực nghiệm trực tiếp*— thực nghiệm này giả thiết có sự can thiệp trực tiếp lên các biến thiên của một kinh nghiệm – nhưng bằng *quan sát so sánh* (thống kê hoặc lịch sử). Nó có thể thay thế phương pháp thực nghiệm. Sự thay thế phương pháp thực nghiệm như vậy có thể giữ được hình thức phương pháp luận một cách khá thuận tiện. Đối tượng của xã hội học thuộc phạm trù quan sát lịch sử. Nếu chúng ta thuận theo lý luận của Durkheim, thì xã hội học không được ghi nhận vào khoa học luận đặc biệt, khác với khoa học luận của các khoa học thực nghiệm khác: lý thuyết về *thực nghiệm gián tiếp* này được cụ thể hóa trong phân tích “các biến đổi đồng phát”; nó là nguồn gốc

cho tinh thần lạc quan khoa học luận của Durkheim và là như nguồn gốc cho *thuyết khách quan* của tác giả này (Durkheim, 1990, chương VI “Quản lý bằng chứng”, các trang 124-138). Trong *Bản tuyên ngôn các Nguyên tắc (Le Manifeste des Règles)* cũng như trong tác phẩm *Tự sát (Le Suicide)* thực hiện các nguyên tắc đó, Durkheim đã nhận thức đầy đủ và giải thích rõ ràng các hạn chế “kỹ thuật” của “thực nghiệm gián tiếp”. Trước khi phát triển các quy trình logic-thống kê thuộc “phân tích đa chiều” theo phương pháp thủ công, tác giả đã bắt gặp và chế ngự được các nghịch lý rõ ràng của “biến thiên chìm”. Tác giả đã tiến hành nghiên cứu các ép-phê của *biến thiên-trắc nghiệm (variable-test)* bằng sự giao thoa đồng thời nhiều biến thiên hoặc bằng cách dựa vào “phép phân tích sinh thái”. Nhưng vào thời kỳ đó, thuyết tiến hóa đã được áp đặt như một hệ ý niệm triết học buộc mọi phân tích lịch sử phải tuân theo sơ đồ logic phái sinh cái “phức hợp” từ cái “đơn giản” bằng cách tạo ra các yếu tố “đơn giản hơn”. Thuyết tiến hóa chỉ có thể che dấu đối với tác giả này những gì không thể giảm thiểu của tính phức hợp đặc biệt thuộc một giao diện lịch sử. Nó chỉ có thể che dấu được sự hiện hữu không thể tránh của việc “xác định theo ngữ cảnh” với mưu toan lý thuyết hóa một thực thể ngữ nghĩa. Nói cách khác, Durkheim thấy rõ các giới hạn của phép tương đồng sinh vật học được sử dụng trong lý thuyết “các loài xã hội” của mình. Nhưng tác giả chỉ rút ra một số khuyến răn là phải thận trọng khi bàn về sự khác nhau giữa “một loài sinh vật học” và “một mẫu người xã hội” (Durkheim, 1901, các trang 86-88). Qua phép tương đồng sinh vật học, lý thuyết về “các loài xã hội” giải quyết quá trình giới hạn đặc biệt được vạch ra khi sử dụng một lý luận thực nghiệm, thậm chí “một lý luận thực nghiệm gián tiếp” bởi tính độc đáo của các hoàn cảnh trong đó thực hiện mọi đánh giá và so sánh – tính độc đáo của các hoàn cảnh này không thể phân tích được bởi một danh mục cố hạn các nét đặc điểm hữu hiệu. Tinh thần lạc quan khoa học luận của Durkheim dựa trên sơ đồ thuyết tiến hóa phân loại các xã hội: khi khẳng định rằng “các

xã hội chẳng qua là những sự phối hợp khác nhau của cùng một xã hội gốc mà thôi”, quả thực, người ta tự trang bị cho mình phương tiện phân loại các hoàn cảnh, nghĩa là phân tích các hoàn cảnh thành các biến thiên hoặc tối thiểu thành các phối hợp giữa những yếu tố giản đơn hơn (Durkheim 1901, các trang 76-88). Trước mọi phép loại hình hoá được xây dựng hậu nghiệm (xuất phát từ những dữ liệu sau kinh nghiệm), về mặt tiên nghiệm xuất phát từ các dữ liệu trước kinh nghiệm, cần phải khẳng định chân lý siêu lịch sử của sơ đồ thuyết tiến hóa để phân biệt một cách chắc chắn “sự non trẻ” hay “sự già nua” của một xã hội, chẳng hạn, để “xem xét các xã hội mà ta so sánh ở cùng một thời kỳ phát triển của chúng” (Giống như Durkheim đã đề nghị như vậy) (Durkheim, 1901, các trang 137-138).

Durkheim đã tạo ra lý thuyết của mình về quá trình phân tách các hoàn cảnh. Theo một cách thức ít gắn bó so với tác giả này, ngày nay, khi gọi lên đặc điểm “tương đối thực nghiệm” của lý luận xã hội học, thậm chí ngay cả khi đã đọc Weber, chúng ta tiếp tục chỉ phân biệt hai “trường hợp” trong tình huống các khoa học duy nghiệm thực tế: trường hợp thực nghiệm theo nghĩa đầy đủ và trường hợp thực nghiệm gián tiếp, đồng thời *quên đi trường hợp thứ ba*, không chỉ khác với trường hợp thứ nhất, bởi nó không thể can thiệp vào các điều kiện thực nghiệm, mà còn khác với cả trường hợp thứ hai bởi tính không lặp lại các hiện tượng được bày ra cho việc quan sát. Hình thức thực nghiệm được thực hành bởi vật lý chỉ khả dĩ khi chúng ta ở vào trường hợp thứ nhất. Để ở vào trường hợp thứ hai, các hiện tượng cần phải “tiến triển” mà chúng ta không thể can thiệp vào đó được. Nhưng các hiện tượng này cũng phải thể hiện cho nhà quan sát một sự lặp lại đều đặn các giao diện (lịch sử) trong một hoàn cảnh, mà chúng ta có thể coi tính hữu hiệu của hoàn cảnh ấy là bất biến, giống như trường hợp chiêm tinh học vậy. Chắc chắn chúng ta ở vào trường hợp thứ ba cùng với “quá trình quan sát các hiện tượng xã hội”. Ở đó, không có khả năng can thiệp, cũng không có sự lặp lại các hiện tượng

trong một hoàn cảnh, mà tính hữu hiệu của nó có thể được coi là bất biến. Ngày nay, việc gọi “phương pháp tương đối thực nghiệm” rất phổ biến chỉ vì lối nói uyển ngữ mơ hồ này cho phép đánh đồng trường hợp thứ hai và trường hợp thứ ba: quan sát xã hội học quan tâm đến các giao diện (lịch sử) không bao giờ lặp lại hoàn toàn trong tiến trình lịch sử hoặc trong không gian các nền văn minh. Cùng với công việc quan sát như vậy, xã hội học cần thiết phải bắt gặp được tính độc đáo của các hoàn cảnh lịch sử như là giới hạn của những cảm nhận duy thực nghiệm của nó. Sự phong phú của các hoàn cảnh lịch sử luôn luôn vượt quá khả năng của một phân tích thực nghiệm. Theo nghĩa hẹp, phương pháp thực nghiệm chỉ có thể nắm bắt được những gì mà nó có thể liệt kê hoặc xác định theo phương pháp phân tích mà thôi. Một miêu tả mang nhiều *yếu tố hoàn cảnh*, thậm chí ngấm ngấm, không phải là một “miêu tả xác định”. Nếu nói rằng, qua các so sánh lịch sử hoặc thống kê của nó, xã hội học có tính chất *tương đối thực nghiệm*, thì qua sự hạn chế về tinh thần (khoa học), chúng ta cũng có thể nói rằng xã hội học cung cấp cho việc quan sát các hiện tượng xã hội những đặc điểm của phương pháp quan sát thiên văn học. *Một loại hình xã hội học mang tính chất thiên văn học* giả thiết rằng có sự lặp lại đều đặn các xê-căng (séquences) hoặc các “chùm” giao diện lịch sử và sự lặp lại đó đã từng được lưu ý, giống như những *sự trở lại nhẹ nhàng của bầu trời thiên văn học*, ở đó, hình thành trong tư tưởng Hy Lạp quan niệm đầu tiên về một “quy luật tự nhiên” (đơn tính: nomos) và về một “kiến thức theo logic đơn tính”. Thuyết lịch sử của Vico, hoặc, thuyết siêu hình về “sự trở lại vĩnh cửu” cũng thuộc dạng này. Có thể chúng ta không biết rằng dạng lý thuyết đó được đòi hỏi bởi các nhà xã hội học duy thực nghiệm.

Chú thích 2: Sự khác nhau phân biệt phương pháp quan sát lịch sử với phương pháp hoàn toàn thực nghiệm được mọi nhà phương pháp luận thừa nhận. Nhưng chúng ta luôn luôn có xu hướng đặc trưng “thực nghiệm gián tiếp” mà nhà quan sát (lịch

sử) thường hạn chế ở đó bằng khó khăn duy nhất là không nhầm lẫn biến thiên giải thích. Tóm lại, chúng ta hạn chế mọi khó khăn do hoàn cảnh hữu hiệu của một thực nghiệm đặt ra ở nguy cơ nhầm lẫn trong việc liệt kê các biến thiên dùng cho trắc nghiệm. Nghĩa là chúng ta hạn chế các khó khăn đó ở sai lầm của nhà thực nghiệm về một “chuyện vật” nổi tiếng sau đây. Khi thực nghiệm về cú nhảy của con bọ chết, nhà thực nghiệm nhận thấy rằng con bọ chết chuột lang được mình ra lệnh “nhảy!”, khi đặt nó lên một tấm ván nào đó, thì quả thực con bọ chết ấy đã nhảy. Nhưng nếu nhà thực nghiệm cắt chân của nó trước, thì nó không nhảy nữa. Vậy nhà thực nghiệm điếm tĩn kết luận rằng “một con bọ chết bị cắt hết chân trở nên điếc”. Khó khăn trong “thực nghiệm gián tiếp”, nghĩa là trong công việc so sánh được thực hiện ở hoàn cảnh lịch sử lại hoàn toàn khác. Khó khăn đó gắn với *sự tự do* “phân đoạn” ngữ nghĩa của nhà quan sát, khi phải miêu tả hữu hiệu một hoàn cảnh trong điều kiện thiếu vắng một hệ ý niệm chặt chẽ và ổn định về tính hữu hiệu: một người lính nhận định rằng quân nhu đã bỏ chất brô-muya vào rượu thường và người lính đó còn nghe nói rằng chế độ uống đó nhằm mục đích kìm nén các ham muốn đồng tính luyến ái có thể có trong quân lính; sau khi giải ngũ, người lính đi gặp một được sĩ và kết luận rằng, với chất brô-muya, anh ta có thể có một phương tiện hữu hiệu làm tăng các ham muốn đồng tính luyến ái của mình, mà trước đó, các ham muốn này chỉ có thể thể hiện rõ nhờ phương pháp y học tạo ép-phê đối với các ham muốn ngược lại. “Thế giới phát ngôn lý thuyết” của người lính này đã phân đoạn và phối hợp các trạng thái “ham muốn” và “giới tính” một cách khác hẳn với hệ ý niệm phổ biến hơn, mà những “người đối thoại”, những người quan sát cùng các hiện tượng thường dựa vào đó, và họ sửng sốt với kết luận của người lính đó. Trong hoàn cảnh trời nổi các hệ ý niệm, khó khăn diễn giải các “đồng trường” được quan sát gần giống với khó khăn dẫn đến sự nhầm lẫn của người lính trong chuyện phiếm vừa rồi. Khó khăn suy diễn trong tình huống quan sát không gắn với nguy cơ nhầm lẫn

trong khi liệt kê các nét đặc điểm hữu hiệu trong khuôn khổ một ngôn ngữ miêu tả được khung hóa nguyên tắc. Nhưng nó gắn với sự tự do miêu tả của chúng ta, khi tính cạnh tranh đa dạng của các ngôn ngữ miêu tả thế giới lịch sử chiếm ưu thế.

2.2.2. Hoàn cảnh của một đánh giá hoặc một quan sát về thế giới lịch sử không thể được khai thác hết bởi một chuỗi có hạn các các đề xuất lý thuyết phát ngôn các nét đặc điểm hữu hiệu của hoàn cảnh đó vì tính hợp thức của đánh giá hay quan sát được xem xét.

2.2.3. Những phân tích cho phép khái quát hóa các nhận định duy nghiệm thực tế của một điều tra vượt qua hoàn cảnh đặc biệt của điều tra đó. Chúng chỉ có thể thuộc phạm trù lý luận “tự nhiên”. Nghĩa là lý luận này liên kết theo phương pháp so sánh các nhận định được thực hiện trong các hoàn cảnh, mà sự tương đương của chúng chỉ có thể được minh chứng bằng phép loại hình học. Phép loại hình học này làm các hoàn cảnh đó tương đương với nhau, và như vậy, nó ghi nhận các lý luận tiếp cận thực tế của xã hội học vào hình thức *phương pháp luận suy đoán, khác với phương pháp luận tất yếu.*

Chú thích: Theo định nghĩa, không một hoàn cảnh lịch sử nào “hoàn toàn y hệt về mặt số” với một hoàn cảnh khác. Không như trong các khoa học thực nghiệm, chúng ta không bao giờ có thể giả thiết hoàn cảnh “đặc biệt bất biến” từ thực nghiệm này đến thực nghiệm khác, và cũng không bao giờ triệt để tách bạch các nét đặc điểm hữu hiệu và không hữu hiệu của sự bất biến thuộc hoàn cảnh đó. Lý thuyết của Weber về những “giao diện (lịch sử) đặc biệt” cũng như những “đặc thù lịch sử” nhằm chứng minh rằng, qua liệt kê hoặc qua tính bất biến, không thể khai thác triệt để các nét đặc điểm hữu hiệu của một miêu tả lịch sử. Và đặc điểm này có tính chất *thiết tạo* đối tượng trên đó các khoa học xã hội nghiên cứu (Weber, 1904). Chúng ta sẽ bác bỏ rằng hoàn cảnh của một quan sát hay một thực nghiệm vật lý cũng không bao giờ

giống hệt với một hoàn cảnh khác. Nhưng trong trường hợp này, hệ ý niệm của một lý thuyết vật lý chỉ hình thành được một giả thiết hoặc một tập hợp giả thiết có thể bị “phản bác” nhờ vào tính lặp lại các hiện tượng. Và nói đúng ra, giả thiết hay tập hợp giả thiết ấy bàn luận đến các nét đặc điểm hữu hiệu và không hữu hiệu của tính “bản sắc đặc thù” của các hoàn cảnh. Tính khái quát của một lý luận tiếp cận thực tế xuất phát từ một chuỗi quan sát lịch sử. Tính khái quát đó chỉ có thể dựa vào sự quyết định xử lý ít nhất hai hoàn cảnh không y hệt nhau và coi như *tương đương*. Sự quyết định như vậy lại không thể không ghi nhận các “mục đích” của nó trong một hệ ý niệm được ổn định về tính chất hữu hiệu, và việc lặp lại quan sát không thể cải thiện các mục đích đó một cách quả quyết. Sự lồng vào nhau hai hoàn cảnh lịch sử luôn luôn có thể được liệt kê bởi một chuỗi có giới hạn các đặc điểm và các biến thiên. Nhưng, vì bản thân các nét đặc điểm hữu hiệu xác định các hoàn cảnh được xem xét không thể được liệt kê hoàn toàn theo quy trình này (qua đề xuất 2.2.2), nên suy ra là các nét đặc điểm thiết tạo lớp bổ sung trong quá trình lồng các hoàn cảnh không thể được khai thác triệt để với một liệt kê có hạn. Như vậy, hai hay nhiều hoàn cảnh lịch sử chỉ có thể khác nhau hay tương đương bằng *lý luận so sánh*. Và lý luận so sánh đó luôn luôn mang tính *tự nhiên* bởi vì dạng lý luận so sánh này phải thêm các miêu tả không đồng nhất vào quá trình lý luận về sự khác nhau hay tương đồng đó. So sánh lịch sử khác với thực nghiệm ở chỗ nó phải hình thành các nhận định duy nghiệm thực tế thành chuỗi lý luận. Các nhận định này lại không tương đương *dưới mọi quan hệ*. So sánh lịch sử chỉ có thể mang lại cho các kết luận của mình *địa vị logic suy diễn*. Phương pháp luận tất yếu được khẳng định bởi các phát ngôn lý thuyết thực nghiệm về thế giới duy nghiệm thực tế giả thiết rằng “mọi điều kiện khác đều hoàn toàn như nhau”. “Điều khoản” này không bao giờ được nắm bắt chặt chẽ trong quan sát tiến trình thế giới lịch sử. Các thuật ngữ lý thuyết xã hội học, lịch sử hoặc nhân chủng học xuất phát từ lý luận được thực hiện theo nguyên tắc quan sát như vậy cần thiết phải mang

tính chất *loại hình học*. Nghĩa là chúng “tư duy lý thuyết” các khả năng thay thế giữa các *hoàn cảnh tương đồng* mà không thể công thức hóa một cách hữu hiệu quá trình này. “*Tương đồng*” nghĩa là “*tương đương*” (*équivalence*), khi sự *tương đương* ấy chỉ có thể được xác định bởi một lý luận tự nhiên mà thôi. Tính tương đồng giữa các hoàn cảnh không phải là một đặc điểm miêu tả các hoàn cảnh đó chỉ một lần rồi thôi: giá trị tư duy của sự tương đồng đó phụ thuộc vào các phương pháp miêu tả hoặc giải thích được đặc trưng bởi một vấn đề. Hoàn cảnh lịch sử “Munich 1938” liệu có tương đồng với hoàn cảnh “Khủng hoảng vùng Vịnh năm 1990-1991” hay không? Chắc chắn chúng có thể tương đồng bởi hai hoặc ba nét đặc điểm điển hình (nếu bảng thống kê chia nhỏ các nét đặc điểm này ra, thì chúng có thể trở thành mười hoặc mười hai nét đặc điểm điển hình), hoặc bởi một vài biến thiên có thể liệt kê được. Nhưng, toàn thể các nét đặc điểm hữu hiệu tiềm tàng khác không thể được khai thác triệt để bởi sự liệt kê có tính chất phân tích. Sự liệt kê như vậy có thể cho phép hoặc ngăn cản quá trình tương đồng này và sẽ lấy mất khả năng quy nạp và suy diễn cần thiết của lý luận, giống như nó làm yếu đi các đặc điểm dự báo tiềm tàng của lý luận đó. Quá trình làm tương đồng hay từ chối nó có tính xác thực của loại hình học chính trị, văn hóa, quân sự...v.v. mà chúng ta kết hợp với lý luận miêu tả, giải thích hoặc tiên đoán. Ở đây, chúng ta nắm bắt được sự khác nhau duy nhất có khả năng phân biệt *lý luận tự nhiên chung chung* và *lý luận tự nhiên tuân thủ phương pháp luận đặc biệt của các khoa học xã hội*. Bằng một vài nét đặc điểm tức thời, *lý luận tự nhiên chung chung* hạn chế ở mức điển hình hoá các tình huống được so sánh để vội vàng kết luận “tính quy luật xã hội học” (và từ đó ngây thơ rút ra một châm ngôn hành động duy lý: *Còn lý luận tự nhiên thì tuân theo phương pháp luận đặc biệt của các khoa học xã hội*: bằng tính đa dạng được lý luận của những liệt kê về sự khác nhau hay sự tương đồng, bằng cách dựa vào ngôn ngữ các biến thiên cho phép đánh giá và phân tích các “biến đổi đồng phát”, bằng cách hình thành khung các đặc điểm đồng nhất qua các phép loại

hình học được xây dựng trên cơ sở những *tập hợp dữ liệu có lý luận*, bằng cách xem xét, nghiên cứu hapax (hình thức ngôn ngữ mà ta chỉ có thể rút ra được một ví dụ) và bằng cách gập gỡ các chuỗi nhân quả độc lập, tóm lại, bằng cách xác định đa chiều, nhưng “tương đối” tất cả những gì hữu hiệu và không hữu hiệu cho miêu tả, và sự xác định này phải được thực hiện theo nguyên tắc hình thành các đặc điểm hữu hiệu không đồng nhất giữa chúng, các khoa học xã hội đã phải phát triển một chiến lược so sánh – chiến lược này điều chỉnh và khuếch đại các khả năng tiềm ẩn của lý luận tự nhiên, nhưng vẫn cùng quy luật logic với mọi lý luận tự nhiên khác – để “phù hợp” với đặc điểm tình huống không thể khai thác triệt để của các hoàn cảnh.

Chỉ có nguyên tắc chính của *phương pháp so sánh bác học* mới có khả năng phân biệt nó với *phương pháp so sánh hoang sơ* – đối với Frazer, việc sử dụng một cách bác học phương pháp so sánh đã được hoàn thiện. Nguyên tắc chính của phương pháp so sánh bác học đó là giải quyết những gì vụn vặt, tí mĩ cũng như những gì khái quát trên cơ sở tiền đề có giới hạn của mọi lý luận tự nhiên. Tiền đề đó có thể được phát ngôn như thế này: Sự tương đồng giữa các hoàn cảnh (lịch sử) càng xa vời và không chắc chắn, nếu nó dẫn đến việc hình thành các quá trình khái quát rộng hơn. Cùng lúc đó, giá trị lý luận tiếp cận thực tế của các quá trình khái quát này có xu hướng đi đến giới hạn zêrô. Khi “*tính phổ biến về số*” của lý luận tiếp cận thực tế thực sự đạt đến “*tính phổ biến logic*” (bằng cách phát ngôn lý thuyết một mối quan hệ, thì nó chỉ có thể được hoàn cảnh hoá bằng một phát ngôn như: “Trong mọi xã hội loài người được biết đến trong quá khứ và hiện tại, quả thật là ...”, thì mọi nội dung lịch sử đã bị bay hơi mất. Trong chừng mực nào đó, sự tương đồng của mọi hoàn cảnh lịch sử có thể biện hộ được và có tính chất khả dĩ, khi ta chỉ còn định nghĩa chúng bằng một số nét đặc điểm tâm lý khái quát, nhưng sự tương đồng ấy cũng chỉ cho phép hình thành các đặc điểm khái quát xã hội học theo quy luật dĩ nhiên mà thôi”. Để

đặc trưng “cách cư xử mang tính tư bản chủ nghĩa”, Weber đã lưu ý rằng, sự liên kết mọi trường hợp lịch sử ở đó ta thấy thể hiện “con khát mua bán” và tập hợp đủ các thành phần “bồi bàn cà phê, bác sĩ, kẻ đánh xe ngựa, nghệ sĩ, đàn bà lẳng lơ, nhân viên bán hàng, lính, kẻ cắp, người lai, những kẻ la cà sông bạc, ăn xin” .v.v. chẳng còn giá trị miêu tả lịch sử nào nữa. Sự liên kết đó không thể xác định được một mẫu điển hình xã hội có khả năng xâm nhập vào lý luận nhân quả: sự ham muốn của quan lại Trung quốc, của nhà quý tộc thành cổ Roma, của người nông dân hiện đại (...), của người đánh xe ngựa thành Napoli, của những người đại diện Á châu làm những nghề tương tự cũng như sự ham muốn của người thợ thủ công Nam Âu hoặc Nam Á chắc chắn không nhỏ hơn sự ham muốn của ông chủ đầu tư tư bản (Weber 1904-1905, các trang 15-20). Nếu chúng ta chỉ dựa vào thiên hướng phổ quát cũng như xu hướng tâm lý tìm kiếm “lợi nhuận tối đa”, thì xu hướng đó có thể làm tương đồng tất cả những gì chúng ta muốn, người giàu và người nghèo, các xã hội truyền thống và hiện đại, phương Đông và phương Tây, Babylone và New York, bằng một thuật ngữ lý thuyết xuyên lịch sử như “con khát vàng” (sau Shakespeare, người đã dùng rất xuất sắc thuật ngữ này, Sombart có dùng nó một cách thoải mái, 1926). Nhưng làm như vậy chắc chắn không mang lại bất kỳ kết quả loại hình học nào đối với công việc phát ngôn lý thuyết về lịch sử.

Quyết định liên kết các hoàn cảnh để tư duy suy diễn theo điều khoản “mọi điều kiện khác đều hoàn toàn như nhau” có giá trị tương đồng với giá trị của lý luận tự nhiên đang “lý luận” về quyết định này. Đồng thời, lý luận đó biết được tất cả những gì nó đang thực hiện, khi nó tạo ra những nhận định không đồng nhất về hoàn cảnh riêng của chúng. Các nhận định thì không đồng nhất khi chúng được hình thành trong các hoàn cảnh không đồng nhất. Và các hoàn cảnh trở nên không đồng nhất, khi những sự khác nhau hoặc những sự tương đồng hữu hiệu cho phép so sánh chúng không thể được liệt kê trong một danh mục

có hạn nữa. Như vậy, việc tăng số lượng hoàn cảnh không đồng nhất không phải là một đảm bảo có tính chất tích lũy sự cải thiện lý luận loại hình học, bởi vì việc tăng cường này đồng thời “làm phát triển” ngữ nghĩa học. Mà ngữ nghĩa học thì lại làm cho các hoàn cảnh đó trở nên tương đồng để kết tạo chúng trong một lý luận hoặc một mẫu điển hình xã hội. Nhưng việc thống nhất ngữ nghĩa các nhận định có thể đạt được bằng cách hạn chế số lượng của chúng, cho đến khi “khép” lý luận loại hình học vào một hệ ý niệm giới hạn ở một hoàn cảnh có địa điểm và thời gian rõ ràng. Sự thống nhất ngữ nghĩa như vậy cũng không phải là một *công thức tự động làm tăng trưởng lý luận duy nghiệm thực tế*. Giống như mọi lý luận tự nhiên, lý luận loại hình học chỉ có thể nhắm tới một sự tối ưu về mặt phương pháp luận không thể tính toán, cũng không thể hình thức hóa. Trong lý luận so sánh hình thành phép phân loại của khoa học xã hội – nhờ tư duy lịch sử, nhờ tăng cường miêu tả xã hội học các tương liên hoặc nhờ mật độ thông tin miêu tả dân tộc học – việc làm *phong phú* miêu tả nhanh chóng đối lập với nỗi lo làm sao hạn chế tối đa các khoảng cách ngữ nghĩa được chấp nhận vì lợi ích của quá trình làm phong phú duy nghiệm thực tế ấy. Như vậy, chúng ta không thể nghĩ đến việc đánh giá “giá trị” của một công trình hay một lý luận xã hội học bởi khoảng cách của chúng đối với sự tối ưu. Thực ra, trong các khoa học xã hội, giá trị của một kết quả hay của một công trình khoa học chỉ có thể được đánh giá bởi *dấu vết hệ ý niệm* mà chúng để lại trong trí nhớ sống động của các cộng đồng nghiên cứu có khả năng tái sử dụng chúng. Không có phương pháp đánh giá đáng cậy nào, không có phương pháp luận chặt chẽ nào có thể nhận định được giá trị khoa học tại chỗ sẽ ảnh hưởng tới tri thức về sau như thế nào. Tại một lúc và một địa điểm nào đó của lịch sử các khoa học xã hội, không ai muốn có một “cách nhìn ngây thơ về hậu thế” đối với các kiến thức do các khoa học đó sinh ra.

2.2.4. Bằng cách dựa vào ngôn ngữ các biến thiên, trong một hoàn cảnh được giả thiết là bất biến, việc phân tích các biến đổi và các “đồng biến” lịch sử (*co-variation historiques*) cho phép nắm bắt được các lý luận thuần hình thức thực nghiệm, trong các khoa học xã hội, phân tích này luôn luôn phụ thuộc vào việc diễn giải ngữ nghĩa các biến đổi tùy theo hoàn cảnh.

Chú thích: Lãng quên sự phụ thuộc này – phụ thuộc vào diễn giải – sẽ dẫn đến việc *thực thể hoá* ngữ nghĩa các biến thiên và các “tác động tương hỗ” giữa các biến thiên đó. Trong *xã hội học định lượng*, người ta thường lãng quên như vậy. Thực thể hóa ngữ nghĩa của chúng bằng cách phát ngôn lý thuyết các kết luận xuất phát việc từ xử lý những dữ liệu lịch sử được đưa vào các biến thiên như thể các biến thiên này có ngữ nghĩa độc lập với hoàn cảnh lịch sử quan sát luôn luôn không được khai thác triệt để. Nghĩa là, như thể các biến thiên này miêu tả những đặc điểm *xuyên lịch sử* hay *xuyên văn hóa*. Sự trệch hướng phát ngôn lý thuyết như vậy có thể do nhiều nhà xã hội học “chịu trách nhiệm”. Ta thấy rằng, tiếp theo Pareto, vì quyền lợi các nhân định tương liên hoặc so sánh của họ, những nhà xã hội học ấy đã đòi hỏi phải có đặc điểm khái quát theo logic tự nhiên của một “quy luật” tự nhiên hay một “quy luật” xã hội học – đặc điểm khái quát theo “logic đơn tính” này được thú nhận chỉ mang “tính chất xu hướng”, nhưng nó chắc chắn được yêu sách như thể có tính chất “nhân quả” hoặc “cấu trúc” phổ biến vậy. Thực thể hóa những công cụ giản đơn đánh giá hoặc xử lý các dữ liệu bằng “lực lượng xã hội” (lực lượng xã hội) kéo theo *quá trình tự nhiên hóa* các biến thiên. Hành động của các “lực lượng xã hội” có thể giải thích được lịch sử, bởi vì các lực lượng xã hội đó sẽ tác động giống nhau trong mọi hoàn cảnh lịch sử. Trong trường hợp này, quá trình tự nhiên hoá các biến thiên được nhận thấy đầy đủ trong *thuyết duy tự nhiên* tư duy về tiến trình lịch sử. Thuyết này chỉ thấy ở tiến trình đó các sự kiện của một “*tự nhiên xã hội*” mà thôi. Không nên dùng y nguyên những bài “diễn

thuyết” về phương pháp luận của các nhà xã hội học, những người luôn muốn dấu thuyết duy tự nhiên dưới các lối nói dài dòng duy hiện đại. Thuyết duy tự nhiên này – dù được nói ra hay dấu kín – cũng không bị tắt ngấm cùng thế kỷ XIX như sự kiêu ngạo của tư tưởng “duy khoa học” ở thế kỷ trước thường giả thiết điều đó. Thậm chí, hình như nó còn tồn tại cho tới ngày nay. Rõ ràng là lý luận ngấm ngấm duy thực nghiệm trong lý thuyết của các nhà xã hội học để lại gánh nặng nghịch nghĩa cho độc giả. Thông thường, các nhà nghiên cứu trong khoa học xã hội giới hạn tính hiệu lực của các tương liên thống kê của họ ở giao diện lịch sử, trong đó, điều tra được thực hiện. Hoặc chúng giới hạn tính hiệu lực của các tương liên thống kê ở các giao diện tương tự bằng những lời rào trước đón sau. Và những lời ấy chỉ là những cách nói đơn giản hoá chùng nào chúng không được phát triển trong một quá trình phương pháp luận có nguyên tắc và được bổ sung đầy đủ tài liệu từ lý luận tự nhiên có khả năng xác định bằng cách so sánh các thời kỳ, giới hạn và tiêu chuẩn sự tương đồng hay sự khác nhau của các hoàn cảnh. Nếu không có quá trình hình thành hoàn cảnh mang tính lý luận và tính thiết tạo lý luận xã hội học này, thì nhà xã hội học luôn luôn có thể bị ngờ vực là “chạy theo” những mục đích logic đơn tính đối với mọi diễn giải đối với một phát ngôn khoa học nào đó để tạo ra cho độc giả những gia tăng phát ngôn lý thuyết. Mà những sự gia tăng kiểu này làm cho lý thuyết xã hội học có tính phổ biến khẳng định thực tế quá thái về hoàn cảnh.

2.3. Trong xã hội học, những thuật ngữ lý thuyết mang lại ngữ nghĩa cho ngôn ngữ miêu tả thế giới có một địa vị logic không thể giới hạn ở địa vị cho phép thực hiện các định nghĩa tổng quát hữu hiệu của các khoa học tiên đề-hình thức hoặc của các khoa học thực nghiệm.

Chú thích: Xã hội học có vô số định nghĩa, nhất là trong các bài khoa chương trình của nó, từ việc thực hành khiếm tốn các “định nghĩa tạm thời” do yêu cầu bối trường phái Durkheim

cho đến thực hành rất khó hiểu, trừu tượng các “định nghĩa tổng quát hữu hiệu”. Ngày nay, các định nghĩa kiểu này “đổ lại” các quá trình ngữ nghĩa của những khoa học gần gũi: khi chúng ta đòi hỏi cho một khoa học xã hội được thuộc vào hoàn cảnh “tương đối thực nghiệm”, thì sự gán bó buộc phải thừa nhận các định nghĩa đó có tính chất “tương đối tổng quát hữu hiệu”. Chính Weber cũng đã áp đặt mạnh mẽ cho mọi định nghĩa về thuật ngữ (lý thuyết) lịch sử một địa vị “mẫu điển hình” – đối lập với ảo tưởng duy tự nhiên của định nghĩa *phổ quát phát sinh*. Ta biết rằng trên cơ sở này, tác giả đã xây dựng một trong những hệ thống phân loại lý thuyết quan trọng nhất bởi tính khái quát của nó trước cả cuốn *Kinh tế và Xã hội (Wirtschaft und Gesellschaft)* (Weber, 1918-1920, xem phần “Các thuật ngữ lý thuyết cơ bản của xã hội học”, các trang 3-59). Phần lớn tác phẩm này của Weber nói về từ ngữ. Một phần bàn về cấu trúc ngôn ngữ lý thuyết của chính nghiên cứu của mình. Tác phẩm không bàn đến ngôn ngữ lý thuyết của ngành khoa học này hay không bàn đến “một hệ ý niệm của khoa học bình thường”. Quả thực là như vậy, mặc dù trong lời “mào đầu” của Weber có sự mập mờ rằng “tham vọng [...] của cuốn sách là hình thành những gì mà toàn bộ xã hội học duy nghiệm thực tế đang thực sự mong đợi, khi nó đang bàn về cùng các hiện tượng” (Weber, 1918-1920, trong 3). Khi xây dựng các định nghĩa của riêng mình, mọi nhà xã hội học tham vọng luôn luôn nghĩ rằng họ có thể chạm tới miền đất hứa của ngôn ngữ khung hóa nguyên tắc, và cuối cùng, ngôn ngữ này sẽ có các đặc tính của một ý niệm bền vững. Thật là hy vọng hão huyền! Tuy nhiên, hãy cứ để cho người ta kiên nhẫn hy vọng điều đó (xem đề xuất 2., 2.1 và các chú thích kèm theo). Chắc chắn chúng ta đang ở vào thế yếu kém của mọi lý thuyết xã hội học ở đó thấy rõ điểm yếu lịch sử.

Từ vựng khoa học của xã hội học là loại từ vựng bất khả thi. Và cũng chưa bao giờ có ai làm ra nó trong khuôn khổ một lý thuyết lẽ ra phải trở thành một hệ ý niệm mang tính “khám phá”

đối với mọi nhà xã hội học. Hiển nhiên, vẫn có thể liệt kê thành danh mục các cách sử dụng của mỗi thuật ngữ thuộc từ vựng của một công trình nghiên cứu hoặc một trường phái nào đó. Và mỗi cách sử dụng đó được kèm theo một “mạng lưới” ngữ cảnh ngữ nghĩa do trích dẫn nêu rõ. Chẳng hạn, Lalande đã làm như vậy đối với phát ngôn lý thuyết triết học. Tác giả không trông chờ vào “tính tích lũy” kiến thức (Lalande, 1960, đặc biệt là bài báo “Định nghĩa” (Définitions) đưa ra một danh mục rất nhiều định nghĩa về định nghĩa, các trang 207 -211). Còn muốn dễ hơn nữa, chúng ta có thể lập *bảng tra cứu cổ lý luận và bình luận* của một công trình hay một trào lưu lý thuyết gắn bó bởi một “ngôn ngữ” diễn giải kể cả trong các khoa học nhân văn đặc trưng cũng như trong phân tâm học (ví dụ Laplanche và Pontalis, 1967). Trong xã hội học, thể hiện rõ hơn so với các khoa học xã hội học khác, những *bảng tóm tắt* như vậy buộc phải bù đắp cho sự khan hiếm ở học đường bằng sự phong phú từ vựng lý thuyết, nghĩa là bằng sự phong phú diễn giải của môn này. Hoặc chúng ta buộc phải giới thiệu một cách ngây ngô tự phụ ngôn ngữ của tác giả nào đó hay ngôn ngữ phổ biến. Học đường làm nên tính hữu ích sự phạm của các bảng tóm tắt thuật ngữ đó đồng thời lại gây ra tính vô ích trong khám phá lý thuyết của chúng.

Chúng ta hãy nói cụ thể rằng: không phải là không thể thực hiện được các định nghĩa phổ quát phát sinh hoặc các định nghĩa hình thức trong xã hội học. Nhưng, các định nghĩa như vậy can thiệp vào phát ngôn lý thuyết xã hội học lại không phải vì thế mà trở thành định nghĩa xã hội học. Các định nghĩa đó luôn luôn không có tính hữu hiệu duy nghiệm thực tế, nghĩa là không có tính hữu hiệu lịch sử của lý thuyết xã hội học. Chính xác hơn nữa, những định nghĩa như vậy càng thỏa mãn hơn, nếu chúng là những định nghĩa “ngoài” hoặc “tiền” xã hội học.

Các định nghĩa “ngoài” xã hội học được lý luận xã hội học đưa vào đó có thể dễ dàng có cùng hình thức với các định nghĩa “đơn gọi” nhất của các khoa học không lịch sử. Chẳng hạn, bằng

các thuật ngữ chính xác về một “hoạt động” dân số học, chúng ta luôn luôn có thể định nghĩa “mật độ” của một dân số, tỉ lệ sinh đẻ tiềm tàng, nghĩa là việc tính toán tỉ lệ này sẽ khác với tỉ lệ sinh đẻ trong thực tế. Hoặc, bằng các thuật ngữ chính xác về tính toán thống kê hay phân chia hành chính, chúng ta cũng có thể định nghĩa được “tỉ lệ chết kiến thức ở học đường”, “tỉ lệ tội phạm”, “cơ hội xã hội”,... của một tầng lớp xã hội nào đó .v.v. Hoặc khái quát hơn nữa, chúng ta có thể định nghĩa được một “loại hình thống kê” mà không bỏ sót hoặc không lặp lại các cá nhân thể hiện một đặc điểm nào đó. Vấn đề ngữ nghĩa miêu tả và từ đó, vấn đề so sánh nó với những ngữ nghĩa khác bắt đầu thể hiện rõ khi chúng ta nhận thấy rằng cần thiết phải chuyển từ *yếu tố chỉ tính* sang *thuật ngữ* diễn giải nó để tạo điều kiện cho thuật ngữ thể hiện vai trò trong lý luận xã hội học. Rõ ràng là chúng ta có thể không nhận biết được vấn đề này, nếu chúng ta nhầm lẫn làm ngơ trước những thuật ngữ lý thuyết mà chúng ta nhẹ nhàng đưa vào (trong lý thuyết xã hội học), hoặc nếu chúng ta không nghĩ đến việc phải kiểm tra xem mình “thu lượm” các thuật ngữ ấy ở chỗ nào. Tóm lại, trong các khoa học xã hội, một định nghĩa càng trở nên phổ quát phát sinh hơn hoặc càng thuần tính tổng quát hữu hiệu hơn (theo một tập hợp nguyên tắc tư duy) sẽ cho phép thực hiện phép tính hình thức phù hợp với lý tưởng duy logic của Leibniz hoặc của Russel), nếu định nghĩa đó có ít *hàm lượng* lịch sử hơn. Lý luận xã hội học là lý luận tổ chức tư duy lý thuyết duy nghiệm thực tế. Lý luận ấy tạo ra nhiều tri thức luận đối với duy nghiệm thực tế hơn, nếu các thuật ngữ lý thuyết của nó có chứa nhiều hàm lượng lịch sử nhiều hơn. Nhưng hàm lượng ngữ nghĩa của một “thuật ngữ trừu tượng” chỉ có tính chất lịch sử khi nó có tính chất loại hình học (xem chú thích 2, đề xuất 2, và chú thích đề xuất 2.2.3).

Các định nghĩa “tiền” xã hội học thường trở thành các định nghĩa xã hội học bởi vì chúng gán các nét đặc điểm lịch sử vào một sơ đồ ngữ nghĩa không mang tính chất lịch sử. Trong trường

hợp này, chúng ta nhận thấy rằng chính các nét đặc điểm không lịch sử của định nghĩa tạo nên đặc điểm khái quát và tính đơn nghĩa của định nghĩa đó. Chẳng hạn, dưới hình thức trừu tượng (xuyên lịch sử hay xuyên văn hóa), chúng ta luôn luôn có thể định nghĩa một cách phổ quát phát sinh *quyền lực* của một người hay của một nhóm người ảnh hưởng đến một người hay một nhóm người khác: đó là *quyền lực bắt phải làm như là* “cơ hội để cho một trật tự nào đó được tôn trọng”. Weber định nghĩa “quyền lực” như vậy khi tác giả xem thuật ngữ miêu tả này như là “sức mạnh” (Macht), là thực thể khái quát có khả năng được nhận định và được định nghĩa bởi ép-phê trừu tượng ấy “bất chấp nền tảng của cơ hội ấy là gì” (Weber, 1918-1920, trang 50). Nhưng về mặt xã hội học, thuật ngữ “sức mạnh” này vẫn luôn luôn “vô hình” (Weber, sách đã dẫn). Các nhận định về sự bất công trong “sức mạnh” hoặc “quyền lực” chỉ có thể hữu ích cho việc phân loại các trường hợp hoặc cho quá trình quy kết nhân quả tính từ thời điểm ở đó chúng ta bắt đầu miêu tả chúng bằng cách tăng thêm cho chúng các nét đặc điểm lịch sử không còn vận động như những sự “khác nhau đặc thù” nữa: chẳng hạn, trong khuôn khổ phép phân loại so sánh, khác xa so với phép phân loại động vật, khi chúng ta bắt đầu phân biệt các hình thức chỉ huy mang tính gia trưởng, thừa kế, phong kiến, công nghiệp, quân sự, hợp pháp, tập tục, tiên tri. Những hình thức này càng trở nên khó có thể định nghĩa bởi việc liệt kê các nét đặc điểm nếu chúng càng trở nên điển hình hơn. Nghĩa là trong trường hợp một miêu tả lịch sử, các hình thức đó vừa độc đáo hơn và vừa được quan niệm thuyết gao hơn, vừa duy nghiệm thực tế hơn và vừa mang tính tri thức luận rõ ràng hơn. Điều chứng minh rõ ràng nhất là chúng ta có thể sử dụng sự chính xác tăng dần của “cách gọi tên mang tính loại hình học” trong các hệ ý niệm tri thức luận đa dạng nhất, mà các tính chất tri thức luận này không bao giờ trở nên có tính chất loại trừ nhau. Trong xã hội học, việc định nghĩa một thực thể hay một hoạt động tư duy tổng quát càng dễ dàng hình thành bằng các thuật ngữ phổ quát phát sinh (hoặc

bằng các thuật ngữ hình thức, thực nghiệm, v.v...), nếu chúng ta đồng thuận với việc hao tổn nhiều hơn hàm lượng lịch sử của thực thể đó hay hoạt động tư duy đó.

Chắc chắn, ở đây khó khăn thể hiện rõ ràng nhất trong việc thể hiện ý tưởng duy logic, *phép tính logic tin học hoá* phải thực hiện nhiệm vụ phân loại các thông tin lịch sử, cố gắng xử lý những thông tin này một cách chính xác nhất – nó phải thực hiện nhiệm vụ này mà không được mắc sai lầm hay không được bỏ sót thông tin. Các thông tin lịch sử này chỉ có thể được lý thuyết hoá bằng các hoạt động so sánh ngữ nghĩa: trong một hệ thống giám định, kết hợp một cơ sở dữ liệu “biểu trưng cho kiến thức” và một tập hợp nguyên tắc bất chước các hoạt động lý luận khoa học với một “mô-tơ suy diễn” (*moteur d'ingérences*) [Gardin, 1987, các trang 69-112] là một điều hấp dẫn kỳ diệu, chừng nào mà quá trình xây dựng hình thức cần thiết cho mọi hoạt động bất chước của lý luận khoa học bắt buộc phải có quá trình mã hoá lại ngữ nghĩa và hình thành lại lý luận, ít nhất là trong các khoa học xã hội; tóm lại, phải có quá trình viết lại khoa học mà những hao tổn của quá trình này vừa liên quan đến “sự biểu trưng kiến thức”, vừa liên quan đến việc lý luận tự nhiên được chuyển qua cho một quá trình xử lý các lý luận tiếp cận thực tế có thể minh chứng được của “phép tính lý thuyết”. Khi chúng ta “tái thiết” các lý luận tiếp cận thực tế và các lý luận có ngữ nghĩa lịch sử để cho phép chúng thâm nhập vào một hệ thống nguyên tắc logic như vậy, thì cần thiết phải thay đổi *không gian lý luận tiếp cận thực tế*. Ngay từ đó, từ hai hiện tượng sau đây sẽ chuyển thành một:

(a) Hoặc là chúng ta phải “đảm bảo” rằng, một ngày kia, nghiên cứu lịch sử sẽ chỉ được diễn đạt bằng ngôn ngữ mới được tính lọc bởi các nguyên tắc của *tri thông minh nhân tạo*. Và chúng ta phải đảm bảo rằng cho đến nay những kiến thức được các khoa học xã hội sinh ra luôn gắn bó với cách định danh theo ngữ cảnh. Lý luận tự nhiên sẽ không thể tái nhập vào “khoa học mới” này (*scienza nuova*) – với sự trợ giúp của tin học, “khoa

học mới” này sẽ áp đặt cho tất cả mọi người “những hình thức viết và trao đổi khoa học mới” (Gardin, 1987, các trang 70, 87-89): vậy là những tri thức luận được chinh phục một cách bền bỉ và mệt nhọc bởi những phương pháp luận thuộc các khoa học của chúng ta phải được trả về cho các ép phê “tu từ học” mà chúng không thể tách rời được.

(b) Hoặc là chúng ta phải đảm bảo rằng, cho đến nay, việc sử dụng có nguyên tắc lý luận tự nhiên đã thiết tạo điều cốt lõi trong các kiến thức thuộc những khoa học xã hội. Vì vậy, nó phải được mở rộng trong một không gian lý luận tiếp cận thực tế không thể được bắt chước theo phương pháp nhân tạo. Từ đó chúng ta đã kết luận rằng, dù việc dựa vào các ngôn ngữ xử lý dữ liệu có quan trọng đến mức nào đi nữa, thì luôn luôn cần phải tái diễn giải các phát ngôn lý thuyết nhân tạo xuất phát từ xử lý hình thức *trong không gian ngữ nghĩa của các lý luận tiếp cận thực tế được hoàn cảnh hoá về mặt lịch sử*: mỗi một trong hai hình thức tái thiết lý thuyết (a) và (b) được thực hiện theo một nguyên tắc khác nhau, nguyên tắc *ngữ nghĩa học hình thức* hoặc nguyên tắc *ngữ nghĩa học lịch sử*. Trong số hai nguyên tắc này, cần phải lựa chọn một nguyên tắc điều khiển việc kiểm soát quá trình chuyển biến từ hình thức lý thuyết này sang hình thức lý thuyết kia (xem chú thích đề xuất 1.1. và chú thích các đề xuất 2.4., 2.4.1., 2.4.1.1.). Chúng ta không thể phối hợp *ngôn ngữ tự nhiên* và *ngôn ngữ nhân tạo* mà không chỉ định cho chúng *một ngôn ngữ chỉ huy*, tức là một *siêu ngôn ngữ* điều phối các mối quan hệ giữa chúng (xem chú thích 2 đề xuất 3.1.1.).

2.4. *Giống như lịch sử hoặc nhân chủng học, trong các phát ngôn lý thuyết cuối cùng của mình, xã hội học chỉ có thể phát ngôn bằng ngôn ngữ tự nhiên.*

Chú thích: Trong các khoa học xã hội, việc dựa vào các *ngôn ngữ nhân tạo* chỉ có thể mang tính thời điểm. Trong vật lý, một nhóm công thức được viết bằng ngôn ngữ nhân tạo, chẳng

hạn bằng ngôn ngữ toán học. Nhóm công thức ấy có thể thiết tạo hình thức cuối cùng và là hình thức duy nhất có khả năng phát ngôn lý thuyết các kiến thức xuất phát từ việc xử lý dữ liệu, bởi vì những kết quả được phát ngôn theo phương pháp logic đơn tính mang một ngữ nghĩa, mà việc hình thành ngữ nghĩa đó bằng ngôn ngữ hình thức lại mang tính chất tự đủ: ngôn ngữ chính xác nhất và ít mập mờ nhất là ngôn ngữ tốt nhất. Quả thực, việc hình thành một đề xuất lý thuyết như là “quy luật đơn tính” về thế giới duy nghiệm thực tế hoặc như là sự miêu tả phổ biến cấu trúc ghi nhận một phát ngôn lý thuyết như vậy trong không gian ngữ nghĩa ở đó ngữ nghĩa của đặc điểm khái quát mang tính chất tự đủ: đó chính là không gian quy luật đơn tính của “tính phổ biến logic”. Chúng ta có thể hình thành những nguyên tắc cần và đủ để xác định một không gian logic như vậy, cũng như chúng ta có thể hình thành những nguyên tắc cần và đủ để xác định những không gian logic được trang bị cùng tính chất tự đủ về nghĩa. Như vậy nghĩa là chúng ta xây dựng một *hệ tiên đề*. Trong một khoa học xã hội, theo định nghĩa là một khoa học lịch sử, nếu chúng ta muốn phát ngôn lý thuyết ngữ nghĩa của những kiến thức được sinh ra từ việc xử lý dữ liệu, thì ngược lại, luôn luôn cần phải trở về với ngôn ngữ tự nhiên: *dù được thuần khiết, được giản tiện hoặc được kiểm soát kỹ càng đến nhường nào, thì một phát ngôn lý thuyết về thế giới lịch sử cũng cần thiết bao hàm những quy chiếu loại hình học phát sinh từ lý luận tự nhiên và chỉ có thể được hình thành bằng ngôn ngữ tự nhiên – chỉ trừ phi bị bọm hoặc khinh suất gây ngộ*. Quả thực, để phát ngôn lý thuyết về thế giới lịch sử, một lý luận tiếp cận thực tế phải liên đới với một dạng ngữ nghĩa học về các lý luận đã cho phép nó làm bất động ngữ nghĩa các thuật ngữ lý thuyết và các mối quan hệ của nó. Việc sử dụng ngôn ngữ nhân tạo ở đây là *hữu ích, quý hoá* hay *cần thiết* tùy theo từng trường hợp, nhưng chỉ mang tính công cụ và thời điểm mà thôi.

2.4.1. Xã hội học dựa vào các phát ngôn lý thuyết bằng ngôn ngữ nhân tạo trong việc xử lý dữ liệu để chuyển dạng các thông

tin điều tra của nó thành kiến thức. Vậy khi sử dụng, các phát ngôn lý thuyết bằng ngôn ngữ nhân tạo ấy phải được tái diễn giải bằng ngôn ngữ tự nhiên để lý luận tiếp cận thế giới lịch sử.

Chú thích: Phát ngôn lý thuyết cuối cùng các kết quả xã hội học là thực hành viết vì những mục đích truyền đạt kiến thức trong cộng đồng khoa học. Vậy phát ngôn lý thuyết cuối cùng phải luôn luôn mang lại cho người nhận khả năng nắm bắt hoàn hảo nhất (nếu có thể) tất cả mọi chuyển dạng thông tin được thực hiện trong quá trình điều tra. *Những phát ngôn lý thuyết cuối cùng* phải được phát ngôn rõ ràng bằng siêu ngôn ngữ có khả năng mang lại ngữ nghĩa duy nghiệm thực tế cho mọi ngôn ngữ được sử dụng trong việc xử lý thông tin ban đầu, đồng thời có khả năng mang lại ngữ nghĩa duy nghiệm thực tế cho tất cả các diễn giải ngôn ngữ hoặc các diễn giải liên tín hiệu học mà công việc xử lý ấy đòi hỏi. *Chỉ có một dạng ngôn ngữ tự nhiên mang các nghĩa tố có khả năng ngữ nghĩa hoá thế giới lịch sử mới có thể đảm nhận được trách nhiệm này* (xem chú thích đề xuất 1.1.). Vậy các phát ngôn lý thuyết cuối cùng diễn đạt kết quả của một nghiên cứu trong khoa học xã hội phải đồng thời dựa vào:

(a) những loại hình thuộc ngôn ngữ tự nhiên trong đó thực hiện các hoạt động quan sát, điều tra, đánh giá, hình thành *tập hợp thông tin.v.v.*, những loại hình đã xây dựng dữ liệu như câu hỏi điều tra, loại hình hoá thống kê, khung miêu tả dân tộc học hoặc sử học;

(b) những lựa chọn kỹ thuật *diễn giải* thông tin ban đầu trong một hoặc nhiều *ngôn ngữ nhân tạo* mà chúng ta phải tiến hành vì những nhu cầu xử lý dữ liệu: quá trình mã hoá, tái mã hoá và siêu mã hoá được yêu cầu bởi quá trình chuyển qua ngôn ngữ thống kê hoặc ngôn ngữ biểu đồ;

(c) những lựa chọn diễn giải cần thiết phải tiến hành để giải mã các phát ngôn lý thuyết bằng ngôn ngữ nhân tạo được sinh ra từ những phương pháp hình thức hoá, mang tính thống kê hay không, được tin học hoá hay không, để *tái diễn giải* chúng thành

các phát ngôn lý thuyết cuối cùng được hình thành bằng ngôn ngữ tự nhiên, và chỉ có những phát ngôn trong ngôn ngữ tự nhiên như vậy mới có thể tạo ngữ nghĩa trong một lý luận tiếp cận thế giới lịch sử. Nếu chúng ta muốn giải mã ngữ nghĩa lịch sử của một thông tin mà không phản bội nó, thì cần phải biết những gì chúng ta đã làm lúc mã hoá.

2.4.1.1. Trong các phát ngôn lý thuyết diễn giải được hình thành bởi xã hội học, cần thiết phải có nhiều ngữ nghĩa hơn so với các phát ngôn được hình thành bằng ngôn ngữ nhân tạo xử lý dữ liệu: các phát ngôn lý thuyết dạng thứ nhất phải diễn giải các phát ngôn lý thuyết dạng thứ hai để lý luận khẳng định về thế giới lịch sử.

Chú thích: Việc sử dụng các ngôn ngữ nhân tạo đảm bảo kiểm soát nghiêm ngặt quá trình xử lý những thông tin được thu lượm bởi điều tra. Trong số những ngôn ngữ nhân tạo đó, đối với các khoa học xã hội cũng như các khoa học khác, *phương pháp thống kê* được xếp ở hàng thứ nhất: bằng đặc điểm tự đủ của ngữ nghĩa, từ ngữ và nguyên tắc của phương pháp thống kê hình thành một loại ngôn ngữ miêu tả và tính toán có khả năng sinh ra vô số phát ngôn miêu tả hoặc suy diễn phù hợp với cấu trúc của ngôn ngữ đó và “có thể chấp nhận được về mặt ngữ pháp”. Ngôn ngữ thống kê là một ngôn ngữ khẳng định thực tế, cũng giống như ngôn ngữ biểu đồ mà Bertin đã mã hoá như là ngôn ngữ biểu trưng và xử lý dữ liệu (Bertin, 1967). Khả năng lý luận tiếp cận thực tế không cần thiết thuộc vào mọi hệ thống tín hiệu học, nếu chúng ta nghĩ tới hình ảnh không mã hoá và đa nghĩa chẳng hạn. Không vì thế mà đặc điểm này biến ngôn ngữ thống kê *có thể thay thế được* ngôn ngữ tự nhiên miêu tả thế giới, khi đề cập đến việc khôi phục lại các phát ngôn lý thuyết miêu tả của nó cho không gian *ngữ nghĩa học lịch sử*. Chúng ta chỉ lấy một “phương ngữ” thuộc ngôn ngữ thống kê làm ví dụ ở đây. Đó là phương ngữ so sánh các tần số xuất hiện mà “bảng chéo” cho phép thực hiện, trước hết chúng ta thấy rằng:

(a) Các phát ngôn lý thuyết khẳng định thực tế có thể được diễn đạt bằng một ngôn ngữ khác với ngôn ngữ tự nhiên. Khác với một hình ảnh tương đồng mà việc diễn giải nó có thể sinh ra vô số phát ngôn lý thuyết không khẳng định thực tế, một bảng thống kê (hoặc một biểu đồ hay bản đồ) lại phát sinh một lượng nhất định các phát ngôn khẳng định thực tế. Các phát ngôn này chỉ được diễn đạt bằng *ngôn ngữ bảng* chứ không được diễn đạt bằng *ngôn ngữ cú pháp*: ngôn ngữ bảng chéo mã hoá hai chiều của bố cục bảng cách tạo ngữ nghĩa cho chúng một cách đơn nghĩa. Quả thực, việc diễn giải một hàng hay một cột bảng cách dựa vào tiêu đề của chúng hay lời thuyết trình của bảng biểu lộ lời phát ngôn về một mối quan hệ đồng thời cho thấy giá trị thống nhất của mối tương liên đã được phát ngôn. Tổng thể các phát ngôn ấy nói lên được toàn bộ ý nghĩa khả dĩ của bảng thống kê. Nhưng, cần phải nhận biết đặc điểm thứ hai của công việc phát ngôn thống kê.

(b) Vì tổng thể các phát ngôn ấy rất rõ ràng và đơn nghĩa, nên chúng ta dễ dàng thấy ở đó hình thức phát ngôn lý thuyết hợp chuẩn cho mọi khoa học xã hội. Đây là cảm dỗ và là ảo tưởng của nhà thống kê, nếu nhà thống kê để mình chạy theo *ảo tưởng duy thực nghiệm* – ảo tưởng này kéo theo việc coi những nhận định hình thành bằng ngôn ngữ hình thức của thực nghiệm gián tiếp được mọi lý luận thống kê vận dụng có khả năng lý luận khẳng định về thế giới lịch sử mà *không cần diễn giải*. Ngay từ khi nhà phát ngôn – dù đó là nhà thống kê hay nhà xã hội học – quyết định diễn giải các phát ngôn của bảng bằng câu cú thuộc ngôn ngữ tự nhiên, thì dù muốn hay không, qua từ ngữ mà mình sử dụng, nhà phát ngôn đó phải dựa vào các thuật ngữ lịch sử hoàn cảnh hoá những khẳng định thống kê trong một khung diễn giải cần thiết phải tồn tại ngoài bảng thống kê đang được bình luận hoặc đang được đặt tương quan với các bảng thống kê khác.

Thật là vô ích khi tin rằng có thể thoát khỏi nguy cơ phát ngôn lý thuyết kiểu này. Khi phủ nhận rằng mình không chạy

theo nguy cơ ấy, chúng ta dễ dàng tạo điều kiện cho độc giả hoặc cho chính lý thuyết của mình một *quá trình tư duy lý thuyết vô hình* sinh ra các *lệch hướng lý thuyết*: đây chính là quá trình của mọi *tư duy quy nạp tăng dần*. Tóm lại, phát ngôn thống kê *tự khắc* trở thành phát ngôn xã hội học ngay từ khi nó khẳng định hay phủ nhận một cái gì đó về thế giới lịch sử. Về phần mình, diễn giải xã hội học lại chạy theo một nguy cơ ngược lại, nguy cơ thực hiện diễn giải hoàn cảnh giống như một loại thực hành tự do mọi nguyên tắc duy nghiệm thực tế. Trong các khoa học xã hội, đây là ảo tưởng rình rập nhà lý thuyết luôn luôn có xu hướng chỉ dựa vào các nhận định duy nghiệm thực tế vì những lợi ích lý luận riêng của mình. Nói cách khác, qua việc khung hoá nguyên tắc ngôn ngữ lý thuyết của mình, mọi nhà diễn giải nhận định thống kê đều phải cảnh giác chống lại sự chuyển hoá công việc diễn giải thành thực hành tự do xây dựng ngữ nghĩa: *ảo tưởng diễn giải lý thuyết* là làm cho chúng ta tin rằng ngôn ngữ của nhà xã hội học có thể lấy sự vượt trội ngữ nghĩa ở một nơi khác ngoài nhận định quan sát lịch sử (thống kê hay không), chẳng hạn trong bản chất của các hiện tượng – sự vượt trội ngữ nghĩa này phân biệt tư duy lý thuyết xã hội học với ngôn ngữ thống kê.

Tóm lại, nhà thống kê và nhà xã hội học có nhiệm vụ chung là phải cùng chống lại ảo tưởng duy thống kê và ảo tưởng duy xã hội học, nghĩa là cùng chống lại *ảo tưởng duy thực nghiệm* và *ảo tưởng diễn giải lý thuyết*. Đây là một định nghĩa khá dĩ về lý luận xã hội học – ít ra định nghĩa này cũng chỉ ra được chức năng của nó – và có thể nói rằng lý luận xã hội học nhằm tới quá trình tối ưu hoá các thoả thuận logic giữa một bên là những đòi hỏi của lý luận thực nghiệm và bên kia là những đòi hỏi của công việc hoàn cảnh hoá lịch sử.

3. Trong xã hội học, việc kiểm chứng duy nghiệm thực tế một đề xuất lý thuyết không bao giờ có thể mang hình thức logic của sự phản bác theo nghĩa của Popper

Chú thích: Ở đây cũng vậy, nhận định được thiết lập trên cơ sở một đặc điểm logic khái quát đến nỗi nó có thể phù hợp với xã hội học, lịch sử, những tổng hợp miêu tả và giải thích hoặc phù hợp với nhân chủng học, và những so sánh nội văn hoá hoặc liên văn hoá (dù có mô hình hóa hay không). Đề xuất lý thuyết 3., cũng như tất cả các đề xuất kèm theo được áp dụng cho mọi khoa học xã hội với tư cách là những khoa học lịch sử, nghĩa là chúng nào những khoa học này không quên cấu trúc thông tin do chúng xử lý và không quên hình thức tư duy lý thuyết xuất phát từ đó. Những khó khăn đa dạng trong việc xác định “bằng chứng duy nghiệm thực tế” được liệt kê bởi các đề xuất sau đây đều gắn với sự bất lực không thể thực hiện *phép giao hoán* đối với các hiện tượng lịch sử được xem xét trong những tiềm tàng ngữ nghĩa vô tận của chúng, giống như phép giao hoán cho phép ngữ âm học xác định và thống kê các nét đặc điểm hữu hiệu trong những công việc miêu tả âm vị của mình: các “hiện tượng” xã hội cơ bản không thể được xác định một cách đơn nghĩa từ các “phân vị” giống như chúng ta có thể làm điều đó đối với các âm vị của một ngôn ngữ tự nhiên bằng “phép giao hoán” cái được biểu đạt phản chiếu một bằng chứng duy nghiệm thực tế, đó là bằng chứng về “sự bao hàm lẫn nhau”, hoặc giống như chúng ta có thể thực hiện điều đó để xác định tính khái quát của một “giá trị kinh tế” phản ánh sự quan sát duy nghiệm thực tế các biến thiên trừu tượng như giá cả hoặc số lượng. Dưới một hình thức khác, sự bất lực này biểu hiện *nguyên tắc tùy theo hoàn cảnh* bắt buộc mọi lý luận thực nghiệm (“bán thực nghiệm”, một phần thực nghiệm...) trong mọi khoa học xã hội chỉ khẳng định những kết luận của chúng trong một không gian lý luận thực tế ở đó sự bất biến của hoàn cảnh cũng như việc áp dụng điều khoản “*mọi điều kiện khác đều như nhau*” *ceteris paribus* đều dựa vào *sự tương đồng của những hoàn cảnh*. Bản thân sự tương đồng này lại phụ thuộc vào phép loại hình học được xây dựng bởi lý luận xã hội học (xem chú thích đề xuất 2.2.3.).

Có thể chúng ta sẽ phản bác rằng không thiếu những phép loại hình học được xây dựng *hậu nghiệm* bởi sự phối hợp nhiều bảng thống kê các nét đặc điểm có thể cung cấp một khung lý thuyết phổ biến không được giả định trước cho những quá trình xây dựng hoàn cảnh mà mỗi một nghiên cứu đặc biệt yêu cầu: chẳng hạn Murdock đề xuất nghiên cứu của mình về toàn bộ các xã hội loài người được phân tích trong tập hợp thông tin (Murdock, 1949). Nhưng chúng ta thường thấy rằng, vấn đề xây dựng hoàn cảnh lại được đặt ra khi bàn về danh mục các nét đặc điểm hữu hiệu thâm nhập vào bản thống kê và khi xác định chúng. Chúng ta vẫn ở trong *chu trình phương pháp luận* mà thôi (xem chú thích đề xuất 3.1.1.).

Đặc biệt chúng ta sẽ bác bỏ rằng, ngày nay, mọi khoa học xã hội – các khoa học xã hội đặc biệt cũng như lịch sử và xã hội học – xây dựng các *mô hình lý thuyết* mà chúng cho đối chiếu ngay sau đó với thực tế duy nghiệm của những tiến trình hoặc những đồng hành lịch sử có thể cải biến các mô hình đó. Như vậy, chúng ta không thấy được mô hình “phản bác” của Popper bắt buộc một lý thuyết duy nghiệm thực tế muốn thuộc vào phạm trù lý thuyết về bằng chứng cần phải làm gì. Cũng như mọi lý thuyết lịch sử khác, lý thuyết giải thích hoặc tiên đoán được tóm tắt bởi một mô hình thể hiện *qua lối tư duy tức thì* biến các biến thiên của nó thành các tập hợp nguyên tắc cho phép thực hiện *phép tính “mù”* (logic hay toán học). Lý thuyết ấy có hình thức và địa vị logic làm cho bằng chứng “mang tính chất phản bác” trở nên vô hiệu theo nghĩa “được ăn cả ngã về không” mà Popper đã đòi hỏi. Khi chúng ta đối chiếu một mô hình lý thuyết với quan sát lịch sử và khi quay trở lại với công việc điều tra hoặc thống kê duy nghiệm thực tế, chúng ta chỉ có thể nhận thấy một *khoảng cách* hoặc một *sự gần gũi* giữa các giá trị số (hoặc giữa các trường hợp) – đấy là khoảng cách hoặc sự gần gũi *được trông đợi về mặt lý thuyết* bởi mô hình và các giá trị (hoặc các trường hợp) đã *được nhận định về mặt duy nghiệm thực tế*. Nhìn chung, chúng ta đã kết luận rằng

mô hình – giải thích một điều gì đó – chỉ ít cũng có thể nhận định hoặc quyết định một sự tương đồng nào đó giữa đặc tính lý thuyết cần thiết và đặc tính duy nghiệm thực tế được quan sát – sự tương đồng ấy khác với sự ngẫu nhiên ngẫu nhiên. Nhưng một khẳng định mang tính xu hướng và xác suất không có sức mạnh phản bác theo nghĩa của Popper. Nó chưa phải là một khẳng định chắc chắn. Về mặt logic, chúng ta vẫn ở trong quy luật *lấy ví dụ minh họa*. (Chúng ta sẽ trở lại vấn đề này (xem đề xuất 3.3.1., và 3.3.1.1, cũng như các chú thích kèm theo). Trong phân tích vừa rồi, việc lấy ví dụ minh họa tạo nên cấu trúc logic của bằng chứng duy nghiệm thực tế để miêu tả diễn giải thế giới lịch sử. Quả thực không mấy quan trọng khi việc lấy ví dụ làm minh họa mang hình thức định lượng, giống như trong mô hình toán học. Hoặc nó được tiến hành bằng các phương tiện miêu tả định tính, là những phương tiện cổ điển thuộc phân tích dân tộc học hay sử học (giống như trong ví dụ về lý thuyết diễn giải được sử dụng dưới đây ở chú thích của đề xuất 3.3.1.1.). Trong cả hai trường hợp, lý thuyết diễn giải ghi nhận *lý luận xác thực* của nó trong không gian khẳng định thực tế được hoàn cảnh hoá về mặt lịch sử. Nguy cơ chạy theo ảo tưởng logic đơn tính (hình thức) chỉ tương đối lớn hơn trong trường hợp thứ nhất, ở đó việc trang bị hình thức hay toán học quá thái cho mô hình luôn luôn có xu hướng làm quên thế giới duy nghiệm thực tế mà chúng ta đang bàn tới. Cái chai xác suất phải thực sự trống rỗng để cho người nào khó nhọc xây dựng một mô hình (hoặc tìm tòi trong cơ chế của một mô hình một vài chi tiết kỹ thuật dùng để cải thiện các cơ hội bất gặp sự phân bố tính duy nghiệm thực tế mà ta đã biết) phải từ chối kết luận một cách long trọng rằng: cái chai xác suất ấy không hoàn toàn trống rỗng.

3.1. Trong số các đặc điểm làm cho tính phản bác trở nên khả dĩ, theo nghĩa hẹp, không có đặc điểm logic nào của một đề xuất lý thuyết lại thuộc vào tập hợp những đặc điểm cấu thành một lý thuyết xã hội học, chỉ vì lý do duy nhất là ngẫu nhiên của

thông tin trên đó chúng lý luận tiếp cận luôn luôn liên đới với một chuỗi giao diện lịch sử đặc biệt.

Chú thích: Ta biết rằng Popper đòi hỏi cho logic chứng minh của mình đặc điểm miêu tả hình thức thuyết phục duy nhất của việc kiểm chứng duy nghiệm thực tế và coi tất cả lý luận không thuộc vào công việc kiểm chứng duy nghiệm thực tế đó như là suy luận lý thuyết suông. Tác giả này đã loại bỏ không thương tiếc tất cả mọi khoa học xã hội ra khỏi thiên đàng các khoa học duy nghiệm thực tế. Lạ thay (Popper, 1944-1945, các trang 66, 85-100), tác giả này lại dành một góc nhỏ thiên đàng ấy cho những lý thuyết rất nhỏ của khoa học xã hội. Tác giả chỉ chôn vùi vào địa ngục siêu hình những “lý thuyết lớn” trong đó tác giả thấy lờn bóng ma triết học lịch sử và những biến ảo “duy sử” đa dạng. Như vậy, bất chấp sự phủ nhận kịch liệt mọi khả năng tồn tại một dạng “lịch sử lý thuyết”, tác giả đã thừa nhận rằng những mô hình giải thích, giới hạn trong tham vọng của chúng – chẳng hạn như những mô hình được xây dựng bởi lý thuyết chính trị hoặc kinh tế – đại diện cho những mô hình lý thuyết duy nghiệm thực tế, bởi vì chúng phát ngôn những “quy luật” có thể bị “phản bác”. Và vì vậy, chúng có thể mang tính chất tiên đoán dưới một vài điều kiện nào đó. Miễn là xã hội học từ bỏ tất cả “tinh thần duy sử” với một chút thiện chí thực nghiệm và thật nhiều khiêm tốn trong những khái quát của nó, thì như vậy, những “mô hình” tiêu biểu này sẽ vẽ nên tương lai quy luật logic đơn tính của các khoa học xã hội. Các khoa học này sẽ phải chuyên môn hoá trong việc xây dựng những mô hình lý thuyết hạn chế, thuộc các khoa học duy nghiệm thực tế hoàn toàn thực nghiệm: *Macte animo generose puer!* Vấn đề xây dựng hoàn cảnh lịch sử của các lý luận dựa trên cơ sở “thực nghiệm gián tiếp”. Và tuy nhiên, xuất phát từ đó, vấn đề tính tiên đoán của những kết luận từ những lý luận ấy không thay đổi bản chất với tầm quan trọng (taille) của các hiện tượng được đặt trong những mối quan hệ theo quy luật đơn tính.

Việc giảm thiểu những tham vọng theo logic đơn tính của một khoa học xã hội hoặc của một trong những chuyên ngành của nó không hề thay đổi đặc điểm những lý luận khẳng định của nó: dù lớn hay nhỏ, thì một khoa học xã hội cũng đứng trước thế đôi ngả đó là sống trong ảo tưởng duy thực nghiệm hoặc chạy theo nguy cơ hoàn xây dựng hoàn cảnh bằng cách dựa vào lý luận lịch sử mà chúng ta gọi ở đây là lý luận xã hội học. Thật là ngạc nhiên khi có rất nhiều nhà xã hội học tự cho mình thuộc trường phái Popper: không có ai minh chứng được điều đó, ngay cả trong số những nhà xã hội học ít “duy sử” nhất và “duy thực nghiệm” nhất, chỉ trừ phi người đó chấp nhận lương gạt về mặt tâm lý, khi phát ngôn các lý luận khẳng định tương đối thực nghiệm của mình, hoặc chỉ trừ phi, trong những tuyên bố về niềm tin khoa học luận của mình qua những lời mào đầu, người ta gọi lại một cách máy móc “tính phản bác” của Popper, cũng như một số người chỉ làm dấu thánh một lần đối với tôn giáo mà họ phớt lờ vào đó một cách ma thuật để rồi vĩnh viễn thoát khỏi nó mãi mãi.

3.1.1. Tốt hơn hết, tính phổ biến của những đề xuất lý thuyết xã hội học khái quát nhất là “tính phổ biến về số”, không bao giờ là “tính phổ biến logic theo nghĩa hẹp” theo như sự phân biệt của Popper về hai nghĩa logic của khái niệm “tất cả” (tính phổ biến) được sử dụng trong những đề xuất lý thuyết phổ biến.

Chú thích 1: Nói cách khác, theo định nghĩa, vì thế giới duy nghiệm thực tế mà phát ngôn lý thuyết xã hội học lý luận tiếp cận nó là thế giới tiến trình lịch sử, nên không có phát ngôn lý thuyết xã hội học nào lại có thể phi chỉ số hoá hoàn toàn các nhận định về những “trường hợp” hay những “đồng trường” của các yếu tố không gian-thời gian xác định một hoàn cảnh lịch sử với độ chính xác khác nhau. Thế nhưng, chỉ có “*tính phổ biến theo nghĩa hẹp*” của những đề xuất lý thuyết mới có thể hình thành *kiến thức theo logic đơn tính*. Nghĩa là loại kiến thức ấy được phát ngôn bằng những ngôn từ của “các quy luật phổ biến”.

mà từ đó chúng ta có thể suy luận ra những “phát ngôn cơ bản” trái ngược với những “phát ngôn mang tính phản bác” trong một logic loại trừ yếu tố thứ ba: chính vì quy luật bảo tồn năng lượng luôn luôn lý luận khẳng định đối với mọi điểm thời gian và không gian nên cùng một thời gian chúng ta xác định một phát ngôn thực tại theo nghĩa hẹp (“ở một địa điểm như thế, tồn tại một cỗ máy vận động vĩnh cửu”), khi từ đó chúng ta suy luận hệ quả là không có ở đâu và không bao giờ sẽ tồn tại một cỗ máy vận động vĩnh cửu. Giả như “phát ngôn quan sát” ở trong ngoặc đơn này được kiểm chứng chỉ một lần và chỉ tại một địa điểm, thì nó sẽ đủ khả năng “phản bác” dứt điểm để xuất lý thuyết từ đó nó hình thành một trong những yếu tố phản bác tiềm ẩn.

Để một lý thuyết có tính chất duy nghiệm thực tế theo nghĩa của Popper, chỉ cần *cấu trúc logic* của nó cho phép xác định theo phương pháp suy luận một lớp không rỗng các yếu tố phản bác tiềm ẩn. Nhưng để được xác định, đến lượt nó, một cấu trúc logic như vậy giả thiết phải phân biệt được giữa *hai dạng tính phổ biến* mà Popper tách bạch rõ ràng, mặc dù logic hình thức xử lý chúng đều mang “tính phổ biến” như nhau:

(a) “những phát ngôn lý thuyết được coi là đúng ở mọi nơi và mọi lúc” (ví dụ phát ngôn sau đây: “đối với mọi con lắc dao động cân bằng, rõ ràng là năng lượng của chúng không bao giờ rơi xuống dưới một điểm nào đó có thể xác định được bởi một công thức...”);

(b) “những phát ngôn lý thuyết chỉ dựa vào một lớp có hạn các yếu tố chuyên biệt trong một khu vực không gian-thời gian đặc biệt và giới hạn” (ví dụ phát ngôn sau đây: “đối với mọi con người sống trên trái đất ngày nay, rõ ràng là chiều cao của họ không bao giờ vượt quá một điểm nào đó có thể được chỉ số hoá ở mức...”). “Theo nguyên tắc, các phát ngôn thuộc loại thứ hai này có thể được thay thế bởi một kết hợp các phát ngôn đặc biệt, bởi lẽ, với một thời gian đủ nào đó, chúng ta có thể *liệt kê* tất cả

các yếu tố thuộc “loại hình” được xem xét. Đó là lý do tại sao chúng ta nói tới tính “*phổ biến về số*” trong những trường hợp như vậy. Phát ngôn liên quan đến những con lắc không thể được thay thế bởi sự kết hợp một lượng có hạn các phát ngôn đặc biệt liên quan đến một khu vực không gian thời gian xác định [...] Chúng ta xem phát ngôn như vậy như là một phát ngôn “liên quan đến tất cả”, nghĩa là như một khẳng định phổ biến liên quan đến thế giới cá nhân vô hạn. [...] Rõ ràng là chúng ta không thể thay thế phát ngôn đó bằng việc kết hợp một lượng có hạn các phát ngôn đặc biệt” (Popper, 1959-1968, các trang 60-61).

Khái niệm “tất cả” trong cụm từ “tất cả các phát ngôn” (tous les énoncés) của một khoa học theo logic đơn tính không mang cùng ngữ nghĩa với khái niệm “tất cả” của những đặc điểm khái quát sử học. Sự khác nhau về cấu trúc logic này hình thành sự phân biệt giữa “tính phổ biến theo nghĩa hẹp” và “tính phổ biến về số”. Và nó còn điều khiển sự khác nhau cơ bản trong các ép phê lý thuyết của “việc phủ nhận” duy nghiệm thực tế. Chỉ có những phát ngôn phổ biến theo nghĩa hẹp, hoặc những phát ngôn “liên quan đến tất cả” theo như cách gọi của Popper mới đáp ứng được các đòi hỏi logic của cơ chế lý thuyết tính phản bác, bởi vì, khi khẳng định về vô số trường hợp, các phát ngôn này có thể bị phủ nhận bởi duy nhất một phát ngôn thực tế đặc biệt. Trong khi đó, việc phủ nhận một đề xuất lý thuyết “phổ biến về số” chắc chắn sẽ mở ra *vấn đề tái tạo các yếu tố không gian thời gian có thể bảo vệ cho đề xuất lý thuyết đó khỏi bị phản bác* bằng cách vượt lên sự phản bác hình thức của nó. Sự khác nhau duy nhất này đủ để loại trừ lý lẽ cho rằng bất kỳ đề xuất lý thuyết xã hội học nào cũng có thể phản bác được theo nghĩa của Popper, ngay từ khi chúng ta áp dụng chặt chẽ định nghĩa về tính phản bác do chính tác giả này đề xuất.

Phát ngôn lý thuyết xã hội học thì hết sức khái quát. Bao giờ chúng cũng chỉ “phổ biến về số”, nghĩa là luôn luôn có thể được sinh ra bởi sự kết hợp các đề xuất lý thuyết đặc biệt hơn cấu

thành cơ sở duy nghiệm thực tế cho sự tương hợp của chúng đối với thực tế lịch sử. Quả thực, sự phân biệt của Popper về hai dạng tính phổ biến của lý luận tiếp cận thực tế thiết tạo nên định nghĩa của tác giả về tính phản bác của một đề xuất lý thuyết. Định nghĩa ấy loại trừ tính phổ biến được sinh ra từ những yếu tố không-gian thời gian. Thế nhưng, để nói lên được những gì cần phải nói và có ngữ nghĩa về mặt lịch sử, các phát ngôn lý thuyết xã hội học luôn luôn phải được kết hợp hài hoà với những yếu tố không-gian thời gian đó, cho dù sự kết hợp ấy chỉ là ngầm ngầm. Hiển nhiên, ít nhiều chúng ta phải “để ý” tới sự chính xác của các yếu tố không gian-thời gian giới hạn tính khái quát của những lý luận tiếp cận thực tế thuộc xã hội học. Nhưng việc mở rộng hoàn cảnh hợp thức của các phát ngôn lý thuyết xã hội học đó chỉ có thể được thực hiện bằng một dạng lý luận tự nhiên theo quy luật *cấu tạo lý luận*, chứ không hề theo quy luật “liên kết”, “phân ly”, “liên lụy” hay “tương đồng” logic. Trong các khoa học lịch sử, luôn luôn có một dạng lý luận tự nhiên *làm tương đồng các hoàn cảnh* bằng cách mở rộng lớp tương đồng giữa những yếu tố không gian-thời gian giới hạn tính hợp thức của các nhận định. Trong một lý luận thực nghiệm, chúng ta có thể dễ dàng thay thế các thông số của một nhận định như địa điểm k và thời điểm t của một khung nguyên tắc quan sát hoặc đánh giá bằng các “loại hình” định vị và định thời gian được mở rộng ($K = k_1 + k_2... + k_n$ và $T = t_1 + t_2... + t_n$), bởi vì chúng ta có thể lập lại các khung nguyên tắc. Không giống như mong muốn của Neurath, chúng ta không còn phải ép mình *giới hạn* các phát ngôn miêu tả tạo nên cơ sở duy nghiệm thực tế của mọi kiến thức về thế giới ở hình thức “phát ngôn mang tính khung nguyên tắc đầy đủ nữa: khung nguyên tắc của Otto lúc 3 giờ 17 phút ở Viên (diễn đạt suy nghĩ của Otto lúc 3 giờ 16 phút: (trong phòng lúc 3 giờ 15 phút có một cái bàn được Otto quan sát)...)...vv.” (Neurath, 1933, trang 205). Ta có thể chỉ số hoá khung nguyên tắc quan sát và những gì nó lý luận tiếp cận các quá trình định vị địa điểm và thời gian ngày càng có tính mở rộng bằng cách

chuyển từ cân hộ của Otto, sang cân hộ hàng xóm, từ Viên tới Áo, tới châu Âu, tới thế giới, tới ngày hôm sau, năm sau...vv, khi chúng ta có được đặc điểm lặp lại của hiện tượng. Và suốt quá trình lặp lại các nhận định, hiện tượng đó giữ khẳng định phổ biến trước thế đôi ngả: hoặc là “phản bác” hoặc là “khẳng định chắc chắn” giống như Popper định nghĩa vậy.

Nhưng toàn bộ vấn đề khái quát hóa một nhận định tương liên giữa các biến thiên xã hội học luôn luôn liên đới với một hoàn cảnh lịch sử. Nó thể hiện ở chỗ: khi thiếu vắng “tính phổ biến theo nghĩa hẹp” của một đề xuất lý thuyết khẳng định về mối quan hệ giữa các biến thiên, khi chuyển từ Viên sang Áo, từ Áo sang châu Âu, từ Đông sang Tây, từ ngày hôm nay sang ngày sau, hoặc sang thế kỷ sau.v.v., thì chúng ta cũng không biết được vào lúc nào mình thay đổi các chỉ tố không gian-thời gian hữu hiệu, nghĩa là các yếu tố xác định hoàn cảnh hữu hiệu. Cần phải quyết tâm hình thành các nhận định được ghi nhận trong những hoàn cảnh không đồng nhất để xây dựng phép phân loại mang tính hoàn cảnh, mà tính hữu hiệu của nó không có cơ sở duy nghiệm thực tế nào khác ngoài những nhận định buộc nó phải hoàn cảnh hoá. Đây là một hình thức khác của *chu trình phương pháp luận*. Chỉ có lý luận tự nhiên mới cho phép thoát khỏi đó một cách vất vả, và một khi đã thoát khỏi đó rồi, người ta cũng không bao giờ chắc chắn được điều đó. Nhưng thực hiện công việc nghiên cứu khá nghiêm ngặt và chính xác này có thể tự trang bị được một số nguyên tắc phương pháp luận để ngày càng nghiêm ngặt và chính xác hơn. Như vậy còn tốt hơn là cứ ở mãi trong chu trình “luẩn quẩn” ấy (sự cam chịu logic đơn tính) hoặc còn tốt hơn việc không nhận biết tính luẩn quẩn ấy (ảo tưởng thực nghiệm) đồng thời tin rằng mình lơ lửng trong không gian logic đơn tính ấy: con chim bồ câu ngây ngô khát khao *siêu hình học* mà Kant giới thiệu trong cuốn *Phê bình lý lẽ thuần túy* – ẩn dụ hiểm hoi của nhà triết học thuộc Königsberg – đã tin rằng nó có thể bay tốt hơn trong chân không, bởi vì nó nhận thấy rằng không khí đã làm nó bay chậm lại.

Chú thích 2: Trong phân tích thứ nhất, khi chúng ta cố gắng mang địa vị ngữ nghĩa của các thuật ngữ xã hội học để định nghĩa logic *các đối tượng* = *x* có khả năng thâm nhập vào các đề xuất lý thuyết khẳng định thực tế, thì địa vị ngữ nghĩa ấy được giới thiệu như là *địa vị hỗn hợp*, nghĩa là *địa vị trung gian giữa danh từ chung và danh từ riêng*. Để người đọc và người nghe có thể hiểu được, các từ ngữ thuộc ngôn ngữ tư duy miêu tả thế giới lịch sử phải nhờ vào các hoạt động của lý luận tự nhiên xác định phạm trù ngữ nghĩa của chúng phải dựa vào các trường hợp có xác định địa điểm và thời gian cụ thể (nhờ vào những “trường hợp” lịch sử là đối tượng chỉ danh giản đơn), đồng thời phải dựa vào những danh mục đặc điểm hay những phối hợp đặc điểm phổ quát phát sinh thuộc “miêu tả có hạn”. Nhưng không một miêu tả có hạn nào liệt kê những đặc điểm kinh tế, luật học, tâm lý, chính trị, quân sự.v.v., có thể một mình chuyển tải được ngữ nghĩa của một từ như “chủ nghĩa phong kiến” cho độc giả không biết sự tồn tại của Châu Âu thời Trung cổ, Trung Hoa thời Xuân thu chiến quốc, Nhật Bản thời Kamakura.v.v. Không một định nghĩa nào về khái niệm “chủ nghĩa phong kiến” hay “chủ nghĩa tư bản” lại hoàn toàn mang tính phổ quát phát sinh – phù hợp với tất cả mọi trường hợp và từng trường hợp; không định nghĩa nào có thể chuyển tải được “nội dung” (cái được biểu đạt: *signifié*) của khái niệm lý thuyết cho một độc giả không có khả năng *chỉ số hóa* một vài đặc điểm phổ quát phát sinh hoặc xuyên lịch sử thâm nhập vào định nghĩa *theo* một chuỗi các giao diện lịch sử đặc biệt được hấp thụ như những *đặc thù lịch sử* độc lập với mọi phân tích đặc điểm. Thuật ngữ lịch sử không giảm thiểu ở việc liệt kê giản đơn nhiều “trường hợp” lịch sử, cũng không giảm thiểu ở phép cộng các phương pháp phân tích những đặc điểm chung cho các trường hợp lịch sử ấy.

Không phải là những danh từ riêng thuần túy, thuật ngữ lịch sử là những danh từ chung mà ngữ nghĩa của chúng không thể được khai thác triệt để bởi “miêu tả có giới hạn”, bởi vì, để giữ

được ngữ nghĩa hữu hiệu trong ngôn ngữ khoa học, chúng không thể bị cắt đứt hoàn toàn khỏi *sự quy chiếu theo hoàn cảnh* của những danh từ riêng chỉ các cá thể lịch sử. Những danh từ ấy luôn luôn hiện hữu và vận động như một chuỗi *chỉ số* trong thuật ngữ loại hình học. Một định nghĩa xã hội học xác định những đối tượng của nó qua các hoạt động phát ngôn đồng thời và không thể tách biệt trong cách *định danh cụ thể* và *đặc trưng*. Đây chính là điều mà Weber đã đặt ở trung tâm định nghĩa của mình về “mẫu điển hình” và “ý tưởng về mẫu điển hình” – định nghĩa có tính chất quyết định về điểm này – độc lập với cách thức mà tác giả dự định miêu tả nền tảng ngữ nghĩa với những thuật ngữ tư duy chính như “sự cách điệu hoá”, “sự không tương” hay “sự giới hạn”. Dẫu sao, tác giả cũng đã cho thấy rằng từ ngữ miêu tả lịch sử có địa vị ngữ nghĩa “hiển nhiên phi lý nếu mang lại cho nó một định nghĩa theo sơ đồ “phổ quát phát sinh”: *genus proximum et differentia specifica*: chúng ta chỉ việc chứng minh điều đó”. Hoặc là, dựa vào phân tích ngữ nghĩa những phát ngôn lý thuyết được thực hành thực sự bởi các khoa học xã hội: “mọi kiểm nghiệm liên quan đến các yếu tố lý thuyết của một điển thuyết lịch sử cho thấy rằng nhà sử học nghiên cứu và phải nghiên cứu với những thuật ngữ, nhìn chung, chỉ chính xác và đơn nghĩa dưới hình thức của những “mẫu điển hình”. Nếu nhà sử học (theo nghĩa rộng nhất của từ) loại bỏ ý định hình thành những mẫu điển hình như vậy vì lấy cớ chúng là những “xây dựng lý thuyết”, thì theo nguyên tắc chung, chúng ta sẽ suy ra rằng: hoặc là nhà sử học áp dụng một cách có ý thức hoặc vô thức những xây dựng lý thuyết tương đồng mà không hình thành chúng một cách rõ ràng và không tinh chế logic; hoặc là nhà lịch sử lún sâu trong lĩnh vực những gì “được cảm nhận mơ hồ” (Weber, 1904, các trang 183-187). Quả thực, định nghĩa các thuật ngữ trang bị đặc điểm khái quát cho từ ngữ miêu tả lịch sử, hoặc định nghĩa việc phân tích xã hội học, kết hợp chặt chẽ hoạt động chỉ số hóa đối với các “trường hợp”, và kết hợp chặt chẽ hoạt động cố định tạm thời và một phần ngữ nghĩa bằng các quá trình

định nghĩa phổ quát phát sinh. Về điều này, chúng ta có thêm ví dụ rõ hơn trong ngôn ngữ lý thuyết của Freud. Tác giả này đã kết hợp tính tri thức luận với ngữ nghĩa của các định nghĩa qua “trường hợp”, nghĩa là qua lý thuyết *quan sát “trực tiếp”*.

Hiển nhiên, khó có thể gán nhận định về ngữ nghĩa duy nghiệm thực tế này với các mục tiêu cổ điển của cuộc tranh luận vừa mang tính logic, vừa mang tính ngôn ngữ về địa vị của danh từ riêng. Nếu chúng ta theo G. G. Granger, người có ý giới hạn vấn đề “danh từ riêng thực thụ” trong sự vận động của các ngôn ngữ tự nhiên, thì quả thực, chúng ta phải thừa nhận rằng rốt cuộc danh từ riêng ấy chỉ mang *tính ngữ dụng học* theo định nghĩa, bởi vì “việc thăm vấn” trực tiếp hay tiềm ẩn là nằm ở trung tâm của hoạt động phát ngôn. Nó làm cho “việc định danh” một đối tượng cá nhân bằng danh từ riêng trở nên hữu hiệu: chúng ta luôn luôn tìm thấy “dấu vết, rõ ràng hay tiềm ẩn, của người phát ngôn trong chính lời phát ngôn của người ấy”, khi chúng ta muốn khôi phục tất cả các điều kiện xác định ngữ nghĩa của một phát ngôn nào đó có chứa một danh từ riêng theo nghĩa hẹp (Granger, 1982, các trang 23-34). Tác giả này quyết tâm hình thành địa vị kép, vừa là “yếu tố biểu trưng”, vừa là “chỉ số” của danh từ riêng, theo nghĩa của Peirce, rằng nó phải dựa vào “sự thâm nhập mang tính ngữ dụng học” ấy – và điều này cứ xảy ra như vậy, bất chấp “sự thao túng” của Russel đã chỉ có thể loại bỏ danh từ riêng vì lợi ích của miêu tả xác định, và qua đó, vì lợi ích của công việc hình thức hóa “bằng cách hạn chế những cá nhân rõ ràng ở các cấp độ cố định của một biến thiên” (Russel, 1905; 1956). Nhưng ngược lại với phân tích của Kripke (1972), từ “tính quy chiếu mơ hồ” của việc định danh cá nhân, tác giả này chỉ giữ lại tính quy chiếu mơ hồ trong việc gọi tên các đối tượng chung chung mà thôi. Trong những thế giới logic khác nhau, mà logic thể thức của các hệ thống hình thức có thể tự trang bị cho mình và các hệ thống hình thức ấy có thể so sánh được giữa chúng, cũng như trong thế giới thực tế, qua sự so sánh các đề

xuất lý thuyết đúng trong hệ thống này, nhưng lại sai trong hệ thống kia (Hintikka, 1969), danh từ riêng của một đối tượng cá nhân sẽ trở thành danh từ chung bằng cách định danh cùng đối tượng đó trong một thế giới khác: “theo nghĩa hẹp, không thể có các danh từ riêng liên thế giới logic” (Granger, 1982). Quả thực đó là *logic chỉ định* của chỉ số “hướng sự chú ý về đối tượng bằng sự cường bức mù quáng” (Peirce, 1932).

Nhưng, đối với một tín hiệu ngôn ngữ, như thế nào là một *yếu tố biểu trưng* và một *chỉ số*? Hình như vấn đề này trở nên phức tạp, khi chúng ta muốn phát ngôn chính xác ngữ nghĩa của kết hợp này đối với trường hợp định danh các “đặc thù” chung và có thể miêu tả được một phần bằng các danh từ loại hình học (vừa là danh từ riêng, vừa là danh từ chung, vì đó là những mẫu “điển hình”: ND). Các “đặc thù chung” ấy chính là “những đặc thù lịch sử” được quy chiếu theo yếu tố hoàn cảnh giống như những “giao diện lịch sử tổng thể”. Hoạt động mang lại ngữ nghĩa lịch sử luôn luôn phụ thuộc vào cách định danh mang tính “ngữ dụng học” mà bản thân cách định danh này lại gắn bó với các danh từ riêng thực thụ. Và cũng như mọi quá trình xây dựng yếu tố hoàn cảnh, nó thoát khỏi ngữ nghĩa học (bởi lẽ nó thể hiện rõ một quy chiếu thực trong thực tế, nhưng lại không có ngữ nghĩa có thể miêu tả được). Bản thân hoạt động mang ngữ nghĩa lịch sử sẽ thay đổi ngữ nghĩa khi chúng ta chuyển từ sự quy chiếu về một cá thể duy nhất qua sự quy chiếu định danh *một chuỗi vô tận các cá thể, để chỉ số hoá một thuật ngữ, mà việc miêu tả xác định thuật ngữ này luôn luôn gắn với quá trình chỉ số nó trên một loạt cá thể*. Nói cách khác, chúng ta không thể đặt thuật ngữ loại hình học thuộc phân tích lịch sử hoặc thuật ngữ lý luận xã hội học ở một điểm xác định gắn với miêu tả xác định hơn. Đồng thời với việc thuật ngữ đó xa rời dần sự thâm nhập của yếu tố hoàn cảnh, thì không thể đặt nó trên một trục duy nhất, ở đó các tập hợp ngữ nghĩa và các cách định danh được xác định. Trong việc trao đổi thông tin, nghĩa là trong lý luận xã hội học, hoạt động đảm bảo quá trình

ngữ nghĩa hóa danh từ loại hình học được mang đến cho các cá thể lịch sử thuộc vào danh từ đó – các cá thể này được coi như những “điểm mốc”, chứ không phải là những cá thể gương mẫu – hoạt động ấy được thể hiện như một hoạt động tư duy hỗn hợp mà *tính linh hoạt* của nó là đặc điểm chính. Ngữ nghĩa sinh ra từ hoạt động như vậy không nằm ở *nơi nào đó* giữa “miêu tả xác định” và “danh từ riêng thực thụ”, mà nằm ở chính sự hiện diện của mỗi một trong hai yếu tố này, ở trung tâm vận động của hoạt động kia. Hoặc nói đúng hơn, để bắt đầu hoạt động, thì mỗi bên cần phải chờ cho bên kia bắt đầu tạo ra ép phê tư duy trước đã. Để xác định theo phương pháp so sánh một “trường hợp lịch sử” như là một đặc thù, thì quá trình xây dựng một “miêu tả xác định” cần phải cung cấp trước các điểm mốc phân biệt đối với công việc so sánh đó. Nhưng yếu tố hoàn cảnh hiển nhiên về những cách định danh “không rõ ràng” cũng phải cung cấp trước các mốc *cố định* để hướng dẫn công việc xây dựng ấy. *Việc định mốc có tính chất tương hỗ*. Chúng ta đã cho rằng, điều ấy là không thể, bởi vì ở đây đề cập đến một chu kỳ, nghĩa là từ chối không miêu tả hoạt động tư duy và tâm lý thần kinh đang vận động một cách hiệu quả không chỉ trong logic tự nhiên của các ngôn ngữ tự nhiên, mà còn cả trong thực hành duy nghiệm thực tế của các miêu tả lịch sử hoặc các lý luận xã hội học: các chu kỳ logic thì không thể miêu tả được như những hoạt động tư duy không đối lập, còn các chu kỳ phương pháp luận thì lại có thể miêu tả được (xem chú thích đề xuất 3.3.1.1.).

Như vậy, sự kết hợp linh hoạt các chức năng của *chỉ số* và *yếu tố biểu trưng* tạo nên phạm trù ngữ nghĩa của những thuật ngữ có nhiều *hàm lượng lịch sử*. Hiển nhiên, sự kết hợp này không thể được sơ đồ lý thuyết hoá bằng logic hình thức luôn luôn giả thiết là có sự cố định phân tích của các hoạt động tư duy. Kết hợp này không được cố định bởi một định nghĩa thuần hình thức hoặc bởi một định nghĩa mà một khung nguyên tắc thực nghiệm có thể khai thác triệt để ngữ nghĩa của nó, hoặc cũng

không được cố định bởi một định nghĩa mang tính liệt kê mở rộng hoặc bao hàm (các trường hợp hay các đặc điểm). Và nó cũng không bị cố định bởi một định nghĩa phổ quát phát sinh được hình thành theo một tập hợp nguyên tắc đã được xây dựng. Trong những định nghĩa mà logic hình thức đề xuất về “danh từ riêng” và về “miêu tả xác định”, logic hình thức không cung cấp công thức để hình thức hoá công việc tư duy này. Đây là hình thức tư duy luôn luôn sẵn sàng cho những điều chỉnh ngữ nghĩa, cùng lúc với việc thuật ngữ bị chuyển dạng bởi và trong các kiến thức được sinh ra từ công việc duy nghiệm thực tế miêu tả thế giới của nó. Nó cũng không cung cấp công thức ngay cả trong những dự định hạn chế “danh từ riêng” ở mức “miêu tả xác định” (Russel, 1905; Searle, 1972). Hiển nhiên, phương pháp tiếp cận của Weber về logic “mẫu điển hình” muốn định danh *tính linh hoạt trong việc chỉ số hoá* các thuật ngữ xã hội học. Khi bàn về các thuật ngữ như “kinh tế đô thị thời Trung cổ” hay ý tưởng về “ngành nghề thủ công”, “chủ nghĩa tư bản”, “chủ nghĩa đế quốc hiện đại”, “thành quách của những lính võ trang cổ Hy Lạp” (cité des hoplites), tác giả đã cho thấy rằng thuật ngữ lịch sử không phải là sự cô đọng duy nhất một “trường hợp”, cũng không phải là tổng số hay trung bình cộng các nét đặc điểm chung của những “trường hợp hữu hiệu”. Tuy nhiên, luôn phải có những trường hợp này hiện hữu trong tinh thần cùng lúc với các chu trình phân tích mà chúng ta đã áp dụng trước đó để hiểu những gì được “cách điệu hoá” bởi một thuật ngữ mẫu điển hình. Vậy, thuật ngữ xã hội học là những quá trình xây dựng loại hình học chỉ giữ lại ngữ nghĩa bằng việc *chỉ số hoá theo hoàn cảnh* trên một chuỗi các trường hợp và các nét đặc điểm lịch sử có ngày tháng và địa điểm cụ thể. Việc chỉ số hoá theo hoàn cảnh thường là ngầm ngầm. Nhưng nó luôn luôn cần thiết cho vận hành ngữ nghĩa của những trường hợp và đặc điểm lịch sử ấy. Hiển nhiên, những “trường hợp” này chỉ có thể tư duy được trong chừng mực mà chúng đã được lý thuyết hoá theo một cách khác, khác với việc định danh giản đơn các đối tượng, nghĩa là trong chừng mực

chúng đã được miêu tả vì những mục đích xây dựng thuật ngữ đang được xem xét đến. Nhưng, chúng chỉ có thể xác định bằng những hoạt động miêu tả bao hàm các thuật ngữ loại hình học. Chu trình phương pháp luận này miêu tả hoàn cảnh khoa học luận của mọi công việc miêu tả lịch sử. Thuật ngữ loại hình học thu nhận ngữ nghĩa hữu hiệu của chúng chính trong vùng hỗn hợp ngữ nghĩa lý thuyết ấy. Ngữ nghĩa hữu hiệu đó được lý luận suy đoán về thế giới lịch sử sử dụng. Lý thuyết của các khoa học lịch sử phải tổ chức ngôn ngữ “khung nguyên tắc” của chúng bằng những thuật ngữ như vậy. Và nhờ vào những thuật ngữ này, chúng có được phần lớn các đặc điểm xác định tính hữu hiệu và tính linh hoạt duy nghiệm thực tế trong các đề xuất lý thuyết của chúng.

Chú thích 3: *Lý luận so sánh* của các khoa học xã hội là một dạng lý luận tự nhiên (dù đó là lý luận lịch sử hay nhân chủng học, thống kê hay định tính). Qua từ “lý luận tự nhiên”, chúng ta phải hiểu “thực trạng” sau đây: trong tất cả những gì nó khẳng định có ý nghĩa về mặt lịch sử, lý luận xã hội học không thể có tính chất thực nghiệm vào mọi thời điểm của nó, cũng không thể hình thức hoá từ đầu tới cuối. Nhưng nó không được lẫn lộn với toàn thể các lý luận tự nhiên mà các nhà “lý thuyết” về “lý luận” và “logic đơn tính” lấy làm đối tượng nghiên cứu – chính vì điểm này nên lý luận xã hội học được nghi nhận vào công việc nghiên cứu của một khoa học xã hội duy nghiệm thực tế. Lý luận xã hội học là dạng lý luận tự nhiên, mặc dù nó cố gắng loại bỏ những hình thức đối lập trong sự thuyết phục của ngôn ngữ. Lý luận xã hội học là một dạng lý luận tự nhiên chỉ ở chỗ nó phải cấu thành những hình thức duy nghiệm thực tế không đồng nhất về mặt ngữ nghĩa để hình thành những đặc tính khái quát của nó (xem chú thích đề xuất 2.2.3.). Quá trình khung hoá nguyên tắc của những lý thuyết xã hội học – cũng là quá trình khung hoá nguyên tắc của các “tổng hợp lịch sử” hay các so sánh nhân chủng học đã được xác định trong trường hợp tốt nhất, bởi sự liên kết suy diễn hay quy nạp tối đa tương hợp với

lượng tối đa thông tin lịch sử và được trở nên hữu hiệu nhờ vào các mệnh đề diễn giải được khung hoá nguyên tắc trong lý thuyết. Để mở rộng tính hữu hiệu duy nghiệm thực tế của chúng, mà không từ chối ngữ nghĩa lịch sử, lý luận xã hội học (hay nhân chủng học) buộc phải có những liên kết phát ngôn lý thuyết. Những liên kết này giả định “tính linh hoạt” tư duy của các ngôn ngữ tự nhiên và vì vậy, chúng loại trừ khả năng chúng ta có thể hình thức hoá lý luận xã hội học (hay nhân chủng học) đó từ đầu đến cuối hoặc có thể kiểm chứng các khẳng định lý thuyết của nó một cách thô thiển giống như phương pháp kiểm chứng thực tế của lý thuyết phản bác. Các lý luận có khả năng ghi nhận những khẳng định của chúng như những nguyên tắc cấu thành các lý luận khẳng định trong không gian thực nghiệm của phát ngôn lý thuyết theo quy luật tự nhiên, hoặc trong không gian logic hình thức hoá, chỉ thực sự có hình thức logic đơn tính được xây dựng khi cắt đứt hoàn toàn với lý luận được ghi nhận trong những hình thức của một ngôn ngữ tự nhiên.

Thật vô ích khi tin rằng, một ngày nào đó có thể hình thức hoá các hoạt động tư duy của lý luận xã hội học hoặc lý luận so sánh bằng những mô hình có nhiều yếu tố tư duy hơn so với các “hệ thống hình thức” đã được xây dựng bởi logic hiện đại, bởi vì đối với phần lớn các hoạt động tư duy của nó (phần hiệu quả nhất), lý luận xã hội học phải phụ thuộc vào các hình thức ngữ nghĩa và cú pháp của ngôn ngữ tự nhiên trong những tiềm ẩn nhận thức cũng như trong những nhận định tương đối của nó. Tính linh hoạt về mặt ngữ nghĩa của các ngôn ngữ tự nhiên là công cụ hiệu quả đặc biệt: cũng có nguy cơ là chúng ta lạm dụng nó – và người này lại tố cáo sự lạm dụng của người kia, nhưng điều quan trọng hơn là phải nhận biết và miêu tả những chức năng không thể thay thế và không thể đảo ngược của tính “linh hoạt” trong các thuật ngữ thuộc ngôn ngữ khoa học, giống như Peirce đã làm điều đó (Peirce, 1932, “Ethnics of terminology”, các trang 129-133). Nói một cách khái quát hơn, để đưa vấn đề

này thoát khỏi những cơ chế triết học bất thường được phát động bởi những thành công kỹ thuật của thuyết hình thức hay của sự tự động hoá, cần phải trở lại với việc giảm giá trị của “tính tự nhiên” kèm theo sự phát triển một cách *máy móc* của những cơ chế “cứng” hay “mềm” của kiến thức. Khi bàn về các triết học sinh vật từ lâu đã đặt đối lập giữa tư duy phân tích và logic về con người, giữa tính nhân tạo và tính tự nhiên, trong khoa học luận lịch sử bàn về các khoa học về con người của mình, Canguilhem đã liên tục hình thành và lý luận về sự di chuyển “xung đột, không phải giữa tư tưởng và cuộc sống của con người, mà là giữa con người và thế giới qua kiến thức của con người về cuộc sống”. Từ đó, tác giả rút ra một nguyên tắc điều chỉnh tư duy về các mối quan hệ giữa kiến thức và cuộc sống. Nguyên tắc này cũng có thể được áp dụng cho các mối quan hệ giữa “tính tự nhiên” và “tính nhân tạo” trong kiến thức khoa học: “nếu, vì con người, tư duy và kiến thức được ghi nhận trong cuộc sống để điều chỉnh nó, thì cuộc sống ấy không thể là sức mạnh máy móc, mù quáng và ngu xuẩn mà chúng ta vui thú tưởng tượng ra, khi chúng ta đặt sức mạnh đó đối lập với tư duy phân tích” (Canguilhem, 1962, trang 8). Quả thực ở đây, chúng ta đụng đến lý lẽ cơ cấu (*raison constitutive*) luôn luôn ngăn cản ngôn ngữ của một khoa học duy nghiệm thực tế không được hình thức hoá hay tin học hoá hoàn toàn. Chỉ trừ khi nó không muốn mình là thứ ngôn ngữ sản sinh các kiến thức duy nghiệm thực tế nữa. Chắc chắn, dưới mắt của nhà lý thuyết về *trí thông minh nhân tạo*, việc xác định một cách uyển chuyển các cấu trúc và việc định nghĩa một cách linh hoạt các nét tương đồng giữa những yếu tố tư duy hoặc giữa những phạm trù ngữ nghĩa, thì *trí thông minh tự nhiên* của những thực thể sống có thể thực hiện được (đặc biệt là bộ não con người) lại là thứ “cặn bã” ngoài nhận thức, thậm chí là một vật cản nhận thức. Và đối với những nhà lý thuyết về trí thông minh nhân tạo ấy, họ thấy rằng nên giảm bớt loại hình thông minh tự nhiên “cặn bã” này bằng các phương tiện hình thức hoá và chương trình tin học hoá. Tương tự như vậy,

dưới mắt của nhà logic học hiện đại, một lý luận bằng ngôn ngữ tự nhiên tràn ngập những hoạt động tư duy và định nghĩa “bản thủ”. Và thế là người ta có ý thuyết phục rằng trí thông minh tự nhiên sẽ phải thừa nhận nó là can phạm về chính khả năng của nó. Tuy nhiên, khi chúng ta cố gắng tương hợp cấu trúc và ngữ nghĩa của một ngôn ngữ tự nhiên bằng các quá trình tái tạo hình thức, thì lạ thay, quá trình tinh lọc tư duy và ngữ nghĩa nhằm cố gắng “làm trong sạch” các yếu tố tư duy và các đối tượng của ngôn ngữ đó lại đồng thời lấy đi của nó những khả năng tiềm ẩn nhận thức đặc biệt nhất. Như vậy, chúng ta lại thấy một khoảng cách giữa một bên là những gì có thể được thực hiện bởi mô hình hình thức hoá của một ngôn ngữ tự nhiên, và một bên là những gì có thể được thực hiện bởi chính ngôn ngữ đó theo các nguyên tắc vận động tự nhiên “bản thủ” của nó (xem chú thích các đề xuất 1.1., 2.3. và 3.1.1.).

Điều này đúng với các ngôn ngữ tự nhiên trong việc sử dụng chúng một cách khoa học, thậm chí đúng với các ngôn ngữ tự nhiên được kiểm soát chặt chẽ nhất về mặt phương pháp luận, chừng nào các ngôn ngữ ấy được ngữ nghĩa hoá theo duy nghiệm thực tế. Ngược lại, phần lớn *tính tri thức luận* của các khoa học xã hội phụ thuộc vào quyền lực nhận thức gắn với sự “sự bản thủ về mặt chức năng” của các ngôn ngữ tự nhiên ấy. Và các khoa học xã hội có tính tri thức luận như thế phải đảm bảo rằng những lý luận qua đó chúng diễn giải hoặc giải thích những mối tương liên hoặc những diễn tiến lịch sử bao giờ cũng chỉ sinh ra những kết luận phụ thuộc vào lý lẽ tự nhiên và theo quy luật *suy đoán*. Sức mạnh tiếp cận của các khoa học ấy càng lớn hơn khi những suy đoán của chúng được kết hợp trong một chuỗi lý lẽ chặt chẽ hơn và được kiểm soát kỹ lưỡng hơn. Nhưng, dù được kiểm soát chặt chẽ và nghiêm ngặt tới đâu đi nữa, thì cũng không được nhầm lẫn chuỗi lý lẽ đó với “sự liên kết”, “sự tách biệt”, “sự tương đương” hay “sự liên luy” logic của các đề xuất lý thuyết trong một hệ ý niệm hình thức. Hoặc không được nhầm lẫn với

vận động giả định-suy diễn của những hình thức logic này trong một hệ ý niệm theo logic đơn tính (hình thức). Trong cách sử dụng lý thuyết những khoa học ấy, hoặc đúng hơn là trong cách sử dụng tính tiên đoán của chúng, các lý luận mang tính suy đoán đã thành công ở chỗ thể hiện được sự khác nhau giữa chúng đối với các lý luận khẳng định theo logic đơn tính: đây chính là tính linh hoạt của toàn bộ quá trình hình thành các đặc tính khái quát lịch sử bằng ngôn từ của “các nguyên tắc xã hội học”. *Tính khái quát và tính tiên đoán trong các lý luận khẳng định xã hội học có giá trị xác thực của phép loại hình học các hoàn cảnh và các nét tương đồng về hoàn cảnh, xác định tính hữu hiệu về mặt lịch sử của chúng.* Vậy, để xác định không gian hợp thức logic duy nghiệm thực tế của những khoa học xã hội, chúng ta sẽ tránh không tuyên bố rằng không gian các lý luận tiếp cận thực tế của chúng là “tương đối theo logic đơn tính” (quasi-nomologique). Điều này cũng chẳng có ý nghĩa hơn so với khẳng định cho rằng phương pháp luận của chúng mang tính “tương đối thực nghiệm” (xem chú thích đề xuất 2.2.). Trong trường hợp này, tiền tố “tương đối” (quasi-) có nghĩa là chúng ta biết được rất rõ khoảng cách không thể vượt qua được giữa ngữ nghĩa học lịch sử và ngữ nghĩa học hình thức hay thực nghiệm. Nhưng đồng thời, nó cũng muốn nói lên rằng, ngay lập tức, chúng ta được phép quên khoảng cách ấy trong khi sử dụng nội dung ngữ nghĩa của những lý luận khẳng định được tạo ra theo một định nghĩa như thế về tính khái quát lý thuyết hoặc về tính hữu hiệu duy nghiệm thực tế. Các đề xuất lý thuyết phổ biến về thế giới duy nghiệm thực tế chỉ có thể mang tính đơn tính hoặc mang tính suy đoán, “mang tính phổ biến logic” theo nghĩa hẹp hoặc “mang tính phổ biến về số”.

Chú thích 4: Khi miêu tả khoa học luận, chẳng hạn như miêu tả được phác thảo trong các đề xuất lý thuyết này, chúng ta thường bác bỏ rằng không có lợi ích tri thức luận nào khác, ngoài lợi ích “văn chương” hay “gợi ý” trong việc hình thành các lý luận khẳng định, mà ngữ nghĩa của chúng lại liên đới với các

nhận định tương đối của lý luận tự nhiên. Trong khi đó, các khoa học hình thức hay thực nghiệm lại thấy được lợi ích logic rõ ràng khi “thuần khiết” không gian lý luận khẳng định của các phát ngôn khoa học. *Quả thực, càng thuần khiết logic bao nhiêu, thì càng tốt bấy nhiêu* – chừng nào chúng ta tự đặt cho mình *mục đích vô điều kiện* là logic hoá tối đa một ngôn ngữ miêu tả hoặc tính toán. Quan điểm của khoa học luận là nhằm miêu tả mọi hình thức của kiến thức duy nghiệm thực tế. Vì vậy, những hình thức này sản sinh ra một loại tri thức luận về thế giới không thể giám thiếu ở kiến thức chung. Quan điểm khoa học luận này thì rất khác, bởi vì nó dẫn đến chỗ *đặt tương quan* các giá trị và lợi ích tri thức luận với nhau: *có nhiều kiến thức duy nghiệm thực tế còn tốt hơn là có ít, hoặc hoàn toàn không có*. Ngay cả khi để có được cái lợi này, chúng ta phải trả giá bằng sự lúng túng trong việc kiểm soát phương pháp luận lý luận tự nhiên, khi mà các điều kiện quan sát loại trừ toàn bộ quá trình logic hoá ra khỏi lý luận khoa học, hoặc các điều kiện đó chỉ có thể phù hợp bằng cách loại bỏ những gì hình thành nên lợi ích tri thức luận trong đối tượng quan sát.

Dưới đây (chú thích đề xuất 3.3.1.1.), chúng ta sẽ nói lên tính chất lạ lùng của một dạng khoa học luận chỉ đồng ý thừa nhận kiến thức duy nghiệm thực tế của mình là kiến thức khoa học với cái *giá* là phải xếp tất cả quá trình tri thức luận lý thuyết vào loại hình tri thức luận thực nghiệm hay hình thức. Như vậy, chúng ta trở lại cùng một điểm: *ngày nay, điều cơ bản mà chúng ta có được về kiến thức trong các khoa học xã hội được phát ngôn trong không gian lý luận ngoài không gian của Popper*. Trong số kiến thức này, khi chúng ta có thể rút đi nhãn hiệu tính khoa học của từ ngữ, thì chúng cũng không hề tệ hơn, bởi vì đó là những thứ kiến thức duy nhất có thể về toàn bộ “hiện tượng” thiết tạo nên thế giới lịch sử, giống như thế giới có thể được nhận biết trong tính lịch sử của nó. Về mặt khoa học luận, thật là không hợp lý khi người ta đề nghị loại bỏ những thứ kiến thức

ấy với danh nghĩa là chúng không thuần khiết về mặt hình thức, và chỉ vì lợi ích duy nhất của thực hành logic không còn sản sinh ra những kiến thức nhân chủng học nữa. Chắc chắn là kiến thức về tiến trình lịch sử thì không thuần khiết theo quan điểm thuần khiết của các hoạt động tư duy được miêu tả hoặc xây dựng bởi logic hình thức chẳng hạn như điều kiện vận hành của một cơ chế lý luận giả thiết-suy diễn. Nhưng nếu người ta từ chối nó, nghĩa là người ta lựa chọn giải pháp loại bỏ mọi phương pháp luận mà chúng ta có về cấu trúc các “hiện tượng” đã được xây dựng bởi và cho chính các phương pháp luận ấy.

Hãy lấy một ví dụ tình cờ vậy! Thử hỏi còn lại gì từ những kiến thức được sinh ra trên phương diện so sánh được mở ra bởi tác phẩm của Dumézil, khi chúng ta buộc phải “tái hiện lại” toàn bộ số kiến thức này và các mối quan hệ logic và/hoặc ngữ nghĩa giữa chúng dưới nguyên tắc bắt buộc là chỉ giữ lại các hoạt động tư duy và các thực thể được thuyết hình thức chấp nhận? Điều này đã được người ta thử thực hiện. Từ lý luận hình thành nên cái cốt lõi của tri thức luận so sánh giữa các phát ngôn, chỉ còn lại từ nối “và” (*et*) mà thôi. Có khi chỉ còn lại một vài “phân tách” hay “liên lụy” logic không chặt chẽ. Hoạt động tư duy cung cấp và trao đổi ngữ nghĩa xây dựng lý thuyết là những hoạt động tái tạo ngữ nghĩa được xây dựng thành chuỗi. Và với địa vị này, chúng không thể được tái hiện nếu không bị hao tổn ngữ nghĩa quá thái trong một hệ thống hình thức. Ở đây, không phải các *quan hệ logic* gắn bó cái cốt lõi của kiến thức, mà là các *quan hệ loại hình học* gắn bó cái cốt lõi đó. Quan hệ loại hình học này không thể tách rời khỏi các cách bán danh từ riêng (*désignations semi-rigides*) và các miêu tả không ngừng được sửa đổi, theo đó các “mẫu” được *chủ số hoá* (xem chú thích 2 của đề xuất lý thuyết này). Sức mạnh chứng minh của công việc diễn giải lý thuyết không ở trong phép tính hình thức của lý thuyết. Sức mạnh ấy thể hiện trong sự gắn bó chặt chẽ của phương pháp luận được áp dụng cho một dạng lý luận tự nhiên có khả năng giữ lại tất cả sắc thái

của một miêu tả duy nghiệm thực tế. Lợi ích tri giác qua nghiên cứu của Dumézil không ở trong mối quan hệ xây dựng hình thức một phép đồng nhất có dạng công thức $a : b : c :: d : e : f$, v.v., (a thuộc vào b và c, cũng như d thuộc vào e và f). Nhưng lợi ích ấy thể hiện trong ngữ nghĩa duy nghiệm thực tế của các phát ngôn lý thuyết tự nhiên tuyên bố rõ ràng rằng: trong Ấn Độ thời tiền Vệ - đà hay Vệ - đà, cặp quyền lực tối thượng Varuna/Mitra thuộc vào Indra và các Nasatya, cũng như cặp Odinn/Thyr thuộc vào Thor và các Vanes trong thần thoại “Edda” của xứ Bắc Âu, hoặc cũng như cặp Jupiter/Dius Fidius thuộc vào Mars và Quirinus trong một diện thờ cổ thời La Mã (Dumézil, 1952, các trang 3-59). Ở đây, tác giả đề cập đến một cấu trúc mà ngữ nghĩa của cấu trúc này mang tính tri thức luận và không thể tách rời khỏi các miêu tả duy nghiệm thực tế. Miêu tả ấy xây dựng nên ngữ nghĩa bằng cách lý luận nó theo phương pháp tự nhiên.

Tính tri thức luận được sinh ra bởi một lý luận tự nhiên, được cung cấp thông tin, được khung hóa và được kiểm soát, thể hiện ở trong sự miêu tả được theo đuổi cho tới chi tiết mang nghĩa nhỏ nhất – chi tiết ngữ văn học, văn hoá, thể chế hoặc thần thoại – khi lý luận đó đặt tương quan về mặt ngữ nghĩa tất cả các “sắc thái” duy nghiệm thực tế của những biểu trưng về “quyền tối thượng”, về “sức mạnh chiến tranh”, hoặc về “sự giàu có” trong Đền thờ Ấn Độ - Ba Tư (dans le Panthéon indo-iranien) với các “sắc thái” mang ý nghĩa tương đồng trong thần học Bắc Âu hay La Mã hay với các sắc thái tương tự về cách tổ chức dân sự và quân sự, hay về cách sắp đặt các giai đoạn của lịch sử huyền thoại La Mã, chẳng hạn như việc nối ngôi của các vị vua đầu tiên. Công việc “xây dựng” này (montage) có giá trị tương đương với việc lấy nhiều ví dụ minh họa được lý luận kết hợp với sự gán bó ngữ nghĩa của diễn giải. Nếu như chúng ta hài lòng với việc đặt tương đồng ngữ nghĩa của “tắm lược” do Varuna tung ra – Varuna là vị thần biển tối thượng trong đêm, mà sức mạnh của vị thần này được thực hiện nhờ đối phương bị tẽ liệt một cách

thần bí vào một lúc nào đó – với ngữ nghĩa của sự can thiệp mang tính thần linh của Jupiter Stator – đây là vị thần vĩ đại ở đồi Capitole (La Mã) mà sự xuất hiện bất ngờ của vị thần này lập tức chấm dứt sự thất bại của quân đội La Mã. Chi tiết duy nhất này không tạo nên kiến thức so sánh. Phương pháp này đòi hỏi ngữ nghĩa của các quan sát phải được xây dựng dần dần bằng cách tăng cường các nhận định trong một khung lý thuyết ngày càng được chặt chẽ về mặt ngữ nghĩa. Và đến lượt mình, khung lý thuyết này lại xây dựng nguyên tắc và hình thức của những nghiên cứu duy nghiệm thực tế mới. Sự diễn giải suy đoán càng tăng khi đồng trường các quan sát tập trung càng trở nên ít hi hữu hơn (xem chú thích đề xuất 3.3.1.1.). Giống với nguyên tắc sinh ra “tính vô tận” (tính không giới hạn) trong phân tích từ quan sát trực tiếp (analyse clinique) theo kiểu Freud. Nguyên tắc của một phân tích như vậy hiển nhiên đối lập với chiến lược nghiên cứu chỉ khẳng khẳng nhằm tới việc kết thúc vấn đề nghiên cứu trong một khung nguyên tắc mang tính phản bác. Trong trường hợp lý thuyết so sánh của Dumézil, ví dụ chắc sẽ dễ dàng hơn chút đỉnh, bởi vì tính xác thực của miêu tả dựa vào tính tương đồng của các hoàn cảnh. Tính tương đồng ấy lại không cần thiết được xây dựng dài dòng: những cái móc vạch giới hạn và minh chứng cho đặc điểm chi tiết của công việc so sánh trong lòng thế giới Ấn-Âu được ấn định bởi một nguồn gốc chung hoặc một sự tương tác văn hóa có thể về mặt gia phả học. Lợi ích tư duy luận của mọi lý luận so sánh thuộc về “tương lai”: cần phải biết những gì mình mất mát nếu chúng ta lựa chọn không gian lý luận của Popper như là không gian lý luận khoa học duy nhất mà không xem xét trước những gì có thể được hình thành từ các kiến thức về thế giới lịch sử, và vì vậy, không muốn ước tính những cái giá và lợi ích tư duy luận của sự lựa chọn khổ hạnh này bằng sự so sánh với những kiến thức chỉ có thể được sinh ra và được phát ngôn trong không gian lý luận ngoài Popper.

3.1.2. Cấu trúc cần thiết mang tính loại hình học của các lý thuyết xã hội học, và từ đó, cấu trúc ngôn ngữ thuộc phát ngôn

cơ bản của chúng loại trừ việc xác định chặt chẽ các “điều kiện ban đầu” của một quan sát, hoạt động cần thiết cho việc hình thành mọi khung nguyên tắc “mang tính phản bác”.

Chú thích: Trong số các điều kiện logic có thể được đòi hỏi để cho cấu trúc lý luận tiếp cận thực tế của một lý thuyết cho phép xác định một lớp không rỗng các phát ngôn cơ bản chính là các yếu tố phản bác tiềm ẩn của lý thuyết đó, điều kiện trước hết là ngôn ngữ miêu tả thế giới của lý thuyết đó phải dựa vào các “thuật ngữ phổ biến”. Nếu như sự phân biệt giữa các “thuật ngữ phổ biến” hay “danh từ phổ biến” với “các thuật ngữ đặc thù” hay “danh từ đặc thù” được Popper coi là “cơ bản” (Popper, 1959-1968, các trang 62-66), thì hiển nhiên rằng các phát ngôn lý thuyết chỉ mang tính phổ biến theo nghĩa hẹp. Do đó, chúng không bao hàm *danh từ riêng* nghĩa là không bao hàm các “yếu tố không gian-thời gian”: “Để xác định thuật ngữ đặc thù như là một dạng thuật ngữ, các danh từ riêng (hoặc tương đương) trở nên rất cần thiết. Nếu chúng ta có thể loại bỏ hoàn toàn sự quy chiếu vào các danh từ riêng, thuật ngữ trở nên mang tính phổ biến” (Popper, 1959-1968, trang 64).

Khi chúng ta cố gắng xác định một khung nguyên tắc có thể hình thành một thực nghiệm có tính phản bác, lập tức, chúng ta hiểu được những gì không thể thực hiện trong thực nghiệm gián tiếp cũng như trong quan sát lịch sử. Để được định nghĩa theo tiêu chí thực nghiệm, các “điều kiện ban đầu” của một quan sát giả định rằng chúng ta có thể kết hợp các phát ngôn phổ biến (các giả thiết có đặc điểm của logic đơn tính) và các phát ngôn đặc biệt (liên quan đến một sự kiện đặc biệt) để từ đó có thể suy luận ra một phát ngôn đặc biệt. Phát ngôn đặc biệt này lại chính là “*một dự báo đặc thù hay đặc biệt*” và là phát ngôn duy nhất có thể bị phủ nhận bởi sự quan sát đồng thời có khả năng phủ nhận *sự tất yếu* trong việc liên kết giữa các phát ngôn phổ biến được kiểm chứng duy nghiệm thực tế theo nghĩa phản bác (Popper, 1959-1968, trang 58). Ngay trong lòng thực nghiệm

“gián tiếp”, chúng ta lại tìm thấy nguyên tắc theo logic đơn tính. Nếu chúng ta không thể đáp ứng được toàn bộ sự nghiêm ngặt của nó, thì ít nhất không nên đòi hỏi được xếp mình vào nguyên tắc lý luận thực nghiệm nghiêm ngặt đó: đây chính là sự nghiêm khắc tối thiểu mà chúng ta có thể đòi hỏi.

Điểm vừa rồi không phải là một tranh luận vô bổ. Chúng ta biết rằng, khi rời lĩnh vực phân tích logic về “tính phản bác” để xem xét trường hợp các khoa học lịch sử, Popper đã viết một cuốn sách tranh luận về khoa học luận với nhan đề *“Thảm cảnh của thuyết duy sử”* (*Misère de l'historicisme*) (Popper, 1944-1945). Suốt trong những trang viết của mình, tác giả này giới thiệu “thuyết duy sử” như một con ngoáo ộp và đã hỗn hống mọi ảo tưởng triết học lịch sử, thuyết không tưởng, thuyết duy khoa học, thuyết tiến hoá và các học thuyết có mục đích hình thành “những quy luật lịch sử”.v.v. cùng với tất cả những lý thuyết tưởng như có xem xét tính lịch sử như là đối tượng thuộc các khoa học xã hội. Hậu quả của cuốn sách không thể hiện trong “nhiệt huyết” của tác giả nhằm chỉ ra tính không thể phản bác của các thuyết tự nhiên lịch sử: nó xuất phát từ gốc rễ. Các chú thích của tôi trước đây cũng từ đó mà ra. Một khi tính không tương hợp giữa kiến thức theo logic đơn tính và kiến thức lịch sử được đặt ra, thì hệ quả này thể hiện ở chỗ nó bảo vệ ý tưởng cho rằng có thể tồn tại và chỉ có thể tồn tại một loại xã hội học khoa học mà thôi, bằng cách loại bỏ các ngõ cụt của kiến thức theo logic đơn tính. Đó sẽ là loại xã hội học hướng về tất cả và ngược với tất cả. Nó có thể đáp ứng các đòi hỏi của kiến thức theo logic đơn tính dưới con mắt của Popper. Lý thuyết của Popper về “tính phản bác” thực nghiệm đặt ra một cách rõ ràng *thế đôi ngả* mà bản thân tác giả này và nhiều nhà nghiên cứu trong các khoa học xã hội “cùng trường phái” muốn lẫn tránh bằng mưu mẹo hoặc do mù quáng (Milner, 1989, trang 12). Hoặc là chúng ta phủ nhận ý kiến cho rằng những khoa học xã hội được thực hành như vậy đúng là khoa học. Trong trường hợp đó, chúng ta quyết định

không cần biết dạng kiến thức khoa học do chúng đã và đang tạo ra. Hoặc là chúng ta chấp nhận rằng tinh thần khoa học có thể “điều chỉnh” các khả năng lý luận khẳng định của nó trong một hoàn cảnh khoa học luận loại trừ phương pháp thực nghiệm theo nghĩa “nghiêm ngặt” của từ này. Trong trường hợp cuối cùng được miêu tả ở các đề xuất lý thuyết 2 và 3, cần phải mang đến cho việc “phân định biên giới giữa khoa học siêu hình và khoa học duy nghiệm thực tế” (Popper, 1959-1968, trang 30-35) một tiêu chí khác, khác với tiêu chí tính phản bác. Bằng các tiêu chí phương pháp luận, cần phải phân biệt được *không gian lý luận suy đoán* bao hàm công việc diễn giải lịch sử, với *không gian lý luận siêu hình* giả định rằng có một tự nhiên lịch sử. Và với danh nghĩa này, các lý luận siêu hình luôn luôn tạo ra một dạng lý luận theo logic đơn tính và mang tính giáo điều.

Vậy là chúng ta đã biết được tôi muốn đi về đâu. Để loại bỏ mọi lý luận lịch sử ra khỏi khoa học vì lợi ích của lý luận thực nghiệm – thậm chí bản thân loại hình lý luận thực nghiệm cũng không thể được thực hiện từ đầu đến cuối –, Popper cần kết hợp mọi lý luận ít nhiều xem xét đến tính lịch sử của các hiện tượng cùng với những vòng vo lý thuyết ngớ ngẩn về lịch sử. Nói đúng ra, thuật ngữ “thuyết duy sử” của tác giả này là một “thuật ngữ mẫu điển hình” nhưng theo nghĩa tệ hại nhất của từ nó. Nghĩa là theo thuật ngữ đó, người ta tự cho mình quyền *hôn hồng* các địa vị lý thuyết được mượn ở các hình thức lý thuyết hết sức khác nhau, thậm chí xung đột với nhau trong lịch sử ý tưởng và lịch sử các thực hành khoa học để có thể loại bỏ các hình thức tư duy không liên quan gì với nhau chỉ bằng một “*bản án*” duy nhất. Giống như Weber có nói: khi người ta tin rằng có thể tránh không xây dựng các “mẫu điển hình”, thì đầu sao người ta vẫn tạo ra chúng. Thật ít đến nỗi người ta cố gắng tư duy những hiện tượng lịch sử, nhưng thực chất đó lại là những “thao tác lý thuyết” thoát khỏi sự kiểm soát của mọi nguyên tắc so sánh, chúng là những “*mẫu lý thuyết thô thiển*” được các thảo luận mang tính chính trị rất ưa thích.

3.2. Cũng như toàn thể các khoa học xã hội khác, chừng nào xã hội học chỉ dựa vào mô hình logic đơn tính của các khoa học thực nghiệm, thì quả thực, nó còn bị đặt trước thế đối ngả lý thuyết của Popper, mà thế đối ngả này chỉ dành cho một khoa học duy nghiệm thực tế (đối lập với khoa học siêu hình) muốn xác định một cách nghiêm ngặt tính hữu hiệu của nó, một sự lựa chọn duy nhất hoặc là “lý luận phản bác”, hoặc là “lý luận bằng cách lấy ví dụ minh họa”.

Chú thích: Đề xuất này cần thiết phải xuất phát từ những đề xuất trước. Nhưng không nên chán nản bỏ tất cả. Hoặc nói đúng hơn, nhà xã hội học không nên cưa cãnh cây trên đó mình đang ngồi: bởi vì xã hội học sản sinh ra kiến thức xuất phát từ việc xử lý có nguyên tắc các thông tin về thế giới lịch sử. Xã hội học có khả năng trang bị cho những kiến thức đó tính tri thức luận lý thuyết (ngay cả khi những tri thức luận này không thể được sát nhập vào một hệ ý niệm thống nhất). Vì vậy, nhiệm vụ duy nhất cần thiết của nó là miêu tả dạng kiến thức duy nghiệm thực tế đặc biệt, phân biệt nó với các dạng kiến thức siêu hình. Chỉ khi mô hình của Popper về tính phản bác của các đề xuất lý thuyết, miêu tả hình thức duy nhất có thể của công việc kiểm chứng duy nghiệm thực tế, thì xã hội học mới đứng trước thế đối ngả hết sức nguy hại đối với tính khoa học của nó: hoặc là có thể bị phản bác theo nghĩa của Popper, hoặc là tự hạn chế ở dạng lý thuyết suông hay ở dạng tính “gợi cảm văn học”.

3.3. Việc lấy ví dụ minh họa không bị giảm thiểu ở thế giới vô hình của các nhận định duy nghiệm thực tế không có giá trị chứng minh, mà mô hình của Popper chỉ có thể đề xuất một miêu tả tiêu cực về nó, bởi vì mô hình này chỉ thiết tạo việc lấy ví dụ minh họa như lớp bổ sung cho các hoạt động tư duy “mang tính phản bác” có thể và cần thiết trong các khoa học thực nghiệm.

Chú thích: Chính Popper cũng có hạn chế trong phân tích của mình, khi tác giả này phân biệt giữa “trường hợp” và “sự

kiện". Trong mọi tiến trình sản sinh kiến thức khoa học, thế giới duy nghiệm thực tế chỉ có thể được định nghĩa như là tổng thể các "trường hợp" và "đồng trường" có thể quan sát được. Nhưng Popper thêm vào và định danh một nguyên tắc bổ sung đối với thế giới duy nghiệm thực tế ấy để cho các "trường hợp" được quan sát có thể tạo điều kiện hình thành các phát ngôn lý thuyết mang tính phản bác. Đó chính là *tính lặp lại* của các trường hợp: trong tổng thể các trường hợp duy nghiệm thực tế, những trường hợp có tính chất lặp lại có thể được phân biệt và định nghĩa như những "sự kiện". Quả thực, tính nghiêm ngặt của công việc thực nghiệm bắt buộc phải ghi nhận rằng "tính phản bác" – đặc điểm logic của một hệ thống phát ngôn – là điều kiện cần thiết, nhưng chưa đủ trong quá trình lý luận phản bác của một lý thuyết: "Thực vậy, các sự kiện đặc biệt không thể tái tạo thì không có ý nghĩa đối với khoa học. Chúng ta chỉ coi (một lý thuyết) được phản bác nếu chúng ta khám phá ra một *ép phé mang tính tái tạo* phản bác lý thuyết đó" (Popper, 1959-1968, trang 85). Hoặc trong quá trình phân biệt "trường hợp" và "sự kiện", trong ngôn ngữ bán hình thức (langage semi-formel) có lợi thế làm sáng tỏ được vai trò của các yếu tố không gian-thời gian, liên quan trực tiếp tới các khoa học xã hội: "Pk, Pe...là những yếu tố của loại "trường hợp" chỉ khác nhau vì tính đến các giai đoạn đặc thù (các vị trí hoặc các vùng không gian thời gian) được bao hàm bởi các trường hợp đó. Ta gọi "loại hình" này là "sự kiện" (P)". Dựa theo định nghĩa này, ví dụ ta nói rằng: "loại hình" sự kiện tương đương với phát ngôn "chúng tôi vừa mới rót một ly nước tại đây và ngay bây giờ" là một yếu tố của sự kiện "rót ly nước" (Popper, 1959-1968, trang 88). Trong ngôn ngữ này (ngôn ngữ đã dùng thuật ngữ sự kiện ngược với cách dùng thông thường), khi trở lại với vấn đề chúng ta đang bàn tới, có lẽ chúng ta sẽ nói rằng khoa học thực nghiệm là những *khoa học duy nghiệm thực tế về sự kiện*. Khoa học lịch sử (và những qua đó mọi khoa học xã hội đều là khoa học lịch sử) chính là những *khoa học duy nghiệm*

thực tế về đồng trường (trong chừng mực tồn tại một lớp các đồng trường, mà những sự kiện về chúng chỉ là một “tiểu lớp”).

“Chán nản bỏ tất cả” ở đây nghĩa là chấp nhận rằng không còn khả năng khoa học duy nghiệm thực tế nào nữa, ngay từ khi kiến thức duy nghiệm thực tế của các đề xuất lý thuyết không thể được định nghĩa dựa trên trường hợp ưu tiên về *tính sự kiện có thể lặp lại* (vật lý) hoặc *đã được lặp lại* (vũ trụ học, xem chú thích đề xuất 2.2.). Với lý thuyết về tính phản bác, Popper đã sinh ra mô hình chứng minh xác định hình thức tối ưu của tính linh hoạt duy nghiệm thực tế, và vì vậy, xác định theo phương pháp tương liên sức mạnh tối đa của một khẳng định lý thuyết coi như lý thuyết “đã được xác định chắc chắn”. Nghĩa là lý thuyết ấy tiếp tục “vượt qua các trắc nghiệm mang tính phản bác” – đặc điểm chỉ thuộc vào một lý thuyết có thể bị phản bác – nhưng chưa bị phản bác (Popper, 1959-1968, các trang 270-283). Chúng ta có thể thấy rằng mô hình này không thể chê trách được chừng nào chúng ta đang bàn đến logic, chứ không bàn đến “tâm lý” hay “lịch sử” khám phá khoa học. Nhưng, dù sao đi nữa, chúng ta đang đề cập đến một mô hình hoàn toàn liên đới với hình thức, được kiến thức duy nghiệm thực tế của các đề xuất lý thuyết dùng trong hoàn cảnh logic đơn tính của các khoa học thực nghiệm.

Ở đây, cần phải nói một cách chính xác hơn, bởi lẽ chúng ta sẽ nhanh chóng bác bỏ rằng, theo một cách nào đó, tất cả các khoa học vật lý-thực nghiệm không phải đều theo logic đơn tính. Chẳng hạn trong trường hợp nghiên cứu về lịch sử Vũ trụ, đáp ứng những vấn đề có dạng lịch sử, và tuy nhiên, khi những “điều kiện ban đầu” của một thực nghiệm đã được xác định, từ các lý thuyết vũ trụ học của chúng, các nghiên cứu này có thể suy luận ra những phát ngôn cơ bản có khả năng phản bác chúng. Như vậy, chúng đặt những vấn đề liên quan đến tiến trình lịch sử đặc biệt *trước cả* các trắc nghiệm mang tính thực nghiệm. Quả thực, có những vấn đề mang hình thức lịch sử trong mọi khoa học về

vật chất và cuộc sống (lịch sử trái đất, lịch sử vũ trụ, lịch sử các loài sinh vật sống hoặc lịch sử các hệ sinh thái, hoặc đơn giản là khi đề cập đến việc giải thích một tai nạn đường sắt). Giống như Weber đã lưu ý rằng (Weber, 1904, các trang 154-160), các vấn đề tiếp diễn mang tính hiện tượng hay các vấn đề liên đới nhân quả được đặt ra như vậy trong một tình huống quan sát, ở đó, công việc thực nghiệm về lịch sử vật lý hay động vật không thể thực hiện. Tương tự như vậy trong lịch sử các xã hội loài người. Nhưng không vì thế mà các vấn đề ấy lại không được đặt ra trong hoàn cảnh khoa học luận, ở đó, các khoa học xã hội có vị trí của chúng: lý luận “quy kết” nhân quả không ở trong cùng hoàn cảnh, khi nó phải giải thích một thảm họa mang tính vật lý và khi nó phải giải thích sự phát động của một cuộc chiến tranh nào đó. Đúng như thế, không phải vì trong trường hợp đầu đề cập đến các hiện tượng “tự nhiên” và trong trường hợp sau lại đề cập đến các hiện tượng “con người”. Nhưng vì một lý do chắc chắn hơn: quả thực, các khoa học về vật chất và cuộc sống có thể phân tích những quan sát hoặc những “vết tích” của chúng bằng cách dựa vào một loại kiến thức theo logic đơn tính đã được hình thành ổn định (hoặc đang hình thành). *Thế nhưng, không có dạng kiến thức nào theo logic đơn tính như thế có thể hướng dẫn vấn đề lịch sử của các khoa học xã hội.* Ở đây, lịch sử của các khoa học này cũng đủ để phán quyết bằng cách tự chỉ cho mình nỗi thất vọng về tất cả *ảo tưởng duy tự nhiên* đã đặt vào vai trò hình thành một khoa học “thống trị” theo logic đơn tính (liên tiếp hay đối lập nhau, kinh tế, dân số, tâm lý hay ngôn ngữ học). Ngoại trừ hy vọng xuất hiện bất ngờ một thiên thần kiểu Galilea, Newton hoặc Einstein, *ảo tưởng của Merton* về một lý thuyết mang tính “cứu thế” là nhằm mang lại những tương lai xán lạn của tinh thần khoa học luận theo logic đơn tính cho các khoa học xã hội. Quả thực, có rất nhiều người có ý định đảm nhận vai trò “cứu thế” về mặt lý thuyết, nhưng họ chỉ tạo nên những điều thần diệu dưới mắt của giáo phái mà thôi.

3.3.1. Việc lấy ví dụ minh họa cho một khung tư duy và miêu tả diễn giải về thế giới lịch sử có những mức độ đòi hỏi khác nhau, tùy theo mức độ khung hoá nguyên tắc của nó: các mức độ nghiêm ngặt này tạo ra nhiều mức độ sức mạnh xác thực của một lý luận tự nhiên, dựa vào các hoạt động tư duy – theo nghĩa thuần logic của mô hình lý thuyết Popper – chỉ thuộc vào phạm trù lấy ví dụ minh họa.

Chú thích: Như vậy còn hơn không. Bất chấp thân phận mà lý thuyết về “tính phản bác” của Popper dành cho nó, việc lấy ví dụ minh họa kèm theo các đề xuất lý thuyết hình thành những diễn giải kết hợp về thế giới lịch sử không hề giảm thiểu tính linh hoạt duy nghiệm thực tế của các đề xuất lý thuyết như vậy tới mức độ zéro. Và chừng nào một khẳng định có được tính linh hoạt duy nghiệm thực tế, thì các lý luận trong đó nó thâm nhập vào sẽ có giá trị chứng minh, ngay cả khi chúng ta phải xác định giá trị ấy trong một ngữ nghĩa khác với tính phản bác theo như Popper. Hiển nhiên, cần phải chi tiết hoá công việc miêu tả các phương pháp luận khác nhau. Các phương pháp luận này mang lại sức mạnh chứng minh không đồng đều cho những hình thức khác nhau của lý luận xã hội học, được các khoa học xã hội sử dụng như vậy. Quả thực, miêu tả các sức mạnh chứng minh của một lý luận như vậy chỉ có thể thuộc vào phạm trù phân tích phương pháp luận. Sự miêu tả do một logic hình thức đề xuất chỉ có thể nắm được cái sườn trống rỗng của mọi lý thuyết kéo theo nhiều suy diễn không cần thiết. Đây là “lóp” yếu tố phủ nhận trong đó mọi “khẳng định có minh họa” và mọi suy đoán tương đương với nhau trong khả năng minh chứng yếu ớt, bởi vì người ta tư duy chúng bằng sự đối lập duy nhất của chúng đối với sự liên lụy logic hoặc đối với “tính phản bác” thực nghiệm.

Chắc chắn, khi một lý thuyết được hình thành từ những đề xuất mang tính giản đơn về mặt logic thuộc “tính phổ biến logic theo nghĩa hẹp”, thì các phát ngôn đặc biệt có thể được suy luận từ những phát ngôn như thế không bao giờ là những “phát ngôn

cơ bản” (hay những “phát ngôn quan sát”) có khả năng phản bác để xuất lý thuyết. Chúng chỉ có thể là những “phát ngôn minh họa” mà thôi. Từ mệnh đề khẳng định mang tính phổ biến “tất cả thiên nga đều trắng”, chúng ta có thể suy ra một phát ngôn quan sát (hoặc phát ngôn đặc biệt có điều kiện) có hình thức “nếu có một con thiên nga ở địa điểm k, nghĩa là có một con thiên nga trắng ở địa điểm k đó (hoặc ta có thể có một phát ngôn phủ định “ở địa điểm k, không có thiên nga”). Nhưng, Popper nói rằng “ngay lập tức, chúng ta thấy được tại sao những *phát ngôn minh họa* này lại không phải là những phát ngôn cơ bản: *chúng không thể đóng vai trò của các phát ngôn – trắc nghiệm*, nghĩa là những yếu tố phản bác tiềm ẩn [...] Giả sử chúng ta chấp nhận phát ngôn minh họa như là những phát ngôn – trắc nghiệm, chúng ta sẽ đạt được vô số “kiểm chứng” đối với mọi lý thuyết (và đối với phát ngôn “tất cả thiên nga đều trắng” cũng như đối với phát ngôn “tất cả thiên nga đều đen”). Quả thực, lượng phát ngôn này là vô hạn, ngay từ khi chúng ta chấp nhận phát ngôn “phần lớn thế giới vắng bóng thiên nga” như là một hiện tượng (Popper, 1959-1968, trang 100, chú thích 1.).

Nhưng, rõ ràng đây chính là điểm nút của vấn đề “lấy ví dụ minh họa” trong các khoa học xã hội. Ngay lập tức chúng ta thấy rằng, nếu các địa điểm k1, k2, kn không được phân bố một cách tình cờ trên thế giới, và nếu thay vì đi du ngoạn đây đó để dựng lên những “hiện trạng hư vô” liên quan đến sự tồn tại của thiên nga, hoặc để gặp được một con thiên nga trắng dù là hiếm hoi, bằng cách có phương pháp, tôi lại cố gắng *thăm dò mọi sở thú ở đó thiên nga có mặt trong các tập sách giới thiệu, hoặc thăm thú các “tập hợp” sinh thái (niches écologiques) ở đó người ta đã thống kê những con thiên nga* (như vậy, thiết tạo cho tôi một tập hợp dữ liệu được lý luận, tuy không mấy giá trị, nhưng vẫn còn hơn không), tôi luôn luôn gặp những con thiên nga trắng. Trong trường hợp không bao giờ gặp thiên nga màu đen mang tính phản bác, theo những nguyên tắc ít nhiều bắt buộc của

phương pháp lấy ví dụ minh họa, tôi đã tổ chức một khung nguyên tắc kiểm nghiệm duy nghiệm thực tế. Khung nguyên tắc này mang lại một giá trị khá lớn cho *sự suy đoán* mà tôi kết hợp với lý luận khẳng định khái quát (xem chú thích 3.3.1.1. dưới đây). Chừng nào khái niệm “*lấy ví dụ minh họa*” tự hạn chế ở việc tập hợp tất cả các hình thức quan sát duy nghiệm thực tế khác với “*lý luận phản bác*” trong một loại hình *phủ định*, thì nhận định cho rằng lý thuyết của các khoa học xã hội buộc phải sử dụng phương pháp lấy ví dụ minh họa không cho phép chúng ta tiến triển được là bao. Nhận định này chỉ bắt buộc “*tư tưởng*” duy Popper ngấm ngấm của các nhà xã hội học lơ dềnh phải nhận thấy những gì họ không có khả năng thực hiện, ngay cả khi họ muốn điều ngược lại. Nhận định logic này chỉ góp phần làm sáng tỏ cuộc thảo luận về phương pháp luận, nếu việc phân tích các hình thức chứng minh duy nghiệm thực tế khác nhau cho phép xác định và đặc trưng một cách thực chứng nhiều hình thức có nguyên tắc của quá trình lấy ví dụ minh họa và nếu việc phân tích đó có khả năng hướng tới địa vị của *một kiểm chứng đặc biệt* trong phương pháp lý luận của các khoa học xã hội.

Về mặt phương pháp luận, để xem xét các hình thức lấy ví dụ minh họa được thực hiện trong lý luận xã hội học, và nhất là để sử dụng chúng ở mức độ tối đa của sức mạnh chứng minh trong nghiên cứu, trước hết phải thừa nhận rằng lý luận xã hội học không thể thoát khỏi hoàn toàn không gian *lý luận tự nhiên*. Nhưng, nếu lý luận xã hội học thoát khỏi lý luận tự nhiên ở một trong những thời điểm hoặc bằng một trong những kỹ thuật của nó, thì dưới góc độ phân tích logic, cũng như tất cả các chuỗi lý luận khác, chuỗi lý luận này chịu đựng (ép phé) sức mạnh của các khẳng định cuối cùng và nó cũng yếu như mắt xích yếu nhất của mình. Chúng ta cũng thấy được tại sao các hệ quả được rút ra từ đặc trưng này của lý luận xã hội học lại *tự khắc* được áp dụng cho lịch sử và nhân chủng học – thậm chí cho cả các khoa học xã hội đặc biệt. Chính vì vậy, những khẳng định của chúng

được khôi phục lại trong tiến trình thế giới lịch sử; lý luận xã hội học được đặc trưng ở đây hiện hữu rõ ràng trong các bước phương pháp luận của lý luận so sánh hoặc lý luận miêu tả liên quan đến một thời kỳ lịch sử hoặc một khu vực văn hoá. Dẫu sao đi nữa, lý luận xã hội học ngấm ngấm hiện hữu trong các từ ngữ chính của mọi ngôn ngữ miêu tả thế giới lịch sử dưới hình thức cò đọng (xem chú thích 2, đề xuất 3.1.1.).

3.3.1.1. Một khung lý thuyết miêu tả thế giới lịch sử được thiết lập một cách chặt chẽ áp đặt nhiều mức độ đòi hỏi (mức độ nguyên tắc) trong việc lấy ví dụ duy nghiệm thực tế để minh hoạ. Sức mạnh chứng minh của công việc này càng tăng, khi đồng trường của nhiều khẳng định liên kết với nhau do cấu trúc lý thuyết của khung miêu tả đòi hỏi và càng trở nên ít hi hữu hơn.

Chú thích: Lý luận tự nhiên có sử dụng phương pháp lấy ví dụ minh hoạ. Khi lý luận tự nhiên được kiểm soát bởi một phương pháp luận của khoa học xã hội và được ghi nhận trong khung nguyên tắc của lý luận tiếp cận thực tế đặc biệt, thì phương pháp lấy ví dụ minh hoạ khác với phương pháp được sử dụng trong các lý luận tự nhiên của cuộc sống thường ngày hoặc trong thảo luận về một điểm cơ bản: phương pháp lấy ví dụ minh hoạ được kiểm soát bởi một phương pháp nghiên cứu cố gắng cải thiện các lý luận suy đoán của nó bằng các nguyên tắc được tăng cường về mặt duy nghiệm thực tế và được liên kết về mặt ngữ nghĩa. Khung nguyên tắc lý thuyết miêu tả thế giới đặt phương pháp lấy ví dụ minh hoạ dưới sự kiểm soát của những nguyên tắc này (xem chú thích 4, đề xuất 3.1.1.). Việc tăng cường và phối hợp các nhận định duy nghiệm thực tế trong ngữ nghĩa học được khung hoá nguyên tắc tạo nên những sức mạnh duy nhất của bằng chứng duy nghiệm thực tế có thể tiếp cận được đối với các khoa học xã hội. Chắc chắn, những sức mạnh thuyết phục hơn của lý luận thực nghiệm dựa vào các định nghĩa phổ quát phát sinh hoặc các định nghĩa hình thức hoá cũng có thể tiếp cận được. Nhưng chúng đặc trưng các cách xử lý dữ liệu hoặc các

thời điểm lý luận độc lập của các khoa học này, mà không hề đặc trưng hình thức cơ bản của lý luận xã hội học và của các khẳng định khái quát thuộc lý luận này. Nghĩa là chúng không đặc trưng cho không gian lý luận trong đó dạng kiến thức duy nghiệm thực tế của chúng được vận dụng. Lý thuyết của Popper về “tính phản bác” cổ được sức mạnh và những giới hạn của nó là nhờ nó định nghĩa bằng chứng duy nghiệm thực tế bằng ngôn từ “được ăn cả ngã về không” (aux termes de tout ou rien). Người ta có thể đặt một lý thuyết khoa học dưới sự kiểm chứng của dạng bằng chứng duy nghiệm thực tế như vậy. Lý thuyết của Popper không thể được thể hiện như một phép phân loại phổ biến các bằng chứng và lại càng không thể được giới thiệu như một sự phân tầng các *đặc điểm linh hoạt duy nghiệm thực tế*. Chắc chắn, khi mọi việc đơn giản là chỉ cần tìm ra những phát ngôn quan sát có khả năng phản bác một mệnh đề lý thuyết nào đó đại để như “không có con quạ nào màu trắng”, nghĩa là khi cấu trúc logic của một lý thuyết dựa vào các mệnh đề lý thuyết “phổ biến theo nghĩa hẹp”, thì việc lấy ví dụ đơn giản và thuần túy thuộc một mệnh đề như vậy có thể được coi là câu trả: việc gặp gỡ một con quạ đen chẳng chứng minh được điều gì; gặp thêm một con quạ đen nữa cũng không có gì quan trọng hơn. Để đánh giá đúng, chúng ta có thể nói thêm rằng, chúng ta không thể suy diễn một phát ngôn quan sát từ bất kỳ phát ngôn phổ biến theo nghĩa hẹp nào mà lại không phụ thêm cho nó các phát ngôn đặc biệt xác định các “điều kiện ban đầu” của thực nghiệm (xem chú thích đề xuất 3.3.1. trên đây): các phát ngôn phổ biến như “không có con quạ nào màu trắng” và “không có con quạ nào không trắng” không hề trái ngược nhau. Chúng chỉ có hàm ý là “không có quạ” khi ta kết hợp chúng lại. Hoặc chúng ta lấy một ví dụ về chim. Popper nói: “một phát ngôn đơn phương có thể bị phản bác – “tất cả thiên nga đều trắng” – có cùng hình thức logic với phát ngôn “không có thiên nga”, bởi vì phát ngôn ấy tương đương với phát ngôn “không có thiên nga không trắng” (Popper, trang 100). Nhưng, nói một cách chính xác là: các khoa học xã

hội không lý luận trong không gian của một thế giới vô hạn, ở đó, thiên nga đen và qua trắng đủ để phản bác toàn bộ một lý thuyết năng lượng được ghi nhận trong hệ ý niệm được khẳng định lâu dài. (Hoặc, nếu muốn thể hiện nghiêm túc hơn, hiện tượng nhỏ phiền toái được tạo lập bởi “sự phản chiếu của vật thể đen” (*rayonnement du corps noir*) buộc phải đảo lộn vật lý cổ điển vì lợi ích của vật lý định lượng). Khoa học xã hội cố gắng xây dựng bằng mẫu về động vật và bản đồ sinh thái lãnh thổ (thống kê) để tăng cường *tính xác thực* của những khẳng định mang tính suy đoán, đồng thời để phát ngôn về những gì mà chúng ta có cơ thấy được một cách rõ ràng nhất (xem chú thích đề xuất 3.3.1). Những phương pháp đặc biệt nhất của khoa học xã hội chỉ có thể được xác định trong một không gian lý luận thực tế ngoài không gian lý luận của Popper mà thôi.

Ở đây, tinh thần khoa học cơ bản được “tập trung” vào *phương pháp luận xác thực (méthode de vérification)* nhằm mục đích biến quá trình lấy ví dụ minh họa trở nên càng phức hợp càng tốt bằng cách tự buộc mình phải kết hợp tính phong phú của nhận định và tính gần bó ngữ nghĩa của chúng trong một ngôn ngữ lý thuyết miêu tả. *Sức mạnh xác thực của một khung lý thuyết miêu tả các đồng trường duy nghiệm thực tế được quan sát trong tiến trình thế giới lịch sử và được đánh giá ở khả năng của nó trong việc tăng cường và liên kết ngữ nghĩa các hoạt động lấy ví dụ minh họa.* Một lý thuyết xã hội học, một tổng hợp lịch sử hoặc một so sánh nhân chủng học càng có khả năng sản sinh tri thức luận nhiều hơn, nếu chúng buộc những tri thức luận ấy phải thực hiện nhiều điều tra duy nghiệm thực tế hơn. Và những điều tra này càng được liên kết giữa chúng bởi sự chặt chẽ trong diễn giải. Logic lý luận xác thực của xã hội học là một dạng logic tự nhiên cơ cấu từ mọi hình thức suy đoán. Nó mang tính xác suất. Đây là lý luận mà các hình thức suy đoán có khả năng *cải thiện tính xác thực của một khẳng định duy nghiệm thực tế.* Lúc kiểm nghiệm, nếu một lý thuyết xã hội học không được biểu

hiện như một phương diện duy nghiệm thực tế, thì nó luôn luôn là một *lý thuyết siêu hình*. Nhưng một phạm vi nghiên cứu duy nghiệm thực tế mà các công trình (nghiên cứu) của nó chỉ được hướng dẫn bởi các “mảng” giả thiết vụn vặt, thiếu liên kết ngữ nghĩa trong một ngôn ngữ được khung hoá nguyên tắc lại luôn luôn là *một phạm vi miêu tả xã hội học*. Tái tập hợp và xử lý dữ liệu hay lý luận có kèm theo tài liệu một cách có phương pháp chỉ làm tăng thêm sức mạnh suy đoán của các khẳng định mang tính miêu tả hay giải thích bằng việc diễn giải do lý thuyết có khả năng mang lại cho những công việc này mà thôi. Theo logic hệ luận, trong khoa học xã hội, một lý thuyết chỉ mang tính duy nghiệm thực tế bởi khả năng diễn giải của nó – trong quan sát lịch sử, đây là khả năng làm xuất hiện các *thống kê hiện tượng và quan hệ*, mà kiến thức về chúng đã không tồn tại trước lý thuyết ấy. Chu trình phương pháp luận này thường được nhận biết: nếu bình luận chu kỳ này theo tinh thần nhà logic học, nếu nghiên cứu “cấu trúc” của nó hay thực hành nó theo tinh thần của nhà nghiên cứu, chúng ta chỉ còn thấy ở đó *một công việc dễ dàng nhưng phải có sáng kiến*.

Chúng ta có thể lấy làm ví dụ bất kỳ tổng hợp lịch sử, xã hội học hay nhân chủng học nào để minh họa cho hình thức lý thuyết đặc biệt chỉ thuộc về khoa học xã hội với tư cách là khoa học lịch sử: hình thức “kinh tế – thế giới”, hình thức trao đổi như “hiện tượng xã hội tổng thể” “*fait social total*”, chúng ta sẽ luôn thấy rằng, những hình thức này hiển nhiên không thể “bị phản bác”. Điều này thể hiện ở chỗ là chúng ta có thể liệt kê các phát ngôn đặc biệt xác định những “điều kiện ban đầu” của một quan sát cơ bản có khả năng phản bác chúng. Đó là đánh giá chúng theo chuẩn mực của một định nghĩa về lý thuyết khoa học, rằng các hình thức ấy mang tính chất “duy sử”, bởi vì chúng “nhằm khi coi công việc diễn giải là lý thuyết” (Popper, 1944-1945, các trang 148-149): một diễn giải mang tính hệ thống, chuyển dạng kiến thức về thế giới bằng cách định nghĩa hình thức quan hệ có

nguyên tắc của kiến thức đó với duy nghiệm thực tế là một lý thuyết khoa học, ngay cả khi để phát ngôn đề xuất lý thuyết ấy cần phải *da dạng hoá* việc định nghĩa kiến thức khoa học bằng cách phân biệt *chân lý các đề xuất lý thuyết* với *tính xác thực của chúng*, bởi vì tính xác thực này không còn được định nghĩa đối lập với cùng lớp bổ sung nữa (tính sai có thể giống với tính phản bác). Hiển nhiên, những lý thuyết như vậy không phát ngôn được các đặc điểm khái quát mà ngữ nghĩa lý luận tiếp cận thực tế của chúng có thể theo logic đơn tính. Nhưng chúng có thể nói lên được những đặc điểm khái quát mang tính miêu tả và giải thích, mà ngữ nghĩa của các đặc điểm này là làm cho các hiện tượng duy nghiệm thực tế trở nên minh bạch hơn (mang tính tri thức luận hơn) và được điều phối tốt hơn về mặt ngữ nghĩa. Đồng thời, chúng ta *không thể quan sát các hiện tượng mà lại không có các đặc điểm khái quát ấy*.

Đặc tính vừa rồi là đặc tính duy nhất có tính chất quyết định để định nghĩa đặc điểm duy nghiệm thực tế của các lý thuyết diễn giải – vậy đặc điểm duy nghiệm thực tế đó mang tính khoa học dưới một vài điều kiện phương pháp luận. Thảo luận khoa học luận về *phương pháp diễn giải* dễ dàng nhầm lẫn hai hình thức trên. Tuy nhiên, hai hình thức này có mối quan hệ đối lập với duy nghiệm thực tế: người ta thường dựa vào công việc diễn giải can thiệp *sau* một quan sát duy nghiệm thực tế, mà không chuyển dạng các khung nguyên tắc, cũng không chuyển dạng các kết quả của quan sát đó – đây là trường hợp Popper khi mỗi lần tác giả này bàn đến “công việc diễn giải”. Người ta hài lòng khi làm tăng hay nói lan man về ngữ nghĩa nội tại của những khung nguyên tắc hay kết quả đó, nếu không công việc diễn giải sẽ được thực hiện (điều đã xảy ra) trên cơ sở diễn giải vô độ bằng cách phụ thêm các ngữ nghĩa ngoại tại, nghĩa là các ngữ nghĩa ngoài duy nghiệm thực tế: diễn giải kiểu này không mang lại chút tính chất duy nghiệm thực tế nào cho công việc phát ngôn về duy nghiệm thực tế và chắc chắn nó là *diễn giải tự do* (diễn

giải “cảm tính”, thi ca, lãng mạn, văn học, thần thoại, siêu hình...). Theo nghĩa hẹp, chúng ta nên gọi hình thức diễn giải lan man này là *phép chú giải lý thuyết*. Lập tức, ta thấy ngay sự khác nhau giữa *chú giải lý thuyết* và *lý thuyết diễn giải*. Lý thuyết diễn giải can thiệp trong *suốt tiến trình công việc duy nghiệm thực tế* để phát triển hay chuyển dạng công việc này. Nó tạo ra khả năng và nguyên tắc của các quan sát duy nghiệm thực tế mới mà trước đó các điều kiện về chúng không thể tư duy được, chừng nào chúng không được tư duy trong các loại hình lý thuyết. Trong khoa học xã hội, một lý thuyết diễn giải là một lý thuyết duy nghiệm thực tế, khi nhờ tính hiệu quả riêng, nó sản sinh ra những kiến thức duy nghiệm thực tế mới bằng cách xây dựng một cách thức tổ chức mới để quan sát lịch sử. Chú giải lý thuyết chỉ khai thác cái đã biết để phát ngôn lại trong ngôn ngữ hiện tượng học. Ít nhất là nó không có khả năng quay lại với hiện tượng làm nên cơ sở duy nghiệm thực tế của kiến thức về thế giới để miêu tả chúng một cách tinh tế hơn và minh bạch hơn.

Thay vì tham khảo một lý thuyết, mà cơ sở duy nghiệm thực tế của nó dựa vào “thực nghiệm gián tiếp” trong hình thức thống kê (chẳng hạn như lý thuyết do Durkheim xây dựng trong tác phẩm “*Tự sát*”, trong đó, sự phong phú của lý luận thống kê làm cho nhiều độc giả không thấy được rằng diễn giải lý thuyết đồng thời mang tính loại hình học), đặc điểm này của lý thuyết diễn giải được nhận thấy rõ hơn, nếu chúng ta phân tích một lý thuyết được xây dựng và lý luận về mặt duy nghiệm thực tế theo hình thức hợp thức của nghiên cứu lịch sử, chẳng hạn, lý thuyết do Delumeau đề xuất về vai trò của “tội lỗi” và “những thông tư đáng sợ hãi của giám mục”. Lý thuyết này được thực hiện bằng “điều tra” liên quan đến nhiều thế kỷ của lịch sử Âu châu (Delumeau, 1978; 1983). “Lấy ví dụ minh họa” một cách có hệ thống về một “Lịch sử văn hoá của tội lỗi” cho ta hiểu được những hình thức tương đồng, nhưng khác nhau, của một thông tư giám mục hay của một cuốn sách thần học trong tư tưởng

Nhân đạo thời Phục hưng, cũng như trong đạo Tin lành hay trong Cải cách công giáo, từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII. Đồng thời lịch sử ấy cũng *giải thích* những sự tương hỗ của nhiều tư tưởng bị quan được vận hành bởi những lựa chọn lý luận hoặc bởi những thực hành cúng bái, văn hoá, văn học và nghệ thuật giữa các vị tinh tú thế tục (phi giáo hội) hoặc giới tăng lữ và các tín đồ trung thành của họ. Lấy ví dụ minh hoạ một cách có hệ thống là công việc thuộc phạm vi kiến thức khoa học. Nói chính xác hơn, nó biểu trưng cho hình thức kiến thức khoa học duy nhất về “tội lỗi được coi như đối tượng miêu tả sử học” mà chúng ta có thể tự tạo cho mình. Nhưng, công việc này tập trung vào những ví dụ chỉ trở nên có tính chất minh hoạ nhờ lý thuyết được khung hoá nguyên tắc có khả năng xây dựng chúng và liên kết chúng về mặt ngữ nghĩa giống như các hiện tượng thực tế mang nghĩa. Chúng ta không thể tóm tắt tốt hơn ngữ nghĩa lý luận tiếp cận thực tế của một lý thuyết trong khoa học xã hội và chức năng xây dựng duy nghiệm thực tế của nó, so với tác giả Delumeau trong kết luận của mình: “Trong thời gian dài, cái nhìn bao quát này đã biểu lộ rõ các hiện tượng thực tế trước đây không được xác định rõ ràng và nó đã cho phép khám phá nhiều tập hợp mà trước đó người ta chỉ phân biệt các yếu tố rải rác của chúng ở mức độ thấp” (J. Delumeau, 1983, các trang 625-626).

Không nên đặt vấn đề rằng một lý thuyết như vậy thuộc vào quy luật nào trong các lý thuyết duy nghiệm thực tế. Có lẽ nên xem xét một lý thuyết về mặt khoa học luận. Chẳng hạn khoa học luận qua đó Popper phát triển lý thuyết về sự phản bác của mình thành một dạng lý thuyết phân định biên giới giữa “kiến thức duy nghiệm thực tế” và “kiến thức siêu hình”. Khoa học luận ấy buộc tác giả này phải thừa nhận rằng “*một lý luận khẳng định không thể “tuân thủ” những trải nghiệm mang tính phản bác vì lý do hình thức logic của nó lại có thể đóng vai trò “kích thích tố” trong khoa học trong những trường hợp thuận lợi nhất*” (Popper, 1959-1968, trang 99). Một *kích thích tố*? Nhưng để kích thích chúng ta làm gì nữa đây? Bằng cách xem xét mọi

việc một cách nghiêm túc và dựa vào những “gợi ý” này như là phương tiện và bàn đạp, liệu có phải tác giả này muốn đặt ra vấn đề duy nhất xứng đáng mang tính khoa học trong khuôn khổ của dạng kiến thức theo logic đơn tính phát ngôn phổ biến một quy luật hay không? Bởi vì chúng ta phải trả lời câu hỏi này, ngay cả khi chúng ta không bao giờ làm được điều đó? Liệu có nên xây dựng một mô hình trong đó chúng ta sẽ cố gắng diễn giải bằng biến thiên các mối quan hệ giữa số phận lịch sử của một tôn giáo và phần mà tôn giáo đó thực hiện đối với việc xác định tội lỗi (culpabilisation) trong thần học bác học và trong quan niệm tôn giáo thường dân của nó hay không? Nhà sử học mà ta dẫn ra ở đây (Delumeau) bắt gặp vấn đề này thể hiện ở câu cuối cùng trong hai tập điều tra về nhiều thế kỷ của mình: “ta có thể tự hỏi liệu có phải việc rũ bỏ một quan niệm tôn giáo quá nặng nề đã là một trong những nguyên nhân “vứt bỏ” Cơ-đốc-giáo ở Châu Âu hay ‘không’” (Delumeau, 1983, trang 627). Tác giả tránh không trả lời câu hỏi này. Qua những cách thức giới hạn thời gian mà nhiệm vụ sử học không ngừng nhắc nhở, có thể nhà sử học biết rõ hơn nhà xã hội học những khả năng và những bất lực của một lý thuyết duy nghiệm thực tế trong khoa học xã hội. Để trả lời câu hỏi mang tính chất so sánh này (câu hỏi có thể dẫn đến những suy đoán loại hình học, chẳng hạn Weber đã thử so sánh Trung Quốc thời Khổng Tử với Châu Âu thời Tin Lành dưới mối quan hệ có thiên hướng bột phát của “tinh thần tư bản chủ nghĩa”), chúng ta thấy rằng không có tinh thần khoa học nào đảm bảo xây dựng được một mô hình theo logic đơn tính có thể tính toán được dài hạn những cơ may thành công của tôn giáo tội lỗi và tôn giáo không tội lỗi theo điều khoản giả định là “mọi điều kiện khác đều như nhau” để rồi chờ đợi sự phán quyết mang tính phản bác hay thừa nhận của lịch sử. Chẳng hạn đối với Hồi-giáo hay Cơ-đốc-giáo. Hãy chúc may mắn cho những ai có tinh thần khoa học như vậy, nếu người ta nghĩ tới việc loại bỏ một khoa học duy nghiệm thực tế được hình thành với danh nghĩa của một khoa học duy nghiệm thực tế không thể khả thi.

Nếu người ta có khả năng không nhầm lẫn về vai trò này, thì logic đơn tính có thể trở thành một *ý tưởng điều chỉnh* lý luận xã hội học. Giả định là logic đơn tính ấy có đặc điểm chủ giải lý thuyết, khi chúng ta sử dụng nó như một *biến thiên tưởng tượng* (*variation imaginaire*) có khả năng “gợi ý” một số giả thiết cho một lý thuyết diễn giải (và không có điều ngược lại). Tính linh hoạt duy nghiệm thực tế của lý thuyết xã hội học không thể hiện trong ảo tưởng duy thực nghiệm. Tính linh hoạt ấy thể hiện trong những phương pháp tái tập hợp, xây dựng và xử lý dữ liệu được áp đặt bởi cấu trúc logic của lý thuyết đó, ngay cả khi các phát ngôn cơ bản của nó bao giờ cũng chỉ là những yếu tố ví dụ minh hoạ. Chắc chắn rằng chúng ta có thể phán quyết “đúng” hay “sai” đối với các phát ngôn quan sát hay điều tra xã hội học, hoặc sử học, *nhưng, khi được kiểm chứng, các phát ngôn này không có chức năng phản bác những đề xuất lý thuyết phổ biến.* Logic sản sinh và “kiến thức” duy nghiệm thực tế của những phát ngôn như vậy bắt buộc phải xây dựng chúng trong một hệ thống đặc điểm khái quát mang tính diễn giải. Và hệ thống ấy mang hình thức của một lý thuyết, khi quá trình khùng hoá nguyên tắc của nó được đảm bảo. Trong các khoa học xã hội cũng như trong các khoa học khác, các lý thuyết không cạnh tranh với nhau về một địa hạt ở đó một tập hợp phát ngôn đặc biệt có khả năng *phân định phải trái* đối với chúng. Nhưng chúng cạnh tranh với nhau trên địa hạt ở đó “cái đúng” của chúng có những “giá trị” khác với giá trị 0 và 1 (được ăn cả ngã về không). Khả năng tổ chức những mối quan hệ chặt chẽ về ngữ nghĩa giữa các hiện tượng duy nghiệm thực tế bằng cách “xây dựng” chúng trong các dạng thức tư duy luận lịch sử chỉ có thể xác định được “giá trị” *hơn - thua* của những lý thuyết như vậy mà thôi: các lý thuyết này ít nhiều đòi hỏi về mặt duy nghiệm thực tế phụ thuộc vào những nguyên tắc ngày càng tăng và/hoặc càng chặt chẽ được áp đặt bởi khung miêu tả thế giới xác định chúng. Nhưng chỉ trên *một thang tiêu chuẩn*, chúng ta không thể “phân cấp” giá trị của chúng như là dụng cụ lý thuyết tạo kiến

thức duy nghiệm thực tế về thế giới lịch sử. Chúng ta không thể chỉ ra được đâu là lý thuyết tốt nhất. Nếu không, lý thuyết đó đã được áp đặt như một hệ ý niệm thống trị trong lĩnh vực khoa học rồi. Những nhà nghiên cứu luôn tìm thấy cái lợi trong quá trình đi tìm chân lý, ít nhất là vì mục đích lâu dài. Giá trị của lý thuyết xã hội học thay đổi tùy theo các “trục” đánh giá. Trước hết, giá trị ấy tùy theo các nghiên cứu trong đó chúng ta huy động những khung nguyên tắc ngữ nghĩa – phương pháp luận của chúng. Nhưng giá trị ấy cũng biến đổi tùy theo mức độ ưu tiên tăng cường nhiệm vụ duy nghiệm thực tế được áp đặt bởi các lý thuyết xã hội học hay tùy theo sự liên kết ngữ nghĩa những đặc điểm khái quát của chúng: chỉ từ “hiện tượng” này, các lý thuyết mang tính duy nghiệm thực tế vô tận không có giá trị *lớn hơn* hay *bé hơn* so với các lý thuyết mà những nguyên tắc của chúng có thể được diễn đạt bằng một dạng ngôn ngữ được khung hoá nguyên tắc tiết kiệm ngôn từ hơn. Vậy, dấu vết hệ ý niệm hoặc chú giải lý thuyết do lý thuyết xã hội học để lại trong lịch sử của môn mình luôn luôn phụ thuộc vào việc đánh giá lại bằng những vận dụng mới.

Thật phi lý khi loại bỏ định nghĩa về kiến thức khoa học chỉ vì lợi ích của kiến thức *logic đơn tính* bằng cách “quy” khoa học xã hội vào con đường siêu hình hoặc văn học “gợi cảm” với cái cố rằng dạng quan hệ của các khoa học ấy với duy nghiệm thực tế không mang tính thực nghiệm. Cũng thật phi lý khi quan điểm theo Platon của nhiều nhà logic học hoặc toán học làm cho họ loại bỏ định nghĩa về tính khoa học chỉ vì lợi ích của *tính tất yếu hình thức* bằng cách “quy” các khoa học vật lý – thực nghiệm vào lĩnh vực tương đối hay lĩnh vực ứng dụng. Điều này cũng phi lý nốt, nhưng lại thường gặp hơn và cuối cùng trở thành bình thường. Tại sao vậy? Không có miêu tả nào về khoa học luận, không có lịch sử nào về các khoa học, không có triết học nào về tinh thần khoa học có thể đưa “cái hơn” hay “cái thua” vào ba dạng tính khoa học này: kiến thức thực nghiệm về thế giới không

kém tính khoa học so với kiến thức về tính tất yếu hình thức. Vậy, ai đã tiêm nhiễm vào đầu chúng ta rằng kiến thức về thế giới lịch sử được thực hành một cách hiệu quả dưới mắt chúng ta, lại ít mang ít tính khoa học hơn so với hai dạng tính khoa học đó? Dưới danh nghĩa của sự tất yếu logic, trước hết về mặt siêu hình, những nhà triết học theo tư tưởng Aristote đã chống lại cuộc cách mạng của Galilea để rồi cuối cùng đã chịu khuất phục trước sự thành công của các khoa học thực nghiệm. Từ gần hai thế kỷ nay, rốt cuộc là khoa học lịch sử đã hình thành nhiều lý thuyết và đã tìm chế nhiều phương pháp luận ngày càng phù hợp với cấu trúc thế giới tạo nên đối tượng của chúng. Tuy nhiên, việc thừa nhận tính khoa học của dạng kiến thức thứ ba xem ra hãy còn ít ỏi. Có thể nên hỏi lý do của “hiện tượng” này ở chính những nhà nghiên cứu trong khoa học xã hội. Họ tự biến mình thành nạn nhân “mũi lõng” của chính những người làm khổ họ: qua đầu môi chót lưỡi, họ chấp nhận chia sẻ lý tưởng theo logic đơn tính của công việc thực nghiệm dưới những dạng thức “vô hại” của cái gọi là “tương đối thực nghiệm”: đồng lòng hay quên đi điều ấy xem ra chẳng có giá trị gì.

Có thể chú thích này hơi dài, bởi vì nó chứa đựng sự phản đối mang tính logic chống lại tinh thần khoa học luận đã buộc mọi quá trình sản sinh kiến thức khoa học ít nhiều phụ thuộc vào tư duy “mẫu điển hình” đi đến địa ngục của lý luận tiếp cận thực tế. Nhất là trong trường hợp lý luận về tiến trình thế giới lịch sử, chưa có ai có thể tư duy theo một cách khác. Các nhà xã hội học vận động trong sự đối lập logic bằng cách phò trương niềm tin đối với mô hình của Popper, mà trong thực chất họ không hề thực hành theo nó. Hoặc tệ hơn nữa, có những nhà xã hội học quay lại “phản bội” khoa học xã hội bằng cách đồng phạm với việc làm giảm giá trị dạng tính khoa học do họ thực hành. Thái độ tức tối chống lại sự mâu thuẫn logic đã tạo nên phần còn lại của chú thích “dài dòng” này. Có lẽ chúng ta nên thừa nhận với Max Weber rằng: “đối với một khoa học, thành ngữ “trở thành chín

chấn” nghĩa là một ngày nào đó có thể “vượt qua mẫu điển hình” [...], rằng có những khoa học sinh ra để “trẻ” mãi mãi. Đó là trường hợp những khoa học *lịch sử* và tất cả những khoa học mà luồng vận động vĩnh cửu của văn minh không ngừng đặt ra cho chúng những vấn đề mới. Nhiệm vụ cơ bản của chúng luôn luôn vấp phải tính linh hoạt trong mọi quá trình xây dựng mẫu điển hình. Nhưng chúng buộc phải thường xuyên tinh chế ra những mô hình linh hoạt mới” (Weber, 1904, trang 202). Trong khoa học nhân văn (khoa học về con người), mọi phân tích không theo tư tưởng của Popper đều vô tận vì tiến trình thế giới lịch sử không thể cạn kiệt hoặc vì diễn giải bằng “phương pháp quan sát trực tiếp” thì rất chằng chịt và rắc rối.

3.4. Áo tưởng theo logic đơn tính không chỉ tạo ra những kiến thức hão huyền. Nhưng qua việc đặt lý luận xã hội học trước những đòi hỏi phát ngôn lý thuyết của dạng lý luận không phù hợp, nó còn chuyển dịch hoặc làm yếu đi ngữ nghĩa của kiến thức do lý luận xã hội học tạo ra.

Chú thích 1: Thường ngày, chúng ta vẫn tin tưởng hoặc có cảm giác tin tưởng vào việc xây dựng một hệ ý niệm thống nhất hoặc một hình thức xây dựng lý thuyết xã hội học có tính chất bao trùm. Cả hai điều này đều không thể tồn tại và không thể xảy ra. Niềm tin này làm trệch đi sự lựa chọn các phương pháp nghiên cứu biết nhường nào. Và nó gây trở ngại cho việc sử dụng các hệ ý niệm bộ phận hoặc các hệ ý niệm chuyển tiếp. Đây là những hệ ý niệm tổ chức tư duy phát ngôn lý thuyết xã hội học về các kết quả điều tra. Nhưng liệu có quan trọng gì khi chúng ta cố gắng tuyên bố rằng, *trong cái chai lý thuyết, cần phải có “men” kiến thức duy nghiệm thực tế để uống!* Hãy để cho mỗi người “gặm nhấm” ảo tưởng về hệ ý niệm có thể mang lại giá trị phổ biến cho quá trình khùng hoá lý thuyết của cá nhân. Hoặc hãy để cho mỗi người gieo rắc lý thuyết của mình với những từ ngữ thái quá và với những phép ngoa dụ theo tinh thần duy thực nghiệm hay lý thuyết chủ nghĩa. Có lẽ chúng ta sẽ nói rằng, theo cách nhìn của

nhà logic học, ngữ nghĩa của một đề xuất lý thuyết không hề thay đổi cho dù chúng ta chọn bất kỳ phát ngôn nào trong lớp các phát ngôn lý luận khẳng định cùng một đề xuất lý thuyết về thế giới. Điều duy nhất thay đổi chính là cách hình thành câu cú ít nhiều câu kỳ hoặc ít nhiều đặc trưng bởi những thói quen từ ngữ của từng “trường phái”. Mỗi độc giả có thể sử dụng ngôn ngữ vì lợi ích riêng của mình. Nhưng, một bằng chứng nhỏ về ngôn ngữ học ứng dụng cho thấy rằng: dẫu sao đi nữa, sẽ chẳng có gì thay đổi nếu chúng ta đánh giá biến đổi phát ngôn lý thuyết ở các ép phê của nó trong việc trao đổi khoa học. Vậy là, cần phải trải nghiệm bất kỳ lý thuyết xã hội học nào hoặc bất kỳ lý thuyết khoa học xã hội nào bằng phép tương đồng *giao hoán* thường được các nhà ngữ âm học sử dụng để tách bạch các âm vị của một ngôn ngữ tự nhiên. Và chúng ta có thể gọi đó là “*phép giao hoán mang tính phát ngôn lý thuyết*”: qua hoạt động giảm ngữ nghĩa và đơn giản hoá từ vựng, hãy thay đổi các phát ngôn mang tính bề ngoài và hãy quan sát xem vào thời điểm nào thì tính tri thức luận lý thuyết của lý luận tiếp cận thực tế và/hoặc của thông tin duy nghiệm thực tế do lý luận đó tổ chức “giao hoán” với nhau. Ví dụ, trong một bài lý thuyết nào đó, hãy thay thế “cấu trúc của “X” hoặc “chức năng của “X” bằng “X” và hệ thống “Y” bằng “Y” (“cấu trúc của các mối quan hệ giữa hệ thống học đường và các chức năng của hệ thống kinh tế” trở thành “các mối tương quan giữa học đường và kinh tế”). Hãy để cho độc giả biết rằng bạn lo lắng đến việc phán quyết về sự khác nhau ngữ nghĩa hay sự khác nhau ép phê giữa các thông tin nhận được bằng cách sắp xếp lại hai phát ngôn trong tổng thể lý luận. Thực vậy, nếu chúng ta tra vấn “tổng thể diễn giải”(theo nghĩa hoàn toàn duy nghiệm thực tế mà Riffaterre đã mang lại cho từ này, đó là ngữ nghĩa của tổng thể các diễn giải có thể quan sát được của một bài lý thuyết), thì sẽ có ba trường hợp khả dĩ sau đây:

(a) *Không có gì thay đổi* trong lý luận tiếp cận thực tế: người tiếp nhận thông điệp không ghi nhận nhiều hơn hay ít hơn

lượng thông tin duy nghiệm thực tế hay lượng tri thức luận lý thuyết qua việc khôi phục lại phát ngôn mới cho tổng thể lý thuyết, mà người đó đã không ghi nhận trong hình thức phát ngôn ban đầu. Chúng ta cần đến sự *tăng trưởng mang tính phong cách học* trong đó, việc làm đẹp hình thức phát ngôn chỉ là một tín hiệu hoà nhập, một dư âm của “mốt” hay một “thủ thuật” diễn đạt mà thôi. Cũng không có gì trầm trọng, ngay cả khi làm như vậy có thể gây phiền cho độc giả, người luôn có quyền chỉ chấp nhận “trả giá” độc quyền cao, nếu nội dung khẳng định khoa học mà người đó “mua” xứng đáng như vậy. Chỉ cần lấy một ví dụ trong một khoa học gần gũi, chúng ta sẽ biết rằng: về việc tăng trưởng mang tính phong cách này, Lacan đã áp dụng những “mức giá” cao nhất.

(b) *Quá trình nhận sẽ mất đi một cái gì đó* khi thay thế hình thức phát ngôn mang tính công thức bằng cách giảm nhiều từ ngữ hoặc thay đổi các cấp độ ngôn ngữ qua việc đơn giản hoá từ vựng. Trong phát ngôn mới, thông tin duy nghiệm thực tế có thể vẫn y nguyên hoặc không thay đổi, và nó không được đặt tương quan rõ ràng với những thông tin khác hiện diện trong cùng lý thuyết. *Chúng ta mất đi tính tri thức luận minh bạch.* Trong trường hợp này, dù hình thức phát ngôn ban đầu có mang tính “biệt ngữ” hay không, thì nó vẫn đóng một vai trò lý thuyết bằng cách phát ngôn chính xác ngữ nghĩa của lý luận duy nghiệm thực tế, bởi vì hình thức phát ngôn ban đầu đó thể hiện rõ ràng mối quan hệ của nó với một ngôn ngữ được khung hoá nguyên tắc. Lập tức, chúng ta sẽ nhận thấy rằng trường hợp này xảy ra khác nhau tùy theo ngành khoa học và tùy theo tác giả.

(c) Mọi điều tra về quá trình nhận thông tin ở trường hợp thứ ba cho thấy rằng đây là trường hợp thường gặp nhất (dẫu sao đi chăng nữa, việc diễn giải các bài lý thuyết xã hội học được đặc trưng bởi ngôn ngữ dạy học đầy ám ảnh): *chúng ta thu được một cái gì đó khi đơn giản hoá hình thức phát ngôn ban đầu.* Thông tin duy nghiệm thực tế được truyền di vẫn không thay đổi hoặc

thường được cải thiện. Nó được gạt bỏ ra khỏi nhiều ép phê nhiều tạp sinh ra từ việc tăng trưởng hình thức phát ngôn theo công thức và nó diễn đạt rõ ràng hơn ngữ nghĩa của phát ngôn ban đầu. Thông thường, kết quả nhận được là nhờ cố gắng của người phát ngôn mà ngôn ngữ chuyên môn của người này cho thấy rằng, lúc kiểm chứng, những từ ngữ mang tính lý thuyết nhất của ngôn ngữ ấy không hề đóng vai trò thuật ngữ nghiên cứu, bởi vì việc sử dụng chúng đã không áp đặt cho ngôn ngữ chuyên môn ấy bất kỳ nhiệm vụ miêu tả hoặc xử lý duy nghiệm thực tế bổ sung nào. Bản thân các từ ngữ hay ngữ đoạn không bao giờ là những kiến thức. Chúng chỉ là những công cụ có khả năng sản sinh hoặc trao đổi kiến thức qua các mối quan hệ do chúng áp đặt giữa lý thuyết và quan sát. Ngay cả những từ ngữ có nhiều “uy tín” khoa học nhất, những từ ngữ đã từng vận động như thuật ngữ so sánh trong các nghiên cứu trước cũng không chuyển tải bất kỳ đặc điểm tri thức luận nội tại nào, khi chúng ta máy móc đặt chúng trong một bài lý thuyết của một nhà nghiên cứu nào đó. Giống như việc giao hoán phát ngôn lý thuyết đã chỉ ra điều ấy, nó có thể loại bỏ các từ ngữ đó mà không hề làm mất bất kỳ thông tin duy nghiệm thực tế nào của thuật ngữ tổ chức ra thông tin đó. Trong trường hợp này, chúng ta chứng minh được rằng quá trình khung hoá nguyên tắc ngôn ngữ lý thuyết làm cho nó vận hành như một *ngôn ngữ sáo rỗng* (hoặc như một biệt ngữ mang tính “đồ mã”). Chúng ta đã đặc trưng ngôn ngữ đó như là một dạng ngôn ngữ siêu hình luôn luôn đòi hỏi một địa vị ngôn ngữ khoa học, nhưng không bao giờ tự tạo cho nó những phương tiện thực hiện điều đó. Tất nhiên, trong chừng mực nào đó, trường hợp này có thể hơi giống với trường hợp *đơn giản hoá cách nói*, khi ta quy chiếu nó theo lý tưởng “mở rộng tên tuổi” trong việc trao đổi khoa học. Nó luôn luôn có những *chức năng hàm ý* hoặc *ngữ dụng* thường hiệu quả đối với quá trình hoà nhập hoặc quá trình học thuyết hoá (ngôn ngữ).

Đặc điểm giao hoán phát ngôn lý thuyết mà chúng tôi khuyến dùng như thực hành diễn giải phê bình cho thấy rằng

trong ngôn ngữ khoa học của một khoa học xã hội, *quá trình tăng trưởng lý thuyết* của hình thức phát ngôn lại chính là *quá trình giảm nhẹ lý luận tiếp cận thực tế*, biểu hiện ở sự suy yếu của thông tin trao đổi hoặc ở sự dịch chuyển ngữ nghĩa. Nhưng nếu chúng ta thừa nhận rằng việc tăng trưởng ngôn ngữ lý thuyết là một sức bật hiệu quả của ép phê văn học, tựa như chúng ta thấy điều này trong loại hình sử thi hay trong nghệ thuật ba – rốc vậy (Virgile đã dùng cụm từ *paulo majoca canamus* (tăng trưởng ngôn ngữ lý thuyết) giống như “tiếng” được làm rõ trước khi cất cao “giọng” vậy). Các ép-phê của “hiện tượng” quá thái hình thức phát ngôn ở người phát ngôn đang tìm kiếm tính hợp thức khoa học đồng thời cũng là các ép-phê của “hiện tượng” diễn giải quá thái ở người nhận phát ngôn đã được thuyết phục trước về tính hợp thức của một ngôn ngữ lý thuyết: trong việc truyền bá nghệ thuật cũng như trong trao đổi khoa học, những diễn đạt quá thái của quá trình phát ngôn lý thuyết cũng như những tăng trưởng ngữ nghĩa kèm theo quá trình thu nhận một thông điệp lại hợp thức hoá *sự diễn giải sai lệch* về ngữ nghĩa, khi chúng không sản sinh ra cách diễn giải đó. Đó là “cái thừa” và cũng là “cái thiếu”, khi nó ở bên cạnh điểm hội tụ.

Chú thích 2: Toàn bộ các đề xuất lý thuyết trên đây đòi hỏi phải có lý lẽ bác bỏ. Chúng chỉ nhắc lại những gì mà mọi người đều đã biết về “các giao diện đặc biệt” được coi như là cấu trúc không thể vượt qua của chất liệu trên đó mọi khoa học xã hội với tư cách là khoa học lịch sử phải nghiên cứu (Weber, 1904, các trang 152-213). Nói một cách ngắn gọn hơn, chúng ta hiểu rằng các đề xuất ấy *bước vào một cánh cửa nghiên cứu đã được mở*. Nếu đọc giả thú nhận – có thể đồng thời bĩu môi – sự hiển nhiên của lý thuyết của chúng ta về vai trò lý luận tự nhiên trong phương pháp luận so sánh thuộc các khoa học xã hội, thì chúng ta nên nhượng bộ và không phủ nhận điều đó thái quá. Vấn đề là mỗi người, nhà xã hội học hay nhà khoa học luận, phải biết làm gì sau khi bước qua cánh cửa đó. Ở đây, bài viết chỉ lời cuốn

sự chú ý đối với các hệ quả khoa học luận của nét đặc điểm hồi quy trong phát ngôn lý thuyết. Đặc điểm này đã ăn sâu vào trong những thói quen của khoa học xã hội: sau khi nhìn lơ đãng hoặc giả vờ khi lướt qua cánh cửa đã mở sẵn ấy, có quá nhiều phát ngôn xã hội học được hình thành *hệt như thể cánh cửa không tồn tại*. Trong “một thế giới phát ngôn lý thuyết”, chẳng hạn như thế giới tính phổ biến logic theo nghĩa hẹp không bao giờ chấp nhận những cánh cửa hé mở, “*một cánh cửa cần phải được mở hoặc được đóng rõ ràng*”. Có những nhà khoa học luận tự do vô chính phủ và có những nhà tiểu luận say mê khoa học chú giải lý thuyết vội vàng lừa vào theo cánh cửa mở sẵn này. Và họ vui mừng khẳng định rằng các khoa học xã hội không phải là khoa học và trước đó họ cũng luôn nhắc đi nhắc lại điều ấy. Ở đây cũng như ở bất kỳ nơi nào khác, những “người bác bỏ” luôn luôn là những người cuồng nhiệt với bước phương pháp luận vội vàng. “Nhịp cầu” khó khăn dẫn chúng ta bước vào khoa học lịch sử không hề mang lại một lối thoát theo logic đơn tính. Từ đó, suy ra rằng tất cả mọi lối thoát không mang tính logic đơn tính.

MỤC LỤC

	Trang
LỜI NÓI ĐẦU	5
1. Nội dung bản dịch	6
2. Tóm tắt nguyên tắc tái biên	7
3. J.-C. Passeron là ai?	9
MỞ ĐẦU	13
ĐẶT VẤN ĐỀ: CÁC KHOA HỌC NHÂN VĂN VÀ XÃ HỘI	29
Tên gọi và phạm vi nghiên cứu	29
Tại sao không gọi khoa học xã hội và nhân văn một cách đơn giản là khoa học về con người?	31
Liệu chúng ta có thể xác định và phân loại được các ngành khoa học về con người hay không?	32
Khoa học về con người giữa khoa học về đời sống và khoa học lịch sử	37
1. LÝ LUẬN XÃ HỘI HỌC: HÌNH THỨC LÝ LUẬN “CON THOI”	43
1.1. Thuật ngữ xã hội học: một dạng thuật ngữ bất khả thi	45
1.2. Các thuật ngữ “quá lý thuyết”: “sự tích lũy” và “các hệ ý niệm”	55
1.3. Các chuỗi thuật ngữ khái quát có hiệu quả	56
1.4. Ước nguyện thành kính của Merton	65
1.5. Những sự rối rắm của thuật ngữ lý thuyết	67
	351

2. CÁC THUẬT NGỮ LÝ THUYẾT TỨC THÌ: TIÊU THUẬT NGỮ VÀ SỰ HỒN MANG	73
2.1. Tính chất đảm bảo về mặt lý thuyết	77
2.2. Miêu tả dân tộc học và miêu tả xã hội học	80
2.3. Sự tăng trưởng lý thuyết	83
3. KHOA HỌC LỊCH SỬ VÀ XÃ HỘI HỌC	87
3.1. Tính đồng nhất về mặt xã hội và tính đồng nhất về mặt logic giữa các ngành khoa học	89
3.1.1. Tính đồng nhất về mặt khoa học luận giữa lịch sử và xã hội học	91
3.1.2. Các thuật ngữ lý thuyết thuộc ngôn ngữ lịch sử hoặc xã hội học mang tính chất phân loại điển hình: địa vị logic của bán danh từ riêng (<i>semi – nom propre</i>)	95
3.1.3. Lý luận tiếp cận thế giới lịch sử và bằng chứng duy nghiệm thực tế	99
3.2. Xã hội học và lịch sử xã hội về sự khác nhau giữa các chuyên ngành	103
3.2.1. Xã hội học về các vấn đề đào tạo, tuyển dụng và nghề nghiệp	104
3.2.2. Lịch sử xã hội về hai truyền thống nghiên cứu	106
3.2.3. Quá khứ và Hiện tại	107
3.2.4. Phê bình các nguồn (thông tin)	108
3.2.5. Bằng chứng và lý thuyết	109
3.3. Cơ chế ngành khoa học: lý luận xã hội học như một dạng hỗn hợp lý luận	112
3.3.1. Lý luận thống kê, lý luận xã hội học và lý luận về tiến trình lịch sử	112
3.3.2. Không gian lý luận về tính hiện tượng lịch sử	114

3.3.3. Lý luận xã hội học như là sự qua lại (lý luận con thoi) giữa hoàn cảnh lịch sử và lý luận thực nghiệm	122
3.3.4. Lý luận xã hội học và sức mạnh hồi phản đối với hoàn cảnh lịch sử	131
4. HÉGEL HAY VỊ HÀNH KHÁCH ÂM THẨM	137
4.1. Sự tái tạo bất công xã hội và lịch sử	137
4.2. Mô hình có tính chất tái tạo bất công văn hoá-xã hội của hoạt động dạy học	141
4.2.1. Quá trình tự tái tạo ở trường học và quá trình tái tạo trong xã hội	149
4.2.2. Sức mạnh của hệ thống	150
4.2.3. Sự tách rời giữa quá trình tự tái tạo bất công ở nhà trường và quá trình tái tạo bất công trong xã hội	152
4.2.4. Sự phiến hà của mô hình kết hợp	153
4.3. Mô hình tái tạo (bất công) xã hội	155
4.3.1. Quá trình tái tạo các quan hệ xã hội bất bình đẳng giữa các nhóm người hoặc giai cấp không trùng hợp với quá trình tái tạo sự bất công các cơ hội xã hội của cá nhân tùy theo nguồn gốc xã hội của họ	158
4.3.2. Về mặt xã hội, quá trình tái tạo một cấu trúc không tái tạo "như in"	160
5. NGŨ NGHĨA CỦA MỘT BẢNG CHÉO VÀ BÌNH LUẬN CỦA CHÚNG TA VỀ NGŨ NGHĨA ĐÓ.	163
5.1. Thống kê và xã hội học	164
5.2. Từ yếu tố chỉ dẫn đến thuật ngữ lý thuyết	173
5.3. Ngũ nghĩa của các mối quan hệ giữa các biến thiên	179
5.4. Vận động phối hợp các biến thiên và các giao diện lịch sử	186
	353

6. DÀN CẢNH VÀ TẬP HỢP TÀI LIỆU	197
6.1. Tiểu sử và/hoặc tự sử, luồng, hành trình, tiến trình	198
6.1.1. Đa thời và bộ xitong thời gian	200
6.1.2. Sự không tương của hình thức tiểu sử và/hoặc tự sử	201
6.2. Thuyết cấp tiến hình thức	202
6.3. Homunculus mundus: Một cuộc đời – tấm gương phản ảnh thế giới	208
6.3.1. Mô hình di truyền học	211
6.3.2. Mô hình duy bản chất	213
6.4. Phân tích cấu trúc đọc: từ ngữ, thuật ngữ lý thuyết và nhiệm vụ	219
6.4.1. Thiết chế tiểu sử và/hoặc tự sử: sự ghi nhận những hành trình cá nhân trong “kỹ thuật hoạ đồ” và trong thời gian thể chế	223
6.4.2. Tiểu sử và/hoặc tự sử đồng thời ở đầu và cuối của các cấu trúc đọc: “con đường” và “quỹ đạo”	225
7. PHÁT NGÔN SỬ HỌC (THÔNG TIN, KIẾN THỨC, TRI THỨC LUẬN)	231
7.1. Thế nào là một “thông tin”?	236
7.2. Một ép-phê kiến thức nghĩa là gì?	240
7.3. Thế nào là một ép-phê tri thức luận?	246
7.4. Thế nào là một diễn giải trong các khoa học lịch sử?	249
8. LÝ LUẬN XÃ HỘI HỌC: TỔNG HỢP CÁC ĐỀ XUẤT	257

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

46 Trần Hưng Đạo, Hà Nội, Việt Nam
Tel: 84-4-8253841 - Fax: 84-4-8269578
Email: thegioi@hn.vnn.vn

LÝ LUẬN XÃ HỘI HỌC

JEAN-CLAUDE PASSERON

Chịu trách nhiệm xuất bản
MAI LÝ QUẢNG

Biên tập: Đỗ Đức Thịnh
Trình bày bìa: Ngô Xuân Khởi
Vi tính: Đỗ Mai Anh
Sửa bản in: Đỗ Đức Thịnh

In 1000 bản, khổ 14x20,5cm, tại Xưởng in Nhà xuất bản Thế Giới.
Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số 13-1093/XB-QLXB cấp
ngày 24/9/2002. In xong và nộp lưu chiểu tháng 12/2002.

... Giá trị của lý thuyết xã hội học thay đổi tùy theo các "trục" đánh giá. Trước hết, giá trị ấy tùy theo các nghiên cứu trong đó chúng ta huy động những khung nguyên tắc ngữ nghĩa phương pháp luận của chúng. Nhưng giá trị ấy cũng biến đổi tùy theo mức độ ưu tiên tăng cường nhiệm vụ duy nghiệm thực tế được áp đặt bởi các lý thuyết xã hội học hay tùy theo sự liên kết ngữ nghĩa những đặc điểm khái quát của chúng : chỉ từ "hiện tượng" này, các lý thuyết mang tính duy nghiệm thực tế vô tận không có giá trị *lớn hơn* hay *bé hơn* so với các lý thuyết mà những nguyên tắc của chúng có thể được diễn đạt bằng một dạng ngôn ngữ được khung hoá nguyên tắc tiết kiệm ngôn từ hơn. Vậy, dấu vết hệ ý niệm hoặc chú giải lý thuyết do lý thuyết xã hội học để lại trong lịch sử của môn mình luôn luôn phụ thuộc vào việc đánh giá lại bằng những vận dụng mới...

